

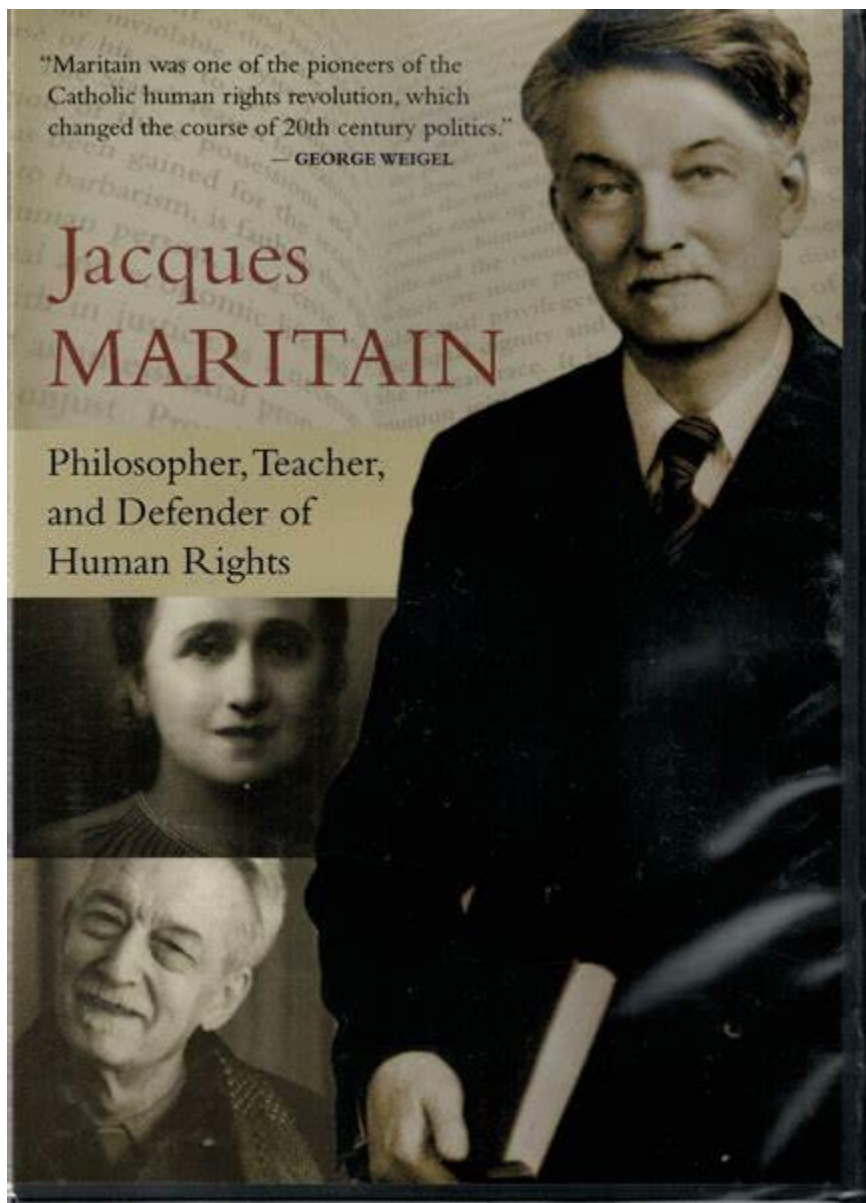
Jacques Maritain

**VỀ GIÁO HỘI CỦA CHÚA KITÔ:
NGÔI VỊ GIÁO HỘI VÀ NHÂN SỰ GIÁO HỘI**

Nhà Xuất Bản Desclée de Brouwer, 1970

*Bản tiếng Việt: Vũ Văn An,
Vietcatholic, 2022*

Năm 1970, nghĩa là sau Công Đồng Vatican II, Jacques Maritain cho xuất bản cuốn “De L’Église du Christ, La personne de l’Église et son personnel” (Bản tiếng Anh: On the Church of Christ, The Person of The Church and Her Personel)”. Tiến sĩ Jude P. Dougherty, trưởng khoa hưu trí của Trường Triết học thuộc Đại học Công Giáo Hoa Kỳ, ngày 21 tháng 5 năm 2014, trên tạp chí The Wanderer (thewanderpress.com), có bài viết nhận định về cuốn sách này. Chúng tôi xin chuyển bài viết qua tiếng Việt, trước khi dịch trọn cuốn sách của Maritain.



Vào thời điểm Giáo hội bị cáo buộc về các việc làm sai trái của hàng giáo sĩ ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương, khảo luận của Maritain về Giáo hội và nhân sự của Giáo Hội đáng được đọc lại. Nói đến “ngôi vị” của Giáo hội là nhìn nhận một sự siêu việt nào đó, trong thời gian, của một cơ chế, trong căn bản, vẫn nguyên như xưa. Cũng như một con người không được đồng nhất với nhân cách mà họ biểu lộ vào một ngày nào đó hoặc vào một thời kỳ nào đó trong cuộc sống, Giáo hội hữu hình cũng không thể được đồng nhất với một công đồng hay một triều giáo hoàng.

Những suy tư của Maritain về chủ đề này phải được tìm thấy trong cuốn sách hoàn chỉnh cuối cùng của ông, *On the Church of Christ: The Person of the Church and Her Personnel* [Về Giáo Hội của Chúa Kitô: Ngôi vị của Giáo hội và Nhân sự của Giáo Hội]. Được xuất bản bằng bản dịch tiếng Anh từ tiếng Pháp vào năm ông mất (1973) (1), nó đã bị giới truyền thông thế tục phớt lờ và ít được báo chí Công Giáo chú ý. Sau đó bảy năm, là việc xuất bản cuốn *Le Paysan de la Garonne* (2) [Người Nông dân vùng Garonne], một cuốn sách đã khiến Maritain trở nên kẻ thù của người Công Giáo cánh tả vì đã phê phán nền thần học phát triển

sau Công đồng Vatican II.

John Courtney Murray trong cuốn *We Hold These Truths* (1960) (3) đã sung sướng nhận định rằng Giáo hội ở Bắc Mỹ không bị chia rẽ giữa cánh tả và cánh hữu như nó đã từng có những hậu quả tàn phá ở Châu Âu. Vào cuối Công đồng Vatican II, virút ở châu Âu đã lan sang Bắc Mỹ.

Maritain, người từng là con cưng của giới trí thức Công Giáo cấp tiến vì triết lý xã hội của ông, đột nhiên bị tẩy chay, tác phẩm sau này của ông bị làm ngơ. Đối với Maritain, một chính sách xã hội cấp tiến không giả định phải có một nền thần học Công Giáo cấp tiến, chắc chắn không phải là một nền thần học gây chiến với di sản trí thức của Giáo hội. Nhiều học giả Hoa Kỳ, tuy biết rõ công trình rộng lớn của Maritain, vẫn không biết về việc ra đời của cuốn *De l'Église du Christ*.

Trong cuốn sách trên, Maritain nói về “khoảnh khắc vô cùng bối rối” khi ông viết về nó. (4) Ông tự gọi mình là “một triết gia Kitô giáo già, người đã suy nghĩ về mầu nhiệm Giáo hội suốt sáu mươi năm trời.”

Ông kinh hoàng trước số lượng đáng kể các trí thức Công Giáo, những người, theo phán đoán của ông, đã sử dụng chính họ để phá hủy kho tàng chân lý mà Giáo hội có trách nhiệm truyền tải. Ông “đã chán với cơn sóng gió của những ý tưởng ngu xuẩn được loan truyền rộng rãi nhằm gây ra sự hồ đồ lẫn lộn nơi các tín hữu.” Ông “đã chán với việc phi huyền thoại hóa học thuyết và duy tục hóa hoặc phàm tục hóa một Kitô giáo mà các tiên sĩ và người hướng dẫn tâm linh mới của chúng ta muốn giao phó cho bàn tay của các nhà xã hội học, các nhà phân tâm học, các nhà cấu trúc học, các nhà theo Marcus (*), các nhà hiện tượng học và những người tiên phong của nền kỹ trị.” (5)

Phụ đề của *On the Church of Christ* thể hiện sự phân biệt rất quan trọng đối với sự hiểu biết về Giáo hội. Maritain viết: “Những người lãnh đạo trong Giáo hội sẽ không bao giờ là Giáo hội. Người ta có thể có một cái nhìn vô tư, đưa ra những đánh giá tích cực và tiêu cực về hoạt động của những người lãnh đạo trong Giáo hội suốt nhiều thế kỷ qua trong khi vẫn tin tưởng vào sự thánh thiện của chính Giáo hội.” (6) Sự phân biệt này thể hiện trong công việc, tức là sự khác biệt giữa “ngôi vị của Giáo hội” và “nhân sự của Giáo hội”, tức là sự khác biệt giữa Giáo hội hữu hình đối với trí hiểu và Giáo hội như hữu hình, người ta có thể nói như thế, dưới mắt của công chúng, những người chỉ biết nó qua các phương tiện truyền thông.

Maritain viết, “ngôi vị của Giáo hội có thể thánh thiện trong khi bao gồm các thành viên đều là những người tội lỗi ở một mức độ nào đó.” Thật vậy, chúng ta có thể đồng ý với Maritain rằng các thành viên thánh thiện có thể mắc lỗi nặng trong các phán đoán khôn ngoan của họ. Những mục đích cao cả có thể được theo đuổi bằng những phương tiện đê tiện hoặc bị thất vọng bởi những hành động sai lạc hoặc bởi những tính toán sai lầm và những hoàn cảnh bất thuận lợi.

Phân biệt như thế rồi, Maritain bảo vệ ngôi vị của Giáo Hội trong khi thừa nhận những điều xấu xa gây ra nhân danh Giáo Hội, theo ông, bởi các cuộc Thập tự chinh, bởi Tòa án lạc giáo, bởi sự đàn áp phái Albigeois, bởi việc giam cầm Galileo, bởi cách hành quyết Gioanna d'Arc, và bởi cách thiêu sống Savonarola và Giordano Bruno. Không một nhà phê bình hay hoài nghi nào có xác suất vẽ ra một danh sách dài hơn “các tội lỗi của Giáo hội”, đối với phần lớn những sai sót nghiêm trọng về phán đoán của “những người lãnh đạo Giáo hội” xét về các phương diện khác đều là những người có tư tưởng cao quý.

Bản cáo trạng của Maritain về những người lãnh đạo Giáo hội trong nhiều trường hợp có thể hơi quá khắc nghiệt. Nền học thuật nghiêm túc, phần lớn được công bố sau thời Maritain, đã chứng minh rằng hầu hết các tình tiết được ông đề cập đều phần nào phức tạp hơn so với những gì ông đã viết ra, và trong một số trường hợp, Giáo hội đã được minh oan một cách đầy danh dự theo bất cứ tiêu chuẩn liên quan nào.

Viết từ góc độ thể tục thuần túy, và chỉ tập chú vào vụ Galileo, Giáo sư Giorgio de Santillana của MIT bảo vệ Giáo Hội trước các cáo buộc ngược đãi thô bạo đối với Galileo, phần lớn là do thuyết qui mặt trời [heliocentric] do Galileo cổ vũ đã không được chứng minh cho đến đầu thế kỷ 19. Quan điểm Aristot của Bellarmine về việc giải thích khoa học liên quan tới yêu cầu Galileo bảo vệ quan điểm của mình như một giải thích lý thuyết về hiện tượng quan sát chứ không phải như một điều ông đã chứng minh.

Việc De Santillana đề cập đến bối cảnh xã hội, trong đó Galileo đôi khi gây khó chịu bằng cách đi quá giới hạn của mình khi xâm nhập vào lãnh vực thần học Kinh thánh, đã đặt toàn bộ tình tiết vào một ánh sáng dễ hiểu hơn và ít có tính lên án các hành động của những nhà lãnh đạo trong Giáo hội hơn là phán xét của Maritain.

Nghiên cứu của William A. Wallace về Galileo chứng thực nhận định của de Santillana rằng Galileo đã tự mang lại hầu hết những rắc rối cho bản thân bởi tác phong nóng nảy của ông đối với các nhà chức trách, những người trên thực tế đã kiểm duyệt ông vì những lý do khác chứ không phải việc ông tán thành thuyết qui mặt trời, một thuyết cho đến lúc này không hề làm phiền thẩm quyền giáo hội miễn là nó đã được cổ vũ như một lý thuyết.

Có một lĩnh vực được Maritain mạnh mẽ tiến đến chỗ bênh vực các nhà lãnh đạo Giáo hội - đó là việc đối xử với người Do Thái. Ông cho rằng: "Việc căm thù người Do Thái thời Trung Cổ là hành động của quần chúng và của nhiều người trong giai cấp tư sản và quý tộc và nhiều người trong giới giáo sĩ cấp thấp. Các nhân sự cấp cao của Giáo hội, trên hết là Giáo hoàng, không hề có chuyện đó." (7)

Ông giải thích, "Các Giáo hoàng, ngay cả những vị nghiêm khắc nhất trong việc lập pháp của họ, cũng không bao giờ biết đến sự thù hận này." Chính tại các lãnh thổ Giáo hoàng, người Do Thái làm ăn phát đạt nhất. "Trong toàn bộ thời Trung Cổ và thời kỳ đen tối nhất sau đó, chính các vị Giáo hoàng là những người bảo vệ và bênh vực họ hơn cả." (8) Sắc chỉ của Đức Callixtô II (1120) lên án bạo lực chống người Do Thái và phép Rửa tội cưỡng bách của họ, đã được xác nhận ít nhất 22 lần cho đến giữa thế kỷ 18.

Sự bảo vệ đó đã được tiếp tục dưới triều giáo hoàng bị vu khống của Đức Piô XII và được ngầm hiểu trong *Dominus Iesus*, công bố vào ngày 6 tháng 8 năm 2000, với sự chấp thuận của Đức Gioanna Phaolô II và được ký bởi Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, lúc đó là Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin. (9)

Maritain thừa nhận rằng sự thiếu chính xác của ngôn ngữ thường khiến một số người quy cho Giáo hội một hành động hoặc quyết định của nhân viên lãnh đạo của Giáo Hội mà không phân biệt liệu hành động đó có thuộc về thủ phạm là nguyên nhân duy nhất hay là một công cụ của chính Giáo hội không. Ông nhắc nhở độc giả rằng "chỉ có Huân quyền long trọng của Đức Giáo Hoàng lên tiếng một mình (chứ không thông qua một Thánh bộ Rôma) hoặc khi ngài lên tiếng chung với các giám mục tập hợp trong Công đồng chung (Huân quyền thông thường) thì đó mới là Giáo hội lên tiếng và hành động, Giáo hội duy nhất, thánh thiện và

không thể sai lầm.” (10) Ngôi vị của Giáo hội ở đó, trước mắt chúng ta và hiển hiện trong việc làm, qua Huấn quyền khi dạy dỗ một cách không thể sai lầm.

Maritain xác tín rằng ngay cả khi một trong những nhân sự của Giáo Hội sử dụng không tốt quyền pháp lý hoặc luân lý của họ, thì ngôi vị của Giáo Hội vẫn nguyên vẹn, mặc dù một cách gián tiếp nào đó, điều này không khiến Giáo Hội phải chịu trách nhiệm về điều mà kẻ hỗn xược đã phản bội tinh thần của Giáo Hội. Trước luật dân sự, vấn đề có khác.

Ở Hoa Kỳ và khắp thế giới phương Tây, các tập đoàn được ban cấp tư cách *persona ficta* (ngôi vị giả tưởng), bao lâu chúng tồn tại trong một khoảng thời gian và biểu lộ một cơ cấu tập đoàn. Tư cách ngôi vị tư pháp cho phép một hoặc nhiều thể nhân hoạt động như một thực thể duy nhất vì các mục đích pháp lý. Trong nhiều khu vực pháp lý, tư cách ngôi vị giả tưởng cho phép thực thể đó được coi như tách biệt đối với các thành viên hoặc cổ đông cá thể của nó. Tuy nhiên, một thực thể tập đoàn có thể phải chịu trách nhiệm về các hành động không chính thức của một thành phần nhân sự của mình và có thể bị kiện vì hành động bất lương mặc dù hành động của nhân viên đó không phù hợp với chính sách của tập đoàn. Giáo hội Hoa Kỳ đã phải trả giá đắt cho những cáo buộc về hành vi sai trái tình dục của một số giáo sĩ.

Điều đáng lưu ý là học thuyết *persona ficta* đã được quy cho Đức Giáo Hoàng Innocentê IV, người dường như đã tán thành quan điểm này để cho phép các đan viện hiện hữu hợp pháp tách biệt với các đan sĩ cá nhân, nhờ thế, tạo điều kiện cho đan viện có cơ sở hạ tầng mặc dù mỗi đan sĩ đều khấn giữ đức nghèo khó. Người ta cho rằng tư thế ngôi vị giả tưởng cũng bảo vệ tổ chức khỏi bị quy trách nhiệm về sự cấu tạo của các cá nhân trong tổ chức.

Tất nhiên, sự bảo vệ đó không nên xảy ra, chắc chắn không nên xảy ra ở Hoa Kỳ, nơi, thí dụ, nhà sản xuất dược phẩm Pfizer đã bị buộc phải nộp phạt 2.3 tỷ đô la vì một nhân viên bán thuốc đã quảng cáo thuốc Celebrex của Pfizer, để sử dụng không đúng như nó đã được chấp thuận bởi cơ quan liên bang có thẩm quyền.

Khi nói về Giáo hội và nhân sự của Giáo hội, nhân nói đến việc phong thánh cho Đức Gioanna Phaolô II, người ta không thể không lưu ý đến sự khác biệt giữa tư tưởng của Giovanni Battista Montini, sau này là Đức Phaolô VI, và Karol Wojtyła. Đó là sự khác biệt giữa Maritain và Husserl. Montini với tư cách là một giáo sư chủng viện đã dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Ý ít nhất hai tác phẩm của Maritain để sử dụng trong lớp học. Ngài cũng sử dụng các nghiên cứu về học thuyết Tôma của Etienne Gilson. Ngược lại, trong giới triết học chuyên nghiệp, Wojtyła được biết đến với tác phẩm lớn của mình, được dịch sang tiếng Anh là *The Acting Person* (Người Hành động). Tránh triết lý của các Nhà Kinh viện (Schoolmen), Wojtyła đã chọn làm việc như một nhà hiện tượng luận. Điều này khiến ngài khác với Montini cũng như Maritain và thậm chí cả Garrigou-Lagrange, giáo sư đã hướng dẫn ngài viết luận án tiến sĩ về Thánh Gioanna Thánh giá.

Trong thuật ngữ Kinh viện, về phương diện siêu hình, một ngôi vị được coi là “bản vị [supposit] của một bản chất hữu lý”, trong khi Wojtyła, dù không bác bỏ cái nhìn siêu hình đó, đã tránh ngôn từ hữu thể, thích nói tới “sự khám phá ra chủ thể con người hoặc con người.” Ngài sẽ nói, “Theo kinh nghiệm, con người được ban cho chúng ta như là người hiện hữu và hành động.” (11) Đặt trọng tâm vào các hành vi, ngài nói đến các khoa học thực nghiệm khác nhau trình bày con người dưới nhiều khía cạnh khác nhau, cung cấp tài liệu ngày càng nhiều giúp chúng ta nâng cao hiểu biết của chúng ta về con người như một con người. Xem xét sự gia tăng không ngừng của tri thức thực nghiệm về con người này, chúng ta cần một đánh giá lại triết học và ở một mức độ nào đó, một sự giải thích lại con người với tư

cách là một con người. Đúng là, theo đó, chúng ta tìm thấy con người trong kinh nghiệm, nghĩa là chủ thể, trong tất cả các biểu hiện hiện tượng luận của nó. Theo truyền thống Tôma, Maritain có thể sẽ nói, "Đúng vậy, có nhiều điều trong các giác quan hơn là chính các giác quan có thể đánh giá được."

Hai cách tiếp cận không phải là không tương thích, nhưng Wojtyla, với cách tiếp cận thực nghiệm của mình, sẽ nói thêm, "Bản ngã tự lập mình thành một con người chủ yếu qua các hành vi có ý thức của nó". [Nhưng rồi ngài cảnh báo]: "Không nên biến ý thức thành một chủ thể độc lập, mặc dù do diễn trình loại trừ, mà thuật ngữ của Husserl gọi là *epoche*, nó có thể được coi như thể là một chủ thể."

Triết lý của Tổng giám mục Wojtyla hẳn đã lên màu sắc cho việc tham gia của ngài vào các cuộc thảo luận của Công đồng Vatican II và không phải là không ảnh hưởng đến triều giáo hoàng của ngài. Với Vatican II, truyền thống kinh viện bị gạt sang một bên, một số người có thể nói, "bị dẹp bỏ". Đức Gioanna-Phaolô II thường ca ngợi Thánh Tôma, nhưng ngài không đề nghị rõ ràng việc nghiên cứu về vị thánh này cho đến cuối triều giáo hoàng của ngài. Có lẽ tinh thần của ngày đó đã được đúc kết trong nhận định của nhà thần học người Pháp, sau này là Hồng Y Jean Danielou, "Việc tìm hiểu thần học không còn bị giới hạn trong chủ nghĩa Kinh viện, vốn là bất di bất dịch và không tính đến hai khía cạnh chính của tư tưởng hiện đại: tính lịch sử và tính chủ quan." Trong ánh sáng đó, ngài đã ca ngợi Teilhard de Chardin. (12)

Một lý lẽ có thể được đưa ra theo chiều ngược lại. Dù gọi là gì, "chủ nghĩa hiện thực", "chủ nghĩa hiện thực Aristôt," hay "Chủ nghĩa Kinh viện", thì đó vẫn là triết học duy nhất vừa có thể giải thích thỏa đáng những thành tựu của vật lý học lý thuyết trong thế kỷ 20 và trật tự đạo đức tìm thấy trong tự nhiên. Chính dựa vào tâm phong triết lý lâu đời này mà các hiểu biết sâu sắc của Danielou và de Chardin cần được cân đo. Công đồng Vatican II có thể đã được Đức Gioanna XXIII kêu gọi để thu hẹp khoảng phân cách giữa Giáo hội và thế giới hiện đại. Nếu có bất cứ điều gì, thì khoảng cách đó đã được mở rộng thêm. Chắc một điều Giáo hội có vẻ ít chắc chắn về chính mình hơn lúc công đồng được triệu tập.

(*) **Marcus**: là một nhà truyền giáo có ảnh hưởng của phái Manikêô ở Tây Ban Nha thế kỷ thứ tư.

Ghi chú

1. Jacques Maritain, *De l'Église du Christ*, Bản tiếng Anh của Joseph W. Evans (*On the Church of Christ: The Person of the Church and Her Personnel*) (Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1973).
2. *Le Paysan de la Garonne* (Paris: Desclee de Brouwer, 1966).
3. John Courtney Murray, *We Hold These Truths* (New York: Sheed and Ward, 1960).
4. Maritain, *On the Church of Christ*, tr. v.
5. *Đã dẫn*, tr. 241.
6. *Đã dẫn*, tr. 138.

7. *Đã dẫn*, tr. 167.

8. *Đã dẫn*, tr. 168.

9. Có trên trang web của Vatican, www.vatican.va.

10. Maritain, *On the Church of Christ*, tr. 239.

11. Karol Wojtyła, "The Person, Subject, and Community," *Review of Metaphysics*, vol. 33., p. 273 (1979).

12. *Etudes*, vol. 249, p. 2 (1946).

+ + +

VỀ GIÁO HỘI CỦA CHÚA KITÔ

Ngôi vị của Giáo Hội và Nhân sự của Giáo Hội

Như trên đã nhắc đến, năm 1970, giữa lúc có cuộc khủng hoảng đặc biệt về giáo hội học sau Công đồng Vatican II, Jacques Maritain, người tham gia nhiều phiên họp của Công đồng Vatican II, dù không phải là một thần học gia, cũng đã suy tư và góp tiếng nói "của một triết gia già" vào cố gắng phần nào gỡ người ta ra khỏi cuộc khủng hoảng giáo hội học, qua tác phẩm *De L'Église du Christ* do Nhà xuất bản *Dsclée de Brouwer, Paris*, phát hành. Chúng tôi dựa vào ấn bản tiếng Pháp này để chuyển sang tiếng Việt, có tham khảo bản tiếng Anh, "*On the Church of Christ, The Person of the Church and Her Personnel*" của Joseph W. Evans, do Nhà xuất bản *University of Notre Dame Press* phát hành năm 1973, năm Triết gia qua đời.

Lời nói đầu của Jacques Maritain

Một giáo dân, vốn không có thẩm quyền bàn luận những vấn đề như thế này (vì không phải là nhà thần học), lấy quyền gì mà dám mạo hiểm viết những trang này về Giáo hội của Chúa Kitô, một điều vốn là mầu nhiệm đức tin? Tôi xin trả lời rằng thẩm quyền duy nhất mà người ta có thể tận dụng để nói với người khác là thẩm quyền sự thật; và trong một thời điểm lịch sử vô cùng rắc rối, chắc chắn một nhà triết học Kitô giáo già, người đã suy nghĩ về mầu nhiệm Giáo hội trong sáu mươi năm, được phép mang đến cho nó chứng từ đức tin và các suy tư của mình.

Tuy nhiên, có một câu trả lời tốt hơn và có ý nghĩa lớn hơn: đó là triết học, ngay trong tư cách *ancilla* [tớ gái] của thần học, vẫn chưa bao giờ mang thân phận tôi đòi (đúng hơn là một "trợ lực" - về phía lý trí tự nhiên đơn thuần – hơn là một "đầy tớ" của thần học), không những cung cấp cho thần học một nền siêu hình học (ý tôi là một siêu hình học được thành lập trong chân lý); ngoài ra, nếu ít nhất nhà triết học nghĩ rằng nó được đức tin củng cố, thì nó còn có nhiệm vụ phải đi vào, vâng, đi vào lãnh địa riêng của *sacra doctrina* [học thuyết thánh thiêng] để ở đó, nó thực hành các nỗ lực của lý trí và cuối cùng đề xuất cho các tiến sĩ có năng quyền những quan điểm mới, tôi nói với chức danh một *nhân viên nghiên cứu*, và là một nhân viên nghiên cứu tự do hơn một nhà thần học: vì lúc đó, chỉ cần nhà triết học được thông tri một cách thích đáng các vấn đề thần học và các tranh cãi thần học, nhưng không có nhiệm vụ phải bận tâm, như nhà thần học, đến các soi sáng mà khoa chú giải lịch sử các bản văn Kinh thánh có thể cung cấp, và đến tầm quan trọng của cả một truyền thống giáo phụ và công đồng lâu đời cần được biết đến một cách chi tiết, cần được truy cứu và thảo luận, sao cho có thể sắp xếp một cách hữu cơ và làm cho kho tàng chân lý mà nó đã truyền lại cho chúng ta được tiến bộ (tôi không nói về số lượng đáng kể các nhà thần học giả mạo ngày nay đang cố gắng phá hủy nó).

Nhà triết học nhường cho hiểu biết riêng của nhà thần học công việc giải thích và xây dựng vĩ đại đang bàn. Ông được hưởng thành quả của hiểu biết này. Nhưng theo lối suy nghĩ của riêng ông, tinh thần với những yêu cầu của nó và hữu thể với những bí mật của nó một mình đối diện với nhau; lý trí của nhà triết học Kitô giáo một mình, đứng trước sự hiện diện của những thực tại cao cả vốn được nhà thần học trình bày cho ông, để suy tư về chúng. Đó là lý do tại sao tôi nói rằng trong công việc nghiên cứu, ông tự do hơn nhà thần học, người mà ông đề xuất những quan điểm mà chính thần học có nhiệm vụ phải phán đoán dứt khoát.

Liên quan tới tác phẩm này, chúng tôi xin nói thêm rằng cách tiếp cận triết học đòi người ta phải coi mâu nhiệm Giáo hội như một đối tượng được đặt ra cho tinh thần và là điều người ta có nhiệm vụ phải mô tả. Đề đảm nhiệm việc thực hiện bức chân dung như thế về một mâu nhiệm, cần phải là một nhà triết học già biết chống lại sự hấp dẫn của rủi ro (của những rủi ro đẹp đẽ). Ít nhất, ông không nên có quá nhiều ảo tưởng về chính mình. Nói cho ngay, cuốn sách này do một kẻ ngu dốt viết cho những kẻ ngu dốt như mình, nhưng cũng như hấn, họ rất muốn hiểu càng nhiều càng tốt, hiểu được phần nào.

Cuốn sách đang bàn không liên quan gì đến khoa hộ giáo. Nó giả định đức tin Công Giáo và ngỏ lời trước hết với người Công Giáo, với những người anh em không ly khai với chúng tôi vốn đọc kinh Tin Kính vào mỗi Chúa nhật và họ đọc: Tôi tin Giáo hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền. Nó ngỏ lời với những người khác, - với những người anh em ly khai với chúng tôi, với những người bạn không theo Kitô giáo của chúng tôi, với những người bạn theo thuyết bất khả tri hoặc vô thần của chúng tôi, - miễn là họ đối thoại với người Công Giáo và mong muốn biết những gì người Công Giáo tin, ngay cả đôi khi những người Công Giáo này có vẻ như đã quên khuấy mất nó.

Cuốn sách này không liên quan gì đến một khảo luận về giáo hội học. Nó là một loại suy niệm tự do khai triển theo đà các vấn đề này ra trong tâm trí, đến mức có được một ý tưởng chính xác về điều mà tác giả cho rằng cần phải theo đến cuối con đường nó muốn mô tả.

Sau đó, cần phải lưu ý (các tác giả tốt không khuyên người ta phải nhấn mạnh vào điều hiển nhiên) rằng trong phụ đề của tác phẩm và trong sự phân biệt giữa ngôi vị của Giáo hội và nhân sự của Giáo hội, chữ "nhân sự", tự chính nó và trong suy nghĩ của tôi, hoàn toàn không có gì miệt thị cả. Tôi nói "nhân sự của Giáo hội" giống như người ta nói "nhân viên giảng huấn" hoặc "nhân viên ngoại giao." Nếu ai đó hài lòng muốn hiểu chữ này theo nghĩa bị coi là sỉ nhục tức nghĩa "những người phục dịch" (một thuật ngữ mà trong bất cứ trường hợp nào tôi cũng phải xấu hổ khi sử dụng với thái độ khinh thường), thì tôi cũng sẽ cho họ thấy rằng không có gì ở trên đời này vinh dự hơn là được Thiên Chúa mời gọi dẫn thân phục dịch Người và phục dịch Giáo hội của Người, - kẻ giữ ngựa của vua các vua hay người hầu cận của cô dâu Người, - và thuộc về "nhân sự" của Giáo hội theo nghĩa này (nghĩa, đáng khác, còn hạn chế không phải của chính tôi) là một điều vĩ đại không gì sánh được, đến nỗi, thay vì bị sỉ nhục, nó yêu cầu phải đi đôi với nhau một cách khiêm tốn không gì sánh được.

Cuối cùng tôi xin lưu ý rằng (và vì điều này, tôi xin lỗi vì những gì liên quan đến việc trình bày tập sách) có một số chương rất ngắn và một số chương khác rất dài. Điều này không phải là do tầm quan trọng của đối tượng được bàn tới, mà chỉ vì mức độ phức tạp ít nhiều lớn lao của cuộc thảo luận được yêu cầu.

11 tháng 6 năm 1970

J.M.

Lời Nhà Xuất bản Desclée de Brouwer

Nhà xuất bản Desclée de Brouwer phát hành ấn bản đầu tiên của De L'Église du Christ năm 1970, với lời giới thiệu sau đây trên tờ bìa sau:

Cuốn sách này không có chi thuộc loại khảo luận giáo khoa, nó là một loại suy tư tự do trong đó Jacques Maritain không tin là mình bị cấm phát biểu tư duy của mình về một mẫu nhiệm đức tin mà tầm quan trọng rất chủ yếu đối với đời sống của mọi người Công Giáo, trong viễn tượng riêng của một triết gia và một giáo dân. Ông coi triết lý Kitô giáo như một công trình nghiên cứu cùng một lúc vừa lệ thuộc thần học và được thần học yêu cầu, vừa phải tiến tới mà không sợ phải tuân phục, do bản nhiên, phán đoán của một sự khôn ngoan cao hơn.

Tác giả nhấn mạnh tới ngôi vị của Giáo hội nhiều hơn người ta thường làm. Thực vậy, ông nghĩ rằng chỉ sau khi đã đưa ra ánh sáng tư cách ngôi vị siêu nhiên của Hiền Thê Chúa Kitô, người ta mới có thể thực hiện được sự phân biệt phải có giữa Giáo hội và nhân viên của Giáo Hội, cũng như sự phân biệt không kém cần thiết giữa nhân viên khi hành động như nguyên nhân chính và cũng nhân viên này như là dụng cụ nhờ đó chính ngôi vị của Giáo Hội hành động.

Chương một: Dữ kiện được mạc khải liên quan đến Giáo Hội

Trước hết, điều phù hợp rõ ràng là nhắc lại một số bản văn ngữ cùng Kitô hữu điều đã được Lời Thiên Chúa mạc khải bằng lời của con người, liên quan đến Giáo hội.

Mt. 28:19-20: "Đức Giêsu [sống lại] đến gần, nói với các ông [nhóm Mười Một] những lời này:

‘Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế.’

Các tông đồ được sai đi khắp thế giới, và Chúa Kitô sẽ ở với Giáo hội mọi ngày cho đến tận thế.

*Mt. 16:15-18: "Đức Giêsu lại hỏi: ‘Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai?’ Ông Simôn Phêrô thưa: ‘Thầy là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống.’ Đức Giêsu nói với ông: ‘Này anh Simôn con ông Giôna, anh thật là người có phúc, vì không phải phàm nhân mạc khải cho anh điều ấy, nhưng là Cha của Thầy, Đấng ngự trên trời. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh biết: *anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi*’”.*

Quyền tối thượng của Phêrô, và bảo đảm việc Giáo hội của Chúa Kitô bất khả chiến bại trước cái ác.

Ga. 21:15-17: “Khi các môn đệ ăn xong, Đức Giêsu hỏi ông Simôn Phêrô: ‘Này anh Simôn, con ông Gioanna, anh có mến Thầy hơn các anh em này không?’ Ông đáp: ‘Thưa Thầy có, Thầy biết con yêu mến Thầy.’ Đức Giêsu nói với ông: ‘Hãy chăm sóc chiên con của Thầy.’ Người lại hỏi: ‘Này anh Simôn, con ông Gioanna, anh có mến Thầy không?’ Ông đáp: ‘Thưa Thầy có, Thầy biết con yêu mến Thầy.’ Người nói: ‘Hãy chăn dắt chiên của Thầy.’ Người hỏi lần thứ ba: ‘Này anh Simôn, con ông Gioanna, anh có yêu mến Thầy không?’ Ông Phêrô buồn vì Người hỏi tới ba lần: ‘Anh có yêu mến Thầy không?’ Ông đáp: ‘Thưa Thầy, Thầy biết rõ mọi sự; Thầy biết con yêu mến Thầy.’ Đức Giê-su bảo: ‘Hãy chăm sóc chiên của

Thầy”.

Quyền tối thượng của Phêrô. Chính do tình yêu bác ái mà quyền tối thượng, giống như mọi quyền trong Giáo Hội, được phong ban.

Mt. 12:28: "Nếu tôi dựa vào Thần Khí của Thiên Chúa mà trừ quỷ, thì quả là triều đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông"

Vương quốc Thiên Chúa đã bắt đầu ngay tại đây ở trên Trái Đất, trong Chúa Kitô và trong Giáo Hội {1}. Chúng ta đọc: "Adveniat regnum tuum" để nó trị đến trong thế giới đã hiển dung.

Êphêsô 1: 17 và 1: 22-23: " Tôi cầu xin Chúa Cha vinh hiển là Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, ban cho anh em thần khí khôn ngoan để mặc khải cho anh em nhận biết Người... Thiên Chúa đã đặt tất cả dưới chân Đức Kitô và đặt Người làm đầu toàn thể Hội Thánh {2}; mà Hội Thánh là thân thể Đức Kitô, là sự viên mãn của Người, Đáng làm cho tất cả được viên mãn" {3}.

Êphêsô 4: 15-16: "Sống theo sự thật và trong tình bác ái, chúng ta sẽ lớn lên về mọi phương diện, vươn tới Đức Kitô vì Người là Đầu. Chính Người làm cho các bộ phận ăn khớp với nhau và toàn thân được kết cấu chặt chẽ, nhờ mọi thứ gân mạch nuôi dưỡng và mỗi chi thể hoạt động theo chức năng của mình. Như thế Người làm cho toàn thân lớn lên và được xây dựng trong tình bác ái".

Cô-lô-sê 1:17-18: " Người có trước muôn loài muôn vật, tất cả đều tồn tại trong Người. Người cũng là đầu của thân thể, nghĩa là đầu của Hội Thánh";

Giáo Hội là Nhiệm thể của Chúa Kitô {4}.

Êphêsô 5, 29-32: " Quả vậy, có ai ghét thân xác mình bao giờ; trái lại, người ta nuôi nâng và chăm sóc thân xác mình, cũng như Đức Kitô nuôi nâng và chăm sóc Hội Thánh, vì chúng ta là các chi thể trong thân thể của Người, là thịt của thịt Người, là xương của xương Người. Vì lý do này, người đàn ông sẽ rời bỏ cha và mẹ mình, và sẽ bám lấy vợ mình, và cả hai sẽ nên một thân xác {5}. Mầu nhiệm này thật là cao cả. Tôi muốn nói về Đức Kitô và Hội Thánh"

Giáo hội là Hiền thể của Chúa Kitô {6}.

Êphêsô 5: 25-27: " Người làm chồng, hãy yêu thương vợ, như chính Đức Kitô yêu thương Hội Thánh và hiến mình vì Hội Thánh; như vậy, Người thánh hoá và thanh tẩy Hội Thánh bằng nước và lời hằng sống, để trước mặt Người, có một Hội Thánh xinh đẹp lộng lẫy, không tỳ ố, không vết nhăn hoặc bất cứ một khuyết điểm nào, nhưng thánh thiện và tinh tuyền"

Giáo hội là Hiền thể của Chúa Kitô. Và Giáo Hội ấy không có vết nhơ hay nếp nhăn hoặc bất cứ thứ gì thuộc loại đó, nhưng thánh thiện và vô nhiễm ("thánh thiện bất khả khuyết", Công Đồng Vatican thứ hai sẽ nói như thế) {7}.

I Timôthê 3:14-15: " Tôi viết cho anh thư này, dù vẫn hy vọng sớm đến với anh. Nhưng nếu tôi chậm trễ, thì thư này sẽ cho anh biết phải ăn ở thế nào trong nhà của Thiên Chúa, tức là Hội Thánh của Thiên Chúa hằng sống, cột trụ và điểm tựa {8} của chân lý".

Sự không sai lầm của Giáo hội. Giáo Hội là trụ cột và là thành lũy của sự thật.

1Phêrô 2: 9-10: "Còn anh em, anh em là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh em ra khỏi miền u tối, vào nơi đầy ánh sáng diệu huyền. Xưa anh em chưa phải là một dân, nay anh em đã là Dân của Thiên Chúa".

Giáo hội là Dân Thiên Chúa, một danh xưng đã được Công đồng Vatican thứ hai đưa ra ánh sáng đầy đủ {9}.

* * *

Những bản văn trên cho chúng ta thấy một cách rõ nét nhất rằng Giáo Hội của Chúa Kitô, *thánh thiện và không tì vết*, là một trong những mầu nhiệm được Thiên Chúa mặc khải cho loài người và cho các thiên thần. Giáo Hội là một mầu nhiệm của đức tin, và là một mầu nhiệm siêu nhiên theo nghĩa toàn diện của hạn từ này (*quoad substantiam* [về phương diện bản thể]) vì Giáo Hội là Thân thể mầu nhiệm của Chúa Kitô và là Hiền thê của Chúa Kitô và sự viên mãn của Chúa Kitô, và vì Giáo Hội sống nhờ Người và bởi ân sủng của Người ("nhờ sự thật trong tình yêu," như Thánh Phaolô nói).

Người nào không coi Giáo hội như một mầu nhiệm đức tin, thì trong tư tưởng của họ không hề có ý niệm gì về Giáo hội. Chắc chắn họ có thể nói về Giáo Hội, và nói về Giáo Hội một cách phong phú; nhưng họ không biết mình đang nói gì.

Có ba Đấng thánh thiện và không tì vết, mặc dù mỗi người theo một cách thức khác nhau, và tước hiệu khác nhau: Chúa Kitô vì Người là Thiên Chúa; Đức Trinh nữ diễm phúc vì đã sinh ra không tì vết; Giáo Hội bởi vì "được thanh tẩy trong bồn nước bởi quyền năng của lời," Giáo hội tỏa sáng, *sine macula, sine ruga* [không tì vết, không nếp nhăn], với sự tinh khiết trong đó Giáo hội được sinh ra bởi nước và bởi Chúa Thánh Thần.

{1} Xem Vatican II, Hiến chế tín lý về Giáo hội, *Lumen Gentium* Ch. I, các số 3 và 5: Chúa Kitô " đã khai nguyên nước trời nơi trần gian, mặc khải cho chúng ta mầu nhiệm của Chúa Cha, và thực hiện việc cứu thế bằng việc vâng phục Chúa Cha. Giáo Hội hoặc nước Chúa Kitô đã hiện diện cách mầu nhiệm, nhờ thần lực Thiên Chúa, phát triển trong thế gian cách hiển nhiên."

"Nước này đã được mặc khải cho con người trong lời nói, việc làm và sự hiện diện của Chúa Kitô... Các phép lạ của Chúa Giêsu cũng chứng minh rằng Nước Người đã đến thế gian: "nếu tôi dùng ngón tay Thiên Chúa mà trừ quỷ, thì quả là Triều Đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông" (*Lc 11:20*; x. *Mt 12:28*)... Do đó, Giáo hội được trang bị những ân phúc của Đấng sáng lập và trung thành tuân giữ các giới luật bác ái, khiêm nhường, và hy sinh bản thân của Người, lãnh nhận sứ mệnh loan báo và thiết lập giữa mọi dân tộc vương quốc của Chúa Kitô và của Thiên Chúa. " (Walter M. Abbott, S. J., biên tập: *Các Tài liệu của Công đồng Vatican II*, New York: Herder và Herder; Association Press, 1966, trang 16, 17-18.)

{2} "Kai edôken kephalên huper panta tê ekklêsia." Bản Phổ thông dịch là: "Et ipsum dedit caput supra omnem Ecclesiam." [và đặt Người làm đầu toàn thể Giáo Hội].

{3} Đức Hồng Y Journet dịch:.... l'Église, qui est son Corps, l'achèvement de Celui qui s'achève de toutes manières en toutes choses." [Giáo hội, vốn là Thân thể của Người, là sự hoàn thành của Đấng tự hoàn thành về mọi mặt trong mọi sự]. Và ngài nói thêm: "En sorte que Saint Jean Chrysostome peut écrire que le plérôme (c'est-à-dire l'achèvement, la pléosystem) de la Tête est le Corps, et le plérôme du Corps, la Tête." [Đến nỗi, Thánh Gioanna Kim Khẩu có thể viết rằng sự sung mãn của Đầu là Thân thể, và sự viên mãn của Thân thể là Đầu] (*L'Église du Verbe Incarné*, Paris, Desclée De Brouwer, 1951, t. II, p. 53.) Điều khác biệt này trong cách dịch xuất phát từ sự kiện này là người ta cho chữ cuối cùng *plérouménou* nghĩa của một phần từ thụ động hoặc một phần từ ở giữa. Xem A. Feuillet (*Le Christ, Sagesse de Dieu* [Chúa Kitô, Sự Khôn ngoan của Thiên Chúa], trang 277-292), người đã chọn thể thụ động và dịch: "l'Église est la plénitude, la totalité des richesses de Celui qui est rempli de toutes manières [le Christ, rempli par Dieu]" (Giáo Hội là sự viên mãn, là toàn bộ các phong phú của Đấng đầy tràn mọi cách thể [Chúa Kitô, được Thiên Chúa đổ đầy])

{4} Xem Hiến chế *Lumen Gentium*, Chương I, số 7.

{5} *St* 2: 24.

{6} Xem Hiến chế *Lumen Gentium*, Chương I, số 7: "Chúa Kitô yêu thương Giáo Hội như hiền thê Người, Người trở thành gương mẫu của người chồng Yêu vợ mình như yêu chính bản thân."

{7} *Indefectibiliter sancta* [thánh thiện bất khả khuyết]. Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. V, s. 39. - Xem Ch. I, s. 6.

{8} *stulos kai edraiôma*. Từ *edraiôma* có nghĩa là "điều tạo nên sự vững chắc không thể lay chuyển." Đây là lý do tại sao bản Phổ thông dịch nó bằng chữ *firmamentum* [điểm tựa].

{9} Xem Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. II, s. 9, nơi bản văn này của Thánh Phêrô được trích dẫn. Xem thêm Ch. IX, trang 133 và tiếp theo.

Tóm tắt chương này của Hiến chế Tín lý về Giáo hội, Đức Hồng Y Journet nhấn mạnh rằng Công đồng đã tiếp nhận một lần nữa ở đó rằng "điều từng được khẳng định chung cho toàn thể dân Kitô giáo có liên quan đến các giáo dân. Ở đó nói rằng 'Các giáo dân là thành viên của dân Thiên Chúa nơi không có sự bất bình đẳng về sắc tộc hay quốc gia, hoàn cảnh xã hội hay giới tính, họ là anh em của Chúa Kitô, Đấng đến để phục vụ chứ không phải để được phục vụ. Họ cùng tham dự vào sứ mệnh cứu độ của Giáo hội, vào sứ mệnh tiên tri của Giáo Hội, vào việc phục dịch vương đế của Giáo Hội'. Sự canh tân ở đây - được thể hiện rõ ràng trong Hiến chế *De Ecclesia* cũng như trong định hướng chung của Công đồng, chính là trong toàn thể Giáo Hội, có sự nhận thức không còn bí mật và đau đớn, nhưng cấp bách, chắc chắn không phải về việc thiếu thoả đáng đối với thế giới trong tính Công Giáo thiết yếu và cấu trúc của mình, nhưng là nhận thức sự bao la của nỗ lực phải hoàn thành, hai nghìn năm sau khi Chúa Giêsu Kitô xuống thế gian, để tái nối kết khối nhân loại đang ngày càng gia tăng... Giáo hội hướng về những đứa con giáo dân của mình với mối quan tâm không phải để bảo vệ họ khỏi sự dữ cho bằng *sai* họ đi vào giữa những hiểm nguy với Thiên Chúa ở trong lòng, để làm chứng cho Tin Mừng." (Charles Journet, "Le Mystère de l'Église selon le IIe Concile du Vatican," *Revue Thomiste*, 1965, trang 34-35.)

Chương Hai: Các Chi Thể của Giáo Hội Ở Đây, Trên Trái Đất Này, Tất Cả đều Là Người Có Tội Nhưng Bản Thân Giáo Hội Không Có Tội



1. Ở đây tôi không nói về Giáo hội trên trời, mà nói về Giáo hội đang hành hương trên mặt đất. Ngoại trừ Đức Trinh Nữ Maria, người cho đến khi được Mông triệu là một phần của Giáo hội trên trái đất, thì các chi thể của Giáo hội ở đây trên trái đất này quả đều là kẻ có tội. Trước hết xin nói đôi lời về điểm này.

Con cái Adam, tất cả đều được sinh ra thiếu mọi ân sủng, và chính trong bản chất con người nghiêng về sự dữ mà trong Phép Rửa, họ đã lãnh nhận được ân sủng; họ hết thấy đều mang trong mình vết thương của tội lỗi đầu tiên. Họ phạm tội nhẹ rất thường xuyên dù ít hay nhiều, trong nhiều trường hợp họ phạm tội ít hay nhiều nặng nề, thường chính họ không thấy vì họ đã làm ơn việc thanh tẩy tâm hồn họ.

Những tội lỗi mà linh mục và các tín hữu cáo mình mỗi ngày khi bắt đầu thánh lễ, - "Tôi đã phạm tội nhiều trong tư tưởng, lời nói, việc làm và những điều thiếu sót," - không ngăn cản họ rước Mình Thánh Chúa chưa đầy nửa giờ sau lời thú tội này. Họ là những kẻ có tội, đúng như vậy: họ phạm tội mỗi ngày vì sự yếu đuối của con người; và nếu họ phạm tội trọng thì họ phải chạy tới Bí tích Sám hối để được giải tội. Họ được ân sủng và bác ái thường xuyên.

Và có những chi thể khác của Giáo hội (đã lãnh nhận Bí tích Rửa tội, một bí tích đã in vào họ một "ấn tích" không thể xóa nhòa, cũng như Bí tích Thêm sức, và họ đã giữ đức tin), sống trong sự dữ và đánh mất ân sủng và bác ái, tôi nói trước mặt Thiên Chúa, Đáng chỉ một mình Người biết tận đáy lòng. Người ta gọi họ là các chi thể "đã chết". Tôi không thích từ ngữ này: vì, như tôi sẽ chỉ rõ thêm, trên thực tế, họ vẫn được men sự sống làm cho hoạt động {1}.

Tuy nhiên, chúng ta cứ gọi họ là các chi thể "đã chết", vì từ ngữ này khá tiện lợi. Và chúng ta hãy nói rằng trong thực tại hiện sinh, tất cả các chi thể của Giáo Hội ở đây trên trái đất, các chi thể "sống" hay các chi thể "đã chết", đều là kẻ có tội, - ít nhiều là những kẻ có tội; và luôn luôn phải lo sợ rằng một ngày nào đó Kitô hữu tốt nhất sẽ chiều theo cơn cám dỗ, và đánh mất sủng, và thậm chí có thể sẽ sa vào một cuộc sống tội lỗi nghiêm trọng; cũng như người ta luôn hy vọng rằng một ngày nào đó kẻ bất hảo tồi tệ nhất sẽ thực sự trở về với Thiên Chúa, và có thể sẽ chết như một vị thánh.

2. Trên một bình diện hoàn toàn khác, cũng cần phải nói rằng trong ý thức mà một người có về chính mình, một linh hồn càng cao trọng trong ân sủng thì càng cảm thấy mình là một người có tội, bởi vì lúc đó họ biết rất ít "điều vốn có nơi con người", chỉ có Thầy họ mới biết trọn vẹn. Nếu các thánh tự cáo mình như vậy, thì không hẳn do sự bối rối tinh thần cho bằng do cái nhìn hữu thể học tỏ tường về sự mong manh của con người đứng trước sự cao cả và vẻ đẹp khôn lường của Thiên Chúa, (2) và vực thăm đau khổ mà Lòng Thương Xót đã khiến Con của Người phải bước vào để cứu chúng ta.

Và khi các thánh nghĩ đến tất cả những hồng ân nhận được mà không do công lao nào của họ và là những hồng ân họ làm sinh hoa kết trái rất ít, và sự khốn cùng vẫn tồn tại trong họ, có lẽ họ không sai khi tự đặt mình xuống dưới những kẻ có tội lớn lao mà họ từng cầu nguyện cho, những tên xã hội đen sát nhân tội nghiệp và những cô gái điếm tội tày, hoặc thậm chí cả những người giàu đáng thương chuyên nuôi gia tài và tình nhân của họ bằng máu của những kẻ chết đói, hoặc thậm chí cả những kẻ đáng thương bị ảo tưởng về đế chế hoặc về cách mạng vốn thiết lập quyền lực của họ trên hàng núi xác chết. Các thánh không hề nghi ngờ rằng tất cả những người quen thói hư xấu xa này thực sự là anh em của các ngài.

Đối với ý thức mà người có tội có về mình thì hoàn toàn khác. Họ tìm cách biện minh cho chính mình trong mắt mình, hoặc ít nhất tìm cách nào đó để chấp nhận bản thân mình không cần ăn năn. Họ làm điều này nhiều cách. Như các nhà văn Nga, và trên hết là Dostoevsky, đã thấy một cách đáng ngưỡng mộ, có một số người tự nói với mình: "Tôi là một tên vô lại, tôi chìm đắm trong bùn lầy", với những giọt nước mắt thương hại cho chính họ, cho sự buông thả và cam chịu, và không phải là không có lòng trông cậy vào lòng thương xót của Thiên Chúa. Có những người khác, trong khi giữ đức tin, nói rằng "Tôi đúng khi sống như hiện nay, và tôi tự hào về bản thân mình, đó là đạo đức của các linh mục chánh xứ, những vị đã làm hỏng mọi thứ bằng cách áp đặt những điều không thể...."

Còn đối với những người không phải Kitô hữu của nền văn minh Phương Tây chúng ta, chắc chắn họ không có cảm thức tội lỗi nào, nhưng họ biết hối hận là gì, và điều này đủ để tiêu diệt một con người. Làm thế nào để tìm cái có? Toàn bộ vấn đề là cứu lấy lòng kiêu hãnh của tôi bằng cách buộc tội mọi thứ, vì sự ác ở nơi họ, đúng không, chứ đâu phải ở nơi tôi. Để phát hiện điều vừa rồi, thật may mắn là triết học đã có mặt ở đó, với những khám phá của nó và những bức tranh mới về thế giới và về thân phận con người mà nó đã tiết lộ cho chúng ta. Vậy thì hãy dành chỗ cho những nhà tư tưởng dạy chúng ta rằng hy vọng duy nhất là ở sức mạnh sáng tạo của con người, và những người phủ nhận Thiên Chúa vì có sự dữ trên trái đất. Những người này vẫn nghĩ rằng nếu có Thiên Chúa ở trên trời thì có lẽ Người tốt lành; và, một cách nào đó, họ vẫn gắn bó với di sản văn hóa Do Thái-Kitô giáo, chẳng hạn như Marx. Và, cuối cùng, hãy dành chỗ cho những nhà tư tưởng khác đã hoàn toàn cắt đứt với di sản văn hóa này, và là những người nói với chúng ta phải thất vọng đối với con người cũng như đối với Thiên Chúa. Những người này loan báo cái chết của Thiên Chúa, - và cái chết của con người, - trong khi mơ ước siêu nhân với Nietzsche, người vĩ đại nhất trong số họ, hoặc trong khi, như Freud, đưa ra một phương pháp trị liệu cho con vật đòi trụ là chúng ta.

3. Một người Công Giáo hiện đại sẽ làm gì sau khi những người như thế này, tràn đầy thiện chí và muốn tỏ ra mình trọn vẹn thuộc thời đại của mình, như thể chưa ai nói cho họ hay: *nolite conformari huic saeculo?* [đừng đồng hình đồng dạng với thế gian này]. Họ nghĩ rằng thời điểm đã đến để thay đổi mọi thứ một cách triệt để. Do đó, hệ ở chúng ta, và ở những người như thế, phải làm mới lại đức tin. Giáo hội cũ đã chết hoặc đang chết vì bị lịch sử làm vấy bẩn: chúng ta có nhiệm vụ tạo ra một Giáo hội khác. Giờ đây, chúng ta hiểu rằng nếu quá

có một Thiên Chúa siêu việt, Thiên Chúa của Ápraham, của Ysaác và của Giacóp, Đấng mà Chúa Giêsu gọi là Cha ở trên trời (cách diễn đạt đáng tiếc, do sự thiếu hiểu biết của mặc cảm phản phụ hệ), vị Thiên Chúa của thiên đàng này sẽ làm chúng ta ra xa lạ với chính mình và đối với chúng ta còn tệ hơn là điều ác: chúng ta có nhiệm vụ tạo ra một Thiên Chúa do yêu cầu của con người không xa lạ với chính mình và của một tôn giáo chỉ tôn vinh những gì là của mình, Thiên Chúa của trái đất mà thôi, ẩn sâu nơi lực lượng hữu hình và sống động trong chúng ta của một thế giới đang trở nên.

Những nhà tư tưởng trên là những Kitô hữu (tân Kitô hữu), những người nghĩ rằng họ đã nhận được sứ mệnh tiên tri cho ngày hôm nay. Có lẽ có những vị thánh trong số họ (con người là một con vật kỳ lạ), những vị thánh mà trái tim của họ đã khiến họ mất đầu óc. Nói cho ngay, sự kiện vẫn là sự biến đổi toàn diện mọi giá trị được họ rao giảng là giấc mơ của một thiếu niên mắc bệnh ham muốn, và bản thân họ cũng đang trải qua một cuộc khủng hoảng trí thức nghiêm trọng kiểu ở tuổi dậy thì, có nguy cơ làm họ mệt mỏi lâu dài, mặc dù những cuộc khủng hoảng này mang tính chất nhất thời.

Dù là như thế đi nữa, người ta vẫn có thể tự hỏi, trong ý thức mà họ có về bản thân, về cảm giác sâu sắc là kẻ có tội, là tro bụi, mà trong nhiều thế kỷ đã cư ngụ trong linh hồn Kitô hữu, điều gì đang trở nên. Hãy ý tứ, họ nói với chính họ, hãy lưu ý tới mặc cảm tội lỗi! Họ biết rõ, một cách chắc chắn, rằng họ có thể sai lầm như mọi con người. Nhưng ở nơi không còn cảm thức gì về sự siêu việt vô hạn và lòng nhân từ vô hạn của Đấng Cực Thánh, thì điều không thể tránh khỏi là cảm thức tội lỗi chân chính sẽ trở nên cùn nhụt, - không còn gì liên hệ tới mặc cảm tội lỗi, vì nó tự liên kết với niềm vui (thánh thiêng) của giải phóng và cứu rỗi, với bình an trong trái tim và tin tưởng vào Lòng Thương Xót vô hạn, - và khiến con người nhìn thấy sự thật, và sự đe dọa, của chính mình, vốn cố hữu trong tất cả các sợi chỉ dệt nên hữu thể họ, về sự hư vô mà từ đó họ đã được kéo ra, và bất cứ lúc nào, qua sự tự do vốn là đặc quyền đáng ngưỡng mộ của họ, họ có thể bước vào để tiến hành việc tự đánh mất chính mình về phương diện tinh thần, nhưng, để được kéo ra khỏi đó một lần nữa, chỉ cần một hành vi tự do tương tự để quay về với Thiên Chúa.

Làm thế nào để cảm thức tội lỗi chân chính mà tôi vừa nói sẽ không bị cùn nhụt mạnh mẽ trong các vị tiên tri mới của chúng ta? Điều chắc chắn vì trong lối giảng dạy mới của các giáo sĩ, người ta ngày càng ít nói tới tội lỗi, thay vì làm người ta thấy rõ hơn điều nó thực sự là, khiến nhiều Kitô hữu, những người, trong một thế giới ngày càng bất nhân hơn, chỉ tin rằng bản thân họ được tạo ra để ngày càng tự hào làm người hơn, đã coi việc chạy tới với Bí tích Sám hối là một lao dịch gây phiền phức và dư thừa {3}.

4. Tuy bao gồm các chi thể đều là những kẻ có tội, và đều mang trong mình vết thương của tội nguyên tổ, nhưng chính Giáo Hội, *thánh thiện và tinh tuyền, không tỳ vết*, "thánh thiện bất khả khuyết" {4}, thì trong sạch, không một dấu vết tội lỗi nào. Quả quyết một nghịch lý như vậy là nói rằng trong yếu tính, Giáo Hội khác với mọi gia đình vĩ đại hay cộng đồng nhân loại nào, dù trần thế hay thiêng liêng, mà chúng ta biết, và so với họ, Giáo Hội có một đặc ân tuyệt đối độc nhất vô nhị. Nếu Giáo Hội hoàn toàn là nhân bản, thì Giáo Hội cũng hoàn toàn được nâng lên cuộc sống thần linh, một cuộc sống Giáo Hội vốn được ủy nhiệm thông truyền cho chúng ta.

Trong Kinh Tin Kính Các Tông Đồ có câu chúng ta tin "*in Deum Patrem omnipotentem*," [vào Chúa Cha Toàn năng] và "*in Jesum Christum*," [vào Chúa Giêsu Kitô] và "*in Spiritum Sanctum*," [vào Chúa Thánh Thần] trong khi đối với Giáo Hội (cũng như đối với sự tha thứ tội lỗi, sự sống lại từ cõi chết và cuộc sống vĩnh cửu) giới từ *in* bị lược bỏ.

Chúng tôi tin "sanctam Ecclesiam catholicam," [Giáo Hội thánh thiện Công Giáo] - hoặc, trong bản dịch tiếng Pháp (ở đây tôi nhắc tới kinh Tuyên xưng Đức tin của Đức Phaolô VI): chúng tôi tin "à l'Eglise une, Sainte, catholique et Apostolique" [Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền]. Với Thiên Chúa, chúng ta "croyons en" [tin vào] Người, vì Người là tác giả của hiện hữu và là tác giả của cứu rỗi, và vì trong vực thẳm bất tạo của Chân lý và Lòng tốt của Người, chúng ta thả trọn cả hữu thể của chúng ta, trí hiểu và tình yêu của chúng ta vào, nói cách khác, vì chúng ta tôn thờ Người. Giáo hội thì chúng ta không tôn thờ, và do đó không tin "en" Giáo Hội, nhưng "à" Giáo Hội, bởi vì Giáo Hội được tạo ra, và là hồng phúc thần linh ban cho vũ trụ tạo dựng. (Và tương tự như vậy là những hồng phúc ban cho tạo vật: ơn tha tội, sự sống lại của người chết và sự sống đời đời). Nhưng sự khác biệt của các giới từ *en* và *à* {5} không hề có nghĩa Giáo hội chỉ là một vật thể nhân bản thuần túy và đơn giản, không ngụ ý trong hữu thể của mình việc tham dự vào chính sự sống của Thiên Chúa. (Liệu việc tha tội, sự sống lại của người chết và sự sống đời đời có phải là những điều hoàn toàn nhân bản và tự nhiên không?) Giáo Hội, người, qua giáo huấn của mình, vốn đề nghị với chúng ta tất cả những gì Thiên Chúa đã mạc khải, và bằng Thánh lễ đã vĩnh viễn hóa ở đây trên mặt đất này lễ hy sinh của Chúa Kitô, và bằng các Bí tích đã thánh hóa chúng ta, từ căn bản vốn thuộc về trật tự siêu nhiên, và Giáo Hội chính là một *mẫu nhiệm đức tin*, như tôi đã lưu ý.

Để giúp chúng ta có được một số hiểu biết nào đó về mẫu nhiệm này, tôi không biết vị hướng dẫn nào tốt hơn Đức Hồng Y Journet {6}. Trong hơn năm mươi năm, chính ngài là bậc thầy của tôi trong vấn đề này. Và nếu trong một thời gian suy niệm lâu dài như vậy, tôi có tách xa ngài vào một lúc nào đó, - như điều này cũng đã xảy ra nơi tôi đối với Tiến sĩ Thiên thần - đó là vì tôi cảm thấy mình là đệ tử của ngài một cách sâu sắc hơn và thực sự hơn (một đệ tử chân chính là một đệ tử tự do, không phải sao?).

5. Mọi sinh vật, ở đây trên trái đất này, đều có linh hồn là nguyên lý của sự sống của nó, và một cơ thể trong đó và bằng các hoạt động của nó sự sống này biểu lộ một cách hiển thị. Như thế, về sự sống của mọi sinh vật, đặc biệt là của con người, chúng ta có những dấu hiệu bên ngoài: trong chính nó, - hay một cách chính xác, bao lâu hoạt động nội tại của nó vận hành trong sâu thẳm của cơ thể, và nơi con người, của tinh thần, - sự sống này là vô hình, giống như linh hồn mà từ đó nó phát xuất.

Đối với Giáo hội cũng vậy. Linh hồn bất tạo của Giáo Hội là Chúa Thánh Thần, Đấng, như Công đồng Vatican II nói, ngự trong Giáo hội và trong tâm hồn các tín hữu như trong một Đền thờ {7}, và "nhờ sức mạnh của Tin Mừng, đã làm trẻ trung lại Giáo hội và đổi mới Giáo Hội vĩnh viễn" {8}, đến nỗi "các Giáo phụ thánh thiện đã so sánh vai trò của Người với vai trò mà nguyên tắc sống đã đóng trong cơ thể con người, nghĩa là linh hồn" {9}.

Nhưng chính Giáo hội, Khuôn mạo nhân bản vĩ đại và mẫu nhiệm này, đang lữ thứ dưới mắt chúng ta từ thế kỷ này sang thế kỷ nọ, cũng có một linh hồn được tạo dựng {10} - và một sự sống được tạo dựng - mà Giáo Hội nhận được một cách siêu nhiên từ Thiên Chúa và là ơn thánh hóa ("một tập tính thuộc hữu thể [habitus entitativus]") và đức ái ("một tập tính thuộc hành động" [habitus operativus], như biệt ngữ của các triết gia và các nhà thần học thường nói). Linh hồn và sự sống của Giáo hội là ơn thánh và đức ái, là những thực tại vô hình trong chính chúng. Ở đâu có ân sủng và đức ái, ở đó có sự sống của Giáo Hội, và ở đó có Máu Chúa Kitô chuyển tới. Nơi nào không có ân sủng và đức ái, nơi đó Máu của Chúa Kitô không chuyển tới. Một người đã chịu phép rửa trong Giáo hội phạm tội đến mức nào, thì họ sẽ xa rời đời sống Giáo hội đến mức đó; nếu họ tự đặt mình vào tình trạng tội lỗi (trong khi giữ đức tin, nhưng đức tin mà không có lòng bác ái thì tự nó là "đức tin chết") họ vẫn là một chi thể

của Giáo Hội, nhưng lúc đó, sự sống của Giáo Hội không còn truyền qua họ nữa. Trong chùng mực họ sống bằng ân sủng và đức ái, họ cũng sống bằng sự sống của Toàn thể mà họ là chi thể, và Toàn thể này chính là Thân thể mẫu nhiệm của Chúa Kitô và Hiền thể của Người.

Do đó, mọi mâu thuẫn được dỡ bỏ ngay từ lúc người ta hiểu rằng, một mặt, bản thân Giáo hội *không có tội lỗi* bởi vì sự sống của Giáo Hội là ân sủng và đức ái, - trong sự sung mãn của chúng, tôi sẽ trở lại điểm này sau này, - và mặt khác, mỗi chi thể của Giáo Hội đều là *người có tội*, theo mức trong đó, khi trượt xa ân sủng, họ trượt xa cùng một lúc sự sống của Toàn thể mà họ là một chi thể.

6. Điều trên đúng, mặc dù theo một cách khác nhau trong yếu tính, đối với các chi thể "sống" của Giáo hội và các chi thể "chết" của Giáo hội.

Đối với các chi thể "sống", phần xấu trong họ luôn lớn hơn điều tỏ ra lúc thoát nhìn.

Thật vậy, nơi con người, không nên chỉ xem xét sự xấu luân lý đúng nghĩa, - tức sự xấu luân lý của ý chí tự do, - mà cả điều người ta có thể gọi là sự xấu luân lý thuộc bản chất, ý tôi muốn nói là các thiên hướng hay khuynh hướng xấu, mà chúng ta không chịu trách nhiệm - chúng đến với chúng ta từ Adam và từ di truyền bản thân của chúng ta - và chúng ta thường không nhận thức được, chúng bị che khuất khỏi mắt chúng ta nhưng, trước mắt người lân cận, chúng có thể hiển hiện. Thế nhưng, trong những chi thể "sống" của Giáo hội, những khiếm khuyết hay hư hỏng của bản chất vẫn có đó, cùng hiện hữu với ân sủng và đức ái, - bên dưới chúng, có thể nói như thế, như cặn bã ở đáy bình rượu quý chưa được gạn lọc: tự tôn, tự ti-mặc cảm, hoặc tự tôn mặc cảm, nhu cầu tối tăm cần được người khác công nhận và làm hài lòng họ, hoặc nhu cầu tối tăm muốn thống trị người khác, và tính hiếu chiến khiến ta bôi bẩn họ trong phán xét của chúng ta, sự nhạy cảm bệnh hoạn, v.v. Chắc chắn một lúc nào đó, tất cả những điều này có thể khiến một chi thể "sống" của Giáo Hội sa vào tội lỗi, nhưng thường xuyên hơn, sống bám, trong khi làm méo mó nó, điều tốt vốn có trong họ, và phát sinh hoa trái suốt cuộc hiện hữu của nó. Nhiều người sẽ từ từ tự giải thoát quyền lực hạ giới do tất cả những điều này điều khiển nhờ luôn tiến bộ trong đức ái, và cũng nhờ hiệu lực của việc Rước Lễ thường xuyên; chỉ có những vị thánh mới *gần như* được giải thoát khỏi nó. Trong khi đó, và chùng nào tất cả những điều này chưa bị thiêu hủy bởi đức ái, thì tất cả những gì trong các chi thể "sống" của Giáo hội phát xuất từ những thiếu sót của bản chất và làm hư ít nhiều những gì tốt đẹp họ đã thực hiện, đều làm giảm bấy nhiêu ân sủng và đức ái vốn có trong họ, và đồng thời cũng làm họ xa lìa sự sống của Toàn thể mà họ là các chi thể, sự sống riêng của Nhiệm thể Chúa Kitô đang được lưu chuyển trong các chi thể của nó trong tình trạng ân sủng{11}.

Liên quan tới các chi thể "chết", chúng ta có nguy cơ không nhận ra nơi họ chính phần tốt đẹp của họ. Phần này vẫn luôn lớn hơn nhiều so với gợi ý của từ ngữ "chết".

Thứ nhất, vì nếu bản chất con người có bị tổn thương kể từ lúc Sa ngã đi nữa, thì bản thân nó vẫn đã được tạo ra tốt đẹp và duy trì một tính tốt đẹp căn bản. Nơi những người đã bỏ rơi Thiên Chúa và tuyệt vọng về chính mình vẫn còn nhiều dự trữ về sự tốt lành và đại lượng, và vào những khoảnh khắc nhất định nào đó, họ vẫn có thể làm chúng ta ngạc nhiên bởi những chuyển động sâu sắc của linh hồn và những hành động đẹp đẽ lạ thường xiết bao! Những chuyển động bên trong và những hành vi này thuộc trật tự hoàn toàn tự nhiên, chắc chắn như thế. Nhưng sự sống của Giáo hội, vốn là ân sủng siêu nhiên và đức ái siêu nhiên, không hề bỏ qua họ, nếu các linh hồn đang đề cập thuộc về Giáo hội nhờ ấn tín phép rửa và nhờ đức tin,

thì việc làm tốt hoàn toàn tự nhiên nơi họ, cũng như chính họ, đều thuộc về Giáo hội và là một phần kho báu của Giáo hội.

Nhưng vẫn còn nhiều điều hơn thế nữa: Tôi nghĩ đến tất cả những điều thánh thiện, và tùy thuộc lòng bác ái thần linh đối với chúng ta, những điều này vẫn còn đó: đức tin trước hết, nếu những người có tội này vẫn giữ được nó và vẫn còn giữ được nó. Và nếu họ cũng giữ được đức cậy đối thần. Và chừng nào trái tim không chai đá, còn biết thống hối vì đã phạm tội. Và lời cầu nguyện đột nhiên dâng lên trên môi họ, mà người ta tưởng họ đã quên khuấy. Và sau đó các ơn hiện sủng mà họ nhận được vào những thời điểm nhất định nào đó và đôi khi lọt vào những chuyển động lớn của linh hồn, tự nhiên trong chính họ, điều mà tôi đã nói đầu tiên. Tôi cũng nghĩ đến những dấu vết do ân sủng để lại mà người ta đã phản bội, và đến tính lưỡng nghĩa của những hiệu quả mà chúng tạo ra: lúc thì tưởng nhớ, hối tiếc, hoài niệm, lúc thì oán hận chuyển thành hận thù vị Thiên Chúa này và Giáo hội này chống lại sự lôi cuốn giấu mặt của kẻ tự bảo vệ mình (chúng ta biết rằng sự ghét bỏ đôi khi là sự nghịch đảo của tình yêu, giận dữ đối với điều người ta từng yêu mến và là điều người ta vẫn muốn có thể yêu). Và tôi cũng nghĩ trước hết đến áp lực bí mật được đức ái tập thể và lời cầu nguyện chung của Giáo hội và các thánh của Giáo hội thực hiện, không ngừng cầu bầu cho mọi người, nhất là những người có tội.

7. Đối với tôi, dường như sau khi đã suy gẫm một chút về tất cả những điều trên, người ta đã sẵn sàng nắm được, trong chân lý hiện thực nổi bật của nó, điều mà tôi cho là trực giác chính của Đức Hồng Y Journet liên quan đến "biên giới riêng" của Giáo hội, được xem xét trong linh hồn tạo dựng và sự sống của Giáo Hội (ơn thánh hóa và đức ái) như trong Linh hồn bất tạo của Giáo Hội, tức Chúa Thánh Thần. Ngài viết, "Những biên giới này, chính xác và có thực, chỉ bao gồm những gì trong sạch và tốt lành nơi các chi thể của Giáo Hội, cả những người công chính lẫn những người có tội, nhận vào trong mình tất cả những gì thánh thiện, cả nơi những người có tội, để lại bên ngoài mình tất cả những gì không trong sạch, cả nơi những người công chính; chính trong tác phong của chúng ta, trong cuộc sống của chúng ta, trong trái tim của chúng ta mà Giáo hội và thế gian, Chúa Kitô và Bêlian, ánh sáng và bóng tối đối đầu với nhau. Toàn thể Chúa Kitô, Đầu và Thân thể, là thánh thiện trong mọi chi thể của Người, người có tội và người công chính, lôi kéo vào Người mọi sự thánh thiện, cả sự thánh thiện của các chi thể tội lỗi của Người, khước từ khỏi Người mọi sự ô uế, cả sự ô uế của các chi thể công chính của Người" {12}. Chính thư thể mà Người phối ngẫu của Chúa Kitô là "hoàn toàn rục rở, không có vết bẩn hay nếp nhăn hay bất cứ điều gì tương tự, nhưng thánh thiện và vô nhiễm, *sancta et immaculata*."

"Biên giới của Giáo hội đi băng qua chính trái tim của chúng ta" {13}. "Giáo hội phân chia nơi chúng điều thiện và điều ác. Giáo hội giữ lại điều thiện và bỏ điều ác. Các biên giới của Giáo hội đi băng qua trái tim chúng ta." {14} Ở đây chúng ta có những từ ngữ soi sáng mọi điều, và chúng liên quan đến bí mật của các trái tim.

Bao lâu người ta hành động trong ân sủng và đức ái, họ sống bằng sự sống của Giáo Hội, các hành động của họ biểu lộ trong họ chính sự sống của Toàn Thể mà họ là thành phần. Người ta thiếu ân sủng và đức ái bao nhiêu, thì họ xa lìa sự sống của Giáo Hội bấy nhiêu, nếu họ là chi thể của Giáo Hội. Và các sai lỗi họ phạm không hề là những vết nhơ bôi lên Giáo Hội, vì Giáo Hội không liên hệ gì tới chúng cả; chúng không làm nhuốm khuôn mặt của Giáo Hội, chỉ giống như các khắc nhỏ mà bọn lính La Mã đã nhằm vào khuôn mặt Chúa Giêsu. Tội lỗi của Alexandêrô VI chỉ liên quan đến ông ta, từ ông ta mà phát xuất; chúng không có liên hệ gì tới ngôi vị của Giáo Hội, chỉ xúc phạm đến Giáo Hội mà thôi.

8. Ở đây chúng ta đang đứng trước câu hỏi lớn về tư cách ngôi vị của Giáo hội, nghĩa là ở chính trung tâm của mầu nhiệm Giáo hội. Người ta sẽ chẳng hiểu gì về mầu nhiệm này nếu trước nhất họ không biện phân được trong đó mầu nhiệm về ngôi vị của Giáo hội hoàn vũ, *Una, Sancta, Catholica, Apostolica* [Duy nhất, Thánh thiện, Công Giáo, Tông truyền] vượt trên các ngôi vị của các chi thể của Giáo Hội vốn đều là những người có tội, trong khi ngôi vị của chính Giáo Hội thì thánh thiện và vô nhiễm. *Công Giáo*, như Thánh Augustinô thích gọi, tức Giáo hội như được xem xét trong tính phổ quát và sự hiệp nhất cũng như linh hồn vô hình và thể xác hữu hình Giáo Hội cùng một lúc, có một tư cách ngôi vị khác biệt với tư cách ngôi vị của các chi thể đã tạo nên Giáo hội, và chính trong chừng mực như Giáo hội, Giáo Hội là một ngôi vị. Để tự thuyết phục về điều này, chỉ cần đọc Thánh Phaolô, người luôn nói về Giáo Hội như một ngôi vị.

Đó là điều tôi sẽ mạo hiểm xem xét kỹ hơn, được hướng dẫn bởi thần học, nhưng trung thành với những mối quan tâm thích đáng của triết gia, tôi muốn nói về triết gia Kitô giáo.

Ghi chú

{1} Một người không còn là chi thể của Giáo hội nếu họ không giữ đức tin. (Xem Ch. Journet, *L'Eglise du Verbe Incarné*, cuốn II, trang 1056-1081.) Ai mất ân sủng và đức ái là một chi thể "chết", và đức tin của người đó cũng "chết" (đối với đời sống vĩnh cửu). Tuy nhiên, trong chính nó, nó luôn luôn là một hồng phúc của trật tự siêu nhiên, để những chi thể như vậy "vẫn nhận được từ Chúa Kitô một hành vi sống nào đó, đó là tin" (*Sum. Theol.*, III, q. 8, a. 3, ad 2).

{2} "Thánh nhân không đặt mình vào viễn ảnh một lý tưởng hoàn hảo được đề xuất cho nỗ lực của ngài, để đo lường từ đó về sau liệu ngài đã đến gần nó hay chưa hay thậm chí ngài đã chấp nhận nó hay chưa. Sự khốn cùng mà ngài than thở và được tỏ lộ cho ngài trong ánh sáng nhờ đó ngài tri nhận được sự siêu việt thần thánh, dù tri nhận này có thể hỗn độn ra sao, không phải là sự khốn cùng trong nhân đức của ngài, thậm chí cũng không phải trong ý hướng của ngài. Một cách sâu xa hơn và tuyệt đối hơn, nó là sự khốn cùng của hữu thể ngài, không phải do nhận thức trừu tượng hay siêu hình, mà do cách phản ứng quan yếu trước sự Hiện diện của Đấng thần linh." (Dom Pierre Doyère, *Introduction au Héraut de l'Amour divin* [Dẫn nhập vào Sứ giả Tình yêu Thần linh], t. 2 des Ouvres Spirituelles de St. Gertrude, Paris, éd. Du Cerf, 1968, trang 39-40.)

{3} Tuy nhiên, tôi xin nói thêm, đối với sự ác cảm hiển nhiên ngày nay đối với việc sử dụng đồ nội thất thảm hại đến nực cười gọi là 'Tòa Giải Tội' thì có một lý do hoàn toàn khác. Tôi tin rằng những ai - rất chính đáng - coi việc Xưng tội thường xuyên là một phong tục bình thường trong đời sống thiêng liêng ngày càng cảm thấy một cách không vui hơn sự không tương ứng giữa ý tưởng cho rằng tội lỗi của thế gian đã khiến Thiên Chúa chết trên Thập giá và việc hàng tuần soạn ra một danh sách các lỗi lầm hiện có, luôn luôn y hệt nhau, để xưng thú mà không quên bất cứ điều gì, hơi giống như một danh sách các khoản cần mua ở chợ. Há không đáng mong muốn hay sao khi tất cả những tội lỗi luôn luôn giống nhau này trở thành đối tượng của một công thức xưng tội được cộng đồng đọc định kỳ, và sau đó, là việc giải tội chung, - việc xưng tội riêng được dành cho những tội lỗi thực sự làm khổ linh hồn hối nhân?

{4} Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. V, s. 39.

{5} Người ta nên lưu ý rằng trong hình thức phương Đông của Kinh Tin Kính Các Tông Đồ (Thánh Cyril thành Giêrusalem), cùng một giới từ *eis* được sử dụng cho Giáo Hội cũng như

cho Thiên Chúa (Xem Denz.-Schön., 41.)

Nếu người ta không dành cho "croire *en*" [tin vào] ý nghĩa nổi bật của việc biểu lộ sự tôn thờ, nhưng nghĩa hiện tại trong tiếng Pháp là hoàn toàn nhất trí tuy không nhìn thấy (đối với các chân lý được Thiên Chúa mạc khải), tôi nghĩ rằng việc sử dụng tiếng Hy Lạp là thích hợp hơn, và tốt hơn nên nói "je crois *en*" suốt Kinh Tin Kính. Hơn nữa, đây là điều người ta làm hiện nay trong các sách lễ bằng tiếng Pháp.

Trong cuốn sách tuyệt đẹp của ngài, *La Foi Chrétienne* (Paris, Aubier, 1969), Cha de Lubac đã làm sáng tỏ một cách mạnh mẽ sự khác biệt giữa "credere *in*" [tin vào] và "credere" [tin] tiếp theo sau là danh từ ở đối cách [accusative]. Nhưng để biện minh cho việc sử dụng "je crois *en* Dieu" [tôi tin vào Thiên Chúa], trong tiếng Pháp, người ta có thể lập luận từ chương đáng chú ý (Ch. VIII) của cùng một tác phẩm, nơi tác giả cho thấy tính mới mẻ triệt để của sứ điệp Kitô giáo đã buộc người ta phải đổi xử bạo lực với ngôn ngữ Latinh, đến mức bóp nghẹt quá đáng chủ nghĩa Cixêrông (Ciceronianism) của Thánh Giêrôm và của Thánh Augustinô. Cường bức dẫn nhập bởi đức tin Kitô giáo vào Ba Ngôi Thiên Chúa, "credere *in*" là lỗi ngữ pháp trong tiếng Latinh. Nhưng điều này không hề đúng đối với "croire *en*" trong ngôn ngữ của chúng ta. Chúng ta nói "je crois *en* la dignité de l'homme" [tôi tin vào phẩm giá con người] như chúng ta nói "je crois *en* Dieu [tôi tin vào Thiên Chúa]." "Croire *en*" không phải là một hình thức văn phạm bất thường, được đưa vào tiếng Pháp một cách cường bức để thể hiện ý tưởng tôn thờ. Khi người ta tự phát biểu bằng tiếng Pháp, không có lý do gì để không nói "je crois *en* l'Eglise" [tôi tin vào Giáo Hội].

{6} Xem trước hết khảo luận lớn của ngài *L'Église du Verbe Incarné* (Paris, Desclée De Brouwer).

{7} Xem *1Cr.* 3, 16; 6, 19.

{8} Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. I, s. 4.

{9} *Ibid.*, s. 7. - Xem Đức Lêô XIII, thông điệp *Divinum illud*, và Đức Piô XII, thông điệp *Mystici Corporis*.

Chúa Thánh Thần là Linh hồn của Giáo hội vì Người là nguyên lý đầu tiên của đời sống Giáo hội, ngự trong sâu thẳm tâm hồn các chi thể "sống" của Giáo hội, Người, Thần Khí của Chúa Kitô soi dẫn và hướng dẫn tác phong của Nhiệm thể vĩ đại này xuyên suốt lịch sử loài người. Nhưng nói theo lối ngoa ngữ [hypebolical] thì Người là linh hồn bất tạo của Giáo hội. Quả thật, điều rõ ràng là Người không thể lên mô thức [inform] cho thân thể Giáo hội theo cách, dù có tính loại suy ra sao, trong đó linh hồn lên mô thức cho cơ thể, hoặc là một phần của cấu trúc hữu thể học của bất cứ điều gì chỉ được tạo ra. (Trong sự kết hợp ngôi vị, trong đó Ngôi Lời mang lấy bản tính con người, Chúa Kitô không phải là *purus homo* [người thuần túy]. Và Giáo hội không phải là Thiên Chúa, như Chúa Kitô.)

Đó là lý do tại sao chúng ta phải nhận ra trong Giáo hội, như Đức Hồng Y Journet vốn làm, một linh hồn được *tạo ra* như chính Giáo Hội, và lên mô thức cho cơ thể của Giáo Hội, theo cách - loại suy dĩ nhiên - trong đó linh hồn của một sinh vật lên mô thức cho cơ thể nó.

Charles Journet nói với chúng ta rằng xét trong hạt nhân của nó, linh hồn được tạo dựng nên này của Chúa Kitô hợp nhất trong nó ba đặc ân là chức tư tế của Người, sự thánh thiện của Người, vương quyền của Người" (*L'Église du Verbe Incarné*, c. II, tr. 613); xét trong sự biểu lộ của nó trong Giáo hội, nó là "đức ái trong chừng mực liên quan đến việc thờ phượng, bí

tích và qui hướng" (*sđđ*, tr. 646)

Nhưng với mong muốn (không phải lúc nào cũng thành công) sử dụng ngôn ngữ kỹ thuật ít nhất có thể trong cuốn sách này, tôi nghĩ nên nói một cách đơn giản rằng linh hồn được tạo dựng của Giáo hội là ân sủng của Chúa Kitô; vì ân sủng là một ơn ban thần linh (được tạo ra) để hoàn thiện linh hồn chúng ta và ban cho nó một bản chất mới, và chính từ nó mà đức ái phát xuất, giúp hoàn thiện ý chí và hành động của chúng ta, đến nỗi người ta có thể coi nó như chính sự sống của Giáo Hội. Hai khái niệm ân sủng và bác ái này có liên quan mật thiết với nhau đến nỗi người ta thường nói rằng ân sủng và bác ái là linh hồn và sự sống của Giáo hội.

{10} Xem Charles Journet, *Théologie de l'Eglise*, Paris, Desclée De Brouwer, 1958, trang 193-213.

{11} Ân sủng được Thiên Chúa ban trực tiếp cho bất cứ ai tiếp nhận nó, trong mối liên hệ giữa Ngôi vị với ngôi vị. Nhưng, ân sủng mà mỗi ngôi vị lãnh nhận là một trong những phần cấu thành sự sung mãn [pléroma] mọi ân sủng vốn là linh hồn của Giáo hội, đến nỗi bất cứ ai sống nhờ ân sủng của Chúa Kitô, thì bởi chính sự kiện này, cũng sống nhờ linh hồn của Giáo hội. (Xem thêm trên, Ch. X, trang 102-103, 104-106 và chú thích 27).

{12} *Théologie de l'Eglise*, tr. 244. Tác giả tiếp tục, "Đúng là các vị tông truyền có thể lớn tiếng phàn nàn với các Kitô hữu xấu rằng họ đang làm vấy bẩn Giáo hội. Tuy nhiên, chúng ta nghĩ rằng ý định của họ lúc đó, ít nhằm bênh vực luận đề thần học về việc Giáo Hội bị nhơ bẩn bởi những vết nhơ của các chi thể của Giáo Hội, cho bằng làm cho các Kitô hữu hiểu rằng họ có quyền [de jure] hoàn toàn thuộc về Giáo hội (điều này đúng), thế giới sẽ bắt Giáo Hội phải chịu trách nhiệm về sự sai sót của họ (điều này cũng đúng nhưng đó là một sự bất công) và theo nghĩa này, họ làm nhơ Giáo Hội trong khi làm nhơ chính họ. "

{13} Charles Journet, *Nova et Vetera*, 1963, tr. 302 (xem cùng tạp chí này, 1958, tr. 30).

{14} *Théologie de l'Eglise*, tr. 236.

Chương ba: Tư cách ngôi vị của Giáo hội

Lời nói đầu vấn đề

I. Để xem xét vấn đề kỹ hơn, chúng ta cần tới một số ý niệm triết học - tôi xin lỗi vì điều này, nhưng nó sẽ ngắn gọn -. Một phân tích siêu hình học đúng đắn về hữu thể tạo vật cho chúng ta thấy mọi sự trên thế giới đều có một *bản chất* (hay yếu tính) và một *hiện hữu*, và bản chất và hiện hữu thuộc hai trật tự khác nhau, nói cách khác chúng là các dữ kiện khả niệm khác biệt nhau trong sự vật và trong tâm trí quan niệm chúng. Napoléon có một bản chất khiến ông trở nên một người như vậy giữa tất cả mọi người; khi chết, bản chất này không còn nữa, nhưng các nhà sử học vẫn không hề mệt mỏi khảo sát nó kỹ lưỡng. Khi chúng ta nhìn vào các sự vật đối diện với chúng ta, chúng ta nhìn thấy nơi chúng, cùng một lúc, nhưng sẽ tách biệt bởi cái chết hoặc sự hủy diệt, một mặt, theo tính yếu tính, điều tạo nên chúng như vậy hoặc như vậy, và, mặt khác, theo tính hiện hữu, sự kiện này là chúng *hiện hữu* một cách thuần túy và đơn giản.



Bản chất của một sự vật là *điều* sự vật này vốn là hoặc là *điều nhờ đó* {1} nó làm chúng ta đối diện với các thuộc tính này hay các thuộc tính nọ, trong khi sự hiện hữu của nó, đối với nó, chính là sự kiện làm chúng ta đối diện hoặc *được đặt ra bên ngoài hư vô*. Để có thể thực hiện hành vi này (kỳ diệu khi người ta chịu suy nghĩ về nó một chút), vốn hệ ở việc *hiện hữu*, điều cần do đó, là bản chất của tôi (hoàn chỉnh theo đường bản chất hoặc yếu tính của nó: tôi là gì? - "một con người," và "một cá nhân như thế này hoặc như thế nọ") phải là bản chất của một *chủ thể* {2} có khả năng bộc lộ điều nó là trong thế giới hiện hữu và hành động ("tôi hiện hữu" hôm nay, "tôi hành động" hôm nay): nói cách khác, điều cần thiết là Nguyên nhân Đệ nhất, khi tạo ra bản chất của tôi, đã ban cho nó, đồng thời với những xác định đặc trưng hóa nó, một xác định tối hậu thuộc một trật tự khác, một xác định, trong kết cấu, không còn như bản chất nhưng như chủ thể, đã làm nó có khả năng, tôi không nói chỉ tiếp nhận mà là thực hiện sự hiện hữu, và duy trì phần của nó ở giữa mọi hữu thể khác xuất hiện từ hư vô.

2. Xác định tối hậu trên, tức dấu ấn đóng sâu vào bản chất này, đặt nó vào trạng thái thực hiện sự hiện hữu như hành vi đầu tiên của nó, là điều người ta gọi là sự *tồn hữu* [subsistence]. {3} Từ ngữ này chắc chắn không dễ nghe đối với các lỗ tai đương thời, chẳng kém gì từ ngữ bản thể [substance]. Tôi không thể làm gì khác được. Tôi chỉ nhận xét rằng nói cho ngay ở đây chỉ là vấn đề văn phong. Từ vựng của người xưa không hề sợ sự trừu tượng thuần túy (có khi họ thấy còn chưa đủ nữa). Từ vựng triết học hiện đại cũng kỳ dị như từ vựng cổ đại, nhưng nó thích những từ ngữ cung cấp hình ảnh nhiều hơn. Thay vì "tồn hữu", liệu chúng ta có thể nói "hiện thực hóa giải phóng" [actuation affranchissante], {4} – điều mọi bản chất từng được tạo nên cần có để tự hiện hữu và đặt bản chất này vào trạng thái phản ánh trong nó, dù có thể rất ít, thể *tự mình* vô hạn của Nguyên nhân Đệ Nhất? Về phần tôi, Tôi sẽ tiếp tục dùng từ ngữ "tồn hữu".

Và trong mọi hữu thể được ban cho trí hiểu và tự do, nói cách khác là những người sở hữu các đặc ân tinh thần, {5} tồn hữu là nền tảng hữu thể học của *tư cách ngôi vị* [personnalité], qua đó hữu thể này tự nắm lấy mình trong tay, là một tác nhân đạo đức đưa ra các quyết định tự do theo một phương thức không giống ai, đóng vai trò của mình trong thế giới với một khuôn mặt và một khuôn mặt bất tử, và với một số phận bất tử, - nói tóm lại, là một vũ trụ đối với chính họ, trong khi tất cả những hữu thể khác trong vũ trụ vĩ đại ở đây, ở dưới thế này, chỉ cho chúng ta thấy các cấu trúc trong tương tác bị định sẵn sẽ bị diệt vong vào một ngày nào đó cùng với trái đất. Tuy nhiên, mỗi con người, dù khôn cùng đến đâu, vẫn là một ngôi vị

trước những người khác và trước mặt Thiên Chúa, và sở hữu phẩm giá ngôi vị.

Giáo hội như một ngôi vị

1. Khi nói với chúng ta rằng Giáo Hội là Thân thể mà Chúa Kitô là Đầu, và Giáo hội là Hiền thể của Chúa Kitô, "người mà Người đã hiến thân cho để thánh hoá và thanh tẩy bằng nước và lời hằng sống, để trước mặt Người, có một Hội Thánh xinh đẹp long lẫy, không tỳ ố, không vết nhăn hoặc bất cứ một khuyết điểm nào, nhưng thánh thiện và tinh tuyền" {6} và "...*cả hai sẽ nên một*". Mầu nhiệm này thật là cao cả. Tôi muốn nói về Đức Kitô và Giáo Hội". {7} Thánh Phaolô dạy chúng ta rằng đám đông nhân loại vĩ đại này trải dài khắp trái đất và băng qua mọi thế kỷ có một tư cách ngôi vị theo nghĩa thích đáng của thuật ngữ; ngài dạy chúng ta rằng Giáo hội là một ngôi vị: không phải là một đám đông được ban tặng một "tư cách ngôi vị tinh thần", theo nghĩa hoàn toàn loại suy, nhưng thực sự là một ngôi vị, và đây là đặc ân siêu nhiên trong yếu tính và tuyệt đối độc nhất của Giáo hội.

Điều này xuất phát từ chính sự kiện này là Giáo Hội đã nhận được sứ mệnh đề xuất cho chúng ta các sự thật được Thiên Chúa mạc khải, và để tiếp tục cho đến tận thế công trình của Chúa Kitô trên mặt đất. Nếu một dân tộc, - dân tộc mới của Thiên Chúa, - đã nhận được một sứ mệnh như vậy, thì bởi vì đó không chỉ là một dân tộc hay một đám đông, mà còn là một ngôi vị chung được cấu thành một cách siêu nhiên, tồn hữu từ thế hệ này sang thế hệ nọ, và là ngôi vị, để hoàn thành sứ mệnh của mình, tin rằng mình chỉ có một trái tim duy nhất, nói như chỉ có một tiếng nói duy nhất, hoạt động như chỉ có một ý chí duy nhất, trong khi luôn được giúp đỡ, như Người đã hứa, bởi Chúa Kitô, Người đứng đầu và Chàng rể của mình.

2. Đây thực sự là điều Thánh Irênê nói với chúng ta: "Sau khi nhận được lời rao giảng [tông truyền] và đức tin này..., Giáo Hội mặc dù đã được phân tán ra khắp thế giới, nhưng vẫn trung thành gìn giữ kho tàng này, như thể Giáo Hội ấy cư ngụ trong một ngôi nhà duy nhất; và trong những điều này, Giáo Hội cũng tin giống như vậy, ý tôi muốn nói chỉ có một linh hồn và một trái tim duy nhất; và chính cũng bằng sự thống nhất này mà Giáo Hội đã rao giảng chúng, dạy dỗ chúng và lưu truyền chúng cho các thế hệ, cũng như chỉ có một giọng nói duy nhất." {8}

Đây là lý do tại sao Thánh Tôma cũng có thể nói: "Kinh Lạy Cha được ngôi vị chung của toàn thể Giáo Hội đọc lên. Vì vậy, nếu ai đó từ chối tha thứ cho những người đã xúc phạm đến mình mà đọc Kinh Lạy Cha, thì người đó, vì tất cả những điều này, không nói dối, mặc dù điều anh ta nói không đúng đối với ngôi vị của anh ta: vì điều này đúng với ngôi vị của Giáo hội." {9}

Chính tư cách ngôi vị của Giáo hội này được chúng ta mặc nhiên khẳng định mỗi lần chúng ta tuyên bố: Tôi tin vào *Giáo hội*, vào Giáo hội *duy nhất và thánh thiện, Công Giáo* (nói cách khác: phổ quát) và *tông truyền*.

Xem xét Giáo hội trong sự hiệp nhất và Tính phổ quát của Giáo Hội có tư cách Ngôi vị siêu nhiên vượt quá tư cách ngôi vị của các thành viên của Giáo Hội

1. Không một cộng đồng nào thuộc trật tự hoàn toàn tự nhiên có thể là một ngôi vị đồng thời là một đám đông gồm nhiều hữu thể nhân bản. Một quốc gia tồn hữu bằng sự tồn hữu của mọi công dân cá nhân của nó; nó có một lịch sử, nó có những đặc điểm điển hình, những phong tục chung, nó theo đuổi một mục đích chung và có những lợi ích chung: lịch sử này, những đặc điểm điển hình này, những phong tục này, mục đích chung này, những lợi ích

chung này hoàn toàn và đơn giản là những điều ấy của các công dân của nó, hoặc của khối quần chúng lớn lao của nó. Và nó không có sứ mệnh thần linh, cũng không có bất cứ lời hứa trường tồn và luôn được Thiên Chúa trợ giúp nào.

Nó hoàn toàn khác với Giáo hội. Giáo hội có sự tồn hữu kép: sự tồn hữu tự nhiên như mọi cộng đồng con người, - sự tồn hữu của những ngôi vị là thành viên của Giáo hội: {10} nếu tất cả các Kitô hữu bị tiêu diệt thì sẽ không còn Giáo hội ở đây trên trái đất này nữa. Và, bao lâu Giáo Hội còn là toàn thể duy nhất và phổ quát, của đám đông có tổ chức gồm những người sống bằng sự sống của Giáo Hội, thì Giáo Hội còn có một tồn hữu siêu nhiên, một tồn hữu giả định nhưng vượt quá sự tồn hữu tự nhiên của các ngôi vị cá thể là thành viên của Giáo Hội.

2. Mặt khác, đối với hữu thể có chúng, rõ ràng sự tồn hữu và tư cách ngôi vị là điều lên mô thức cho nó hoặc hoàn thiện nó từ trong nội tại. Từ đó, có thể kết luận sự tồn hữu siêu nhiên và tư cách ngôi vị siêu nhiên của Giáo hội cũng thuộc về trật tự tạo dựng như chính bản thân Giáo Hội. Dù các khác biệt giữa hai trường hợp này có thể sâu xa và cốt yếu bao nhiêu đi chăng nữa, Giáo Hội vẫn là một ngôi vị (chung hoặc tập thể) như Thánh Phêrô hoặc Thánh Phaolô là một ngôi vị (cá thể).

Làm sao điều này có thể có được, khi Thánh Phêrô và Thánh Phaolô, mỗi vị là một bản thể cá thể, trong khi Giáo hội là một đám đông mênh mông các con người? Nghịch lý phi thường đánh dấu sự chói lọi huy hoàng của mầu nhiệm Giáo hội (mầu nhiệm siêu nhiên, mầu nhiệm được Thiên Chúa mạc khải), - Giáo hội, trong khi tồn hữu một cách tự nhiên với sự tồn hữu của man và chi thể cá thể, một cách siêu nhiên, bao lâu còn là toàn thể, duy nhất và phổ quát, của đám đông này, vẫn sở hữu một tư cách ngôi vị, thực sự và có tính hữu thể học (chứ không theo nghĩa hoàn toàn loại suy, theo kiểu được các nhà luật học gọi là "các ngôi vị tập thể" hoặc "các ngôi vị tinh thần"), bản thân Giáo Hội là một ngôi vị theo nghĩa thích đáng và đệ nhất đẳng của từ ngữ này, một ngôi vị tôn thờ Thiên Chúa, đề nghị với chúng ta các sự thật do Người mạc khải, thánh hóa chúng ta bằng các bí tích của mình, một ngôi vị lên tiếng, dạy dỗ, hành động.

3. Chúng ta hãy dành một lúc bàn lại các công cụ triết học của chúng ta.

Xét trong tính yếu tính, Giáo hội có một linh hồn, tức ân sủng của Chúa Kitô, và một sự sống, tức đức ái, cả hai đều tham dự một cách siêu nhiên vào sự sống thần linh, và một thân thể, cơ thể hữu hình rộng lớn và phức tạp, bắt đầu thành hình từ thời các tông đồ và thời các đặc sủng lớn lao: Thánh Phaolô nói {11}, "Thiên Chúa đã thiết lập trong Giáo Hội, đầu tiên, các tông đồ, thứ hai các nhà tiên tri, thứ ba các thầy dạy, rồi các người làm phép lạ, các người chữa bệnh, các người phụ tá, các người quản lý và những người nói tiếng lạ"- để "nhờ Người [Chúa Kitô là đầu] toàn bộ cơ thể phát triển, và với sự vận hành thích đáng của các chi thể được kết hợp chặt chẽ với nhau bởi từng gân mạch nuôi dưỡng, được xây dựng trong tình bác ái." {12} Và tùy theo họ được thúc đẩy bởi ân sủng và đức ái, các chi thể của cơ thể vĩ đại này được linh hồn của nó làm cho sống động và sống bằng sự sống của nó.

Hai điểm cần được lưu ý ở đây. Trước hết, nếu ân sủng phải được coi là linh hồn của Giáo hội, thì đó là vì, như tôi sẽ giải thích trong một chương khác, ân sủng mà Giáo hội nhận được là sự viên mãn của mọi ân sủng từng cá nhân nhận được, trong khi được phân phối nơi mọi chi thể "sống" của Giáo hội, ân sủng được ban cho mỗi người chỉ theo mức lớn nhiều hay ít chứ không bao giờ trọn vẹn.

Thứ hai, không giống như trường hợp thân xác của mỗi người chúng ta, thân xác mà linh hồn của nó sẽ liả bỏ vào lúc chết và sẽ tan thành cát bụi, thân thể của Giáo Hội không thể tách rời khỏi linh hồn của nó. Bất cứ chi thể nào của Giáo hội đều có thể đánh mất ân sủng và phải chịu sự chết đời đời. Điều này không thể có đối với Giáo Hội duy nhất và phổ quát, *luôn luôn* là Nhiệm Thể của Chúa Kitô và là Hiền Thê của Người. Thân thể của Giáo Hội được sống động nhờ ân sủng và đức ái, không những cho đến tận thế, mà là vĩnh viễn. Đã có, và vĩnh viễn sẽ có một Giáo hội vinh quang gồm mọi người được chúc phúc, được mang tới tình trạng ân sủng trọn vẹn, và có Chúa Kitô lãnh đạo mà không cần đến sự trung gian của vị đại diện của Người. Và trong thân thể của Giáo Hội vinh quang này, các thiên thần cũng là một thành phần.

Xét theo tính hiện hữu, chính trong thân thể và linh hồn của Giáo hội tạo thành một hữu thể sống động duy nhất và bất khả tiêu, chính trong linh hồn (ân sủng của Chúa Kitô) và thân thể kết hợp với nhau, mà Giáo hội có một sự *tôn hữu* siêu nhiên và một *tr cách ngôi vị* siêu nhiên.

Sở dĩ như thế là do *hình ảnh của Chúa Kitô* mà Thiên Chúa thấy trong đám đông được phân bố trên khắp trái đất và trải qua mọi thế kỷ này, như Người cũng thấy hình ảnh đó trong đám đông những người được chúc phúc.

4. Đây có phải là một quan điểm độc đáo và ít nhiều vô đoán được một người-triết gia [philosopher-man] tội nghiệp đề xuất hay không? Không; rõ ràng nó tuân theo những gì chính Thánh Phaolô đã viết. Để tự thuyết phục về sự thật của nó, chỉ cần suy gẫm, - tôi nói là suy gẫm, chứ không chỉ thoáng nhìn mà thôi, - cùng một lúc lời dạy của Thánh Tông đồ về Giáo hội như Nhiệm thể và Nàng dâu của Chúa Kitô (về điều này tôi vốn đã nhấn mạnh), và giáo huấn của ngài về Kitô hữu như một tạo vật mới được biến đổi thành hình ảnh của Chúa Kitô.

Ngài nói gì với chúng ta về chủ đề này? "Nếu ai ở trong Chúa Kitô, thì người ấy là một tạo vật mới", {13} - "con người mới, con người hằng được đổi mới theo hình ảnh Đấng Tạo Hoá, để được ơn thông hiểu " {14}. " Người thứ nhất bởi đất mà ra thì thuộc về đất; còn người thứ hai thì từ trời mà đến... Cũng như chúng ta đã mang hình ảnh người bởi đất mà ra, thì chúng ta cũng sẽ được mang hình ảnh Đấng từ trời mà đến" {15}. "Những ai Người đã biết từ trước, thì Người đã tiền định cho họ nên đồng hình đồng dạng với Con của Người " {16}. "Tất cả chúng ta, mặt không màn che, chúng ta phản chiếu vinh quang của Chúa như một bức gương; như vậy, chúng ta được biến đổi nên giống cũng một hình ảnh đó.... " {17}

Do đó, ở đâu và làm thế nào chúng ta trở thành "một tạo vật mới", chúng ta mang "họa ảnh của người từ trời", chúng ta đổi mới chính mình theo hình ảnh của Chúa Giêsu, và chúng ta được "biến đổi thành cùng một hình ảnh này", nếu không ở trong Thân thể của Chúa Kitô và Hiền thê của Chúa Kitô, và như các chi thể của Giáo hội Người, sống bằng sự sống của Giáo Hội? Điều mà Thánh Phaolô dạy chúng ta là: hình ảnh của Chúa Kitô, của *con người này* vốn là chính Thiên Chúa, được in sâu vào Giáo hội của Người, Nàng dâu mang trong mình hình ảnh của Chàng Rể, hay đúng hơn Giáo Hội là chính hình ảnh này, - được trình diện với Chàng Rể, tinh tuyền và "rực rỡ" ngay từ ban đầu, và lớn lên theo từng thời đại trong các chiều kích trần gian cũng như trong việc giống như sự phong phú vô tận của các đặc điểm của Đấng vô cùng Thánh thiện.

Xét về tính thống nhất và tính phổ quát của mình, hay nói chính xác bao lâu ân sủng vô hình của Chúa Kitô còn làm sinh động cơ thể nhân bản rộng lớn của mình, Giáo hội mang trong

mình hình ảnh của Chúa Kitô, và dâng nó lên thánh nhan Thiên Chúa, Đấng nhìn thấy điều vô hình và nhận ra ân sủng tận đáy cõi lòng. Qua hình ảnh này, man và các chi thể của Giáo Hội, những người đang sống bằng sự sống của Giáo Hội được mặc lấy một cấu hình cá nhân, để nhờ tính cá nhân của hình ảnh Chúa Kitô, nó có thể nhận được sự tồn hữu của chính nó như thể nó là một cá thể. Tính cá nhân của hình ảnh Chúa Kitô được Giáo hội mang là một *loại suy* của tính cá nhân của bản chất bản thể mà mỗi người chúng ta sở hữu được; và cũng như khi kêu gọi Phêrô hay Phaolô vào hiện hữu, Thiên Chúa ban cho bản chất cá nhân này no sự tồn hữu vốn lập nó thành chủ thể hoặc ngôi vị thế nào, khi kêu gọi Giáo Hội của Con Người vào hiện hữu, Thiên Chúa cũng ban cho Giáo Hội, qua hình ảnh mà Người nhìn thấy nơi Giáo Hội này, một sự tồn hữu làm cho tổng thể đa dạng gồm nhiều hữu thể nhân bản thành một chủ thể hay ngôi vị như thế.

Đó là câu trả lời được Thánh Phaolô gợi ý cho câu hỏi đang làm chúng ta ưu tư. Chính nhờ hình ảnh của Chúa Kitô, được Giáo hội dâng lên trước nhan Thiên Chúa, mà Giáo hội, khi đón nhận trong tính phổ quát của mình, tất cả các chi thể của thân thể mình, những người đang sống bằng sự sống của mình, đều sở hữu một sự tồn hữu và một tư cách ngôi vị như thể Giáo Hội là một nhân vị đơn nhất: sự tồn hữu và tư cách ngôi vị, giống như linh hồn của Giáo hội và giống như hình ảnh của Chúa Kitô mà Giáo hội mang trong mình, thuộc về trật tự siêu nhiên trong yếu tính, và làm cho Giáo hội trở thành ngôi vị duy nhất và phổ quát trong đó, phản ánh "Hữu thể Thần linh, hữu thể phổ quát nhất có tính ngôi vị nhất trong mọi hữu thể", {18} và vượt trên tư cách ngôi vị của mọi cá nhân vốn là chi thể của Giáo Hội.

Một đám đông vô vàn, trong không gian và thời gian, có tư cách ngôi vị theo nghĩa thích đáng của từ ngữ này và thực sự tạo thành một ngôi vị, - liệu có cần phải ngạc nhiên trước sự xung đột dường như không thể hòa giải của các khái niệm mà với chúng, chúng ta phải đương đầu ở đây không? Đây là trường hợp trước nó chúng ta thấy mình giáp mặt với mọi mâu nhiệm của đức tin: một Thiên Chúa hoàn toàn duy nhất trong bản tính của Người nhưng lại trong ba Ngôi vị khác nhau, - một Ngôi vị thần linh nhập thể nhưng lại có hai bản tính, bản tính thần linh và bản tính nhân loại, đến nỗi bao lâu là con người, Người phải chịu một cơn thống hối dữ dội và chết trên Thập giá, - một thứ bánh được chúng ta ăn và thực tế là Thân thể của Chúa Kitô vinh hiển... Ở đó liên quan tới các đối tượng siêu việt trong yếu tính, các khái niệm của chúng ta bị vượt qua và dường như xung đột không thể hòa giải, tuy nhiên, chúng nối kết với nhau không hề có bất cứ mâu thuẫn nào.

Nếu Giáo Hội của Chúa Kitô là một đám đông lớn lao được ban tặng một cách siêu nhiên một tồn hữu ngôi vị và một cách siêu nhiên tạo thành một ngôi vị đơn nhất và duy nhất, thì đơn giản đây là dấu hiệu cho thấy Giáo hội là một mâu nhiệm đức tin.

Các thuộc tính, như hành động, "thuộc chủ thể", thuộc *suppositum* [bản vị], một bản vị, trong các hữu thể được ban tặng một linh hồn thiêng liêng, là một *ngôi vị*. Do đó, chúng ta hãy nói rằng chính ngôi vị của Giáo hội là duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền.

Chính ngôi vị của Giáo hội đề nghị với chúng ta các chân lý của đức tin.

Chính ngôi vị của Giáo hội được Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần không ngừng trợ giúp.

* * *

5. Cần phải nhận xét một lần nữa rằng để nhận được sự tồn hữu và tư cách ngôi vị theo tính hiện hữu, cấu trúc khả niệm mà người ta gọi là bản chất này phải hoàn chỉnh hoặc toàn bộ

trong trật tự riêng của nó, nói cách khác là không thiếu bất cứ yếu tố có tính yếu tính nào. Nếu một người thiếu một cánh tay, điều này hoàn toàn không ngăn cản họ trở thành một nhân vị. Nhưng nếu thiếu cả năm giác quan nơi họ, hoặc võ não, họ sẽ không phải là một nhân vị, giả thiết lúc đó họ vẫn hiện hữu.

Chúng ta vừa thấy rằng nhờ một đặc ân độc đáo, vốn là dấu chỉ thích đáng của mầu nhiệm Giáo hội, nên, dù được cấu tạo bởi một số đông trong không gian và thời gian, nhờ hình ảnh của Chúa Kitô mà Giáo hội mang trong mình, Giáo Hội đã nhận được từ Thiên Chúa một tư cách ngôi vị siêu nhiên theo nghĩa thích hợp của từ ngữ này. Giáo Hội là một ngôi vị đơn nhất và cùng là một ngôi vị này ở trên trời và ở dưới đất.

Do đó, điều thích hợp là xem xét điều đó, điều, trong trường hợp của Giáo hội Chúa Kitô, xuất phát từ sự phân biệt siêu hình giữa bản chất và ngôi vị.

Thí dụ, chúng ta hãy nghĩ tới các Giáo hội "bất đồng" hoặc "ly khai" như Giáo hội Chính thống Hy Lạp – Lạp phu (Gréco-Slaves). Thoạt nhìn, họ có vẻ sở hữu mọi điều vốn cấu thành nên *bản chất* của Giáo hội. Đúng là lời tuyên xưng đức tin của họ không bao gồm bất cứ tín điều nào được công bố sau Công đồng Nixê lần thứ hai, được tổ chức năm 787. Nhưng vì lời tuyên xưng đức tin này (tôi không nói tới nhà thần học Chính thống này hay nhà thần học Chính thống nọ) không phủ nhận một cách minh nhiên những tín điều đang được đề cập, nên việc thiếu mà các Giáo Hội tôi đang nói tới này từng phải chịu đối với bản chất Giáo Hội Chúa Kitô vẫn không thể ngăn cản dấu ấn về tư cách ngôi vị siêu nhiên được đóng sâu trên họ.

Tuy nhiên, về phía cơ thể rộng lớn và phức tạp là chính thân thể của Giáo hội ở đây trên trái đất này, phải chăng, thoạt nhìn, không có điều gì thiếu thốn một cách trầm trọng hơn, trong các Giáo hội này, về bản chất làm Giáo hội Chúa Kitô của họ? Họ có tất cả mọi điều (hoặc gần như mọi điều) thuộc bản chất này, ngoại trừ *việc họ thiếu* người lãnh đạo hoặc người đứng đầu Giáo hội trong tình trạng lữ hành trên trần gian: vị đại diện của Chúa Giêsu Kitô, người kế vị Thánh Phêrô. Mà điều rõ ràng là một cơ quan thiết yếu. Kể từ khi họ tách khỏi Rôma, bản chất các Giáo hội của Chúa Kitô ở đây trên trái đất này là bản chất bị chặt mất đầu.

Một triết gia thực sự buộc phải kết luận: họ có thể thánh thiện đến đâu đi nữa (và điều này họ vô cùng nóng lòng khẳng định, rất chính đáng là đang khác), họ vẫn không vì thế được hòa nhập vào ngôi vị của Giáo hội. Họ là những cộng đồng các cá nhân được tổ chức với nhau, - theo cách thức của một quốc gia, của một dân tộc với quân đội vô số kẻ - và họ sở hữu những đặc điểm điển hình giống như vậy (trong đó, có ân sủng của Chúa Kitô) bởi lý do này mà danh xưng "ngôi vị tinh thần" có thể áp dụng một cách loại suy cho họ. Chừng nào vẫn còn phân rẽ, họ không mang dấu ấn của tư cách ngôi vị thực sự và đáng gọi do Thiên Chúa ban cho Giáo Hội độc đáo duy nhất của Người, cho Nàng dâu của Chúa Kitô, Nàng Dâu mà Thánh Gioanna đã nhìn thấy như Người phụ nữ từ Thiên đàng, từ Nhà Thiên Chúa ngự xuống, và tham gia vào cuộc đấu tranh với Con Ròng tại đây trên trái đất này {19}. Họ không phải là chính ngôi vị của Giáo hội dưới tình trạng trần thế của Giáo Hội.

Tôi sẽ quay trở lại chủ đề này trong một chương khác (Chương X), trong đó, nhân nói tới điều người ta gọi là các yếu tố của Giáo hội, tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng có sự hiện diện tiềm ẩn và vô hình của ngôi vị Giáo hội trong những hệ phái bất đồng, và tới một mức độ hết sức nổi bật trong Giáo hội Chính thống và Giáo hội Anh giáo. Tôi cũng sẽ cố gắng khám phá yếu tố tuyệt đối nền tảng và phổ quát của Giáo hội mà vì nó, ngôi vị của Giáo hội hiện diện

một cách tiềm ẩn và vô hình trong toàn thể nhân loại. Sự kiện vẫn là trong số mọi gia đình thiêng liêng trên thế giới, Giáo Hội Công Giáo Rôma, *Una, Sancta, Catholica, Apostolica* [Duy nhất, Thánh thiện, Công Giáo, Tông truyền] mà Vị Đại diện của Chúa Kitô là người đứng đầu trên trái đất, một mình, ở đây trên trái đất này, mang dấu ấn tư cách ngôi vị của Giáo Hội, nói cách khác, là ngôi vị của Giáo hội trong tình trạng lữ hành, trong đó Giáo hội tự thể hiện mình một cách hiển hiện ở đây trên trái đất này.

Ghi chú

{1} "Id quo," trong từ vựng của Aristôt.

{2} "Id quod," trong từ vựng của Aristôt.

{3} Đối với một cuộc thảo luận kỹ thuật về khái niệm tồn hữu, xem *Les Degrés du Savoir*, Annexe IV [Các mức độ kiến thức, Phụ lục IV]. Đây là bản thảo thứ hai của Phụ lục này (trang 855-876) phát biểu trên đây suy nghĩ dứt khoát của tôi về điểm này, và đó là điều tôi đã tóm tắt ngắn gọn ở đây.

{4} Ý tôi muốn nói đây là một hiện thực hóa [actuation] qua đó vật có thể được tạo ra được giải phóng khỏi trật tự của tính yếu tính: như một bức tranh một khi đã được vẽ (bản chất) được giải phóng khỏi giá vẽ, hoặc khỏi trật tự có thể biến thành sự kiện [factibilité], khi nó được đóng khung (tồn hữu) để được treo trên tường (hiện hữu). Hình ảnh chắc chắn sẽ khập khiễng, vì nó chắc chắn liên quan đến những sự vật thuộc kinh nghiệm khả giác, tất cả đều đã hiện hữu.

{5} Bất kể là vấn đề thuần thần hay con người, bao gồm một linh hồn thiêng liêng và bất tử và một cơ thể tồn hữu với sự tồn hữu của linh hồn.

Bị tước mất cơ thể, mà không có nó, bản chất con người không hoàn chỉnh, các linh hồn bị phân tách không phải là ngôi vị, về mặt hữu thể học. Nhưng họ vẫn giữ tư cách ngôi vị tinh thần của mình.

{6} Thư *Êphêsô* 5, 25-27.

{7} *Đã dẫn*, 29-30.

{8} *Adv. Haer.*, liv. I, c. 10, 2. (Trích dẫn bởi Cha Humbert Clérissac, *Le Mystère de l'Église*, trang 49.)

{9} *Tổng luận Thần học*, II-II, q. 83, a. 16, ad 3.

{10} Tư cách ngôi vị của mỗi người được nâng cao phẩm giá trong nó nhờ ân sủng. Xem thêm thông điệp *Mystici Corporis*, tr. 33; và Jean-Hervey Nicolas, *Les profondeurs de la grâce*, Paris, Beauchesne, 1969, tr. 310.

{11} *ICr.* 12, 28. - Xem *Rm.* 12, 4-7.

{12} Thư *Êphêsô* 4, 15-16.

{13} *IICr.* 5, 17.

{14} Cl 3, 10.

{15} ICr. 15, 47-49.

{16} Rm. 8, 29.

{17} II Cr. 3, 18.

{18} Humbert Clérissac, *Le Mystère de l'Église*, ấn bản thứ 5, Paris, Le Cerf, 1918, tr. 43.

{19} Kh 12: 1-6; 21: 9.

Chương bốn: Ôn vô ngộ của Giáo hội

Xét trong tính hiệp nhất và tính phổ quát, Giáo hội không thể sai lầm hoặc thiếu sót

1. Xét trong tính hiệp nhất và tính phổ quát của mình, hoặc trong tư cách ngôi vị và một ngôi vị được Thiên Chúa trợ giúp, Giáo hội không thể sai lầm hoặc thiếu sót, Gioan thành Arc biết rõ điều này, và bà cũng biết rằng các thẩm phán của Rouen không phải là Giáo hội.

Ngôi vị Giáo hội không thể phạm sai lầm, mặc dù, ở những nơi không phải chính Giáo Hội nói và hành động qua họ như công cụ {1}, người của Giáo hội mắc sai lầm thường xuyên và nghiêm trọng giống như những người của thế gian (chắc chắn nghiêm trọng hơn, do tầm quan trọng trong trách nhiệm của họ), và mặc dù người ta thấy họ sa vào cái bẫy đặt dưới chân họ bởi từng thời đại của lịch sử một cách dễ dàng và nhiệt tình, Chúa Giêsu Kitô luôn lo liệu để, qua mọi thiếu sót của con người, và sự thiên cận của chúng ta tệt hại đến đâu, sự tiến bộ của Nhiệm thể Người vẫn tiếp diễn ở đây trên trái đất này.



Nhưng ở đây chúng ta phải xem xét Giáo hội dưới khía cạnh hiệp nhất và phổ quát của nó. Trong sứ mệnh thông truyền cho chúng ta các chân lý được Thiên Chúa mạc khải bằng cách huấn giáo chúng ta về tín lý đức tin và luân lý, về việc thánh hóa con người bằng các Bí tích, và theo đuổi công trình của Chúa Kitô bằng cách chịu đau khổ với Người cho đến tận thế, Giáo Hội không thể sai lầm cũng không thiếu sót.

Điều này phát xuất ngay từ sứ mệnh đã nhận được từ Thiên Chúa này, và từ sự trợ giúp không ngừng đã được hứa ban cho Giáo Hội: "Và hãy biết rằng Thầy luôn ở cùng các con, cho đến ngày tận thế" (Mt 28: 20). Đây là lý do tại sao Thánh Phaolô nói với chúng ta rằng Giáo Hội là "cột trụ và thành lũy của sự thật" (1 Tm 3:15).

2. Nếu chúng ta tưởng tượng rằng bất cứ lúc nào kể từ Lễ Ngũ Tuần, Giáo Hội có thể mắc sai lầm trong việc truyền tải lời Chúa cho chúng ta, thì làm sao chúng ta có thể tin một cách xác tín tuyệt đối, vì chính Chúa đã mạc khải chúng, vào các sự thật mà Giáo Hội đã đề xuất cho chúng ta, làm thế nào chúng ta có thể sẵn sàng chết cho điều nhỏ nhoi nhất của Kinh Tin Kính? Về phía đối tượng được trình bày cho tâm trí, tin rằng Thiên Chúa hiện hữu và Người muốn điều tốt lành cho các tạo vật của Người là điều đầu tiên của đức tin. Nhưng về phía chủ thể tin, tin vào Giáo hội là điều đầu tiên và là giả thiết đầu tiên của đức tin được tuyên xưng một cách có ý thức và minh nhiên. Làm lung lay đức tin vào Giáo hội trong các linh hồn là làm lung lay đức tin thần học của họ, và dẫn họ tuột xa khỏi ân sủng mà họ không hay biết.

Một số từ ngữ về phương thức tư duy huyền thoại và về việc phi huyền thoại hóa

1. Trong ngôn ngữ hiện nay, chữ "huyền thoại" có nghĩa khinh bạc và đồng nghĩa với truyện ngụ ngôn. Nhưng thực ra, điều phù hợp là nghĩ về những huyền thoại tôn giáo như những huyền thoại mà dưới ảnh hưởng của chúng, toàn thể nhân loại đã sống trong nhiều thế kỷ trước đây, và ngày nay một phần rộng lớn của nhân loại vẫn ít hay nhiều tiếp tục sống dưới sức chi phối của chúng, một cách rất tôn trọng, và gần như tôn kính.

Những tác phẩm của trí tưởng tượng sáng tạo qua đó nhiều trực giác tuyệt vời đã xuất hiện, chúng mang theo nhiều chân lý vĩ đại, trộn lẫn với nhiều lầm lẫn, nói cho đúng, người ta không nắm được các sự thật này đúng như chúng là, vì trí hiểu vẫn còn đắm chìm trong các giác quan nên vẫn chưa rút được ý niệm sự thật trong cái tinh tuyền khả niệm của nó. Không có gì ngạc nhiên khi Thiên Chúa, trong khi chờ đợi tới lúc Người tự làm cho Người được biết đến nhờ các tiên tri, và tới lúc Con của Người xuống trần gian để công bố sự thật trọn vẹn, đã để việc giáo dục đầu tiên cho con người được hoàn thành nhờ huyền thoại, và cả điều này cũng không làm ta ngạc nhiên, là kể cho dân Người chọn nghe câu chuyện về sự sáng tạo, Người đã để nhà văn được linh hứng sử dụng phương thức ngôn ngữ và suy nghĩ phù hợp với các truyền thống sơ khai, và dạy dỗ chúng ta bằng "huyền thoại nói lên sự thật", như tôi đã nhận định trong một tiểu luận về chương thứ hai và thứ ba của sách Sáng thế {2}. Những gì chúng ta đọc về việc dựng nên Evà từ xương sườn của Ađam và về hai cây mọc trong Thiên đàng dưới đất, trên thực tế vẫn thuộc về "thể loại văn chương" huyền thoại và trình bày cho chúng ta dưới các hình ảnh mà ta không nên hiểu theo nghĩa đen, nói cách khác là dưới một hình thức hư cấu và trong những câu tuyên bố mà ý nghĩa hiển nhiên của nó không phải là ý nghĩa thực sự, một nội dung của sự thật có tầm quan trọng tối cao mà chúng ta được yêu cầu khám phá, hay đúng hơn là điều mà Giáo hội được yêu cầu khám phá cho chúng ta, như Giáo hội đã làm tại Công đồng Trent liên quan đến tội nguyên tổ, sự lây truyền và ảnh hưởng của nó (mà không đề cập đến cây biết điều thiện và điều ác, cũng không đề cập đến việc ăn trái cây của nó; chỉ có việc Ađam phản bội lòng tin mới là đối tượng của cuộc thảo luận, - vừa

mâu nhiệm vừa vô cùng nghiêm trọng){3}. Tôi nghĩ rằng cảnh ngộ của hai chương này trong sách Sáng thế, trong đó cần phải tìm ý nghĩa đích thực bên dưới một ý nghĩa hiển nhiên không phải là nó, có tính cách độc nhất trong Cựu Ước. Đối với phương thức tư duy xemít [semitic], ngay khi thiên tài Do Thái được thành lập, là một phương thức tư duy biểu tượng, chứ hoàn toàn không phải là một phương thức tư duy huyền thoại.

Cho là thế đi nữa, nhưng khi chính Đấng là Sự thật đến giữa chúng ta để làm chứng cho sự thật, đến độ chết vì nó giữa hai tên trộm, điều mà Người đã làm chứng để được tin tuyệt đối không bao gồm bất cứ điều hư cấu nào mà ta tùy ý có thể tin hay không, giáo huấn của Người hoàn toàn thoát khỏi mọi dấu vết của phương thức tư duy huyền thoại.

2. Chúng ta hãy nhận xét ở đây rằng các nhà chú giải và các nhà thần học, những người tin rằng nhiệm vụ của họ là phi huyền thoại hóa Tin Mừng và Kinh Tin Kính, đều là nạn nhân của một thành kiến hiện nay giữa các nhà triết học ý niệm [idéosophes] ngày nay, và theo đó không hề có bất cứ khẳng định nào không thể sửa đổi được{4}. Thành kiến triết học này vô giá trị: nó bao hàm mâu thuẫn, thực vậy, những người nói "không thể có bất cứ khẳng định nào không thể sửa đổi được" đã tự thốt ra ở đó một khẳng định được coi là không thể sửa đổi được, giống như những người nói "không có sự thật" đã thốt ra ở đó một khẳng định được coi là sự thật. Và thành kiến đang được đề cập không tương thích với việc thực hành trí hiểu; vì mỗi lần trí hiểu đưa ra một khẳng định mà nó cho là hoàn toàn và đơn giản phù hợp với thực tại, nó tuyên bố khẳng định này là không thể sửa đổi. Ngay trong vấn đề ngẫu nhiên, nếu tôi nói "trong lúc tôi viết những dòng này, tôi thở và tim tôi đập", đó là một khẳng định không thể sửa đổi. Còn trong các vấn đề tất yếu, nếu tôi nói "linh hồn con người là thiêng liêng và bất tử", đó là một khẳng định không thể sửa đổi. Những khẳng định này có thể được giải thích chi tiết, hoàn chỉnh, hoàn thiện vô thời hạn; tự trong chính chúng, chúng mãi không thể sửa đổi được: vì sự thật là sự tương đương của trí hiểu với điều có thực (điều hoặc trong một lúc có thể trôi qua, hoặc luôn luôn hiện hữu do bản chất của sự vật). Các triết gia nào tuyên bố rằng không thể có bất cứ khẳng định không thể sửa đổi nào thì không tin vào sự thật, hoặc tin rằng sự thật là sự tương đương giữa trí hiểu và điều đó thay đổi, chứ không phải với điều hiện hữu: như thế để thay đổi, không cần thiết phải hiện hữu trước tiên.

Viện cứ là bất cứ triết học nào cũng có thể phục vụ thần học và khoa chú giải, cũng như bất cứ gia vị nào cũng có thể hữu ích cho người nấu ăn, và do đó thần học và khoa chú giải phải sử dụng triết học, bất kể triết học này như thế nào, phổ biến trong giới trí thức vào thời đại của họ, một số trong số những người muốn là những người tiên phong gan dạ nhất của nghiên cứu, trong các vấn đề thánh thiêng, từng nhắm mắt chấp nhận chủ nghĩa ngụy biện mà tôi vừa kêu gọi phải lưu tâm. Chắc chắn, đây là lý do tại sao họ cảm thấy thoải mái trong lĩnh vực phi huyền thoại hóa thể thánh thiêng.

Tất cả những gì Chúa Kitô đã giảng dạy đều đúng vĩnh viễn, như chính Người đã nói

Các dụ ngôn mà Chúa Giêsu đã sử dụng không liên quan gì đến lối suy nghĩ huyền thoại. Chúng là những câu chuyện, những câu chuyện bí ẩn trình bày rõ ràng như vậy, và như đề nghị với trí hiểu một sự thật thần linh nào đó cần được biện phân, và dễ dàng giải đoán đối với những tâm trí đủ trong sáng và giác ngộ, trong khi chúng chỉ khiến những người khác kinh ngạc và bối rối. Hơn nữa, Người còn quan tâm đến việc giải thích chúng cho các môn đệ của Người khi họ không hiểu chúng, và rút ra cho họ ý nghĩa của chúng, một ý nghĩa vĩnh viễn đúng.

Và mỗi lần Chúa Giêsu nói một cách công khai, - "ecce nunc palam loqueris, et proverbium

nullum dicis,[bây giờ Thầy nói rõ, chứ không còn dùng dụ ngôn nào nữa]" {5}, nói cách khác là mỗi lần Người tuyên bố điều gì đó bằng những từ ngữ trực tiếp và bằng phương thức tuyệt đối, thì đối với Kitô hữu, rõ ràng đó là khẳng định của Người, điều Người nói, đúng như Người nói nó, hoàn toàn và đơn giản là đúng sự thật, tuyệt đối đúng, đúng như không khẳng định đơn thuần nào của con người có thể đúng, cùng một lúc bởi ánh sáng mà nó mang lại và vén bức màn cho chúng ta, và bởi đêm thánh thiêng, trong đó nó để lại chiều sâu thần linh mâu nhiệm được mạc khải.

" Nếu các ông ở lại trong lời của tôi, thì các ông thật là môn đệ tôi; các ông sẽ biết sự thật, và sự thật sẽ giải phóng các ông" {6}.

Tất cả những gì ngôi vị của Giáo hội truyền cho chúng ta như được Thiên Chúa mạc khải đều đúng vĩnh viễn, như Giáo Hội nói

Liên quan đến Kinh tin kính của Giáo hội, các định nghĩa của các Công đồng, hoặc các tín điều, như tín điều về Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội và Mông triệu, do Đức Giáo Hoàng công bố, chúng ta hãy nói tất cả đều thuộc vấn đề đức tin, công việc phi huyền thoại hóa thịnh hành ngày nay không kém gì cục so với giáo huấn của Chúa Kitô. Há không có những nhà phi huyền thoại hóa nghĩ rằng, việc Chúa Giêsu sống lại từ cõi chết chỉ có trong lời rao giảng của các tông đồ đó sao (điều họ gọi là "phục sinh theo giáo huấn sơ truyền" [résurrection kérygmatische])? Những người này phản bội đức tin bằng nụ hôn của điều họ tự gọi là đặc sủng của họ.

Chúng ta hãy lặp lại nhiều lần nếu cần thiết điều được các bản văn không thể bác bỏ được đã tuyên bố; há Giáo Hội không phải là "xác thịt của xác thịt" Chúa Kitô {7}, "Cô dâu vô nhiễm, không vết" {8} lỗi lầm hay tội lỗi đó sao? Há Giáo Hội không phải là "sự sung mãn" của Chúa Kitô đó sao? {9} là "Thân thể mà Người là Đầu" đó sao? {10} Ngôi vị gồm nhiều con người này mà Chúa Kitô đã kết hôn, và Người hằng trân trọng như chính Người {11}, há Giáo Hội ấy không phải là "cột trụ và thành lũy của sự thật" đó sao? {12} Há Thần Chân lý không ngự xuống trong Giáo Hội ấy để "hướng dẫn Giáo Hội đến mọi sự thật," {13} cư ngụ trong Giáo Hội kể từ Lễ Ngũ tuần và mãi mãi đó sao? {14} Há Chúa Giêsu Kitô đã không hứa với Giáo Hội sẽ ở với Giáo Hội cho đến tận thế đó sao? {15} Chính với ngôi vị chung của Giáo hội, hay nói cách khác với Giáo hội xét trong tính hiệp nhất và tính phổ quát mà hứa hẹn này đã được ngỏ lời. Khi Giáo Hội nói, Chúa Kitô là người bảo đảm cho lời lẽ của Giáo Hội.

Các sự thật mà Giáo Hội đề nghị với đức tin của chúng ta và là các sự thật Giáo Hội phát biểu bằng lời nói của con người (Giáo Hội hoàn toàn tự do sáng tạo ra từ ngữ cho điều này, chẳng hạn như từ ngữ "consubstantial" [đồng bản thể], vốn không được lấy từ Kinh thánh, từ lúc những từ ngữ này làm cho chính xác một cách y hệt hơn và trong sáng hơn, ý nghĩa của bản văn thánh) là những sự thật được Thiên Chúa mạc khải. Chúng vượt quá thời gian như chính Thiên Chúa.

Nói cách khác, tất cả các khẳng định mà từ thời các tông đồ, Giáo hội, trong tính hiệp nhất và phổ quát của mình, đã tuyên bố như là *chân lý của đức tin*, đều là những khẳng định không thể sửa đổi, mà cần phải hiểu như chúng đã được tuyên bố, theo phương thức tuyệt đối, và theo ý nghĩa hiển nhiên của chúng vốn là ý nghĩa đích thực của chúng, - một ý nghĩa vĩnh viễn đúng. Người ta có thể thêm vào những khẳng định này những khẳng định khác nhằm khai triển chúng và hoàn thiện chúng; người ta không thể thay đổi ý nghĩa của chúng. "Công thức tín điều có thể được hoàn thiện và trở nên minh nhiên hơn, nó không thể thay đổi ý

nghĩa. {16}

Cho rằng đây chỉ là "việc đặt vào viễn cảnh", và yêu cầu cái đầu yếu ớt nhân bản của hết *khôi nguyên* (laureatus) này đến khôi nguyên nọ tiết lộ cho chúng ta, bằng cách dán mắt vào kính thiên văn, ý nghĩa (hoặc các ý nghĩa kế tiếp, vì sẽ có rất nhiều tiên tri nhỏ sắp xuất hiện) được cho là ẩn sau ý nghĩa hiển nhiên của những khẳng định về đức tin, là phủ nhận tính không thể sai lầm của Giáo hội, hoặc biến nó thành một điều không thể sai lầm mà không biết điều mình nói là gì. Như thế, người ta quên rằng trong mọi sự thật được *mạc khai*, chính Thiên Chúa là Đấng đã vén bức màn. Giáo hội biết điều mình nói. Và chắc chắn, điều này luôn có thể được hoàn thiện hóa, nhưng nó đúng, không thể thay đổi được.

Cứ tưởng tượng trong một khoảnh khắc điều không thể xảy ra, giả sử không khẳng định nào trong số các khẳng định của con người chúng ta là không thể sửa đổi được, thì những khẳng định của Chúa Kitô nói với chúng ta rằng điều Người đã "nghe từ Thiên Chúa" {17} và những điều Giáo hội truyền cho chúng ta dữ kiện mạc khai vẫn sẽ không thể sửa đổi được, những khẳng định duy nhất không thể sửa đổi được mà trong trường hợp này sẽ được cung cấp như thức ăn cho trí hiểu của chúng ta.

Người duy tín [fidéist] có lẽ sẽ cho rằng càng tốt thôi, vì ít nhất chúng ta sẽ được giải thoát khỏi sự huyền não không ngừng của man vãn những khẳng định lừa dối đang áp vào lỗ tai chúng ta. Hy vọng vô ích! Con vật được phú cho lý trí phải chịu đựng sự huyền não không dứt của các tiến sĩ giả, khi nó phải chịu những cơn đau đầu và đau răng. Và chính khi đặt niềm tin vào lý trí và vào những khẳng định không thể sửa đổi của nó, vào lý trí được đức tin khuyến khích, nó vượt qua được sự huyền não, theo gương Chúa của nó: *transiens per medium illorum, ibat* [vượt qua giữa họ, Người bước đi], để đạt tới những vùng im lặng nơi sự thật được lắng nghe.

Về các giới luật, bất kể thuộc tín lý hay khôn ngoan, liên quan đến Quy luật Luân lý

1. Giáo huấn của Giáo Hội liên quan đến giáo lý luân lý cũng không thể sai lầm như giáo huấn của Giáo Hội liên quan đến giáo lý đức tin. Giáo Hội còn ban cho chúng ta nhiều giới luật liên quan đến việc áp dụng những quy luật tổng quát này trong những trường hợp cụ thể và ở một thời đại nhất định, và là những quy luật không liên quan tới tính vô ngộ về mặt giáo lý nữa, mà là sự khôn ngoan thận trọng của Giáo Hội" {18}.

Những giới luật khôn ngoan thận trọng này có một đặc điểm cụ thể nổi bật mà đối với tôi, dường như rất đáng chú ý, và mang lại cho chúng một loại giá trị tiên tri. Chúng được đưa ra vào thời điểm, nếu chúng được hiểu và tuân theo bằng cách chấp nhận mọi hệ quả của chúng, thì ta sẽ tránh được những sự xấu không thể sửa chữa được trong tương lai. Một khi con người hiểu lầm và làm nger chúng, các điều xấu sẽ được thực hiện. Và sau nhiều thế kỷ, chính để cảnh cáo về những sự xấu khác đang đe dọa lịch sử nhân loại, mà Giáo hội sẽ phải tuyên bố những giới luật và sự ngăn cấm khác, những giới luật và sự ngăn cấm này cũng sẽ có nguy cơ không được hiểu và không được tuân theo.

Tôi muốn suy nghĩ (điều này phải chăng do sự thích thú tinh quái?) điều này là Công đồng Latêranô thứ hai (1139) vốn cấm sử dụng cung nỏ trong các giải thi đấu (trong một vũ khí giết người ở khoảng xa là một vũ khí không công bằng). Trên thực tế, cung nỏ đã biến mất khỏi các giải thi đấu của chúng ta, nhưng để được thay thế bằng súng đại bác. Mong chi con người hiểu biết! Thì ngày nay chúng ta đâu có bom nguyên tử.

2. Nhưng điều khiến tôi ngưỡng mộ hơn cả là đã có nhiều lời lên án {19}, được người xưa tuyên bố chống lại nạn cho vay nặng lãi, một điều liên quan cùng một lúc tới sự khôn ngoan của Giáo hội, và, về chính nguyên tắc cho vay nặng lãi (tiền bạc tự nó và do nó nhất định sẽ *sinh lợi*, hoặc sinh hậu quả) cũng liên quan tới tính không sai lầm về mặt tín lý của Giáo Hội. Sau này, theo cùng một nguyên tắc, thay vì chỉ đầu tư tiền vào một doanh nghiệp mà người ta sẽ tham gia bất kể vận may hoặc vận rủi của nó, thì người ta buộc chính doanh nghiệp phải tuân phục quy luật lợi nhuận tối đa có thể thu được từ số tiền đã đầu tư, gây hại cho sự khôn cùng mà, trong thế kỷ XIX, những người lao động (thậm chí cả trẻ em) sẽ bị giản lược vào, và là điều sẽ gây phẫn nộ chính đáng cho Karl Marx.

Nếu con người hiểu được ý nghĩa của việc Giáo hội lên án hành vi cho vay nặng lãi, thì đã không có bất cứ chế độ tư bản chủ nghĩa nào hoặc bất cứ xã hội tiêu thụ nào, hoặc tất cả những gì xảy ra từ đó...

3. Đối với tôi, có lẽ sẽ không phải là không có ích (trí thức) khi nghĩ tới thông điệp *Humanae Vitae* theo quan điểm mà tôi vừa chỉ ra. {20} Tôi có ý nghĩ này là, như trong trường hợp cấm việc cho vay nặng lãi, sự khôn ngoan vượt trội của Giáo hội và tính không sai lầm về tín lý của Giáo hội đều có phần của chúng trong đó.

Ghi chú

{1} Xem tiếp thêm Ch. Mười một.

{2} Xem bài báo của tôi "Faisons-lui une aide semblable à lui," [chúng ta hãy làm cho nó một trợ tá giống như nó] *Nova et Vetera*, tháng Mười-tháng Mười hai, năm 1967.

{3} "Liên quan đến chính sự Sa ngã, Công đồng hài lòng với việc nhắc lại rằng nó hệ ở việc vi phạm giới luật do Thiên Chúa ban hành. Không có gì được nói đến bản chất của giới luật này, ngoại trừ việc nó đi kèm với mối đe dọa phải chết. Người ta rõ ràng nhắc đến câu chuyện của sách Sáng thế, như câu ngẫu nhiên "ở Địa đàng" cũng cho thấy, nhưng không có gì được nói rõ. Các nhà chú giải và thần học gia giành quyền tự do lục lợi bản văn thánh và giải thích nó theo ánh sáng của họ, trong khi vẫn luôn gìn giữ 'sự loại suy của đức tin.'" (M. M. Labourdette, *Le Péché originel et les origines de l'homme* [Tội Nguyên tổ và các nguồn gốc của con người], Paris, Alsatia, 1953, tr. 36.

{4} Có rất nhiều khẳng định có thể sửa đổi được ngay trong nó: không những chỉ là những khẳng định mang tính giả thuyết hoặc cái nhiên, mà còn là những khẳng định mà lý thuyết giải thích (tôi không nói về việc chỉ là xác minh một sự kiện) tự xây dựng mình trong các khoa học hiện tượng, vốn là kiến thức về điều *có thể quan sát được theo nghĩa hẹp*, và tự chế trong việc muốn xuyên thấu quá lớp vỏ của điều có thể quan sát được. Dù người ta có thể thực sự mở rộng nó bao xa, việc quan sát chắc chắn vẫn còn có giới hạn, không thể mở rộng nó ra xa vô hạn: đến nỗi, trong chính nó, mọi hệ thống giải thích hợp lý các hiện tượng trên chính bình diện hiện tượng có thể phải nhường chỗ cho một hệ thống khác, gây nên bởi những quan sát mới và có tính toàn diện trọn vẹn hơn. Không có lý thuyết khoa học nào là không thể sửa đổi hoặc *tuyệt đối đúng*; nó chỉ đúng một cách tương đối so với tình trạng khoa học ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nó. Trong sự hợp lý hóa những gì có thể quan sát được do các khoa học về hiện tượng tác động, sự thật là sự tương đương của trí hiểu với điều rơi vào việc quan sát đầy đủ nhất có thể ở một thời điểm nhất định của lịch sử loài người.

Với những kiến thức như triết học và thần học, nó hoàn toàn khác. Triết học (siêu hình học, nhận thức luận, triết học tự nhiên, triết học đạo đức...) có khả năng đưa ra những khẳng định không thể thay đổi, nói cách khác là các chân lý tuyệt đối, bởi vì nó liên quan tới chính *hữu thể khả niệm*, hoặc điều có thực đạt được một cách thuần túy và đơn giản (chứ không chỉ là điều có thể quan sát được theo nghĩa hẹp). Khi nó nói điều đúng, và trong chừng mực nó nói điều đúng, điều nó nói là *tuyệt đối đúng* và luôn luôn đúng. Đây là điều mà cái đà (élan) đệ nhất đẳng và sâu xa nhất của trí hiểu hướng đến, và là điều mà về cơ bản nó khát khao nhất.

Khi chúng ta nói rằng sự thật là sự tương đương của trí hiểu và *điều hiện hữu*, thì điều này, do đó, được hiểu chủ yếu và trước hết như sự tương đương của trí hiểu với "điều hiện hữu" *một cách thuần túy và đơn giản*, đối với triết học và thần học. Và thứ yếu (tức mở rộng tới loại kiến thức được hoàn toàn hàm chứa trong điều xuất hiện với các giác quan) nó được hiểu như sự tương đương của trí hiểu với "điều hiện hữu" *chỉ trong một mối liên hệ nhất định* (trong mối liên hệ có thể quan sát được), như các khoa học về hiện tượng.

Triết học, ngành học liên quan tới cấu trúc khả niệm thâm hậu của điều hiện hữu, nói một cách tuyệt đối, và thần học, tức ngành học liên quan tới mâu nhiệm siêu khả niệm [surintelligible] thâm hậu của Đấng Hiện Hữu, nói một cách tuyệt đối, là những loại nhận thức cao quý và phổ quát một cách phi thường, và tự trong chúng cũng khó hiểu một cách phi thường. Đây là lý do tại sao con người thường mắc sai lầm trong chúng.

Trong khoa học, nhận thức ít cao quý hơn và hạn hẹp hơn, đó là thành quả muộn màng của tư tưởng nhân loại (nó chỉ bắt đầu vào thế kỷ XVI để tự giải thoát ngay trong chính bản chất riêng của nó), và nó liên quan với sự giải thích và tổ chức hợp lý (trên hết, toán học hóa, ở nơi có thể) của điều chỉ xuất hiện với các giác quan, con người cũng sai lầm nhưng không ngừng sửa chữa sai lầm của mình một cách hết sức thường xuyên, vì việc kiểm tra lại việc làm của trí hiểu được áp đặt bởi loại kiến thức đòi hỏi các phương pháp và chuyên môn đặc biệt nghiêm ngặt; nhưng sự thật mà chúng ta có liên hệ lúc đó chỉ là sự thật *secundum quid* [theo điều đó], hay sự thật gần đúng.

Các nhà khoa học biết điều đó; những người không được khai tâm [trong lãnh vực này] không biết điều đó. Trong một nhận xét cuối cùng, chúng ta hãy quay sang phía cộng đồng nhân loại. Nếu ý tưởng cho rằng không có nhận thức cao hơn nào, cả triết học lẫn thần học, có khả năng biết chân lý tuyệt đối, được mọi người chấp nhận, thì kết quả sẽ là thế giới văn hóa sẽ tự thấy mình bị khoa học huyền bí hóa, chứ không do lỗi của khoa học. Được phong thần nhờ các ứng dụng rực rỡ của khoa học, các khẳng định của nó được vô số người không phải là nhà khoa học coi là "sự thật" (tuyệt đối), một sự thật, do chính bản chất của trí hiểu, họ vẫn vô thức cảm thấy cần đến; trong khi các nhà khoa học sẽ tiếp tục nhận thức, và ngày càng nhận thức tốt hơn, rằng các khẳng định không thể thay đổi và các chân lý tuyệt đối không thuộc lĩnh vực của khoa học, bất kể các tiến bộ của khoa học quý giá đến đâu.

{5} Ga 16:29.

{6} Ga 8:32.

{7} Eph 5:29.

{8} Eph 5:27. - Xem Kh. 19:7; 21:2 và 9; 22:17. Giáo Hội là "Épouse de l'Agneau" [Nàng dâu của Chiên Con]

{9} Eph 1: 23.

{10} Cl 1:18; Eph 1:23; 4:15,16.

{11} Eph 5:25; 5:29-30.

{12} 1Tim. 3:15.

{13} Ga 16:13. *Cum autem venerit ille Spiritus Veritatis, docebit vos omnem veritatem*, hodêgêsei humas eis tên alêtheian pasan [Khi nào Thần Khí sự thật đến, Người sẽ dẫn anh em tới sự thật toàn vẹn], Xem thêm 14:26.

{14} Xem 1Cr. 3:16; 6:19; và Vatican II, *Hiến chế tín lý về Giáo hội*, Ch.I số 4.

{15} Mt. 28:20.

{16} M. M. Labourdette, *Le Péché originel et les origines de l'homme* [Tội nguyên tổ và các nguồn gốc của con người], Paris, Alsatia, 1953, tr. 57.

{17} Ga 8:40: "Nunc autem quaeritis me interficere, hominem, qui veritatem vobis locutus sum, quam audivi a Deo [Thế mà bây giờ các ông lại tìm giết tôi, là người đã nói cho các ông sự thật mà tôi đã nghe biết từ Thiên Chúa]. Tôi, một người đã nói với các ông sự thật mà tôi đã nghe từ Chúa, tên alêtheian ên echousa para tou theou "

{18} Một phán đoán khôn ngoan ít hay nhiều khôn ngoan. Một mệnh đề tín lý đúng hay sai. Người ta có thể nói tới sự khôn ngoan hoàn hảo hoặc tối cao (chắc chắn là trường hợp khôn ngoan của Chúa Kitô). Kiểu nói "không thể sai lầm về khôn ngoan" [infaillibilité prudentielle], do các nhà thần học sử dụng, những người tôi rất quý yêu, đối với tôi là vô ý nghĩa.

Do đó, theo ý kiến của tôi, thật phù hợp khi phân biệt giữa các sự thật tạo nên *doctrina de moribus* [học lý về phong hóa] (xem thêm phần VII, trang 53-54), chúng tương ứng một cách loại suy, theo tôi, với triết học đạo đức trong trật tự tự nhiên, và Giáo hội dạy chúng cho chúng ta một cách không thể sai lầm, và các ứng dụng đặc thù qua đó Giáo hội hướng dẫn chúng ta, vào một thời đại nhất định và trong những trường hợp nhất định nào đó, với sự khôn ngoan của một trật tự cao hơn.

Thí dụ, tôi nên nói rằng tính bất khả hủy tiêu của hôn nhân là một sự thật liên quan đến việc không thể sai lầm về tín lý của Giáo hội, trong khi việc cấm bán nỏ trong các giải thi đấu, mà tôi nói trong phần này, liên quan đến sự khôn ngoan cần trọng của Giáo Hội, và trong các sắc lệnh Công đồng liên quan đến tội cho vay nặng lãi, mà tôi cũng nói trong phần này, sự khôn ngoan cần trọng (đối với các phương tiện đa dạng được quy định để đấu tranh chống lại việc cho vay nặng lãi) hòa lẫn với tính không sai lầm về tín lý (cũng như đối với vai trò thực sự của tiền bạc, sử dụng tiền bạc như thể nó được tạo ra để tự nó đẻ thêm tiền, là trái với luật tự nhiên; nó chỉ mang lại lợi hợp pháp nhờ giá trị của một điều được nó giúp thu được hoặc sản xuất được).

Chúng ta hãy nói thêm, điều lạ cần lưu ý là liên quan đến các quyết định khôn ngoan, dù do thẩm quyền tối cao đưa ra, các sai sót nghiêm trọng trong đức khôn ngoan vẫn có thể xảy ra trong những vấn đề rất quan trọng (xem Chương XIII, liên quan đến định chế Tòa Dị giáo);

trong khi đó, sự khôn ngoan cao hơn của ngôi vị Giáo hội đã thông qua những vấn đề rất thú vị (như việc sử dụng cung nỏ trong các giải thi đấu). Ở đó, mọi điều phụ thuộc vào sự tự do mà các nhân sự cấp cao của Giáo hội, trong đầu óc họ, vốn dành cho các đề xuất có tính phương tiện do một trong các vị này ban hành hay tùy thuộc các trở ngại mà nó chống lại dưới áp lực của chính các lo lắng nặng nề của con người (trong các thời gian trước đây, thường do các nhà lãnh đạo các Nhà nước theo Kitô giáo gây ra hơn cả).

{19} Sớm nhất là Công đồng Nixêa và Thánh Giáo hoàng Lêô, nhưng trên hết là vào thời Trung cổ, từ Đức Alexandrô III đến Đức Grêgôriô IX.

{20} Xem Beatrice Sabran, *L'Église et la sexualité* [Giáo Hội và Tính dục], Paris, Ed. du Club de la Culture Française, 1969. Bà Sabran, một nhà tâm lý học, là học trò của Roland Dalbiez và đã làm việc với ông. Tôi hy vọng rằng cuốn sách đáng chú ý này sẽ có lần tái bản thứ hai, trong đó những lỗi đánh máy quá nhiều của cuốn đầu tiên sẽ được sửa chữa.

Chương năm: Giáo hội, sự Viên mãn của Chúa Kitô

Sự Viên mãn

1. Khái niệm viên mãn (plentitude), như người ta thấy trong Thánh Phaolô và các Giáo phụ Hy Lạp, đã làm nảy sinh nhiều cuộc thảo luận và nghiên cứu. Tôi tự hài lòng với việc lưu ý ở đây rằng, ngay từ khi nó còn là một vấn đề viên mãn tâm linh, lúc chữ này được nhà siêu hình học hoặc nhà thần học sử dụng, viên mãn đã dư tràn rồi.

Đó thực là điều Thánh Phaolô nói với chúng ta. Chúa Kitô là sự viên mãn của mọi sự {1}. Và sự viên mãn của Người tràn ngập trên Giáo hội. Giáo Hội là sự viên mãn của Chúa Kitô {2}.

"Chính Người đã ban ơn cho kẻ này làm Tông Đồ, người nọ làm ngôn sứ, kẻ khác làm người loan báo Tin Mừng, kẻ khác nữa làm người coi sóc và dạy dỗ, nhờ đó, dân thánh được chuẩn bị để làm công việc phục vụ, là xây dựng thân thể Chúa Kitô, cho đến khi tất cả chúng ta đạt tới sự hợp nhất trong đức tin và trong sự nhận biết Con Thiên Chúa, tới tình trạng con người trưởng thành, tới tầm vóc viên mãn của Đức Kitô," *εἰς μέτρον ἡλικίας τοῦ πληρώματος τοῦ Χριστοῦ [eis metron hē likias tou plerōmatos tou Christou]* {3}.

Và như thế Con Người Hoàn Hảo này, tức Giáo Hội, sẽ trở về với sự viên mãn của Thiên Chúa, nó "sẽ đạt tới sự viên mãn của chính Thiên Chúa {4}," sự viên mãn mà, trên thực tế, hoàn toàn dư tràn trong "toàn thể" sáng thế (thiên nhiên, ân sủng và vinh quang) mà Chúa Kitô vốn là sự sung mãn. Đó là chu kỳ đáng ngưỡng mộ của những viên mãn dư tràn.

2. Giáo Hội là sự viên mãn của Chúa Kitô. Không thể đánh dấu mạnh mẽ hơn nữa đặc tính của mâu nhiệm siêu nhiên, mâu nhiệm đức tin, mà Giáo hội mang trong chính hữu thể của mình.

Sự kiện nhiều Kitô hữu không lưu ý đến điều này, và tự trình bày cho mình một Giáo hội chỉ như một cộng đồng tự nhiên, một gia đình tôn giáo đơn thuần được cấu thành, giống như các gia đình tôn giáo khác ở đây trên trái đất này, do sự kiện nó tập hợp những con người tuyên xưng các niềm tin giống hệt nhau, cùng thực hành các nghi thức như nhau và sống trong cùng một bầu không khí đạo đức như nhau, đây là dấu hiệu cho thấy họ đã được dạy dỗ cách rất tòi tẻ, và khi nói "Giáo hội", họ hoàn toàn đi bên cạnh đối tượng được họ nói tới.

Giáo Hội Đầy Ân Sủng

1. Tôi đã nói, ở cuối chương đầu tiên: có ba vị thánh thiện và vô nhiễm, mặc dù mỗi vị một cách khác nhau và bằng một danh hiệu khác nhau: Chúa Kitô, Đức Trinh Nữ và Giáo hội. Cũng cần phải nói giống như vậy rằng: do việc tuôn trào sự viên mãn của Thiên Chúa vào lòng vũ trụ tạo dựng, có ba ngôi vị, với những danh hiệu rất khác nhau, đều đầy ân sủng:

Chúa Kitô, mà bản chất nhân loại của Người được tạo dựng, nhưng Ngôi vị của Người là Ngôi Lời bất tạo, là Chúa Con vĩnh viễn được sinh ra từ Chúa Cha trong sự hiệp nhất ba ngôi hoàn hảo;

Đức Trinh Nữ Điem phúc, mà ngôi vị hoàn toàn nhân bản được vô nhiễm ngay từ khi thụ thai, do công phúc dự phòng của Đấng Điem phúc mà Trinh nữ sẽ mang vào thế gian;

Giáo Hội, mà ngôi vị tập thể hay đa nhân [multitudinaire] có sự tồn hữu siêu nhiên từ Thiên Chúa nhờ là hình ảnh của Chúa Kitô, hình ảnh được Giáo hội mang trong mình, và linh hồn và sự sống là ân sủng và đức ái.

Giữa ba ngôi vị này không có thước đo chung. Ngôi vị đầu tiên là thần linh; ngôi vị thứ hai là nhân bản; ngôi vị thứ ba không phải là ngôi vị cá nhân; ngôi vị này bao trùm trong mình vô số hữu thể nhân bản, những hữu thể tồn hữu và vốn đã hiện hữu bằng sự tồn hữu cá nhân và sự hiện hữu cá nhân của riêng họ, trong tính thống nhất của một sự tồn hữu tạo dựng đơn nhất và y như nhau được tiếp nhận một cách siêu nhiên.

Nhưng há người ta không nói rằng trong ba ngôi vị có mức độ hiện hữu rất khác nhau này, tức Chúa Con nhập thể, Đức Maria, Mẹ của Người, Giáo hội Cô dâu của Người, - Thiên Chúa đã muốn nhìn thấy, trong lòng vũ trụ tạo dựng, một loại bản sao màu nhiệm và cao siêu của Thiên Chúa Ba Ngôi thánh thiện và không thể nào tiếp cận được, Ba Ngôi, nhưng trong trường hợp này, trong sự đồng nhất tuyệt đối của bản chất bất tạo và của sự sống bất tạo, là chính Người trong Sự Hiệp nhất hoàn hảo và vô cùng siêu việt của Người đó sao?

Khi Chúa Giêsu sống trên mặt đất, ân sủng mà Người đầy rẫy, và vô hạn trong bầu trời siêu ý thức của linh hồn Người, không ngừng tăng trưởng ở đây dưới thế này của linh hồn Người {5}, tương ứng với tuổi của Người, với các thử thách của Người và với các hành vi của tình yêu anh hùng của Người.

Nơi Đức Maria, bao lâu ngài còn sống trên mặt đất, ân sủng mà ngài được tràn đầy cũng không ngừng tăng lên, cho đến giây phút Đức Trinh Nữ được dẫn cả hồn lẫn xác tới gần Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, để trở thành Nữ vương của các Thiên thần và của Giáo hội Thiên đàng và Trái đất.

Và nơi Giáo Hội còn đang lữ thứ trên mặt đất trong khi vác thập giá của Chúa Giêsu, ân sủng mà Giáo Hội tràn đầy sẽ không ngừng lớn lên cho đến những thử thách cuối cùng và cho đến ngày tận thế; lúc đó, khi thời gian không còn nữa, Giáo Hội sẽ hoàn toàn được quy tụ trong vũ trụ của những người diem phúc (nơi mà từ năm này qua năm khác, theo tỷ lệ như thời gian ở đây dưới thế này trôi qua, vô số thành viên của Giáo Hội bước vào vinh quang tăng lên không ngừng). Và chính từ đó, Giêrusalem trên trời sẽ xuống dưới vũ trụ vật chất đã được biến đổi {6}.

2. Tôi đã viết một vài dòng trên đây rằng ngôi vị của Giáo Hội bao trùm trong mình vô số các hữu thể nhân bản. Để chính xác hơn, cần phải nói rằng Giáo Hội ôm ấp trong mình, - trong sự hợp nhất của cùng một tồn hữu thụ tạo đơn nhất được tiếp nhận một cách siêu nhiên (cùng một sự tồn hữu siêu nhiên trên trái đất và trên thiên đàng), - vô số hữu thể không chỉ là con người, các chi thể của Giáo Hội ở đây trên trái đất này, mà còn là những linh hồn vinh quang đã lìa xác, và các thiên thần thánh thiện (tôi đã lưu ý rằng họ cũng là một phần của Giáo hội). Vì chính cùng một ngôi vị đơn nhất của Giáo Hội hiện hữu trong trạng thái vinh quang, nơi Giáo Hội thấy, và trong trạng thái "đi đường" hoặc

đang lữ hành trên trần thế, nơi Giáo Hội tin tưởng.

Sự viên mãn của Chúa Kitô, làm thế nào Giáo Hội lại không tràn đầy ân sủng cho được? Thánh thiện, vô nhiễm, chói lọi, như Thánh Phaolô đã nhìn thấy Giáo Hội, "thánh thiện bất khả khuuyết", như Công đồng Vatican II đã nói. Điều này đúng với Giáo hội trong trạng thái lữ hành trên trần thế cũng như Giáo hội trong trạng thái vinh quang vĩnh cửu.

Nhưng trong trạng thái lữ hành trên trần thế của Giáo Hội, - cuộc lữ hành đang làm chúng ta bận tâm vào lúc này, - chính trong các thành viên (ngoại trừ Trinh Nữ Diễm Phúc khi ngài còn sống giữa chúng ta) những tội nhân đáng thương mà ngôi vị của Giáo hội được đầy ân sủng. Điều đó đúng như thế, như chúng ta đã thấy trong Chương II, vì linh hồn của Giáo Hội chính là ơn thánh hóa, sự sống của Giáo Hội chính là đức ái; tư cách ngôi vị của Giáo Hội là tư cách ngôi vị siêu nhiên, một ngôi vị được ban cho Giáo Hội vì là hình ảnh của Chúa Kitô được in sâu trong Giáo Hội, và niêm ấn cả linh hồn Giáo Hội lẫn sinh vật gồm nhiều khớp nối được chỉ định cho cơ thể Giáo Hội bằng tính hiệp nhất hoàn hảo như thể tạo thành một bản thể cá nhân đơn nhất, và là ngôi vị vốn đem lại cho mỗi thành viên của mình cùng một mức ân sủng mà Chúa Kitô vốn làm sinh động hữu thể và hành động của họ, trong khi tất cả những gì liên quan đến sự dữ và tội lỗi đều tự rút lui khỏi tư cách ngôi vị siêu nhiên này. Biên giới của tư cách ngôi vị của Giáo hội băng qua trái tim của mỗi người. Nơi nào Chúa Cha không thấy hình ảnh Con của Người, ơn thánh hóa và đức ái, ở đó không thể có tư cách ngôi vị của Giáo Hội; một trong những thành viên của Giáo hội đánh mất ân sủng và đức ái đến mức nào, thì cũng đến mức ấy, họ đã xa lìa tư cách ngôi vị của Giáo hội.

Điều trên có nghĩa các thành viên "đã chết" của Giáo Hội vẫn còn là chi thể của thân thể Giáo Hội bởi Bí Tích Rửa Tội của họ, bởi đức tin của họ (đức tin "đã chết"), Bí Tích Thêm Sức của họ, và Bí Tích Truyền Chức Thánh nếu họ đã lãnh nhận nó, và vẫn còn hoạt động, mặc dù chỉ từ bên ngoài, bởi những ảnh hưởng, những lời kêu gọi, những kích thích và sự soi sáng mà với chúng ngôi vị của Giáo hội vẫn ôm ấp họ; nhưng, chừng nào họ còn "chết", thì hữu thể bên trong của họ, vì đã lìa xa ân sủng của Chúa Kitô, nên không còn được tư cách ngôi vị của Giáo hội chiếm hữu nữa. Nếu một Giáo hoàng sống trong tình trạng tội trọng, vị đó vẫn có thể được ngôi vị của Giáo hội kích động như một dụng cụ trong các hành vi trong đó vị này thực thi sứ mệnh Giáo hoàng của mình, và lúc đó đã làm một công việc xuất sắc. Nhưng chừng nào còn sống trong tội lỗi, vị này, trong chính hữu thể thâm sâu nhất của ngài, không được ân sủng của Chúa Kitô làm cho sinh động cũng không được tư cách ngôi vị của Giáo Hội chiếm hữu.

Trong kiểu suy tư vòng tròn trong đó chúng ta đang tham gia, chúng ta sẽ được dẫn dắt, trong chương sau, để, trong cố gắng mở rộng chúng thêm một chút, lặp lại các suy nghĩ của chúng ta về mẫu nhiệm của chính ngôi vị thì vô nhiễm nhưng nơi các thành viên thì có chuyện tranh luận về ân sủng và tội lỗi. Đây là mẫu nhiệm riêng của Giáo hội trên mặt đất. Điều quan trọng đối với tôi ở đây là nhấn mạnh vào tư cách ngôi vị được Giáo hội đón nhận một cách siêu nhiên và vốn là tư cách ngôi vị của ân sủng.

Một nỗ lực mô tả bằng ảnh tượng

Các hình ảnh về Giáo hội có nhiều trong Sách Thánh, như Công đồng Vatican thứ hai đã lưu ý, vừa đa dạng vừa tán mạn, - điều này nhất quán với thiên tài biểu tượng vốn là đặc điểm của ngôn ngữ Cựu ước, cũng như ngôn ngữ của Thánh Phaolô và của Thánh Gioanna. Và sẽ hoàn toàn vô ích nếu tìm cách dung hòa trong cùng một cách trình bày các hình ảnh như Cánh đồng của Chúa, Vườn nho của Người, Đền thờ của Người, Mẹ sự sống, Đoàn chiên, thành Giêrusalem trên trời, Thân thể mà Chúa Kitô là Đầu. Nàng dâu mà Người đã chọn cho chính Người, - những hình ảnh có sự khác biệt minh chứng cho sự phong phú vô tận của đối tượng được minh họa.

Tuy nhiên, tác giả của cuốn sách này, tiếc thay, không phải là thiên tài của Israel. Ông là một nhà triết học sinh ra trong bầu khí La Hy, và là người, để nắm vững hơn tính khả niệm của các khái niệm mà ông tập hợp, luôn cảm thấy cần phải so sánh chúng, trong trí tưởng tượng của mình, với một số trình bày có tính tượng trưng phần nào thỏa mãn được đôi mắt. Do đó, ông cố gắng kết hợp trong cùng một hình ảnh hai biểu tượng vĩ đại mà Thánh Phaolô dùng để nói về Giáo hội, đó là Thân thể máu nhiệm và Nàng dâu, và ông đã yêu cầu, để có thể trình bày một cách xứng đáng hình ảnh này, sự giúp đỡ của người bạn mình là Jean Hugo.

Do đó, người ta sẽ thấy, trên trang sau, một hình minh họa mà tôi muốn có màu sắc, và trong đó người phụ nữ với cánh tay mở rộng đại diện cho Giáo hội được bao quanh hoàn toàn bằng một hào quang vĩ đại (mà tôi tưởng tượng bằng vàng) được hình thành bởi khuôn mặt của Chúa Giêsu; điều này nhắc cho tâm trí nhớ rằng Chúa Kitô là Đầu nhân thân của ngôi vị nhân bản Giáo Hội, *caput supra omnem Ecclesiam* [đầu trên toàn thể Giáo Hội] {7}, như Thánh Phaolô từng nói trong Thư gửi tín hữu Êphêsô, - Người là Đầu hoặc Người lãnh đạo của Giáo hội, nhưng "ở trên Giáo Hội."



Và đó là Giáo hội ở đây dưới thể này, Giáo hội trong tình trạng lữ hành trên trần gian, được trình bày như vậy. Người phụ nữ tượng trưng cho Giáo Hội được đội vương miện gai, để chứng tỏ rằng qua mọi thời đại và cho đến ngày tận thế ngài "hoàn tất" (trong ứng dụng, chứ không phải trong công phúc) "điều còn thiếu trong các đau khổ của Chúa Cứu thế." Và đôi mắt của bà rơi lệ, - bà tắm trong nước mắt, - điều này cho thấy Nàng Dâu vô nhiễm nguyên tội, noi gương Chúa Kitô, nhận lấy cho mình các vi phạm của vô số chi thể của mình, và đền tội cho họ.

Đầu của bà là biểu tượng của thẩm quyền cao nhất trong Giáo hội trên trần gian, thẩm quyền của Vị Đại diện của Chúa Kitô, giám mục Rôma, với, ngay bên dưới ngài, là giám mục đoàn thế giới.

Đôi chân trần của bà vì bà nghèo, đầm máu vì gai nhọn giữa lúc tiến bước trên trái đất này, tuy nhiên, mạnh mẽ vì Chúa trợ giúp bà và bảo vệ bà trên đường đi.

Tính phổ quát của Giáo hội là một máu nhiệm, cũng như Giáo Hội là một máu nhiệm

1. Như chúng ta đã thấy trong Chương III, Giáo hội có sự tồn hữu kép: một mặt là sự tồn hữu tự nhiên của vô số tín hữu của Giáo hội xét từng người một; mặt khác, một sự tồn hữu máu nhiệm, và là sự tồn hữu độc nhất trong loại này, cùng tương độ với ân sủng lan tỏa khắp các chi thể của mình, - điều mà Giáo Hội nhận được một cách siêu nhiên từ Thiên Chúa vì Giáo Hội đã mang hình ảnh cực kỳ độc nhất và cá thể của Ngôi Lời Nhập Thể in sâu trong mình. Chính sự tồn hữu này, - sự tồn hữu của ân sủng, cùng một lúc là tập thể và được phú cho một sự hiệp nhất hữu thể học phát xuất từ chính Chúa

Kitô, - một sự hiệp nhất làm cho Giáo hội, không giống như mọi cộng đồng khác, thành một ngôi vị đúng với tên gọi, được cấu thành một cách siêu nhiên, Thân thể của Chúa Kitô và Nàng dâu của Chúa Kitô.

Liên quan đến tính phổ quát của Giáo hội, - và tới mức độ (và điều này xem ra hợp pháp đối với tôi) khiến người ta phải quy từ ngữ "tính phổ quát" cho quần thể các ngôi vị cá nhân tạo nên tập thể bao la này (chính đức tin chung của họ là đức tin của Giáo Hội), - cũng cần phải nói rằng đối với Giáo hội có một tính phổ quát kép: một mặt là tính phổ quát về số lượng hoặc thống kê, mà lòng nhiệt thành tông đồ muốn thấy bao trùm tất cả mọi người, nhưng thực tế, bỏ ra ngoài phần cực kỳ lớn của dân số trên trái đất. Theo một nghĩa khác, Giáo hội đón nhận tất cả mọi người, khi Giáo hội bảo bọc họ trong lời cầu nguyện và trong tình yêu của mình, và như chúng ta sẽ thấy, theo mức độ người ta có thể tin, khi Giáo Hội hiện diện *một cách tiềm ẩn và vô hình* [virtuellement et invisiblement] trong tất cả mọi người. Trên thực tế, tính phổ quát về số lượng hoặc thống kê của Giáo Hội chỉ mở rộng tới tất cả những người được rửa tội vốn là thành viên của cơ cấu hữu cơ của Giáo Hội hoặc của cơ thể có nhiều khớp của Giáo Hội. Loại phổ quát như vậy là loại phổ quát mà hệ thống máy tính có khả năng đếm mọi thành viên thuộc bất cứ cộng đồng con người rộng lớn nào sẽ tiết lộ. Người ta có thể gọi nó là "tính phổ quát về số lượng." Nó không đáng ta quan tâm, nó không phải là tính phổ quát của Giáo hội theo nghĩa nền tảng của từ ngữ này.

Chúng ta hãy nhớ lại rằng Giáo hội không thể sai lầm trong vấn đề đức tin, bao lâu Giáo hội được xem xét trong tính hiệp nhất và phổ quát của mình. Nếu tính phổ quát của Giáo hội được hiểu theo nghĩa phổ quát của số lượng, thì đó là suy nghĩ, được biểu nhờ tôi không biết là cuộc thăm dò phổ quát nào của Gallup, về các cộng đồng được phân bố trong tổng thể các giáo hội địa phương, những Giáo Hội sẽ cung cấp tiêu chuẩn cho điều gì thuộc đức tin. Nhưng những gì Giáo hội cho là đúng và được Thiên Chúa mạc khải hệ ở chính những điều được tin, ở hạ tầng, bởi sự nhất trí hoặc bởi số lượng lớn nhất các thành viên của các cộng đồng này trên toàn thế giới. Để thấy được sự phi lý của một quan niệm như vậy, người ta chỉ cần nghĩ đến cuộc khủng hoảng do phái Ariô gây ra, và nhận xét của Thánh Giêrônimô về tình trạng u mê của thế giới khi nhận thấy rằng nó gần như đã đánh thức phái này. Trong cơn sóng gió tôn giáo lớn lao của thế kỷ thứ tư, nhiều giáo hội địa phương, lúc này hay lúc khác, đã chạy sang phái Ariô hoặc bán Ariô, và đức tin của Giáo hội chỉ được cứu thoát bởi những vị thánh có tầm vóc vĩ đại đáng ngưỡng mộ và của một sự kiên định bất khả chiến bại, - một Athanasiô, một Hilariô thành Poitiers.

2. Tính phổ quát của Giáo Hội theo nghĩa nền tảng của từ ngữ này là tính phổ quát của tất cả những chi thể của Giáo Hội nào vẫn sống trong ân sủng của Chúa Kitô, và không cản trở sự trợ giúp của Thánh Thần Người được ngôi vị của Giáo Hội tiếp nhận, - và trong đó mỗi người có thể tham gia hoặc trực tiếp nếu bản thân họ được soi sáng nội tâm bởi *sensus fidei* [cảm thức đức tin] vốn của riêng "dân thánh Thiên Chúa", {8} hoặc thông qua giáo huấn và các quyết định của Giáo hội nếu họ sẵn lòng tuân theo chúng. Tính phổ quát như vậy là tính phổ quát của ân sủng, trong tư cách ấy, nó vô hình đối với con mắt chúng ta. Nhưng nó trở nên hiển nhiên đối với chúng ta mỗi khi từ trên cao, huấn quyền bình thường hoặc phi thường khiến tai chúng ta nghe thấy tiếng nói của ngôi vị Giáo hội, - điều này do Đức Giáo Hoàng nói *ex cathedra* [từ ngai tòa], hoặc bởi các Công đồng chung tập hợp giám mục đoàn khắp thế giới lại với nhau trong cùng một chứng từ đơn nhất, hợp nhất với Đức Giáo Hoàng, hoặc bởi sự thống nhất và liên tục qua nhiều thế kỷ của giáo huấn ở khắp mọi nơi do các giám mục đưa ra. Trong mỗi trường hợp mà tôi vừa đề cập này, tính hiệp nhất và tính phổ quát của ngôi vị Giáo hội được biểu lộ một cách khả giác, và Giáo hội được xem xét trong tính hiệp nhất và tính phổ quát của mình tự biểu lộ cho chúng ta.

Do đó, tính phổ quát của Giáo hội cũng mâu nhiệm như chính Giáo hội. Chỉ một mình Thiên Chúa biết trương độ của nó, chỉ một mình Thiên Chúa biết ai là những người được Giáo Hội bảo bọc trong hành động vào từng thời điểm của lịch sử. Đối với những người khác chúng ta, nó chỉ trở nên hiển

nhiên, như tôi vừa nói, khi tiếng nói của Giáo hội tự làm cho nó được chúng ta nghe thấy, trong sự hiệp nhất được biểu lộ một cách khả giác trong giáo huấn tông truyền, - hoặc bởi huấn quyền bình thường trong suốt nhiều thế kỷ, hoặc theo các sắc lệnh và định nghĩa của các Công đồng chung, hoặc theo giáo huấn của Đức Giáo Hoàng *ex cathedra* [từ ngai toà]. Như thế, chính Giáo hội được xem xét trong tính hiệp nhất và tính phổ quát của mình, là người nói với chúng ta, và là người nói với chúng ta một cách không thể sai lầm.

3. Tuy nhiên, há tôi đã không nhắc lại ngay lúc này rằng vào thời điểm xảy ra cuộc khủng hoảng lớn sau Công đồng Nixê, được tổ chức năm 325 (sau các Công đồng lớn, thường diễn ra các cuộc khủng hoảng lớn), đa số các giám mục đã nhận thấy mình, ngày nọ hay ngày kia, đứng về phía phái Ariô hay nửa Ariô đó sao? Do đó, điều gì sẽ xảy ra nếu ngay giữa cuộc khủng hoảng, Đức Giáo Hoàng Libêriô đã tìm ra cách triệu tập cùng số giám mục đó (có lẽ chiếm đa số) tham dự một Công đồng chung?

Theo ý kiến của tôi, câu trả lời rất đơn giản: đó là giữa sự hồ đồ tột tệ nhất, và một sự hỗn loạn của các biến cố trong đó các ganh đua, các hèn nhát, các liên minh quyền lợi và những trò nịnh bợ ở triều đình Giáo Hội hòa lẫn với những âm mưu của triều đình đế quốc, những quyết định không được khiếu nại, những đe dọa và bạo lực của Hoàng đế, và với một làn sóng bách hại, và chính do sự yếu đuối, sợ hãi hoặc tham vọng mà các giám mục được đề cập đã sa vào sai lầm. Vâng, giả sử ngay giữa cuộc khủng hoảng, mọi người được tập hợp lại trong một Công đồng chung, thì sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần được hứa ban cho ngôi vị của Giáo hội đã quét sạch khỏi họ những điều khôn cùng của Adam cũ rỗi; và cùng các giám mục đó, được Thần Khí Chúa Kitô soi sáng, đã long trọng lên án phái Ariô và phái nửa Ariô, như sau này, vào năm 381, Công đồng Constantinople đã làm.

{1} *Eph.* 1: 23. - "... sự viên mãn của Người lấp đầy vũ trụ trong mọi thành phần của nó." Xem thêm Ch. I, tr. 3 và ghi chú 3.

{2} *Đã dẫn.* - "Et ipsum decit caput supra omnem Ecclesiam, quae est Corpus ejus, et Plenitudo ejus" [và đặt Người làm đầu toàn thể Hội Thánh; mà Hội Thánh là thân thể Đức Kitô, là sự viên mãn của Người].

{3} *Eph.* 4: 11-13.

{4} *Đã dẫn*, 3:19.

{5} Xem cuốn sách của tôi *De la Grâce et de l'Humanité de Jésus* [Về Ân sủng và Nhân tính của Chúa Giêsu], Paris, Desclée De Brouwe, 1965, các tr.49-91

{6} *Kh.* 21: 1 tt. - x. *Lumen Gentium*, I, 6. Hình ảnh này của Sách Khải huyền đã được áp dụng vào Giáo hội lữ hành, vì tư cách ngôi vị của Giáo hội thuộc về trật tự siêu nhiên.

{7} *Eph.* 1: 23. - Ở đây, chúng ta hãy theo bản Phổ thông (Vulgate); chính Thánh Giêrônimô là người đã dịch đoạn văn này một cách trung thực nhất.

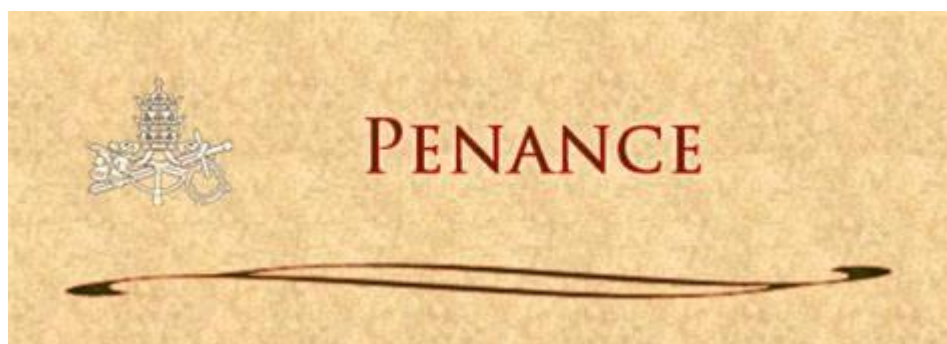
{8} Xem *Lumen Gentium*, Ch. II, số 12.

{9} Công đồng Tyre, mà năm 335 đã lên án và phê truất Thánh Athanasiô, và Công đồng Rimini, mà năm 359, dưới áp lực của triều đình, cuối cùng đã chấp nhận một công thức không thể chấp nhận được nhằm thỏa hiệp và hòa giải với phái Ariô, là những Công Đồng không có giá trị chung hoặc

thẩm quyền đích thực, đã át đi tiếng nói của Giáo hội thay vì giúp nó được lắng nghe. Giả thuyết hoàn toàn nhưng không đề ra ở đây có ý nói đến một công đồng phát biểu tư tưởng của toàn thể hàng giám mục và được ban cho một thẩm quyền đích thực, có ý nói đến một công đồng chung (theo nghĩa trong đó khái niệm đã được sống và thực hành ngay từ đầu và được định nghĩa sau này).

Chương Sáu: Giáo Hội Sám Hối

1. *Veni columba mea*, hãy đến hồi bỏ câu của anh, vẻ đẹp toàn mỹ của anh, {1} không tỳ vết hay nếp nhăn, thánh thiện và vô nhiễm. {2} Giáo hội là Người yêu dấu của Chúa Kitô, Giáo Hội là sự viên mãn của Người. Ấy thế nhưng cũng chính Giáo hội này đang sám hối. Giáo Hội tự tố cáo mình, thường bằng những lời lẽ rất khắc nghiệt, Giáo Hội khóc cho những sai sót của mình, Giáo Hội cầu xin được thanh tẩy, Giáo Hội không ngừng cầu xin sự tha thứ (Giáo Hội làm như vậy mỗi ngày trong Kinh Lạy Cha), đôi khi Giáo Hội kêu cầu Chúa từ sâu thẳm xao xuyến, như từ sâu thẳm nỗi thống khổ của kẻ sợ hãi bị trầm luân.



Đối với chúng ta, lợi dụng điều đó để đả đấm ngực Giáo Hội, trong khi trên thực tế, chúng ta nói hoặc về sự sai sót của phẩm trật hoặc về những khốn cùng đôi khi tồi tệ của thế giới Kitô giáo, Người nông dân Garonne đã nhìn thấy ở đó "một sự ngu ngốc trong đó không thiếu các giáo sĩ trẻ ngày nay" {3}. Tôi vẫn nghĩ vậy, nhưng ngôn ngữ của tôi thiếu lịch sự. Tôi chỉ nên nói rằng họ đơn giản chỉ là những anh đàn có tiếng.

2. Tuy nhiên, việc sám hối của Giáo hội vẫn cho chúng ta thấy rằng nếu, trong hình ảnh của Chúa Kitô vô nhiễm nguyên tội, Giáo hội cũng vô nhiễm nguyên tội, thì Giáo hội không vô nhiễm nguyên tội giống như cách của Người. Nói cách khác, nhiệm thể Chúa Kitô không trong cùng một mối liên hệ với các chi thể của nó như thân thể thể lý của Chúa Kitô với các chi thể thể lý của nó. Trong khi sự thánh thiện của Chúa Kitô làm cho các chi thể của thân thể thể lý của Người cũng thánh thiện như Người, thì sự thánh thiện của Giáo Hội, hay của Nhiệm thể, không ngăn cản các chi thể của nhiệm thể này trở thành những kẻ có tội.

Các chi thể của thân thể Chúa Giêsu thánh thiện như chính Người. Trong các chi thể của thân thể nhân bản này, một thân thể đã bước đi trên các nẻo đường của Galilê và giọng nói của Người loan báo Tin mừng, và đã bị đóng đinh dưới thời Phongxiô Philatô; trong đôi bàn chân mà Maria Madalêna phủ đầy nụ hôn và đã bị đâm thủng, trong đôi bàn tay mà chúng chỉ cần chạm vào là chữa lành được người bệnh và bị đâm thủng, không bao giờ có một chút dấu vết của tội lỗi. Khi mang lấy tội lỗi của thế gian, Người đã mang lấy một điều hoàn toàn xa lạ đối với Người, và là điều mà Người đã biến thành của Người hoàn toàn do tình yêu thuần túy, ý chí thuần túy để thay thế chính Người làm hy lễ cho nhân loại tội lỗi; Theo nghĩa này, Thánh Phaolô nói rằng Chúa Giêsu Kitô đã trở thành tội lỗi để cứu chúng ta {4}. Người không bao giờ biết mùi tội lỗi, trải nghiệm tội lỗi, tuyệt đối trong bất cứ điều gì thuộc riêng của Người, hoặc điều Người có làm của riêng của Người. Chỉ hoàn toàn do và trong

tình yêu của Người đối với những kẻ tội lỗi, Người mới biết tội lỗi: *Bóng tối của sự chiêm ngưỡng tội lỗi, đêm đen thật sự khôn nguôi, trải nghiệm dựa trên đức ái và việc kết hợp yêu thương của Chúa Kitô với những kẻ có tội... Người ném trái sự cay đắng vô hạn của những thất bại của chúng ta, như trong bóng tối của sự chiêm ngưỡng thần linh, các thánh tội nghiệp ném được vị ngọt thiết yếu của Thiên Chúa...* {5}

Trái lại, những kẻ có tội là chính các chi thể của Nhiệm thể. Họ là một phần của nó. Giáo hội “ôm lấy kẻ có tội trong lòng mình” {6}. Và vì thế Giáo hội không xa lạ gì với tội lỗi; "Giáo Hội hoàn toàn trà trộn với tội lỗi" {7}, Giáo Hội biết mùi tội lỗi, Giáo Hội trải nghiệm tội lỗi, trong vô số kẻ có tội vốn là chi thể của Giáo Hội, là đầu Giáo Hội ở đây trên trái đất, là tay Giáo Hội, là bàn chân Giáo Hội. Giáo Hội có tội trong các chi thể của mình.

Há đó không đủ để bị cám dỗ mà nói với một số nhà thần học rằng Giáo Hội đồng thời là thánh thiện và tội lỗi đó sao? Một công thức đáng ghét, khiến tâm trí không thấy điều Giáo hội thực sự là, và là tuyên bố khiến chúng ta phủ phục trước một sự mâu thuẫn trắng trợn. Như thể khi lấy đi tội lỗi của *thế gian*, Chúa Kitô đã không luôn ở bên cạnh Nàng dâu của Người (nàng vốn không thuộc *thế gian*); như thể Nhiệm thể của Người đồng thời là kẻ thù của Người; và như thể Giáo Hội, Sự Viên mãn của Chúa Kitô, người đầy ân sủng, "không tỳ vết hay vết nhăn", thánh thiện và vô nhiễm, cũng mang trong mình điều phát sinh sự chết cho các linh hồn, bị vấy bẩn bởi mọi tội ác của những người mang danh Kitô hữu.

3. Ở đây điều thích hợp là nhắc nhở rằng Nhiệm thể là một cơ thể tập thể, và cần lưu ý đến sự mơ hồ của từ ngữ "chi thể", một từ ngữ vốn biểu thị một trong những bộ phận cấu thành của một cá thể sống, giờ đây là một trong những nhân vị cấu thành một phần của cộng đồng. Nếu một trong các "chi thể" của tôi bị bệnh, thì chính tôi cũng đang bị bệnh. Nhưng nếu một "chi thể hay thành viên" của một hội uyên bác hoặc của một đảng chính trị mắc bệnh cúm hoặc dịch tả, thì người ta không thể nói thay cho tất cả rằng hội uyên bác này hoặc đảng phái chính trị nọ mắc bệnh cúm hoặc dịch tả.

Điều đó đúng, tôi đã nhấn mạnh đủ về điều đó, và trong giây lát tôi sẽ quay lại điều đó, rằng Giáo hội không phải là một hội uyên bác, cũng không phải là một đảng chính trị hay bất cứ cộng đồng đơn thuần nào; Giáo Hội là một ngôi vị. Đúng, nhưng một ngôi vị tập thể, - mà sự thống nhất (của ân sủng) thuộc trật tự cao hơn và có tính thần linh, - và do đó tội lỗi của các nhân vị thành viên của Giáo Hội không phải là tội lỗi của Giáo Hội, vì mỗi người trong số họ đều có ý chí tự do, và mỗi người đều có khả năng tuân theo bản năng của ân sủng hoặc chống lại nó.

“Thánh thiện” và tội lỗi cùng một lúc, nghịch lý này nằm nơi các chi thể của Giáo hội, và nó tự giải quyết lấy. Thật vậy, không hề có được sự viên mãn của ân sủng, điều mà trong ngôi vị của Giáo hội cũng như của Đức Trinh nữ Maria loại trừ mọi khả thể phạm tội, chúng ta những người khác, những chi thể của Giáo hội ở đây trên trái đất này, và những người tốt nhất trong chúng ta, chỉ sống bằng ân sủng và đức ái ít nhiều một cách không hoàn hảo (khi chúng ta sống bằng chúng); và do đó, không có gì mâu thuẫn khi chúng ta có thể là các chi thể phần nào được thánh hóa bởi Bửu Huyết Chúa Kitô, trong khi, về phần khác, vẫn còn là những kẻ tội lỗi và những kẻ vô ơn.

Ngay sau khi người ta hiểu rằng, nhờ một đặc ân độc đáo, và nhờ hình ảnh Chúa Kitô hiện diện trong mình, Giáo hội sở hữu một sự tồn hữu và tư cách ngôi vị của ân sủng mà trong sự hiệp nhất siêu nhiên của nó, vượt qua tư cách nhân vị tự nhiên của các chi thể của mình, - điều dường như là một bí ẩn đã trở nên có thể giải mã được đối với tâm trí. Việc Giáo hội có tội trong các chi thể của mình và Giáo Hội hoàn toàn trà trộn với tội lỗi, - điều này không hề khiến Giáo Hội trở thành tội lỗi, vì tư cách ngôi vị của Giáo Hội vượt quá tư cách ngôi vị của các chi thể của mình, và vì các chi thể chỉ tham dự vào tư cách ngôi vị của Giáo Hội khi họ sống bằng đời sống ân sủng và bác ái của Giáo Hội. Đồng thời, người ta cũng hiểu rằng Giáo hội trong chính ngôi vị của mình là "thánh thiện bất khả khuyết" {8},

nhưng Giáo hội bao gồm các nhân vị, những nhân vị thấy đều là những kẻ có tội ở đây trên trái đất này ở một mức độ nào đó, bất kể là các thành viên "sống", những người, trong cách sống của họ, được tư cách ngôi vị của Giáo Hội bảo bọc tuy có xa cách tư cách nhân vị này đến mức có thể sai phạm, hoặc là các chi thể "đã chết" ít nhiều bám chặt vào sự ác hoặc ít nhiều đã sẵn sàng để được sống trở lại, những người đã rút khỏi tư cách ngôi vị của Giáo hội và khỏi linh hồn của Giáo hội, nhưng vẫn thuộc về thân xác của Giáo hội (và đồng thời, một cách tiềm ẩn và khởi đầu, thuộc về linh hồn đã lên mô thức cho thân xác này) nhờ đức tin (chính nó "chết" vì không có đức ái) mà họ vẫn còn giữ, cũng như nhờ Bí tích Rửa tội mà họ đã lãnh nhận và một ân tích khác - các Bí tích in dấu mà họ có thể đã lãnh nhận: những mạch trợ trợ mà máu không còn chảy qua được nữa, nhưng là những mạch mà ngôi vị của Giáo hội vẫn còn coi là của riêng mình và là những mạch vẫn còn được Giáo Hội lo lắng hơn bao giờ hết. Vì họ đã sống bằng sự sống của Giáo Hội khi Giáo Hội tiếp nhận họ từ Thiên Chúa để dẫn họ đến sự sống đời đời, và giờ này đây họ đã rời xa sự sống của Giáo Hội, và đang trên đường đánh mất sự sống đời đời.

Tất cả những điều này, - đều là sự mâu nhiệm của Giáo hội.

4. Do đó, người ta thấy rằng về ngôi vị của Giáo Hội trong tình trạng trần thế của mình, cần phải nói rằng *bởi chính Giáo Hội*, giống như Chúa Kitô khi Người sống giữa chúng ta, Giáo Hội không biết mùi vị của tội lỗi cũng như không có kinh nghiệm tội lỗi; nhưng, không giống như Chúa Kitô khi Người sống giữa chúng ta, Giáo Hội biết mùi tội lỗi và có kinh nghiệm tội lỗi bởi và trong điều vốn của riêng Giáo Hội và là điều Giáo Hội có như của riêng mình, *bởi và trong các chi thể của Giáo Hội*, các chi thể của chính Giáo Hội, những chi thể vốn là một phần của Giáo Hội mà không phải là chính Giáo Hội.

Bản thân Giáo Hội, trong tư cách ngôi vị siêu nhiên thoát mọi dấu vết của tội lỗi, "hoàn tất trong cơ thể mình," cho mọi người, và trong mọi thế kỷ, "điều còn thiếu trong những đau khổ" của Hôn Phu mình. Và, giống như Chúa Giêsu, chính với tình yêu, Giáo Hội đã gánh lấy toàn bộ khối lượng tội lỗi mà Giáo Hội đã không vi phạm. Nhưng nếu đây là vấn đề của *những người đã được làm cho trở thành người của Giáo Hội bằng các Bí tích*, thì, không như Chúa Giêsu, chính Giáo Hội, bằng tình yêu, đã gánh vào mình các tội lỗi do các chi thể của Giáo Hội vi phạm. Vì vậy, đây là lý do tại sao, Giáo Hội không những là người đồng công cứu chuộc, giống Đức Maria; Giáo Hội cũng là *hối nhân*.

Giáo Hội đền tội *cho các chi thể của mình*, - những người không phải là Giáo Hội, nhưng là của Giáo Hội và thuộc về Giáo Hội. Giáo Hội cáo tội chính mình, trong chi thể của mình, những người được Giáo Hội đồng nhất với thông qua tình yêu; Giáo Hội khóc cho các sai sót của mình, vốn là sai sót của các chi thể của Giáo Hội, không phải của bản thân Giáo Hội, và Giáo Hội biến thành của riêng mình thông qua tình yêu. Giáo Hội không ngừng cầu xin sự tha thứ, cho các chi thể của mình, những người mà Giáo hội đã gánh lấy những tội lỗi thông qua tình yêu. Đôi khi Giáo hội kêu cầu Chúa từ đáy vực thăm, khi, qua tình yêu, biến nỗi thống khổ của các chi thể của mình và nỗi đớn đau của họ thành nỗi đau khổ và nỗi thống khổ của chính mình. Giáo hội đang không ngừng khổ công thanh tẩy^{9} trong và cho các chi thể của mình, như thể người vốn sancta et immaculata, người thánh thiện và không tỳ vết cần được thanh tẩy. (Giáo hội không ngừng lớn lên trong ân sủng, - một điều hơi khác. Và Giáo hội gọi việc thanh tẩy này là sự tiến bộ trong ân sủng, vẫn là bằng cách đồng nhất hóa tình yêu với những người bị thương tổn và què quặt vốn là các chi thể của mình.) Giáo hội sám hối chính là như thế. Và đó cũng là bởi vì Giáo hội biết rằng nếu có thêm nhiều vị thánh do Giáo hội sinh ra, thì cũng sẽ có nhiều tội nhân trở về với Thiên Chúa, nhiều "những người con trai đã chết, và nay sống lại, những người đã mất và nay được tìm thấy"^{10}, và là người mà Cha đang ôm chặt bây giờ trong vòng tay của Người; và Giáo hội biết rằng không có niềm vui nào lớn hơn trên Thiên đàng.

Giáo hội đau khổ và cầu nguyện cho mọi người; nhưng Giáo hội đau khổ và cầu nguyện đặc biệt, - *trong tư cách người sám hối*, - cho các chi thể của mình, và đặc biệt hơn cho những người trong số họ

đã rút khỏi linh hồn Giáo hội và đã chết đối với cuộc sống ân sủng. Quả là một cơn khát nơi Giáo Hội, có thể sánh với cơn khát của Chúa Giêsu trên thập giá!

Ghi chú

{1} *Diễm ca* 2: 10.

{2} *Thư Êphêso* 5:27

{3} *Le Paysan de la Garonne* [Người nông dân xứ Garonne], tr. 185.

{4} *II Cr.* 5, 21.

{5} "La Couronne d'épines," trong *Poèmes de Râissa*.

{6} Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. I, số 8.

{7} Charles Journet, *Théologie de l'Église*, tr. 239.

{8} Hiến chế *Lumen Gentium*, Ch. V, số 39.

{9} Xem Hiến *Lumen Gentium*, Ch. I, Số 8: "đồng thời thánh thiện và luôn cần được thanh tẩy."

{10} Xem *Luca* 15:24.

Chương bảy: Giáo hội được xem xét trong tính toàn vẹn của nó (vừa trong vinh quang vừa trong thời gian) và Giáo hội chỉ được xem xét như đang ở trong thời gian

Nhận xét sơ bộ

1. Người ta biết rằng Giáo hội hiện hữu dưới ba trạng thái khác nhau, đó là trạng thái Thiên đàng, trạng thái dưới đất, trạng thái Luyện ngục. Khi người ta nói "Giáo hội vinh quang", "Giáo hội lữ hành", "Giáo hội đau khổ", người ta không chỉ định ba Giáo hội khác nhau, nhưng cùng một Giáo hội, cùng một ngôi vị của Giáo hội, dưới ba trạng thái vừa đề cập. Chủ đề của cuốn sách này không liên quan gì đến Giáo hội đau khổ, do đó tôi sẽ không nói gì về Giáo Hội này, ngoại trừ việc Giáo hội của thiên đàng và của trái đất liên tục đến trợ giúp Giáo Hội ấy bằng lời cầu nguyện của mình, cũng như Giáo hội của thiên đàng liên tục đến trợ giúp Giáo hội trên trái đất bằng những lời cầu nguyện và bởi soi dẫn của mình.

2. Chương này được dành cho Giáo hội Thiên đàng và Giáo hội dưới đất. Điều cần thiết là phải hiểu rằng chúng, như tôi vừa nói, là cùng một Giáo hội duy nhất dưới hai trạng thái khác nhau. Đây là một tín lý cổ điển {1} và một học thuyết mà tôi tin là được tất cả các nhà thần học công nhận. Jean Bréhal đã đề cập đến nó bằng những thuật ngữ rõ ràng nhất tại phiên tòa phục hồi Gioanna thành Arc.

Vì tầm quan trọng được cuốn sách này dành cho ngôi vị của Giáo hội, người ta sẽ không ngạc nhiên khi tôi hình dung tín lý này dưới ánh sáng của ý tưởng trung tâm về tư cách ngôi vị siêu nhiên được Thiên Chúa ban cho Giáo hội.

3. Bây giờ chúng ta sẽ cố gắng mở rộng và đào sâu suy nghĩ của chúng ta về Giáo Hội, khi xem xét Giáo Hội không chỉ trong tình trạng lữ hành ở trần gian, mà còn trong tình trạng vinh quang trên Thiên Đàng.

Thiên đàng, - người ta thấy ngày nay một số sinh viên trong các ngành khoa học thánh có vẻ khó chịu vì hạn từ này. Tuy nhiên, không ai mong đợi các phi hành gia, trong các chuyến thám hiểm của họ, sẽ gặp gỡ các thiên thần và các linh hồn diễm phúc; và người ta, nhờ những phép ẩn dụ tự phát nhất và tự nhiên nhất mà con mắt gợi ý cho tâm trí, người ta sẽ luôn tiếp diễn nói "thiên đàng" để biểu thị thế giới vô hình một cách tượng trưng.

Khi Chúa Giêsu Kitô dạy chúng ta đọc: "Lạy Cha chúng con, là Đấng ngự ở trên Trời," Người chỉ sử dụng một cách nói tượng trưng đơn thuần để chỉ màu nhiệm trong đó sự siêu việt vô hạn của Thiên Chúa bao trùm chính nó. Và sự chỉ danh mang tính biểu tượng này đã hoàn toàn chính đáng, và vẫn mãi mãi có giá trị, do sự kiện duy nhất này là chúng ta cần phải ngẩng đầu lên để nhìn được bầu trời; ở đây, những biểu kiến khả giác đóng vai hành động duy nhất, và chúng tự áp đặt lên chúng ta một cách không thể cưỡng được, khi chúng cho chúng ta thấy bầu trời, cùng với những ích lợi nó mang lại cho chúng ta bởi mặt trời của nó và cùng với sự sáng lạn nó dùng để thắp sáng đêm đen, như dấu hiệu tuyệt vời của vương quốc vô hình được vũ trụ của chúng ta cung ứng, nơi các tinh thần sống với Thiên Chúa.

Tôi hoàn toàn ý thức rằng vũ trụ học của người xưa đã nhầm lẫn mọi sự bằng cách che đậy cảm thức tượng trưng thuần túy này bằng một cảm thức thể lý, và bằng cách khiến cho thiên đàng của những người được diễm phúc bị coi như một nơi thể lý được chuẩn bị trên các thiên cầu để làm nơi cư trú của họ, - nơi của sự bất hủy: một điều mang lại cơ sở tối tột nhất cho trí tưởng tượng của chúng ta. Nhưng may mắn thay, tất cả những điều này đã bị khoa học hiện đại quét sạch, đến nỗi "thiên đàng" của người được chọn không còn liên quan gì đến "thiên đàng" của các nhà thiên văn học nữa, {2} ngoại trừ liên quan đến sự kiện này: là thiên đàng của các nhà thiên văn học vẫn là và sẽ mãi mãi là biểu tượng của thiên đàng kia do bản năng tự phát của trái tim con người.

Hai trạng thái của Giáo hội. Giáo Hội không những kéo dài và tiến bộ trong thời gian, mà còn trong cả khoảng thời gian kéo dài vốn thuộc vinh quang

1. Điểm đầu tiên cần được lưu ý ở đây là tư cách ngôi vị được Giáo hội đón nhận một cách siêu nhiên, nhờ hình ảnh Chúa Kitô đã in sâu trong mình, được ban cho Giáo Hội mãi mãi. Ngôi vị của Giáo hội là không thể bị hủy hoại.

Vì chúng ta sống trong thời gian, nên cũng chính trong thời gian mà chúng ta có khuynh hướng tự nhiên xem xét mọi hữu thể hiện hữu được chúng ta nói về. Đối với Giáo hội cũng vậy. Lúc đầu, khi chúng ta suy nghĩ Giáo Hội là không thể hủy hoại được, điều này có nghĩa là đối với chúng ta, Giáo Hội ở đó giữa chúng ta, trong thời gian, cho đến cuối mọi thế kỷ và của mọi thế hệ (và quá đó nữa, đến tận lãnh vực của những người sống lại, nhưng lúc đó, thời gian đã ngừng lại, ít nhất như chúng ta biết, và do đó các suy tư của chúng ta về chủ đề này cũng dừng lại).

Nói cách khác, sự xem xét của chúng ta có liên quan tới ngôi vị của Giáo hội được xem xét trong trạng thái lữ hành của Giáo Hội, hay trong cuộc lữ hành trần thế. Việc xem xét này là điều bình thường hơn và là điều cần thiết; nhưng điều đó không đủ, vì nó chỉ đề cập đến một trong hai trạng thái trong khi, điều quan trọng đối với chúng ta ở đây là phải xem xét Giáo hội dưới cả hai: tính hai mặt sẽ chỉ chấm dứt khi các thể xác sống lại, khi vũ trụ vật chất,

hoàn toàn được hòa giải với chiến thắng cái chết, sẽ được biến đổi trong vinh quang, và được hòa nhập để phục vụ nó trong cõi hạnh phúc của các tinh thần.

2. Trạng thái khác theo đó Giáo Hội hiện hữu là trạng thái vinh quang và hưởng phước hạnh. Khoảng kéo dài trong đó Giáo Hội sống, và ý niệm của nó đã được các nhà thần học khai triển chi tiết, không phải là thời gian, vốn được liên kết với khả năng biến đổi thiết yếu của hữu thể vật chất, trong bản thể vốn là chủ thể đang trở thành; nó là khoảng kéo dài của riêng các thuần thần, mà người ta gọi là *aevum* hoặc *éviternité* [hữu thủy vô chung tính, *chú thích của người dịch*], và là điều, liên quan tới chính hữu thể của những linh hồn này, chỉ là sự cố định trong hiện hữu, không có biến đổi hay kế tục, nhưng đi kèm với sự biến đổi và kế tục đối với các hoạt động được chúng sản sinh. Thí dụ, mỗi lần một thiên thần hướng suy nghĩ của mình về một đối tượng mới, có thể nói, ngài đánh dấu *aevum* không thể phân chia, trong đó ngài hiện hữu mãi mãi, ở điểm ban đầu và ở điểm cuối cùng của một hoạt động mà, trong tính bất động của một khoảnh khắc kéo dài, trùng hợp với một dòng chảy nào đó của thời gian chúng ta. Chính trong khoảng kéo dài của các thuần thần này, và là trung gian giữa thời gian và vĩnh cửu, Giáo hội trong trạng thái vinh quang theo đuổi sự hiện hữu của mình, và ở đó, khi được tách khỏi thân xác họ, từng linh hồn của những người được chọn bước vào. Các thiên thần thánh thiện đã bắt đầu nhìn thấy Thiên Chúa cách vĩnh viễn ngay tức khắc, ngay khi được tạo dựng, các ngài đã chọn vâng lời Người và tách mình ra khỏi các thiên thần kiêu ngạo. Đức Hồng Y Journet nói với chúng ta (III, trang 207), chính trong lúc Nhập thể, - Tôi thích nói hơn rằng: ở cuối quỹ đạo diễm phúc Khổ nạn-Phục sinh-Thăng thiên, - ân sủng của các ngài (hầu như đã có tính Kitô [Christique] bởi lý do Đấng Kitô sẽ đến) đã trở nên thực sự và hoàn toàn Kitô bởi lý do Chúa Kitô đã đến, và thế giới cõi phúc đã trở thành Giáo Hội của Chúa Kitô trên Thiên đàng. Đối với các linh hồn nhân bản, tất cả những ai kể từ Adam và Eva biết ăn năn {3} đều được cứu nhờ công của Chúa Kitô sẽ đến nhưng chỉ được hưởng phúc sau khi Người đã đến. Họ chờ đợi trong "lòng của Ápraham". Và chính "sau cuộc Khổ nạn và cái chết của Chúa Giêsu", sau khi công việc cứu chuộc được hoàn thành, họ đã "nhìn thấy yếu tính Thiên Chúa mặt đối mặt" {4}.

Nhưng Giáo Hội của *Chúa Kitô đã đến* mới là đối tượng cho những suy tư của chúng ta. Giáo Hội này bắt đầu vào Lễ Ngũ Tuần {5}; và vô vàn các vị thánh được Giáo Hội này sinh ra kể từ đó và là những người nhìn thấy Thiên Chúa và ca ngợi Người, và là những người cầu nguyện với con người hết thế hệ này sang thế hệ nọ, đã cùng với các thiên thần lập ra điều người ta gọi là Giáo hội Thiên đàng.

Ngôi vị của Giáo hội trong trạng thái vinh quang, trong yếu tính, cũng là một như ngôi vị của Giáo hội trong tình trạng lữ hành trên trần thế. Giáo Hội cũng là một ngôi vị duy nhất không thể bị hủy hoại. Nhưng trên Thiên đàng, các chi thể của Giáo Hội (cùng với các thiên thần thánh thiện) là các linh hồn diễm phúc tách lìa khỏi thể xác của họ, trong khi ở dưới đất, họ là những người bị thương bởi tội lỗi của Adam, và được cứu, nếu họ không từ khước ân sủng, bởi Máu của Chiên Thiên Chúa {6}.

Chúng ta nên lưu ý rằng sự bất tử của linh hồn con người không đòi hỏi sự bất hủy của nhân vị, vì nhân vị là linh hồn và thể xác hòa quyện với nhau, và linh hồn tách biệt, về mặt bản thể học, không còn là một ngôi vị nữa. Nhưng linh hồn của Giáo Hội (nghĩa là ơn thánh hóa, một ơn mà ở trên Thiên Đàng là vinh quang hay ơn thánh hoàn tất) không bao giờ phải tách rời; nó sinh động hóa cơ thể của nó trên Thiên đàng cũng như ở dưới đất, - ở đây những người có nhân vị, nối tiếp nhau từ thế hệ này sang thế hệ nọ, ở đó những người có linh hồn nhân bản bị tách rời chờ đợi sự phục sinh của cơ thể của họ. Đây là lý do tại sao tư cách ngôi vị hữu thể học của Giáo hội, - tư cách ngôi vị siêu nhiên nhận được bởi lý do là hình ảnh Chúa Kitô

được Giáo hội mang trong mình, - không hề bị gián đoạn. Ngôi vị của Giáo hội là một ngôi vị đơn nhất trong trạng thái đi đường ở đây trên trái đất này và trong trạng thái vinh quang vĩnh cửu.

Chúng ta hãy nghĩ đến những con người được tư cách ngôi vị của Giáo hội đảm nhận, những người, thí dụ, vào thế kỷ thứ năm, đã sống ở đây trên trái đất khoảng thời gian một thế hệ. Do đó, họ ít hơn nhiều so với con số linh hồn, cũng được tư cách ngôi vị của Giáo Hội đảm nhận, những linh hồn mà kể từ khi Thánh Phêrô bắt đầu chôn vùi đoàn chiên của Đấng Cứu Rỗi đã bước vào vinh quang vĩnh cửu. Ngày nay, khi các Kitô hữu đã sống hai mươi thế kỷ lịch sử, thì con số linh hồn được tư cách nhân vị của Giáo hội đảm nhận, trong vinh quang, vô cùng lớn hơn con số những con người, cùng thời với chúng ta, cũng được tư cách ngôi vị của Giáo hội đảm nhận, đang lữ hành dưới thế này với chúng ta. Giáo hội, tiếp tục ở đây trên trái đất này với chúng ta. Và cũng chính cùng một ngôi vị siêu nhiên của Hiền thể Chúa Kitô đã ôm ấp trong mình hai đám đông này, một đám đông đã ở trên Thiên đàng, còn nhóm kia thì còn sống ít thời gian nữa trên trái đất, nơi mà các thế hệ phát sinh từ Giáo Hội sẽ kế tục nó.

Như thế, Giáo hội trong trạng thái lữ hành trên trần thế xuất hiện như một điểm tiên tiêu (avancée), - sống và tồn tại lâu dài theo thời gian, từ thế hệ này sang thế hệ nọ, dưới sự cai quản của các vị đại diện của Chúa Kitô kế tục nhau, - của Giáo hội trong trạng thái vinh quang vốn sống và tồn tại trong hiện hữu thủy vô chung [eviternity], và dưới sự cai quản trực tiếp của chính Chúa Kitô (ở đó các vị Giáo hoàng đã trở về hàng ngũ dân thường [rang]). Và tư cách ngôi vị của Giáo Hội cùng một lúc, trên trái đất, thì phong ban cho các chi thể của mình trạng thái ân sủng, trên Thiên Đàng, thì, cùng với con số các thiên thần thánh thiện, ban cho các chi thể của mình trạng thái các linh hồn được chúc phúc, mà số lượng không ngừng tăng lên kể từ Lễ Ngũ Tuần, và là những linh hồn từ trần gian phó mình cho sự sống vĩnh cửu như dòng nước chảy ra từ vết thương của Chúa Giêsu.

Ngôi vị của Giáo hội xét trong tính toàn vẹn của nó, theo như nó đang tiến cùng một lúc vừa trong vĩnh cửu vừa trong thời gian, hay chỉ xét theo như nó đang tiến trong thời gian

1. Do đó, nếu người ta muốn tạo cho mình một ý niệm hoàn chỉnh về ngôi vị của Giáo hội vào một thời điểm nào đó của lịch sử thế giới, thì, điều cần là phải xét Giáo Hội: cả theo thời điểm này lúc mà Giáo Hội đang tồn tại và tiến bước trong trạng thái lữ hành của mình ở đây trên trái đất này và trong sự tối tăm sáng láng của đức tin [translumineuse obscurité de la foi], lẫn theo lúc, dọc theo điều, trong lịch sử thế giới, là một quá khứ ngày càng kéo dài hơn, Giáo Hội không ngừng lớn lên về đám đông trong trạng thái vinh quang của mình, trong đó, Giáo Hội tồn tại và tiến bước bên ngoài thời gian, một cách vĩnh cửu, được phúc hưởng nhan Thiên Chúa{7}.

Tôi cho rằng việc xem xét Giáo hội trong tính toàn vẹn của nó có một tầm quan trọng lớn, cũng như sự phân biệt mà nó hàm ngụ: Ngôi vị của Giáo hội, Hiền thể của Chúa Kitô, xuất hiện trước suy nghĩ của chúng ta dưới một khía cạnh kép; Giáo Hội có thể được xem xét chỉ như khi Giáo Hội tồn tại và tiến bước trên trái đất này và theo thời gian, hoặc cả như khi, kể từ ngày Lễ Ngũ Tuần, Giáo Hội tồn tại và tiến bước trên Thiên đàng và trong hiện hữu vĩnh cửu, lẫn khi Giáo Hội tồn tại và tiến bước trên trái đất này và trong thời gian. Cách xem xét Giáo hội đầu là chuyện bình thường và cần thiết, nhưng nó không đầy đủ và không đủ.

2. Các kỷ nguyên có thể xuất hiện (chúng ta hãy nghĩ đến cuộc khủng hoảng thuyết Ariô) trong đó số lượng lớn hơn các thành viên của Giáo hội dưới thế đang trong diễn trình thần

thor: lúc ấy, tính phổ quát của ân sủng và sự trợ giúp thần linh của những người không còn sai lạc ít nhiều trong đức tin sẽ giảm thiểu nhiều về tương độ. Nhưng trong Giáo Hội Thiên đàng, có vô số những người được nhìn thấy Chúa, và họ không quên trái đất, họ không ngừng cầu nguyện cho anh em của họ đang trên đường lữ thứ ở đây trên trái đất này, họ gửi cho những người này người nọ trong số này các linh hứng của họ, họ trợ giúp và soi sáng các vị thánh đang đau khổ trên thế giới này, họ có những phương tiện riêng để can thiệp vào công việc của Giáo Hội này, Giáo Hội mà khi rời khỏi trái đất này họ chắc chắn đã không rời bỏ, vì ở trên Thiên đàng và dưới trái đất chỉ có một Giáo hội đơn nhất dưới hai trạng thái khác nhau.

Nói tóm lại, ngôi vị của Giáo Hội là cùng một ngôi vị ở đây và ở đó, điều cần là xem xét Giáo Hội *cùng một lúc* ở cả trên trời lẫn dưới đất, để thấy rằng điều Giáo hội đang là vào những thời điểm tồi tệ nhất trong đó được xem xét theo khía cạnh Giáo Hội *chỉ* là Giáo Hội của trái đất, thì Giáo Hội có vẻ có nguy cơ bị hủy hoại, và để hiểu cùng một lúc rằng công Địa ngục sẽ không bao giờ thắng được Giáo Hội.

3. Con Người, khi Người trở lại, Người có tìm thấy đức tin trên trái đất nữa hay không? Chính Người đã đặt câu hỏi này {8}, do đó, có ý nói tới quyền tự do của con người. Như thế, người ta có thể nghĩ rằng, mặc dù Tin Mừng đã được rao giảng khắp nơi, nhưng chỉ một bầy chiên rất nhỏ sẽ giữ được đức tin, - một đức tin nhiệt thành và trong sáng đến mức sẽ bù đắp được sự bội giáo của một số lượng lớn trước mặt Thiên Chúa.

Chính bầy chiên rất nhỏ này sẽ vẫn được tư cách ngôi vị của Giáo Hội đảm nhận ở đây trên trái đất này. Nhưng nó sẽ có với nó toàn bộ đám đông gồm các linh hồn được diễm phúc tụ họp lại trên Thiên Đàng, cũng được cùng một tư cách ngôi vị đảm nhận, cùng với những linh hồn của Adam và Evà, kể từ ngày Sa ngã và ăn năn, và là thiên đàng được số người không lường góp tay tạo thành. Ngôi vị của Giáo hội, được xem xét cả trong trạng thái lữ hành trên trần thế lẫn trong trạng thái vinh quang vĩnh cửu, sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết.

Và vào ngày cuối cùng, như tôi đã lưu ý, tính hai mặt của các trạng thái này sẽ chấm dứt; Giêrusalem Thiên đàng sẽ ngự xuống đất, các linh hồn sẽ nhập vào thân xác sống lại của họ; và kết hợp với đám đông mênh mộng gồm các người được sống lại sẽ là bầy chiên nhỏ gồm những nhân chứng của đức tin vẫn còn sống trên đất, nay sẽ bước vào vinh quang mà không còn biết chi đến sự chết nữa {9}.

Chính như thế cô dâu sẽ đi gặp chàng rể.

Bàn rộng về Giáo Hội Thiên đàng

1. Các thiên thần và các linh hồn tách biệt, các thuần thần diễm phúc được hưởng nhan Thiên Chúa vĩnh viễn không thay đổi, nhờ đó họ tham dự vào chính sự vĩnh cửu của Thiên Chúa. Nhưng trong tính hữu thủy vô chung vốn là khoảng thời gian của riêng họ, ngoài việc hưởng nhan Chúa, họ sống cuộc sống cao nhất mà hữu thể tạo dựng có thể tận hưởng, - cuộc sống của những hoạt động tình yêu và chân lý tối cao trong sự viên mãn khôn lường của hòa bình tối cao. Họ dành cho Ba Ngôi Thiên Chúa sự thờ phượng ngợi khen và tạ ơn, mỗi người suy niệm trong im lặng thiêng liêng mầu nhiệm Thập giá cứu chuộc và các mầu nhiệm mạc khải khác, họ thờ lạy Chúa Kitô trong vinh quang, họ cầu nguyện cho loài người và mỗi người theo chức vụ của mình, bận bịu với những sự việc của thế giới chúng ta và với diễn trình lịch sử của chúng ta, và với mỗi linh hồn bắt từ được tạo ra ở đây trên trái đất; họ sống giữa họ trong một tình yêu thương lẫn nhau, đó là sự hiệp thông hoàn hảo của các thánh, họ trò

chuyện với nhau (Họ nói với nhau những tâm sự kỳ diệu xiết bao, những câu chuyện kỳ diệu xiết bao!), họ không ngừng bẻ bán sự thật với nhau. Và trong tất cả những điều này, họ vui mừng được thực hiện ý muốn của Đức Chúa Cha.

Ở đây, tôi xin lưu ý điều này việc chiêm ngưỡng yếu tính Thiên Chúa tuyệt đối là điều không thể, không thể truyền đạt được; điều được thấy trong đó, không thể tách chia được khỏi nó, không thể được diễn đạt và truyền đạt bằng bất cứ từ ngữ tâm trí nào, vì điều này vô cùng vượt xa khả năng của mọi tinh thần thụ tạo; nó hấp thụ hết, nó thu hút hết vào nó ánh nhìn của những linh hồn đã lia xác và của những thuần thần mà nó vốn ban phúc. Các khái niệm mà họ sử dụng để diễn đạt với bản thân những điều họ biết, và để truyền đạt cho nhau những suy nghĩ của họ, theo cách thức của thiên thần, {10} – chính trong ánh sáng của khoa học phú bẩm (science infuse) mà họ sản xuất chúng trong chính chúng; và cũng chính trong ánh sáng của những ý tưởng phú bẩm mà người cao nhất trong số họ hướng dẫn những người khác, trong việc cởi mở với họ bằng một lòng hảo tâm vô hạn của đức ái.

2. Trong Giáo Hội Thiên đàng, các linh hồn diễm phúc bình đẳng với các thiên thần, họ có vị trí của mình ở các cấp độ khác nhau trong phẩm trật của họ, - kể cả cấp độ cao nhất, - và cũng qua họ phát xuất luồng ánh sáng khiến kiến thức có thể truyền đạt được về các mâu nhiệm của thiên nhiên và của ân sủng, thoát đầu được Thiên Chúa phú bẩm cho trí hiểu thụ tạo cao quý nhất, qua sự bao la của thế giới vô hình.

Trí hiểu cao quý nhất trong tất cả các trí hiểu thụ tạo là trí hiểu của Chúa Kitô trong bản tính nhân loại của Người. Và ngay sau trí hiểu này, xuất hiện trí hiểu nhân bản vốn là tạo vật gần gũi nhất với Thiên Chúa, đó là Nữ vương Thiên đàng và Nữ vương các thiên thần. Trong linh hồn Đức Trinh Nữ Maria trong vinh quang, khoa học phú bẩm, mà ngài nhận được trực tiếp từ Chúa Kitô, có tính phổ quát hơn và hoàn hảo hơn bất cứ tạo vật đơn thuần nào khác; chính Đức Maria trong Giáo Hội Thiên đàng đã chiếu sáng vị cao nhất trong các thiên thần (và có lẽ, tại sao không, một số linh hồn con người được nâng cao như ngài hơn các thiên thần; vì dù sao, con người có một đặc ân cao hơn thiên thần, điều mà chỉ con người mới có thể có được: họ có thể là một người tử vì đạo, hiến dâng mạng sống của mình cho Thiên Chúa...)

Tôi xin nói thêm rằng nếu người ta nghĩ về vực thẳm vô tận của sự siêu việt thần linh, và sự kiện là ngay cả khi được *nhìn* trong điệu kiến [vision béatifique], Yếu tính Phi tạo cũng sẽ không bao giờ được một tinh thần thụ tạo *thấu hiểu*, xem ra đối với tôi, người ta có thể nghĩ rằng luồng ánh sáng, mà qua khoa học phú bẩm, làm cho các thuần thần và các linh hồn diễm phúc biết đến chiều sâu của Thiên Chúa, sẽ không ngừng phát triển, - trên Thiên đàng và sau đó trong vũ trụ vật chất được biến đổi vào thời điểm phục sinh, - xuyên suốt khoảng thời gian vô tận mà người ta gọi là tính hữu thủy vô chung (éternité): chỉ một mình Thiên Chúa tận hưởng sự vĩnh cửu, tức thời khoảng độc nhất không có bắt đầu hay kết thúc, nhưng chứa đựng mọi sự.

3. Để hình dung một cách trọn vẹn về tính không thể sai lầm của Giáo hội, - điều được thực thi không chỉ trong các vấn đề đức tin, nhưng trong các vấn đề luân lý, và cả trong phán quyết mà Giáo hội đưa ra khi phong thánh, - chúng ta phải nhìn dưới tầm nhìn của chúng ta, trong một khối duy nhất, Giáo hội của Thiên đàng và Giáo hội của trái đất, Giáo hội thấy và Giáo hội tin.

Không cần phải nói rằng Giáo Hội Thiên đàng là hoàn toàn không thể sai lầm, vì Giáo hội được cố định trong điệu kiến, và vì sự giảng dạy được ban bố ở đó là sự soi sáng của tinh thần cho tinh thần trong ánh sáng của Thiên Chúa. Việc không thể sai lầm hệ ở chỗ điều được

“nhìn thấy” hoặc nắm bắt bằng trực giác bởi tất cả các trí hiểu của Thiên đàng, người ta có thể nói rằng sự không thể sai lầm này là một điều không thể sai lầm “nội tại” trong cộng đoàn bao la của những người được chọn.

Sự bất khả sai lầm cũng có tính nội tại trong Giáo hội trên trái đất, một Giáo Hội qua chính đời sống thần học của mình và, như Công đồng Vatican II đã nói (Ch. II, Sect. 12), nhờ "cảm thức siêu nhiên của đức tin" hiện diện trong "dân thánh của Thiên Chúa" (trong *universitas fidelium*, hay điều tôi gọi là tính phổ quát ân sủng của Giáo hội) "không thể sai lầm trong đức tin." Nhưng sự không thể sai lầm trong *credendo* [trong việc tin], về phía đối tượng, đòi điều kiện phải có việc không thể sai lầm trong *docendo* [trong việc giảng dạy] của huấn quyền. Đến nỗi, Giáo hội trên mặt đất chỉ không thể sai lầm vì nó có ở giữa nó Đức Giáo Hoàng {11} được hỗ trợ bởi giám mục đoàn hợp nhất với ngài, trong khi để không thể sai lầm, Giáo hội thiên đàng không cần đến Đức Giáo Hoàng và huấn quyền.

Tôi đã nói ở trên rằng Giáo hội Thiên đàng liên tục đến để trợ giúp Giáo hội mặt đất bằng những lời cầu nguyện và linh hứng của mình. Cần phải đi xa hơn nữa, và nói rằng sự không thể sai lầm của Giáo hội mặt đất trong các vấn đề đức tin có sự kiện này làm nền tảng hữu thể học, đó là nó và Giáo hội thiên đàng chỉ là một ngôi vị đơn nhất và như nhau, ngôi vị của Giáo hội dưới hai trạng thái khác nhau: đến nỗi ngôi vị của Giáo Hội, trong trạng thái lữ hành, đương nhiên, vì tính thống nhất của mình, chỉ có thể, *in credendo* [trong việc tin], thực thi *sensus fidei* [cảm thức đức tin] của riêng dân thánh Thiên Chúa, và *in docendo* [việc dạy dỗ] đề xuất cho chúng ta bằng ngôn ngữ con người các chân lý mạc khải của Thiên Chúa, vốn là đối tượng đức tin của chúng ta, bằng cách tin và dạy cùng một điều mà trong trạng thái ân sủng hoàn tất, nó thấy trên thiên đàng. Như thế, chính Giáo hội, chính ngôi vị của Giáo hội, nói với chúng ta qua phương tiện là huấn quyền của mình. Tôi biết rằng huấn quyền không thể sai lầm, bao lâu nó còn tham dự vào vương quyền của Chúa Kitô và được Chúa Thánh Thần trợ giúp. Nhưng điều này hoàn toàn không loại trừ vai trò trung gian thủ diễn ở đó bởi ngôi vị của Giáo hội. Như thế, sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần và thẩm quyền của Chúa Kitô băng qua ngôi vị Giáo hội *nói với chúng ta*, qua công cụ các ngôi vị của các chi thể của Giáo hội, những người được ủy nhiệm để dạy dỗ chúng ta.

Chính như tiếng nói của Giáo hội *trong trạng thái thiên đàng và trong trạng thái trần thế* của nó cùng một lúc mà hàng giám mục (huấn quyền thông thường) hợp nhất với vị lãnh đạo của Giáo hội mặt đất và các Công đồng hợp nhất với vị lãnh đạo Giáo hội mặt đất (huấn quyền phi thường), đã dạy dỗ không thể sai lầm tất cả các chi thể của Giáo Hội mặt đất. Và nếu chỉ có một mình Đức Giáo Hoàng, khi ngài nói *ex cathedra*, nghĩa là, theo các điều khoản được sử dụng bởi Công đồng Vatican I {12}, "khi chu toàn chức năng mục tử và tiên sĩ của tất cả các Kitô hữu, ngài định nghĩa, thông qua thẩm quyền tông đồ tôi cao của mình, tín lý về các vấn đề đức tin hoặc luân lý phải được Giáo hội hoàn vũ tuân giữ," có quyền dạy dỗ toàn thể Giáo hội trên mặt đất một cách không thể sai lầm, chính lúc đó ngài là tiếng nói của ngôi vị Giáo hội, một Giáo hội, cũng như Giáo hội Thiên đàng, đã qua ngài chuyển giao tính không thể sai lầm của Giáo hội, lúc, như Giáo hội ở mặt đất, Giáo hội mở rộng phạm vi không thể sai lầm của Giáo hội tin.

Sự không thể sai lầm của Giáo hội và sự không thể sai lầm của Đức Giáo Hoàng

1. Đặc biệt khi nhắc đến sự không sai lầm của Đức Giáo Hoàng, tâm trí tôi bèn nghĩ đến tầm quan trọng của việc, mà tôi đã nhấn mạnh trong chương này, phải phân biệt giữa Giáo hội chỉ được xem xét trong trạng thái lữ hành trên trần gian và Giáo hội được xem xét cả trong trạng

thái vinh quang lẫn trong trạng thái lữ hành.

Thật vậy, chúng ta hãy xem xét Giáo hội vừa được xem xét trong trạng thái vinh quang, và ôm ấp trong lòng mình vô số linh hồn diễm phúc không ngừng gia tăng, vừa được xem xét trong trạng thái lữ hành trên trần thế, và trong một thời điểm nhất định, thí dụ trong nửa thế kỷ, số đông mà Giáo Hội đón nhận là số đông của một thế hệ đang sống ở đây trên trái đất này, trong khi chờ đợi để nhường chỗ cho các thế hệ tương lai. Lúc đó, cái nhìn của chúng ta hướng về ngôi vị của Giáo hội được xem xét trong tính toàn vẹn của nó. Ngôi vị này của Giáo hội, ngôi vị có Đấng Lãnh đạo trực tiếp là Chúa Kitô trong thế giới vô hình, và trên mặt đất, là vị đại diện của Người, vị lãnh đạo hữu hình của Giáo hội hữu hình, ngôi vị này trong vinh quang thiên giới của tất cả các thánh của nó, và của Nữ vương các thánh, và trong công việc cứu rỗi mà nó hoàn thành ở đây trên trái đất này, là công trình thánh thiêng nhất, đẹp đẽ nhất và xứng đáng nhất trong sáng thế. Đức Giáo Hoàng là tối tở của ngôi vị này, là người khiêm nhường nhất và đáng kính nhất, cao quý nhất và cam kết nhất, là người chịu nhiều gánh nặng nhất trong số các tối tở của nó trên trái đất; gánh nặng mà ngài phải gánh cho ngôi vị này là thập giá của Thầy ngài. Chính từ Chúa Kitô, trong tư cách đứng đầu và là người lãnh đạo, trên Thiên đàng, của toàn thể ngôi vị Giáo hội, ngài đã lãnh nhận đặc sủng kế vị Phêrô của ngài, hãy chẵn giết chiên mẹ của ta, hãy chẵn giết chiên con của ta. Ngài là người đứng đầu và lãnh đạo của Giáo hội trên trái đất này để, bao lâu ngài chu toàn chức năng và theo mức các đòi hỏi ít nhiều cao cả hơn của chức năng này, ngài có thể hành động ở đây trên trái đất này dưới sự soi dẫn và tác động của Thần khí Chúa Kitô khi thực thi quyền tối cao dựa trên ngôi vị của Giáo Hội trong tính toàn vẹn của nó.

Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh đến mối liên hệ giữa việc Đức Giáo Hoàng nói *ex cathedra* và ngôi vị của Giáo hội được xem xét cách toàn vẹn, cùng một lúc là Giáo hội của trái đất và là Giáo hội của thiên đàng. Thí dụ, nếu là vấn đề định nghĩa tín một điều mới, tôi sẽ nói rằng nội dung câu thành sự thật cần được định nghĩa đã từ lâu, từ thế kỷ này sang thế kỷ nọ, có các nhân chứng của nó trong Giáo hội ở đây trên trái đất này, (cũng là các nhân chứng của *sensus fidei* [cảm thức đức tin] từng được truyền bá một cách màu nhiệm trong tính phổ quát ân sủng của "dân thánh Thiên Chúa"), những người đã đích thân tin vào lẽ thật này (các nghiên cứu thần học và lịch sử có nhiệm vụ tham chiếu việc chuẩn bị định nghĩa để chứng tỏ điều này); và sự biện phân không thể sai lầm và dứt khoát về nội dung này được thực hiện bởi Đức Giáo Hoàng dưới sự trợ giúp và linh hứng của Chúa Kitô và của Chúa Thánh Thần, qua ngôi vị của Giáo hội được xem xét trước hết (đây là điểm chính cần được xem xét) trong trạng thái của Giáo Hội Thiên đàng, - Tôi không hiểu tại sao lại không thể như vậy, vì Giáo Hội Thiên đàng biết sự thật này một cách trực giác. (Đàng khác, tôi còn nhớ rằng một ngày nọ, Đức Piô XI đã nói với tôi rằng ngài thường nhận được những linh hứng có tầm quan trọng lớn lao trong Thánh lễ của ngài, - và Thánh lễ luôn được cử hành *in persona Ecclesiae* [trong ngôi vị của Giáo Hội]....)

Cũng vậy, liên quan tới thẩm quyền không thể sai lầm mà với nó, sự thật đang bàn được định nghĩa như là *thuộc về đức tin*, tôi nghĩ rằng nó luôn được thực thi, không những dưới linh hứng của Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần như là nguyên nhân đầu tiên và chính yếu, mà còn dưới sự thúc đẩy của ngôi vị Giáo hội trong trạng thái Giáo hội Thiên đàng và ân sủng đã hoàn tất, bởi vì *chính Giáo hội*, chính ngôi vị của Giáo hội, ngôi vị mà Thiên Chúa muốn chúng ta nghe qua vị lãnh đạo trần thế của nó, và vì vị sau là tác nhân dụng cụ của ngôi vị của Giáo hội được xem xét trong tính toàn vẹn của nó, nhưng trong căn bản và trên hết trong trạng thái Giáo hội Thiên đàng của nó, lúc đó chính nó phục vụ như một công cụ cho thẩm quyền tối cao tuyệt đối của Vị đứng đầu vừa thần linh vừa nhân bản của nó. Đức Giáo Hoàng nói *ex cathedra* là tiếng nói của Giáo hội mặt đất và cũng là tiếng nói của Giáo hội Thiên

đàng, Giáo hội sau mang Giáo hội trước đến chỗ phóng to thông điệp được nó truyền tải tới chúng ta.

Đây là cách tôi tự hình dung về mối liên hệ giữa Đức Giáo Hoàng phát biểu *ex cathedra* và ngôi vị của Giáo hội được xem xét một cách toàn diện. Giáo Hội này không mạc khải cho ngài sự thật cần được xác định. Giáo Hội sử dụng ngài để sự thật này, mà trên thực tế, hầu như đã một cách tiềm ẩn (hay đúng hơn *in actu exercito* [một cách gián tiếp] thuộc về kho mạc khải mà Giáo hội của trái đất đã nhận được, từ đó trở đi được dạy dỗ chính thức (hoặc đúng hơn *in actu signato* [một cách trực tiếp] cho Giáo hội trái đất như chân lý của đức tin.

Do đó, Đức Giáo Hoàng là tiếng nói của ngôi vị Giáo hội được xem xét cách toàn diện, vừa như Giáo hội Thiên đàng (nền tảng gần của thẩm quyền không thể sai lầm mà với nó định nghĩa mới được công bố) vừa như Giáo hội trái đất (Giáo Hội mà ngày nay đức tin đã được biểu lộ cho, một đức tin mà Giáo Hội đã tuân theo bằng hành vi sống bởi tất cả những ai trong Giáo Hội đã tuân theo sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần đến điểm này).

Đối với tôi, dường như khi Đức Trinh Nữ hiện ra tại Lộ Đức nói với Bernadette: Mẹ là Đáng Vô Nhiễm Nguyên Tội, thì chính là để biểu thị rằng tín điều do Đức Piô IX công bố đã được Thiên Đàng công nhận, và thẩm quyền không thể sai lầm mà với nó, ngài đã định nghĩa tín điều này chính là sự không thể sai lầm của Giáo hội Thiên đàng truyền xuống và đi qua ngài. Chính vì sự thật thần linh về sự Vô Nhiễm Nguyên Tội mà Đáng được thụ thai vô nhiễm nguyên tội đã đến để mang lại cho chúng ta một dấu hiệu khả giác.

Do tất cả những điều trên, có thể nói rằng Đức Giáo Hoàng, - vị mà theo sự trợ giúp của Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần, cũng là công cụ và tiếng nói của ngôi vị Giáo hội được xem xét một cách toàn diện, như Giáo hội Thiên đàng và như Giáo hội mặt đất cùng một lúc, - đã thực thi tính không thể sai lầm của ngài một cách có chủ quyền liên quan tới Giáo hội chỉ được xem xét theo như đang ở trong trạng thái lữ hành trên trần gian. Khi ngài nói *ex cathedra*, thẩm quyền của lời nói không thể sai lầm của ngài áp đặt lên toàn bộ đám đông các chi thể của Giáo hội ở đây trên trái đất này. Những người trong số họ đang nghi ngờ hoặc duy trì quan điểm khác về vấn đề đang bàn lúc đó biết được sự thật mà họ buộc phải tin. Những gì Đức Giáo Hoàng đã nói trong việc trình bày rõ ràng một điểm đức tin như vậy tự động được lồng vào kho mạc khải thánh thiêng, và áp đặt lên đức tin của mọi thời đại sau này {13}.

2. Các quan điểm được trình bày ở đây trực tiếp đi ngược lại quan niệm theo đó, Đức Giáo Hoàng, khi ngài phát biểu *ex cathedra*, sẽ chỉ phát biểu sự đồng ý của tất cả các giáo hội địa phương trên thế giới được nhóm lại với nhau trong Giáo Hội (chỉ được xem xét theo như đang hiện hữu trên trái đất) về điểm này hoặc điểm nọ liên quan đến đức tin và luân lý.

Quan niệm này, vốn phát xuất từ một sự chuyển giao một cách ngây thơ các chủ đề dân chủ (hợp lệ, nếu chúng được hiểu rõ, theo trật tự trần thế) sang trật tự cứu rỗi, và là quan điểm cuối cùng coi đoàn chiên của Chúa Kitô như cai trị bởi các đại diện của cộng đồng con người, nhận được mọi thẩm quyền từ cộng đồng con người này, mà vô tình quên mất rằng chính Chân lý cứu chúng ta, và quan niệm này hoàn toàn sai lầm. Không ngạc nhiên gì khi người mà người ta gọi là Đức Giáo Hoàng trở thành, ở đây, chủ tịch thế giới của một liên đoàn các câu lạc bộ tôn giáo mà người ta vẫn gọi là các giáo hội, được cai quản bởi các giáo phẩm mà người ta vẫn gọi là giám mục, và chức năng của các ngài hệ ở chỗ phát biểu tư tưởng và đáp ứng mong muốn của những người ở hạ tầng.

3. Mặt khác, dường như đối với tôi, theo quan điểm tôi đã đề xuất, khái niệm không thể sai

lầm của Đức Giáo Hoàng đã thoát được các khó khăn mà nó thường gặp trong những người anh em phân rẽ của chúng ta, vì việc thiếu sự trình bày thỏa đáng cho họ.

Đức Giáo Hoàng không phải là một con người bị treo lơ lửng, có thể nói như thế, giữa Thiên đàng và trái đất, và là người, do đặc sủng không thể sai lầm, thấy mình ở trên Giáo hội. Như Thánh Phaolô đã nói, *caput super omnem Ecclesiam*, Đầu [nhân bản và thần linh] *bên trên toàn thể Giáo hội*. Đức Giáo Hoàng là một *purus homo* [con người thuần túy] như các chi thể khác của Giáo hội, và ngài ở trong Giáo hội và trên đỉnh của Giáo hội, nhưng không ở trên Giáo hội, là người đứng đầu và là người lãnh đạo, với tư cách là đại diện của Chúa Kitô ở đây trên trái đất này, hướng dẫn Giáo hội trong cuộc lữ hành trần gian. Nhưng, nhờ chức năng của ngài là mục tử và tiến sĩ tối cao trên trái đất này, điều cần thiết là để duy trì nguyên vẹn kho tàng đức tin và khiến nó tiến triển trong việc giải thích, trong một số trường hợp nào đó, ngài có thể thiết lập một cách không thể sai lầm điều phải tin, khi ngài nói *ex cathedra*.

Không phải bằng cách sử dụng đặc quyền được ban cho ngôi vị của ngài như nguyên nhân chính mà ngài hành động lúc đó; mà là bằng cách sử dụng một đặc ân dành cho ngôi vị của ngài như một nguyên nhân dụng cụ, - theo như lúc ấy, dưới hành động đầu tiên và linh hứng của Thần Trí Thiên Chúa, ở trên mặt đất ngài là tiếng nói của ngôi vị Giáo hội này, một ngôi vị cùng là một ngôi vị ở trên trời và ở dưới đất, và trong tư cách Giáo Hội thiên đàng là nền tảng gân của thẩm quyền không thể sai lầm, mà với nó, trong việc giải thích dần dần dữ kiện mạc khải, ngài chỉ cho Giáo hội mặt đất điểm này hay điểm nọ điều mà trong Giáo hội này, rất nhiều người đã có khuynh hướng tin nhờ ơn trợ giúp của Chúa Thánh Thần.

Như thế, sự bất khả sai lầm của Đức Giáo Hoàng đã phục vụ gấp đôi ngôi vị của Giáo hội được xem xét một cách toàn diện: nó mặc cho người lãnh đạo của Giáo hội trên trái đất một thẩm quyền vốn là thẩm quyền của chính Giáo hội trong trạng thái thị kiến cuối cùng, hoặc trạng thái ân sủng đã hoàn tất; và nó thiết lập một cách minh nhiên như là một điểm của đức tin, một chân lý vốn chứa đựng một cách mặc nhiên trong kho mạc khải được ủy thác cho việc gìn giữ của Giáo hội trong trạng thái đang lữ hành, nơi mà Giáo hội tin tuy chưa thấy.

4. Tất cả những gì tôi vừa nói là nói về Đức Giáo Hoàng phán *ex cathedra*, tôi cũng xin nói về công đồng chung. Nó cũng có thẩm quyền tối cao và trọn vẹn {14}. Được hỗ trợ và hướng dẫn bởi Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần, nó mở rộng phạm vi không thể sai lầm của Giáo hội trên trái đất khi làm chúng ta nghe được tiếng nói của Chúa Thánh Thần ngay trong lúc, thông qua tính công cụ của hợp đoàn giám mục hợp nhất với Đức Giáo Hoàng, Giáo Hội ấy nhận được việc thông truyền sự không thể sai lầm của ngôi vị Giáo hội trong trạng thái ân sủng đã hoàn tất.

Và giáo huấn của hàng giám mục cũng không thể sai lầm khi qua huấn quyền thông thường, và dưới sự trợ giúp thông thường của Chúa Thánh Thần {15}, hàng Giám Mục truyền tải cho chúng ta tất cả kho tàng đức tin tông truyền qua các thế kỷ và một cách nhất trí. Nhân tiện, tôi cũng xin nhận xét rằng trong đức tin của dân Kitô giáo, chẳng hạn như khi họ sống nó dưới sự bảo vệ của huấn quyền thông thường, rất có thể có điểm đặc thù này hay điểm đặc thù nọ chưa được Giáo hội xác định hoặc chưa được tất cả các tiến sĩ của Giáo Hội thừa nhận. Nếu xảy ra việc Đức Giáo Hoàng, như Đức Piô XII đã làm khi công bố tín điều Mông triệu, xem xét sự gắn bó với điểm đang bàn liên quan đến đức tin bình dân, thì hoàn toàn không phải vì đức tin bình dân tự nó có giá trị của một luật đức tin; chính vì khi thực thi đặc sủng không thể sai lầm của ngài, và do đó được Chúa Thánh Thần soi sáng, Đức Giáo Hoàng đã nhìn thấy trong đó một chứng tá đức tin của Giáo Hội. Và chỉ nhờ lời tuyên bố long trọng của Đức Giáo Hoàng, và của huấn quyền phi thường của ngài, mà điểm được đề cập lúc đó mới tự áp

đặt lên đức tin của tất cả mọi người.

Tuy nhiên, điều vẫn còn đáng lưu ý là nhận xét rằng đức tin bình dân đôi khi có thể đi trước các quyết định mới của huấn quyền. Há đây không phải là dấu của cảm thức đức tin hiện diện nơi dân Chúa, một dấu chỉ cho thấy sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần được ban cho Giáo hội hoàn vũ, trong tình trạng lan tỏa, cho tất cả các linh hồn, linh hồn những người đơn sơ cũng như linh hồn các tiến sĩ, những linh hồn, chỉ có Chúa mới biết, sống một đức tin sống động và không cản trở các thúc đẩy của Thiên Chúa đó sao?

Ghi chú

{1} Xem Ch. Journet, *sđđ.*, cuốn II, tr. 1174; và cuốn III, trang 187-200: "Đó là học thuyết của Thánh Augustinô và Thánh Tôma Aquinô, của Thánh Bernard và Thánh Gioan Thánh Giá."

{2} Nếu đó là vấn đề thân xác hiển vinh của Chúa và của Đức Maria, thì chúng phải hiện hữu, như các thân xác, kể từ khi Thăng thiên và Mông triệu, ở một địa điểm vật lý. Vì các nhà khoa học nói với tôi rằng vũ trụ đang giãn nở, do đó có giới hạn, tôi nghĩ một cách khá đơn giản rằng hai thân xác hiển vinh này hiện hữu bên ngoài vũ trụ. Dường như đối với tôi, người ta có thể quan niệm rằng các thân xác này tự phá giới hạn trong không gian toán học (tự nó, hoàn toàn có tính lý tưởng), một nơi mà sự hiện hữu của chính chúng trở thành hiện thực và cùng tương đồng với chúng.

Tuy nhiên, có thể liên quan đến điểm cuối cùng này, nếu, theo tôi nghĩ, chúng ở bên ngoài và quá bên kia trọn bộ vũ trụ của chúng ta (Há Thánh Tôma, III, 57, 4, đã không dạy, như Thánh Phaolô, Êphêsô 4:10, rằng Chúa Kitô đã lên "cao trên các tầng trời," *super omnes coelos* đó sao?), tuy nhiên vẫn theo nghĩa biểu tượng được chỉ ra ở trên mà chúng ta nói rằng chúng "đang ở trên Thiên đàng." Dù chúng ở đâu về mặt thể xác (và chắc chắn đó không phải là thiên đàng của các nhà thiên văn học), Chúa Giêsu Kitô và Mẹ của Người ở gần Thiên Chúa một cách thiêng liêng hơn bất cứ tạo vật nào khác, và chia sẻ sự vinh hiển của Thiên Chúa ở một mức độ tối cao.

{3} Tôi tin vào sự ăn năn này với Thánh Irênê (xem Ch. Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, cuốn III, tr. 549). - Về ân sủng dự ứng, x. *sđđ.*, tr. 350.

{4} Xem Đức Bênêđictô XII, *Const. Benedictus Deus*, Denz.-Schön., 1000. - Các linh hồn người công chính trước thời Chúa Kitô, và những người chờ đợi Người đến, thấy mình được hạnh phúc sâu xa, vì họ được ân sủng, tham dự vào sự sống thần linh, nhưng, vì họ chưa được phúc kiến, nên vẫn còn phải ước muốn: hạnh phúc và ước muốn chắc chắn lớn hơn nhiều so với những đứa trẻ chết mà không được Rửa tội hoặc không có nghi thức có khả năng thay thế nó, và trước khi có thể thực hiện lựa chọn đạo đức đầu tiên của chúng, và những người sẽ không bao giờ nhìn thấy yếu tính Thiên Chúa. (Tuy nhiên, họ không trải qua đau khổ bên trong hay bên ngoài, -- xem St. Thomas, *De Malo*, q. 5, a. 3, - và tận hưởng tất cả hạnh phúc mà chỉ thiên nhiên có thể ban tặng, - xem Journet, *sđđ.*, II, các tr. 773-779. - Trường hợp các trẻ em chết mà không được rửa tội đã được nhà triết học đặc biệt lưu ý, vì nó chứng minh cho sự kiện này là mọi trình độ hữu thể cuối cùng sẽ nên trọn, kể cả việc bành trướng hoàn toàn tự nhiên của con vật được ban tặng lý trí, một con vật mang trong mình mong muốn tự nhiên được nhìn thấy Nguyên nhân của hữu thể, nhưng, trong trường hợp

được xem xét, không chịu các sai lệch mà lý trí bị tổn thương vốn đầy chúng ta tìm kiếm vật thay thế để thỏa mãn nó.)

Tại sao những người công chính chết trước khi Chúa Kitô đến đã phải chờ đợi lâu dài như thế? Về trường hợp Ápraham (câu 8 đến câu 19) và Môsê (câu 23 đến câu 29), và của nhiều người khác "mà thế gian không xứng đáng với họ", Thánh Phaolô nói với chúng ta, trong Chương 11 của Thư gửi tín hữu Do Thái (39 -40): " Nhờ đức tin, tất cả các nhân vật đó đã được chứng giám, thế mà họ không đạt được những điều Thiên Chúa đã hứa. Quả thật, Thiên Chúa đã trù liệu cho chúng ta một phần phúc tốt hơn, nên không muốn cho họ đạt tới hạnh phúc trọn vẹn." (Xem SPICQ, trong *Études bibliques, L'Épître aux Hébreux*, cuốn II, trang 368.)

Việc Chúa Kitô xuống Ngục Tô tông [Hades] là một tín điều. Các Tiên sĩ thánh bất đồng về những điểm phụ liên quan đến những gì Người làm ở đó (xem Journet, *sđđ.*, III, trang 551-552). Nhưng về điểm mà người công chính bị giữ trong cảnh chờ đợi chỉ được nhìn thấy Thiên Chúa sau khi Chúa Giêsu đã giải thoát họ khỏi đó bằng cách hiện ra với họ, thì truyền thống tông đồ đã nhất trí truyền từ đời này sang đời khác, và do đó, tôi nghĩ (tôi thú thật là hơi tiếc) rằng điểm đang bàn không phải chỉ là một phỏng đoán của các Giáo phụ về việc xuống ngục tô tông, nhưng phải được xem như là liên quan đến cả đức tin. Ở đây có một điển hình đặc biệt có ý nghĩa về sự kiện này là đức tin thần học không chỉ dựa vào điều đã là đối tượng của một định nghĩa Công đồng hoặc của một định nghĩa *ex cathedra*; không những kho tàng đức tin còn được giao phó cho giáo huấn của huấn quyền thông thường, nhưng hơn nữa nó còn nội tại trong điều tôi gọi (Ch. V, tr. 38) là *tính phổ quát của ân sủng của Giáo hội* (x. tr. 53, nhân nói tới *sensus fidei* [cảm thức đức tin] của Giáo Hội Hoàn vũ).

Để trở lại việc Xuống ngục Tô tông, nhưng lần này liên quan đến điều mà về chủ đề của nó chỉ là vấn đề quan điểm, Thánh Tôma, cùng với nhiều vị khác, nghĩ rằng (*Sum. Theol.*, III, q. 52) Chúa Kitô không đến thăm nơi đó chỉ để ban cho họ ánh sáng vinh quang vĩnh cửu, mà Người còn nói chuyện với những kẻ bị giam cầm (trong những điều kiện như thế nào thì không ai biết, kể cả Thánh Tôma). Đối lập với ý kiến vừa rồi (52, 8), tôi muốn nghĩ rằng, nhờ một hành động ân xá của vương quyền, Chúa Kitô cũng đã giải thoát khỏi Luyện ngục *những người mà Người muốn*, ngay cả khi họ chưa hoàn tất thời gian thanh tẩy.

{5} Đây là điều mà Đức Hồng Y Journet gọi là thời đại thứ ba của Giáo hội. Xem thêm, Ch. VIII, n. 3 và Ch. IX, n. 7.

{6} Ở đây trên trái đất này, Chúa Kitô, Đấng mà ngôi vị là Thiên Chúa, thấy Người trong bản chất nhân loại của Người *cùng một lúc* dưới trạng thái vinh quang ở phần cao hơn của linh hồn Người, vì ở đó, Người được Diệu kiến, và dưới trạng thái lữ hành trong phần dưới của linh hồn Người, vì ở đó, Người tiến triển trong ân sủng và đức ái. (Xem cuốn sách của tôi *de la grâce et de l'humanité de Jésus* [Về Ân sủng và Nhân tính của Chúa Giêsu]).

Ngôi vị của Giáo hội, vốn là một ngôi vị hoàn toàn nhân bản (ngôi vị tập thể duy nhất và được cá thể hóa một cách siêu nhiên bởi sự hiệp nhất hoàn hảo của hình ảnh Chúa Kitô in sâu trong nó), *cùng một lúc* thấy mình dưới trạng thái vinh quang và dưới trạng thái lữ hành *bởi các chi thể* đã lập thành ra mình, và khác nhau trong hai trường hợp, - trường hợp các linh hồn diễm phúc (và những thiên thần thánh thiện), và trường hợp những người đang trên đường tới cùng đích của họ.

{7} Thánh Augustinô mời gọi chúng ta xem xét Giáo hội trong tính toàn diện của nó. "Trật tự

đúng của Kinh Tin Kính đòi Giáo hội phải phụ thuộc vào Chúa Ba Ngôi, như, người ta có thể nói, vào Đấng cư ngụ Nhà của chính Người, vào Thiên Chúa đền thờ của chính Người, vào Đấng sáng lập kinh thành của chính Người. Và ở đây, Giáo Hội phải được hiểu một cách trọn vẹn - không những Giáo hội của những phần tử đang lữ hành trên mặt đất, từ khi mặt trời mọc cho đến khi mặt trời lặn luôn ca tụng Danh Chúa (xem Tv 113: 3), và ca một bài ca mới (Kh 5:9) sau khi kết thúc thời gian bị giam cầm cổ xưa của nó, nhưng cả Giáo hội ở trên trời, từ ngày được tạo dựng luôn luôn tuân phục Thiên Chúa và chưa trải qua bất cứ cuộc sa ngã nào để làm nó bị thương." *Enchiridion*, c. 15, n. 56.

{8} Lc 18: 8.

{9} Xem *ITx*. 4: 14-17.

{10} Liên quan đến việc truyền đạt tư tưởng hoàn toàn phi vật chất này ("kiểu nói" của các thiên thần), cũng như liên quan đến sự chiếu sáng của thiên thần, và cách thức trong đó nó chiếu xuống, trong những tấm ánh sáng khả niệm, từ các thiên thần cao nhất và gần nhất với Thiên Chúa tới những thiên thần ít cao hơn, những vị đầu tiên phân chia các quan niệm phổ quát hơn của họ để thích ứng chúng với khả năng của những vị thứ hai, và để làm cho những món quà tặng họ về tất cả những gì họ biết đẹp đẽ hơn, xin xem bài viết của tôi "Le tenant-lieu de théologie chez les simples," *Nova et Vetera*, Tháng 4-Tháng 6, 1969, trang 90-93.

{11} Trong những vấn đề tín điều, Giáo Hội Chính thống Greco-Slavonic (mà tôi sẽ trở lại trong Chương X) đã dừng lại ở điều nó tuyên xưng và giảng dạy lúc tách khỏi Rôma. Không tiến bộ trong việc giải thích đức tin tông đồ, tôi xin nói rằng nó *bất động* hơn là *không thể sai lầm*.

{12} Denz.-Schdn., 3074.

{13} Xem Công đồng Vatican I, Denz.-Schön., 3074: "Definimus: Romanum Pontificem, cum ex cathedra loquitur, id est, cum omnium Christianorum pastoris et doctoris munere fungens pro suprema sua Apostolica auctoritate doctrinam de fide vel moribus ab universa Ecclesia tenendam definit, per assistentiam divinam ipsi in beato Petro promissam, ea infallibilitate pollere, qua divinus Redemptor Ecclesiam suam in definienda doctrina de fide vel moribus instructam esse voluit; ideoque ejusmodi Romani Pontificis definitiones ex sese, non autem ex consensu Ecclesiae, irreformabiles esse." [Tạm dịch: "Chúng tôi định tín: Giám mục Rôma, khi ngài phát biểu từ ngài tòa [của ngài], nghĩa là khi ngài hành động như mục tử và thầy dạy của tất cả các Kitô hữu, nhân danh thẩm quyền tông đồ tối cao của ngài, định tín tín lý đức tin hoặc luân lý phải được toàn thể Giáo hội tuân giữ, nhờ sự trợ giúp thần linh đã được hứa cho chính Thánh Phêrô, có khả năng không thể sai lầm, theo đó Đấng Cứu Chuộc thần thánh muốn Giáo hội của mình được dạy dỗ tín lý được xác định liên quan đến đức tin hoặc luân lý; và do đó, các định tín của Giám mục Rôma thuộc loại này tự chúng không thể thay đổi được, chứ không do sự đồng ý của Giáo hội".

Tôi hoàn toàn không cho rằng những quan điểm mà tôi trình bày có chứa trong bản văn này, nhưng tôi nghĩ chúng hoàn toàn phù hợp với nó.

{14} "Cùng với người đứng đầu nó, tức Giám mục Rôma, và không bao giờ không có người đứng đầu này, phẩm trật giám mục là chủ thể của quyền lực tối cao và đầy đủ đối với Giáo hội hoàn vũ." *Lumen Gentium*, Ch. III, Điều 22. Xem thêm, Ch. IX, trang 77,78.

{15} "Đức tin thần linh không bị giới hạn vào những vấn đề đã được minh nhiên định tín bởi các công đồng chung, các Giám mục Rôma, hoặc Tông tòa: nhưng cũng mở rộng đến những vấn đề được đặt ra như được mạc khải một cách thần linh bởi huân quyền thông thường của toàn thể Giáo hội phân tán khắp thế giới." Đức Piô IX, Ep. "*Tuas libenter*" (Denz.-Schön., 2879). Xem thêm Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, Cuốn I, in lần hai, tr.534. Ở đây là một vấn đề của huân quyền thông thường theo nghĩa *hoàn toàn chặt chẽ*, hoặc theo nghĩa đề xuất với chúng ta như đối tượng của đức tin "điều mà như thánh Vincent thành Lérís nói, đã được tin ở mọi nơi, luôn luôn và mọi người" (x. Journet, *sđđ.*, tr. 416), nó hàm ngụ *tính phổ quát hoàn toàn*, không những chỉ liên quan đến sự mở rộng trên mặt đất (tất cả các giám mục trên thế giới), mà còn liên quan đến khoảng kéo dài về thời gian (tất cả các giám mục kế vị nhau từ thời các tông đồ). Tôi dám nói rằng như thế, tính nguyên nhân dụng cụ (vì lý do này mà chính ngôi vị của Giáo hội nói qua hàng giám mục) có một ưu thế tuyệt đối so với tính nguyên nhân chính, một tính nguyên nhân mà, đáng khác, trong trường hợp huân quyền thông thường cũng như trong cả trường hợp huân quyền phi thường, luôn luôn can thiệp cách nào đó (ít nhất là về các nghĩa rộng của những từ ngữ mà người ta sử dụng, vốn thay đổi từ thời đại này sang thời đại khác), nhưng nếu là vấn đề huân quyền theo theo nghĩa hẹp như ở đây, không hề thay đổi đặc tính không thể sai lầm và không thể sửa đổi của điều được chính thức dạy dỗ.

Được xem xét theo nghĩa *rộng*, huân quyền thông thường có thể đồng thời bao gồm sự không thể sai lầm trong những khía cạnh nào đó và sự sai lầm trong những khía cạnh khác, nói cách khác, một sự *trộn lẫn* giữa tính nguyên nhân dụng cụ (trong đó chính ngôi vị của Giáo hội nói qua nó) và tính nguyên nhân chính (như thế có thể có trách nhiệm về sai sót, bất kể có thể khôn ngoan, - tôi nghĩ đến các thông điệp của Đức Giáo Hoàng, xem thêm trên, các trang 247-249).

(Mặt khác, và để không bỏ sót điều tội tệ nhất, có thể xảy ra trường hợp một giám mục, hoặc một vài giám mục, như vào thời của Luthêrô, hoặc nhiều người, như vào thời của phái Ariô, đã phản bội một cách nặng nề huân quyền được giao cho hàng giám mục và sa vào lạc giáo.)

Cuối cùng, huân quyền thông thường, khi được xem xét theo nghĩa rộng hơn, không ảnh hưởng tới tín lý phổ quát về đức tin và luân lý, nhưng ảnh hưởng tới một vấn đề cụ thể và phụ thuộc, có thể sai lầm mà không rơi vào một sai lầm dù nhỏ nhất chống lại đức tin (cũng giống như lúc đó, đây có thể là trường hợp của các mệnh lệnh công đồng hoàn toàn bình thường, - thí dụ tôi nghĩ đến luật pháp thời Trung cổ liên quan đến người Do Thái, một luật pháp, theo quan điểm của não trạng thời đại và liên quan đến sự điều chỉnh thực nghiệm đối với những tình huống do lịch sử tạo ra, được trình bày với hàng giáo phẩm của thời đó như một yêu cầu khôn ngoan, nhưng tự nó, đơn thuần chỉ đơn giản là phi lý).

Chương tám: Các suy nghĩ tách biệt khi nghĩ tới Simong Phêrô

Trong chương này, tôi xin nhận định, trong chính hiện trạng của chúng, những điều tôi nghĩ đến trong lúc suy nghĩ mông lung về thẩm quyền nơi con người, và đến một số đoạn Tin Mừng liên quan đến Vị Thủ lãnh các Tông đồ hoặc Vị Tiền hô.



I. Về Ý niệm Thẩm quyền

Thẩm quyền và Tự do

1. Trí hiểu bình dân thích sự đối lập của các từ ngữ. Và nếu nói về các từ ngữ "thẩm quyền" và "tự do", thì người ta làm cho sự đối lập giữa chúng thành hết sức dễ dàng cho vô số hành vi lạm dụng mà suốt trong diễn trình lịch sử, những con người được trao quyền lực đã phạm, chống lại quyền tự do của người khác (trong khi trong những khía cạnh khác, thì những người mến mộ tự do đã chỉ lo vun trồng không tương hoặc ve vãn tình trạng vô chính phủ).

Tuy nhiên, trong chính chúng, thẩm quyền và tự do là hai chị em sinh đôi không thể làm gì mà không có nhau, và thẩm quyền nơi một số người là vì tự do nơi những người khác. Thẩm quyền của thầy đối với trò nhằm mục đích giúp trò tự do thực thi tâm trí của mình trong việc tìm kiếm chân lý và tự do tuân theo chân lý. Thẩm quyền của Nhà nước {1} và luật pháp của Quốc gia (nếu chính đáng) nhằm mục đích bảo đảm quyền tự do của công dân trong việc tiến hành cuộc sống của họ và thực thi các quyền của họ. Thẩm quyền của Giáo hội nhằm mục đích giải phóng mỗi người trong Sự thật, và giải thoát họ khỏi nô lệ tội lỗi và Hoàng tử của thế gian này, và dẫn nhập họ vào sự tự do của các con cái Thiên Chúa, những người được Chúa Thánh Thần dẫn dắt.

Thẩm quyền là *quyền* mà ai đó có được để được lắng nghe hoặc vâng lời, - vì lợi ích của những người mà người này nói với hoặc ra lệnh. Điều không may là quyền này thường đòi hỏi một *quyền lực* nào đó, và là quyền lực mà con người thường yêu cầu chỉ để nhằm lẫn với một trách nhiệm nhiều thống khổ và dẫn vật: việc thực thi thẩm quyền vì lợi ích của người khác, với những thú vui hấp dẫn nhất và mù quáng nhất: thú vui thống trị một người khác và nâng bản thân mình lên trên anh ta bởi một quyền lực từ đó đã trở thành sự đòi truy quyền lực, - bù trừ cho những thất vọng do một số chấn thương nhục nhã gây ra, hoặc thỏa mãn đơn thuần lòng ham muốn quyền lực và vinh quang.

Chúng ta nên mừng khi ý niệm thẩm quyền hiểu như việc *phục vụ* đã trở thành một trong những điều thường được giới trí thức đương thời yêu thích. Đó là một ý niệm mà Tin Mừng đã dạy chúng ta - và dạy một cách cao quý xiết bao! Chúng ta hãy chỉ hy vọng rằng nó sẽ được hiểu rõ, và một chút trò mị dân nhỏ mọn sẽ không làm mất tác dụng của nó, trong việc làm người ta tin rằng để phục vụ tốt những người mà mình được giao trách nhiệm chỉ huy, người ta không những phải tính đến mong muốn của họ càng nhiều càng tốt, mà còn phải trở thành người thi hành đơn thuần của họ.

2. Tuân theo thẩm quyền không phải lúc nào cũng dễ chịu. Hơn nữa, không thể tránh khỏi được việc, bởi các vết thương của bản tính, việc thi hành thẩm quyền đôi khi bất công, và ngay cả khi công bình và nhân từ, nó cũng chịu nhiều sai sót thực tế. Tuy nhiên, chúng ta phải tuân theo thẩm quyền hợp

pháp, cho dù ít nhiều phải trả giá bằng những đau khổ ít nhiều lớn lao.

Như thế, không có gì tự nhiên hơn việc đổ ky nó. Nhưng có hai cách rất khác nhau để tuân theo thẩm quyền và chịu đựng nó. Người ta có thể chịu đựng nó một cách nô lệ, và chịu đựng nó một cách nô dịch. Sẽ đến một ngày khi người ta nổi dậy chống lại nó bằng cách làm bùng nổ hàng ngàn sự phản uất đã bị kìm nén từ lâu, và khi người ta có nhiệm vụ phải lật đổ các cơ cấu nền tảng của thẩm quyền, ngay cả những thẩm quyền hợp pháp nhất.

Và người ta có thể từng phục thẩm quyền như một người tự do, và chịu đựng nó như một người tự do. Rồi, rất có thể lý trí và lòng dũng cảm đòi người ta không tuân theo mệnh lệnh bất chính, hoặc đứng lên chống lại một thẩm quyền bất hợp pháp, hoặc yêu cầu thay đổi một số cơ cấu thứ cấp kém thích nghi của một thẩm quyền hợp pháp. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp này, ai tuân theo thẩm quyền - tôi nói là thẩm quyền hợp pháp - trong tư cách một người tự do sẽ không cố gắng phóng hỏa đốt nhà khi họ phải chịu đựng thẩm quyền. Chắc chắn, họ không tức bỏ khỏi bản thân mình việc phàn nàn chống lại nó, cũng như chủ động tìm cách thay đổi tình hình bằng những phương tiện họ có quyền sử dụng. Nhưng trong tất cả những điều này, họ đương đầu với thẩm quyền như một loại trò chơi chơi với nó và chung quanh nó, chứ không nghĩ chút nào về việc nghi ngờ chi chính nguyên tắc của nó hoặc các cơ cấu nền tảng của nó.

Thời Đức Innôcentê II, các phương tiện người ta tự do sử dụng khá khắc nghiệt, và trò chơi mà người ta tiến hành khá tàn bạo; người ta ném vào nhau những tên gọi ghê tởm nhất, người ta bị vạ tuyệt thông, quân đội được thành lập, những đòn chày được thực hiện. Nếu Đức Anacletô là một nguy Giáo Hoàng, thì chắc chắn người ta đã không tuân theo ngài rồi, thế mà người đã phục tùng ngài. Do đó, điều cần là trò chơi xung quanh thẩm quyền phải được tiến hành một cách khắc nghiệt và thông minh. (Người thông minh nhất trong số đó là Thánh Becnăđô) {2}. Nhưng liên quan đến chính thẩm quyền, người ta kính trọng nó, và đối xử với nó vừa kính trọng vừa hài hước. Trong những thứ sâu sắc nhất của tính tình họ, những con người này, nếu tôi được phép nói như vậy, vẫn là những con người đầy hài hước (và danh dự, không cần phải nói). Một nền văn minh không có sự hài hước tự chuẩn bị đám tang cho riêng mình.

Thẩm quyền trong Trật tự trần thế và Trật tự thiêng liêng

Theo trật tự trần thế, chế độ quân chủ 'thần quyền' đã trôi qua. Chế độ của các đảng toàn trị, - bất kể thuộc kiểu phát xít hay kiểu cộng sản, - vẫn còn tệ hơn thế nhiều; chúng đẩy nguyên tắc và các phương pháp chuyên quyền đến chỗ cực đoan của chúng. Trong chế độ dân chủ, mà cuối cùng là chế độ tốt nhất (hoặc ít xấu nhất), thẩm quyền phát xuất từ nhân dân hoặc "từ dưới đi lên". Tuy nhiên, vẫn cần phải hiểu rằng, cũng như khi tặng cho một người bạn một cái tẩu hoặc một chai rượu whisky, tôi đưa cho anh ta một thứ mà tôi không phải là tác giả, thì cũng vậy, và với nhiều lý do hơn nữa, khi mọi người trao thẩm quyền cho những người cai trị của họ, dù, qua các đại diện được bầu của họ, họ giữ lại việc nghiêm túc kiểm soát những người này, họ vẫn trao cho những người này một điều gì đó, *một quyền*, mà bản thân họ không phải là tác giả hay là nguyên tắc; vì mọi quyền, đúng nghĩa, được thiết lập trên trật tự phổ quát Thiên Chứaluôn trông chừng.

Trong trật tự thẩm quyền thiêng liêng {3} "từ trên đi xuống", có nghĩa là nó không những có nền tảng trong Thiên Chúa, mà còn được Chính Nguyên nhân Thứ nhất phú ban cho những người đã lãnh nhận đầy đủ Bí tích Truyền chức thánh và là những người kế vị các tông đồ: sở dĩ như vậy vì chính Thiên Chúa là tác giả của sự cứu rỗi qua Con nhập thể của Người, vốn là Đường, là Sự thật và là Sự sống. "Đời sống Kitô hữu đòi một cộng đồng có tổ chức, một Giáo hội theo suy nghĩ của Chúa Kitô; nó đòi một trật tự, một sự vâng phục tự do nhưng chân thành; do đó nó đòi một thẩm quyền bảo tồn và giảng dạy sự thật mạc khải (2 Cr. 10:15); bởi vì sự thật này là cội rễ thẳm sâu và sâu xa nhất của tự do, như Chúa Giêsu từng nói: 'Sự thật sẽ giải thoát các ông' (Ga 8:32)" {4}.

II Bốn bản văn liên quan đến Simong, con Gioanna

Con là Phêrô

“ ‘Còn các con,’ Người nói với họ, ‘các con nói thầy là ai?’ Simong Phêrô trả lời: ‘là Đấng Mêxia, Con Thiên Chúa Hằng Sống!’ Chúa Giêsu đáp: ‘Hỡi Simong, con trai Gioanna, phúc cho con! Không người nào đã mạc khải điều này cho con, ngoài Cha thầy ở trên trời. Về phần thầy, thầy tuyên bố với con, con là ‘Đá’ (Kepha), và trên tảng đá (kepha) này, thầy sẽ xây dựng Giáo Hội của thầy, và nanh vuốt tử thần sẽ không thắng nổi nó. Thầy sẽ giao cho con chìa khóa của vương quốc thiên đàng. Bất cứ điều gì con tuyên bố buộc ở dưới đất, sẽ bị buộc ở trên trời; bất cứ điều gì con tuyên bố tha ở dưới đất sẽ được tha trên thiên đàng” {5}.

Khoảnh khắc những lời này được thốt ra, trên đường Xêdarê Philippi, là thời điểm báo hiệu bình minh của Giáo hội (của việc Chúa Kitô đến). Giáo Hội vẫn chưa được thành lập hay xây dựng ("trên tảng đá này, *thầy sẽ xây...*"), chính vào Lễ Ngũ tuần, Giáo Hội mới được thành lập và sẽ bắt đầu được xây dựng bởi Chúa Giêsu - hoặc (cũng là một điều) tự xây dựng chính mình {6} dưới bàn tay toàn năng của Người, và tuyên xưng với Phêrô Thiên Chúa cứu rỗi: *Te per orbem terrarum tota confitetur Ecclesia* [Toàn thể Giáo Hội tuyên xưng Ngài khắp trái đất]. Nhưng viên đá nền tảng đã được chỉ định.

Nền tảng tuyệt đối, của Giáo hội và của mọi sự, đó là Ngôi Lời Nhập thể, Đấng vượt trên Giáo hội và vạn vật. Nhưng nền tảng nội tại, nền tảng thụ tạo của tòa dinh thự thụ tạo sống động này tức Giáo Hội, chính là Phêrô ("*con là Phêrô, và trên tảng đá này thầy sẽ xây...*"): Phêrô không phải trong tư cách cá nhân, nhưng Phêrô khi tuyên xưng Chúa Kitô là Con Thiên Chúa, Phêrô như được soi sáng bởi đức tin (chính là "Cha thầy ở trên trời", Đấng "đã mạc khải điều này cho con") và *khi tuyên xưng đức tin*, đức tin này, ngay khi vọt lên trong linh hồn, hàm ngụ việc hiến mình, đức tin này sẽ là đức tin của Giáo hội duy nhất và phổ quát, *incorrupta, et casta, et pudica*, [bất hủ, và thanh khiết, và trong trắng] {7} và Phêrô - cũng như những người sẽ kế vị ngài, và tên được Chúa Kitô đặt cho sẽ luôn luôn là Phêrô {8} - sẽ có sứ mệnh phải "củng cố" hoặc "tăng cường" nơi các anh em của ngài {9} và duy trì nguyên vẹn trong các linh hồn {10}.

Ở đây, chính thẩm quyền tối cao, trên mặt đất của Phêrô trong tư cách *Tiến sĩ đức tin*, được Chúa khẳng định và bảo đảm trên hết.

Satan, hãy lui lại đằng sau Thầy

Nhưng, ngay sau khi đã phong ngài làm nhà lãnh đạo Giáo hội trên trái đất, với những lời tuyệt vời này: "Hỡi Simong con trai Gioanna, con là Phêrô; và trên tảng đá này, thầy sẽ xây dựng Giáo hội của thầy", Chúa Giêsu đã ngó với ngài những lời nói khác, lần này đặc biệt khác nghiệt; chính trong cùng một phần của Tin Mừng ấy, Máthêu đã tường thuật những lời đó cho chúng ta. Bản văn nói đến *con là Phêrô*, mà tôi vừa bình luận, được tìm thấy trong Chương 16, các câu 15 đến 19. Cách đó 2 câu (câu 21-23), Thánh sử tiếp tục: "Từ lúc đó, Chúa Giêsu Kitô bắt đầu tỏ cho các môn đệ biết: Người phải đi Giêrusalem, phải chịu nhiều đau khổ do các kỳ mục, các thượng tế và kinh sư gây ra, rồi bị giết chết, và ngày thứ ba sẽ sống lại. Ông Phêrô liền kéo riêng Người ra và bắt đầu trách Người: ‘Xa-tan, lui lại đằng sau Thầy! Anh cản lối Thầy, vì tư tưởng của anh không phải là tư tưởng của Thiên Chúa, mà là của loài người’” {12}.

Còn gì nổi bật hơn chỗ giao nhau của hai đoạn văn này trong Tin Mừng! Chỉ có Chúa Giêsu mới có thể nói những lời như vậy với người lãnh đạo tương lai của Giáo hội Người, bởi vì Người là Con

Thiên Chúa, vô cùng vĩ đại hơn mọi *purus homo* [con người đơn thuần]. Thánh Catarina thành Sienna đã gọi Đức Giáo Hoàng là "Chúa Kitô hiền lành của chúng ta trên trái đất" {13}: và ai lại bực bội vì một lời yêu thương nói quá? Đức Giáo Hoàng không phải là Chúa Kitô trên trái đất, ngài chỉ là vị đại diện của Người ở đó; và, than ôi, ngài chỉ là một con người như chúng ta, mặc dù liên tục được hỗ trợ từ bên trên trong nhiệm vụ của ngài. Tôi không nghĩ rằng điều mà Tin Mừng có ý nói với chúng ta ở đây liên quan đến sự yếu đuối nhân bản của Phêrô, - câu chuyện về ba lần chối Chúa của ngài khá đầy đủ cho điều đó. Khi tính đến sự đối lập Chúa Giêsu đưa ra giữa "tiêu chuẩn của con người" và "tiêu chuẩn của Thiên Chúa" lúc la mắng Phêrô, đối với tôi, dường như điều có ý nói với chúng ta ở đó liên quan đến các mối nguy hiểm của mọi quyền tối cao ở đây trên trái đất này, với bầu khí nịnh hót, độc đoán và về mê tiếng tăm, mưu đồ và tham vọng cá nhân mà nó tạo ra xung quanh nó, trong thế giới giáo hội cũng như trong thế giới trần tục.

Quyền lực trần thế của ngôi vị Giáo hoàng đã khiến bầu không khí này trở nên nặng nề hơn. Đó là một tất yếu lịch sử được áp đặt bởi việc bảo vệ tính độc lập của Giáo hội chống lại các đe dọa không ngừng của các ông hoàng và các nhà lãnh đạo Nhà nước (bắt đầu với Hoàng đế của Byzantium, sau đó là các Hoàng đế của phương Tây), nhưng nó đặt Đức Giáo Hoàng vào hàng ngũ "những kẻ quyền thế của trái đất." Ở đó, nơi tôi thấy cách đặc biệt "các tiêu chuẩn của con người" đã làm vẩn đục tâm trí của Phêrô trong chốc lát, - đó là cách cư xử của triều đình và náo trạng triều đình vốn đã ngự trị từ lâu ở Rome, và một số giáo hoàng đã tỏ ra tự mãn đối với nó. Kể từ cuối thời kỳ các lãnh thổ Giáo hoàng, mọi sự đã được cải thiện. Tôi tự do nói thêm rằng theo quan điểm này, trong các giới ở Rôma vẫn còn rất nhiều tiến bộ cần được thực hiện.

Simong con Gioan, con có yêu Thầy hơn những người này không? Hãy chẵn dất chiên của Thầy

1. Lúc đó là sau Phục sinh, trên bờ hồ Tiberias. Có mặt ở đó là Simong Phêrô, Tôma, Nathanaen và hai con trai của Dêbêdê {14}. " Khi các môn đệ ăn xong, Chúa Giêsu hỏi ông Simong Phêrô : 'Này anh Simong, con ông Gioan, anh có mến Thầy hơn các anh em này không?' Ông đáp : 'Thưa Thầy có, Thầy biết con yêu mến Thầy'. Chúa Giêsu nói với ông : 'Hãy chăm sóc chiên con của Thầy.' Người lại hỏi : 'Này anh Simong, con ông Gioanna, anh có mến Thầy không?' Ông đáp : 'Thưa Thầy có, Thầy biết con yêu mến Thầy.' Người nói : 'Hãy chẵn dất chiên của Thầy.' Người hỏi lần thứ ba : 'Này anh Simong, con ông Gioanna, anh có yêu mến Thầy không?' Ông Phêrô buồn vì Người hỏi tới ba lần: 'Anh có yêu mến Thầy không?' Ông đáp : 'Thưa Thầy, Thầy biết rõ mọi sự; Thầy biết con yêu mến Thầy.' Chúa Giêsu bảo : 'Hãy chăm sóc chiên của Thầy' {15}.

Ở đây, một lần nữa quyền tối thượng của Phêrô được khẳng định, và lần này, trước hết với tư cách là Vị Đại Diện của Chúa Kitô và là Vị Mục Tử tối cao tại đây trên trái đất này của dân Thiên Chúa. Vị Đại Diện của Chúa Kitô và Vị Mục Tử tối cao trên trái đất này không chỉ có quyền tối cao trong các vấn đề đức tin và luân lý, ngài còn có quyền tài phán đầy đủ và tối cao đối với toàn thể Giáo Hội để chỉ đạo và điều hành Giáo Hội giữa những thăng trầm của lịch sử, và giữa những hoàn cảnh và bất ngờ của thời gian, không ngừng thay đổi và đòi hỏi các quyết định đặc thù không ngừng.

Không có gì nổi bật hơn sự nhấn mạnh mà với nó chính Chúa Giêsu đã chỉ ra sự phụ thuộc trong đó thẩm quyền tối cao này, và tất cả thẩm quyền trong Giáo hội, thấy mình phải có đối với tình yêu bác ái. Câu hỏi với Phêrô được ngỏ ba lần. Và, như Cha Lagrange nhận xét {16}, điều này chắc chắn ngụ ý một cách bí mật muốn nhắc tới ba lời chối Chúa mà Phêrô chắc chắn không quên (đây là lý do tại sao, ở câu hỏi thứ ba, "Phêrô buồn"), - và điều này cũng là một dấu hiệu cho thấy chúng hoàn toàn được tha thứ, và sự tin cậy của Chúa nơi vị tông đồ của Người là tuyệt đối. Người cầu xin Cha trên trời cho đức tin của Phêrô không bị sai phạm, và Người biết rằng lời cầu nguyện của Người đã được lắng nghe.

Nhưng sự nhấn mạnh mà với nó câu hỏi được đặt ra: con có yêu mến thầy không? trước hết, có mục đích khắc sâu trong tâm trí chúng ta ý muốn này của Chúa Kitô là tình yêu đức ái, tình yêu Thiên Chúa trên hết mọi sự, và tình yêu huynh đệ, phải là đặc tính thiết yếu của thẩm quyền trong Giáo hội. Đây là điều mà Thầy tối cao mong đợi nơi các giám mục của Người và các linh mục của Người.

Thẩm quyền trong trật tự trần thế cũng như trong trật tự thiêng liêng là để phục vụ lợi ích và bảo đảm quyền tự do của những người ở dưới thẩm quyền này. Nhưng trong trật tự thiêng liêng, còn có nhiều điều hơn thế nữa: nó được ban cho bởi tình yêu siêu nhiên của đức ái, và chính trong tình yêu này, nó phải thực thi, để phục vụ lợi ích vĩnh cửu của các linh hồn và để giúp họ đạt được sự tự do của con cái Thiên Chúa.

2. Câu đầu tiên trong ba câu hỏi Chúa đặt ra là: "Simong, con Gioan, con có yêu thầy *hơn những người này không?*" Phêrô đâu có biết và nói liệu ông có yêu Chúa Giêsu *hơn* các tông đồ khác hay không, nên ông chỉ đơn giản và khiêm tốn trả lời: "Có, thầy biết con yêu mến thầy". Nhưng, trong câu hỏi, còn có cụm từ "*nhiều hơn những người này*", và Chúa Giêsu biết nó được ngụ ý trong câu trả lời, vì Người là Đấng biết chiều sâu của trái tim con người.

Tôi xin lạc đề ở đây một chút. Phêrô yêu Chúa Giêsu hơn những người này, "*hơn cả chính Gioan, người có mặt trong cuộc trò chuyện. Tuy nhiên, Gioan, - ille discipulus quem diligebat Jesus, qui et recubuit in coena super pectus ejus* [người môn đệ được Chúa Giêsu yêu mến, người, trong bữa ăn tối đã ngã đầu vào ngực Chúa Giêsu]" - Gioan là "*người môn đệ được Chúa Giêsu yêu thương*", nghĩa là đã yêu hơn tất cả những người khác. Theo các xem xét đáng khâm phục của Thánh Augustinô về chủ đề này {17}, liệu tôi có nên thử so sánh tình yêu của Phêrô và tình yêu của Gioan không?

Đối với tôi, xem ra ta được phép phân biệt giữa phẩm chất đặc trưng nhất của một tình yêu và mức độ cuồng nhiệt hay mãnh liệt của nó. Vì, liên quan tới phẩm chất đặc trưng nhất, ta thấy, đối với Thiên Chúa và Đấng Kitô của Người, có loại tình yêu, trước hết, là một việc tự hiến hoàn toàn trong đó Đức tin hân hoan, và là điều tôi sẽ gọi là *tình yêu sùng kính* (lúc đó linh hồn hiến dâng hoàn toàn cho tình yêu đối với Chúa Giêsu). Và, mặt khác, có loại tình yêu (được nâng cao hơn so với tình yêu đầu tiên về phẩm chất đặc trưng nhất), trong đó, ngoài lòng sùng kính của Đức tin, còn nở rộ các ơn phúc cao quý nhất của Chúa Thánh Thần, và là điều tôi sẽ gọi là *ơn tin tương và thân mật lẫn nhau*, hoặc sự kết hợp huyền nhiệm (lúc đó linh hồn được hoàn toàn hiến dâng cho tình yêu tối cao của Chúa Giêsu dành cho nó). Và Phêrô cũng như Gioan, Gioan cũng như Phêrô, mỗi người đều có một Đức tin siêu phàm và mỗi người đều sống dưới chế độ ân sủng. Nhưng há người ta lại không thể nghĩ rằng đức ái của Phêrô trước hết là tình yêu sùng kính, trong đó Đức tin của ông hân hoan, trong khi đức ái của Gioanna trước hết là tình yêu thương thân mật và tin cậy lẫn nhau, và sự dịu dàng lẫn nhau, trong đó ơn Khôn ngoan và các ơn chiêm niệm khác nở rộ hay sao?

Và nếu điều này đúng, há người ta lại không thể nghĩ rằng tình yêu của Gioan, được *xem xét trong phẩm tính đặc trưng nhất của nó, hay như tình yêu của việc gần gũi nhau và tin tưởng nhau và dịu dàng lẫn nhau*, một cách nồng nhiệt và mãnh liệt hơn, và, nếu tôi được phép nói, một cách bao la hơn tình yêu của Phêrô hay sao? Trong khi, tình yêu của Phêrô, được *xem xét trong phẩm tính đặc trưng nhất của nó, hay như tình yêu sùng kính*, nồng nhiệt hơn và mãnh liệt hơn, và nếu tôi được phép nói, bao la hơn cả tình yêu của Gioan hay sao? Phêrô đã hiến mạng sống mình cho Chúa Giêsu; tại Rôma, ngài đã "giang tay" và chịu tử đạo; ngài ước gì (nếu đây là một truyền thuyết, thì ít nhất nó cũng cho thấy những ký ức mà các Kitô hữu đầu tiên lưu giữ về ngài) được đóng đinh ngược đầu xuống. Gioan chắc chắn cũng đã hoàn toàn sẵn sàng để bị đóng đinh vì Người, Đấng mà ngài yêu mến, - Chúa Kitô đã minh nhiên biểu lộ ý muốn của Người và ý muốn của Chúa Cha, rằng cơ hội đó không được dành cho ngài {19}.

Nhưng đó là một chức năng của thẩm quyền và cai quản, và của huấn quyền Đức tin, chức năng thẩm

quyền và cai quản tối cao, và của huấn quyền tối cao trong Đức tin đối với Giáo hội trên mặt đất, được Chúa Kitô ban cho Phêrô. Đó là tình yêu sùng kính anh hùng vĩ đại nhất, được đòi hỏi nơi thủ lĩnh các tông đồ, tình yêu nồng nhiệt nhất trong đó Đức tin hân hoan mãi mãi, cùng với sự trợ giúp đặc biệt của các Ôn Chúa Thánh Thần mà việc thực thi gương mẫu một thẩm quyền như vậy vốn được kêu gọi nơi ngài.

Thưa Thầy! Thầy mà lại rửa chân cho con sao? [Domine, tu mihi lavas pedes?]

Đó là lúc đầu Bữa Tiệc Ly {20}, Chúa Giêsu nằm cùng bàn với Nhóm Mười Hai. "Trong một bữa ăn, Người đứng dậy, rời bàn ăn, cởi áo ngoài ra, và lấy khăn mà thắt lưng. Rồi Chúa Giêsu đổ nước vào chậu, bắt đầu rửa chân cho các môn đệ và lấy khăn thắt lưng mà lau. Vậy, Người đến chỗ ông Simong Phêrô, ông liền thưa với Người : ‘Thưa Thầy ! Thầy mà lại rửa chân cho con sao?’ Chúa Giêsu trả lời : ‘Việc Thầy làm, bây giờ anh chưa hiểu, nhưng sau này anh sẽ hiểu...’

“Khi rửa chân cho các môn đệ xong, Chúa Giêsu mặc áo vào, về chỗ và nói : ‘Anh em có hiểu việc Thầy mới làm cho anh em không? Anh em gọi Thầy là ‘Thầy’, là ‘Chúa’, điều đó phải lắm, vì quả thật, Thầy là Thầy, là Chúa. Vậy, nếu Thầy là Chúa, là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau. Thầy đã nêu gương cho anh em, để anh em cũng làm như Thầy đã làm cho anh em’” {21}.

" Bây giờ anh chưa hiểu, nhưng sau này anh sẽ hiểu." Những điều này, - người ta không bao giờ ngưng tìm hiểu chúng, kể cả sau nhiều thế kỷ. Công đồng Vatican thứ hai hiểu chúng trong tất cả sự thật, vì được ơn trợ giúp của Chúa Thánh Thần. Có những người tưởng tượng, một số để khiển trách Công đồng về điều đó, một số khác để chúc mừng Công đồng vì điều đó, họ nghĩ cần nhắc cho tâm trí hay, trong Giáo hội, người ta càng cao bao nhiêu trong thẩm quyền thì càng phải khiêm nhường bấy nhiêu, vì tình yêu, điều này có nghĩa là ai càng có thẩm quyền cao thì càng phải từ bỏ thẩm quyền ấy trong thực hành, bằng cách cùng nhịp bước với những con chiên nhỏ hay lớn tụ tập cộng đồng với nhau trong tinh thần cộng đoàn những người mà mình nghĩ là đang lãnh đạo họ.

Tuy nhiên, ngay trong khoảnh khắc Người vừa rửa chân cho họ, Chúa Kitô đã tuyên bố rõ ràng nhất với các môn đệ của Người thẩm quyền làm Chúa và làm Thầy của Người đối với họ: *Ego Dominus et Magister* [Thầy là Chúa, là Thầy]. Vấn đề hoàn toàn không liên quan gì đến ý niệm pháp lý vốn làm giảm thiểu vai trò và sự cần thiết của thẩm quyền trong Giáo hội. Nó hoàn toàn liên quan đến nguồn cảm hứng vốn có trong lòng của bất cứ ai nắm giữ bất cứ thẩm quyền nào trong Giáo hội, và do đó, liên quan đến phương thức, - khiêm tốn và đầy tình anh em, thậm chí đến mức cho thấy mình sẵn lòng rửa chân cho họ, - theo đó, thẩm quyền này phải được thực thi đối với những người dưới thẩm quyền mình. Việc tâng bốc các công thức tốt đẹp chắc chắn không đủ. Nhưng nếu cần phải có tình yêu đích thực, thì tình yêu ấy không được yêu đuối đối với mọi người.

Đối với những người tuân phục thẩm quyền, về phần họ, há không đáng ước ao khi họ đừng nghĩ rằng mình được miễn trách nhiệm yêu thương huynh đệ đối với những người nắm giữ thẩm quyền đó hay sao? Điều này sẽ làm giảm bớt phần nào sự khó khăn mà mỗi ngày những người vừa kể phải gánh chịu.

III: Gioan Tẩy Giả và Nước Trời

Et violenti rapiunt illud [ai mạnh sức thì chiếm được]



Những lời do Chúa Giêsu thốt ra, nhân nói tới Gioan Tẩy Giả, về Nước Thiên đàng, đưa chúng ta đi xa hơn những gì liên quan đến thẩm quyền giữa con người với nhau. Chúng đem tâm trí chúng ta tới dưới chân chính Thiên Chúa, nếu đúng như thế, như tôi vốn nghĩ, thì chúng quả gọi lên sự mầu nhiệm vĩ đại của thiên luật theo nghĩa phổ quát nhất của hạn từ này, - luật mà thẩm quyền của nó tự áp đặt lên chúng ta vì sự cứu rỗi của chúng ta, và là luật, tuy thế, trước cảnh khôn cùng của chúng ta, dường như đã đóng lại những cánh cửa mà Thiên Chúa của lòng thương xót muốn mở ra cho chúng ta đến nỗi đã sai Con của Người xuống mang lấy xác thịt chúng ta, và cho chúng ta biết Sự thật, và bị thẩm quyền của thầy thượng phẩm lên án nhân danh Lê Luật, và nhân danh sự thật trọng chính trị bởi thẩm quyền của Xêda, và chịu đau khổ, và chết trên Thập giá.

"Tôi nói thật với anh em: trong số phàm nhân đã lọt lòng mẹ, chưa từng có ai cao trọng hơn ông Gioan Tẩy Giả. Tuy nhiên, kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời còn cao trọng hơn ông. Từ thời ông Gioan Tẩy Giả cho đến bây giờ, Nước Trời phải đương đầu với sức mạnh, ai mạnh sức thì chiếm được. Cho đến ông Gioan, tất cả các ngôn sứ cũng như Lê Luật đều đã nói tiên tri. Và nếu anh em chịu tin lời tôi, thì ông Gioan chính là Êlia, người phải đến. *Qui habet aures audiendi, audiat* [Ai có tai thì nghe]" {22}.

Ai dám nói mình có tai để nghe? Tuy nhiên, về khía cạnh này, đã không thiếu các nhà bình luận, và bản văn Tin Mừng này đã làm nảy sinh nhiều cách giải thích. Do đó, tôi mạo hiểm, bất chấp lỗi tai xấu của mình, đưa ra ý kiến của mình. Đối với tôi, dường như nếu Gioan kém vĩ đại hơn người nhỏ nhất trong vương quốc Thiên đàng, thì vì là vị cuối cùng - và vĩ đại nhất - trong số các tiên tri - ngài chỉ mới thấy được thời đại mà ngài đã tiên đoán, và trong đó Chúa Con Nhập Thể đã mạc khải tình yêu của Chúa Cha (ngài qua đời ngay tại ngưỡng cửa thời đại).

Cũng đối với tôi, dường như (và tôi muốn nói tới điều này) nếu Vương quốc của Thiên Chúa, vốn ở "giữa các ông" {23}, bị bạo lực kẻ thù từ thời của Gioan Tẩy Giả, thì đó là vì để vào được đó, tuân theo Luật pháp mà thôi không đủ; còn cần phải vượt quá đó, bằng bạo lực của tình yêu. Và nếu điều này đúng với Luật Môsê, thì nó cũng đúng, và đúng hơn nữa, đối với luật pháp, - thiên luật phổ quát trong tất cả sự nghiêm ngặt của nó, - điều mà Chúa Giêsu không đến để bãi bỏ, nhưng để hoàn tất, và không một nét nào của luật này sẽ bị bỏ qua. Để thực sự bước vào vương quốc này, điều cần thiết và sẽ luôn luôn cần thiết là phá các cánh cửa của nó bằng bạo lực tình yêu.

"Chúa Giêsu trên Thập giá, và hết sức đặc biệt vào thời điểm hoàn toàn bị bỏ rơi đó, đã phải chịu hoàn toàn sự nghiêm khắc của quy luật chuyển hóa [transmutation] từ bản tính này sang bản tính nọ - như thể Người không phải là Thiên Chúa; chính nhân tính của Người, lấy từ Đức Trinh Nữ, phải cảm nhận được toàn bộ sức nặng của luật này. Vì đầu phải trải nghiệm luật mà Người đã áp đặt lên các chi thể của mình. Bởi vì, khi mang bản tính nhân loại, Người phải trải nghiệm luật tối cao này, luật mà bản tính nhân loại, được kêu gọi tham dự vào bản tính thần linh, phải tuân phục.

"Và nếu Người không chịu sự nghiêm khắc của luật này, thì không thể nói rằng Ngôi Lời đã lấy một trái tim như trái tim của chúng ta để cảm nhận những đau khổ của chúng ta.

"Luật chuyển hóa các bản tính này – vốn bao gồm trong nó, tất cả các luật luân lý và thiên luật - là một điều cần thiết, có tính vật lý, hữu thể học nếu bạn muốn nói như thế - chính Thiên Chúa cũng không thể bãi bỏ, cũng như Người không thể tạo ra điều phi lý.

"Nhưng luật này – Lễ Luật - không phải là Người – Người là Tình yêu."

"Lúc đó, khi một linh hồn đau khổ, và đau khổ vì Luật không thể lay chuyển của việc chuyển hóa một bản tính thành một bản tính cao hơn (và đây là ý nghĩa của trọn bộ lịch sử con người.) -- Thiên Chúa ở với bản tính mà Người đã tạo ra và bản tính này chịu đau khổ - Người không chống lại nó. Nếu Người có thể chuyển hóa bản tính đó thành bản tính riêng của Người bằng cách bãi bỏ quy luật đau khổ và chết chóc, thì Người đã bãi bỏ nó - vì Người không thích thú gì cảnh tượng đau đớn và chết chóc. Nhưng Người không thể bãi bỏ bất cứ luật nào được khắc ghi trong hữu thể...

"Vì vậy, Ápraham cũng biết quy luật nghiêm khắc của việc chuyển hóa con người tự nhiên thành con người thiêng liêng và thần linh - nhưng với phạm vi rộng rãi của quyền tự do con người, trong đó nhiều luật lệ, do Thiên Chúa để lại trong bóng tối, đã được đặt trong thế tạm ngưng (trong ngoặc đơn).

"Và, đối với chúng ta, Người đã mạc khải cho chúng ta tất cả những đòi hỏi khủng khiếp của việc thần hóa [divinisation] con người.

"Nhưng để mạc khải chúng cho chúng ta, chính Người đã đến - không phải bằng huyết dê và bò đực - nhưng bằng Máu Chúa Kitô, qua đó Tình yêu của Người dành cho chúng ta trở thành hiển hiện.

"Như vậy Luật mới khắc nghiệt hơn Luật cũ.

"Nhưng đồng thời tình yêu của Thiên Chúa (làm dịu mọi điều) cũng lan rộng hơn...

"Luật – mọi thứ luật – sau khi trở nên rõ ràng, và hiển hiện một cách hết sức rõ ràng, thì khuôn mặt tình yêu của Thiên Chúa, vì thế, có nguy cơ bị che khuất.

"Đây là lý do tại sao càng cần phải phân biệt giữa Tình yêu và Luật pháp hơn bao giờ hết...:

"Luật là chính đáng. Luật là cần thiết - với sự hết sức cần thiết phải chuyển hóa để được cứu rỗi, nghĩa là để được đời sống vĩnh cửu với Thiên Chúa.

"Nhưng Lễ Luật không phải là Thiên Chúa.

"Và Thiên Chúa không phải là Lễ Luật, Người là Tình yêu.

"Nếu Thiên Chúa có khuôn mặt luật pháp đối với con người – con người sẽ xa lánh vì họ cảm thấy tình yêu hơn hẳn luật pháp – trong điểm này, họ đã sai chỉ vì họ không nhận ra sự cần thiết cứu rỗi của luật pháp.

"Nhưng việc tuân theo Lễ Luật mà không có tình yêu thương thì không có ích lợi gì cho sự cứu rỗi.

"Và tình yêu có thể cứu rỗi một người ngay trong giây phút cuối cùng của một cuộc đời tội tộ - nếu trong giây phút đó, người ấy đã tìm được ánh sáng của tình yêu thì có lẽ vì họ luôn tin rằng Thiên Chúa là Tình yêu....

"Một cách nào đó, luật pháp đối lập với tình yêu. Thiên Chúa đã tạo ra nó bao lâu Người còn là Đấng Tạo dựng nên hữu thể. Nhưng bao lâu Người là cứu cánh và hạnh phúc của chúng ta, thì Người kêu gọi chúng ta vượt quá nó.

"Luật pháp được đề xuất từ bên ngoài, nó ngụ hàm một sự khuất phục – trong chính nó - dường như nó không liên quan gì đến lòng thương xót - cũng như sự bình đẳng của tình bạn - cũng không liên quan đến sự thân thiện.

"Nó thực sự là một điều cần thiết; chỉ là một điều cần thiết.

"Tình yêu cho đi *vượt qua đầu Luật pháp*" {24}.

Bởi vì bạo lực của tình yêu giúp người ta khả năng vượt quá Lễ Luật một cách vô tận, đến tận trái tim của Tình yêu tồn hữu.

Ghi chú

{1} Xem Ch. Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, uôn II, tr. 163, chú thích 1, về Karl Barth. Ở phần cuối của ghi chú đặc biệt quan trọng này, Đức Hồng Y Journet viết: "Sự phân biệt mà Kinh thánh đưa ra giữa điều mà chúng ta gọi là 'Kitô hữu thiêng liêng' và 'Kitô hữu trần thế', và điều được Barth lưu ý, nhưng không thể giải thích đầy đủ ý nghĩa của nó, phát sinh từ sự phân biệt giữa, một mặt, lý trí tự nhiên, vốn hiện hữu ít nhiều bị suy yếu trong lương tâm các dân tộc, và mặt khác, trật tự của mạc khải Tin Mừng, mà một trong những nhiệm vụ của nó là định rõ, sửa chữa, phê chuẩn, thanh lọc dữ kiện của trật tự tự nhiên. Vì nó phê chuẩn các dữ kiện căn bản của lý trí liên quan đến sự hiện hữu của Thiên Chúa, vì chúng thường là *praeambula fidei christianae* (khúc dạo đầu của đức tin Kitô giáo], nên Kitô giáo cũng phê chuẩn các dữ kiện của lý trí liên quan đến trật tự của đời sống văn hóa, vì thông thường chúng là *praeambula vitae christianae* (khúc dạo đầu của đời sống Kitô hữu]."

{2} Xem cuốn sách tuyệt đẹp của Cha Irénée Vallery-Radot, *Le Prophète de l'Occident* [Tiên tri Tây phương], Paris, Desclée, 1969.

{3} Về điều này, tôi muốn nói đến Giáo hội của Chúa Kitô được Người thành lập và xây dựng. Trước nó là lịch sử hàng nghìn thế kỷ của loài người. Trạng thái Adam, mà các nhà

thần học gọi là "thời đại của Chúa Cha," và kéo dài từ khi loài người được tạo ra cho đến biến cố Sa ngã, là một trạng thái có trước Giáo hội. Giáo Hội chỉ bắt đầu phác họa chính mình (với tư cách là Giáo hội của Chúa Kitô sắp đến) sau biến cố Sa ngã; Thật vậy, kể từ thời điểm đó, và khởi đầu bởi cha mẹ đầu tiên của chúng ta, con người phải được cứu chuộc bởi ân sủng của Chúa Kitô, trước nhất, và trong một thời gian hết sức dài, được lãnh nhận một cách dự ứng [anticipation]. Do đó, theo quan điểm của lịch sử cứu rỗi, đã có "thời đại Chúa Con được chờ đợi," với "nhiệm vụ luật tự nhiên," tiếp theo là "nhiệm vụ Luật Môsê", sau đó là "thời đại (rất ngắn về độ dài, nhưng có tầm quan trọng vô song) của sự hiện diện trần thế của Chúa Kitô, "và cuối cùng là" thời đại của Chúa Thánh Thần, "với Giáo hội trong trạng thái cuối cùng của mình, hay điều tôi gọi là Giáo hội của Chúa Kitô đã đến, là Giáo Hội duy nhất làm tôi bận tâm ở đây. (Xem Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, cuốn III)

{4} Đức Phaolô VI, Diễn văn trong buổi yết kiến chung ngày 9 tháng 7 năm 1969 (*Docum. Cath.*, Ngày 1 tháng 8 năm 1969, trang 707).

{5} *Mt.* 16: 15-19. Thiên đàng sẽ tuyên bố rằng buộc hoặc nói lộng điều mà Phêrô sẽ ràng buộc hoặc nói lộng trên mặt đất. Xem Kinh thánh Jerusalem, ghi chú về câu này.

{6} Giống như mọi sinh vật. Xem thư *Êphêsô* 4: 15-16: "Chính Người làm cho các bộ phận ăn khớp với nhau và toàn thân được kết cấu chặt chẽ, nhờ mọi thứ gân mạch nuôi dưỡng và mỗi chi thể hoạt động theo chức năng của mình. Như thế Người làm cho toàn thân lớn lên và được xây dựng trong tình bác ái".

{7} Thánh Xiprianô, *Epist.* 73, c. 11 (trích theo H. de Lubac, *La Foi chrétienne*, xuất bản lần thứ 2, Paris, Aubier-Montaigne, 1970, tr. 223).

{8} Quả thật điều rõ ràng là trong đoạn Mátthêu này, cũng như trong đoạn "hãy chặn dất đoàn chiên của thầy" của *Gioanna* 21: 15-17, những lời của Chúa Giêsu không chỉ nhắm vào Phêrô mà còn nhắm vào những người kế vị ngài, vì đây là một vấn đề Giáo Hội Chúa Kitô mà các vị kế vị này sẽ xây dựng theo dòng thời gian, và trong Giáo Hội này suốt trong nhiều thế kỷ điều sẽ bị ràng buộc hoặc nói lộng trên trái đất sẽ bị ràng buộc hoặc nói lộng trên Thiên đàng, cũng như xuyên suốt nhiều thế kỷ, Phêrô, trong những người kế vị, sẽ nuôi dưỡng trong đó những chiên con và chiên mẹ của Chúa.

{9} "Ego autem rogavi pro te ut non deficiat fides tua: et tu aliquando convertus confirma fratres tuos." [Nhưng Thầy đã cầu nguyện cho anh để anh khỏi mất lòng tin. Phần anh, một khi đã trở lại, hãy làm cho anh em của anh nên vững mạnh] *Lc* 22:32.

{10} Ở đây, ta hãy trích dẫn một đoạn văn của Thánh Augustinô mà Cha de Lubac (*Ed.*, tr. 189-190) đề cập đến những phần mở đầu về lời tuyên xưng của thánh Phêrô. Nó được lấy từ *Cité de Dieu* [Kinh thành Thiên Chúa], 1. 8, c. 54, n. 1: "Vì vậy, chúng ta, những người Kitô hữu và được người ta gọi bằng tên này, chúng ta không tin Phêrô, nhưng tin Người, Đấng mà Phêrô đã tin, và do đó chúng ta được 'xây dựng' bởi lời nói của Phêrô loan báo về Chúa Kitô".

{11} Những người khác dịch: "anh là một trở ngại đối với tôi".

{12} *Mt.* 16: 21-23.

{13} *Thư* 185.

{14} Người ta đọc trong *Vulgate* [Bản Phổ Thông]: "... Et filii Zebedaei, et alii ex discipulis ejus. [và các con ông Đêbêđê, và những người khác trong các môn đệ của Người]" Xem M. J. Lagrange, *L'Évangile de Jésus-Christ*, Paris, J. Gabalda et Cie, 1948, tr. 597, n. 1: "Chúng tôi nghĩ rằng 'hai môn đệ khác', lúc đầu không được nêu tên, theo cách nói kín đáo của Gioan, đã được giải thích một cách đúng đắn là các con trai của Đêbêđê trong một lời bàn sau đó được lồng vào bản văn."

{15} *Ga* 21: 15-17.

{16} *Sđđ*, tr. 600.

{17} *Ga* 21, 20.

{18} Xem *Tractatus in Joannem* [Tiểu luận về Gioanna].

{19} Với Phêrô, Người nói: " Thật, Thầy bảo thật cho anh biết: lúc còn trẻ, anh tự mình thắt lưng lấy, và đi đâu tùy ý. Nhưng khi đã về già, anh sẽ phải dang tay ra cho người khác thắt lưng và dẫn anh đến nơi anh chẳng muốn." (*Ga* 21: 18). Về Gioanna, Người nói: " Giả như Thầy muốn anh ấy còn ở lại cho tới khi Thầy đến, thì việc gì đến anh?" (*Ga* 21: 22. Điều cần là hiểu: cho đến khi Thầy đến đem linh hồn người ấy theo Thầy, lúc người ấy sẽ chết trong tình yêu của Thầy).

{20} Trong diễn tiến đầu tiên, trước bữa ăn Vượt qua đúng nghĩa. Cf Kinh thánh Jerusalem, *Mt.* 26: 21, chú thích c.

{21} *Ga* 13: 4-7; 13: 12-15.

{22} *Mt.* 11: 11-15.

{23} *Lc* 17: 21.

{24} *Nhật ký Râissa*, trang 365-366; 367-368; 369; 370: "Le Vrai Visage de Dieu ou l'Amour et la Loi" [Khuôn mặt đích thực của Thiên Chúa hay Tình yêu và Lễ Luật]" Bản Văn này được sao chép lại rộng rãi ở cuối cuốn *Paysan de la Garonne* (Người Nông dân Miền Garrone).

Chương chín: Cơ cấu của Giáo Hội

Các dữ kiện của Tin Mừng và Phác thảo Tiên tri chứa trong đó



1. Chúa Giêsu, con Thiên Chúa, sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria, trước khi bắt đầu cuộc đời công khai

của Người, đã muốn nhận phép rửa của Gioanna, như một dấu hiệu cho thấy Người đã đến để tự mình gánh lấy tội lỗi của mọi người{1 }.

Rồi Người bắt đầu rao giảng, dạy dỗ, và loan báo tin mừng Cứu rỗi. Và Người đã chọn Nhóm Mười Hai làm tông đồ của Người, trong đó có Giuđa, kẻ đã phản bội Người.

Và Chúa Giêsu đã chỉ định Simong Phêrô làm lãnh tụ của các tông đồ, "con là Phêrô và trên tảng đá này, thầy sẽ xây dựng Giáo hội của thầy, và thầy sẽ giao cho con chìa khóa vương quốc thiên đàng". Ngài được giao trách nhiệm như vậy để cai quản toàn thể Giáo Hội của Chúa Kitô, "hãy chăn chiên con của thầy, hãy chăn chiên mẹ của thầy", và để là người giám hộ tối cao của đức tin trong Giáo Hội đó, "đến lượt anh, anh phải củng cố anh em của mình".

Về Simong Phêrô, tôi đã nói trong chương trước. Liên quan đến quyền tối thượng của ngài, tôi sẽ trở lại sau này (trong Phần 5).

Phêrô đại lượng một cách kỳ diệu này là một tông đồ trong số các tông đồ, mặc dù có trách nhiệm cao hơn, nhưng ngài vẫn chỉ là một con người như họ. Vào thời điểm cuộc Khổ nạn, ngài sẽ bác bỏ thầy của mình. Nhưng sự ăn năn của ngài đã khiến ngài trở thành nhân chứng và anh hùng vĩ đại nhất của đức tin.

Ở đây, tôi xin nhận xét rằng để thay thế Giuđa, Nhóm Mười Một đã chọn Matthias {2}, người đã ở cùng họ vào ngày Lễ Ngũ Tuần; nhưng vào nhóm tông đồ đã được tái tạo như vậy, Thiên Chúa còn muốn thêm hai người phi thường nữa, - Barnabê (Bar Nabûah, Người an ủi), người uy nghi mà tại Lystra, một ngày kia, những người ngoại giáo đã coi là thần Giupite, và Phaolô, người tân tòng bách hại đạo (từng tán thành việc giết Stêphanô, đã đặt áo của vị này dưới chân mình), Phaolô, tông đồ của Dân ngoại, người được bầu chọn vĩ đại của Chúa Thánh Thần, bậc thầy có một không hai trong tín lý sự thật.

Nhưng từ thời các tông đồ, Phêrô và Phaolô xuất hiện như hai người được sai đi xuất sắc nhất của Chúa Giêsu để thiết lập nơi ở của Người với chúng ta; và trong suốt quá trình lịch sử, họ sẽ không thể tách rời nhau, mặc dù hai sứ mệnh của họ rất khác nhau.

Khi lưu ý sự khác biệt này, một sự khác biệt mang tính bổ sung, không hề đối lập, như một số tác giả Thế phản mong muốn, người ta không thể quên rằng Phaolô, nhờ Thiên Chúa và Chúa Kitô của Người, được kết nhập một cách đúng đắn vào đoàn tông đồ, qua phúc tử đạo, đã góp phần vào việc thành lập Giáo hội Rôma, đến nỗi, như nhiều người muốn tuyên bố, Đức Giáo Hoàng, giám mục của Giáo hội Rôma, kế vị cả Thánh Phaolô lẫn Thánh Phêrô. Tuy sự ngang hàng nền tảng như vậy trong thừa tác vụ tông đồ và giám mục đã được công nhận rõ ràng, nhưng sự khác biệt giữa các sứ mệnh lịch sử vẫn gây ấn tượng trong mắt tôi. Phêrô là người có thẩm quyền tối cao trong Giáo hội của trái đất, tảng đá trên đó ngôi đền bao la của sự sống này được xây dựng, Nhà Lãnh đạo chịu trách nhiệm cai quản cho đến ngày tận thế; trong Giáo hội mặt đất, Phaolô là sự tự do thánh thiện của trí tuệ đang lục lợi sự thật dưới sự thúc đẩy của Thần trí Chúa Kitô và làm cho sự thật của đức tin tỏa sáng, dạy dỗ sự thật này cho những ai tìm kiếm nó, và thúc giục họ cho đến ngày cuối cùng họ thâm hậu được nó.

Cả Phêrô lẫn Phaolô đều làm cho đoàn chiên của Chúa Giêsu thăng tiến, mỗi người theo cách riêng của mình, Phêrô, cùng với các anh em của ngài trong hàng giám mục{3}, cấu thành Huấn quyền và là cơ quan chỉ đạo sự sống của nhiệm thể ở đây trên trái đất; Phaolô cùng với những người đi theo ngài (mà không vì thế được ban cho bất cứ thẩm quyền huấn quyền nào, mặc dù họ có thể là bậc thầy về thần học) trong việc mở rộng không ngừng công trình khôn ngoan, trở thành chất men của nghiên cứu trí thức và của sự tiến bộ của Nhiệm thể qua các thời đại.

Và vẫn còn một người thứ ba để được Chúa Giêsu sai đi một cách xuất sắc, và phục vụ và thúc đẩy Giáo hội trên mặt đất, theo cách riêng của ngài, hoàn toàn được giấu kín trong Thiên Chúa. Ngài duy trì mãi mãi, không như Phêrô, nhờ sự kế thừa của những người nắm giữ quyền lực của ngài; nhưng, như Phaolô, nhờ dòng dõi con cái của tinh thần ngài. Ngài là Gioanna, con nuôi của Đức Maria và là ẩn sĩ của Đảo Patmos, vị tông đồ của tình yêu và sự chiêm niệm, cùng với những người bạn của ngài, những người, như ngài, nằm ở ngay trung tâm của Nhiệm thể, nâng đỡ mọi sự, bù đắp mọi sự, đổi mới mọi sự, trong tình thân mật của sự kết hợp yêu thương với Người yêu dấu duy nhất, và trong sự tham dự đồng công cứu chuộc vào các đau khổ của Hấp hối và Thập giá vẫn tiếp tục trong họ.

2. Tin Mừng dạy chúng ta thêm rằng Chúa Giêsu Kitô không chỉ truyền lệnh cho các tông đồ rao giảng từ nóc nhà, và không chỉ làm cho Phêrô trở thành người thứ nhất trong số họ, để thiết lập ý nghĩa của Lời mạc khải và bảo đảm việc truyền tải Lời này, để cai quản Giáo hội và để chủ trì trong Giáo hội toàn bộ trật tự pháp lý. Ngài cũng thiết lập trật tự bí tích mà Giáo hội của Người vốn sống nhờ, bằng cách thiết lập, trong Bữa Tiệc Ly, Bí tích hàng đầu, được liên kết bất khả phân ly với hy tế Thập giá, làm nó hiện diện giữa chúng ta, hàng ngày và trên khắp bề mặt trái đất, qua Hy tế Thánh lễ. Bí tích Thánh Thể là tâm điểm của toàn bộ trật tự bí tích, lý lẽ hiện hữu của các Bí tích khác, và đặc biệt là bí tích Truyền Chức Thánh.

Và chính Chúa Kitô, trước khi lên trời, đã nói với các tông đồ của Người: "Vậy, hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ. Làm phép rửa cho họ nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần" {4}. Đây không còn là một phép rửa sám hối, như của Gioanna Tẩy Giả nữa; đây là phép rửa ban sự sống và sự sống lại.

3. Vì vậy, Giáo Hội được thành lập bởi Vị Lãnh Đạo Thần linh của mình trong khi Người sống giữa chúng ta, trước khi Giáo Hội này bắt đầu sự hiện hữu riêng của nó, khi rời khỏi trái đất, Người gửi đến các tông đồ những lưỡi lửa trong Lễ Ngũ Tuần, và từ đó, dưới sự hướng dẫn trên trời của Người, và "nhận được sự nhất quán và gắn kết hài hòa từ Đấng là đầu, tức Chúa Kitô," Giáo Hội bắt đầu xây dựng bản thân, theo cách của mọi sinh vật sống động, "lớn lên và xây dựng bản thân trong tình yêu" {5}, trong một diễn trình quan trọng sẽ tiếp tục cho đến ngày Chúa tái lâm.

Và khi Ngôi Lời Nhập Thể hiện diện ở đây trên trái đất, và cùng rao bước khắp đường đất Giuđêa cùng đoàn chiên nhỏ các tông đồ của Người và sai bảy mươi hai môn đồ đi trước Người {6}, và loan báo cho dân về việc xuất hiện của nước Thiên Chúa, thời kỳ mới của sự tràn đầy ân sủng tối cao và ơn tha thứ tội lỗi, chính bản phác thảo tiên tri về Giáo hội đã xuất hiện trên trái đất, và các câu chuyện đẹp nhất của con người đã cung cấp cho chúng ta bức tranh của Giáo Hội này.

Ân sủng Kitô trong Thời đại Chúa Kitô đã đến

1. Trước Nhập thể, tất cả những ân sủng mà loài người nhận được từ Thiên Chúa kể từ Biển cố Sa ngã, bắt đầu với việc Adam và Èva ăn năn, đã được ban cho họ nhờ công trạng của Đấng Cứu Chuộc *sắp đến*; chúng là những ân sủng có tính Kitô, đại dương tình yêu mà trong nhiều thiên niên kỷ đã trải rộng tới mọi dân tộc trên trái đất; sau đó, do một tước hiệu đặc biệt, tới dân được chọn.

Nhưng kể từ ngày Nhập thể {7} những ân sủng có tính Kitô này là những ân sủng của *Chúa Kitô đã đến*. Chúng ta hãy nói rằng ân sủng của Chúa Kitô đã đến là ân sủng trong trạng thái trưởng thành vượt bậc: theo nghĩa nào? Theo nghĩa này, là nó không những là ơn thánh hóa đưa con người đến sự sống vĩnh cửu, mà còn là ân sủng "có tính xây dựng" [architectonique], ý tôi là làm cho con người đã được thánh hóa bởi nó trở thành một phần của Thân thể số đông [Corps multitudinaire] sẽ tồn tại vĩnh viễn và là Nhiệm thể của Chúa Kitô, Giáo hội của Chúa Kitô, sự viên mãn của Người và là Nàng dâu của Người.

Là thành viên sống động của Thân thể số đông đó, của *Una, Sancta, Catholica* [duy nhất, thánh thiện, Công Giáo], bất cứ ai đã lãnh nhận Bí tích Rửa tội {8} một cách hợp lệ và trung thành đủ với ân sủng phép rửa để nó sinh ra trong mình hoa trái của đức tin, tình yêu và kết hợp với Thiên Chúa. Do đó, họ thấy mình được sinh động hóa từ trên cao hoặc "được lên mô thức" [informé], theo mức cá nhân của mình, và như một phần của toàn bộ Nhiệm thể, bởi linh hồn của sinh vật bao la và phức tạp này, vốn được tạo thành từ mọi ân sủng thánh hóa nhận được riêng lẻ. Áp dụng vào Giáo hội, định nghĩa của Aristot về linh hồn quả vẫn luôn có giá trị: mô thức đầu tiên hay tình trạng hoàn chỉnh của hữu thể (entéléchie) nơi một cơ thể có tổ chức trong tiềm năng có sự sống. Linh hồn lên mô thức cho chất thể để cấu tạo nên một cơ thể sống thế nào, thì ân sủng của Chúa Kitô trong tính viên mãn của nó, linh hồn của Giáo hội, cũng lên mô thức, để cùng chúng xây dựng nên một cơ thể có tổ chức đơn nhất với đầy đủ mọi khớp xương và việc nối kết các khớp xương này, cho số đông nhân loại tụ họp với nhau trong hiệp nhất, không những của một Phép Rửa, nhưng trước hết và trên hết là việc tuyên xưng đức tin chân chính.

Điều rõ ràng là không nên đẩy loại suy này đi quá xa, vì Giáo hội, cũng như mỗi người chúng ta, không phải là một bản thể cá nhân, mà là một tập thể nhân loại được ban tặng cho một tư cách nhân vị siêu nhiên. Trong khi linh hồn của một sinh vật sống động hiện hữu toàn diện trong toàn bộ và trong từng bộ phận, thì linh hồn đúng nghĩa của Giáo Hội chỉ hiện diện ở trong toàn bộ, và chỉ hiện diện trong mỗi chi thể riêng lẻ theo mức ân sủng mà họ đã đích thân nhận lãnh.

2. Mặt khác, ân sủng thần linh không những nuôi sống các chi thể hữu hình của Giáo Hội; nó cũng nuôi sống, khắp thế giới, một số lượng không thể đếm xuể những con người vốn là thành viên của các gia đình tâm linh khác, có tôn giáo hoặc vô tôn giáo, và là những người chân thành tìm kiếm Thiên Chúa, dù chính bản thân họ không hề hay biết: họ thuộc về Giáo hội hữu hình một cách vô hình.

Nhưng ân sủng mà mỗi người trong số họ nhận được là một trong những phần cấu thành linh hồn của Giáo Hội. Do chính sự kiện này, họ thấy mình dù không nghi ngờ gì điều này, được sắp xếp cho thân thể bao la và phức tạp của Giáo hội. Tôi sẽ đề cập đến vấn đề này trong Chương X.

Chức Tư Tế Vương Giả của dân Chúa

1. Đoạn văn trong thư thứ nhất của Thánh Phêrô đoạn văn mà trong Hiến chế Tín lý về Giáo hội, Công đồng Vatican II đã đặc biệt kêu gọi sự chú ý của các Kitô hữu, có liên quan tới thời đại của Chúa Kitô đã đến, và tới ân sủng có tính Kitô trong trạng thái trưởng thành vượt bậc, tới Giáo hội của Chúa Kitô, đã thành hình trên trái đất kể từ ngày Lễ Ngũ tuần, lúc Người đã ban Chúa Thánh Thần của Người xuống trên các tông đồ của Người: "Còn anh em, anh em là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh em ra khỏi miền u tối, vào nơi đầy ánh sáng diệu huyền. Xưa anh em chưa phải là một dân, nay anh em đã là Dân của Thiên Chúa" {9}. Ở đây, như Công đồng đã giải thích, Thánh Phêrô đã nghĩ tới tất cả các tín hữu mà trong họ lễ hy sinh Thập giá đã sinh hoa kết quả.

Do đó, chức vụ tư tế hoàng gia được Thánh Phêrô nói đến là chung cho hàng giáo phẩm và cho giáo dân, cho tất cả các thành viên "sống động" của Giáo Hội. Chức tư tế chung của các tín hữu và chức tư tế thừa tác hoặc phẩm trật "khác nhau về bản chất chứ không chỉ về mức độ" {10}. Tuy nhiên, chúng "có liên quan với nhau. Mỗi chức trong số này, theo cách đặc biệt riêng, đều tham gia vào chức tư tế duy nhất của Chúa Kitô. Vị linh mục thừa tác bằng quyền năng thánh thiêng mà ngài được hưởng, đào tạo và hướng dẫn dân tư tế. Hành động *nhân danh ngôi vị Chúa Kitô*, ngài thực hiện Hy Tế Thánh Thể, và nhân danh mọi người dâng nó lên Thiên Chúa. Về phần họ, các tín hữu tham gia vào việc dâng Thánh Thể do chức linh mục vương giả của họ. Họ cũng thực thi chức linh mục đó bằng cách lãnh nhận các bí tích, bằng lời cầu nguyện và tạ ơn, bằng chứng tá một đời sống thánh thiện, bằng từ bỏ bản thân và đức ái tích cực" {11}.

Như Cha Labourdette từng viết, "tham gia vào ân sủng đầu của Chúa Kitô, nhận được cho người được cứu chuộc nhờ hành vi *linh mục* của Thập giá, vốn là chiến thắng vĩ đại của Vua thiên sai, ân sủng Kitô, nơi toàn thể Giáo hội và trong từng thần dân của Giáo hội, là một ân sủng đồng thời có tính linh mục và hoàng gia: *gens sancta, populus acquisitionis, regale sacerdotium* [dân thánh, dân được chọn, hàng tư tế vương giả].... Mỗi Kitô hữu, theo nghĩa này, là một 'linh mục', linh mục và vương đế, giống như vị lãnh đạo của họ: đàn ông hay đàn bà, đến trước Chúa Kitô kể từ Adam hoặc đến sau Người về phương diện lịch sử, mỗi người đã được cứu chuộc, do ân sủng của mình, đều có chức linh mục này." Họ sở hữu nó "bằng cùng một tước vị và cùng một mức độ như ân sủng," chức tư tế này được ghi khắc trong ân sủng Kitô. Trên Thiên đàng, nơi mà 'chức tư tế vương giả' sẽ nở rộ trọn vẹn trong dân Chúa và trong mọi thành viên của nó, sự thờ phượng ngợi khen và cảm tạ sẽ không còn là một phương tiện của ân sủng, hay là một biểu tượng của một sự hoàn tất vẫn chưa đến, nhưng là một biểu thức của vinh quang bên trong; mà hy tế bí tích cũng không cần được cử hành nữa, và chức tư tế bí tích cũng sẽ không cần phải thực hiện nữa, cũng như các tín hữu sẽ không phải tham dự vào việc đó nữa. Việc Kitô hữu là linh mục và vương đế sẽ tự xác minh như nhau cho những người được chọn nhưng chưa bao giờ có ấn tín phép rửa hoặc ấn tín linh mục, cũng như cho những người khác. 'Chức tư tế vương giả' này sẽ tồn tại vĩnh viễn như là hoa trái của lễ hy sinh trên Thập giá" { 12 }.

2. Ý tưởng tuyệt vời về chức tư tế vương giả của dân Chúa chỉ là một với ý tưởng về ơn gọi nên thánh của mọi Kitô hữu. Điều càng cấp thiết hơn là phải nhắc nhớ lại nó vì nó đã bị lãng quên phần lớn trong một thời gian khá dài. Hơn nữa, điều cần thiết là đừng hiểu sai về nó, hoặc tưởng tượng rằng mình đang tuân theo tinh thần của Công đồng khi cố gắng, nhân danh chức tư tế vương giả của dân Chúa, tạo ra một chất tẩy khử hết tính thánh thiêng của các đặc tính thích đáng của chức linh mục thừa tác hoặc phẩm trật, vốn là chức tư tế theo nghĩa đầu tiên của hạn từ này.

Công Đồng nói rằng, trong *yếu tính* của nó, chức tư tế thừa tác do linh mục thực hiện và chức tư tế vương giả chung cho tất cả các tín hữu có khác nhau.

Mỗi người phải thi hành chức tư tế vương giả bằng đời sống của mình, việc cầu nguyện của mình (Chúa Giêsu nói, *orate semper* [hãy cầu nguyện luôn luôn],) tình yêu của họ đối với Thiên Chúa và người lân cận, việc tham gia của họ trong các Bí tích, và sự kiên trì của họ trong việc phục vụ, bất chấp những yếu đuối của mình, sự hoàn thiện của đức ái; nếu họ ở trong bậc sống giáo dân và thế tục, họ cần phải vượt qua những xáo trộn và cám dỗ của thế giới như một người què được các thiên thần nâng đỡ, và với một sự tin tưởng và hy vọng càng phải vững chắc hơn.

Chức tư tế thừa tác là chức nhờ đó, một số người, được thánh hiến, bởi Bí tích Truyền Chức Thánh, để phục vụ Thiên Chúa và Giáo Hội, có sứ mệnh thích đáng là cử hành hy tế Thánh Thể, phân phát các Bí tích và giáo huấn Dân Kitô giáo, để trợ giúp người bệnh và người hấp hối, hỗ trợ và an ủi người đau khổ, cầu thay cho tất cả mọi người, và cống hiến hết mình, trên hết mọi sự, để làm chứng cho Chân lý là Chúa Kitô, và cho các thực tại đời sau.

Điều thích hợp và hợp qui, và đặc biệt được thời đại hiện nay yêu cầu, là trong khi vẫn còn là chính mình, linh mục tự do tham gia vào đời sống chung của con người, phá vỡ mạng lưới các phong tục truyền thống từng cô lập mình, tham gia vào các hoạt động xã hội và văn hóa của thời mình. Trong chừng mực trong đó một số người nào đó cảm thấy được ơn gọi (và có thời gian cần thiết để tùy ý sử dụng), không có gì phản đối việc họ kiếm sống bằng công việc chính tay họ làm, tuy đó không phải là công việc chính và cần hơn cả của họ. Vì *công việc* của họ là phục vụ các linh hồn, một công việc cũng hữu ích đối với con người như các công việc khác, có khi còn hữu ích hơn là ngành khác; và khi sai các môn đệ đi trước Người, Chúa Giêsu nói rằng họ xứng đáng được đền đáp như những người khác: *dignus est operarius mercede sua* [làm thợ thì đáng được trả công] (Lc 10: 7). Thánh Phaolô là một thợ làm lều; người ta hẳn tin rằng việc nghề này đã dành cho ngài nhiều thời gian để du hành.

Nhưng nhờ việc truyền chức của mình, linh mục thuộc lãnh vực thánh thiêng, thuộc vương quốc của Thiên Chúa, ngài là *người của Thiên Chúa*; Kinh thành ngài phục vụ trên hết là Giáo hội; và nhờ danh hiệu này, ngài không 'giống như mọi người khác'; nếu ngài muốn giống như mọi người (mà không nhận ra rằng thực tế ngài là một kẻ giả mạo), ngài sẽ mất tất cả sức mạnh của mình, và cả tính "hiệu năng" được thời nay tìm kiếm rất nhiều nhưng rất vô vọng. Điều người ta cần nơi ngài chính là *đừng* "giống như mọi người..."

Thừa tác vụ phẩm trật

Giáo Hội là một hữu thể vĩ đại mà Đấng Lãnh Đạo vô hình là Chúa Kitô, "ngự bên hữu Chúa Cha", và, tổ chức hữu hình ở trên mặt đất của nó, trong Bí tích, do đó, trong tác giả ân sủng, có nguyên tắc phẩm trật.

1. *Vài lời về hàng ngũ giáo dân.* - Trong kinh thành trần thế, và theo như nó tham gia vào các công việc của thế giới, vô số những con người vốn lập thành Giáo hội, tức giáo dân, chỉ là dân tự do nếu các nhà cầm quyền trần thế, trong các quốc gia đa dạng trên thế giới có trách nhiệm chỉ đạo nó, chịu hiến mình cho mục tiêu bảo đảm quyền tự do của công dân (điều đó theo luật là chuyện bình thường, nhưng trên thực tế lại khá hiếm hoi). Cũng chính số người này, trong Giáo hội, và theo như họ tham gia vào những điều thuộc sự sống vĩnh cửu, là những người tự do, vì cùng đích được Thiên Chúa chỉ định cho thẩm quyền thiêng liêng có trách nhiệm chỉ đạo nó tự trong nó không liên quan gì đến việc thống trị (ngoại trừ qua các tác nhân của nó, khi sai lạc). Đó là việc phục vụ các linh hồn để giúp họ tự giải thoát khỏi ách nô lệ cũ của tội lỗi, và sống với sự tự do của con cái Thiên Chúa. Thẩm quyền thiêng liêng đang đề cập không gì khác hơn là sự tham gia vào thẩm quyền của Đấng đã đến để giải thoát chúng ta bằng Máu của Người. Và những con người mà nó cư trú bên trong chắc chắn có thể lạm dụng nó (họ đã làm như vậy trong quá trình lịch sử, và Giáo hội đã phải trả giá đắt cho điều đó, mặc dù bản thân Giáo Hội vô tội về lỗi của họ), nhưng Thầy của họ sẽ nghiêm khắc với họ nhiều hơn so với những người khác khi Người sẽ giải quyết sổ sách của họ; và họ biết rõ điều đó.

Có thể nói giáo dân là thịt và máu của thân thể Giáo hội. Tại Phép rửa, họ đã được tẩy sạch tội lỗi của Adam và trở thành những người tham dự vào sự sống thần linh; ba nhân đức đối thần đã được khắc ghi vào linh hồn của họ, cùng với ân sủng; lúc Thêm Sức, họ nhận được ấn tín của Chúa Thánh Thần; họ là bầy chiên của Chúa Giêsu, và qua Bí tích Hôn phối, họ được ủy thác để duy trì nó mãi mãi. Bánh nuôi dưỡng họ khi họ lữ hành trên trái đất này là Mình Chúa. Và cũng giống như Bí tích Thánh Thể, Bí tích Sám Hối và Xức Dầu Bệnh Nhân là những bảo đảm ơn trợ giúp của Thiên Chúa đối với họ cũng như đối với các linh mục của họ. Cùng với các linh mục, họ được kêu gọi tạo nên giống nòi được chọn, quốc gia thánh thiện, chức linh mục vương giả, dân Thiên Chúa, sống theo sự thật của Người, làm công việc của Người trong lịch sử. Công việc nhờ đó Giáo hội sinh hoa kết trái và tiến triển trên thế gian là công việc chung của giáo dân và của linh mục.

2. *Chức linh mục.* - Tôi vừa nói đến sáu Bí tích; chính nhờ Bí tích thứ bảy, Bí tích Truyền Chức Thánh, mà trong thân thể Giáo Hội, có thể nói, hệ thống thần kinh đã được cấu tạo nên; chính nhờ Bí tích Truyền chức thánh mà tổ chức phẩm trật của Giáo hội đã tiến hành.

Tổ chức này ra đời từ thời các tông đồ. Chính từ Nhóm Mười Hai, định chế phó tế đã phát xuất, khi bảy người được chọn để phục vụ bàn ăn {13}. Các tông đồ đã đặt tay các ngài lên người đầu tiên trong số những người kế vị họ.

Đối với Giáo hội, một thế kỷ cũng như một năm đối với con người. Thời thơ ấu của Giáo Hội kéo dài ba hoặc bốn thế kỷ. Trong diễn trình tăng trưởng đầu tiên này, dần dần hai chức năng lớn lao mà việc phong chức của giám mục sẽ trao phó trách nhiệm cho đã thành hình và trở nên nhất quán- tức các

chức năng liên quan đến các Bí tích và các chức năng liên quan đến huấn quyền và quyền tài phán.

Bí tích Truyền chức thánh, trong căn bản, bao gồm ba bậc khác nhau: chức phó tế, chức linh mục đơn giản, và chức giám mục. Giám mục là sự toàn vẹn của chức linh mục. Với tước vị này, giám mục có toàn quyền trong giáo phận hoặc giáo hội địa phương của mình; nhưng bởi vì Giáo hội hoàn vũ là Nhiệm thể của Chúa Kitô, Thân thể hoàn hảo duy nhất, nên chính sự hiệp nhất của Giáo hội và ích chung của Giáo hội đòi hỏi rằng những vấn đề mà tự chúng có liên quan đến Toàn thể phụ thuộc tùy vào thẩm quyền của vị đứng đầu ở đây trên trái đất này của Giáo hội trong tính phổ quát của nó. Chính Chúa Giêsu Kitô là Đấng đã thiết lập quyền tối thượng này của Phêrô, và từ chính Chúa Giêsu Kitô, nó đến với Đức Giáo Hoàng {14}.

Đối với chức Giáo hoàng tối cao, không có sự tấn phong bí tích đặc biệt nào, Giáo hoàng là Giáo hoàng bởi sự kiện duy nhất là ngài được bầu làm giám mục của Rôma và được đặt vào tòa của Phêrô. Ngài là Phêrô, như Đức Phaolô VI đã nói trong bài diễn văn trước Hội đồng đại kết tại Geneva, ngày 10 tháng 6 năm 1969. Đức Giáo Hoàng cũng có nhiều tước hiệu khác: giám mục tối cao của Giáo hội hoàn vũ, thượng phụ phương Tây, giáo chủ nước Ý, tổng giám mục của giáo tỉnh Rôma, quốc trưởng của Kinh thành Vatican. Những người phàn nàn về chúng chỉ chứng minh rằng chúng không có ý nghĩa lịch sử.

Về sự không thể sai lầm của Đức Giáo Hoàng, tôi đã nói ở trên (Chương VII).

Giáo hội của trái đất ở trong thời gian và hoàn thành sự phát triển của mình trong thời gian. Khi có vấn đề về Giáo Hội, điều rất quan trọng là phải có một số hiểu biết về lịch sử. Nhiều điều làm chúng ta kinh ngạc và đôi khi gây sốc cho chúng ta ngày nay đều có sự nhất thiết của chúng, về trật tự hoàn toàn nhân bản, hơn nữa, vào thời kỳ lịch sử đa dạng mà Giáo Hội phải trải qua. Đó là trường hợp chẳng hạn với quyền lực trần thế của các Giáo hoàng, vốn có những nhược điểm rất lớn (quân đội của các giáo hoàng, các trận chiến mà họ tham gia...), nhưng là điều trong thực tế là cần thiết cho sự độc lập của Giáo hội, trong một thế giới Kitô giáo mà các vị vua và hoàng đế của chúng tuy đã được xức dầu nhưng thường chỉ lo lắng bắt mọi sự phục tùng quyền lực của họ, ngay cả Nàng dâu của Chúa Kitô. Và việc vẫn còn tồn tại, dù nhỏ bé và không có vũ khí đến đâu, một thị quốc Vatican, - thì điều này rõ ràng vẫn cần thiết. Đức Giáo Hoàng, trong thực tế, không thể là công dân của bất cứ quốc gia nào, với những nghĩa vụ đặc thù được bao hàm phải có đối với quốc gia này; và tính siêu quốc gia mà ngài hưởng được với tư cách là quốc trưởng khiêm tốn của một lãnh thổ nhỏ bé là dấu chỉ và đảm bảo cho sự độc lập tuyệt đối của người lãnh đạo ở đây trên trái đất của Giáo hội hoàn cầu đối với những con quái vật đeo mặt nạ trong cuộc xung đột vĩnh viễn với các Quốc gia có chủ quyền.

Tương tự như vậy, người ta có thể nhận xét rằng sự can thiệp của những người vĩ đại trên thế giới này (bắt đầu với Constantine), của các tham vọng và phe nhóm của họ, vào các công việc của chức linh mục đã xảy ra hết sức thường xuyên trong thế giới Kitô giáo cách đây đã lâu mà cảnh tượng của thế giới hiện tại làm chúng ta nghiêng về việc lý tưởng hóa chúng quá đáng. Tuy nhiên, tự chúng có thể đáng trách và đáng ghê tởm đến đâu, chúng vẫn là giá chuộc, được Chủ nhân lịch sử cho phép, một sự thiện trước tiên được yêu cầu bởi các nhu cầu cấp thiết của thời đại, và hệ ở sự thống nhất tinh thần của nền văn minh; và xét chung, sự trợ giúp của Chúa Giêsu Kitô đã giúp Giáo hội của Người vượt qua tất cả bùn lầy của con người này, chắc chắn không khỏi bị những tổn thất nặng nề, nhưng luôn luôn tiến triển trong sự phát triển chính mình và trong việc hoàn thành sứ mệnh của mình.

3. *Việc chỉ định người.* - Điều quan trọng hơn hết đối với thẩm quyền trong Giáo hội là các ân sủng và các quyền hành thiêng liêng được thông ban bởi Bí tích Truyền Chức Thánh, và bởi các đặc sủng liên kết với sứ mệnh của Vị Đại Diện Chúa Kitô. Phương thức chỉ định hoặc lựa chọn các người được ủy thẩm quyền, vốn có nguồn gốc từ Thiên đàng, tự nó chỉ là thứ yếu, và nó thay đổi theo thời gian. Trong Giáo hội nguyên thủy, dường như chính các giám mục đầu tiên đã chỉ định những người kế vị

các ngài. Sau đó, do sự tung hô của dân, như trường hợp Thánh Ambrôsiô, hoặc do sự lựa chọn của giám mục đoàn, mà các giám mục mới đã được chỉ định. Hiện nay, trong số những người Công Giáo theo nghi thức phương Đông, chính Thượng hội đồng, xung quanh Đức Thượng phụ, đã thực hiện việc chỉ định này, trước khi được Tòa thánh phê chuẩn. Quy tắc ủy thác cho Đức Giáo Hoàng lo việc đề cử các ngài đã được thiết lập nhanh chóng trong Giáo hội Latinh, và chắc chắn có những lợi thế lớn khi để vị chịu trách nhiệm đối với Giáo hội hoàn vũ chỉ định các mục tử của các giáo hội địa phương.

Điều có vẻ đáng nghi vấn là việc chỉ định này, ít nhất ở các quốc gia trong đó Tòa thánh có đại diện ngoại giao, thường được thực hiện theo gợi ý của các Sứ thần Tòa thánh: vì những vị này đôi khi có xu hướng đề cao hơn hết sự khôn ngoan ngoại giao và sợ những người có tính khí quá mạnh mẽ và trí tuệ quá đòi hỏi, - tất cả đều tạo cơ hội cho sự tầm thường, và không chuẩn bị cho một hàng giám mục đặc biệt vững vàng và mạnh mẽ trong những thời điểm khủng hoảng thực sự. Điều có vẻ chắc chắn đáng mong muốn là sứ thần Tòa Thánh được hỏi ý kiến, nhưng cả và trên hết là các giám mục mà người được chỉ định mới sẽ là đồng nghiệp, và những nhân vật đa dạng quen thuộc với thế giới giáo hội nhưng không nhất thiết phải là một phần của hệ thống phẩm trật, trong việc nhận định ai, vì lý do này hay lý do khác, Đức Giáo Hoàng hy vọng sẽ tìm được một số chỉ dẫn hữu ích. Theo ý kiến khiêm tốn của tôi, một cuộc tham khảo như vậy nên giữ hoàn toàn riêng tư và được mở rộng hơn cũng như tự do hơn và ít cố định hơn về mặt pháp lý.

Về Đức Giáo Hoàng, trong nhiều thế kỷ, chính Hồng Y đoàn (được Đức Phaolô VI tăng số lượng rất nhiều) bầu ngài, và tôi nghĩ rằng những đề xuất được đưa ra đây đó để bãi bỏ chế độ bầu cử này, đã không tính đến trọng điểm cần được xem xét. Hồng Y đoàn bao gồm những vị mà các vị tiền nhiệm của tân Giáo hoàng được bầu chọn đã chọn từ tất cả các quốc gia trên trái đất để trở thành anh em của các ngài và cộng tác trong sứ mệnh phổ quát của các ngài, và những vị đã được nâng lên hàng Hồng Y trong Giáo hội Rôma như đại diện cho tính phổ quát của Giáo hội. Như thế, hợp đoàn này mang trong mình một kinh nghiệm không gì sánh được về những điều thuộc Giáo hội; và dường như có khả năng tốt hơn bất cứ ai khác để đánh giá những người trong số các ngài có thể chọn làm vị lãnh đạo tối cao của Giáo Hội.

Tôi đã lưu ý rằng nếu hợp đoàn này bầu Giáo hoàng bằng việc bầu giám mục Rôma, thì không phải từ nó cũng như từ Giáo hội phổ quát mà Đức Giáo Hoàng nắm giữ quyền hành của mình; ngài nắm giữ chúng từ chính Chúa Kitô. Tôi cũng đã lưu ý thêm rằng đôi khi người ta tưởng tượng quy luật là các Hồng Y phải bầu cho triều Giáo hoàng một Hồng Y giống như các ngài. Đây là lầm lẫn nặng nề. Bất cứ Kitô hữu nào cũng là *papabilis* [có thể làm Giáo Hoàng], bất cứ người đàn ông nào tuyên xưng đức tin Công Giáo đều có thể được bầu làm giám mục của Rôma, cho dù họ là linh mục hay giáo dân; trong trường hợp cuối cùng này (vốn là trường hợp của Alexander VI, tên Borgia khét tiếng đó, quả làm mất danh tiếng của hàng ngũ giáo dân), họ được tấn phong giám mục ngay sau khi được bầu chọn.

Tính hợp đoàn

1. Về các quyền hành đa dạng trong việc cai quản Giáo hội, các quyền hành của hợp đoàn giám mục, hoặc của cơ quan giám mục được xem xét trong tính tập thể của nó, đã được Công đồng Vatican II làm sáng tỏ. Tôi không thể làm tốt hơn việc tóm tắt ở đây tuyên bố rõ ràng mang tính quyết định mà Đức Hồng Y Journet đã trình bày cho chúng ta về chủ đề này{15}.

Bao lâu các ngài, ngoại trừ Phaolô và Barnabê, những người bạn đồng hành của Đấng Cứu Rỗi trong cuộc sống trần thế của Người, và, tất cả, những “sứ thần” của Người (*apostoloi* = tông đồ) để đặt nền móng đầu tiên cho Giáo hội Người và khiến Giáo hội phát sinh ở đây trên trái đất này, nói cách khác, liên quan đến *sự ra đời của Giáo hội trong thời gian*, các tông đồ được phú ban một thẩm quyền

không thể chuyển nhượng, trong đó tất cả các ngài đều bình đẳng, mỗi người đều nhận được toàn bộ ân sủng của việc làm tông đồ, và Phêrô chỉ là *primus inter pares* [người thứ nhất trong số những người bình đẳng]. Nhưng bao lâu các ngài thực thi chức năng *có thể truyền cho người khác được* là chăn nuôi bầy chiên của Chúa Kitô, và bao lâu Chúa Giêsu chỉ định một người trong số các ngài, không giống những người khác, làm mục tử phổ quát, các ngài không bình đẳng về quyền hạn liên quan đến chức năng này, và họ truyền lại cho các người kế vị họ để điều hành Giáo hội, hay nói cách khác là liên quan đến việc bảo tồn Giáo hội và tính vĩnh viễn của Giáo hội trong thời gian: về mặt này, chính Phêrô là người nắm giữ quyền lực cao nhất, cho đến tận thế.

Hiến chế *Lumen Gentium* (III, 22) nói rằng, "Một người trong số họ được quy định làm *mục tử* của tất cả các chiên mẹ và các chiên con của chúng (Ga 21: 15-17). Một người đơn nhất trong số họ nhận được chìa khóa Nước Trời và được thiết lập như *tảng đá*, có nghĩa là như một cơ sở hữu hình tối thượng mà trên đó Giáo hội sẽ không ngừng tựa vào (Mt 16:18)". Một người duy nhất trong số họ, khi Người 'trở lại', có sứ mệnh đặc biệt là *củng cố* anh em mình (Lc 12:32)".

Do đó, thẩm quyền tối cao hiện hữu hoặc chỉ trong *một mình* (*seorsim*) Giám mục Rôma, hoặc trong Giám mục Rôma với sự tham gia (*simul cum*) của các giám mục như một tập thể, nói cách khác là *hợp đoàn giám mục* [collège episcopal]. "Giáo hoàng là chủ thể của quyền lực tối cao và đầy đủ đối với Giáo hội hoàn vũ. Hợp đoàn giám mục, hợp nhất với Giám Mục Rôma, người lãnh đạo của nó, và không bao giờ không có nhà lãnh đạo này, cũng là chủ thể của quyền lực tối cao và đầy đủ đối với Giáo hội hoàn vũ".

"Khi một người hỏi lý do tại sao Chúa Cứu thế lại muốn chủ thể kép này, thao tác kép này, cá nhân và hợp đoàn này, của một quyền lực tối cao đơn nhất, thì câu trả lời dường như sẽ là một sự bố trí như vậy là điều cần thiết bởi lý do căng thẳng hiện hữu trong Giáo hội giữa một mặt là *tính hiệp nhất* của nó và mặt khác là *tính Công Giáo* của nó. Việc thực thi cá nhân dường như có nhiệm vụ bảo vệ *tính hiệp nhất* của Giáo hội hoàn vũ, một cách không hấn độc quyền, cho bằng, ít nhất một cách chính yếu; trong khi việc thực thi hợp đoàn dường như có nhiệm vụ bảo vệ, không hấn là độc quyền, nhưng một cách chính yếu, *tính Công Giáo*, nghĩa là việc lồng vào từng thị tộc trên thế giới, - và theo các phương thức một cách nào đó trở thành đồng tự nhiên đối với họ, - của Giáo hội đơn nhất và không thể phân chia được vốn là Nàng dâu".

2. Tính hợp đoàn được đề cập ở đây là tính hợp đoàn của giám mục đoàn toàn thế giới. Nó là toàn bộ hợp đoàn hay cơ chế Giám Mục, hợp nhất với Đức Giáo Hoàng, người lãnh đạo của nó, có thẩm quyền tối cao và trọn vẹn đối với Giáo hội hoàn vũ. Do đó, khi đưa ra ánh sáng mối liên hệ như thế giữa Đức Giáo Hoàng và tính hợp đoàn, và quyền lực tối cao được sở hữu hoặc bởi một mình Đức Giáo Hoàng hoặc bởi hợp đoàn giám mục hợp nhất với Đức Giáo Hoàng, thì đó là mối liên hệ giữa Đức Giáo Hoàng và Công đồng, vốn là đối tượng của rất nhiều cuộc tranh cãi thần học trong quá khứ, mà Công đồng Vatican II đã làm sáng tỏ một cách dứt khoát.

Tuy nhiên, rõ ràng là nguyên tắc được Công đồng Vatican II phát hiện, tức nguyên tắc về sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa Đức Giáo Hoàng và các giám mục, được áp dụng xa hơn so với những dịp "bất thường" là các Công đồng; mặc dù, cũng đúng là nó phải được áp dụng một cách thức hoàn toàn khác, trong diễn trình cai quản Giáo hội bình thường. Ở đây, người ta nghĩ, một mặt, tới các Hội đồng giám mục, trong đó các Giám mục của một quốc gia nhất định đi đến thỏa thuận về những đề nghị mà họ muốn đệ trình lên Tòa Phêrô, mặt khác tới các Thượng hội đồng giám mục trong đó, đại diện của cơ quan giám mục quốc tế, một số được chọn bởi các giám mục của quốc gia của họ, số khác được chọn bởi Đức Giáo Hoàng, cũng làm tương tự như vậy, nhưng không kém rõ ràng là, ngoài trường hợp của Thượng Hội Đồng, trong đó Đức Giáo Hoàng và giám mục của Toàn thể thế giới cùng nhau thực thi quyền lực tối cao, Đức Giáo Hoàng, miễn là ngài không triệu tập một Công đồng, một mình thực thi quyền lực này, mà không có sự hợp tác của hàng giám mục với ngài, bất kể nó có thể gần như với

Thượng hội đồng đến đâu trong việc nêu lên những vấn đề liên quan đến Giáo hội phổ quát, có thể vẫn gặp rủi ro xâm hại hoặc ngăn cản bất cứ cách nào quyền tự do hành động của ngài. Điều này có nghĩa là vai trò của các cơ quan đại diện mà tôi vừa ám chỉ là cần thiết vẫn phải là vai trò tham vấn {16}, dĩ nhiên, ngoại trừ khi là vấn đề phải đạt tới các quyết định chỉ liên quan đến toàn bộ các Giáo hội địa phương, và các diễn trình cai quản mà các giám mục, do quyền hành thông thường của họ, và trong sự phục tùng thông thường đối với việc Chấn dất của Đức Giáo Hoàng, thiết lập trên bình diện các Giáo hội đặc thù của họ.

Một vài vấn đề không cần phải dè dặt

1. *Thay đổi từ vựng và thay đổi diện mạo quần áo.* - Ở đây là vấn đề về những thứ hoàn toàn thứ yếu, tuy nhiên, cũng như tất cả các dấu hiệu bên ngoài, chúng cũng có ảnh hưởng của chúng, chắc chắn như thế, đối với phản xạ tinh thần của con người.



Đối với tên gọi mà người ta đặt cho những người ở mức độ này hay mức độ nọ nắm giữ thẩm quyền thiêng liêng, điều xem ra đáng ước mong là việc đơn giản hóa bắt đầu sau Công đồng được mở rộng càng nhiều càng tốt. Điều tốt đẹp là tất cả những gì dường như đề cao các tội tở của Chúa Giêsu Kitô trên những con người khác đều đã bị loại bỏ, bây giờ người ta gọi là "Ông Hồng Y" [Monsieur le Cardinal] những người cho đến nay vẫn được gọi là "Votre Éminence" [Đức Ngài], và người ta cũng đã bỏ kiểu nói "Excellences" [Đức Cha]. Cách đây không lâu đã có một vị giám mục được xưng hô là "Votre Grandeur" [Đức Cao trọng]. Bây giờ người ta thích đặt cho các ngài tên chung là "Cha" [Père]. Cũng là điều rất tốt nếu loại bỏ được những cách diễn đạt trong đó các từ ngữ thuộc trật tự thánh thiêng được sử dụng theo nghĩa tôn kính đơn thuần nhưng gây xúc phạm lỗ tai người nghe. Tại sao lại nói "Hợp Đoàn Thánh Thiên" [Sacré Collège] khi người ta có thể nói "Hồng Y đoàn" [le Collège cardinalice], và "Tòa thánh" [le saint Siège] trong khi người ta có thể nói (như Đức Phaolô VI thường nói) "Tông Tòa" [le Siège apostolique]? Tại sao lại gọi Đức Giáo Hoàng là "Đức Thánh Cha" [le Saint-Père] khi người ta có thể gọi ngài chẳng hạn như "Người Cha đáng kính của mọi người" hoặc "Vị Đại diện đáng kính của Chúa Kitô", (đơn thuần phù hợp với thực tế)? (Trong các Giáo hội Đông phương, thuật ngữ được sử dụng còn đi xa hơn nữa, Thượng phụ há chẳng được xưng là "His Beatitude" (Mối Phúc của Ngài) đó sao?)

Đối với y phục bề ngoài, thì vấn đề lại đã tự được nêu ra cách khác, vì ở đây người ta không thể quên sự biến mất của mọi dấu hiệu phân biệt, đến nỗi nay chỉ cần, ít nhất là khi có thể, một cây thánh giá nhỏ được ghim trên áo len hoặc trên áo khoác của người ta, há đây không

phải là dấu hiệu của sự hạ thấp văn hóa nghiêm trọng hay sao?

2. Nếu sau câu hỏi trên là vấn đề thờ phượng, đặc biệt là ở các vương cung thánh đường Rôma, tôi hiểu rõ rằng các món hồ lớn từng gây ngạc nhiên thừa hưởng của thời Phục hưng đã bắt đầu rời vĩnh viễn các cuộc rước long trọng và những buổi lễ trọng đại. Đã qua rồi những đuôi áo thật dài của các Hồng Y, cũng như những người hầu nâng chúng lên. (Há chúng đã không gợi ý cho chúng ta, để chúng ta vui mừng trước mắt chúng ta, cả phẩm giá cao quý nhất thời lẫn hàng dài nối đưa nhau những kẻ tìm kiếm ân huệ dai dẳng mà mọi chức sắc đều kéo theo ông ta hay sao?) Cũng đã qua rồi, hoặc sắp qua đi, là những đuôi áo lê thê "được cuộn lại" mà các kinh sĩ của Nhà thờ Thánh Phêrô cầm dưới cánh tay của họ, và những chiếc búp của dây thắt lưng và mũ khế của họ, và các chiếc áo dài lông chôn của họ và những chiếc khóa màu bạc trên đôi giày của họ, và những chiếc áo khoác ngắn màu tím mặc trên áo lễ trắng thêu của họ (mà chính chúng cuối cùng sẽ thực sự có vẻ quá đẹp với những đường viền ren của chúng). Tôi thú nhận tôi từng tiếc nhớ cái vẻ khô hài hết sức khôn khéo của tất cả những điều này, sự khô hài mà trong suốt một thời gian dài, nhờ vào sự khoái cảm của đôi mắt, đã có thể, đối với việc phô trương tôn giáo, duy trì được cảm giác tôn trọng cùng với cảm giác vui vẻ nơi những người dân tốt lành của Rôma và nơi những người hành hương đến Thành phố vĩnh cửu.

Ngày nay, chính nghi lễ của khoa học, với thế giới thần tiên không lồ gồm các bộ máy của nó và những bộ y phục tráng lệ của các phi hành gia vũ trụ, diễn hành dưới sự đưa đẩy của trò múa rối Guignol. Nhưng ai để ý đến nó? Chúng ta không còn tôn trọng nhiều nữa, và đồng thời thái độ vui đùa cũng như vui vẻ đã rời bỏ chúng ta rồi.

Người ta muốn rằng sự phong phú đầy hình ảnh vui tươi mà tôi ám chỉ được thay thế bằng những diện mạo mới, hiển nhiên đơn giản hơn, nhưng cũng dễ chịu cho người nhìn. Đây là một vấn đề thuộc trí tưởng tượng; và thật đáng tiếc là các vị giáo phẩm ngày nay lại ít thích khoa này, khoa mà các môn đệ của Descartes khinh bỉ một cách ngu ngốc, nhưng triết học và khoa học nhân văn ngày càng nhìn nhận ngày càng tốt hơn giá trị và phẩm giá của nó. Và vẫn có những họa sĩ vĩ đại mà người ta có thể yêu cầu sự trợ giúp. Vẻ đẹp là một trong những thuộc tính của Giáo hội, sự tầm thường là kẻ thù của Giáo hội. Những nhận xét như vậy không chỉ liên quan đến các nghi lễ Rôma; chúng đúng, một cách loại suy, đối với mọi vùng, và đối với nhà thờ làng cũng như các nhà thờ chính tòa.

3. Tôi vừa nói tới những điều có liên quan đến con mắt. Phải nói gì về lỗ tai tội nghiệp, và về những bài thánh ca nghèo nàn xưa đuôi khỏi các nhà thờ của chúng ta tinh thần câu nguyện của chúng ta và khiến ta hoài nhớ các bài bài thánh ca Bình ca? Tôi hiểu rằng những người trẻ đang nhìn theo hướng nhạc jazz, là loại nhạc rất tiếc không liên quan gì đến hồi ức. Nhưng người ta có thể tìm thấy (như Cha André Gouzes) một nguồn cảm hứng quý giá trong kho tàng Byzantine; và có những thánh ca da đen đáng ngưỡng mộ, có thể giúp chúng ta, với sự giúp đỡ của những nhạc sĩ giỏi, trong việc tìm ra những bài thánh ca thực sự thích đáng.

4. *Các khổ công của hàng Giám mục.* - Chúng ta hãy chuyển sang những câu hỏi ít cần dè dặt hơn nữa. Câu đầu tiên liên quan đến các khổ công mà các điều kiện của thời đại khiến đè nặng lên các giám mục. Những vị này phàn nàn một cách đúng đắn rằng hiển nhiên do sự gia tăng nhân khẩu học, nhưng trước hết sự gia tăng các đại hội, các ủy ban, các báo cáo phải đọc và soạn thảo, và sự gia tăng nhiệm vụ hành chính khổng lồ đang là trách nhiệm của các ngài, một lượng công việc nghiền nát, ngăn cản các ngài dành thời gian cần thiết cho sứ mệnh của các ngài. Há các ngài lại không thể chuyển trách nhiệm của vô số sự việc cho những người được ủy nhiệm và các phụ tá đông hơn những vị mà các ngài hiện có trong quyền sử dụng

vào thời điểm hiện tại hay sao?

Việc thành lập các ủy ban giám mục chắc chắn là một tiến bộ cần thiết và là một tiến bộ phù hợp với tinh thần hợp đoàn. Tuy nhiên, người ta có thể tự hỏi đâu là mục đích chính của những ủy ban này: há không phải là các giám mục của một vùng hay của một quốc gia có thể có cơ hội gặp gỡ định kỳ, hiểu rõ hơn về chính bản thân của nhau và trao đổi các quan điểm của nhau sao? Tốt hơn biết bao so với các cuộc họp ít nhiều có tính pháp lý hơn, và nặng nề với một chương trình được khai triển trước, há đó chắc chắn không phải chỉ là những cuộc họp thông tin lẫn nhau, trong đó một người sẽ nói chuyện xung quanh bàn ăn tối hoặc trong khi đi dạo cùng nhau đó sao? Vào cuối tuần, các thư ký có thể tóm tắt trong bản ghi nhớ những gì được cho là đáng chú ý nhất trong các cuộc trò chuyện tự do này. Nhưng ý tưởng về một công việc cần được thực hiện sẽ hoàn toàn bị gạt sang một bên. Há đây chẳng phải là một câu châm ngôn nổi tiếng rằng nếu muốn một công việc được hoàn thành kém, người ta nên giao nó cho một ủy ban để làm đó sao?

Cuối cùng, há không phải là điểm cốt yếu hay sao khi các ủy ban giám mục, theo bất cứ cách quan niệm nào về chúng, vẫn chỉ mang tính chất tham vấn đối với từng giám mục như Thượng hội đồng giám mục đối với Đức Giáo Hoàng, và được nhìn nhận rõ ràng là không có khả năng miễn chức các thành viên của chúng khỏi thực thi quyền quyết định đó sao? Do sự ủy thác thần linh, giám mục là mục tử của giáo phận ngài; theo trách nhiệm của ngài trước Thiên Chúa, một mình ngài phải đưa ra các quyết định liên quan đến các linh hồn được giao phó cho ngài. Nếu, một cách nào đó, không phải trên *nguyên tắc*, chắc chắn như thế, mà là trên *thực tế*, ngài trở nên người điều hành một ủy ban, thì há chẳng phải chính sứ mệnh của ngài là người kế vị các tông đồ và mệnh lệnh của Tin Mừng sẽ bị thương tổn đó sao?

5. Trong những tháng mà cuốn sách này đang được viết ra, vấn đề cấp bách mà các giám mục phải đối diện, nếu tôi không lầm, đó là các mối liên hệ của các ngài với các linh mục của các ngài; một vấn đề quan trọng hàng đầu, rõ ràng như thế. Nhưng đây là một vấn đề gia đình chắc chắn sẽ được giải quyết đủ nhanh, bất chấp các vụ đảo ngũ nói cho ngay ít đáng tiếc khi chúng chỉ cho thấy việc thiếu ơn gọi thực sự nơi một số giáo sĩ.

Điều nghiêm trọng khủng khiếp là cuộc khủng hoảng đức tin đang tràn lan trong thế giới Kitô giáo, và nhu cầu cần một cuộc canh tân tín lý chân chính, hay nói cách khác là một cuộc đổi mới làm cho kho tàng trí thức của Giáo hội phát triển chứ không phá hủy nó. Ngày nay có quá nhiều nhà thần học chăm chú vào việc ném bỏ nó; phúc thay những nhà thần học khác. Ở đây, chúng ta hãy nhớ rằng các giám mục không chỉ là mục tử, hay đúng hơn chính sứ mệnh này đòi các ngài phải là những tiến sĩ của đức tin. Việc họ vây quanh mình bằng các chuyên gia thần học là điều bình thường, nhưng cũng là điều bình thường khi họ không đặt quá nhiều tin tưởng vào những nhà thần học này. Các chuyên gia là những người cung cấp thông tin hữu ích và cần thiết; họ không có giá trị nhiều trong tư cách cố vấn; họ không đáng giá bất cứ điều gì nếu họ tự nhận mình là tiến sĩ.

6. *Chủ nghĩa đa nguyên thần học*. - Những từ ngữ này mà ngày nay được người ta sử dụng thường xuyên, làm phát sinh một sự nhầm lẫn kỳ lạ mà điều rất quan trọng là phải làm cho sáng tỏ.



Nếu đó là vấn đề thẩm quyền huấn giáo do mình thực thi, thì Giáo hội vì có trách nhiệm về các vấn đề đức tin, nên chỉ có thể áp đặt lên tâm trí người ta để họ tuân giữ những gì liên quan đến đức tin mà thôi. Nhưng thần học, dù bắt nguồn từ đức tin, tự nó là một vấn đề của lý trí, không phải vấn đề của đức tin; do đó, hiển nhiên là Giáo hội không thể áp đặt bất cứ học thuyết thần học nào. Do đó, một chủ nghĩa đa nguyên trên thực tế là điều không thể tránh khỏi đối với việc Giáo Hội thực thi thẩm quyền giáo huấn của mình.

Mặc dù có thể trở nên rất tồi tệ do lỗi của các nhà thần học, những người mà tiếng ồn ào của thế giới làm kinh ngạc và là những người tuân theo các triết lý thời đại, chủ nghĩa đa nguyên này vẫn có công dụng thích đáng của nó, ít nhất là đến một giới hạn nào đó {17}: vì, trong thực tế, chúng ta không đối diện với các học thuyết đã kết thúc (đặc tính của một học thuyết được thành lập trong chân lý là phải tiến triển không ngừng), cũng như các học thuyết triết học và thần học ở trạng thái thuần khiết; ngay một học thuyết hoàn toàn được thành lập trên chân lý, giống như những học thuyết khác, đều được giảng dạy bởi những con người với những hạn chế thông thường và những điểm yếu thông thường: họ có thể trở nên cố chấp ít nhiều trong việc giảng dạy, không chịu theo đuổi các nhiệm vụ thiết yếu như nghiên cứu, làm ngơ hay bỏ qua những chân lý mà với chúng, sự tiến bộ của thời gian làm phong phú thêm tư tưởng; và mặt khác, chúng ta cũng biết rằng trong những học thuyết có nền tảng tồi tệ nhất luôn có một số khía cạnh của thực tại bị nhìn hoặc bị bóp méo một cách tồi tệ; chúng đòi được nhìn đúng và được đặt đúng chỗ, hoặc một số chân lý bị giam cầm đòi được giải phóng.

Do đó, do chính sự kiện Giáo hội chỉ chịu trách nhiệm về điều thuộc về *đức tin*, Giáo hội không thể áp đặt vào tâm trí bất cứ học thuyết thần học nào. Tất cả những gì Giáo Hội có thể làm trong vấn đề này là khuyến nghị một học thuyết thần học đã chứng tỏ được khí phách của nó. Và Giáo Hội đã không thất bại trong việc quan tâm đến sự thật của con người (vì Giáo Hội yêu trí hiểu, và cần đến nó). Giáo Hội thậm chí còn đi xa nhất có thể theo hướng này, bằng cách biến *Tiến sĩ Chung* của mình trở thành một nhà tư tưởng bậc thầy được chọn giữa mọi tiến sĩ.

7. Nhưng từ chủ nghĩa đa nguyên trên thực tế này, liên quan đến điều mà trong việc thực thi thẩm quyền giáo huấn của mình, Giáo hội đã áp đặt lên tâm trí, đến một chủ nghĩa đa nguyên trên *nguyên tắc*, liên quan đến *điều mà trí hiểu đòi hỏi* bởi chính đối tượng của nó và cho chính công việc của nó, có một vực thẳm, nơi mà những tâm trí nông nổi vượt qua một cách lạnh lợi. Rồi, họ tuyên bố với chúng ta rằng một tính đa nguyên càng lớn càng tốt các học

thuyết thần học và các giả thuyết thần học là điều cũng cần thiết đối với trí hiểu Kitô hữu y như tính đa nguyên các món ăn trong một bữa ăn ngon: khẩu vị khác nhau, phải không? Khó mà nói các bộ óc đang được đề cập thực sự nghĩ gì, vì họ suy nghĩ rất ít. Giả như trong họ có một ý nghĩ mạch lạc, thì có vẻ như đối với họ những gì Thiên Chúa đã mạc khải cho loài người là một điều Vô minh [Inconnaissable] thần linh mà đức tin của người bán than tuân theo để sau này có thể tiến hành công việc kinh doanh của mình một cách khếch lệ hơn, nhưng là điều trí hiểu của chúng ta không cân xứng đến độ hoàn toàn không thể đạt tới điều gì về nó hoặc hoàn toàn không nhận được gì về nó ngoại trừ những hình ảnh lừa dối, và với những hình ảnh đó trí hiểu của chúng ta chỉ có thể lo làm thế nào để khiến nó trở thành có thể chấp nhận được với thị hiếu và não trạng của con người, bằng cách thích nghi nó theo các công thức nấu nướng đa dạng mà ở thời điểm này hoặc thời điểm nọ làm hài lòng khẩu vị của họ hơn hết. Nói tóm lại, không có chân lý thần học, - tất nhiên cũng không có chân lý triết học nào, - cũng không có bất cứ chân lý nào cả, bởi vì lịch sử dạy chúng ta rằng chân lý là một huyền thoại được kế thừa từ người Hy Lạp. Do đó, ai đã nói: "Tôi là Đường, Sự thật và Sự sống"? Chủ trương coi thuyết đa nguyên thần học như điều nhất thiết về *nguyên tắc*, là một tội ác chống lại tâm trí, phạm một cách ngây thơ bởi những người không biết điều họ nói.

8. *Giáo dân và công việc trần thế vốn thuộc về họ.* - Một trong những thành tựu tuyệt vời của Công đồng là đã đánh thức một cách quyết định lương tâm Kitô hữu về những gì đòi hỏi nơi họ trong trật tự trần thế. Kinh chế thế gian là một lẽ thường tình cũ mà các thánh hiệu được ý nghĩa đích thực, nhưng vì nó, đã từ quá lâu và nơi quá nhiều người, sự cam chịu điều ác không đáng có và sự thờ ơ không đáng có đối với chứng tá mà Kitô hữu phải làm ở đây trên trái đất này đối với công lý và đối với Tin Mừng đã tạo ra những hệ quả tồi tệ nhất.

Chúng ta nên cảm tạ Thiên Chúa vì từ nay, một sự thiếu sót nghiêm trọng như vậy đã trở nên bất khả, và Giáo hội đã nhắc nhở chúng ta cách rõ ràng phải nhớ các bổn phận của mình. Nhưng sự ngu dại của con người luôn vẫn còn đó; và sự quỳ gối trước thế gian mà nhiều vị giáo phẩm cung cấp cảnh tượng cho chúng ta vào lúc này, không hề tốt hơn những giọt nước bọt trước đây được những người nhiệt thành cùng một nhãn hiệu nhỏ lên nó.

Những vị giáo phẩm nào quỳ gối trước thế gian, đều đã nguy tạo cho nó một thứ tôn giáo được chế biến cho đúng kích thước, và tin rằng chính họ đã tận tụy đối với sự tiến bộ xã hội và cho hạnh phúc của con người ở đây trên trái đất này, thực ra biết thế giới một cách tồi tệ; và niềm lạc quan ra lệnh được họ biểu lộ đối với tương lai của một nền văn minh nhưng trên thực tế, và cho lúc này, đang rơi vào tình trạng suy đồi hoàn toàn, niềm lạc quan ấy thực sự được nuôi dưỡng bằng nhiều ảo tưởng cũng như bằng nhiều ước muốn thánh thiện.

9. Chứng tá Tin Mừng cần được đưa ra và nhiệm vụ truyền cảm hứng Kitô giáo cần được thực hiện trong trật tự trần thế là việc của giáo dân. Và nhiệm vụ này sẽ chỉ được thực hiện tốt nếu bản thân họ là những Kitô hữu chân chính, được soi sáng bởi những hiểu biết nghiêm túc về thần học, triết học và lịch sử, và sở hữu năng lực chính trị và xã hội đã được kiểm nghiệm, chính họ là người, nhóm họp theo sở thích, lãnh lấy sáng kiến và tiến hành nó với các rủi ro và nguy hiểm cho bản thân họ. Việc các linh mục có thể tham gia với họ là điều hiển nhiên. Tuy nhiên, chúng ta đừng tin tưởng vào những tổ chức được tạo ra và được hướng dẫn tới mục đích này bởi các thành viên của hàng giáo sĩ nóng lòng thực hiện việc làm tông đồ mới của họ theo cách này. Khi đoàn ngũ hóa giáo dân và sử dụng các hoạt động của họ vì những mục đích chắc chắn quảng đại nhưng cũng để bù trừ sự thất vọng của các giáo sĩ cuối cùng muốn trở thành những con người của thời đại và các lãnh tụ thời đại của họ, trên tất cả, xem ra họ chỉ tốt trong việc tạo ra một hình thức giáo sĩ trị mới ít được mong muốn như

hình thức cũ.

Công việc mà qua đó nền văn minh của chúng ta có cơ hội tự điều chỉnh, và kinh thành trần thế có cơ hội tiến tới những thay đổi triệt để, thuộc một trật tự vừa có tính cơ cấu vừa có tính đạo đức, qua đó nó vượt quá cả chủ nghĩa duy vật tư bản lẫn chủ nghĩa toàn trị cộng sản (càng làm cho trở nên kinh khủng, và tương tự hơn, bởi nền kỹ trị), chính các giáo dân Kitô hữu, trong sự hợp tác với bạn bè của họ thuộc các gia đình thiêng liêng khác, những người một mình có thể cố gắng hoàn thành nó, - nhưng các giáo dân phải đứng nghĩa và hành động theo trách nhiệm của riêng họ.

Chức linh mục được dành cho một công việc khác, cần thiết hơn, và vì công việc này, nó có những lời hứa sẽ không hề thất bại.

{1} Xem Andre Feuillet, "La personnalité de Jesus entrevue à partir de sa soumission au rite de repentance du Précurseur, [Nhân cách Chúa Giêsu nhìn từ việc Người tùng phục nghi thức thống hối của Tiên Hô] " *Revue Biblique*, LXXVII, 1970.

{2} "Vậy phải làm thế này: có những anh em đã cùng chúng tôi đi theo Chúa Giêsu suốt thời gian Người sống giữa chúng ta, kể từ khi Người được ông Gioanna làm phép rửa cho đến ngày Người lìa bỏ chúng ta và được rước lên trời. Một trong những anh em đó phải cùng với chúng tôi làm chứng rằng Người đã phục sinh.

"Họ đề cử hai người : ông Giôxép, biệt danh là Basaba, cũng gọi là Giúttô, và ông Mátthia. Họ cầu nguyện rằng : "Lạy Chúa, chính Chúa thấu suốt lòng mọi người; giữa hai người này, xin chỉ cho thấy Chúa chọn ai để nhận chỗ trong sứ vụ Tông Đồ, chỗ Giuđa đã bỏ để đi về nơi dành cho y". Họ rút thăm, thăm trúng ông Mátthia : ông được kể thêm vào số mười một Tông Đồ" *Công vụ* 1: 21-26.

{3} Xem trang 84-86.

{4} Xem *Mt.* 28:19.

{5} Xem *Êphêso* 4: 15-16.

{6} Xem *Lc* 10: 1-20.

{7} Hay đúng hơn, theo nghĩa phổ quát bao gồm toàn bộ chuỗi thời gian trong đó Giáo hội sẽ tiếp tục phát triển, - kể từ khi hoàn thành quỹ đạo thánh thiêng Cuộc Khổ nạn-Phục sinh-Thăng thiên-Hiện xuống.

Những ân sủng mà loài người nhận được kể từ khi Nhập thể là những ân sủng của *Chúa Kitô đã đến* có nghĩa là Người đã ở đó, và chúng thông qua nhân tính của Người, qua "một lời nói, một cái nhìn, một cái chạm vào Người" (Journet, *Sđd.*, cuốn III, tr. 576). Nhưng chính kể từ Lễ Ngũ Tuần, họ đã được ân sủng của *Chúa Kitô đã đến* theo nghĩa là việc Người qua giữa chúng ta đã hoàn toàn kết thúc, và rằng sau khi hoàn thành sứ mệnh cứu chuộc trên Thập giá của Người, và sau khi Người Phục sinh và Lên trời, Người đã sai Thánh Thần xuống trên các Tông đồ để xây dựng Giáo hội của Người.

Chính trong nghĩa thứ hai này mà trong các chương trước, tôi đã sử dụng cách diễn đạt "Chúa Kitô đã đến".

{8} Nói cách khác, bởi một người nào đó, linh mục hay giáo dân, và ngay cả khi người đó không phải là thành viên của Giáo hội, nhưng muốn "làm điều Giáo hội muốn" khi ban Bí tích này. Tuy nhiên, có một phong tục khôn ngoan là rửa tội lại có điều kiện, - *si non es baptizatus*, [nếu con chưa được rửa tội]- những người đã được rửa tội bởi một người nào đó mà người ta không chắc họ muốn "làm điều Giáo hội muốn".

Đề một người trưởng thành tham gia vào sự sống của Thiên Chúa và là chi thể sống động của *Una, Sancta, Catholica* [Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo], người đó phải lãnh nhận Phép Rửa một cách hợp lệ và *hữu hiệu* (hoặc được tái sinh một cách hữu hiệu nhờ phép rửa thay thế nó, "Phép Rửa bởi lòng mong ước"). Khi một đứa trẻ nhận Phép Rửa một cách hợp lệ (ngay cả trong một gia đình bất đồng chính kiến về tôn giáo), luôn luôn là Phép Rửa của Giáo Hội Chúa Giêsu, thì *ipso facto* [lập tức], đứa trẻ được kết hợp *sacramentaliter et mentaliter* [một cách bí tích và trong tâm trí] trong *Una, Sancta, Catholica* [, [Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo] trong Giáo Hội mà thánh Phêrô là nhà lãnh đạo ở đây trên trái đất này.

{9} Thư *I Phêrô* 2:9-10. - Ở đây, Công đồng nói, đây là vấn đề thuộc "giao ước mới và hoàn hảo đã được phê chuẩn trong Chúa Kitô, và về sự mặc khải sáng lạn hơn phải được ban cho qua chính Lời của Thiên Chúa trở thành xác thịt." "Chúa Giêsu Kitô đã thiết lập giao ước mới này, nghĩa là tân ước, trong máu của Người (xem *I Cr* 11:25), bằng cách kêu gọi một dân tộc bao gồm người Do Thái và dân ngoại, làm cho họ nên một, không theo xác thịt, nhưng trong Chúa Thánh Thần".

"Di sản của dân tộc này là phẩm giá và tự do của con cái Thiên Chúa, mà Chúa Thánh Thần ngự trong trái tim họ như trong đền thờ của Người. Luật của nó là điều răn yêu thương mới như Chúa Kitô đã yêu chúng ta (xem *Ga* 13:34). Mục tiêu của nó là vương quốc của Thiên Chúa, đã được chính Thiên Chúa bắt đầu trên trái đất, và sẽ được mở rộng hơn nữa cho đến khi nó được Người hoàn thiện vào cuối thời gian. Rồi, Chúa Kitô, sự sống của chúng ta, (xem *Cl* 3: 4), sẽ xuất hiện...

Công đồng nói thêm: "Những người đã chịu phép rửa, nhờ sự tái sinh và sự xúc dầu của Chúa Thánh Thần, được dâng hiến vào một ngôi nhà thiêng liêng và một chức linh mục thánh thiện. Như thế, nhờ mọi việc làm thích đáng của các Kitô hữu, họ có thể dâng những lễ hy sinh thiêng liêng và tuyên xưng sức mạnh của Đấng đã gọi họ ra khỏi bóng tối vào ánh sáng kỳ diệu của Người (xem *I Pr.* 2: 4-10)" *Lumen gentium*, Ch. 2, các số 9 và 10.

{10} *Lumen gentium*, Ch. 2, số 10.

{11} *Đã dẫn*.

{12} Michel Labourdette, *Le sacerdoce et la Mission Ouvrière* [Linh mục và Sứ mệnh Thọ thuyên], Paris, éd. Bonne Presse, 1959, tr. 54.

{13} *Cv* 6:1-6.

{14} Tôi nói về quyền tối thượng của Thánh Phêrô và của những vị kế nhiệm ngài, điều này vẫn không thay đổi. Về phương thức nó được thực thi, ai sẽ ngạc nhiên là nó thay đổi theo

các thời đại, và người ta thấy dành cho nó, có nhiều hình thức hoàn toàn khác vào thời của Thánh Phêrô, vào thời của Đức Grêgôriô VII và vào thời điểm hiện tại?

{15} "La Collégialité" [tính hiệp đoàn], *Nova et Vetera*, tháng 7-9 năm 1969.

{16} Một cuộc phỏng vấn liên quan đến những khó khăn hiện tại của hàng giám mục mà Đức Hồng Y Suenens đã dành cho Henri Fesquet (xem *Le Monde*, ngày 12 tháng 5 năm 1970), và là cuộc phỏng vấn không thiếu một số điểm mơ hồ, cho phép tôi nói thêm một lần nữa rằng các cơ quan tham vấn thường bị cám dỗ trở thành cơ quan cai quản, hoặc tự coi mình như vậy. Điều quan trọng cần lưu ý về chủ đề này là các giám mục, như tôi đã nói trong bản văn, được tự do quyết định, trong các hội đồng giám mục, điều mà họ mong muốn trên bình diện các giáo hội địa phương, (tôi xin nói thêm rằng các cuộc họp riêng, giữa chính các ngài với nhau - và với các linh mục của các ngài - giúp mỗi người hình thành ý kiến cá nhân về những điểm khiến họ bận tâm, cũng rất thuận lợi); nhưng điều đó, ngay khi là một câu hỏi của Giáo hội hoàn vũ, Đức Giáo Hoàng vẫn luôn được tự do không phải phục tùng, nếu ngài đánh giá rằng điều này hay điều nọ không thích hợp cả đối với một công đồng chung (các từ "kết hợp với nhà lãnh đạo của Giáo hội" ngụ ý rằng ngài có quyền tự do này), lẫn đối với một Thượng hội đồng giám mục, vì lý do cao hơn.

Dù sao, như Henri Fesquet giả thiết, không điều gì đòi hỏi "việc mở rộng khái niệm tính hợp đoàn và việc đào sâu nền thần học của các Giáo hội địa phương". Và chúng ta hãy hy vọng rằng nền thần học mới mà người ta đang suy nghĩ tới không phải là nền thần học mà vì nó một cuộc đối thoại chỉ "tự do" nếu thẩm quyền cao hơn mà người ta đang nói tới không được tự do bác bỏ nó về bất cứ điểm nào; nền thần học nào cho rằng các thượng hội đồng giám mục là các cơ quan cai quản, và các Giáo hội địa phương có quyền thi hành, qua các đại diện của họ, quyền lực tối cao trong Giáo hội với Đức Giáo Hoàng, đến độ vị sau (đây là ý tưởng lớn) chỉ là một *primus inter pares* [người thứ nhất giữa những người ngang hàng]: tất cả các đề tài, nếu có, không được lén đưa vào công luận, nhưng được minh nhiên đệ trình lên một công đồng chung, chắc chắn sẽ bị lên án.

{17} Huân quyền có nhiệm vụ chỉ ra cho các tín hữu thấy điều nào trong tín lý này hoặc tín lý nọ tự nó hoàn toàn không phù hợp với đức tin. Khi làm điều này, chắc chắn nó hạn chế, ở một mức độ nào đó, quyền tự do nghiên cứu (mức yếu ớt nếu nó không áp dụng bất cứ biện pháp trừng phạt nào đối với các tác giả), nhưng nó cũng hỗ trợ, và hỗ trợ rất nhiều, sự tự do và tiến bộ của nghiên cứu *thần học*: vì chỉ cho những người chuyên môn trong một lĩnh vực trí thức nào đó mà đối tượng của họ là làm sáng tỏ các dữ kiện của đức tin để họ thấy một chủ đề nào đó không phù hợp với đức tin là để cho họ thấy rằng sử dụng chủ đề tín lý này trong nghiên cứu của họ sẽ là điều vô lý, - điều này có lợi rất nhiều cho việc nghiên cứu này (điều phi lý chắc chắn là không lành mạnh cho việc nghiên cứu, cho tự do sáng chế và cho sự tiến bộ của nó). Nhận xét này cũng có giá trị, vì những lý do tương tự, đối với triết học Kitô giáo (bao lâu nó chính xác có tính Kitô giáo).

Chương Mười: Sự hiện diện vô hình trong Giáo Hội hữu hình và sự hiện diện vô hình của Giáo Hội hữu hình

I. Các nhận xét sơ khởi

Không có sự cứu rỗi bên ngoài Giáo hội, một công thức có ý nghĩa kép

1. "Không có sự cứu rỗi nào bên ngoài Giáo hội," - đây là một công thức hết sức mơ hồ. Vì người ta có thể hiểu nó theo hai nghĩa: hoặc là một khẳng định sai lầm giam hãm tâm trí trong ngực tối, nơi nơi tin rằng nó buộc phải làm tuyệt vọng tất cả những người không phải là *của chúng ta*, hoặc là việc tuyên bố một chân lý thánh thiện trong đó chúng ta nuôi hy vọng đối với tất cả những người không phải là *của chúng ta*.

2. Trong nghĩa đầu tiên, công thức được đề cập có nghĩa là: "Không có sự cứu rỗi nào cho những ai không thuộc về Giáo Hội hữu hình *một cách hữu hình*." Thật không may, ý nghĩa đầu tiên này đã thịnh hành trong một thời gian dài. Người ta nói rằng Thánh Phanxicô de Sales đã khóc khi nghĩ rằng tất cả những người Thệ phản sẽ bị trầm luân. Nó lẫn lộn con người, thành viên chủ thể nhân bản trong một gia đình thiêng liêng không Công Giáo, và tội lạc giáo được xem xét một cách trừu tượng trong chính nó.

Theo nghĩa thứ hai, công thức được đề cập có nghĩa là: "Không có ơn cứu độ nào cho những ai không thuộc về Giáo hội hữu hình *một cách hữu hình* hay *một cách vô hình*." Và những người sau chắc chắn là vô số, gồm những người không phải là Kitô hữu cũng như những Kitô hữu không phải là Công Giáo: vì Giáo hội của Chúa Kitô mở rộng một cách vô hình ra ngoài giới hạn hữu hình của mình, và ôm ấp trong lòng tất cả những ai được cứu vớt bởi ân sủng của Chúa Kitô, ngay cả khi họ không biết Người, hoặc biết Người một cách kém cỏi, hoặc, vì bất cứ lý do gì mà lịch sử nhân loại tuy nghèo nàn nhưng không tiếc lời nói về, tổ tiên của họ đã tách mình ra khỏi Giáo hội mà Phêrô, qua vị kế nhiệm của ngài, vẫn tiếp tục là vị lãnh đạo ở đây trên trái đất này, nói cách khác khỏi ngôi vị của Giáo hội dưới tình trạng trần thế của mình {1}.

Đôi Lời Về Ba Gia Đình Tâm Linh Lớn Không Phải Kitô Giáo

Đôi lời này là nhận xét sơ bộ thứ hai, - một loại lời nói đầu, dài hơn tôi muốn; để biết chút đỉnh về việc chúng ta đang nói về ai, tôi sẽ cố gắng phác họa những đặc điểm quan trọng, theo quan điểm của riêng tôi {2}, về một số gia đình tâm linh vĩ đại mà về họ các nghiên cứu tôn giáo so sánh ngày nay đã mở rộng nhiều nhận thức cho thế giới phương Tây một cách quý giá.

Chắc chắn tôi muốn chú ý trước tiên đến các tôn giáo nguyên thủy, và những tôn giáo nguyên thủy nhất trong số đó. Nhưng tôi thú nhận là không có đủ thông tin liên quan đến họ. Bên cạnh đó, chúng ta có ít dữ liệu về những người thượng cổ. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng họ "là những nghệ sĩ vĩ đại, những nhà quan sát đáng kể, những nghệ nhân thông minh" và, như Norbert Casteret khẳng định, là "những con người quan tâm đến linh đạo" {3}.

Dù sao, ở đây, khi nghĩ tới các gia đình tôn giáo không phải là Kitô giáo, điều khiến tôi quan tâm không phải là các tôn giáo nguyên thủy; mà trước hết là ba đại gia đình được tạo thành bởi Bà La Môn giáo, Phật giáo và Hồi giáo.

Đạo Bà la môn

1. Điều chủ yếu đối với một *tôn giáo* là *liên kết* con người với nhau, và với Thiên Chúa, bằng một "đức tin" chung vào các chân lý thánh thiêng (chữ "đức tin" bao hàm nhiều sự đa dạng loại suy). Bà la môn giáo {4} là một tôn giáo theo nghĩa chặt chẽ của hạn từ này, và là tôn giáo cao quý nhất mà con người đã đạt tới mà không cần sự trợ giúp của Mạc Khải thừa hưởng từ Ápraham và từ Môsê {5}, do đó chỉ do lòng khát khao thể Tuyệt đối, Nguyên nhân của hữu thể, điều mà con người mang trong mình một cách tự nhiên {6}, và nỗ lực đã khơi dậy như thể trong tâm trí họ để hòa nhập vào thể Tuyệt đối này một cách nào đó.



Điều này có nghĩa là tại nguồn gốc của tôn giáo Bà La Môn có một đà đẩy [élan] của "huyền nhiệm học tự nhiên" với những khát vọng cao nhất của nó.

Một dấu ngoặc ở đây, để giải quyết vấn đề từ vựng. Đầu tiên, chữ "huyền nhiệm" mà tôi gọi là kinh nghiệm "thần bí", nói chung, bất cứ trải nghiệm *sinh hoa trái nào về thể tuyệt đối*. Sau đó, thành ngữ "huyền nhiệm học tự nhiên", chắc chắn không thích đáng lắm. Chúng ta hãy nhớ lại rằng có một "huyền nhiệm học siêu nhiên" - là huyền nhiệm học, trong đó, nhờ các hồng phúc của ân sủng và của Chúa Thánh Thần, linh hồn đi vào những cõi sâu thẳm của Thiên Chúa: người ta cũng có thể gọi đó là huyền nhiệm học về sự kết hợp của tình yêu. Trái ngược với huyền nhiệm học siêu nhiên này, "huyền nhiệm học tự nhiên" mà tôi đang nói ở đây là do các lực lượng duy nhất của bản chất con người vượt qua chính nó, vượt ra ngoài bất cứ khái niệm nào và vượt ra ngoài bất cứ việc làm nào của lý trí; có lẽ tốt hơn nên gọi nó là huyền nhiệm giải thoát, hay huyền nhiệm học tránh thời gian.

Tôi đã bàn tới nó trong một tiểu luận, trong đó, ít nhất dưới mắt tôi, có một số quan điểm quan trọng, và trong đó tôi hoàn toàn chú ý tới Ấn Độ giáo. Trải nghiệm huyền nhiệm của họ không có gì liên quan đến việc đi vào những cõi sâu thẳm của Thiên Chúa{7}. Tôi đã mô tả nó như một trải nghiệm hoàn toàn trí thức về *sự hiện hữu* thuần túy có tính bản thể của *bản ngã*, trong đó, bằng một thao tác kiên trì, trở lại diễn trình bình thường của hoạt động trí tuệ, linh hồn tự trút bỏ hết mọi hoạt động cụ thể và mọi tính đa dạng, và nhờ việc xóa bỏ mọi hành động ý tưởng này, đạt được và biết trong đêm tối, vượt quá mọi khái niệm, điều kỳ diệu siêu hình đó, thể tuyệt đối đó, sự hoàn hảo đó của mọi hành động và của mọi sự hoàn hảo, vốn là sự hiện hữu, sự hiện hữu có tính bản thể của riêng nó{8}. Chúng ta nên lưu ý điều này: việc xóa bỏ mọi hành động suy nghĩ mà ta đang bàn ở đây tự nó là một hành vi của linh hồn, độc đáo trong loại của nó và cực kỳ quan trọng{9}.

2. Một thứ huyền nhiệm học về sự giải thoát như thế, có khuynh hướng hướng tới thể Tuyệt đối thần linh và, một cách trung gian nhưng không có bất cứ suy luận thuần lý nào, đạt tới Nguyên nhân của hữu thể nhờ và trong kinh nghiệm siêu ý niệm [supra-conceptuelle] của thể tuyệt đối hữu hạn này: *sự hiện hữu* thuần túy của bản ngã con người{10}, mà theo ý kiến của tôi, đối với nhà triết học (tôi không nói với nhà sử học), đây là yếu tố đầu tiên được xem xét trong Ấn Độ giáo, giải trình cho lực đẩy sâu sắc nhất của nó.

Yếu tố thứ hai cần được xem xét là suy đoán siêu hình mà lực đẩy trên từng trải qua và xây dựng các hệ thống vĩ đại của nó với mục đích hoàn thành bản thân trong trải nghiệm mà nó vốn hướng tới (mặc dù việc vừa nói sau đó đã mang nhiều khía cạnh mới mẻ, như đã xảy ra với giả định các khía cạnh mới, như nó xảy ra với bhakti [qui ngưỡng]){11}. Mặc dù Vêda [phê đàn] và Vêdânta [phái Phê đàn đa] được cho là được mạc khải, nhưng "sự mạc khải" này (*scruti*), trong đó cũng có những tác phẩm của các nhà hiền triết đến sau (nó được kéo dài qua *Upanishad* [ưu bà ni sa đà]) và không hề được trình bày như lời của Thiên Chúa được truyền tới chúng ta, mà là một chân lý phi thời gian được

những người được linh hứng cảm nhận, tự để cho mình có những cách giải thích khác nhau từ nền tảng đến mức "thần học" của Ấn Độ giáo chỉ mang lấy những chiều kích của nó trong siêu hình học, hay đúng hơn nhiều nền siêu hình học của tôn giáo này { 12 } : một siêu hình học cao hơn siêu hình học của Aristot và siêu hình học của triết học [falsafa] Hồi giáo, nhưng, vì trong yếu tính vốn có tính tôn giáo, và sử dụng các khái niệm với mục đích cuối cùng vượt quá chúng, thực tế đã có thể leo lên dây Hi mã Lạp sơn của họ chỉ bằng cách đi qua bóng tối và nhận được sự hỗ trợ ít nhiều bí mật của Trí Tưởng tượng và Thần thoại.

Như thế, họ tiến xa mà không cần đến sự nghiêm khắc mà một công việc thuần túy lý trí thường đòi hỏi. Hơn nữa, tuy không có ý niệm nào về sự tự do tuyệt đối của hành vi sáng tạo (đối với họ vũ trụ là biểu hiện cần thiết của lòng rộng lượng của Thiên Chúa), họ chắc chắn có xu hướng thừa nhận tính siêu việt của Thiên Chúa nhưng không thực sự đạt tới nó (linh hồn con người là một thể thức của Hữu thể thần linh; bao lâu về mặt tâm linh, nó cũng có cùng bản tính với Người; Người có một cơ thể vũ trụ...). *Bản ngã (âtman)*, trong căn bản, y như nhau nơi Thiên Chúa và nơi con người, mặc dù nơi Thiên Chúa không hề có sự bất toàn và tương đối.

3. Cuối cùng, chúng ta biết rằng suy đoán siêu hình tự bản thân nó là một điều khó khăn. Mặt khác, để đạt tới trải nghiệm huyền nhiệm của trật tự tự nhiên, chẳng hạn như kinh nghiệm giải thoát, điều cần là phải sử dụng các kỹ thuật và kỷ luật rất nghiêm ngặt, và đòi hỏi, từ các năng lực trong bản chất của chúng ta, một nỗ lực tập trung suy niệm kéo dài bất tận, một điều không nằm trong tầm với của đại chúng.

Các nhà tư tưởng vĩ đại của Ấn Độ giáo đã đưa nỗ lực này lên quá cao đến mức đa số con người không thể sống ở bình diện này. Chúng ta đừng ngạc nhiên rằng trong quần chúng bình dân, nó đã nhanh chóng trở thành một thứ sùng bái ngẫu thần, trong đó có rất nhiều nam thần và nữ thần và coi con người rất thấp.

Đạo Phật

1. Phật giáo là một tôn giáo chỉ theo nghĩa mở rộng - rất mở rộng - của hạn từ này { 13 }. Trên hết, nó là một kỷ luật về tác phong và trị liệu tâm thức, một chế độ xa lánh mọi thứ cần được thực hành một cách liên tục (ít nhất bởi *các khát sĩ [bikkhus]*, nếu không phải bởi quần chúng những người được rất nhiều công đức khi cúng dường cho họ). Trong đạo Phật, ngày càng đòi hỏi phải xác tín sâu sắc hơn rằng mọi sự đều là huyễn hoặc, phải thiền định rất lâu dài, phải tuân hành các quy tắc tỉ mỉ, và, trong Phật giáo "Đại thừa", phải có một lòng từ bi phổ quát do kinh nghiệm hoàn toàn về sự hư ảo của mọi sự: tất cả những điều này nhằm mục đích lôi kéo những người cuối cùng được giải thoát không những ra khỏi những đau khổ của cuộc sống trong thời gian, mà phân tích đến cùng, ra khỏi thân phận con người, và thậm chí ra khỏi thân phận hiện hữu. *Xin cứu chúng con, chúng con cầu xin ngài, khỏi đại dương hiện hữu*, như người ta đã hát trong một bài thánh ca Tây Tạng { 14 }.



Hoàn toàn trái ngược với trải nghiệm của người Bà La Môn về *mukti*, hay giải thoát (mà tôi đã mô tả ở trên như là một trải nghiệm trong đêm về sự hiện hữu thuần túy của bản ngã, qua nó và trong nó - do đó, một cách trung gian nhưng không có bất cứ khái niệm hay suy luận thuần lý nào - có sự nhận thức trong đêm về sự hiện hữu của Nguyên nhân hữu thể, hoặc của Bản ngã thần linh), kinh nghiệm Phật giáo về giải thoát, việc nhập vào *nibbana* (đây là từ tiếng Phạn) hoặc *nirvāna* [niết bàn] (đây là từ tiếng Sanscrit), theo quan điểm trong bài tiểu luận của chúng tôi về huyền nhiệm học tự nhiên, phải được mô tả như một kinh nghiệm trong đêm về *sự không hiện hữu* của bản ngã, do chính lý do của chủ nghĩa hiện tượng triệt để được Phật giáo tuyên xưng.

Và đó là điều thay đổi nhiều điều. Tôi đã lưu ý ở trên rằng trong kinh nghiệm của người Ấn độ, việc xóa bỏ mọi hành vi suy nghĩ tự nó là *một hành vi*, một hành động cực kỳ quan yếu qua các phương tiện nhờ đó, linh hồn đạt được trong đêm *sự hiện hữu* (*esse*) thuần túy của bản ngã. Bây giờ một hành vi như vậy, một hành vi trong đó thực tại của bản ngã đạt tới cao điểm, rõ ràng nằm ngoài vấn đề, vì không có bản ngã. Và đối với sự thay đổi liên tục các hành vi chỉ là hiện tượng thuần túy của sự trở thành ảo ảnh, thì đó chính là điều cần phải vượt qua. Làm thế nào như vậy được? Một triết gia có quyền đặt câu hỏi này. Quả thực, có vẻ như điều thực sự được đòi hỏi chỉ có thể là sự biến mất hoàn toàn của Tinh thần. Và người ta không cảm nghiệm được sự biến mất của tinh thần này.

2. Việc chăm chỉ luyện tập thiền về bất cứ điều gì, có thể là về một hạn từ đơn nhất được lặp đi lặp lại vô thời hạn, - và trên hết là về tính vô thường của sự vật, - có thể dẫn đến một lượng khôn ngoan đáng kể, một lượng dũng cảm, đôi khi lượng dũng cảm anh hùng. Như thế, người ta nhận thấy trong số các nhà sư Phật giáo những nhân vật vĩ đại, những người làm rạng danh nhân loại.

Nhưng phải nói gì về thuật ngữ cuối cùng mà tất cả nỗ lực thiền định hướng tới? Việc đi vào cõi niết bàn, giả sử người ta đạt tới nó bằng cách sử dụng lâu dài các kỹ thuật thích đáng, có thể là một trải nghiệm huyền nhiệm về giải thoát chỉ bằng cái giá sống một mâu thuẫn: vì chính bằng một hành vi trong đó, trên thực tế thực sự, thực tại bản ngã lên đến cao điểm, mà linh hồn được ngưng ngát trong sự không hiện hữu của bản ngã.

Tôi chắc chắn sẽ không dám mạo hiểm thử khám phá xem *Zen* [thiền] bao gồm những gì, - điều mà mọi bức màn của Phương Đông đều bảo vệ khỏi những ánh nhìn thiếu cân nhắc. Hơn nữa, làm thế nào người ta có thể tự hỏi mình việc bác bỏ tính nhất quán cho bất cứ điều gì hệ ở điều gì? Michel Perrin đã mạo hiểm việc này; trong một cuộc trò chuyện với một nữ tu sĩ Phật giáo cấp cao, tại tu viện Suji-Ji, ông hỏi, "Thiền là gì?" Trả lời: "Thiền là mọi sự, tuy nhiên nó không là gì cả; nhưng nó cũng là một điều gì đó". Rồi, sau một lúc im lặng đầy suy nghĩ, và một nụ cười tinh tế: "Nói về nó là nói những điều sai lầm; suy nghĩ là một trở ngại đối với trực giác; người ta chỉ có thể thực hành nó..." {15}.

Tuy nhiên, điều mà người ta thành công, bất kể họ có thể "tri độn" đến đâu, trong việc tri nhận nó, là một loại nhu đạo [judo] trong đó, bằng cách không làm đệ tử bối rối, sư phụ dẫn dắt họ, chắc chắn không tới bất cứ xác tín lý thuyết nào (xác tín cho rằng người ta coi trọng một điều gì đó: sự thật được nắm bắt một cách hợp lý) {16}, nhưng tới một trạng thái tinh thần (hay đúng hơn là quan yếu, tâm sinh lý) chứng minh ngay cả trong một phản xạ nhỏ nhất rằng không có gì đáng để lo lắng bất cứ điều gì. Rồi - có lẽ - đột nhiên giác ngộ sẽ đến, tia sáng kỳ diệu *hic et nunc* [ở đây và lúc này] được tuyệt đối giải phóng khỏi mọi suy nghĩ.

Quả thực sẽ vô ích nếu tìm kiếm ở đó những chiều sâu siêu hình không thể hiểu thấu. Sẽ cũng vô ích nếu cho vào quên lãng gia vị đậm đà của sự huyền nhiệm hóa không thể tránh khỏi, vốn lên hương vị đầy cay ngọt cho những bí mật vĩ đại này của linh đạo.

Đạo Hồi

1. Hồi giáo là một tôn giáo theo nghĩa chặt chẽ của từ này, giống như Ấn Độ giáo, và chắc chắn là một loại hình cao nhã hơn và thuần khiết hơn Ấn Độ giáo, vì nó có một cảm thức cực kỳ mạnh mẽ về tính Thống nhất và Duy nhất [unicité] của Thiên Chúa, cũng như của sự siêu việt vô hạn của Thiên Chúa, - một ý thức cực kỳ mạnh mẽ nhưng vẫn quá phụ thuộc vào thước đo của con người: Hồi giáo không biết đến tam tính [trinity] của các Ngôi vị, một điều làm cho tính thống nhất của Yếu tính thần linh thần linh hơn nữa; và nó không biết đến sự rộng lượng mà với nó Thiên Chúa đã làm cho chính Người được biết đến, và sự rộng lượng này làm cho tính siêu việt vô hạn của Người thần linh hơn nữa.



Sự thực là một mặt, Hồi giáo dựa trên Mạc Khải thừa hưởng từ Ápraham và từ Môsê, qua đó tư tưởng con người được củng cố và nâng cao trong đà đẩy [élan] của nó hướng về Thiên Chúa; và mặt khác, nó hoàn toàn phụ thuộc vào một "sự mạc khải" khác, một mạc khải chỉ xuất phát từ một ngọn lửa đơn thuần của con người (và không phải không có khói) mà với nó, trái tim của Môhamét đã được đốt cháy khi ông như thể bị một tiếng sét đức tin vào Thượng đế duy nhất đánh trúng, một đức tin siêu nhiên, người ta có thể nghĩ {17}, vốn day dứt ngay từ đầu bởi ngọn lửa đơn thuần của con người. Chính sự mạc khải khác này, sự mạc khải, nơi con cái của Ismael, đã thay thế cho thành tựu tối cao do chính Ngôi Lời Nhập Thể mang lại cho toàn bộ giáo huấn mà dân Israel đã nhận được từ Chúa Thánh Thần.

Đối với đạo Hồi, có năm vị tông đồ vĩ đại: "vị thứ nhất là Nôê, người đã vào Tàu 'nhân danh Thiên Chúa', và với ông, sau trận lụt, Thiên Chúa đã tái lập hiệp ước" {18}. Vị thứ hai là Ápraham, đã sẵn sàng hiến tế đứa con trai mà Thiên Chúa đã ban theo lời cầu nguyện của ông. Vị thứ ba là Môsê, người mà Thiên Chúa đã nói chuyện với trong Bụi Cây bốc lửa trên núi. Vị thứ tư là Chúa Giêsu, người được Thiên Chúa "đúc khuôn vào lòng Đức Maria", và là người, theo kinh Koran, chỉ có vẻ bị

đóng đinh và tử hình.

Và Môhamét, tuy theo thứ tự thời gian, là vị thứ năm nhưng "về mặt phẩm chất thì ông là người đứng đầu tất cả, vì thông điệp của ông được xưng tụng là hoàn tất mọi thông điệp." Sự mạc khải mà Mohammed tiếp nhận được ghi lại trong một cuốn sách, kinh Koran, được Hồi giáo cho là chính Lời Thiên Chúa đọc cho Nhà tiên tri một cách siêu nhiên, và mạc khải này hoàn toàn lấy nó làm trung tâm.

2. Thiên Chúa của đạo Hồi là Thiên Chúa không thể tiếp cận được trong màu nhiệm sự sống riêng của Người và Không thể tham dự vào, một Thiên Chúa không thể biết đến, hoặc, như Louis Gardet thích nói {19}, không thể hiểu thấu trong chính Người. Về Người, đức tin Hồi giáo biết đến "những cái tên đẹp nhất" để chỉ về Người, - và, trong mối liên hệ của các tạo vật với Người, Tính Toàn năng của Người, và Lòng Thương xót của Người đối với loài người; nhưng chỉ có vậy. Đến nỗi bởi một nghịch lý vĩ đại, chính trong *falsafa* [triết học Hồi giáo], trong các nhà siêu hình học vĩ đại (Avicenna đứng đầu bảng) thấm nhuần tư tưởng văn hóa Hy Lạp, - mà Algazel và các tiền sĩ của *Kalam* cho là đáng ngờ và bất chính thống, - mà ta cần phải tìm kiếm sự phong phú của tư tưởng Môhamét trong những điều không những chỉ liên quan đến vũ trụ tạo dựng, mà cả Hữu thể tự hữu.

Cuối cùng, chúng ta hãy lưu ý điều này: đối với nền chính thống Hồi giáo theo nghĩa hẹp, những ai, một cách phạm thượng, gán cho Thiên Chúa, một đam mê nhân bản, nhìn nhận rằng giữa Thiên Chúa và tạo vật của Người có một sự kết hợp tình yêu qua đó Người tự hiến cho tạo vật và biến đổi tạo vật này trong Người, vì sự thành tựu tối cao của nó cho nó và niềm vui vĩnh cửu, đồng bản thể cho Người là đã. (Chính đức tin vào Sự Nhập Thể và vào Chúa Thánh Thần đã soi sáng phần nào cho Kitô hữu về vấn đề này). Và chính vì ông tin vào tình yêu này ("Yếu tính của Thiên Chúa là Tình yêu", "Lạy Đấng Chí Thánh của con! con đã ôm, bằng trọn con người con, tình yêu của Ngài! Ngài đã tỏ mình Ngài cho con một cách đến nỗi đối với con chính Ngài đang ở trong con!") mà Hallaj đã bị nhà cầm quyền kết án, đánh phạt, tòng sẻo và treo cổ chết trên giá phơi thây vào năm 309/922 {20}.

II Sự hiện diện vô hình trong Giáo Hội hữu hình

Mọi người không phải là Kitô hữu và mọi người Kitô hữu không phải là Công Giáo, nhưng có ân sủng của Chúa Kitô trong họ đều ở trong Giáo hội hữu hình một cách vô hình

1. Họ ở trong Giáo hội hữu hình *một cách vô hình*,

* hoặc do sự kiện họ, những người không phải là Kitô hữu, thuộc một cách hữu hình về một gia đình tâm linh khởi nguồn không phải là Giáo hội,

* hoặc do sự kiện họ (các Kitô hữu không phải là Công Giáo) thuộc một cách hữu hình về một giáo phái ít nhiều có sự bất đồng sâu xa với Giáo hội.

Những Kitô hữu không phải là Công Giáo, bởi chính sự kiện tất cả đều có đức tin vào Chúa Giêsu Kitô (một đức tin không bị suy giảm ở các khu vực bất đồng ít tách biệt khỏi trung tâm nhất) hiển nhiên phải được xếp vào một phạm trù khác so với những người không phải là Kitô hữu. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy trong phần thứ ba của chương này, các mức độ cần được xem xét về sự bất đồng ít nhiều sâu xa của những giáo phái mà họ thuộc về nêu lên, trong những gì liên quan đến những giáo phái này, một vấn đề (đó là "các yếu tố của Giáo hội"), một vấn đề vốn không được đặt ra, ít nhất từ cái nhìn đầu tiên (nó chỉ xuất hiện sau Công đồng). Cuối cùng, liên quan đến những giáo phái Kitô giáo ngoài Công Giáo, các mức độ bất đồng đa dạng đang bàn đòi người ta phải đưa ra các phân biệt rất quan trọng đối với các nhà

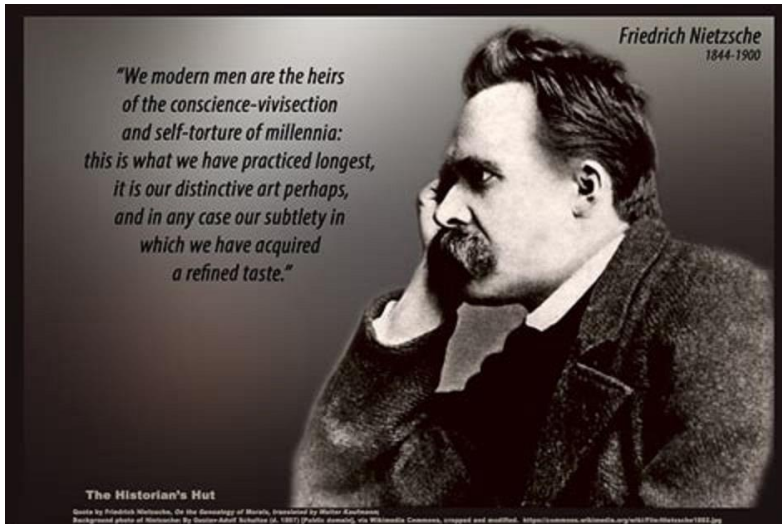
thần học; tuy nhiên, việc ấy không liên quan đến chủ đề của cuốn sách này.

Chúng ta hãy đưa ra một nhận xét sơ khởi khác: trừ họ hoàn toàn bị mất nhân tính vì *công việc làm ăn* {21} hoặc vì cuộc sống hưởng lạc, mọi người, do chính sự kiện linh hồn con người là tinh thần, đều quan tâm đến các vấn đề tôn giáo và có *nhiều ý tưởng* về những vấn đề này, những ý tưởng mà, nếu họ không tuyên xưng đức tin của Giáo hội, vẫn có thể ít nhiều gần với đức tin này hoặc ít nhiều chống lại đức tin này.

Và chúng ta hãy hiểu rằng, trong trường hợp sau, một người, chẳng hạn, gắn bó với một tôn giáo không phải là Kitô giáo hoặc thậm chí tuyên bố chủ nghĩa vô thần {22} (tôi biết một số người có tâm hồn vĩ đại mà tôi rất ước ao) có thể, trong thực tế, có ân sủng của Chúa Kitô trong họ, nếu, dù không biết hoặc không thừa nhận Chúa Kitô và thần tính của Người trong đầu óc, nhưng tận đáy lòng và trong trạng thái *siêu thức* và *siêu niệm* [supra-conceptuel], họ có đức tin vào Người mà không hay, nhờ đà đẩy sâu sắc nhất của con người luân lý nơi họ và ý muốn hướng tới điều thiện của họ.

Tôi vừa sử dụng các từ "siêu thức" và "siêu niệm." Chúng liên quan đến một lĩnh vực tâm lý cao hơn, đến một "thiên đường của linh hồn", trong đó trạng thái này biết một cách hoàn toàn trực quan, không thể phát biểu bằng các khái niệm và bằng lời nói, những điều mà chính nó không biết rằng nó biết, vì nhận thức này là vô thức. Trong trường hợp ta đang xem xét, nó cũng là một nhận thức thuộc loại ý chí, trong đó "sự thềm muốn chuyển sang thân phận của đối tượng", nhưng bao gồm yếu tố suy luận nhờ *lumen fidei* [ánh sáng đức tin] {23}.

Ngay khi người ta nói đến trạng thái siêu thức của tinh thần, các hạn từ "đức tin mặc nhiên" và "đức tin minh nhiên" sẽ bị bác bỏ như nhau: vì, được rút ra từ ngôn ngữ đương thời vốn chỉ liên quan đến bộ ghi khái niệm, chúng bao gồm chúng ta trong bộ ghi này. Nếu người ta tin lâu dài rằng để có được ân sủng nơi chính mình, điều cần là phải tin một cách "minh nhiên" hai điều bao hàm hầu hết mọi điều khác ("tin rằng Thiên Chúa hiện hữu và Người ban thưởng cho những ai tìm kiếm Người") mà Thư gửi tín hữu Hípri (11: 6) từng đề cập tới, thì là vì họ chỉ đã dừng lại ở bình diện suy nghĩ hữu thức và ý niệm, và vì người ta đã bỏ qua một nửa tâm thần [psyche] của con người. Điều nhất thiết đòi hỏi không phải là một đức tin (ít nhất trong hai điều *credibilia* [đáng tin] này) được phát biểu bằng các khái niệm ở bình diện của tư tưởng hữu thức; nó là một đức tin (ít nhất trong hai điều *credibilia* [đáng tin] này) hiện diện trong linh hồn và có thể bám vào nó *một cách thực sự và chính thức*, ngay cả khi là kết quả của một trong những cuộc phong tỏa vốn không hiếm hoi gì trong tâm lý con người, nó không thể chuyển sang ý thức và được phát biểu ở đó bằng các khái niệm và bằng lời nói {24}. Một người vô thần có thể có một đức tin như vậy mà anh ta hoàn toàn không biết. Đó là bí mật của Thiên Chúa.



Đây là lý do tại sao chúng ta không bắt buộc phải thừa nhận rằng đối với một người tuyên xưng chủ nghĩa vô thần, để được cứu rỗi, điều cần thiết là một Thiên thần phải đến hướng dẫn họ và dạy họ đọc thuộc lòng hai điều *credibilia* [đáng tin] đầu tiên; - chúng ta cũng không bắt buộc phải gửi vào Địa ngục một người vô thần vĩ đại như Nietzsche (người vô thần này, - người ta có thể thực sự tin rằng chính nhờ sự khao khát Thiên Chúa, trong cõi siêu thức của tinh thần, mà ở bình diện suy nghĩ có ý thức, bị cản trở bởi triết học hiện đại, ông đã thông báo về cái chết của Thiên Chúa bằng những lời mà chính ông đã thốt ra).

2. Do sự kiện duy nhất có ân sủng Chúa Kitô ở trong mình, bất cứ ai, thuộc bất cứ gia đình tâm linh nào, hoặc không có bất cứ gia đình tâm linh nào, đều ở trong Giáo hội, cả khi (trái với điều vốn tự nó bình thường) họ không ở trong đó một cách hữu hình: vì việc được ân sủng của Chúa Kitô làm cho sống động và việc được linh hồn của Giáo Hội làm cho sống động chỉ là cùng một điều; nói cách khác, như tôi đã nói trong Chương II (chú thích 11), vì linh hồn của Giáo hội là sự tròn đầy của mọi ân sủng (chữ 'ân sủng' ở đây chỉ ơn thánh hóa, nguyên tắc của sự sống thần linh, vốn cư ngụ nơi linh hồn con người hoặc thiên thần). Sự tròn đầy này, đối với Giáo hội trên trái đất, được tạo thành bởi mọi ân sủng (các ơn thánh hóa) mà con người nhận được một cách cá thể kể từ cuộc ăn năn của Adam, theo như họ hết thảy đều tham dự như nhau vào sự sống thần linh, mặc dù ở các mức độ khác nhau, và theo như họ hết thảy đều được liên kết với nhau và tạo thành một công ích duy nhất và tối cao trong sự hiệp nhất của tình yêu Thiên Chúa, và của tất cả mọi hữu thể được tạo dựng theo hình ảnh của Người, nhờ tính năng động của đức ái phát xuất từ họ. Hệ luận của điều này là, linh hồn của Giáo hội lên mô thức cho thân xác Giáo Hội trong sự kết hợp bất khả phân ly với nó, nhưng nó không phải là tù nhân của thể xác mà nó lên mô thức cho, như linh hồn của chúng ta. Vì ân sủng là nhưng không như lòng rộng lượng của Thiên Chúa. Đến nỗi, linh hồn của Giáo hội, mặc dù là "mô thức" của thân thể Giáo hội, cũng ở trong những người thuộc các gia đình tâm linh khác, những người mà, tuy không thuộc thành phần hữu hình của thân thể này, Chúa Kitô vẫn ban ân sủng cho họ: mỗi một trong những ân sủng cá nhân này *tự trong nó* là {25} một trong những bộ phận cấu thành linh hồn của Giáo hội. Như thế, cùng một lúc như trong thân thể của Giáo hội được nó lên mô thức, linh hồn của Giáo hội cũng hiện hữu, giống như việc gieo vãi các vì sao, trong vô số con người tản mác trên toàn thế giới, những người không thuộc cơ thể của Giáo Hội một cách hữu hình, nhưng Giáo Hội vẫn đem sự sống siêu nhiên lại cho họ.

Tôi cho rằng có sự đồng tương độ [coextensivité] hoàn hảo giữa linh hồn và thể xác của

Giáo hội, nếu ta hiểu "thân thể của Giáo hội" như các cơ cấu của cơ thể hữu hình phức tạp này, các khớp nối cần thiết để bảo đảm việc phục vụ đời sống tập thể của nó, và các cơ quan và các hành vi (bí tích và huấn quyền) qua đó ngôi vị Giáo hội hành động giữa chúng ta (xem thêm ở Chương XI). Tất cả những điều này được lên mô thức bởi ân sủng của Chúa Kitô, vốn là linh hồn của Giáo hội, bất kể những thiếu sót có thể có ở những con người này hay con người nọ của Giáo hội.

Nhưng nếu người ta áp dụng nó cho từng ngôi vị cá nhân (vốn là đối tượng xem xét hiện tại của chúng ta), - bất kể là thành viên cá nhân của Giáo hội, hay các ngôi vị cá nhân thuộc về các gia đình tâm linh khác một cách hữu hình, - thì tôi không nghĩ rằng châm ngôn: "Thân thể của Giáo hội ở đâu, linh hồn của Giáo hội ở đó; linh hồn của Giáo hội ở đâu, thì thân xác của Giáo hội cũng ở đó" vẫn đúng trừ khi nó được diễn đạt một cách có sắc thái hơn.

Do đó, liên quan đến phần đầu của châm ngôn này: một người đã được rửa tội được dưỡng dục trong Giáo Hội nhưng đã quyết định đặt mình vào cuộc sống tội lỗi, do đó mất ân sủng; họ vẫn là một chi thể của cơ thể Giáo hội - với điều kiện họ vẫn giữ được đức tin ("đức tin chết" vì bây giờ nó không có đức ái); nhưng linh hồn của Giáo hội không còn ở trong họ nữa, không còn tác động đến linh hồn họ nữa. Đúng là nhờ thuộc về thân thể của Giáo hội, đức tin, dù đã "chết", nhưng họ vẫn duy trì trong họ một *initium* [một nguyên khởi] của trật tự siêu nhiên vốn có cơ hội giúp họ phục hồi ân sủng, và, mặt khác, xung quanh họ, mọi sự đều sẵn sàng để cùng hỗ trợ họ phục hồi nó; anh chị em của họ cầu nguyện cho họ; và nếu một ngày kia, họ quyết định thay đổi đời mình, họ chỉ cần thực hiện một cuộc xung tội tốt đẹp. Tuy nhiên, điều cần thiết là họ phải quyết định làm điều này. Chúng ta có thể nói, đối với họ, linh hồn Giáo hội vẫn ở "đó", nhưng một cách hoàn toàn *có tính xu hướng và tiềm ẩn* (hay đúng hơn là *nguyên khởi*, bởi lý do đức tin vẫn còn ở trong họ).

Tương tự như vậy, trong phần thứ hai, câu châm ngôn được đề cập chỉ đúng với điều kiện nó có sắc thái phù hợp. Vì cơ thể của Giáo hội không những chỉ là tính hữu hình - ít nhất đối với các thiên thần - của các hành vi được thực hiện bởi một người không phải là Kitô hữu dưới dòng ân sủng ở trong họ. Cơ thể của Giáo hội là toàn bộ cơ thể phức tạp của nó, với tất cả các cơ cấu, các chỗ nối và các khớp được Thánh Phaolô nói tới {26}, với vị lãnh đạo trần thế của nó ở đỉnh cao. Và điều thực sự rõ ràng là trong trường hợp của một người không phải là Kitô hữu nhưng có ân sủng trong người thì cơ thể phức tạp này không "ở đó"; nó ở nơi khác. Người không phải là Kitô hữu này, về phương diện hữu hình hay chính thức, không phải là một phần của nó. (*Mutatis mutandis* [với những sửa đổi thích đáng], cần phải nói như thế về một Kitô hữu không phải là Công Giáo: trong trường hợp của họ, cơ thể phức tạp của Giáo hội không "ở đó" trong tính toàn vẹn của nó.)

Nhưng ân sủng thánh hóa người không phải là Kitô hữu (hoặc là Kitô hữu nhưng không phải là Công Giáo) không chỉ được ban cho họ như một ơn cứu rỗi dành cho họ; bao lâu là ân sủng của Chúa Kitô (mọi ân sủng mà Người ban cho người này hay người khác, - Người định cho nó là hồng phúc vương giả, là sự chia sẻ sự sống thần linh mà với nó, Người muốn đổ tràn trên Nàng dâu của Người), ơn thánh hóa người không phải là Kitô hữu này (hoặc người Kitô hữu nhưng không phải là Công Giáo này) được ban cho họ như là một trong những thành phần, tự trong nó, cấu tạo ra sự sung mãn của mọi ân sủng cá nhân liên kết qua lại với nhau vốn là linh hồn của Giáo hội. Chính linh hồn của Giáo Hội qua một trong những thành phần cấu tạo ra nó được làm cho hiện diện trong người không phải là Kitô hữu này (hay người không phải là Công Giáo này) nhờ ân sủng của Chúa Kitô.

Nhưng, tự trong nó, mọi linh hồn đều có tính xây dựng [architectonique]: được tạo ra để lên

mô thức cho một cơ thể mà nó có xu hướng hướng tới việc lên mô thức này, nó đòi điều này một cách hữu thể học. Lãnh nhận từ Thiên Chúa bởi những người không phải là Kitô hữu (hoặc Kitô hữu nhưng không phải là Công Giáo) đang bàn, linh hồn của Giáo hội đã chứa đựng trong nó, trong đức tính xây dựng của nó, chính thân thể này trong tính toàn diện của nó. Nó là "ở đó", nhưng một cách hoàn toàn theo xu hướng và ảo, hay đúng hơn là khởi đầu.

Theo quan điểm của tôi, đây là cách người ta có thể tuyên bố rằng, qua các ân sủng cá thể mà Thiên Chúa rải rác khắp nơi, linh hồn của Giáo hội hiện hữu trong vô số những thân xác vô hình phân tán đó đây, ngoài chính thân xác mà nó lên mô thức cho và nó khiến họ thuộc về một cách khởi đầu, và tràn ngập vô hạn thân thể này (thân thể, nó không lia bỏ) trong các khu vực không Công Giáo và Kitô giáo trên toàn thế giới, mà không mâu thuẫn với trọn những gì châm ngôn nói: "Thân thể của Giáo hội ở đâu, thì linh hồn của Giáo Hội ở đó; linh hồn của Giáo hội ở đâu, thì thân thể của Giáo hội ở đó," miễn là châm ngôn này có sắc thái phù hợp. Nhờ đặc tính xây dựng của linh hồn Giáo hội hiện diện nơi họ, người không phải là Kitô hữu nhưng có ân sủng thuộc về thân thể hữu hình của Giáo hội một cách vô hình, một cách khởi đầu và hoàn toàn có tính xu hướng.

Và đó là cách mà mọi người không phải là Kitô hữu (hoặc là Kitô hữu nhưng không phải Công Giáo) có ân sủng trong mình, một cách vô hình, đều là một phần của Giáo hội hữu hình. Họ ở *trong Giáo Hội* vì ân sủng của Chúa Kitô mà nhờ đó, họ sống một cách siêu nhiên, tự nó là một trong những bộ phận cấu thành linh hồn của Giáo hội, và vì sống nhờ ân sủng của Chúa Kitô, họ, cũng sống nhờ linh hồn của Giáo Hội cùng một lúc. Và họ ở trong Giáo Hội hữu hình *một cách vô hình* (*voto, non re* [trong ước nguyện, chứ không trong sự việc]), vì họ vốn thuộc một gia đình tâm linh nguyên khởi khác với Giáo hội (hoặc dù là Kitô hữu nhưng bất đồng ít nhiều sâu xa với Giáo hội).

Xin cho phép tôi nhấn mạnh một điểm đã ngắn gọn nêu lên ở trên: những quan điểm mà tôi đề xuất ở đây {27} không hề làm suy yếu bất cứ cách nào luận điểm nói về sự đồng tương độ [coextensivité] của linh hồn và thể xác của Giáo hội. Trong thực tế, đó là sự sung mãn [pleroma] của mọi ơn thánh hóa nhận được một cách cá nhân, - bởi tất cả những người phân tán, vốn chỉ thuộc về Giáo hội một cách vô hình, cũng như bởi tất cả những người tập hợp trong sự hiệp nhất của Giáo hội, vốn thuộc về Giáo hội một cách hữu hình, - một điều tạo nên linh hồn của Giáo hội và lên mô thức cho cơ thể với nhiều khớp nối vốn là cơ thể của Giáo hội. Và đối với cơ thể của Giáo hội trong sự toàn vẹn tròn đầy và phức tạp của nó, ân sủng của Chúa Kitô được nhận bởi một người không phải là Kitô hữu, và vốn là một trong những phần cấu thành linh hồn của Giáo hội, chọn [députe] người không phải là Kitô giáo này, nối kết và nối khớp họ một cách tiềm ẩn và nguyên khởi [initiallement], làm họ trở thành một trong những chi thể của cơ thể vĩ đại đang đề cập, nhưng là một thành viên vô hình, bị che giấu đối với con mắt mọi người và đối với chính con mắt họ, và việc họ thuộc về cơ thể này vẫn chỉ có tính nguyên khởi và trong tình trạng xu hướng (tendanciel).

Bất kể cao quý bao nhiêu trong chính nó, ân sủng mà họ nhận được, nó ở trong họ dưới một phương thức không trọn vẹn hoặc không hoàn hảo, vì họ không chính thức và một cách hiện thể (en acte) là một phần của cơ thể Giáo hội, nhưng chỉ nhờ đặc tính xây dựng của linh hồn Giáo hội hiện diện trong họ, họ không được các Bí tích và các phương tiện cứu độ khác mà Giáo hội ban phát trợ giúp, không tham gia vào việc thờ phượng của Giáo Hội, không tuyên xưng với Giáo Hội vương quyền của Chúa Kitô; nói cách khác, vì ân sủng mà họ nhận được, và là điều khiến họ trở thành người tham dự vào ân sủng của đầu là Chúa Kitô, có thể ở một mức độ rất cao, vẫn không bộc lộ mọi đòi hỏi chính thức đến mức tối đa của chúng cũng như sự phong phú nó chứa đựng liên quan tới cơ thể của Giáo hội cũng như liên quan tới đức tin

đã được minh nhiên hóa trọn vẹn. Người không phải là Kitô hữu, nhưng có ân sủng của Chúa Kitô này, quả ở trong nhà của Nàng dâu và tận hưởng sự thân mật của Nàng dâu, - và họ ở đó như một người bạn và người đầy tớ mù, họ không thấy mặt Chàng rể cũng như các kho tàng của nhà Chàng.

Nhưng họ thực sự là một chi thể của Giáo hội dù một cách vô hình và là thành viên của hiệp thông các thánh, họ sống thực sự bằng sự sống ân sủng và đức ái của Giáo Hội, họ được tư cách ngôi vị của Giáo Hội cur mang, do chính sự kiện này, họ tham dự vào sứ mệnh đồng công cứu chuộc của Giáo Hội, và họ có thể được tôn vinh về sự thánh thiện hơn nhiều chi thể hữu hình của Giáo Hội.

Để được cứu rỗi, điều cần thiết là phải thuộc về Giáo hội hữu hình một cách hữu hình hoặc vô hình, - Sở dĩ như thế là vì Ngôi vị của Giáo hội vốn là sự viên mãn của Chúa Kitô, Thân thể của Người và Nàng dâu của Người ở đây trên trái đất, và vì ở trên trời Giáo Hội tập hợp lại với nhau trong mình, cho đến ngày cuối cùng và cho cõi đời đời, tất cả những người đã được cứu rỗi

1. Một câu hỏi khác cuối cùng cũng được đặt ra ở đây, và tôi tin là một câu hỏi cần được đưa ra ánh sáng. Nó có, làm đối tượng, lý do theo đó không ai được cứu nếu họ không phải là một phần của Giáo hội hữu hình một cách hữu hình hoặc vô hình.

Tại sao vậy? Đây không phải do *phương tiện cứu rỗi* được Giáo hội cung cấp cho con người. Ở đây trên trái đất này, chỉ một mình Giáo Hội của Chúa Kitô, của Chúa Kitô đã đến, mới cung cấp cho chúng ta các phương thế cứu rỗi trong tính toàn vẹn tròn đầy của chúng, các phương thế mà sự khôn ngoan thần linh đã dự trữ từ thuở đời đời và được Chúa Kitô ủy thác cho Hiền thê của Người. Nhưng không phải vì lý do này mà để được cứu rỗi, cần phải thuộc về Giáo hội một cách hữu hình hay vô hình. Không trong lãnh vực nào, các phương tiện trong tầm tay của chúng ta đủ để cho phép chúng ta đạt được mục đích mà chúng ta đang theo đuổi: chúng ta phải *sử dụng* những phương tiện này và sử dụng chúng thành thạo. Và sử dụng các phương thế cứu rỗi mà Giáo hội dành cho chúng ta là việc của sự tự do của chúng ta được ân sủng trợ giúp. Và trung thành hay không trung thành với ân sủng, sử dụng hay không sử dụng các phương thế này, và sử dụng chúng tốt hay xấu là tùy ở sự tự do của chúng ta.

2. Lý do nhờ đó chỉ có sự cứu rỗi trong việc thuộc về Giáo Hội một cách hữu hình hoặc vô hình, không hệ ở viễn tượng các phương tiện cứu rỗi. Nó hệ ở viễn tượng của chính sự cứu rỗi. Sự cứu rỗi ở trong Chúa Kitô. Được cứu là ở trong Chúa Kitô, trong Đấng khi cứu rỗi bằng cái chết của Người, đã mang tất cả những người được cứu rỗi vào sự sống của Người. Nhưng, một mặt, ngay trong trạng thái lữ hành của mình, ngôi vị của Giáo Hội đã là sự Viên mãn của Chúa Kitô, Thân Thể và Hiền Thê của Người. Làm thế nào để có thể ở *trên đường được cứu* nếu, từ ở đây trên trái đất này, người ta không thuộc về sự Viên mãn của Người một cách hữu hình hay vô hình, thuộc về Thân Thể của Người, về Cô Dâu của Người? Mặt khác, trong trạng thái ân sủng viên mãn hoặc vinh quang vĩnh cửu của mình, Giáo hội quy tụ lại trong mình, trong vinh quang của mình, tất cả những người được cứu rỗi, kể từ cuộc ăn năn của Adam, và Giáo hội vẫn tiếp tục quy tụ theo dòng thời gian, cho đến lúc Luyện ngục và trái đất này sẽ đến hồi kết thúc, và lúc người chết sẽ sống lại. Làm thế nào để có thể *trở thành người được cứu rỗi trong vinh quang đời đời* nếu người ta không phải là chi thể của Chúa Kitô trong vinh quang, và là chi thể của Giáo Hội trong trạng thái vinh quang của Giáo Hội? Một điều vốn giả thiết rằng từ đây trên trái đất, người ta đã thuộc về cùng một ngôi vị này trong trạng thái lữ hành, một cách hữu hình hay vô hình?

3. Dưới mắt tôi, đó là lý do thực sự tạo nên tảng cho châm ngôn "Không có sự cứu rỗi nào ngoài Giáo hội" và cho phép người ta hiểu nó theo đúng nghĩa của nó. Tôi tin rằng nếu trong một thời gian hết sức dài người ta hiểu câu châm ngôn này theo một nghĩa sai lầm (sẽ không có sự cứu rỗi nếu người ta không thuộc về Giáo hội *một cách hữu hình*), thì đó là vì đã quá lâu rồi, người ta vốn gán cho nó một lý do không đúng sự thật, trong việc tìm kiếm lý do tại sao về nó trong viễn tượng của các phương tiện cứu rỗi, mà chỉ có Giáo hội mới cung cấp cho chúng ta trong tính toàn vẹn của chúng (vì vậy sẽ không có sự cứu rỗi nếu người ta không có những phương tiện này trong tay trong tính toàn vẹn của chúng).

Chúng ta hãy nói thêm rằng về vấn đề *lý do tại sao* điều quan trọng đối với chúng ta là phải luôn đề cao cảnh giác. Nếu, cho dù ngày nay, khi không còn ai tin rằng để được cứu rỗi thì cần phải ở trong Giáo hội hữu hình một cách hữu hình, chúng ta vẫn tiếp tục hình dung vấn đề cứu rỗi trong viễn tượng các phương tiện cứu rỗi, há chúng ta lại không gặp rủi ro bị dẫn đến chỗ suy nghĩ, có thể một cách tiềm thức, rằng số lượng người được cứu rỗi là một biến số phụ thuộc các phương tiện cứu rỗi ít nhiều hoàn hảo hoặc ít nhiều đầy đủ mà con người có trong tay họ hay sao? Tuy nhiên, ai dám nói rằng có nhiều người được cứu rỗi trong số các Kitô hữu hơn những người không phải là Kitô hữu? Ai dám mơ lập được (với siêu máy vi tính thần học nào?) một thống kê về những người được Chúa chọn? Các Kitô hữu có nhiều phương tiện cứu rỗi hơn những người khác. Nhưng, như tôi đã nhấn mạnh ở trên, luôn có sự tự do của con người, một điều có thể làm người ta tuột mất ơn thánh và sử dụng sai ơn thánh này. Và lại cũng có câu nói kinh hoàng này: *Người càng được ban cho bao nhiêu thì càng bị yêu cầu bấy nhiêu. Người càng được ủy nhiệm bao nhiêu thì càng bị đòi hỏi bấy nhiêu* {28}. Và còn điều Chúa Giêsu đã cho chúng ta thấy: Sự nghiêm khắc của Người đối với những người Biệt phái, quá chăm chú sử dụng (một cách không tốt) các phương tiện cứu rỗi được Luật pháp quy định, và Người từ chối lên án người phụ nữ ngoại tình, giống như rất nhiều người đã đến với Người mà không sử dụng các phương tiện cứu rỗi này.

4. Thực tế vẫn là trong mọi chuyện, ai cũng cần được người khác giúp đỡ; và để đạt được một mục đích, chúng ta luôn phải sử dụng một số phương tiện thích hợp: một cậu bé muốn trở thành bác sĩ hoặc kỹ sư phải vượt qua nhiều trường học và đào tạo phù hợp.

Nếu là vấn đề trật tự siêu nhiên, vấn đề đạt được sự cứu rỗi và sự sống vĩnh cửu, thì, trong căn bản, chúng ta cần một sự trợ giúp – hết sức mạnh mẽ - mà Thiên Chúa gửi đến cho chúng ta qua những người anh em của chúng ta. Và, trong căn bản, chúng ta cần những phương tiện cứu rỗi đến với chúng ta từ Giáo Hội, bất kể hiện diện với chúng ta một cách hữu hình (vì chúng ta hiện diện một cách hữu hình trong Giáo Hội), hay một cách vô hình cách nào đó (như chúng ta sẽ thấy ở phần sau).

Đây là lý do tại sao việc rao giảng, hoạt động tông đồ và hoạt động truyền giáo có một vai trò hết sức quan trọng thiết yếu trong Giáo hội, để làm rạng rỡ hơn nữa sự vinh hiển của Thiên Chúa ở đây trên trái đất này, và để mang các phương tiện cứu rỗi trong sự sung mãn của chúng cho nhiều người hơn trên trái đất, tuy nhiên, nói một cách tuyệt đối, điều này không hẳn có tầm quan trọng hàng đầu. Vì, nói một cách tuyệt đối, tầm quan trọng hàng đầu thuộc về sự trợ giúp mang đến cho anh em chúng ta bởi những điều có liên quan, không hẳn tới các phương tiện cứu rỗi mà những người này phải sử dụng, nhưng trực tiếp tới chính sự cứu rỗi của họ và việc thực hiện quyền tự do của họ: tình yêu (nói thật, đó là một "tình yêu quá mức") mà Thiên Chúa yêu cầu nơi chúng ta đối với Người và đối với họ, việc cầu nguyện và việc tham gia vào công việc cứu chuộc mà Chúa Kitô theo đuổi nơi và qua những người bạn của Người cho đến tận thế, trong việc chịu đau khổ vì họ, nếu cần thiết, đến mức chết vì họ.

Tôi xin nói thêm rằng các tu sĩ dòng Xitô và Cát Minh được ủy nhiệm chính trật tự này; và sự hiện diện đơn giản của tình yêu thương chân thật và việc cầu nguyện chân thật nơi con người cũng là một chứng từ tự nó có cơ hội thu hút người ta về phía Đấng Cứu Rỗi và khiến họ hướng mắt về phía Giáo Hội của Người (và điều này càng tốt hơn khi người ta không tự mình biết điều đó, và khi họ không đề xuất cho chính mình thực hiện bất cứ hoạt động tông đồ nào). Đối với tôi, dường như không phải là không quan trọng khi Kitô hữu giáo dân ý thức được những thực tại như vậy.

III Sự hiện diện vô hình của Giáo Hội hữu hình; Giáo Hội, bí tích cứu rỗi cho các chi thể của mình và cho những người khác

Phong trào Đại kết Công Giáo

1. Công đồng Vatican II đã dành cho Giáo hội danh nghĩa "bí tích cứu rỗi", *bí tích cứu rỗi phổ quát*, {29} mà tầm ý nghĩa của nó đối với tôi rất lớn lao. Chính nó đã kêu gọi người Công Giáo đi vào con đường đại kết. Do đó, tiêu đề chung mà tôi đã đặt cho phần thứ ba này, trong đó sẽ bàn tới phong trào đại kết theo nghĩa thích đáng của nó (liên quan đến toàn bộ các Kitô hữu), nhưng cũng là "phong trào đại kết" theo nghĩa mở rộng (liên quan đến toàn thể con người).



Hạn từ *phong trào đại kết* là một hạn từ thánh thiện và đáng kính; không phải là lỗi của nó khi, phản bội lại tư tưởng của Công đồng, nhiều kẻ bất tài, bị kích thích bởi một số ít các nhà tư tưởng tiên phong (xin lỗi, tôi nên nói là có sức lôi cuốn), đã gọi phong trào đại kết ngày nay là tìm kiếm một chủ nghĩa phổ quát giả tạo, mà điều kiện đầu tiên là thờ ơ đối với sự thật: ý tưởng là hợp nhất tất cả các Kitô hữu bất chấp những bất đồng của họ, - và hợp nhất mọi người bất chấp sự đa dạng trong niềm tin của họ, - trong cùng một "Giáo hội" tập hợp họ lại nhân danh Chúa Giêsu nhằm dẫn họ đến sự viên mãn cuối cùng của chúng ta trên trái đất, mà không biết rằng điều nào là điều nào hoặc điều kia hệ ở điều gì. Tuy nhiên, bản phận trung thành với ánh sáng là một bản phận mà người ta không thể trốn tránh, mà không cùng một lúc từ bỏ trí hiểu của mình.

Theo nhận xét của Cha Cottier, người bạn của tôi, trong sự nổi kết ấy, người ta có thể lưu ý điều này: những điều siêu việt khơi khảm chúng ta bởi vì chúng quá cao đối với chúng ta. Vào thời điểm diễn ra các cuộc chiến tranh tôn giáo, ý tưởng Chân lý đã làm vô số người trung hậu trở thành dữ tợn, nhân danh nó tàn sát lẫn nhau một cách không thương tiếc. Ngày nay, ý tưởng Hợp nhất khiến vô số người trung hậu giống như thế quên hẳn điều vốn thuộc sự thật, hay nói cách khác làm họ trở thành lỗ bịch không cứu chữa nổi.

Tuy nhiên, tạ ơn Chúa, có một phong trào đại kết đề cao chủ nghĩa phổ quát chân chính, (vì nó nổi kết lòng trung thành trọn vẹn với chân lý và lòng nhiệt thành yêu thương hợp nhất) cần được tái lập, nếu có thể, giữa mọi Kitô hữu và cần được mọi người công nhận. Đối với những người anh em bất đồng của chúng ta, Cha Congar đã có công lớn vì, trong tác phẩm xuất bản

sớm vào năm 1937, ngài đã kêu gọi người ta chú ý tới *phong trào đại kết Công Giáo* này {30}, tới sự tiến bộ mà Công đồng Vatican thứ hai ngày nay đang yêu cầu giới trí thức Kitô giáo công hiến một nỗ lực đổi mới rộng lớn cho nó trong tinh thần đức tin tinh tuyền sốt sáng.

2. Vấn đề đặt ra trước hết liên quan đến các giáo phái Kitô giáo bất đồng. Vấn đề về họ sẽ được nói tới trong hai tiết sau. Lúc này, tôi sẽ tự giới hạn trong hai nhận xét:

Nhận xét đầu tiên, điều quả hiển nhiên là người ta không thể quan niệm một cuộc tập hợp đại kết như cuộc tập hợp của một loại hội đồng quản trị, mà các thành viên của nó đại diện và bảo vệ các lợi ích đa dạng và đi đến một thỏa thuận nhờ các nhượng bộ và thỏa hiệp hỗ tương. Sự thật của mạc khải Thiên Chúa không bị chia thành các phần được mỗi giáo phái Kitô giáo sở hữu riêng, đến nỗi, sự hợp nhất có được là nhờ việc tập hợp các phần khác nhau này lại thành một tổng thể đơn nhất. Thực ra, tổng thể này đã có sẵn rồi, trong Giáo hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền. Giáo hội mà người kế vị Phêrô là người đứng đầu ở đây trên trái đất này đã nhận sứ mệnh đề xuất cho con người toàn bộ chân lý của mạc khải đã được Chúa Kitô hoàn tất và của tín lý đức tin, với sự phong phú kỳ diệu và sự sâu sắc thần linh trong mọi chủ đề tương phản mà nó bao trùm và dung hòa. Sai lầm xuất phát từ chủ nghĩa độc quyền, và mọi sự được bao gồm trong sự hợp nhất bao la và đa dạng của đức tin Giáo hội.

Mọi người Công Giáo đều ý thức và phải ý thức được điều này. Đây là lý do tại sao họ chào đón một cách hân hoan và yêu thương mọi chân lý đức tin được một giáo phái bất đồng tuyên xưng, dù biết rằng họ cũng đã tuyên xưng điều đó rồi.

Và đó là lý do tại sao không có chuyện họ yêu cầu một người thuộc phái Luthêrô hoặc một người thuộc phái Quaker từ bỏ các chân lý đức tin mà chính họ vốn gắn bó với. Hãy để họ gắn bó với những người này nhiều hơn bao giờ hết! Nhờ chính những sự thật này, người ta có thể nói rằng chính *trong* và (một cách nào đó) *qua* cộng đồng tâm linh của họ, những người này sẽ được cứu rỗi. Điều mà người Công Giáo lấy làm tiếc là: người Luthêrô hay người Quaker này không công nhận các chân lý khác của đức tin.

Điều trên có nghĩa gì, nếu không phải là điều, từ lúc này, trước hết đòi hỏi người Công Giáo phải có một tình bạn huynh đệ với những người không nghĩ như họ trong các vấn đề tôn giáo, nhưng vẫn có thể là những Kitô hữu đáng ngưỡng mộ tuy không tuyên xưng đức tin Kitô giáo trong sự toàn vẹn của nó, bao lâu sự bất đồng vẫn còn kéo dài, và không gạt bỏ hy vọng chuẩn bị từ xa, và càng nhiều càng tốt, một sự thông nhất đức tin và quyền tài phán hoàn cầu (bao gồm tuyệt đối *mọi* Kitô hữu hiện đang bất đồng) điều mà người ta được phép coi là một lý tưởng không tưởng vĩ đại. Không gì ngu ngốc hơn việc tưởng tượng rằng để tình bạn được chân chính và sâu sắc, nó đòi sự đồng nhất về tư tưởng. Có rất nhiều người Công Giáo không phải là bạn của tôi; có những người không phải là người Công Giáo đã là những người bạn diễm phúc đối với tôi. Tình bạn chân thật và huynh đệ nhất có thể tồn tại giữa những người có suy nghĩ khác nhau về những vấn đề thiết yếu. Vì vậy, chắc chắn nó bao gồm yếu tố đau khổ, nhưng là một yếu tố khiến bạn bè trở thành thân yêu hơn nữa. Người ta cầu nguyện cho họ, nhưng không áp lực buộc họ chuyển sang đức tin của chính mình, họ có thể nào người ta yêu họ thế ấy, và người ta quý mến, người ta kính trọng, người ta cố gắng biết tốt hơn và hiểu rõ hơn điều họ tin và điều nhờ đó họ sống.

Điều lạ là nhận thấy rằng ngày nay người ta sử dụng rất nhiều hạn từ: *đối thoại* đại kết (trong đó người ta thường nói đến những ý tưởng và quan niệm trừu tượng, - đôi khi gây hại cho họ,

khi người ta san bằng chúng để chúng có thể thích ứng hoặc có vẻ thích ứng với nhau); nhưng hầu như người ta không bao giờ nghe thấy ai nói về *tình bạn* đại kết (trong đó người ta phải tiếp xúc với những con người, và với thực tại của con người). Nhưng há điều này không được yêu cầu đầu tiên hay sao? Những thói quen lâu đời về tình bạn hỗ tương, được củng cố theo thời gian, - há chúng không phải là điều kiện tất yếu để tình thân đại kết có thể trở thành hiện thực đó sao, nơi mà một ngày nào đó, nó sẽ có được các hình thức hợp nhất do pháp luật thiết lập? Xin cho phép tôi nói rằng từ quan điểm này, ở bình diện của chúng, dù các cuộc họp ủy ban, với các chương trình xác định, các báo cáo và bài phát biểu của chúng có hữu ích đến đâu, dường như, đối với tôi, các bữa tiệc huynh đệ vẫn hữu ích hơn, trong đó người Công Giáo và các thành viên của những giáo phái bất đồng sẽ ăn uống với nhau, và sau đó sẽ cùng nhau hút thuốc trong phòng khách, trò chuyện tự nhiên, nói đùa, chuyển từ chủ đề này sang chủ đề khác, và bất ngờ tạo nên các mối liên hệ tin cậy lẫn nhau. Xem ra tôi có vẻ không nghiêm túc; nhưng thực sự tôi rất nghiêm túc. Bữa cơm chung là một nghi thức tự nhiên của tình bạn con người.

Cho là những bữa tiệc đó chỉ có trong giấc mơ của tôi, sự thực vẫn là vấn đề ở đây, trước hết, là biết nhau hơn, hiểu nhau hơn và yêu nhau hơn.

Và cùng một lúc, cũng là vấn đề trao đổi các điều tốt đẹp có giá trị lớn.



3. Vì nếu một trao đổi như vậy hoàn toàn không thể quan niệm được trong lãnh vực đức tin và chân lý được Thiên Chúa mạc khải, nói cách khác, lãnh vực giáo huấn, một mặt, được huấn quyền Công Giáo và mặt khác, được những giáo phái bất đồng khác nhau đưa ra {31}, thì nó vẫn là điều khả hữu và có thực liên quan tới cách thức trong đó giáo huấn này được các thành viên của tất cả các cộng đồng Kitô giáo đang bàn ở đây *tiếp nhận và sống*. Do đó, đây là nhận xét thứ hai của tôi, có một lãnh vực rộng lớn trong đó đối với phong trào đại kết Công Giáo, và trên cơ sở tình bạn hỗ tương, một sự trao đổi hữu hiệu là điều đáng mong ước giữa mọi người: Chẳng hạn, tôi nghĩ tới lòng nhiệt thành được người này thể hiện liên quan đến chân lý đức tin này hay chân lý đức tin nọ, trong khi người kia có xu hướng ít nhiều bỏ qua nó; và tới các loại thái độ và hành vi tâm lý đa dạng liên quan đến các sắc tộc khác nhau; hoặc tới các loại linh đạo và kinh nghiệm tôn giáo khác nhau mà người nào cũng cần học biết nơi những người khác; hoặc tới việc đọc Kinh thánh bằng ngôn ngữ bản xứ mà từ lâu, có thể nói, vốn được coi như một đặc ân của anh em Thê phản, và từ đó đã được truyền sang người Công Giáo {32}. Đối với toàn bộ lãnh vực rộng lớn mà tôi vừa nhắc đến, người ta có thể nói tới một kiểu bổ sung đại kết, với điều kiện là lúc nào cũng phải quyết tâm sử dụng trí hiểu của mình, lưu ý đến việc phải *phục vụ sự thật trước nhất*. Há Thánh Augustinô đã không nói rằng lạc giáo là cái gai kích thích chúng ta ra khỏi tình trạng lơ đãng của chúng ta đó sao? Và há Đức Hồng Y Journet không nói thêm rằng trong những chiếc gai này có thể có hoa hồng đó sao? Ngài cũng nói thêm rằng "trong mức độ trong đó, các khám phá hoặc kinh nghiệm của

những người bất đồng diễn ra dưới ảnh hưởng của lạc giáo, chúng vẫn cần được sửa chữa trước khi có thể được tích hợp..." {33}

Như thế, người Công Giáo phải vui lòng nhìn nhận các giá trị đích thực hiện có trong những người bất đồng. Họ phải tìm thấy nhiều điều để học hỏi từ linh đạo Nga, từ "Kitô giáo của những người ăn năn này, và của những người ăn năn không xấu hổ khi thú nhận những lỗi lầm nặng nề nhất của họ", từ sự tôn trọng thánh thiêng đối với những người bị sỉ nhục và bị xúc phạm, và đối với sự đau khổ chỉ vì nền linh đạo này, từ thời điểm một người đau khổ, nhất là đau khổ một cách bất công, họ trở nên đáng kính, đến mức người ta thấy "gương sáng của những trẻ em hoặc của những người vô tội khác" được phong thánh "vì những đau khổ oan ức của họ" {34}. Người Công Giáo phải có khả năng hưởng lợi nhờ sự dịu dàng và lòng nhiệt thành mà với chúng nhiều thành viên của Giáo hội Anh thực hành *pietas anglicana* [lòng đạo hạnh kiểu Anh] được Cha Congar nói tới một cách tốt đẹp. Họ phải thích đọc những bài thơ của Herbert, của Vaughan, của Traherne, của Crashaw. Họ phải biết ơn Paul Gerhardt thuộc giáo phái Luthêrô vì những bài thánh ca đầy tình yêu thương mà với chúng Bach đã nuôi dưỡng thiên tài của ông. Họ phải có khả năng đánh giá cao "thần học trái tim" của Zinzendorf và của các Anh em Moravia.

Và trong thời đại hiện nay, trong đó lòng kính sợ Thiên Chúa bị lãng quên rất nhiều, họ phải tìm cách xem xét kỹ lưỡng, một cách thiện cảm, cả tình cảm kính sợ sự siêu việt thân linh và vinh quang của Thiên Chúa mà linh hồn của Calvin vốn tràn ngập, một cách mù quáng đến nỗi Nhà Cải cách này đã làm cứng ngắc và sai lệch nó vì trên thực tế, ông đã tạo ra một ý niệm quá nhân bản về sự siêu việt thân linh (không phải trong tính vô hạn vốn màu nhiệm và vô cùng đại lượng của yếu tính Người; mà trong sự so sánh với con người và với sự thấp hèn trong đó ông bị giam hãm, Calvin đã quan niệm sự vĩ đại của Thiên Chúa hay ghen tị này, Đáng khi công chính hóa con người không đặt vào trong họ bất cứ điều gì thánh thiện, bất cứ ân sủng nào vốn có trong họ) {35}. Nhưng trước hết, - và không những chỉ để hiểu rõ hơn những người anh em Thệ phản của ông, nhưng cũng để nắm được sự phát triển của tư tưởng hiện đại trong lòng lịch sử, - trước hết chính kinh nghiệm nguyên ủy của Luthêrô mà người Công Giáo phải nghiên cứu một cách quan tâm say mê, tức cái nỗi lo âu xao xuyến khôn khổ của ông về ơn cứu rỗi, - xoay quanh nỗi khôn cùng không thể vượt qua của tính chủ quan, một nỗi lo âu xao xuyến cho thấy Thiên Chúa như thù địch và là nỗi lo âu xao xuyến, trong khi toàn bộ con người sụp đổ, đã tuyệt vọng phó mình cho đức tin (trong khi, chờ đợi phó mình cho sự phi lý triết học sau đó) {36}. Hiểu rõ rằng trong hai trường hợp vừa nói, người ta không liên hệ gì tới việc "trao đổi" và không hề là vấn đề thanh lọc kinh nghiệm để tích hợp nó (người ta không tích hợp trải nghiệm hoàn toàn độc đáo và bản thân mà một người có), nhưng cố gắng xem xét kinh nghiệm của một Luther hoặc một Calvin được biến đổi ra sao nếu nó thuần khiết.

Các yếu tố của Giáo Hội

1. Trước Công đồng Vatican II, chính hạn từ *vestigia Ecclesiae*, "các vết tích của Giáo hội," được các nhà thần học sử dụng. Bởi hạn từ đó, họ muốn chỉ *những gì vẫn còn thuộc* Giáo hội trong các giáo phái bất đồng, tức các giáo phái đã tự tách mình ra khỏi Giáo hội bởi ly giáo hoặc lạc giáo, hoặc "những gì có thể còn lại của Giáo hội chân chính trong sự bất đồng".

Nhưng Công đồng đã không sử dụng hạn từ "vết tích"; nó dùng hạn từ "các yếu tố". "Trong *các yếu tố* hay sự thiện mà nhờ tổng hợp của chúng, Giáo Hội được xây dựng và làm cho sống động, nhiều, thậm chí rất nhiều yếu tố có thể tồn tại bên ngoài ranh giới hữu hình của Giáo Hội Công Giáo: Lời Chúa được viết ra; đời sống ân sủng; đức tin, đức cậy và đức ái,

cùng với các ân phúc bên trong khác của Chúa Thánh Thần và các *yếu tố* hữu hình" {37}.

Do đó, các nhà thần học từ đó sử dụng thành ngữ "các yếu tố của Giáo hội."

Ở đây, về ngữ vựng, có một sự thay đổi rất đáng kể và là một trong những dấu ấn to lớn, và theo tôi, đánh dấu một sự tiến bộ nào đó. Với hạn từ "các yếu tố của Giáo hội", người ta phải ý thức được tuyên bố khách quan đơn giản này: *có điểm chung* giữa một giáo phái bất đồng và Giáo hội, mà không có hậu ý nhắc gì tới những vết sẹo ly giáo hoặc lạc giáo.

Đối với tôi, xem ra sự thay đổi về ngữ vựng này không phải là không liên hệ gì với lời tuyên bố hiển nhiên chân thực của Công đồng tìm thấy trong cùng một tiết mục: "Người ta không thể quy tội chia rẽ cho những ai hiện đang sinh ra trong các Cộng đồng này và đã được thấm nhuần đức tin vào Chúa Giêsu Kitô. Giáo Hội Công Giáo chấp nhận họ một cách tôn trọng và quý mến như anh em" {38}.

2. Những yếu tố này của Giáo hội hiện hữu bằng hoạt động trong các giáo phái bất đồng. Từ đó suy ra, như Đức Hồng Y Journet từng viết {39}, "các Giáo hội và Cộng đồng ly khai có thể tiếp tục đại diện, làm cho Giáo Hội không thể phân chia của Chúa Kitô hiện diện, dĩ nhiên, một cách phiến diện, thiếu sót. Giáo Hội vừa nói *tồn hữu* [subsiste] một cách toàn diện dưới phẩm trật, trong đó Giáo Hội có tổ ấm của mình, nhưng, vui mừng một cách kín đáo, Giáo Hội tự nhận ra mình *hiện diện* ở khắp nơi nếu ở đó có hồng ân chân thực nào đó của Chúa Kitô hoạt động, Đấng mà Giáo Hội vốn là cơ thể của Người". Do đó, chúng ta hãy nói rằng qua các yếu tố của ơn thánh hóa và sự thật, Giáo hội *hiện diện* một cách nào đó trong các giáo phái bất đồng. Đây là sự *hiện diện vô hình* của Giáo hội hữu hình: ý tôi là vô hình đối với các gia đình tôn giáo khác, mặc dù cùng một sự hiện diện tự bộc lộ một cách nào đó trước mắt các nhà thần học Công Giáo, biết lưu ý đến các yếu tố của Giáo hội đang hoạt động, và do đó có thể biện phân được, và có thể nhìn thấy được trong chính chúng, trong các gia đình tôn giáo đang đề cập.

Và sự hiện diện vô hình này là một sự hiện diện *tiềm ẩn*. Vì qua các yếu tố của Giáo hội đang hiện hữu bằng hành động trong các cộng đồng bất đồng này, chính toàn thể Giáo hội hữu hình, chính ngôi vị của Giáo hội dưới trạng thái trần thế của mình được làm cho hiện diện một cách tiềm ẩn trong các cộng đồng này. Sự hiện diện *tiềm ẩn* và *vô hình* cùng một lúc, và ít nhiều mạnh mẽ tỷ lệ thuận với số lượng và giá trị của các yếu tố của Giáo hội có thể biện phân được trong các cộng đồng bất đồng, tỷ lệ thuận trước hết, phải nói như thế, với giá trị *thật* của các yếu tố vừa nói.

Tôi xin nói thêm rằng khi giải thích công thức: "Giáo hội, Bí tích cứu độ phổ quát", Công đồng có ý nhắc tới lý thuyết cổ điển về bí tích như dấu chỉ và dụng cụ: Giáo hội là *signum et instrumentum intimae cum Deo unionis totiusque generis humani unitatis*, dấu hiệu và dụng cụ của sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa và sự hiệp nhất của toàn thể nhân loại.

Các yếu tố của Giáo hội, hiểu theo nghĩa riêng của hạn từ này, là nghĩa làm cho Giáo hội, Giáo hội duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền, Giáo hội Rôma, hiện diện một cách tiềm ẩn và vô hình trong các giáo phái bất đồng, mà chính họ không biết, thông truyền đến mức đó hiệu quả của bí tích cứu độ phổ quát này; và đồng thời, tùy theo hành động của họ ở đó, họ biểu lộ cho chúng ta thấy các phương tiện cứu rỗi được chính các giáo phái Kitô giáo bất đồng này cung ứng cho con người sử dụng. "Có thể kết luận là, các Giáo hội và Cộng đồng ly khai này, mặc dù chúng ta tin rằng họ đau khổ vì những khiếm khuyết này..., Nhưng không hề bị tước hết ý nghĩa và tầm quan trọng trong mầu nhiệm cứu rỗi. Vì Thần

Khí Chúa Kitô đã không ngần ngại sử dụng họ như những phương tiện cứu rỗi dẫn khởi hiệu năng của chúng từ chính sự viên mãn của ân sủng và chân lý được ủy thác cho Giáo Hội Công Giáo" {40}.

3. Đối với tôi, sự thay đổi về ngữ vựng mà tôi vừa nói kéo theo một câu hỏi mới có tầm quan trọng lớn. Vì các yếu tố của Giáo hội hiện hữu trong các cộng đồng Kitô giáo không Công Giáo chỉ ra *điểm chung* giữa các cộng đồng này và Giáo hội mà Thánh Phêrô là người lãnh đạo ở đây trên trái đất này, nên há không phải tự nhiên hay sao khi tự hỏi liệu các yếu tố đó có trong các gia đình tâm linh không theo Kitô giáo? Há mọi gia đình tâm linh trên trái đất, ngay cả những gia đình ở mức độ thấp nhất trong bậc thang này, và những gia đình có nhiều sai sót và lệch lạc nhất, lại không chứa đựng một số hạt giống của sự tốt lành hay sao? (Vì điều ác thuần túy không thể hiện hữu). Và há không đúng hay sao khi nói rằng Giáo hội không xa lạ gì đối với những điều tốt lành trong nhân loại? Há hết thảy không có một *điều gì đó chung* với Giáo hội hay sao?

Chúng ta sẽ thảo luận câu hỏi này trong phần sau. Nhưng ngay ở đây tôi muốn nhấn mạnh rằng theo ý kiến của tôi cần phải trả lời: có, có một *điều gì đó chung*; nhưng liệu người ta có thể thấy trong đó một yếu tố của Giáo hội và khi nào họ có thể thấy như thế? Đây là một chuyện hoàn toàn khác.

Sự thực vẫn là dù sao, hạn từ "đại kết" đã được mở rộng một cách độc đáo, - đến tận cùng thế giới: vì Giáo hội, như bí tích cứu độ phổ quát, như Công đồng vốn nói, là *dấu chỉ và dụng cụ hợp nhất của loài người*; nói cách khác, vì mọi người được cứu rỗi trên toàn thế giới đều được cứu bởi Thiên Chúa và Chúa Kitô của Người qua tính dụng cụ của Giáo hội.

Đây là đối tượng cuối cùng - đối tượng màu nhiệm sâu sắc - mà đôi mắt yếu ớt của chúng ta phải hướng chú ý vào. Chúng ta hãy nói ngay rằng việc xem xét các gia đình tâm linh đa dạng, dù quan trọng đến đâu, như chúng ta sẽ thấy, còn lâu mới đầy đủ khi chúng ta tìm cách tạo cho mình một số ý tưởng về màu nhiệm vĩ đại này.

Các yếu tố của Giáo hội và các Gia đình Tâm linh Đa dạng

1. Chuyện thông thường là việc người ta thuộc một gia đình tâm linh. Ngoài ra, chúng ta nên nhớ rằng, theo quan điểm của những suy tư hiện tại của chúng ta, sự khác biệt căn bản hiện hữu giữa trường hợp của một cá nhân và trường hợp của gia đình tâm linh của họ. Trong trường hợp con người cá nhân hoặc của nhân vị, như tôi đã lưu ý ở trên, có một trạng thái siêu thức mà chúng ta cần phải xem xét. Trong trường hợp gia đình tâm linh thì hoàn toàn không y hệt như thế. Một tập thể như vậy, một gia đình như vậy không có hoạt động siêu thức nào của riêng nó. Những gì người ta phải xem xét trong đó chỉ là những đặc tính hữu hình đặc trưng cho nó, mà trên hết là những niềm tin được phát biểu một cách minh nhiên được nó tuyên xưng.

Từ đó có thể nói, một cách đặc biệt là, một gia đình tâm linh tự nó có thể rất thiếu sót, chẳng hạn như gia đình vô thần, và do đó phải được hình dung là mang đặc tính này. Trong khi đó, nhờ đời sống siêu thức của tinh thần, một điều hoàn toàn mang tính bản thân, thành viên cá nhân này hay thành viên cá nhân nọ trong gia đình này có thể có trong họ ân sủng của Chúa Kitô, và được cứu rỗi.

2. Vì vậy, ở đây tôi sẽ cố gắng xem xét một số gia đình tâm linh tiêu biểu nhất, liên quan đến các yếu tố của Giáo hội (mà lúc này, tôi xin hiểu theo nghĩa vô định và mơ hồ nhất). Tôi xin

lỗi ngay ở đây vì ngữ vựng rất không hoàn hảo mà tôi sẽ sử dụng: đó là ngữ vựng của một triết gia già, người một mặt đã tìm cách đơn giản hóa sự việc, bằng cách không tính đến một số điểm chi tiết được nhà thần học quan tâm, và mặt khác, người đã chỉ lựa chọn lời nói của mình một cách rất do dự. Tôi đã rất khổ công đưa ra một phân tích chính xác. Nếu tôi chưa thành công trong việc này, thì một người khác có năng lực hơn sẽ thành công trong việc đó, tôi hy vọng như thế. Và dù sao, vẫn không hẳn là vô dụng khi nêu ra các vấn đề ngụ hàm trong một phân tích như vậy.

Tôi sẽ tiến hành cuộc điều tra của mình theo một bậc thang giảm dần. Do đó, tôi sẽ xem xét đầu tiên trường hợp các cộng đồng Kitô giáo bất đồng.

Các cộng đồng Kitô giáo bất đồng



1. Người ta không thể quan niệm Giáo Hội mà không có người lãnh đạo của Giáo Hội là Chúa Kitô Cứu Thế.

Do đó, tôi xin nói rằng có những *Yếu tố của Giáo hội*, theo đúng nghĩa của hạn từ này, chỉ trong các cộng đồng Kitô giáo bất đồng mà thôi.

Những yếu tố của Giáo hội này, theo đúng nghĩa của hạn từ, thuộc về trật tự siêu nhiên, và chúng liên quan đến *các phương tiện cứu rỗi* theo mức các cộng đồng bất đồng này cung cấp chúng cho các thành viên của họ, mặc dù chúng ít nhiều bị giảm thiểu (chúng chỉ hoàn toàn trọn vẹn trong Giáo Hội).

Cuối cùng, những yếu tố này của Giáo hội, theo đúng nghĩa của hạn từ, vì tự chúng được liên kết với toàn thể mà chúng là thành phần, và chính là Giáo hội, nên, như chúng ta đã thấy, đã làm cho toàn bộ Giáo hội *hiện diện* một cách mầu nhiệm, mặc dù ít nhiều một cách mạnh mẽ hơn, trong các cộng đồng Kitô giáo ngoài Công Giáo.

Do đó, tất cả những gì đã nói tại số §2 của tiết trước chỉ liên quan đến các cộng đồng Kitô giáo bất đồng.

2. Tôi sẽ không nghiên cứu các đặc điểm của từng cộng đồng trong số này (vì làm thế thì cuốn sách này sẽ không bao giờ kết thúc). Tôi sẽ bằng lòng với một vài nhận xét ngắn gọn.

Chúng ta hãy lưu ý rằng trong số các cộng đồng Kitô giáo bất đồng này, trước hết, người ta thấy Giáo hội Chính thống giáo Gréco-Slave, "Các người Công Giáo cũ" và Giáo hội Anh giáo; rồi những người Thệ phản (phái Luthêrô hoặc phái Calvin), Giáo hội Giám lý, Trưởng lão, Giáo hội Giáo đoàn, Giáo hội Baptist, phái Độc vị, các nhóm tôn giáo như các nhà khoa học Kitô giáo và người Quakers... {41}

Nếu nói đến Giáo Hội Gréco-Slave (hay đúng hơn các Giáo Hội Gréco-Slave) và Giáo Hội

Anh giáo, tôi nghĩ rằng để tạo cho mình một ý tưởng chính xác về họ, điều đặc biệt quan trọng là chúng ta phải lưu ý đến sự phân biệt siêu hình giữa "bản tính" và "ngôi vị" khi áp dụng vào Giáo hội. Các yếu tố của Giáo hội có rất nhiều trong hai Giáo hội được đề cập (nhất là ở Giáo hội đầu) đến nỗi, không như các giáo phái Kitô giáo bất đồng khác, nó không phải chỉ là sự hiện diện *tiềm ẩn và vô hình* của ngôi vị Giáo hội mà chúng ta phải xem xét sau đó; hai Giáo hội này, ở nhiều mức độ khác nhau, xem ra sở hữu *gần như toàn bộ* bản tính (linh hồn và thể xác) của Giáo hội hữu hình. Tôi nói "gần như toàn bộ" *bản tính* của Giáo hội hữu hình. Đây là lý do tại sao họ thực sự là các sứ giả và nhân chứng của Chúa Kitô, thực sự hơn và hoàn toàn hơn bất cứ giáo phái Kitô giáo bất đồng nào khác. Tuy nhiên, vẫn còn hạn từ "gần như" nữa: chữ này ám chỉ sự vắng mặt của một yếu tố mà người ta chắc chắn có thể gọi là đứng đầu, vì trong các Giáo hội này không công nhận người đứng đầu Giáo hội trong trạng thái lữ hành trên trần thế, tức người kế vị thánh Phêrô, bản tính của Giáo hội ở đây trên trái đất này đã bị chặt mất đầu, như tôi đã nói trong Chương III.

Nhưng tư cách ngôi vị giả thiết phải có một bản tính toàn diện như một toàn bộ trong trật tự riêng của nó (hoặc nó không thiếu thứ gì thiết yếu) được nó hoàn thành phù hợp với việc tồn hữu và hiện hữu trong chính nó. Đây là lý do tại sao hai Giáo hội mà tôi nói đến sẽ không được hòa nhập thực sự vào trong ngôi vị của Giáo hội, bao lâu họ vẫn ly khai với Rôma {42}.

Photius, người được Giáo Hội Chính thống giáo phong thánh, đã tách Giáo Hội này khỏi ngôi vị của Giáo hội. Giáo hội Gréco-Slave hay đúng hơn các Giáo hội Gréco-Slave là những cơ quan tập thể đáng kính có hàng giám mục và việc kế vị tông đồ, giáo lý đức tin, các Bí tích, các phương tiện ân sủng và sự cứu rỗi, và nhiều vị thánh trên trời và dưới đất; họ không phải là *ngôi vị* của Giáo Hội trong trạng thái trần thế {43}. Hơn nữa, người ta không nhìn thấy nơi họ chuyển động tiến triển nào theo thời gian, ngay cả trong các vấn đề tín điều, hoặc tỏa ánh sáng tông truyền nào trên toàn thế giới để chứng thực sức sống riêng của ngôi vị Giáo hội ở đây trên trái đất này.

Giáo Hội Anh quốc, đại khái như thế, tôi có thể nói như vậy, và với những vấn đề khách quan ít nhiều khó đương đầu, tự thấy mình ở trong một hoàn cảnh lịch sử tương tự như hoàn cảnh lịch sử của Giáo Hội Chính thống. Bên cạnh đó, tôi tin rằng về mặt chủ quan, là mặt quan trọng đối với tôi, trong phần lớn các thành viên của Giáo Hội này, có sự hối hận chân thành, và nỗi đau khổ thực sự trước việc ly khai, một điều người ta gặp ở nơi khác chỉ ở một mức độ thấp hơn. Đó là lý do tại sao đối với tôi, trong số các giáo phái bất đồng, dường như nó là một giáo phái mà việc hợp nhất với Rôma, trong một khoảng thời gian lâu dài, ít khó thực hiện hơn cả: bất chấp các trở ngại mà trở ngại lớn nhất có lẽ là sự kiện này: tình yêu và lòng trung thành của người Anh giáo đối với Giáo hội của họ tiến cùng nhịp với sự đa dạng đáng lưu ý trong các vấn đề tín điều {44}, mà bản thân Giáo hội này coi như một đặc ân; không nói đến vấn đề thẩm quyền, đã được tranh luận rất nhiều giữa những người Anh giáo, và vấn đề học búa của các vụ phong chức trong Anh giáo, mà những nghiên cứu lịch sử thấu đáo hơn và mối quan tâm hỗ tương của thiện chí tránh được mọi tính nhạy cảm, người ta có thể hy vọng, sẽ có cơ hội giải quyết được.

3. Nếu bây giờ chúng ta chuyển sang các gia đình tôn giáo không phải Kitô giáo, thì điều thích hợp là tách những người, tuy không thừa nhận Chúa Kitô Cứu Thế, nhưng tin vào Thiên Chúa siêu việt, Đấng ban thưởng cho những ai tìm kiếm Người, và là Đấng đã mạc khải chính Người cho loài người (đức tin mà, tự nó, ẩn chứa mọi điều còn lại). Vì họ tuyên xưng đức tin siêu nhiên này vào Thiên Chúa, tôi nghĩ rằng điều họ có chung với Giáo hội vẫn xứng đáng có tên là Các Yếu Tố của Giáo Hội. Nhưng vì họ khước từ đức tin vào Chúa Kitô Cứu

Chuộc, Đấng mà Giáo hội là Nhiệm thể và là Hiền thể, thì chỉ có thể nói họ có các yếu tố của Giáo hội *theo nghĩa không thích đáng* của hạn từ này.



Đó là trường hợp của Do Thái giáo và của Hồi giáo mà tôi sẽ phải xem xét ở đây.

Đạo Do Thái

1. Do Thái giáo là tôn giáo của Thiên Chúa chân thật nhưng rơi vào thế bế tắc bởi những người không biết thừa nhận Đấng Mêxia của mình: một tôn giáo thánh thiện với đôi mắt bị băng bó, một tôn giáo, sau cuộc chiến ngu xuẩn chống lại người Rôma do phái nhiệt thành phát động, năm 70, đã gây ra việc hủy diệt Giêrusalem, sự tàn phá Đền thờ, và sự tắt lịm ngọn lửa thiêng của hy tế hàng ngày, trong suốt nhiều thế kỷ vốn duy trì sự thống nhất tinh thần của những người Do Thái tại các cộng đồng tản mác khắp nơi trên thế giới (Dispersion).

Mặc dù bị tổn thương bởi truyền thống phạm nhân kể từ thời Caipha, những người Do Thái trung thành với Hội đường vẫn có đức tin siêu nhiên của Ápraham, của Môsê và của Đavít. Họ có Sách Thánh, Lời Chúa thành văn. Họ có Lễ Luật và các nhà tiên tri. Họ có các Thánh vịnh và Diễm ca. Đó là các yếu tố của Giáo hội mà người ta tìm thấy trong Do Thái giáo.

Trong bản chất, đức tin của người Do Thái hướng người ta về phía tìm kiếm tình thân mật với Thiên Chúa, như một số nhân chứng lỗi lạc của nền linh đạo Do Thái, như những người Hassidim chẳng hạn, đã chứng tỏ. Tuy nhiên, công trình lớn lao của giới giáo sĩ đã phát triển theo một hướng hoàn toàn khác, trong đó sự tinh tế tâm trí chỉ lưu tâm tới chữ viết đã cố gắng xác định, lục lọi, bình luận, thường khai triển một cách võ đoán hết sức kỳ lạ ý nghĩa của những chữ viết này. Chính các giáo sĩ Do Thái của những thế kỷ đầu tiên đã soạn ra các sách Mishnah, Talmuds, Targums.

Tuy nhiên, chưa nói đến sự bất lực đáng kể của nó liên quan đến các vấn đề về Đấng Mêxia^{45}, giáo huấn của các giáo sĩ Do Thái, vì tính hẹp hòi trí thức kết hợp với ý thích các chú giải tương tượng của nó, chắc chắn đã góp phần làm nhiều linh hồn Do Thái trệch hướng khỏi niềm tin tôn giáo. Sự thực vẫn là "chính trong Do Thái giáo của giới giáo sĩ, một Do Thái Giáo đã bảo tồn ba yếu tố thiết yếu của gia tài Do Thái (Sách, Cung thánh, Lãnh thổ), mà Israel vĩnh cửu đã rút ra được khả năng hồi sinh vô hạn của mình"^{46}. Sự thực cũng vẫn là những người Do Thái thời nay, nhất là ở phương Tây, bất kể trở thành không tin một số khá lớn các yếu tố này bao nhiêu, vẫn là con cái của dân tộc Mạc Khải, và của Mong chờ siêu phàm. Việc mong chờ Đấng Mêxia Cứu Rỗi không còn có lý do để hiện hữu nữa, vì Người

đã đến rồi. Nhưng ước chi chúng ta, những người Do Thái và Kitô hữu, có thể cùng nhau chờ đợi sự tái lâm của Người!

2. Các yếu tố của Giáo hội hiện hữu trong Do Thái giáo thuộc trật tự siêu nhiên, nhưng, như tôi đã nói ở trên, đây là các yếu tố của Giáo hội *theo nghĩa không thích hợp của hạn từ này*. Chúng liên quan đến các phương tiện cứu rỗi đã *bị cắt xén* (trong Cựu Ước, các bí tích như Cắt bì có tính tiên trưng [préfigure], không ban ơn thánh; và theo tôi biết, ý tưởng về bí tích không có trong thần học Do Thái giáo. Đối với các Sách Thánh, Tân Ước bị cắt khỏi chúng). Và nếu trong chính chúng, các yếu tố đang đề cập được liên kết với Tổng thể là Giáo Hội mà chúng là một bộ phận, thì một sự ức chế đã ngăn cản chúng làm cho Giáo hội hiện diện một cách mâu nhiệm trong đó, một điều bắt nguồn từ sự kiện này là gia đình tôn giáo này, vốn tin vào Thiên Chúa chí thánh, nhưng không tin vào Đấng Kitô Cứu Thế. Israel trước đây là Giáo hội trong một trong các thời kỳ chuẩn bị của nó. Sẽ là điều vô dụng khi nói tới sự hiện diện vô hình của Giáo hội hữu hình trong dân Israel ngày nay.

Ngoài ra, rõ ràng là nếu vào một thời điểm nào đó của lịch sử, các thủ lãnh của các tư tế lên án Con Thiên Chúa, và nếu phần lớn dân chúng theo họ bác bỏ Chân Lý do các tông đồ rao giảng, thì những người anh em Luthêrô của chúng ta vô tội đối với tội lạc giáo do Luthêrô phạm phải thế nào, tất cả những người Do Thái trong các thời kỳ sau đó, sinh ra và lớn lên trong cộng đồng giáo sĩ Do Thái, và những người anh em Do Thái đương thời của chúng ta, cũng vô tội đối với dòng máu của Chúa Kitô như thế {47}.

Hội giáo

1. Hội giáo đứng thứ hai trong số các gia đình tôn giáo không phải là Kitô giáo trong đó, vì có kể đến trật tự siêu nhiên, nên theo tôi, nó thích đáng được công nhận các yếu tố của Giáo hội.

Nhưng nếu nó tin vào Thiên Chúa độc nhất và siêu việt, Đấng tự mặc khải chính Người cho loài người, thì nó lại từ chối niềm tin vào Đấng Cứu Thế như Do Thái giáo. Do đó, các yếu tố của Giáo hội hiện diện trong đó là các yếu tố của Giáo hội *theo nghĩa không đúng của hạn từ này*.

2. Tôi đã nói ở trên về Hội giáo, do đó tôi xin nói ngắn gọn ở đây {48}. Tôi xin nói như Công đồng rằng nó tuyên bố có "đức tin của Ápraham", đức tin siêu nhiên mặc dù trong đó ít thuần khiết hơn so với Người Do Thái (đòi hỏi người ta cũng phải tin vào những câu chuyện ngụ ngôn đa dạng rải rác trong kinh Koran), và tự trong chính nó, không tìm kiếm sự thân mật với Thiên Chúa. Hội giáo cũng tôn kính (không cho nó ở vị trí đầu tiên) Lời Chúa được viết trong Cựu Ước. Nó coi Chúa Giêsu như một nhà tiên tri, được sinh ra bởi Đức Maria không có cha nhân bản.

Do đó, họ có các yếu tố của Giáo hội *theo nghĩa không thích hợp của hạn từ này*. Và các phương tiện cứu rỗi *theo nghĩa* tôi xin nói là *càng gián lược càng tốt* (không có khái niệm về ơn thánh hóa; không có bí tích, dù chỉ theo nghĩa bóng). Và vì cùng một lý do như lý do tôi đã trình bày liên quan đến Do Thái giáo, những yếu tố này của Giáo hội (theo nghĩa không thích hợp), dù tự trong chúng vẫn liên kết với tổng thể mà chúng là một bộ phận, không thể làm cho Giáo hội hiện diện một cách mâu nhiệm trong gia đình tôn giáo này. Liên quan đến nó, sẽ là điều vô dụng khi nói về sự hiện diện vô hình của Giáo hội hữu hình.

Bà la môn giáo

1. Tôi cũng đã nói một số điều về đạo Bà La Môn. Tôi xin lưu ý rằng khi xem xét nó, một câu hỏi mới đã xuất hiện ngay từ đầu. Thực tế, chắc chắn nó có một khái niệm nào đó về mặc khải, tuy nhiên, mặc khải này không liên quan gì đến sự mặc khải như chúng ta hiểu về nó (hơn nữa chữ sanskrit là *lăng nghe* [audition]). Ở đây, người ta nói đến một mặc khải phi thời gian. Nếu trong thời gian của con người, các bản văn thánh thiêng được thu thập và truyền đạt bởi các nhà hiền triết được linh hứng và được liệt kê trên một danh sách rất dài, thì chính các bản văn thánh thiêng này là vĩnh cửu và phi tạo [incrées], "không có khởi đầu" và "phi nhân bản" {49}. Các nhà hiền triết đã truyền chúng lại cho chúng ta sau khi lắng nghe trong lúc ngồi thiền, họ đã lắng nghe, không phải lắng nghe Thiên Chúa nói với họ vào một thời điểm của lịch sử, mà là lắng nghe một bài hát không có âm tiết không có bắt đầu cũng như kết thúc.

Tương tự như vậy, đối với Ấn Độ giáo, có "sự cứu rỗi" cung cấp hoặc "bởi kiến thức thực nghiệm về thể tuyệt đối" hoặc "bởi ân sủng thần linh khiến phần linh hồn lệ thuộc dâng lên một đáp trả yêu thương" {50}. Nhưng ở đây một lần nữa các hạn từ có thể đánh lừa chúng ta: sự cứu rỗi này là sự giải thoát khỏi luật *Karma* [Nghệp chướng] và luân hồi [transmigration], ân sủng phát xuất từ một trong ba đẳng tối cao, vốn trời vượt các chư thần Bà La Môn giáo (Vishna hay Çiva, gần với trái tim tín hữu Ấn giáo hơn là Brahma) là lòng nhân từ, ân huệ hoặc sự bảo vệ, nhưng không phải là hồng phúc nâng cao linh hồn từ bên trong và làm cho linh hồn tham dự vào chính sự sống của Thiên Chúa; và cảm nghiệm được thể tuyệt đối chỉ là một chứng thực cao siêu cho sức mạnh của tâm trí chúng ta tập trung trong lúc ngồi thiền. Cuối cùng, Thiên Chúa tối cao đã hòa quyện với năng lượng vũ trụ của Brahman đến nỗi người ta không thể khẳng định rõ ràng được sự siêu việt hoàn hảo của Người. Và Người không phải là Thiên Chúa duy nhất; có những vị thần khác, tuy vẫn chịu luật luân hồi, nhưng được hưởng một tình trạng siêu phàm trong một thời gian.

Nói tóm lại, với tất cả niềm tin, huyền thoại và suy đoán của Ấn Độ giáo, cũng như với chủ nghĩa huyền bí và *yoga* của nó, con người vẫn đứng trước cánh cửa của trật tự siêu nhiên, - ở mức cao nhất của các sức mạnh bẩm sinh khi chúng làm cho họ vượt qua chính mình, để đạt đến sự cực lạc của linh đạo tự nhiên, hoặc sự triển nở của một kiến thức siêu hình cao sang được nuôi dưỡng bằng sự huy hoàng mờ mịt của trí tưởng tượng sáng tạo.

2. Do đó, câu hỏi tự đặt ra là: khi một gia đình tâm linh có chung với Giáo hội những điều không thuộc về trật tự siêu nhiên, mà chỉ thuộc về trật tự bản nhiên được tạo dựng, liệu chúng ta có thể nói rằng đó là những yếu tố của Giáo hội không? Chắc chắn, Giáo hội là người bảo vệ các thiện ích và chân lý vốn là nền tảng của trật tự tự nhiên. Nhưng sứ mệnh của Giáo Hội thực chất là siêu nhiên. Do đó, điều mà Giáo Hội có chung với gia đình tâm linh đang đề cập không thực sự là các yếu tố của Giáo hội, không theo nghĩa thích hợp cũng không theo nghĩa không thích hợp của hạn từ này.

Vì vậy, tôi xin nói rằng với Bà La Môn giáo, chúng ta phải xử lý với các tiền yếu tố [pré-éléments] của Giáo hội; và không phải với "phương tiện cứu rỗi" theo nghĩa Kitô giáo của hạn từ này, nhưng với *các chuẩn bị của trật tự tự nhiên*, ít nhiều xa xôi (và rất hỗn hợp) có thể được ân sủng sử dụng.

Và còn hơn cả trong trường hợp Do Thái giáo và Hồi giáo, sẽ vô dụng khi nói tới sự hiện diện vô hình của Giáo hội trong gia đình tôn giáo Ấn Độ giáo.

Phật giáo

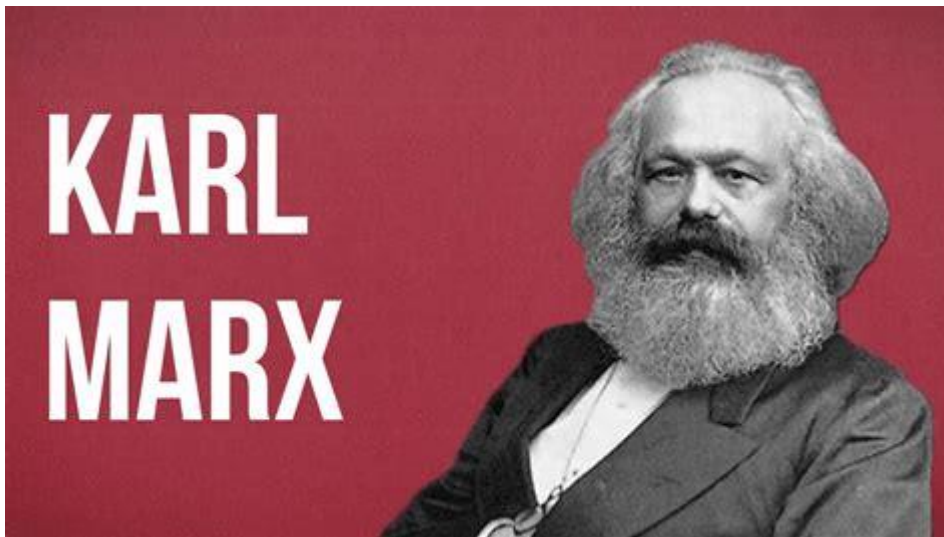
Về Phật giáo, cũng đã có đề cập ở trên. Nó cũng có niềm tin chung về luân hồi, nhưng ít nhấn mạnh hơn Bà La Môn giáo về tính hữu lý nền tảng nội tại trong trật tự phổ quát. Phật giáo trên hết có tính thực tiễn, vì với họ, vấn đề đặt ra là tự giải thoát khỏi cảnh nô lệ và khỏi ảo tưởng của *biến dịch* [*devenir*], những thứ gây ra đau khổ vô tận, một cách còn triệt để hơn đạo Bà La Môn. Nó qui tội cho sự hiện hữu: cần phải tuyệt đối bác bỏ tất cả mọi hữu thể có bản thể: không có Thiên Chúa, cũng không có linh hồn, kinh nghiệm giải thoát là kinh nghiệm về sự không hiện hữu của bản ngã{51}.

Do đó, những chân lý thiết yếu liên quan đến các năng lực của bản chất chúng ta đều bị bỏ qua.

2. Tuy nhiên, ở đây vẫn còn nhiều điều, và là những điều vĩ đại, chung với Giáo hội: tình cảm sâu xa về tính vô thường và hư vô vốn làm hao mòn tất cả những gì chúng ta thấy ở đây trên trái đất này; lòng khát khao một sự giải thoát dứt khoát, ngay trong cuộc sống trần thế này, nhờ lao vào kinh nghiệm tâm linh (điều này hoàn toàn khác với kinh nghiệm chiêm niệm Kitô giáo); và lòng từ bi phổ quát làm nên sự cao quý của Phật giáo Đại thừa, nhưng, điều này không xuất phát từ tình yêu thương, mà là từ sự nâng cao cực điểm người được giải thoát để họ thấy trong mọi sự chỉ là khổ đau của hiện hữu.

Nhưng rõ ràng là không có gì trong tất cả những điều này có thể cấu thành một yếu tố của Giáo hội. Do đó, tôi xin nói rằng những gì chúng ta thấy ở đây chỉ là *những cái bóng* [*ombres*] của Giáo hội (đôi khi tranh tối tranh sáng), và không phải "phương tiện cứu rỗi", nhưng là *các khát vọng của trật tự tự nhiên hướng tới sự giải cứu tâm linh* (mơ hồ).

Rõ ràng là vô dụng nếu nói về một "sự hiện diện vô hình của Giáo hội hữu hình" trong gia đình tôn giáo này ("tôn giáo" theo nghĩa rất giảm thiểu) một tôn giáo không công nhận sự hiện hữu của Thiên Chúa.



Chủ nghĩa Mácxít

1. Bất chấp cuộc đấu tranh cuồng nhiệt mà ông tiến hành chống lại tôn giáo, Marx cũng đã làm nảy sinh, trong thời hiện đại, một kiểu vâng lời và tận tụy tôn giáo mới, nếu người ta chỉ hiểu hạn từ "tôn giáo" như mỗi đây đoàn kết một số người nào đó trên cơ sở của một giáo

điều ít nhiều nghiêm khắc và nhắm các cùng đích "tuyệt đối", - "tôn giáo" đang đề cập hoàn toàn hướng về trái đất, và hoàn toàn vô thần.

Ở đây, tôi không hề nghĩ tới Đảng Cộng sản (mà trong chừng mực là đảng chính trị không liên quan đến chủ đề của tôi), mà là về gia đình tinh thần do các môn đệ của Marx tạo nên, những người mà theo tôi, vẫn là những người trung thành nhất với tư tưởng ban đầu của ông, - tôi muốn nói với những mâu thuẫn đã sống của ông ta, những mâu thuẫn đã góp phần rất lớn tạo ra sự quỵ rũ mà ông ta có được (trong khi trên bình diện lý thuyết, ông ta coi thường mọi yêu sách về công lý như là ý thức hệ vô ích và trống rỗng, thì trên thực tế, trái tim ông lại bùng cháy một cơn thịnh nộ thánh thiêng chống lại bất công xã hội và sự khốn khổ của người bị bóc lột, điều này cho chúng ta thấy trong ông ta có cùng dòng máu với các nhà tiên tri thuở xưa)^{52}; trung thành với vấn đề mối liên hệ giữa chủ nghĩa cộng sản và con người vốn luôn ám ảnh người thừa kế này của chủ nghĩa nhân bản phương Tây; - trung thành với ý tưởng của ông (không tưởng) cho rằng chế độ độc tài của giai cấp vô sản sẽ chỉ là một giai đoạn nhất thời, và chủ nghĩa cộng sản sẽ bảo đảm sự triển nở của nhân vị, tất cả sự tha hóa sẽ chấm dứt hoàn toàn, và sẽ khai mở trọn vẹn tín điều đầu tiên: *homo homini deus* [con người là thượng đế cho con người], như Feuerbach nói; Marx sẽ nói: con người đối với con người là đáng tối cao, *das höchste Wesen*; nói cách khác, chủ nghĩa cộng sản sẽ khai mở trong "ơn cứu rỗi" theo nghĩa của Marx.

Gia đình tâm linh mà tôi ám chỉ, tôi không bỏ qua việc nó hoàn toàn dính líu với Đảng (không phải không có xích mích); nhưng tự nó, nó khác biệt với Đảng.

2. Giữa gia đình tâm linh vô thần này và Giáo hội có một số điểm chung: đối với thế giới lao động, đòi lại các điều kiện sinh sống thực sự phù hợp với nền công lý vốn là một vấn đề thực dụng phải được thực hiện nhưng – dưới mắt Giáo hội, và của cả Marx – cũng là một vấn đề đạo đức cần được công nhận; nhìn rõ các sai lầm của việc tôn thờ lợi nhuận; ý thức rằng một chế độ kinh tế và xã hội trở nên hoàn toàn mất nhân tính phải được biến đổi một cách triệt để, - chưa nói đến tất cả những lời lên án trước đây được các Công đồng tuyên bố chống lại hành vi cho vay nặng lãi (xem Chương IV, trang 30), và ý tưởng cổ xưa thời Trung cổ, đối với tôi vẫn luôn luôn đúng, cho rằng sự giàu có của tiền bạc là một điều trái với tự nhiên.

Điều quả hiển nhiên là bởi lý lẽ của một học thuyết về cơ bản là vô thần, và không có gì ngoài trái đất, những thứ có chung này không thể cấu thành một yếu tố của Giáo hội. Tôi xin nói rằng ở đây có *những dấu vết* của Giáo hội, không có "phương tiện cứu rỗi" tương ứng, mà là một lời kêu gọi *phải có một điều kiện xã hội xứng đáng hơn với con người*, trên bình diện trần thế và chỉ có tính trần thế, và mặc dù có thể có các sai sót và ảo tưởng: các dấu vết của Giáo hội mà, trong Đảng, đã biến thành những giả mạo tồi tệ nhất.

Và rõ ràng sẽ là vô dụng nếu nói về một "sự hiện diện vô hình của Giáo hội hữu hình" trong gia đình tâm linh vô thần này.



Phong trào Hippi

1. Phong trào Hippi giới thiệu cho chúng ta một gia đình tâm linh hết sức tiêu biểu trong thời đại chúng ta. Thiết nghĩ rất thích hợp khi ta xem xét chút đỉnh gia đình đang đề cập này.

Trong yếu tính, nó là *một sự bác bỏ*: bác bỏ toàn bộ hệ thống đã được thiết lập, bác bỏ thế giới của cha mẹ, *bác bỏ hàng loạt các đối trá của nền văn minh*. Phản ứng này của một bộ phận thanh thiếu niên (có 200,000 người trong số họ tham gia cuộc gặp gỡ của họ trên Đảo Wight, 400,000 người trong cuộc gặp gỡ của họ ở Bethel, trong mùa hè năm 1969) là một hiện tượng hoàn cầu và là một hiện tượng có ý nghĩa quan trọng: vì nó xuất hiện như một bản kết án – dù đáng khen - chống lại một nền văn hóa tự hào về việc thờ ngẫu thần khoa học và tiền bạc, vốn đang mục ruỗng từ bên trong. Một việc bác bỏ như vậy tự bản thân nó không phải là một điều xấu xa. Các thánh, khi quyết định thay đổi cuộc đời các ngài, ngay từ đầu cũng đã đặt để một hành vi bác bỏ: nhưng vì các ngài đã khám phá ra một chân lý cao siêu vô tận so với thế gian, và họ đã tự hiến cho thứ chân lý này.

Không có gì tương tự như thế trong phong trào Hippi. Việc bác bỏ của họ hoàn toàn và đơn giản chỉ là *một việc chạy trốn*, một cuộc chạy trốn tập thể; trong khi một việc bác bỏ xứng đáng với con người đặt căn bản trên các đòi hỏi bên trong của con người cá thể, trên lòng dũng cảm, trên nỗ lực của trí hiểu và ý chí của họ muốn làm một công việc mang tính xây dựng, - trên hết cứu lấy điều mà họ cảm thấy cao quý, và tốt lành ở trong họ, và sau đó làm việc để thay đổi thế giới, trong phạm vi họ có thể.

Việc chạy trốn của những người Hippi xuất phát từ một ý chí mềm yếu và bất lực, chết chìm trong những rắc rối của tuổi thiếu niên, và của một trí hiểu vẫn còn trẻ con do lười biếng, và điều này làm cho mọi khẩu hiệu do truyền thông đại chúng của thế giới người lớn phân phối trở thành bối rối, bất luận là của Freud hay của người khác. Họ là nạn nhân của thế giới tư sản, một thế giới họ có quyền căm ghét. Trong việc chạy trốn của họ, họ mang theo tất cả những khốn cùng của nó với họ.

Trốn chạy vào đàn ngữ [grégaire] (về tính đàn ngữ này, ngày nay người ta tìm thấy nhiều điển hình khác: *to get together [đến với nhau]*, - công thức cứu rỗi duy nhất cho những linh hồn trống rỗng), trốn chạy vào phi lý, vào thế sẵn sàng đòi hỏi và ảo tưởng bản năng, vào chủ nghĩa khoái lạc của việc giải thoát toàn bộ giác quan. Tôi thấy ở đó như thể là mặt trái ngược

của Phật giáo: thay vì, bằng bất cứ giá nào, phải sẵn lòng để tự giải thoát khỏi cõi biến dịch, khỏi ảo tưởng và những dấn vặt của nó, ở đây, vấn đề là tận hưởng những điều phù du càng nhiều càng tốt, và tìm thấy niềm vui của mình, - một niềm vui tập thể, một cách tự nhiên, - ngay lúc nó đi qua, trong khi nhắm mắt đối với tất cả những gì còn lại.

2. Đối với tôi, dường như đó là những gì thoát nhìn người ta nhận thấy nơi gia đình tâm linh Hippi. Nhưng ngay sau đó, họ nhận ra một điều khác: điều mà tôi xin gọi là ngưỡng đầu tiên của bí ẩn con người và sự nhúc nhích của linh hồn, hay một điểm phản tỉnh đầu tiên. Việc trốn chạy của những người Hippi chỉ có thể thực hiện được với điều kiện chúng tự tạo cho mình một thế giới khép kín, một thiên đường nhân tạo nơi họ sẽ dẫn đời mình vào. Thành thử, thế giới này sẽ có những kỷ luật riêng, và những giá trị riêng của nó.

Trước hết, là các giá trị của thứ lý trí dưới tâm [infra-raison]: một sự 'thả lỏng toàn diện' bản nhiên, trên hết thông qua tự do tình dục hoàn toàn, trong đó hành vi xấu xa nhất là từ bỏ tình yêu của con người (vốn là việc hiến mình vĩnh viễn) bằng cách cương quyết thực hiện việc tách biệt tình dục khỏi tình yêu. Ở đây, đồng tính luyến ái cũng đóng một phần của nó. Nhưng nghịch lý là ở chỗ này, và là nơi xuất hiện sự khuấy động của linh hồn: sự tan vỡ của bản nhiên con người (chỉ là con người với các quy tắc đạo đức) đi đôi với lý tưởng *thuần khiết của bản nhiên*, lý tưởng chân thành, lý tưởng tự phát thẳng thắn. Và, trên thực tế, một sự thuần khiết nào đó do đó có thể tự xuất hiện: sự thuần khiết thực vật (những bông hoa không có gì xấu hổ) có vẻ đẹp rạng rỡ của nó, và là điều tôi không hề dám coi thường.

Và thứ hai, - bởi vì nơi người Hippi cũng như nơi mỗi con người đều có những khát vọng căn bản của linh hồn chúng ta, vốn là tinh thần, và bởi vì tất cả các cánh cửa đều mở, bao gồm cả những khát vọng đối với siêu lý [supra-rationnel], - - thế giới khép kín mà tôi đang nói về sẽ tạo ra các tiêu chuẩn của nó từ sự giả mạo tổng quát các giá trị của tinh thần: điều thánh thiêng, điều huyền nhiệm, sự xuất thần, sự phối hợp của chiêm niệm, điều siêu nhân (khi nó không phải là hạ phàm) yếu tố bao gồm trong cuộc sống huynh đệ, nghi lễ, nghi thức, với những chiếc vòng kiềng và những bông hoa của nó, và tất cả những dấu hiệu làm trí tưởng tượng vui thích, - không thiếu thứ gì ở đó, tất cả đều được đưa xuống bình diện bản nhiên và của các giác quan, và dễ dàng được rock-and-roll, L.S.D. và ma túy gây ảo giác cung cấp, hoàn toàn hỗn độn và không có bất cứ tiêu chuẩn nhân bản hoặc thần linh nào.

3. Cuối cùng, chúng ta đừng quên nhận ra sự hiện hữu của ngưỡng thứ hai của bí ẩn con người và sự khuấy động của linh hồn, và của điểm phản tỉnh thứ hai. Vì người ta không thể bằng lòng mãi với hàng giả, và có những lựa chọn không thể tránh khỏi.

Một mặt, người ta có thể chọn đi với ma quỷ: tìm kiếm những gì tồi tệ nhất trong tôn phái Tantra [tantrism] của Bà La Môn giáo và những hình thức sai lầm của chủ nghĩa bí truyền phương Đông, phó thác bản thân cho ma thuật.

Nhưng mặt khác, ngược lại, qua sự giả mạo, người ta có thể để cho những loé sáng tự phát từ tinh thần: trên hết, và điều này không hiếm nơi những người hippie, sự tuôn trào của thi ca, - tôi biết thơ không phải là ơn thánh, không hề; nhưng khi thi ca thực sự hiện diện ở đó, một điều gì đó của Thiên đường đã loé sáng trong chốc lát; - rồi sự tuôn trào của âm nhạc, - về mặt này, những người hippie nợ rất nhiều ở điệu "blues" và nhạc phúc âm của người da đen. Và với những điều này, tại sao đôi khi lại không tuôn trào các ước muốn mờ nhạt, dù yếu đến mức nào, đối với thế giới huyền nhiệm vốn là hồng phúc của Thiên Chúa hay sao?

Ở giữa những vết nhơ của một đời sống đạo đức vô chính phủ và bất quy tắc, những ước

muốn như vậy có thể trào dâng trong tim, và tạo nên ở đó con đường bí mật của chúng. Chúng ta phải tính đến sự phức tạp của linh hồn con người, điều mà chỉ ánh nhìn của các thiên thần mới có thể giải mã được. Cá nhân tôi không biết bất cứ người híppi nào, nhưng tôi đã biết khá nhiều người giống như họ. Và nơi họ, đôi khi tôi có thể nhìn thấy, và kính trọng, loại thuần khiết thực vật mà tôi đã nói trên đây một chút, - có lẽ một dấu hiệu, ai mà biết được, và hình ảnh báo trước của một sự thuần khiết khác, lần này, xứng đáng với hình ảnh Thiên Chúa. Và đôi khi tôi cũng có thể cảm thấy các lời hứa mà cảm thức chân thực của thi ca, và những ước muốn mờ nhạt mà tôi vừa ám chỉ, chứa đựng một sự sống thực sự tập trung ở bên trên, chứ không phải ở bên dưới lý trí.

Tôi không nghi ngờ rằng trong số những người híppi, *có một số* có cùng một phẩm chất nhân bản, và có những người, có thể là họ không hề biết, có trong lòng họ một mối lo lắng, có lẽ bị người khác bôi bẩn, nhưng vẫn rất có thực chất, đối với những điều chân thực bị gia đình tâm linh đang đề cập dung dưỡng sự giả tạo: lo lắng thể thánh thiêng thực sự, thể huyền nhiệm thực sự, sự khiêm tốn chiêm niệm thực sự, một đời sống tận tụy huynh đệ thực sự mà chỉ có đức ái mới có thể cho được, những hân hoan thực sự đối với phụng vụ chân chính. Những điều này, tuy ít, nhưng có thể có điểm gì đó chung với Giáo hội, vốn trân quý trong ánh sáng trong khi họ khao khát trong bóng đêm.

4. Tất nhiên, đây không phải là vấn đề về "các yếu tố của Giáo hội", cũng không phải vấn đề về "phương tiện cứu rỗi." Tôi xin nói rằng đúng hơn đây là vấn đề *quần áo rách bươm [hailons] của Giáo hội*; và một cuộc tìm kiếm đáng thương, một cách mò mẫm, một *raison de vivre* [lý do để sống] đặt nền tảng trong sự thật, và những gì mà người híppi gọi là "sự giải phóng thực sự của tinh thần, mà không biết họ đang nói gì" {53}.

Để kết luận

1. Khi kết thúc toàn bộ phân tích dài này, chúng ta thấy rằng chỉ có những yếu tố của Giáo hội theo đúng nghĩa của hạn từ này trong những giáo phái Kitô giáo bất đồng, đặc biệt là trong Giáo hội Chính thống Gréco-Slave (Hylap-Xlav) và trong Giáo hội Anh giáo; và nhờ các yếu tố này, Giáo hội thấy mình một cách vô hình và tiềm ẩn (virtuellement), trong các gia đình tâm linh được thành lập bên ngoài mình.

Và chỉ trong hai gia đình tâm linh phi Kitô giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo, mới hiện hữu các yếu tố của Giáo hội theo nghĩa không thích hợp của hạn từ này, - và do đó, không đủ tư cách làm cho Giáo hội hiện diện ở đó một cách tiềm ẩn và vô hình.

Trong tất cả các gia đình tâm linh khác mà chúng ta đã xem xét, điểm chung nào đó mà họ có với Giáo hội quá yếu ớt và mơ hồ, không thể được gọi là yếu tố của Giáo hội. Đến nỗi hiển nhiên người ta cũng không thể nói về sự hiện diện tiềm ẩn và vô hình của Giáo hội trong các gia đình tâm linh đang đề cập.

Mặt khác, chúng ta đừng quên rằng trong thế giới hiện đại có một số lượng đáng kể những con người quá đắm chìm trong những mối lo lắng trần thế đến nỗi không hề quan tâm chi đến bất cứ gia đình tâm linh nào, dù có liên hệ đến họ.

2. Từ tất cả những điều trên, ta có thể kết luận rằng khi người ta cố gắng hiểu chút đỉnh về tính phổ quát của bí tích cứu rỗi là Giáo hội, việc xem xét các gia đình tâm linh đa dạng, dù có tính giáo huấn đến đâu nhờ đóng vai trò bổ khuyết, cũng chỉ cung cấp một sự trợ giúp hết sức thiếu sót, như tôi đã nhấn mạnh ngay từ đầu.

Cần phải hướng mắt về một điều khác. Quả thực, tôi có một quan điểm về chủ đề này, nhưng nó thuộc về một lĩnh vực không phải của tôi, đáng lẽ là việc của một nhà thần học được trang bị đầy đủ để đánh giá một cách dứt khoát xem nó có giá trị gì. Tuy thế, vì tin rằng nó có cơ sở tốt, nên tôi sẽ đề xuất nó ở đây. Nhưng cần hiểu rõ rằng tôi chỉ đề xuất nó một cách phỏng đoán, - ngay cả khi tôi không thể phát biểu một cách rào trước đón sau cần thiết.

Yếu tố Hoàn toàn Căn bản và Phổ quát của Giáo hội

1. Chúng ta phải khám phá ra yếu tố hoàn toàn căn bản và phổ quát của Giáo hội. Phải tìm nó ở đâu? Theo tôi, trong chính *con người như họ bước vào thế giới*. Tôi nghĩ rằng yếu tố nguyên thủy và căn bản của Giáo hội, và hiện hữu ở khắp mọi nơi trên trái đất, - chính là mỗi con người mang nó trong mình, theo nghĩa do bản chất tự nhiên, họ khao khát được biết Nguyên nhân của hữu thể, cũng như một trạng thái triển nở hạnh phúc của hữu thể họ, và theo nghĩa, bị tổn thương ngay trong bản chất của họ bởi tội lỗi của Adam {54}, đến mức trong hành động tự do đầu tiên của họ, họ không thể chọn điều tốt (và do đó, tình yêu tự nhiên yêu thương trên hết mọi sự chính Sự Thiện tồn hữu) vì không có ân sủng *naturam sanans* [chữa lành bản nhiên], - đồng thời, nếu họ không tự đánh mất ân sủng đã được ban cho lúc ban đầu, họ cũng có một sự khao khát đối với Thiên Chúa, vốn cùng một lúc là đặc điểm của bản tính tự nhiên và của ân sủng (của ân sủng, nói cách khác "vượt quá mọi bản chất tạo dựng") {55}.

Và, ngay cả khi họ đánh mất ân sủng, họ cũng vẫn có ước muốn *cứu hữu thể của họ*, một hữu thể vốn cùng bản thể với họ, bởi vì hữu thể họ vốn bị thương (họ không biết điều đó, nhưng họ trải nghiệm nó từ khi ra khỏi tuổi thơ ấu qua đau khổ và đau lòng) {56}. Chính mong muốn cứu hữu thể của họ và được hỗ trợ bằng tất cả các phương tiện cần thiết cho việc này, dù chúng có thể không được biết đến, đã, bằng hành động trong cõi siêu thức của tinh thần, làm cho mỗi con người trở thành một yếu tố của Giáo hội theo đúng nghĩa của hạn từ này, và chính qua ước muốn này, - *voto, non re* (tôi muốn nói "thực sự, nhưng chỉ trong ước muốn chứ không phải trong thực hành"), - mà toàn thể Giáo hội *hiện diện một cách tiềm ẩn*, - tiềm ẩn và vô hình trong mỗi người chưa được Tin mừng đến với, và bởi sự kiện duy nhất họ là những con người được sinh ra sau cuộc sa ngã.

2. Các triết gia nói với chúng ta rằng người được yêu là ở trong người yêu, người được ước muốn ở trong người ước muốn. Nhưng áp dụng vào vấn đề chúng ta đang bận tâm, câu châm ngôn này mang một ý nghĩa có tầm quan trọng và sâu sắc phi thường.

Thật vậy, một mặt, đối với chủ thể ước muốn, chúng ta đương đầu với một ước muốn bắt nguồn từ hữu thể, do đó, vô cùng căn bản hơn tất cả những ham muốn thông thường có thể xuất hiện trong linh hồn. Bao lâu con người còn hiện hữu, ham muốn này còn làm họ áy náy không yên; nó hữu thức nơi những người trong chúng ta có ý thức tôn giáo, siêu thức nơi mọi người.

Mặt khác, liên quan đến hạn từ ước muốn, điều quan trọng là phải phân biệt hai trường hợp rất khác nhau. Nếu nói đến đối tượng của ước muốn chỉ hiểu *như đối tượng* của ước muốn, thì chính từ ước muốn mà nó tìm được nguồn gốc hữu thể của nó trong tâm hồn của người ước muốn; người được ước muốn ở trong người ước muốn, nhưng nó chỉ ở đó *một cách lý tưởng*, giống như một cuộc hành trình mà tôi mong muốn thực hiện. Ngược lại, nếu điều là đối tượng của ước muốn cũng là, - bất kể người ước muốn biết hay không biết, - *một vật sở hữu sự hiện hữu riêng của chính nó* bên ngoài chủ thể ước muốn, thì lúc đó, ước muốn đang

bàn là một hữu thể thực sự trong thế giới; hữu thể này, do ước muốn, trở thành hiện diện *một cách tiềm ẩn* trong người ước muốn, và trong tư cách như thế, tự thấy mình nội tại một cách tiềm ẩn và vô hình trong cuộc sống của người này.

Giả sử một người phụ nữ hiện hữu đâu đó trên thế giới nhưng đối với người đàn ông nào đó là người bạn đồng hành hoàn hảo duy nhất có thể có, có thể nói, được làm đúng theo yêu cầu của chàng, người đàn bà này, người mà chàng không hay biết, hiện hữu một cách tiềm ẩn trong chàng bởi ước muốn bổ sung nhân bản luôn ở trong chàng. Nàng nội tại một cách mẫu nhiệm trong cuộc đời chàng. Chính nàng được chàng yêu qua mọi người đàn bà mà chàng sẽ có thể yêu. Và rất có thể một ngày nào đó chàng sẽ gặp nàng...

3. Vâng! Giáo hội của Chúa Kitô hiện hữu, Giáo hội ở đó, hữu hình trên trái đất, và có thật một cách tốt bậc, cùng với tất cả các phương tiện cứu rỗi được Giáo hội mang theo. Người "sinh ra trong rừng" hoặc trong một bộ lạc nguyên thủy nào đó không biết Giáo Hội; nhưng do ước muốn cứu hữu thể của mình, và nhận được sự trợ giúp của tất cả các phương tiện cần thiết cho việc này, vốn ở trong con người đang được đề cập, Giáo hội thực sự hiện hữu này hiện diện toàn vẹn một cách tiềm ẩn trong họ, nội tại một cách tiềm ẩn và vô hình trong cuộc sống của họ.

Giáo Hội lôi cuốn họ vào thực tại của mình mà họ không hay biết. Và khi theo đuổi ước muốn cứu lấy hữu thể mình, một ước muốn vốn có trong họ, - nói cách khác, ước muốn họ dành cho Giáo Hội tuy không biết Giáo Hội, - họ sẽ có, ở trong đời, ngay cả khi họ là một kẻ tội lỗi, và ở trong những lựa chọn mà họ sẽ thực hiện, nhiều dịp để tuân theo những linh hứng đến từ bên trên, để tận dụng tốt hơn những điều tốt lành có trong gia đình tôn giáo của họ nếu họ có tôn giáo này, để được các thiên thần hướng dẫn trên nẻo đường của họ, và để cởi mở đón nhận ân sủng của Thiên Chúa, ân sủng, cách này hay cách khác, được cung cấp cho mỗi người, và không ai bị khước từ ngoại trừ do lỗi của chính mình. (Và có lẽ một ngày nào đó họ sẽ gặp được Giáo hội đích thực này; và có lẽ họ sẽ nhìn nhận Giáo Hội).

Đây là cách tôi quan niệm rằng chính con người là yếu tố căn bản nhất và phổ quát nhất của Giáo hội, ở bất cứ vùng nào trên trái đất mà họ hiện hữu và bất cứ sự trợ giúp bổ sung nào mà họ có thể nhận được từ một gia đình tôn giáo – Kitô giáo bất đồng hay không theo Kitô giáo - trong đó họ đã được sinh ra và có thể đã được nuôi dưỡng.

Như vậy, do chính sự kiện họ là một con người đến trong thế giới sau cuộc Sa Ngã, mọi hữu thể nhân bản đều có khả năng tham dự cách nào đó vào bí tích cứu độ phổ quát là Giáo hội; người ấy có thể lãnh nhận và được kêu gọi để đón nhận các hiệu quả của *dấu chỉ phổ quát và khí cụ của sự kết hợp mật thiết với Thiên Chúa, và sự hiệp nhất của toàn thể nhân loại*. Họ đều đã là một đứa con của Giáo hội một cách mẫu nhiệm.

4. Và đây cũng là cách tôi hiểu bản văn thần học phong phú đáng ngưỡng mộ về tư tưởng từng nuôi dưỡng các suy tư của tôi, một triết gia già, trong khi đang làm việc cho phần này, - nhưng với điều kiện đi xa hơn việc xem xét các gia đình tâm linh đa dạng khi người ta sử dụng khái niệm "yếu tố của Giáo hội":

Cha M. V. Leroy viết {57}: “như trong nội tâm của sự hiệp thông hữu hình của Giáo Hội, có một sự khác biệt rất đặc trưng về sự sáp nhập giữa người công chính và kẻ tội lỗi thế nào, thì vượt quá giới hạn hữu hình của mình, cũng có một lãnh vực mênh mông, trong đó chính [...] Giáo hội thánh thiện của Chúa Giêsu và của các tông đồ, Giáo Hội Công Giáo duy nhất và độc nhất, tự thể hiện, nội tại trong các hiệp thông Kitô giáo đa dạng (và xa hơn nữa, nội tại

trong các nhóm tôn giáo khác và trong toàn thể gia đình nhân loại), tùy theo mức hiện diện và hành động trong họ của 'các yếu tố của Giáo hội.' đến nỗi, những người chính thức không phải là người Công Giáo, nhưng là Chính thống giáo, Cải cách, v.v., vẫn *đã là con cái của Giáo Hội*, đã được sáp nhập vào Giáo Hội, dĩ nhiên, một cách vẫn chưa hoàn tất và do đó không hoàn hảo, nhưng năng động, cởi mở, đòi hỏi bản thân phải đi xa hơn và có thành tích, và, đối với những người tốt hơn trong số họ, phải đích thân có tính cứu rỗi, 'thiên thiêng', mặc dù không hoàn hảo về 'tính thể xác' (corporelle). Sự hiện diện này, sự nội tại này của Giáo Hội Công Giáo (- Rôma!) trong các 'Giáo hội' khác, việc thuộc về một Đoàn độc nhất gồm mọi tín hữu của Chúa Giêsu (và xa hơn nữa, gồm tất cả những người đã nhận được trong lòng họ ân sủng và lựa chọn Thiên Chúa và Vương quốc của Người) không nên bị giải thích một cách biếm họa bằng các hạn từ sở hữu: đây không phải là việc đòi hỏi quyền lực, mà là việc thừa nhận một hồng phúc. Chỉ những ai, vì bị lôi cuốn bởi tính nhị nguyên của Phong trào Cải cách giữa Giáo Hội (hay các Giáo Hội) hữu hình và Giáo Hội vô hình, nên nghi ngờ, một cách theo bản năng, Giáo hội Rôma là đế quốc và toàn trị, mới ngỡ ngàng về việc này". "Nhu thế, Giáo hội "(tác giả kết luận bằng trích dẫn này của Charles Journet) {58}, "Giáo hội của Chúa Kitô, được giao phó cho Thánh Phêrô, vừa trong trắng hơn vừa rộng lớn hơn những gì chúng ta biết. Trong trắng hơn, vì Giáo Hội chắc chắn không phải là không có những kẻ tội lỗi, nhưng không có tội lỗi, và vì những hành động xấu xa của các thành viên của Giáo Hội không làm vấy bẩn Giáo Hội. Rộng lớn hơn, vì Giáo Hội tập hợp lại xung quanh mình tất cả những gì được cứu rỗi trên thế giới. Giáo Hội biết rằng từ tận cùng không gian và thời gian, hàng triệu con người mà sự ngu dốt không cưỡng được đã ngăn cản họ biết Giáo Hội, vì sống giữa các sai lầm, nhưng không bác bỏ ân sủng của đức tin sống động, những người này quả gắn bó với Giáo Hội qua ước muốn, theo cách khởi đầu và tiềm ẩn".

Một phương thức ba chiều kích

1. Nếu người ta chịu cố gắng nhìn thoáng qua một chút việc Con Chiên, Đấng tẩy trừ tội lỗi của thế gian, đã muốn Nàng Dâu của Người liên kết đến mức nào với công trình của Người và cùng Người thực hiện các công việc cứu rỗi, không những đối với những người thuộc về mình một cách hữu hình, mà còn đối với tất cả mọi người khác, đối với tôi, dường như cần phải kết hợp ba cân nhắc, hoặc ba phương thức khác nhau lại với nhau.

Trước hết, Giáo hội, - Giáo hội hữu hình, - là *nơi cứu rỗi*: tất cả những người được cứu rỗi đều ở trong Giáo hội một cách hữu hình hay vô hình. Đó là điều mà tôi đã nói trong phần thứ hai của chương này.

Thứ hai, Giáo hội, - Giáo hội hữu hình, - là *bí tích cứu rỗi phổ quát*, và *chính Giáo hội hiện diện*, không những nơi các chi thể của mình một cách thực sự và hữu hình, mà còn, một cách tiềm ẩn và vô hình, nơi tất cả những con người khác, chỉ bởi sự kiện duy nhất này là họ là những con người đến thế giới sau tội lỗi của Adam, và, với danh hiệu này, hoàn toàn là những yếu tố căn bản và phổ quát của Giáo hội. Đó là điều được tôi nói tới trong phần thứ ba của chương này.

Bây giờ cần phải thêm một cách xem xét thứ ba hoặc một phương thức thứ ba. Giáo hội trả giá cho sự cứu rỗi của loài người, và theo nghĩa này, Giáo hội là *nguyên nhân hoặc tác nhân của sự cứu rỗi*, - không những cho những ai thuộc về mình một cách hữu hình, mà còn cho loài người trên khắp trái đất, - theo nghĩa Giáo hội tận hiến cho việc *đồng cứu chuộc* bằng tình yêu và đau khổ qua đó Chúa Kitô muốn kết hợp với chính Người, ngay trong lễ hy sinh cứu chuộc của Người hoàn thành một lần và mãi mãi trên Thập giá, tất cả những ai đã nhận được ân sủng của Người {59}. Như Đức Piô XII đã nói trong thông điệp *Mystici Corporis*,

Chúa Kitô "đòi hỏi sự giúp đỡ của các chi thể của Người", chắc chắn không bằng cách bỏ sung, nhưng bằng cách tham gia, để cuộc Khổ nạn của Người có thể sinh hoa trái trên đất.

Ở đây, vấn đề không còn là về phương tiện cứu rỗi nữa, mà là về chính sự cứu rỗi và về những ân phúc từ trên cao cần nhận được cho con người, bằng cách băng qua trái tim của Thiên Chúa, đức công bằng và lòng thương xót của Người, và trong việc chia sẻ tình yêu và những đau khổ của Chúa Giêsu trên Thập giá để có thể áp dụng Máu Thánh của Chúa Cứu Thế và các công phúc vô hạn của nó cho vô số nhân loại, mọi thời đại.

2. Liên quan đến một mẫu nhiệm như vậy, tôi nghĩ cần phải đưa ra một phân biệt. Một mặt, mỗi linh hồn trong tình trạng ân sủng được kêu gọi đến với nó vì lợi ích bản thân của họ, theo mức thánh thiện của họ. Có những vị thánh ẩn dật, hiến tế trong lời cầu nguyện, những vị mà mọi người đều cậy nhờ vào. Há Cha Tauler đã không nói rằng chỉ một hành động yêu thương thuần túy cũng đã hữu hiệu hơn tất cả mọi công trình khác đó sao? Về những người mà ngài gọi là "những người bạn thực sự của Chúa", ngài cũng nói rằng "chỉ nguyên sự hiện hữu của họ, chỉ nguyên sự hiện hữu của họ, đã là một điều gì đó quý giá hơn và hữu ích hơn tất cả các hoạt động của thế giới" {60}.

Nhưng mặt khác, một điều còn quan trọng hơn: đó là việc đồng cứu chuộc được chính ngôi vị của Giáo hội trong trạng thái lữ hành đang theo đuổi ở dưới thế này, và tất cả các thành viên của Giáo hội được bao gồm vào đó, bất kể họ có thể bất toàn ra sao, bất kể họ có thể phải trở dậy đi trở dậy lại sau những lần sa ngã, - do sự kiện việc họ thuộc về ngôi vị của Giáo hội mang phần nào bản thân họ vào nỗi thống khổ đồng cứu chuộc vĩ đại mà Giáo hội phải chịu đựng ở đây trên trái đất cho đến tận thế. Và công trình đồng cứu chuộc này do ngôi vị của Giáo Hội thực hiện trên thế gian này cũng đi xa như công trình cứu chuộc của Chúa Kitô: nó bao trùm khắp trái đất và kêu gọi ân sủng xuống trên mọi người. Và hiển nhiên, nó mang trong mình tất cả những gì mà những người tốt nhất trong số các thành viên của Giáo Hội hoàn thành trong cùng trật đồng cứu chuộc theo mức thánh thiện của bản thân họ.

Ngoài ra, chúng ta hãy lưu ý rằng dù họ không thuộc về Giáo hội một cách hữu hình, tất cả những người có ân sủng, trong số các Kitô hữu bất đồng hoặc những người không phải là Kitô hữu, cũng đều được ngôi vị của Giáo hội mang theo trong công trình đồng cứu chuộc của mình. Vì do sự kiện duy nhất họ là những con người đến thế gian sau tội lỗi của Adam, ngôi vị của Giáo hội hiện diện một cách tiềm ẩn và vô hình trong họ; và do sự kiện duy nhất họ có ân sủng, ngôi vị của Giáo hội lôi kéo họ đến với mình và đến với điều mà Giáo hội đã đạt được, mà chính họ không biết. Nhưng lúc đó, Giáo Hội lôi kéo họ cùng một lúc, mà họ không hề hay biết, từ gia đình tâm linh, bất đồng hoặc phi Kitô giáo của họ, vốn không được hòa nhập vào ngôi vị của Giáo hội; và chính với tư cách là thành phần một cách tiềm ẩn và vô hình của Giáo Hội được ủy thác cho Thánh Phêrô được chính họ không hay biết mà họ tham gia vào công trình đồng cứu chuộc được nhân vị của Giáo hội hoàn thành. Trong khi, cùng một lúc, miễn là nơi họ có sự thánh thiện bản thân, họ làm chứng cho những con đường mà gia đình tâm linh mà họ thuộc về một cách hữu hình cởi mở đón nhận ân sủng của Thiên Chúa.

3. Đối với tôi, chính nhờ việc kết hợp ba sự cân nhắc hay ba phương thức đề cập ở trên, mà dường như người ta có thể thoáng thấy rõ nhất sự hiệp nhất của Giáo hội hữu hình mở rộng một cách vô hình ra sao cho toàn thể nhân loại.

Ghi Chú

{1} Công thức "Không có sự cứu rỗi bên ngoài Giáo hội" là một cách viết tắt bằng ngôn ngữ đương thời một tuyên bố của Công đồng Florence (1438-1445), *Denz.-Schö* số 1351: "Firmiter credit, profitetur et praedicat, nullos intra catholicam Ecclesiam non exsistentes, non solum paganos, sed nec Judaeos aut haereticos atque schismaticos, aeternae vitae fieri posse participes." [Giáo Hội tin một cách chắc chắn, tuyên xưng và giảng dạy rằng không ai trong những người ở ngoài Giáo Hội Công Giáo, không những người ngoại giáo, mà cả người Do Thái lẫn người lạc giáo và ly giáo có thể trở thành những người tham dự sự sống đời đời]. Điều quan trọng ở đây là chính tuyên bố, chứ không phải cách trong đó người ta hiểu nó ở thời đại đó. Trên thực tế, chính các Giáo phụ của Công đồng Florence đã hiểu điều đó, - theo suy nghĩ của thời đại, và không hề ý thức về sự mơ hồ của nó, - về một thứ thuộc về Giáo hội một cách hữu hình, điều này dường như hiển nhiên đối với tôi. Chỉ có điều là chính lời tuyên bố không hề nói rõ điều đó.

Chính với thời gian, sự mơ hồ đang được đề cập mới xuất hiện, và đồng thời, cả ý nghĩa đích thực mà lời tuyên bố phải được hiểu. Do đó, đã có sự thay đổi, không còn liên quan đến chính lời tuyên bố, mà liên quan đến cách những người phát biểu nó hiểu nó. Chính lời tuyên bố là đúng một cách không thể sai lầm (miễn là nó được hiểu đúng). Ôn trợ giúp của Chúa Thánh Thần là một điều từ trên cao, nó dựa trên những điều không thể sai lầm cần được tuyên bố, chứ không dựa trên não trạng bản thân của những người tuyên bố chúng.

{2} Tôi xin lỗi vì những phát biểu tóm tắt này dưới góc nhìn của các chuyên gia bác học, những người mà tôi đã bỏ không xem xét tỉ mỉ. Nhưng há tôi đã không cảnh cáo trong lời nói đầu rằng cuốn sách này được viết bởi một kẻ ngu dốt dành cho những kẻ ngu dốt như chính mình đó sao?

{3} Mikaël Penn, *Les Hommes en jaune*, Paris, Calmann-Lévy, 1967, tr. 60.

{4} "Bà La Môn giáo là tôn giáo đa số của Ấn Độ. Ngày nay, nó bao gồm hơn ba trăm triệu tín đồ. Đối với nhà sử học, nó bắt đầu với những bản văn được viết bằng tiếng Sanskrit cổ có tên là Vêda: theo đó, danh xưng đạo Phệ đà [Védisme] là dành riêng cho Bà La Môn giáo cổ đại, trong khi người ta gọi Ấn Độ giáo là giai đoạn hậu Phệ đà trong diễn trình tiến hóa của nó." (Olivier Lacombe, "Le Brahmanisme," trong tác phẩm tập thể *La Mystique et les Mystiques*, Paris, Desclée De Brouwer, 1965, trang 731.)

Điều này cũng được lưu ý rõ, tôi sẽ sử dụng ở đây một cách không khác nhau các hạn từ "Bà La Môn giáo" hoặc "Ấn Độ giáo".

{5} Dù tôn giáo này có thể bị pha trộn như trong Hồi giáo bởi một nhà tiên tri đáng tranh cãi.

{6} Xem cuốn sách của tôi *Quatre Essais sur l'Esprit dans sa condition charnelle*, Ấn bản mới sửa đổi và viết thêm, Paris, Alsatia, 1956, tr. 134.

{7} Xem cuốn sách của tôi *Les Degrés du Savoir*, Ch. VI. (trong đó, nó được chứng minh rằng một kinh nghiệm huyền nhiệm sâu xa về Thiên Chúa chỉ có thể là siêu nhiên. Còn về kinh nghiệm huyền nhiệm tự nhiên như kinh nghiệm về hữu thể của bản ngã, ý niệm này chỉ đến với tôi sau này; ấn bản đầu tiên của cuốn *Quatre Essais* ra đời năm 1939, cuốn *Les Degrés du Savoir* ra đời năm 1932.).

{8} Xem *Quatre Essais*, trang 148-149.

{9} Xem *sđđ.*, tr. 150-151.

{10} "Do ngay sự kiện trải nghiệm chúng ta đang thảo luận là một trải nghiệm (tiêu cực) có tính hiện sinh thuần túy và do sự kiện hiện hữu có tính siêu việt và đa giá, và chỉ bị giới hạn bởi yếu tính tiếp nhận nó, và chính ở đây người ta không biết gì về nó, có thể hiểu được rằng trải nghiệm tiêu cực này, khi đạt tới hữu thể (*esse*) có tính bản thể của linh hồn, đồng thời phải đạt tới cả sự hiện hữu riêng này của linh hồn, sự hiện hữu trong sự viên mãn siêu hình của nó, lẫn các nguồn gốc của hiện hữu, theo nghĩa sự hiện hữu của linh hồn, hiểu một cách cụ thể và ở mức độ nó được sử dụng để hiện thực hóa cả *extra nihil* (ngoài hư vô?), là một điều gì đó phát xuất từ và tràn ngập bởi một luồng mà từ đó nó đạt tới tổng thể của nó. Luồng này chắc chắn không được trải nghiệm trong chính nó, mà đúng hơn chỉ trải nghiệm hiệu quả nó tạo ra, và chính nó trong và nhờ hiệu quả này. Đây là lý do tại sao trải nghiệm đang bàn đáp ứng tốt mong muốn của mọi sự vật được nối kết trở lại với các nguồn gốc và nguyên lý hữu thể của nó, nối kết một cách nào đó và bao lâu điều này khả hữu trong trật tự tự nhiên. Chính các nguồn gốc của hữu thể trong linh hồn họ được con người đạt tới như thế nhờ vào những kỹ thuật mà nhờ đó tự nhiên tìm đường trở lại với tinh thần ở phía bên kia của chính nó và một cách nào rời xa bản chất siêu hình của riêng nó. Do đó, kinh nghiệm của người Ấn giáo dường như là một trải nghiệm huyền nhiệm trong trật tự tự nhiên, một trải nghiệm được hưởng thể tuyệt đối, thể tuyệt đối vốn là hữu thể có tính bản thể của linh hồn và, trong đó và thông qua nó, của thể tuyệt đối thần linh (như nguyên nhân của hữu thể, chứ không như việc Người tự hiện mình làm đối tượng cho thụ hưởng)" (*Quatre Essais*, trang 153-154).

{11} Về *bhakti*, xem *Quatre Essais*, trang 162-163. - Đối với *bhakti*, và *Ramanoudja*, "nẻo đường bỏ ích tuyệt vời nhất là đường lối hiểu biết tình yêu thương gắn bó với Thiên Chúa như ngôi vị và tương quan với ân sủng." Olivier Lacombe, *L'absolu selon le Védânta*, trang 5-6.

{12} Về siêu hình học này, đặc biệt xem sách của Olivier Lacombe, *L'absolu selon le Védânta, les notions de Brahman et d'Atman dans le système de Çankara et Râmânoudja*, Paris, Guethner, 1937; và René Grousset, *Les Philosophies indiennes*, Paris, 1931.

{13} "Phật giáo có phải là một tôn giáo không? Theo nghĩa từ nguyên của hạn từ này, có: *res-ligiosa*, 'điều-ràng buộc'; các người tin bị ràng buộc bởi những niềm tin tương tự. Nhưng theo nghĩa hiện tại của hạn từ, Phật giáo Chính thống Theravada, vì phủ nhận linh hồn và Thượng đế, nên không phải là một tôn giáo..." Mikaël Penn, *Les Hommes en jaune*, Paris, Calmann-Lévy, 1967, trang 19.

"Phật giáo, trong yếu tính là vô thần, và quần chúng tín đồ mong đợi nơi Đức Phật tất cả những gì người ta thường hy vọng nơi Thượng đế (...). Nhiều và hoàn toàn đến nỗi người ta tự tin dứt khoát rằng mình buộc phải giữ cả hai mệnh đề mâu thuẫn nhau: 'Phật giáo không phải là một tôn giáo, nhưng là một triết học.' - 'Không có tư tưởng nào có tính tôn giáo sâu sắc hơn giáo lý của Đức Phật.'" Và một lần nữa: "Thuyết vô thần. Theo tôi, thực sự là như vậy, nếu người ta muốn giữ cho hạn từ 'Thiên Chúa' ý nghĩa chặt chẽ của nó là Hữu Thể tuyệt đối siêu việt, một phán đoán cần ghi nhớ khi đề cập tới văn chương tôn giáo của Tiểu thừa (*Hînayâna*). Phật giáo Đại thừa (*Mahâyâna*) có nói ngược lại hình thức vô thần này hay không? (...) Yếu tính thuần túy của tính Phật [*bouddhicité*], *Tathatâ*, thừa nhận sự đa dạng của chư Phật vốn phát biểu ra nó và tự đồng nhất với nó (...) Vậy đây là điều Đại thừa gặp Tiểu thừa trong một quan niệm đa nguyên về Chúng sinh, những hữu thể, vốn từ sinh, đã trở nên

bất khả hủy diệt; những người được như vậy nhờ công lao của họ, bởi việc làm của họ... " Cha Taymans d'Eypernon, *Les paradoxes du Bouddhisme*, Paris, Desclée De Brouwer, 1947, trang 239-240, 245-246, 248.

{14} Xem Mikaël Penn, *Đã dẫn*, tr. 168.

{15} *Đã dẫn*, tr. 309; xem. trang 295-324. - "Thiền là gì?" Tiễn sĩ D. T. Suzuki viết. "Đó là một trong những câu hỏi khó trả lời nhất; ý tôi là trả lời làm hài lòng người hỏi; vì Thiền thậm chí chống lại nỗ lực muốn có bất cứ loại định nghĩa hoặc mô tả nào về nó. Cách tốt nhất để hiểu nó rõ ràng là phải nghiên cứu nó và thực hành nó ít nhất vài năm trong Thiền Đường.(...) Trong chính bản chất của nó, Thiền thoát khỏi mọi định nghĩa và giải thích; nói cách khác, nó không bao giờ có thể được chuyển đổi thành ý tưởng hoặc được mô tả bằng các thuật ngữ hợp luận lý." *Essais sur le Bouddhisme Zen*, Paris, éd. Adrien Maisonneuve, 1944, 4 quyển, II, tr. 65.

Liệu một triết gia hơi chán chường có ngạc nhiên rằng sự khôn tả của Thiền đã không ngăn cản Tiễn sĩ Suzuki viết rất nhiều bộ sách uyên bác về nó không?

{16} "Đây có ý nói đến việc ngăn cản người nhập môn mọi nghiên cứu có tính thuần lý, và nhờ điều này, Thiền nằm trong truyền thống đích thực của Phật giáo." Mikaël Perrin, *Đã dẫn* tr. 295. Xem Suzuki, *Đã dẫn*, tr. 89: "Chừng nào các bậc thầy hài lòng với các phủ định, các phủ nhận, các mâu thuẫn hay nghịch lý, thì nhiệm vụ suy lý trí thức không hoàn toàn bị xóa bỏ trong chúng. Tất nhiên, Thiền không chống lại suy lý, vì suy lý là một trong các chức năng của tinh thần. Nhưng nó đi theo một con đường rất khác (...) Đối với các bậc thầy của Thiền, ngôn ngữ chỉ là một loại tiếng kêu hoặc cảm thán trực tiếp phát sinh từ kinh nghiệm tâm linh nội tâm của họ" (tr. 99).

Về Thiền, hãy xem thêm những gì Arthur Koestler viết về nó trong cuốn sách *The Lotus and the Robot*, New York, The Macmillan Company, 1961. - Không ngạc nhiên khi trong một số thế kỷ (cho đến cuối thế kỷ thứ 7) ở Nhật Bản vốn có một nghệ thuật Thiền đáng ngưỡng mộ. Một sự bùng nổ tự phát của sự phi lý thuần túy có thể mở cửa cho chất thơ ẩn khuất trong siêu ý thức của tinh thần. Nhưng khi tính tự phát thuần túy tự nó trở thành đối tượng của một kỷ luật mong muốn đạt được nó bằng tính tự động, thì thơ sẽ biến mất (Xem Koestler, trang 264).

{17} Đó là điều được Công đồng gợi ý khi nó nói rằng người Hồi giáo, "tuyên xưng giữ vững đức tin của Ápraham, cùng với chúng ta tôn thờ Thiên Chúa duy nhất và nhân từ..." (*Lumen gentium*, số 16). Đức tin của Ápraham chắc chắn là một đức tin siêu nhiên.

Tuy nhiên, có cần phải lưu ý rằng bao lâu người ta được phép phán xét những điều như vậy, thì đức tin của người Hồi giáo (ngoại trừ nơi những người Sûfis vĩ đại) dường như đi về phía chúng từ liên quan đến Thiên Chúa, tới *enuntiabile* [điều có thể phát biểu], hơn là tới chính res [vật thể], tới chính chiều sâu siêu phàm của Hữu Thể thần linh.

{18} Louis Gardet, *L'Islam, Religion et Communauté*, Paris, Desclée De Brouwer, 1967, tr. 71 và tiếp theo. - Về các nghĩa mở rộng cụ thể của các hạn từ "tôn giáo" và "đức tin" trong Hồi giáo, x. *sđđ.*, tr. 29-38.

{19} Xem Louis Gardet, *sđđ.*, tr. 55. Cũng nên xem các trang 64 và 232.

{20} Xem Louis Massignon, *Al Hallaj, martyr mystique de l'Islam*, Paris, Guethner, 1922; đang trong diễn trình tái bản. - Về phái Hồi giáo Sufi xem Louis Gardet, *sđđ.*, trang 229-242.

{21} Xem cuốn sách tuyệt đẹp của Henri Hartung, *Ces Princes du Management*, Paris, Fayard, 1970.

{22} Khi bàn tới chủ nghĩa vô thần trong các tác phẩm khác (*Raison et Raisons*, các chương VI và VII; và *La Signification de l'athéisme contemporain*), tôi đã đưa ra phân biệt mà tôi tin là có cơ sở, nhưng bây giờ tôi nghĩ mình đã phát biểu sai, giữa điều tôi gọi một bên là "chủ nghĩa vô thần giả" và bên kia là "chủ nghĩa vô thần tuyệt đối" hay "chủ nghĩa vô thần thực sự". Trong trường hợp đầu, có lẽ cần phải nói rằng chủ nghĩa vô thần do xác tín của tinh thần (nó không hề là vô thần giả tạo, mà là vô thần đích thực); và, trong trường hợp sau, chủ nghĩa vô thần do lựa chọn của trái tim. Ở đây, chúng ta không bàn tới loại chủ nghĩa vô thần thứ hai.

{23} Về điểm này, xin xem tiểu luận của tôi "La dialectique immanente du premier acte de liberté," trong *Raison et Raisons*, tuyển tập các bài báo của một thời kỳ trước đó, Lời nói đầu của Charles Journet, Fribourg, Egloff, và Paris, L. U. F., 1947. Khi tôi viết tiểu luận này, tôi vẫn chưa khai thông khái niệm siêu thức, vì vậy bài tiểu luận đòi hỏi phải được hoàn thiện và sửa chữa về mặt này. Trong hai cuốn sách khác (*L'Intuition créatrice dans l'art et dans la poésie* [Trực giác sáng tạo trong nghệ thuật và thi ca] và *De la grace et de l'humanité de Jésus* [Về ân sủng và nhân tính của Chúa Giêsu]), tôi đã nhấn mạnh về tầm quan trọng yếu tính của tính siêu ý thức của tinh thần, loại vô thức này, không giống như vô thức của Freud, không ở dưới nhưng ở trên tư tưởng hữu thức.

{24} Người ta sẽ tìm thấy trong *Raison et Raisons* (trang 146-157) một cuộc thảo luận đầy đủ hơn về chủ đề này. Có ai muốn một thí dụ trong một lãnh vực hoàn toàn khác không? "Newman từ lâu đã từ bỏ việc 'lựa chọn con đường của mình' và bằng lòng khi được dẫn dắt bởi ánh sáng thần linh" - và trong cõi siêu thức của tinh thần đã có niềm tin mặc nhiên vào Giáo hội - "và Giáo hội Rôma từ lâu đối với ông vẫn dường như 'cấu kết với Kitô giả'. Có nhiều điều trong trái tim của một con người hơn là trong triết học của ông và trong cả thần học của ông nữa" (Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné* [Giáo hội của Ngôi Lời Nhập thể], trang 39-40).

{25} Xem thêm các trang 104-106.

{26} " Chính Chúa Kitô làm cho các bộ phận ăn khớp với nhau và toàn thân được kết cấu chặt chẽ, nhờ mọi thứ gân mạch nuôi dưỡng và mỗi chi thể hoạt động theo chức năng của mình. Như thế Người làm cho toàn thân lớn lên và được xây dựng trong tình bác ái" (*Êphêso* 4:15-16).

{27} Về toàn bộ vấn đề linh hồn của Giáo hội này, để đơn giản hóa mọi sự, tôi sử dụng một ngôn ngữ khác với Đức Hồng Y Journet, nhưng vẫn theo suy nghĩ của ngài và, tôi hy vọng, tóm tắt nó một cách trung thực. Để có được một sự soi sáng đầy đủ và chi tiết về thần học, tôi đề nghị độc giả xem các phân tích cực kỳ đào sâu của Cuốn II tác phẩm *L'Église du Verbe Incarné* (Chương VI, Phần I).

Tuy nhiên, có một điểm trên đó tôi có một lập trường hơi khác. Đối với những người không phải là Kitô hữu, sau khi nhận được ân sủng của Chúa Kitô, thuộc về Giáo hội một cách vô hình, có cần phải nghĩ, - đây không phải là ý kiến của tôi, - rằng ân sủng nhận được không

làm cho họ tham dự, bất cứ cách nào, vào sứ mệnh đồng cứu chuộc của Giáo hội không? (Xem *sđđ*, II, trang 236: văn bản được hoàn chỉnh và có sắc thái nhờ các nhận xét ở trang 406 mà tôi chỉ có thể đồng ý hoàn toàn).

Mặt khác, tôi không nghĩ có lý do để tìm kiếm các khác biệt về mức độ ít nhiều hoàn hảo hoặc không hoàn hảo của việc thuộc về một cách vô hình này. Tất cả mọi người trước mặt Thiên Chúa, đều có ân sủng của Chúa Kitô ít nhiều cao cả và dồi dào (và đây là điều quan trọng đối với sự cứu rỗi của họ), cũng như, trong cõi siêu thức của tinh thần, họ có ánh sáng đức tin, ít nhất là đối với những dữ kiện thiết yếu được Thánh Phaolô đề cập. Và cũng tương tự như thế, nơi mọi người, phương thức không hoàn hảo, theo đó ân sủng của Chúa Kitô, dù ở một mức độ cao nhất mà người này hay người nọ có thể có, chỉ hiện diện nơi họ trong tương quan với điều mà ân sủng của Chúa Kitô đòi hỏi chính nó về việc thuộc về Giáo hội.

Sau đây, tôi muốn lưu ý rằng, như Đức Hồng Y Journet đã viết (*sđđ.*, II, p. 662), "có sự đồng nhất thực sự và khác biệt về lý do giữa Giáo hội và Sự hiệp thông Các Thánh". Đó cũng là một thực tại được hình dung từ hai quan điểm khác nhau. Tôi xin nói rằng ý tưởng 'Giáo hội' bao hàm linh hồn của Giáo hội, trước hết như yếu tố lên mô thức cho toàn bộ cơ thể hữu hình phức tạp vốn là cơ thể của Giáo Hội: đến nỗi một người đã được rửa tội trong tình trạng ân sủng, nếu họ vẫn giữ đức tin Công Giáo, vẫn là một chi thể của cơ thể Giáo hội một cách hữu hình và chính thức, trong khi một người Hồi giáo hoặc một Phật tử trong tình trạng ân sủng chỉ là chi thể một cách vô hình, và tiềm ẩn hoặc khởi đầu, của cơ thể này. Và tôi xin nói rằng ý tưởng "hiệp thông các Thánh" bao hàm linh hồn của Giáo hội trước hết như yếu tố thánh hóa từng cá nhân mà Giáo hội đang cư trú: đến nỗi một Phật tử hoặc một người Hồi giáo trong tình trạng được ân sủng một cách chính thức - trước mặt Thiên Chúa - - là một thành viên của hiệp thông các thánh, trong khi một người Công Giáo trong tình trạng tội lỗi và là người vẫn giữ đức tin - trước mặt Thiên Chúa - chỉ là thành viên của hiệp thông các thánh một cách tiềm ẩn và khởi đầu.

{28} *Luca* 12: 47-48. - "Đầy tớ nào đã biết ý chủ mà không chuẩn bị sẵn sàng, hoặc không làm theo ý chủ, thì sẽ bị đòn nhiều. Còn kẻ không biết ý chủ mà làm những chuyện đáng phạt, thì sẽ bị đòn ít. Hễ ai đã được cho nhiều thì sẽ bị đòi nhiều, và ai được giao phó nhiều thì sẽ bị đòi hỏi nhiều hơn".

{29} *Universale salutis sacramentum* [bí tích phổ quát của ơn cứu rỗi] (*Lumen gentium*, VII, 48). Cũng nên xem thêm *Gaudium et spes*, I, IV, 45.

{30} *Chrétiens désunis, Principes d'un "oecuménisme" catholique*, Paris, 1937.

{31} Giả sử trong một vài trường hợp, giáo huấn này y như nhau, thì đâu còn vấn đề trao đổi nữa.

{32} Tôi không nói về các trao đổi thần học, bởi vì tôi không tin vào chúng. Một nhà thần học Công Giáo có lợi lớn khi đọc một nhà thần học Tin lành, đặc biệt nếu người sau có tầm vóc cao, như Karl Barth; nhưng (chúng ta hãy tạm quên một số nhà thần học giả có sức lôi cuốn) ông không đọc ông này để chuẩn bị một món nước chấm thần học nửa Tin lành nửa Công Giáo với các gia vị nhận được từ ông này; ông đọc ông này với cùng một lý do như đối với bất cứ tác giả có giá trị nào khác, chẳng hạn như Marx hay Freud: như một người nêu ra những câu hỏi mà chính ông sẽ giải quyết bằng ánh sáng của chính mình. Do đó, Thánh Tôma đã thu được nhiều lợi ích từ các nhà triết học Hy Lạp và các nhà triết học Ả Rập, cũng như từ bất cứ điều gì rơi vào tay ngài, ngài là người dám tự hào, thực sự hơn Mallarmé, là

"tôi đã đọc tất cả các sách." Thần học là một khoa học; nó không phải là một món hủ lớn.

{33} Ch. Journet, *Sđd.*, cuốn I, các tr. 57-58

{34} Louis Bouyer, *La Spiritualité orthodoxe et la Spiritualité protestante et anglicane*, Paris, Aubier, 1965, các tr. 14-15.

{35} Xem Louis Bouyer, *sđd.*, các tr. 121-124.

{36} Xem bài báo xuất sắc của Ernest R. Korn, "Aux origines de la pensée moderne," *Revue Thomiste*, 197 I-II và III. Tôi trích dẫn ở đây một số dòng từ đó:

"Sự bất thân thiện này, gần đến mức phạm thượng, một điều tạo nên trong Luther một Thiên Chúa chuyên trừng phạt và kết án đời đời, đúng ra há không nói lên một cuộc chiến đấu mà Nhà cải cách tiến hành chống lại chính mình hay sao? Nói lên một cuộc chiến đấu nhằm đạt tới một loại tính vô hạn mà Luther nghĩ rằng ông đã tìm thấy trong giáo huấn của Cha Tauler và của Nền thần học Đức?..."

"Cuộc đấu tranh mà Luther tiến hành chống lại các giới hạn của bản chất con người, chính ở bình diện hoạt động của con người nó đã tự thiết lập: chính bằng một hành động không giới hạn mà ông ta có ý định vượt qua những giới hạn của con người.

"Tính hữu hạn mà ông ta cảm thấy một nỗi buồn vĩnh viễn và một nỗi đau khôn cùng (và ông ta đồng nhất với tội lỗi và lỗi lầm) là tính hữu hạn triệt để của con người. Cách hiểu của Luther về tín điều Công Giáo về Tội nguyên tổ diễn dịch sự hạn chế này bằng những hạn từ 'sự hư hỏng hoàn toàn của bản chất con người'. Do đó, sự hạn hẹp này trở thành tội lỗi trong yếu tính. Và làm thế nào để người ta có thể được giải thoát khỏi tội lỗi này, làm sao người ta có thể được cứu, ngoại trừ việc đấu tranh chống lại chính con người, có nghĩa là, như Luther viết, bằng cách tự tiến hành 'việc ngược đãi chống lại chính mình.' Chiến đấu không thương xót và đến mức sụp đổ hoàn toàn, vì để sự cứu rỗi có thể xuất hiện, điều cần thiết là con người phải 'sụp đổ và bị tận diệt trong tất cả các sức lực lượng của mình, trong tất cả các công việc của mình, trong toàn bộ con người của mình'. Và tại sao? Bởi vì Nhà Cải cách giải thích 'bản chất của Thiên Chúa khiến Người từ hư vô tạo ra một điều gì đó. Chính vì thế, từ điều chưa phải là hư vô – từ điều đó, Thiên Chúa cũng không thể tạo ra hư vô'....

"Há các thuật ngữ *Mass-losigkeit* [vô chất thể] và *Form-losigkeit* [vô mô thức] vốn của riêng Luther không liên quan đến trải nghiệm về tính lưu động [fluidité] hoàn toàn và không cân lường vốn duy trì và kết hợp các cực đoan đối lập nhau: *simul peccator et justus* [đồng thời là kẻ có tội và là người công chính] đó sao?

"Sự đối kháng vượt quá ý thức? Nhưng là thứ lấp đầy tâm hồn bằng sự cay đắng, nỗi kinh hoàng, nỗi sợ hãi và nỗi buồn vĩnh viễn, với nỗi kinh hoàng không thể chịu đựng và không thể an ủi nổi: nỗi đau buồn vô hạn, nhưng đối với Luther lại trở thành cánh cửa Thiên đàng".

{37} *Decré sur l'oecuménisme* [Sắc lệnh về phong trào đại kết, Ch. I, số 3. – Công đồng gọi là "Các yếu tố hoặc tài sản". Tôi nghĩ rằng những "hồng phúc nội tâm" (chẳng hạn như "cuộc sống ân sủng, đức tin, đức cậy và đức ái") phải được xếp vào loại đặc biệt trong số những "tài sản"; trong khi trong số các "yếu tố" phải được đặc biệt xếp vào những thứ hữu hình, chẳng hạn như "lời Chúa viết ra" (và các Bí tích chẳng hạn, - trên hết là Phép rửa, - và sự dạy dỗ về chân lý đức tin). Chính với các chữ yếu tố hữu hình mà bản văn trích dẫn ở đây đã kết thúc.

{38} *Đã dẫn*, Ch. I, số 3.

{39} *Nova et Vetera*, tháng 1 đến tháng 3 năm 1970, "Intercommunion?", Tr. 3; xem *sđđ.*, tr. 7; và cả *Revue Thomiste*, 1965-I, tr. 45.

{40} *Decré sur l'oecuménisme* [Sắc lệnh về phong trào đại kết], Ch. I, số 3.

{41} Về các Giáo hội Chính thống và về Phong trào Cải cách Thệ phản, từ quan điểm của thần học về lịch sử cứu rỗi, x. Charles Journet, *Nova et Vetera*, 1967, số 4 và số 3.

{42} Xem ở trên, Ch. III, § 5.

{43} Tự quay vào chính mình, và không phải không khoác lác thể thượng phong, thậm chí kiêu ngạo nữa, vốn đặc trưng của các tập thể lớn như vậy, họ buộc tội người Công Giáo sai lầm về đức tin, và họ rửa tội lại cho những người đã được rửa tội trong Giáo Hội Công Giáo, trong khi Giáo Hội này đối xử với họ cách ngược lại.

Không nơi nào hơn trong lịch sử bi thảm của cuộc ly giáo Đông phương, những điểm yếu mà nhân sự của Giáo hội có thể phạm phải khi họ hoạt động để phục vụ bản thân, được trình bày trần trụi giữa các hoàn cảnh – những mưu mẹo cung đình, những cuộc cạnh tranh chính trị giữa đế quốc Rôma và đế quốc Byzance, các vi phạm và vu khống - trong đó ở cả hai phía, yếu tố con người đều đóng vai trò đáng buồn của nó. Có điều các Đức Nicolas I, Hadrien II và Jean VIII chỉ đã làm chứng cho lòng trung thành của họ với bổn phận và sứ mệnh của họ, và chỉ hành động dưới sự soi dẫn của Chúa Thánh Thần, trong việc khẳng định, chống sóng gió xoay chiều, tính tối thượng của quyền tài phán phổ quát của ngôi vị giáo hoàng đối với toàn thể Giáo hội.

Việc xâu xé có thể phát sinh trong lịch sử của chính Giáo hội như thế, nhắc nhở chúng ta rằng Giáo Hội, với tư cách ngôi vị siêu nhiên của mình, bao gồm những người đáng thương, và nhiều người trong số nhân viên của Giáo hội, trong thời kỳ khủng hoảng, đã phạm nhiều giai đoạn sai lạc. Điều này cũng cho thấy những cách thức mà Thiên Chúa đã sử dụng đối với Con của Người, khi trao Người vào tay loài người mà không ngừng bảo vệ Người bằng tình yêu của Người, cũng là những cách Người sử dụng đối với Giáo hội của Người (cũng như, trong những điều kiện hoàn toàn khác nhau, đối với dân xưa của Người vẫn được yêu thương vì tội phụ của họ).

{44} Về quan điểm này, người ta có thể phân biệt ba trào lưu trong Giáo hội Anh giáo: Anh-Công Giáo, Anh giáo 'trung dung' và trào lưu "Tin lành", chịu ảnh hưởng Thệ phản.

Lịch sử rạn nứt giữa Giáo hội Anh và Rôma vẫn chưa rõ ràng. Đối với vấn đề ly hôn của Henry VIII (dường như Wolsey đã hiến cách để có được cuộc ly hôn mà không cần phải đoạn tuyệt với Rôma, nhưng đã bị thất sủng và nhà vua không nghe lời ông ta; xem J. J. Scarisbrick, *Henry VIII*, London, 1968) ta thấy pha trộn vào đó có vấn đề, cũng rất phức tạp, của các tòa án giáo hội: sự mức độ nghiêm khắc - bất thường - mà họ phải chứng tỏ đối với giai cấp thượng lưu khi nhiều người trong số này bắt đầu đọc sách Thệ phản do Nghị viện viết chống lại họ, xem ra cũng làm cho một số Giám Mục bất an: tất cả những điều này có lẽ đã góp phần khiến họ phải nhượng bộ sức mạnh khi Henry VIII đã bắt Nghị viện thông qua Đạo luật quyền tối cao theo đó nhà vua trở thành nhà lãnh đạo tối cao của Giáo hội Anh. Bà Margaret Bowker, thuộc Đại học Cambridge, đang theo đuổi các nghiên cứu lịch sử về chủ

đề này. Xem thêm bài báo của bà ấy sẽ xuất hiện trong *Transactions of the Royal Historical Society* [Giao dịch của Hiệp hội Lịch sử Hoàng gia], 1970.

Mặt khác, điều đáng lưu ý là ngày nay Giáo hội Anh đang nỗ lực điều chỉnh nội bộ, ngụ ý mong muốn có một nền độc lập lớn hơn đối với Vương miện, liên quan đến việc đề cử các giám mục.

{45} Xem M. J. Lagrange, *Le Messianisme chez les Juifs*, Paris, 1909.

{46} Xem Stuart E. Rosenberg, "Le Renouveau contemporain et l'expérience juive," trong *La Théologie du Renouveau*, Paris, éd. du Cerf, 1968. - Tôi trích dẫn theo bản đã duyệt lại của J. J. de Santo Tomas (*Revue Thomiste*, tháng Giêng-tháng Ba, 1970, Bulletin d'Histoire de L'Église, trang 136), đã viết tiếp như sau: "1. Trong khi tìm kiếm, qua Halaka, việc thể hiện cụ thể kinh Torah trong đời sống Do Thái, các giáo sĩ Do Thái duy trì cho Sách Thánh đặc tính Lời Chúa hằng sống, nguồn tự đổi mới của cá nhân và của cộng đồng. 'Sách của dân đã thay đổi [người Do Thái] thành người của Sách, và với Sách này, dân này đã có thể sống sót sau mọi cuộc lưu đày'. 2. Việc phá hủy Đền thờ chỉ chấm dứt ảnh hưởng của các tư tế; vẫn còn Hội đường Do Thái, ít là nơi cầu nguyện hơn là nhóm những người thờ phượng, cộng đoàn ở Israel và của Israel, trong đó người ta học cách phụng sự Thiên Chúa bằng việc nghiên cứu Kinh Torah, cầu nguyện với Người bằng cách quay về phía Sion, trong sự mong đợi thời 'phục hồi'. 3. Vì Sion ít còn là một khái niệm quốc gia hơn là biểu tượng của lòng tin tưởng vào sự can thiệp có tính lịch sử của Thiên Chúa, như sự can thiệp ở Ai Cập hoặc việc hồi hương từ Babylon".

{47} "Đúng, các nhà cầm quyền của người Do Thái và những người tuân theo sự dẫn dắt của họ đã thúc ép cái chết của Chúa Kitô (xem Ga 19: 6); tuy nhiên, điều xảy ra trong cuộc khổ nạn của Người không thể đổ hết cho mọi người Do Thái đang sống khi đó mà không phân biệt, cũng như cho người Do Thái ngày nay. Mặc dù Giáo hội là dân mới của Thiên Chúa, người Do Thái không nên được trình bày như bị Thiên Chúa chối bỏ hoặc nguyên rủa, như thể những quan điểm đó phù hợp với Kinh thánh". Vatican II, *Nostra Aetate*, số 4.

{48} Về Hồi giáo theo quan điểm của nền thần học về lịch sử cứu rỗi, x. Charles Journet, *Nova et Vetera*, 1967, số 2.

{49} Xem Olivier Lacombe, "Le Brahmanisme," trong tác phẩm tập thể *La mystique et les mystiques*, Paris, Desclée De Brouwer, 1965, tr. 732.

{50} *Sđđ.*, tr. 741.

{51} "Trên thực tế, theo Phật giáo, không có cái ngã nào. Điều được coi là cái 'ngã', cái ngã cư trú trong cơ thể, không phải là cái ngã thuộc loại này. Không có linh hồn hay cái ngã hiện hữu như một yếu tính hoặc thực thể riêng biệt, hoặc thực thể trải nghiệm các diễn biến vật chất và tinh thần. Chỉ có sự phức tạp của con người, được tạo thành từ các yếu tố và năng lực luôn xuôi chảy với nhau trong một hình thức nhân bản đặc thù và luôn trong trạng thái thay đổi. Ý thức trở thành 'bản ngã', hay làm một cá nhân, là kết quả của cách thức trong đó các thực thể vật chất và năng lực kết hợp với nhau dưới hình thức con người. Đó là lý do tại sao, thay vì nói về linh hồn hay bản ngã, thực thể có thể được cho là hiện hữu (và tồn tại) độc lập với thể xác, sẽ thực tế hơn nhiều khi nói về 'vô ngã', hay theo thuật ngữ Phật giáo là *anata* [vô ngã]" John Bowker, *Problems of Suffering in Religions of the World* [Những vấn đề đau khổ trong các tôn giáo trên thế giới], Cambridge, Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1970, trang

241.

{52} "Công lý như một quan niệm bị loại bỏ khỏi hệ thống của ông, bị coi là trò cười; như một đòi hỏi cấp bách từng được mang ra sống, nó là ngọn lửa thiêu đốt mà từ đó sự phản kháng của ông đã nảy sinh.... Đối với chúng ta, dường như sự mâu thuẫn này giữa một ý thức luân lý cực kỳ sáng suốt cùng bất kiên nhẫn và sự phủ định thực tại của nó ở bình diện lý lẽ triết học đã đem lại cho chủ nghĩa Mác đặc tính bùng nổ và sức quyến rũ của nó. Chắc chắn, chúng ta nói tới chính Mác vì chủ nghĩa Mác không ngừng bị xâu xé giữa xu hướng duy nhân bản và xu hướng hệ thống hóa chính trị và trí thức cứng nhắc, trong đó cuộc tranh luận Garaudy-Althusser, chỉ là một tình tiết" G. M. M. Cottier, *Horizons de l'athéisme*, Paris, Ed. du Cerf, 1969, tr. 113.

Cũng nên xem thêm John Bowker, *sđđ.*, trang 138-140.

{53} Từ một bài thánh ca Hippi, trong vở nhạc kịch *Hair*.

{54} Xem bài báo đáng lưu ý của Emile Bailleux, "L'universel Adam et le péché originel," trong *Revue Thomiste*, tháng 10-11, năm 1969. Giả định có tính chủ giải học và cổ sinh vật học [exégético-paléontologique] trong quan điểm mà bài báo này đã viết về chưa hề được công nhận, và tôi coi đó là điều có thể tranh luận về mặt triết học. Nhưng các nhà thần học đã chuẩn bị sẵn sàng đối với mọi điều có thể xảy ra.

{55} Xem *Sum. theol.* [Tổng luận Thần học], I-II, 5, 7. - cũng nên xem tiểu luận của tôi "La dialectique immanente du premier acte de liberté" trong *Raison et Raisons* (Paris và Fribourg, Egloff, 1947).

{56} Ước muốn có tính đồng bản thể này là một ước muốn tự nhiên vượt quá các giới hạn của tự nhiên (désir transnaturel) bởi lý do của ân sủng Adam [grâce adamique] trong đó con người được tạo dựng và con người đã đánh mất. "Kể từ lúc ân sủng (ân sủng của Adam hay ân sủng của Chúa Kitô) và đức tin được ban cho loài người, chúng ta đã được vô hạn hóa, ngay cả sau khi chúng ta đã mất ân sủng, và ngay cả khi chúng ta mất đức tin. Ngay trong một nhân tính từng sống trong trạng thái vô tội và đã đánh mất ân sủng Adam, ngay trong một nhân tính từng là Kitô hữu và đức tin ra khỏi đó, và với đức tin, những ước muốn siêu nhiên đúng nghĩa, đúng như thế, trong cả hai trường hợp, các ước muốn siêu nhiên vẫn được khuyến khích, kích thích." *Neuf leçons sur les notions premières de la Philosophie morale*, Paris, Téqui, 1950, trang 106-107.

{57} "Chronique d'Ecclésiologie", *Revue Thomiste*, 1969, số 2, trang 301-302.

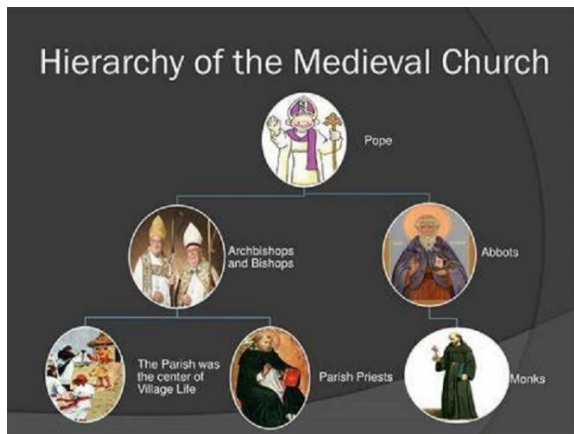
{58} *L'Eglise du Verbe Incarné*, II, Paris, 1951, tr. 1114.

{59} Về chủ đề này, xin xem tiểu luận xuất sắc của Cha Marie-Joseph Nicolas ("La Co-rédemption," *Revue Thomiste*, 1947-I) mà từ đó tôi đã đưa ra một số trích dẫn trong *Le Paysan de la Garonne* (trang 538 và tiếp theo).

{60} *Sermons* [Bài giảng], t. II, tr. 247. - Xem Charles Journet, *L'Eglise du Verbe Incarné*, Cuốn II, tr. 329.

Chương Mười Một: Ngôi vị của Giáo Hội thánh thiện một cách không tì vết, nhân viên của Giáo Hội thì không

I. Ngôi vị của Giáo Hội



Để hoàn tất các quan điểm của chúng ta về tính ngôi vị của Giáo Hội

1. Tôi đã nói nhiều về ngôi vị của Giáo Hội; tôi muốn, lần cuối cùng, trở lại với chủ đề này, để cố gắng đem lại những chính xác cuối cùng đối với tôi rất cần thiết, vì hiểu rằng các ý niệm và từ ngữ mà chúng ta phải sử dụng ở đây có tính loại suy, vì nó liên hệ tới các thực tại thuộc trật tự siêu nhiên.

Chúng ta đã thấy Giáo Hội có một “linh hồn” tạo dựng, vốn là ân sủng của Chúa Kitô rải rác trong các chi thể của Giáo Hội và làm họ tham dự vào ân sủng vô hạn vốn ở trong Người và vào chính sự sống của Thiên Chúa. Được hiểu trong tất cả các chi thể sống trong ân sủng, và sống nhờ Giáo Hội, người ta phải nói như Bossuet rằng Giáo Hội là “Chúa Kitô rải rác và được thông truyền”. Chúng ta hãy nghĩ đến linh hồn của chính Chúa Kitô: linh hồn này, vì được tạo dựng, có tính hữu hạn về hữu thể, nhưng đã ở trên mặt đất, ít nhất cùng một lúc vừa là *viator* [lữ nhân] vừa là *comprehensor* [chiêm nhân] { 1 }, và nó tiếp tục có ở trên trời, nơi nó chỉ là *comprehensor*, một ân sủng *vô hạn* trong trật tự của nó hay về phần hiệu quả chính thức của nó, nói cách khác, về một điểm hoàn hảo tuyệt đối cao cả và không thể vượt qua. Do sự kiện ngôi vị của Chúa Kitô là Ngôi vị phi tạo của chính Ngôi Lời, nên một cách đồng bản tính, Người thấy Thiên Chúa, nói cách khác, ân sủng chiếu rọi trong linh hồn Chúa Kitô *comprehensor* giống như đường tiệm cận [asymptote] mà hướng về nó tuy không bao giờ có thể đạt tới nó là đường cong của sự hoàn hảo đi lên gồm mọi ân sủng mà một tạo vật trong trắng có thể nhận được. Như thế, sự viên mãn ân sủng là *tuyệt đối* trong Chúa Kitô.

Chúng ta hãy nghĩ đến linh hồn Đức Trinh Nữ: ân sủng nơi ngài không vô hạn, vì đức Maria chỉ là một tạo vật trong trắng; nhưng ân sủng này (vốn lớn lên suốt trong đời sống dương thế của ngài) cao hơn ân sủng của bất cứ tạo vật trong trắng nào khác, vì Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, người phụ nữ khiêm nhường ở ngay ngưỡng cửa thiên tính. Sự viên mãn ân sủng trong hàng những điều tạo vật trong trắng có thể đạt tới.

Chúng ta hãy nghĩ tới linh hồn Giáo Hội: linh hồn này là sự viên mãn của mọi ân sủng được ban cho loài người dưới thế này, theo với thời gian, và là các ân sủng ở trên trời, nơi chúng là các ân sủng hoàn tất, làm rạng danh các thiên thần và những người diễm phúc. Do đó, đối với cả Giáo Hội cũng thế, sự viên mãn ân sủng cũng ở trong hàng những điều tạo vật trong trắng có thể đạt tới (ở mức độ tăng dần khi Giáo Hội ở dưới đất chưa hoàn tất cuộc lữ hành của mình).

2. Linh hồn của Giáo Hội là ân sủng của Chúa Kitô, là ân sủng hoàn tất ở trên trời, lên mô thức ở đó cho đoàn vô số các thiên thần và linh hồn tách rời đang được thấy Thiên Chúa, và là ân sủng đang lớn lên ở dưới đất, lên mô thức ở đó và tự xây dựng một đoàn đông đảo có tổ chức, gồm những con người

tuyên xưng đức tin tông truyền, lãnh nhận các bí tích và thừa nhận thẩm quyền của Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục.

Ân sủng được ban cho mỗi người một cách cá thể. Nhưng nó là duy nhất theo nghĩa phát xuất từ Chúa Kitô, Đấng phân phối cho mỗi người một phần trong kho tàng vô tận của Người và theo việc nó liên kết với nhau tất cả những người lãnh nhận nó trong hiệp thông các thánh.

Chính nhờ sự hiệp nhất này trong nguồn của nó (Chúa Kitô) và trong điều kiện của nó (hiệp thông các thánh) mà linh hồn Giáo Hội, và, vì chỉ tạo nên một hữu thể với linh hồn Giáo Hội, đoàn ngũ đông đảo do linh hồn Giáo Hội lên mô thức và xây dựng, có thể, vì là hình ảnh của Chúa Kitô mà Thiên Chúa thấy trong hữu thể được tạo nên như thế, tiếp nhận một cách siêu nhiên, như ta đã thấy, một tồn hữu chân thực, một tồn hữu hoàn toàn duy nhất và niêm ấn cho tổng thể trong sự hiệp nhất của nó; sự tồn hữu này chính là nền tảng siêu hình cho tính ngôi vị của Giáo Hội: một trường hợp tuyệt đối độc nhất vốn là của riêng và dấu ấn của mầu nhiệm Giáo Hội.

3. Đây là vị trí, đây là vai trò của Đức Trinh Nữ Maria trong nhiệm cục của mầu nhiệm này? Các nhà thần học đã thảo luận nhiều ở trên {2}. Tôi xin mạo hiểm đề nghị, trong viễn ảnh tôi đang nói về, điều xem ra thích đáng đối với chủ đề này.

Đức Trinh Nữ không ở trên Giáo Hội như Chúa Kitô, *caput super Ecclesiam* [là Đầu trên Giáo Hội], ngài ở trong Giáo Hội, và ở trong hiệp thông các thánh.

Trước nhất, rõ ràng Đấng Vô Nhiễm ở trong Giáo Hội như đáng trị vì do sự thánh thiện mênh mông và khôn sánh của ngài, hơn mọi tập thể nhân bản và thiên thần vốn lập thành Giáo Hội, vì ngài là nữ vương các thiên thần và nữ vương các tông đồ, và là *omnipotentia supplex* [người cầu xin toàn năng]. Nói cách khác, với trọn vẹn sự thánh thiện bản thân của ngài, ngài là chi thể của Giáo Hội với *đanh hiệu hoàng gia*.

Nhưng ngài cũng ở trong Giáo Hội với một danh hiệu khác quan trọng hơn.

Ta hãy nhớ ngài là đáng trung gian phổ quát {3}, và chức năng này có hai khía cạnh. Một mặt, do sáng kiến bản thân của ngài, hay như do “nguyên nhân chính”, Đức Maria cầu nguyện, khẩn cầu, đem lời cầu nguyện của chúng ta, đem lời than thở của chúng ta lên Thiên Chúa.

Và mặt khác, Thiên Chúa dùng các lời cầu nguyện của ngài, các lời khẩn cầu của ngài, cả tình yêu của ngài nữa và mọi chuyển động của trái tim ngài như ‘nguyên nhân dụng cụ’ nhờ đó, Người, Đấng là Tác nhân chính, ban cho Giáo Hội và cho mỗi người trong các chi thể của Giáo Hội tất cả những gì Người ban cho họ. Chính vì vậy, Thánh Bernadin thành Sienna {4} so sánh ngài với chiếc cổ nổi đầu với thân thể. Đối với tôi, xem ra sẽ là cách nói hay hơn nhiều nếu ta nói rằng vì là mẹ Giáo Hội và có thể nói, mang Giáo Hội trong dạ mình như ngài vốn mang Chúa Giêsu, nên nhờ ngài như dụng cụ, Thiên Chúa và Chúa Kitô hiển vinh chuyển giao mọi ơn phúc và mọi ân sủng để nuôi sống Giáo Hội.

4. Như thế, một khi đã khai thông trước mắt chúng ta, chính khía cạnh trên, khía cạnh *dụng cụ* ta cần phải xem xét, chứ không còn khía cạnh liên quan đến lời cầu nguyện và tình yêu của Đức Maria nữa, mà là khía cạnh liên quan đến chính ngôi vị của ngài. Nên ta nói, một cách căn cứ và chắc chắn thân mật hơn danh hiệu hoàng gia, Đức Maria ở trong Giáo Hội với *đanh hiệu dụng cụ* hết sức độc đáo. Ngài không ở trong Giáo Hội theo cách của các chi thể khác của Giáo Hội, như được tư cách ngôi vị của Giáo Hội bao hàm. Ngài ở trong Giáo Hội như *nội tại* trong chính tư cách ngôi vị của Giáo Hội, qua ngã dụng cụ, luôn hiện diện trong tư cách ngôi vị này như “khuôn mẫu” {5} hay dấu chỉ nhờ đó Thiên Chúa ban tư cách đó cho Giáo Hội. “Khuôn mẫu” hay dấu chỉ được Thiên Chúa làm cho hoạt động bằng cách sử dụng nó như dụng cụ này, chính là ngôi vị của Đức Maria Vô Nhiễm, đáng chính

là hình ảnh sống động của Chúa Kitô, và được Thiên Chúa sử dụng để in vào Giáo Hội dấu ấn một tôn hữu siêu nhiên vì hình ảnh của Chúa Kitô mà Người nhìn thấy nơi ngài.

Trinh Nữ Diễm Phúc một khi được hành động của Thiên Chúa làm cho nội tại trong tư cách ngôi vị của Giáo Hội, thì không có điều gì có trong Giáo Hội trước đó đã không có trong Đức Trinh nữ. Đức Maria thánh thiện và đầy ơn phúc trước Giáo Hội. Há Đức Maria không một mình, dưới chân thập giá, là tiên trung [type], là hình bóng của Giáo Hội, hay đúng hơn, vào lúc đó, là chính Giáo Hội hay sao? Chính nhờ tính dụng cụ của Đức Maria mà Giáo Hội, Giáo Hội của Chúa Kitô đã đến {6}, là thánh thiện và đầy ơn phúc ở trên trời và ở dưới đất, và ở dưới đất, sự thánh thiện và đầy ơn phúc của Giáo Hội lớn lên cho tới ngày sau hết. Khi tất cả những điều này đã hoàn tất và Giáo Hội đã hoàn toàn được tụ họp trong vinh quang, lúc ấy, người ta có thể nghĩ rằng sự thánh thiện và đầy ơn phúc của tất cả các chi thể của Giáo Hội xét chung với nhau từ nay sẽ bằng với sự thánh thiện và đầy ơn phúc của nữ vương họ, người đã cho tất cả.

5. Trong khi chờ đợi và trong khi đang lữ hành dưới mặt đất, ngôi vị của Giáo Hội có thể thánh thiện dù bao gồm các chi thể thấy đều có tội ở một mức độ nào đó và vẫn giữ, ở một mức độ nào đó, các vết thương của bản tính vốn do tội lỗi đầu tiên để lại, chúng ta đã thấy cần phải giải thích điều này ra sao: tư cách ngôi vị như một thành tựu của linh hồn và thể xác kết hợp với nhau, và linh hồn của Giáo Hội như chính ơn thánh hóa, chỉ căn cứ việc chúng ta sống ơn thánh này mà chúng ta được bao hàm trong tư cách ngôi vị của Giáo Hội.

Đường phân rẽ các dòng nước chảy qua trái tim mỗi người, dòng nước trong liên hệ với sự thánh thiện của Giáo Hội, mà ơn thánh hoạt động trong chúng ta làm chúng ta trở thành những người được tham dự; dòng nước đục liên hệ đến sự yếu đuối của ta và các sai lạc của ta. Chúng ta phạm tội đến đâu, là chúng ta tự tách mình ra khỏi tư cách ngôi vị của Giáo Hội bấy nhiêu.

Ngôi vị của Giáo Hội hữu hình ra sao?

6. Bây giờ phải nói gì về tính hữu hình của ngôi vị Giáo Hội vốn vượt quá ngôi vị các chi thể của Giáo Hội {7}, và chỉ bao hàm trong ngôi vị của Giáo Hội những gì, trong từng chi thể của Giáo Hội trên mặt đất, không tránh né ơn thánh hóa?

“Ngôi vị” trong chính nó hay như một thực thể siêu hình thì vô hình, trong Giáo Hội cũng như trong mỗi chúng ta. Trong Giáo Hội cũng như trong mỗi chúng ta, đối với con mắt, nó hữu hình bởi cơ thể của nó, đối với trí khôn, nó hữu hình bởi các dấu hiệu phát xuất từ nó và biểu lộ nó.

Xét về mặt chất thể (matériellement), hay xét như một số đông con người, chứ không như ngôi vị, Giáo Hội chính là mọi người đã chịu phép rửa, bất kể họ đang sống trong ơn thánh hay trong tội lỗi, nhưng làm thành phần tạo nên các mô và khớp nối của thân thể Giáo Hội và tuyên xưng đức tin Công Giáo. Một số đông như thế thì rất hữu hình, nhưng đó không phải là ngôi vị của Giáo Hội.

Xét về mặt mô thức (formellement), hay xét như ngôi vị siêu nhiên vượt quá ngôi vị của các chi thể, Giáo Hội chính là tất cả những người, trong đám đông có tổ chức này, đang sống trong ơn thánh và đức ái. Ngôi vị này của Giáo Hội hữu hình đối với con mắt và trí khôn, nhưng *in confuso* (một cách lơ mờ), không rõ rệt (trừ trong một vài trường hợp xác định rõ), tôi muốn nói rằng vì không biết tận đáy lòng người ta, chúng ta không thể lần giở những đường nét đánh dấu các đường biên của ngôi vị Giáo Hội giữa số đông của tín phái Công Giáo mà tôi vừa nói đến. Tuy nhiên, tuy không thể tìm được các đường biên này, chúng ta vẫn biết ngôi vị Giáo Hội đang ở đây, vì Chúa Kitô từng phán: “thầy sẽ ở cùng chúng con cho tới tận cùng thời gian”. Chúng ta biết rằng phần lớn vẫn còn lơ mờ đối với chúng ta (nếu không lơ mờ đối với các thiên thần) và chắc chắn lớn hơn chúng ta nghĩ, các chi thể trong đám đông Công Giáo có tổ chức hiện hữu thực sự một cách hiện thể [en acte] (chứ không phải chỉ hiện

hữu một cách tiềm ẩn {8} hay trong tiềm năng {9}), một dân tộc được thánh hóa, dân Thiên Chúa. Chúng ta biết rằng Đức Giáo Hoàng có thể là một người tội lỗi lớn lao, nhưng với giả thiết về đặc sủng của ngài (“củng cố anh em con”), ngài không bao giờ đánh mất đức tin {10}; và giám mục đoàn cũng không bao giờ đánh mất đức tin (mặc dù các Giám Mục hiểu theo từng cá nhân có thể rơi vào lạc giáo, ít nhất vì yếu đuối, như người ta thấy rõ, và rất nhiều, thời phái Ariô). Và tất cả các công trình thánh thiện từng phát sinh trong lòng cộng đồng Kitô giáo; và tất cả chứng từ làm chứng cho công lý và tình yêu huynh đệ; và sự quan tâm đối với việc bảo vệ nhân phẩm, giúp đỡ người yếu thế và vô tội, làm cho các cơ cấu của đời sống con người trở nên xứng đáng hơn của một hữu thể được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa; và ánh sáng cũng như đức ái mà chúng ta vốn có thể đích thân lãnh nhận sự trợ giúp từ một linh mục tốt lành hay một người bạn Kitô hữu, tất cả những điều này làm cho ngôi vị của Giáo Hội thành hữu hình *in confuso*.

7. Cuối cùng, nếu người ta hỏi nhờ những cách nào và trong những trường hợp nào ngôi vị Giáo Hội tỏ mình ra, không còn *in confuso* nữa, mà là *một cách rõ ràng*, thì chúng ta tuyệt đối biết chắc được thấy mặt mũi ngôi vị Giáo Hội, nơi các thánh được hiển phong {11} và Đức Nữ Trinh ở trên tất cả các ngài; tuyệt đối thấy ngôi vị ấy hành động, có trật tự bí tích, và trước hết có hy tế thánh lễ và Phép Thánh Thể; tuyệt đối chắc chắn nghe thấy tiếng nói của Giáo hội khi Giáo hội nói với Thiên Chúa, bằng kinh thường vụ {12}; tuyệt đối chắc chắn nghe thấy tiếng nói của Giáo hội khi Giáo hội nói với những con người, với huấn quyền đặc biệt của Đức Giáo Hoàng phán *ex cathedra*, và của các công đồng ấn định và chỉ định rõ tín lý đức tin và các phong hóa, cũng như cả huấn quyền thông thường của giáo huấn liên tục và phổ quát ban hành từ thời các tông đồ bởi Giám Mục đoàn trong kết hợp với Đức Giáo Hoàng.

Nếu các xem xét trên cách nào đó, trừ các trường hợp tôi vừa nhắc đến, làm cho tính hữu hình của ngôi vị Giáo Hội lui vào một thứ bóng tối nào đó, tôi sẽ không phàn nàn chi cả: thật vậy, vì một đảng, điều ấy tách biệt, như điều cần thiết phải làm, và che chở ngôi vị mà nhiệm vụ và thánh thiện này khỏi thứ văn chương không đáng đọc (bất kể là đạo hạnh hay ‘đáng thách thức’) thứ văn chương được đại đa số các vị trong Giáo Hội biết bí quyết và khỏi những bàn tán ồm ồm của ngôn ngữ con người mà người ta tin có thể làm tai chúng ta khoái nghe lấy cố là dẫn dắt chúng ta tới Thiên Chúa và tới sự im lặng trong đó Người tự hiển mình.

Đảng khác, và trên hết, điều này làm nổi bật sự khác nhau cần phải nhận ra giữa ngôi vị Giáo Hội và nhân sự của Giáo Hội.



II. Nhân sự của Giáo Hội

Nhân sự của Giáo Hội không thánh thiện một cách bất khả khuyết cũng không luôn vô ngộ

1. Điều tôi gọi là nhân sự của Giáo Hội, đó là những con người, do sự kiện họ thuộc hàng giáo sĩ triều hay dòng, là những người được giao chức vụ chính thức trong Giáo Hội, và, một cách đặc biệt, những người trong số họ thuộc mức cao hay mức thấp của phẩm trật, được trao cho thẩm quyền đối với dân Kitô giáo.

Sứ mệnh của họ đặt họ riêng ra, nhưng về cách cư xử bản thân và các vết thương của bản nhiên, thì họ vẫn là những con người giống mọi người khác, và là các chi thể của Giáo Hội như mọi người khác, thấy đều có thể, nhiều hay ít trầm trọng, rơi vào sai lầm và tội lỗi. Và những người được trao thẩm quyền, trong việc thực thi thẩm quyền này, có thể sai lầm ít hay nhiều trầm trọng hoặc trong tác phong của họ trong vấn đề quyết định thực tế và cai quản, hoặc trong các điều họ nói và điều họ làm trong vấn đề tín lý (trừ khi huấn quyền thông thường hay đặc biệt của Giáo Hội đang diễn ra, thì họ được bảo vệ khỏi mọi sai lầm liên quan tới đức tin và phong hóa).

Về các lỗi lầm và sai lạc trên, các sử gia có thể lên các danh sách rất dài. Một số lỗi lầm này, lỗi quên sót hay lỗi vi phạm, rất nặng nề. Nói cho ngay, khi người ta nghĩ tới điều những con người nắm giữ một quyền lực khủng khiếp như một quyền lực trực tiếp nhận lãnh từ Thiên Chúa có khả năng làm khi họ mặc tình lao theo các sức mạnh riêng của họ cũng như các bản năng riêng của họ, thì điều xem ra đáng ngạc nhiên là các lỗi lầm và sai lầm đang bàn đã không nhiều hơn và trầm trọng hơn.

2. Đã có một số thành viên nhân sự của Giáo Hội rơi vào các tội có liên quan tới tác phong luân lý, bất kể là tội kiêu ngạo thuộc tinh thần hay các yếu đuối thuộc xác thịt, hay các cám dỗ tiếng tăm hay giàu có, các tội đó chắc chắn có hậu quả nơi đoàn chiên mà họ có sứ mệnh chăn dắt và đối với cách họ tiến hành việc này. Tuy nhiên, không phải các lỗi lầm và sai lầm đụng tới luân lý cá nhân này làm

tôi quan tâm ở đây, mà là các lỗi lầm và sai lầm đưng tới thẩm quyền trong Giáo Hội {13}.

Vì điều tạo ra vấn đề, chính là sự kiện qua một nhân viên có thể sai lầm trong việc thi hành thẩm quyền đã lãnh nhận từ Thiên Chúa, chẳng hạn như khi cho là không tương thích với đức tin các nhận định thực ra tương thích, hay coi như phạm sai lầm luân lý một người sau đó được phong thánh, có thể, trong các trường hợp tôi đã nhắc ở cuối phần đầu chương này, chúng ta bị đặt trước sự hiện diện của chính ngôi vị Giáo Hội, thấy Giáo Hội hoạt động và nhận từ Giáo Hội các chân lý mạc khải của Thiên Chúa mà Giáo Hội có quyền đề xuất với chúng ta.

Tính nguyên nhân chính và tính nguyên nhân dụng cụ

1. Theo tôi, chìa khóa đem lại giải đáp cho vấn đề là sự phân biệt giữa tính nguyên nhân chính và tính nguyên nhân dụng cụ.

Trước hết, chúng ta hãy nhắc lại một số chân lý siêu hình thuộc trật tự hoàn toàn tổng quát. Khi một tạo vật nhân bản hành động như một nguyên nhân chính, hoặc như một tác nhân chính, họ có toàn quyền làm chủ hành động của mình, trong trật tự tạo vật, dưới sự tác động của Thiên Chúa, Đấng hướng dẫn họ đến những điều công chính và tốt lành, và họ có thể, thông qua sự tự do mà họ vốn được ban tặng, và theo quy luật tự nhiên được Thiên Chúa luôn vinh dự tôn trọng, thực hiện một sáng kiến tuyệt đối đầu tiên từ hư vô cản ngăn chuyển động này hướng tới điều tốt, và đó là một hành động xấu xa hoặc rối loạn mà họ tạo ra lúc đó {14}.

Khi cũng chính tạo vật nhân bản này hoạt động *như một nguyên nhân dụng cụ*, dưới sự thúc đẩy của Thiên Chúa, thì hành động mà họ hoàn thành như một công cụ {15} đương nhiên chỉ có quyền đòi hỏi đến mức này.

2. Theo tỷ lệ, cũng đúng như vậy đối với nhân viên của Giáo Hội. Về đạo đức riêng tư của họ, một thành viên của nhân sự này cũng ở trong trường hợp giống như bất cứ tạo vật nhân bản nào khác. Đối với những gì họ làm với tư cách là tôi tớ của Giáo hội, và đặc biệt là trong việc thi hành thẩm quyền mà họ đã nhận được từ Thiên Chúa, theo lời Thiên Chúa đã hứa với Giáo hội của Chúa Kitô, họ được Chúa Thánh Thần trợ giúp, Đấng nghiêng chiều họ về phía phán đoán đúng đắn và trung thành hoàn toàn với chân lý, nói ngắn gọn là đối với điều tốt lành mà vì nó họ đã được cử làm đầy tớ của Giáo hội.

Nhưng nếu họ hành động như *nguyên nhân chính*, thì sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần là một trợ cụ được ban cho họ và họ có thể đánh mất do lỗi lầm của họ.

Cũng có thể xảy ra việc tuy không rút lui khỏi sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần, và không do lỗi về phần mình, các giới hạn của bản chất con người và của sự phát triển lịch sử, và những trở ngại thuộc mọi loại do chúng tạo ra, vẫn ngăn cản họ nhận biết sự thật đặc thù nào đó, sự thật mà họ cần nhìn thấy để không mắc sai lầm, hoặc để đưa ra phán đoán đúng trong những hoàn cảnh nhất định nào đó.

Nói tóm lại, khi họ hành động như *nguyên nhân chính*, thì một thành viên trong nhân sự của Giáo hội có thể mắc sai lầm.

Ngược lại, khi họ hoạt động như một *nguyên nhân dụng cụ* trong tay của Nguyên nhân Đệ nhất, thì sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần là một thúc đẩy thần linh đi qua họ để tạo ra tác dụng của nó; lúc đó, họ hành động, họ nói, nhưng chính Chúa Thánh Thần là Đấng hành động qua họ và nói qua họ.

Chắc chắn có nhiều trường hợp trong đó các thành viên này hoặc các thành viên nọ trong nhân sự của Giáo Hội nói và hành động qua Người. Nhưng chỉ trong những trường hợp mà tôi đã đề cập ở trên,

chúng ta mới biết *chắc chắn* là họ nói và hành động như thế.

Tôi vừa nói về những trường hợp một người hành động dưới sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần, không phải là nguyên nhân chính, nhưng là nguyên nhân dụng cụ do Chúa Thánh Thần tác động.

Bây giờ, điều quan trọng đối với tôi là hình dung ra cùng một sự phân biệt giữa tính nguyên nhân chính và tính nguyên nhân dụng cụ trong tương quan với "tác nhân chính" là ngôi vị của Giáo hội. Tôi cho rằng mọi chi thể của Giáo hội, đặc biệt mọi thành viên trong nhân sự của Giáo Hội, đều có thể hành động hoặc như một nguyên nhân chính, hoặc, nếu Thiên Chúa muốn, như một nguyên nhân dụng cụ được ngôi vị của Giáo hội đặt để hành động.

Dưới mắt tôi, điều đó rất chủ yếu, bởi vì chỉ khi ai đó hành động hoặc nói năng như một nguyên nhân dụng cụ do Giáo hội đặt để hành động thì chính Giáo hội mới là người hành động hoặc nói năng (qua họ), nói cách khác lúc đó chúng ta đang đứng trước sự hiện diện của chính ngôi vị của Giáo hội, như xảy ra khi Đức Giáo Hoàng nói *ex cathedra* (từ ngai tòa Phêrô).

Tôi tin rằng, ý niệm cho rằng Giáo hội có thể sử dụng *tính dụng cụ* của một trong những chi thể của mình, đến nỗi nhờ người đó mà chính Giáo hội là người nói hoặc hành động, là một ý niệm mới, do đó cần được giải thích và biện minh. Không đi sâu vào quá nhiều chi tiết kỹ thuật, đối với tôi, dường như cách biện minh như vậy hiếm khi có bất cứ khó khăn nào, từ thời điểm người ta thừa nhận khái niệm chính, mà tôi nhấn mạnh rất nhiều trong cuốn sách này, về *tư cách ngôi vị*, theo nghĩa mạnh mẽ hoặc ý nghĩa hữu thể học, được Thiên Chúa ban cho Giáo hội một cách siêu nhiên nhờ hình ảnh của Chúa Kitô hiện diện trong Giáo hội. Chỉ trong trường hợp tuyệt đối độc đáo, tư cách ngôi vị của Giáo hội mới cũng thực sự là tư cách ngôi vị của một con người cá thể, chứ, - và đây là mầu nhiệm riêng của Giáo hội - nó là tư cách ngôi vị siêu nhiên của đám đông mênh mông tạo nên từ những hữu thể nhân bản, hay những tác nhân tự do mà tư cách ngôi vị tự nhiên được vượt qua bởi tính ngôi vị được ban cho Giáo hội một cách siêu nhiên này.

Từ đó, ta nên hiểu hạn từ "chi thể" của Giáo Hội trong hai nghĩa khác nhau. Tôi xin nói rằng một người là một "thành viên số lượng" đơn giản của Giáo hội vì họ là một đơn vị trong *đám đông* tạo thành Giáo Hội, theo cách thức một cá nhân là một đơn vị trong đám đông các công dân của một đất nước. Lúc đó họ hành động như một nguyên nhân chính.

Và tôi xin nói rằng họ là một "chi thể chức năng" của *ngôi vị* Giáo hội khi Giáo Hội sử dụng họ theo cách mà tôi, một ngôi vị cá thể, sử dụng một trong các chi thể của tôi hoặc một trong các cơ quan của tôi để làm điều tôi định làm, - thí dụ cách tôi dùng tay tôi để viết. Lúc đó, bàn tay của tôi là một dụng cụ dính liền mà tôi sử dụng để làm điều tôi muốn. Tương tự như vậy, khi Đấng đứng đầu toàn thể Hội thánh trên trời và dưới đất, tức Chúa Giêsu, muốn sử dụng một người nào đó như một chi thể chức năng hoặc một dụng cụ gắn liền với ngôi vị của Giáo Hội, thì đó là hành động của chính ngôi vị của Giáo Hội băng qua tính công cụ của một người nào đó này.

Con người đang bàn là một tác nhân tự do, và chính trên sự tự do của họ, như một dụng cụ gắn liền với ngôi vị của Giáo hội, mà thúc đẩy toàn năng của Chúa Kitô, Đầu của ngôi vị Giáo hội, đã được thi hành mà chính họ không hề hay biết (vì họ tự quyết định và hành động một cách tự do, như trong tác phong thông thường của họ); lúc đó họ hành động để hành động; chính ngôi vị của Giáo hội nói hoặc hành động qua tính dụng cụ của họ khi họ nói và hành động. Và trong trường hợp tương tự như vậy họ không thể sai lầm; đó chính là tính không thể sai lầm của Giáo hội trên Trời và dưới đất, tính không thể sai lầm của ngôi vị Giáo hội băng qua họ.

Trật tự Bí tích

1. Trật tự bí tích hoàn toàn thuộc về tính nguyên nhân dụng cụ. Chỉ *một mình Thiên Chúa* mới là nguyên nhân gây ra hiệu lực của các lời Bí tích, trong tư cách tác nhân chính sử dụng chúng như dụng cụ {16}. Đó là lý do tại sao một Bí tích thực sự có hiệu lực bởi một thừa tác viên xấu về mặt đạo đức cũng như bởi một thừa tác viên tốt về mặt này, và bởi một thừa tác viên đáng trí cũng như bởi một thừa tác viên chú ý; tôi sẽ trở lại điểm vừa rồi trong giây lát.

Tuy nhiên, điều trên chưa nói hết sự việc. Thực vậy, tôi nghĩ rằng khi xem xét việc chỉ một mình Thiên Chúa như tác nhân chính mới làm cho bí tích thành hiệu, ta nên thêm một xem xét khác về thừa tác viên như chủ thể nhân bản được thúc đẩy như một dụng cụ khi họ đọc các lời bí tích: đến nỗi chúng ta phải phân biệt giữa tính dụng cụ, đối với một mình Thiên Chúa, của các lời bí tích và hành động nhân bản tạo ra chúng *bao lâu hành động này lấy chúng làm thuật ngữ [terme]*, và tính dụng cụ, đối với Thiên Chúa và ngôi vị của Giáo hội, của người mà từ họ, các lời kia đã phát xuất, và của hành động mà nhờ đó họ tạo ra chúng *bao lâu nó phát xuất từ chủ quan tính của họ*.

Trong việc xem xét thứ hai này, tôi xin nói rằng chủ thể con người (và hành động của họ bao lâu nó phát xuất từ họ trong tư cách chủ thể) đồng thời là dụng cụ của Thiên Chúa và là dụng cụ của ngôi vị Giáo hội. Quả thực, cần phải nhận xét rằng nếu ngôi vị của Giáo hội phục vụ như một dụng cụ {17} cho Thiên Chúa và cho Chúa Kitô, thì, theo nghĩa tôi vừa nói, Giáo Hội, theo trật tự riêng của các tạo vật đơn thuần, đồng thời vẫn có thể là tác nhân chính thứ hai, sử dụng như công cụ chi thể này hay chi thể nọ, đặc biệt thừa tác viên này hay thừa tác viên nọ của mình.

Tính nguyên nhân của ngôi vị Giáo hội này hoàn toàn không can thiệp chi vào tính thành hiệu của các lời bí tích (chỉ tùy thuộc vào Thiên Chúa). Nhưng làm thế nào ngôi vị của Giáo hội, trong trật tự tạo vật, lại không phải là tác nhân chính, sử dụng linh mục như dụng cụ (và hành động của ngài bao lâu nó phát xuất từ ngài trong tư cách chủ thể), nếu quả linh mục thực hiện Bí tích hành động *in persona totius Ecclesiae*, nhân danh ngôi vị của toàn thể Giáo Hội?

Tại sao một Bí tích thực sự thành hiệu bởi một linh mục đáng trí cũng như bởi một linh mục chăm chú? Bởi vì, theo Thánh Tôma {18}, linh mục quả là một dụng cụ được thúc đẩy, và tự chuyển động cách nào đó, nhưng điều cần thiết là trong ngài phải có ý định "làm điều Chúa Kitô và Giáo hội làm". Nhưng giả dụ ý định này không có trong tâm trí của linh mục, hoặc một sự đáng trí làm ngài không chú ý đến nó, thì ý định buộc phải có vẫn có ở đó, *quia minister sacramenti agit in persona totius Ecclesiae*, bởi vì thừa tác viên của Bí tích hành động nhân danh ngôi vị của toàn thể Giáo hội. Những lời nói như *agit in persona totius Ecclesiae* hay *ex parte totius Ecclesiae* {19} chỉ có ý nghĩa có thể chấp nhận được nếu người ta hiểu rằng ngôi vị của Giáo hội lúc đó là tác nhân chính thứ hai {20}. Điều cần thiết là ý định của Giáo hội phải *thực sự* ở đó, và thực sự hoạt động. Chính ý định của ngôi vị Giáo hội, qua tư cách dụng cụ của linh mục, đã lên mô thức và sinh động hóa hành động của linh mục.

Điều này có nghĩa gì, nếu không phải là khi linh mục thực hành Bí tích, hành động của ngài, bao lâu lấy các lời bí tích làm thuật ngữ, chắc chắn là dụng cụ của một mình Thiên Chúa; nhưng cũng chính hành động này, xét như phát xuất từ quyết định của chủ thể nhân bản, đồng thời là dụng cụ của Thiên Chúa và là dụng cụ của Giáo hội, một ngôi vị, cũng được Thiên Chúa và Chúa Kitô thúc đẩy, đã thúc đẩy chủ thể con người này là linh mục hành động, qua

một thúc đẩy có tính dụng cụ, hay nói cách khác Giáo Hội hành động qua tư cách dụng cụ của linh mục? Chính ngôi vị của Giáo hội nói qua vị linh mục, khi vị linh mục, dù đăng trí hoặc xấu xa về mặt đạo đức, thốt ra những lời bí tích.

Tôi biết tôi rất liều lĩnh khi đề xuất như thế một giải thích bổ sung cho luận thuyết cổ điển về các Bí tích. Nhưng vì tôi đã tiến hành viết cuốn sách này, nên điều cần thiết là tôi không bỏ sót gì trong những điều đối với tôi xem ra thiết yếu {21}.

2. Do đó, cần phải nói rằng chỉ một mình Thiên Chúa mới là tác nhân chính thực hiện bí tích, bằng cách tạo ra tính thành hiệu của các lời bí tích do vị linh mục xướng lên. Nhưng chúng ta không nên do dự nói thêm rằng ngôi vị Giáo Hội, trong trật tự tạo vật, là tác nhân chính (thứ hai) khác cũng dùng như dụng cụ thừa tác viên bí tích trong lúc chủ thể nhân bản này, bất chấp đăng trí hay không chú ý, xướng lên những lời chỉ một mình Thiên Chúa làm cho thành hiệu.

Khi một linh mục hay một giáo dân ban phép rửa cho một người nào, chính ngôi vị của toàn thể Giáo Hội ban phép rửa cho họ qua tư cách dụng cụ của vị linh mục này hay người giáo dân này. Khi một linh mục ban phép tha tội cho một hối nhân, chính ngôi vị của Giáo Hội ban cho họ phép tha tội qua tư cách dụng cụ của vị linh mục này. Cũng một điều này xảy ra với mọi bí tích khác.

Và khi một linh mục dâng hy tế thánh lễ, chính ngôi vị của Giáo Hội dâng hy tế thánh lễ này qua tư cách dụng cụ của vị linh mục này. Ở đây, tôi tự nhắc nhớ rằng ngôi vị của Giáo Hội là ngôi vị duy nhất và y như nhau trong trạng thái vinh quang và trong trạng thái lữ hành trên trái đất: chính Giáo Hội trên trái đất dâng hy tế thánh lễ; nhưng vì Giáo Hội cũng là một ngôi vị y như thế ở trên trời và dưới thế, nên ta có thể nói rằng nhờ Giáo Hội dưới thế và tư cách dụng cụ của linh mục Giáo Hội này, mà Giáo Hội ở trên trời cũng dâng cùng hy tế này, “được dâng trên bàn thờ Thiên Chúa toàn năng bởi bàn tay thiên thần của Người”, *per manus sancti Angeli tui* {22}. Vì cũng chính, và trước hết, chính Chúa Kitô dâng hy tế này qua tư cách dụng cụ của vị linh mục và của Giáo Hội.

Trật tự tài phán và huấn quyền

1. Ngược với trật tự bí tích, trật tự tài phán và huấn quyền, qua đó, nhân viên của Giáo Hội quản trị, thi hành sứ mệnh mục vụ của mình đối với dân Thiên Chúa và giảng dạy họ, nói chung đã đóng một vai trò khá lớn vào tư cách nguyên nhân chính của các thừa tác viên của Giáo Hội. Nhưng như tôi đã vừa chỉ ra, tư cách nguyên nhân dụng cụ cũng đóng vai trò của nó ở đây: vì rất thường diễn ra việc các đầy tớ vĩ đại của Giáo Hội, hữu danh hay vô danh, vốn lên tiếng và hành động suốt trong nhiều thời đại như dụng cụ của Chúa Thánh Thần, và của ngôi vị Giáo Hội như tác nhân chính thứ hai. Vậy nên, tôi cũng ghi chú rằng tư cách nguyên nhân dụng cụ (do đó vô ngộ) và tư cách nguyên nhân chính (do đó có thể sai lầm) hoà lẫn với nhau.

Chính đó là điều đã diễn ra, chẳng hạn, với các thánh tiến sĩ, các thánh giảng thuyết, các thánh truyền giáo. Và đối với tôi, xem ra nó đã diễn ra, trước hết, với các giáo phụ; khi đọc các ngài, người ta tự cảm thấy rất nhiều khoảnh khắc được hưng phấn bởi một luồng khí thần

linh, phát xuất từ Chúa Thánh Thần và thông qua ngôi vị của Giáo Hội; trong khi trong những khoảnh khắc khác, người ta chỉ gặp các bóng ma của Platông hay của Plotin trong các trước tác này, hay các bóng ma bất tất của các thời đại những người này sống, với những lo toan bút chiến và rủi ro tranh đấu mà chúng mang theo.

2. Nhưng khi nói đến huấn quyền thông thường của Giáo Hội, lúc đó, nếu tư cách nguyên nhân chính duy trì phần của nó trong những điều liên quan tới cách phân phối giáo huấn, hạ thấp từ từ để tới được dân Kitô giáo *hic et nunc* [ở đây và lúc này], nó hoàn toàn phụ thuộc vào tư cách nguyên nhân dụng cụ với tính vô ngộ của nó, là tư cách duy nhất hoạt động trong việc giảng dạy các chân lý đức tin đã ban bố một cách phổ quát suốt trong nhiều thế kỷ bởi hợp đoàn Giám Mục, nói cách khác, trong “huấn quyền thông thường của toàn thể Giáo Hội rải rác khắp mặt đất {23}”.

Và khi đụng tới huấn quyền ngoại thường, các sắc lệnh công đồng về các vấn đề đức tin và phong hóa và các định tín được các vị Giáo Hoàng đưa ra *ex cathedra*, thì lúc đó (mặc dù, trong khía cạnh soạn tác, văn phong của các văn kiện công đồng hay Giáo Hoàng không tránh khỏi mang các dấu ấn, khi thì hoa mỹ khi thì hết sức thận trọng, của văn phong giáo hội học thời đó), Đức Giáo Hoàng, lên tiếng *ex cathedra* hay các Giám Mục được ngài triệu tập trong công đồng, hành động - tôi hiểu một cách chặt chẽ, điều được nhắm tới trong những điều các ngài nói là giáo huấn chính thức cần được ban bố (trong khi các vấn đề bên lề không thuộc tầm nhắm này không phải là chất liệu của đức tin) - các ngài hành động dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần như các tác nhân dụng cụ của ngôi vị Giáo Hội, hiểu theo nghĩa tổng thể (chính ngôi vị này được thúc đẩy bởi Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần), khi ngôi vị này, trong sự hợp nhất có tính yếu tính của nó như Giáo Hội nhìn và Giáo Hội tin, nhưng trước hết như một Giáo Hội nhìn, mở rộng phạm vi vô ngộ của Giáo Hội dưới thế. Như thế, các ngài là tiếng nói của ngôi vị Giáo Hội hiểu theo nghĩa tổng thể nói với con người {24}, và chính tính vô ngộ của Giáo Hội được thông truyền cho các ngài.

Các thông điệp của Đức Giáo Hoàng

1. Một vấn đề đặc biệt, khá khó hiểu nhưng tôi không thể bỏ qua là nói tới các thông điệp của Đức Giáo Hoàng. Đó không phải là các văn kiện vô ngộ; tuy nhiên, chúng có một thẩm quyền đòi trí hiểu của chúng ta phải nhất trí với. Làm thế nào giải thích được việc này? Vì trí hiểu không có khả năng tán thành điều chỉ có tính cách hoàn toàn có tính tôn vinh. Nó chỉ có thể tán thành điều được đề xuất với nó dựa vào thẩm quyền của một lời nói nếu nó biết chắc nhờ thế mà nó nắm được điều đúng trong tay.

Do đó, tôi nghĩ rằng sẽ không đủ nếu nói rằng thông điệp *không phải là* một văn kiện vô ngộ. Phải nói thêm rằng nó luôn mang lại cho chúng ta tính vô ngộ hay chứa *đựng điều đúng một cách vô ngộ*. Nói cách khác, tư cách nguyên nhân chính và tư cách nguyên nhân dụng cụ hoà lẫn trong đó. Nếu nó không phải là một văn kiện vô ngộ, thì phần nào đó, người viết nó đã hành động như nguyên nhân chính, liêu mình sa vào thế tự đánh lừa mình đến một mức nào đó, dù khôn ngoan đến đâu. Nếu nó đòi tâm trí tôi phải tán thành, thì, cũng phần nào đó, và là phần quan trọng trong yếu tính, chính vì người viết ra nó đã hành động như nguyên nhân dụng cụ của Chúa Thánh Thần và ngôi vị Giáo Hội và do đó không thể tự đánh lừa mình. Tôi dám nói rằng khi Đức Giáo Hoàng soạn thảo một thông điệp, chính ngài trình bày, giải thích

và khai triển, theo cách của ngài, một điều đã được suy gẫm lâu dài về một chủ đề được ánh sáng từ trên cao soi sáng một cách thần linh. Theo nghĩa này, há người ta lại không thể nói rằng một thông điệp tuy không phải là một văn kiện *ex cathedra một cách chính thức*, nhưng *một cách tiềm ẩn* quả là một văn kiện *ex cathedra* hay sao?

Do đó, ước mong sao người ta chăm chú lưu ý tới nội dung chân thực một cách vô ngộ có trong đó: phương thể dùng cho mục đích này chính là việc biện phân những gì thông điệp muốn truyền tải như mục đích tích cực và có ý định thiết yếu là dạy dỗ chúng ta {25}. Tôi không hoài nghi gì về chân lý của điều đó, dù tôi có thể hoài nghi lý lẽ này hay lý lẽ nọ được xem xét, hay mong ước những bổ sung mà việc thiếu chúng làm tôi khó chịu. Và nếu tôi không thể thực hiện việc biện phân đang bàn, luôn vẫn còn với tôi việc nói rằng Đức Giáo Hoàng khôn ngoan hơn tôi đến nỗi điều ngài nói trí hiểu của tôi lãnh nhận như một chất quặng quý giá mà nó biết là chứa những vĩa vàng hay các chân lý không thể hoài nghi {26}.

2. Có ba cách để tán thành một thông điệp. Cách thứ nhất là cúi lạy nó một cách hoàn toàn tôn kính trong khi vẫn cầu nhau chống lại nó và phán đoán nó như không hợp thời và ít có cơ sở. Để không xúc phạm, tôi thích hãm mình không chọn cách thứ nhất này hơn.

Cách thứ hai là tán thành nó *như thể* từ đầu đến cuối, nó là một văn kiện vô ngộ. Người đọc một thông điệp như thế là đã cho nhiều hơn điều đòi hỏi nơi họ. Nhưng nếu họ thực hiện nó trong tinh thần đức tin, điều này, đối với họ, có thể là dịp được nhiều ân sủng lớn lao.

Cách thứ ba là cách tôi vừa đề cập, và tôi tin là thông thường. Nó đòi người ta phải làm một cố gắng thuộc trí hiểu (có thể sống đức tin, nếu người ta là một người dốt nát quê mùa, không biết vận dụng trí hiểu hay không?). Nhưng cách thứ ba này không làm cho việc thành công của cố gắng thành điều kiện cho việc tán thành văn kiện Giáo Hoàng.

Sự chính xác cuối cùng về ý niệm nhân sự của Giáo Hội

1. Tôi bắt đầu chương này bằng cách ấn định trong vài giòng điều tôi hiểu thế nào là “nhân sự của Giáo Hội” và ai là những người làm thành phần của nó. Tôi đã kết thúc chương này bằng một vài xem xét liên quan đến những vị mà từ các ngài nhân sự của Giáo Hội nhận được thẩm quyền của mình, suốt trong lịch sử, tuy người ta không thể coi các ngài như thành phần của nhân sự này.

Theo nghĩa tôi hiểu về hạn từ này, phải nói rằng Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục đứng ở đỉnh nhân sự của Giáo Hội, như các tiến sĩ của đức tin và mục tử của đoàn chiên Chúa Kitô: Đức Giáo Hoàng, kế vị Thánh Phêrô; các Giám Mục, kế vị các tông đồ. Do đó, có nên nói Thánh Phêrô và các tông đồ khác cũng là thành phần của nhân sự Giáo Hội hay không? Tôi không dám quả quyết. Nếu Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục làm thành nhân sự cao cấp của Giáo Hội, thì chính vì thẩm quyền của các ngài là thẩm quyền của Thánh Phêrô và các tông đồ khác *theo nghĩa thẩm quyền này có thể chuyển giao*. Nhưng nơi các tông đồ cũng có một thẩm quyền và một đặc ân *tuyệt đối không thể chuyển giao* {28}. Các vị là những người được chính Chúa Kitô lựa chọn và thiết lập (có thể là sau Phục sinh, như Thánh Phaolô) hoặc (như Thánh Máthia và Barnabé) bởi chính hợp đoàn tông đồ, dưới sự soi sáng của Chúa Thánh Thần, để trở thành các nền tảng lịch sử của Giáo Hội Chúa Kitô, các thầy dạy mãi mãi

của Giáo Hội và các chuẩn mực đức tin của Giáo Hội, và để, đối với mọi thế kỷ về sau, lời các ngài làm cho dân Thiên Chúa biết chân lý mạc khải đã được Chúa Kitô đem đến sự viên mãn của nó. Ở dưới thế này, các ngài ở nguồn gốc Giáo Hội của Chúa Kitô đã đến, chính qua các ngài, dưới bàn tay toàn năng của Người, Chúa Kitô đã thiết lập Giáo Hội và làm Giáo Hội hiện hữu.

Đồng thời, các ngài được thiết lập trong Giáo Hội như trụ cột mà dây chuyền những người lập thành nhân sự của Giáo Hội bám vào, để diễn tiến mọi thời tiếp nối nhau. Làm thế nào các ngài lại có thể làm cho chính các ngài trở nên thành phần của dây chuyền này được? Là các dụng cụ của Chúa Kitô để làm xuất hiện trong thời gian ngôi vị của Giáo Hội trong hành động hoàn tất, tức Giáo Hội của Chúa Kitô đã đến {29}, làm thế nào các ngài có thể là thành phần của nhân sự vốn giả thiết đã được thành lập và đang theo đuổi sự kéo dài của nó, và giống như nó, trong một số trường hợp nhất định nào đó, vốn là các tác nhân dụng cụ của nó? Các ngài chỉ là dụng cụ của một mình Chúa Kitô mà thôi.

Các ngài đã phục vụ Giáo Hội dưới mặt đất nhiều hơn và tốt hơn bất cứ ai dưới thế này: nhưng trong tư cách các bậc thầy của Giáo hội để suy nghĩ mãi mãi, bạn đồng hành ở dưới thế này, nếu tôi có thể nói như thế, của Chúa Kitô phục sinh, và là dụng cụ của Người trong công trình xây nền cho Giáo Hội Người.

2. Vậy, như tôi đã viết ở đầu chương này, nếu “các đầy tớ có tước vị của Giáo Hội, đặc biệt những người từ cao đến thấp của phẩm trật được trao thẩm quyền trên dân Thiên Chúa” tạo thành nhân sự của Giáo Hội, chính là vì họ xuất hiện sau thời đại lửa (âge de feu) tức thời đại xây nền Giáo Hội. Nơi những con người mà chức năng và thẩm quyền chỉ được trao ban để bảo tồn Giáo Hội trong hiện hữu và sự trường tồn của Giáo Hội trong thời gian, phần nguyên nhân chính, với khả năng có thể sai lầm, nhanh chóng trở nên lớn hơn nhiều so với những đại vĩ nhân về sự thánh thiện bị thúc ép bởi các đặc sủng ‘phải-làm-cho-xuất-hiện-trong-hữu-thể [charismes du fair-surgir-dans-l’être]’. Còn về phần tư cách nguyên nhân dụng cụ, nó không còn đốt cháy mỗi vị bằng ngọn lửa anh hùng như các tông đồ trong công trình xây nền, cho bằng từ nay các ngài là dụng cụ của Chúa Kitô và của Giáo Hội; vì lý do yếu đuối và tâm thường của con người, đôi khi các ngài đánh mất ơn linh hứng của Thiên Chúa: do đó điều cần là, trong một số trường hợp nhất định, các ngài cũng phải là dụng cụ của ngôi vị Giáo Hội đang hoàn tất ở dưới thế này công trình của Thiên Chúa.

Cuối cùng, Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục không được chính Chúa Kitô chọn và chỉ định hay do đoàn tông đồ của Người chọn lựa, nhưng được lựa chọn bởi những con người mà đối với họ rất có thể xảy ra việc, khi chiều theo các thương tích của bản tính ta hay các hoàn cảnh lịch sử, họ tự đánh mất ơn trợ giúp của Chúa Thánh Thần, đến mức Thiên Chúa cho phép, bất luận trong trường hợp chính cộng đoàn Kitô giáo chỉ định các thủ lãnh của mình, như đã diễn ra thời sơ khai, hay như thời nay, các Hồng Y bầu Giáo Hoàng, hay Đức Giáo Hoàng cử nhiệm các Giám Mục. Về phần ngôi vị của Giáo Hội, ngôi vị này ban cho các thành viên của nhân sự mình, qua bí tích truyền chức thánh, một thẩm quyền phát xuất từ Thiên Chúa, nhưng không phải ngôi vị này chỉ định và chọn lựa các ngài, các ngài được chọn và chỉ định bởi các thành viên khác của nhân sự Giáo Hội. Chuyện không thể tránh được và rất thông thường là nhân sự này tự tuyển lựa; đến nỗi, bằng bất cứ danh hiệu nào, kể cả danh hiệu chỉ định {30}, ngôi vị Giáo Hội cũng không can dự vào những điều nhân sự của mình làm hoặc nói nếu

không phải trong mức độ họ là tác nhân dụng cụ đối với mình.

Ghi Chú

{1} Xem cuốn sách của tôi *De la grâce et de l'humanité de Jésus* [Về Ân sủng và Nhân tính của Chúa Giêsu], trang 50-87. Theo cách giải thích mà tôi đã đề xuất ở đó, chính ở phần cao hơn hoặc lãnh vực siêu thức của linh hồn Người mà trên trái đất, ân sủng của Chúa Kitô là vô hạn (ân sủng của Chúa Giêsu như đáng *comprehensor* [chiếm nhân]). Ở phần dưới của linh hồn Người, hay thế giới ý thức, ân sủng này hữu hạn (ân sủng của Chúa Giêsu như đáng *viator* [lữ hành]), và nó không ngừng phát triển cho đến khi chết trên Thập giá.

{2} Xem cuốn sách tuyệt đẹp của Cha M. J. Nicolas về mẫu nhiệm Đức Maria, *Théotokos*, Tournai, Desclée, 1965.

{3} Như Công đồng Vatican II đã nhắc lại (*Lumen Gentium*, số 60), Chúa Kitô là Đấng Trung gian duy nhất, theo nghĩa đầy đủ và chặt chẽ của hạn từ này. Nhưng Thánh Tôma (*Sum. Theol.*, III, 26, 1) nói rằng không có gì ngăn cản việc gọi những người khác ngoài Chúa Kitô là những người trung gian, theo nghĩa đệ nhị đẳng và có tính "thừa tác vụ". Và theo nghĩa này, sự trung gian của Đức Maria "hoàn toàn đứng hàng đầu, hoàn toàn độc đáo. Nếu những tạo vật mà Thiên Chúa, nhờ sự Nhập thể của Người, mang tới gần Người nhất cũng là những người mà Người kết hợp chặt chẽ trong hành động của Người hơn những người khác, thì quả thực chính Mẹ của Người được Chúa Kitô kết hợp với chính Người trước hết và chặt chẽ hơn bất cứ điều gì khác vì công trình 'thần hoá' thế giới của Người, vì việc mở rộng phổ quát các hiệu quả của việc Nhập thể... Tại mỗi thời điểm trong ba thời điểm này: Nhập thể, Cứu chuộc, Sự sống vinh hiển của Chúa Kitô, sự trung gian của Đức Mẹ là sự mở rộng tư cách mẫu thân Thiên Chúa của ngài cho loài người" M. J. Nicolas, *Théotokos*, Desclée, 1965, tr. 190.

{4} Quadragesimale de evangelio aeterno, sermo X, cap. 3, *Opera omnia*, Lyon, 1650, t. II, tr. 57. "Nam omnium gratiarum quae humano genero subsunt, sicut quod Deus generalis est dator et Christus generalis mediator, sic per gloriosam Virginem generaliter dispensantur. Nam ipsa est collum Capitis nostri, per quod omnia Spiritualia dona Corpori ejus mystico Communicationantur. Ideo Cant. 7 de ipso dicitur: Collum tuum sicut turri s eburnea [Vì như Thiên Chúa là đấng ban phát chung và Chúa Kitô là đấng trung gian chung của mọi ân sủng ban xuống cho loài người thế nào, thì chúng cũng được ban phát cách chung qua Đức Trinh Nữ vinh hiển như thế. Vì ngài là cổ của Đầu chúng ta, qua đó tất cả các ân phúc thiêng liêng được thông truyền đến Nhiệm thể của Người. Chính vì thế Sách Diễm ca 7 đã nói rằng: Cổ em như tháp ngà]. (Cant. VII, 5; xem V, 4)."

{5} Công đồng Vatican II đã nhấn mạnh tới vai trò mô hình mẫu của Đức Maria đối với Giáo hội. Xem *Lumen Gentium*, Ch. 8, các số 63, 64, 65.

{6} Giáo hội của Chúa Kitô sắp đến, kể từ cuộc sám hối của Ađam và Evà, là Giáo hội đang được chuẩn bị. Giáo hội ở đây trên trái đất chỉ được thành hình một cách chính thức - với cấu trúc hữu cơ của nó trong hiện thể [en acte] đã hoàn tất, và với tư cách ngôi vị của nó - như là Giáo hội của Chúa Kitô đã đến, sau những lưỡi lửa của Lễ Ngũ tuần đã xuống trên các Tông

đồ và trên Nữ vương của các ngài.

Tôi có khuynh hướng nghĩ rằng Giáo Hội trên Thiên đàng được thành lập một cách chính thức, với thân thể của Giáo hội được hợp nhất dưới Lãnh tụ hằng sống của mình, và với tư cách ngôi vị của Giáo hội, kể từ ngày Thăng thiên, - như thế, ở đây trên trái đất, trong một thời gian (như từ Lễ Ngũ tuần trong điều liên quan đến Giáo hội trên trái đất), Đức Trinh Nữ Maria là dụng cụ mà Thiên Chúa đã sử dụng để ban cho Giáo hội tư cách ngôi vị trên Thiên đàng và dưới đất.

{7} Ngoại trừ tư cách ngôi vị của Đức Trinh Nữ Maria, mà nhờ tư cách dụng cụ của nó, chúng ta vừa thấy, Giáo hội tiếp nhận tư cách ngôi vị của mình, và là nội tại với tư cách ngôi vị này.

{8} Nếu họ đánh mất ân sủng và đức ái, chứ không mất đức tin.

{9} Nếu họ mất đức tin.

{10} Đây là lý do tại sao những câu hỏi mà các nhà thần học thời Trung cổ tự đặt ra liên quan đến một vị Giáo hoàng trở nên lạc giáo, đối với tôi, xem ra hoàn toàn có tính học thuật. Xem xét trường hợp này, với một giả thuyết mà tôi cho là vô cớ, cần phải nói, với Đức Hồng Y Journet và các nhà thần học đang được đề cập, rằng Công đồng sẽ không hề truất phế vị Giáo hoàng lạc giáo này (như thể Công đồng cao hơn Đức Giáo Hoàng), nhưng chỉ để ghi nhận sự kiện lạc giáo giáo, sự kiện chính ngài, do lạc giáo của mình, không còn là một thành viên của Giáo hội, đã tự tước bỏ địa vị tối thượng của mình trong Giáo hội; tóm lại, Công đồng sẽ chỉ phải "ghi nhận một sự kiện đã hoàn tất" (Xem Ch. Journet, "Le Pape et l'Eglise," trên nhật báo *La Croix*, ngày 3 tháng 10 năm 1969.)

{11} Mỗi vị trong số các vị cho chúng ta thấy một số khía cạnh của khuôn mặt Giáo Hội, không vị nào trong số các vị cho chúng ta thấy khuôn mặt đó một cách trọn vẹn; vì không ai thánh thiện như Giáo Hội. Trong mỗi vị đều xuất hiện sự hoàn hảo của lòng bác ái, - theo phương thức riêng của vị này, - nhưng những giới hạn của cá nhân vị này và những giới hạn của môi trường và thời đại của vị này cũng tự bộc lộ ra.

{12} Xem Vatican II, *Hiến chế về Phụng vụ Thánh*, số 84: " Theo truyền thống xa xưa của Kitô giáo, Kinh Nhật Tụng được lập ra để thánh hiến trọn ngày đêm bằng lời ngợi khen Thiên Chúa. Vì, thực ra, khi các linh mục chu toàn đúng nghi thức bài ca ngợi khen tuyệt diệu đó, cũng như những người khác được ủy nhiệm làm công việc đó theo sự thiết định của Giáo Hội, hoặc các Kitô hữu hợp cùng linh mục cầu nguyện theo thể thức đã được chuẩn nhận, thì thực là tiếng của chính Hiền Thê nói với Đấng Phu Quân mình, và hơn thế nữa, còn là lời cầu nguyện của Chúa Kitô và thân thể Người dâng lên Thiên Chúa Cha".

Đã dẫn số 99: "... Kinh Nhật Tụng là tiếng nói của Giáo Hội, nghĩa là của toàn Nhiệm Thể công khai ngợi khen Thiên Chúa".

{13} Tôi không quên rằng những người xúi giục ly giáo và những người lạc giáo nổi tiếng, cả họ nữa, trước nhất, đã là các thành viên, và thường là những thành viên rất đáng kể, của nhân

sự Giáo hội; nhưng họ đã đoạn tuyệt với Giáo Hội, và do đó nằm ngoài lĩnh vực suy tư hiện tại của tôi.

{14} Xem cuốn sách của chúng tôi *Dieu et la permission du mal* [Thiên Chúa và sự cho phép cái ác]. - Nếu sáng kiến đầu tiên về hư vô không diễn ra, thì chuyên động thần linh, đầu tiên nhận được như có thể bẻ gãy, sau đó đã trở thành không thể bẻ gãy.

{15} Họ hoàn thành nó một cách tự do, vì giả sử ý chí của họ trước đây đã bị biến thái, họ có thể làm cho bản thân ra bất lực, đã chọn điều ác, không thể tiếp nhận sự thúc đẩy thần linh có tính dụng cụ này (vốn khởi đầu được ban cho như không thể bị bẻ gãy). Họ cũng có thể trộn lẫn vào điều họ được thúc đẩy như dụng cụ phải làm các yếu tố do họ phát minh ra nhưng không thể chính trực.

{16} Xem *Sum. theol.*, III, 64, 1.

{17} Theo nghĩa rộng của hạn từ này, theo nghĩa Thiên Chúa sử dụng ngôi vị ấy để thúc đẩy thừa tác viên của bí tích, như tôi chỉ ra ở đây, và theo nghĩa chính Chúa Kitô dâng lên Thiên Chúa hy tế Thánh lễ thông qua tư cách dụng cụ của Giáo Hội. - Xem ghi chú 21.

{18} *Sum. theol.*, III, 64, 8, c và ad 1, ad 2.

{19} III, 64, 1, ad 2.

{20} Sẽ là điều vô ích nếu nghĩ rằng cách diễn đạt chỉ mang ý nghĩa pháp lý đơn thuần và "hành động nhân danh ngôi vị của Giáo hội" chỉ để hành động như đại diện cho Giáo Hội: vì lúc đó, nếu ý định của Giáo hội không có nơi linh mục, những lời được xưng lên bởi "người đại diện" chỉ thuộc các hiện tượng bề ngoài và hư cấu. Điều cần thiết là ý định của Giáo hội phải thực sự ở đó, ngay cả khi linh mục bị phân tâm và thiếu chú ý. (Nếu đại diện của một quốc gia nói với một quốc gia đang có chiến tranh "đất nước của tôi gửi cho các bạn một nghìn chiếc máy bay để giúp các bạn", và nếu những chiếc máy bay này không thực sự được gửi đi, thì những bảo đảm mà người đại diện này đưa ra chỉ là vẻ bề ngoài và hư cấu).

{21} Để tóm tắt tất cả, tôi xin nói rằng theo trật tự bí tích, có ba ngôi vị cần xem xét:

Thiên Chúa toàn năng, Đấng sử dụng nhân tính của Chúa Kitô, dụng cụ gắn liền với thiên tính của Người, và là Tác nhân chính, tối cao và tuyệt đối đầu tiên;

Ngôi vị thánh thiện và không thiếu sót của Giáo hội, Người Dâng hiến ở đây trên trái đất sự thờ phượng và hy tế, và là Người Thực hiện các Bí tích, người vừa là tác nhân chính thứ hai, vừa là tác nhân dụng cụ của Thiên Chúa, theo nghĩa rộng của chữ này;

Thừa tác viên của Bí tích, là tác nhân dụng cụ theo nghĩa chặt chẽ, Ngôi vị Giáo hội sử dụng tư cách dụng cụ này theo nghĩa họ là chủ thể nhân bản mà nhờ đó Giáo Hội hành động, và tư cách dụng cụ mà Thiên Chúa sử dụng để tạo hiệu lực cho những lời nói người này xưng lên và những cử chỉ mà người ấy thực hiện khi ban các Bí tích và khi dâng Hy lễ.

{22} Lễ Quy của Thánh lễ.

{23} Đức Piô IX, *Denz.-Schön.*, 2879. - x. Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, Cuốn II, tr. 534.

{24} Xem ở trên, Ch. VII, trang 55-56.

{25} Chính vì ý định chủ yếu này, tôi hiểu lời quả quyết của Đức Piô XII khi ngài nói (thông điệp *Humani Generis*) rằng giáo huấn của các thông điệp thuộc về huấn quyền thông thường.

{26} Xem Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, Cuốn II, tr. 568, chú thích 1. (Ngôn ngữ của tôi rất khác, nhưng những gì tôi dùng để nói, tôi tin là rất phù hợp với ghi chú rất soi sáng này.) – Cũng nên xem Georges M. M. Cottier, *Régulation des naissances et développement démographique*, Paris, Desclée De Brouwer, 1969, Dẫn nhập, tr. 9.

{27} Tôi có thể đưa ra các thí dụ, những thí dụ tôi có từ các Kitô hữu nhiệt thành mà tôi rất vinh dự được làm bạn.

{28} Xem Ch. IX, trang 84-85 và chú thích 15.

{29} Như chúng ta đã thấy ở Ch. III, nếu đúng là Thiên Chúa ban cho Giáo hội tư cách ngôi vị siêu nhiên bởi lý do Giáo Hội là hình ảnh của Chúa Kitô mà Giáo hội mang trong mình, người ta phải kết luận rằng chỉ với tư cách Giáo hội của Chúa Giêsu đã đến, Giáo hội mới bắt đầu nhận được tư cách ngôi vị này. Trước đó, vào những giai đoạn khác nhau trong đó Giáo hội vẫn còn đang trong giai đoạn phác thảo dần dần thành hình, ân sủng của Chúa Kitô đã đến chắc chắn làm cho một “ngôi vị tinh thần” như vậy khao khát trở thành ngôi vị theo nghĩa đệ nhất đẳng và hữu thể học của hạn từ này. Nhưng chính một khi Chúa Kitô đã đến thì mới xảy ra trường hợp như vậy, và nhờ thế, mẫu nhiệm Giáo Hội mới được hoàn tất.

Xem ở trên, chú thích 6 của Chương XI.

Bản tiếng Anh của Đại học Notre Dame còn có ghi chú {30}

{30} Về Đức Giáo Hoàng, nên nói thêm rằng việc lựa chọn ngài, - bất kể thể thức bầu cử ra sao, - ngụ ý chính ngôi vị của Giáo hội phần nào chấp nhận hoặc phê chuẩn, theo nghĩa, với tư cách tác nhân chính sử dụng đoàn cử tri như một nguyên nhân dụng cụ, Giáo Hội không muốn đoàn cử tri này chỉ định bất cứ ai không có khả năng hướng dẫn con thuyền (Thánh Phêrô) và bảo tồn nguyên vẹn việc thông truyền đức tin. Nếu không có sự chấp nhận hoặc phê chuẩn như vậy, một điều vốn làm cho giám mục Roma trở thành nhà lãnh đạo của Giáo hội trên trái đất, các thành viên của toàn bộ phẩm trật được thành lập dưới sự bảo trợ của ngài và hiệp thông với ngài không thể được coi là "nhân sự của Giáo hội."

Hơn nữa, sự lựa chọn đang bàn không liên quan gì đến công trạng riêng của người được chỉ định như vậy (tốt nếu ngài là một vị thánh, tệ trong trường hợp ngược lại). Đây là vấn đề đem tới cho Triều Giáo Hoàng, trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định (và đôi khi không may), một người đủ tư cách để cai quản dân Kitô giáo trong tất cả những gì liên quan đến đức tin và

kho tàng sự thật được mặc khải. Có người đã nhận xét rằng “bỏ sang một bên phong tục và chuyện chính trị,” việc cai quản của một kẻ buôn thần bán thánh, vênh vang say xỉn và sa đọa như Alexander VI "nói chung vẫn có lợi cho Giáo hội. Vị giáo hoàng này đã chứng tỏ luôn là người biết quan tâm bảo vệ tín lý: ngài đã ban hành một số sắc chỉ liên quan đến các vấn đề tín điều và về sự thờ phượng. Ngài đã cố gắng truyền bá đức tin, đặc biệt ở Tân Thế giới, được khám phá vào đầu triều đại Giáo hoàng của ngài." (J. Paquier, *Dictionnaire de théologie catholique*, t. 1, trang 726-727).

Chương XII: Nhìn lại lịch sử

Tôi tin rằng nói một cách bao quát về những thất bại và sai lầm của nhân sự Giáo hội mà không nói rõ mình đang nghĩ gì sẽ không làm tròn bổn phận phải trung thực về trí thức. Mặt khác, việc thảo luận dù nhỏ nhất về chi tiết lịch sử cũng kéo theo những phát triển vô tận, không phù hợp với một cuốn sách như thế này. Và lại, tôi chẳng cảm thấy thích thú gì khi khai triển một chủ đề chỉ gọi lại quá rõ những vết thương do Adam cũ để lại trong chúng ta (như lịch sử nói chung vốn làm, lịch sử "với hình ảnh ghê tởm", như Julien Green nói, lịch sử mà cả tôi cũng thấy "con ác mộng của nhân loại" {1} đang lữ hành). Do đó, trong chương này và trong hai chương sau, tôi sẽ tự giới hạn vào việc phân tích (tiếc rằng không thể làm cho nó ngắn gọn như tôi mong muốn) một số ít các thí dụ điển hình mà tôi đã gom lại với nhau cách tốt nhất có thể.



I. Các sách nhiễu của thập tự quân và ý niệm thánh chiến

Thập tự chinh và những người thi hành nó

1. Thập tự chinh là một ý niệm, tự nó, vốn trong sáng, nhưng trên thực tế, ngay lập tức bị xâm chiếm và vấy bẩn bởi một ý niệm không trong sáng. Nếu người ta hướng về những người đã rao giảng nó, chẳng hạn như Thánh Bernard, và hướng về những người đảm nhận trách nhiệm chính của việc làm này (Đức Urbanô II, {2} và các vị Giáo hoàng kế vị ngài trong suốt ba thế kỷ), và nếu người ta nghĩ tới cái đã đức tin phi thường đã kích thích việc làm này, thì người ta thấy ý niệm trong sáng trước nhất, cũng như những động cơ tôn giáo cao quý nhất, đi kèm với những quan tâm trần thế rất cao thượng, và những giấc mơ lớn đầy sự khôn ngoan chính trị vừa có tính kích động vừa có tính không tưởng mà con người thường rất cần đến (thống nhất cộng hòa Kitô giáo - nói cách khác, châu Âu của các ông hoàng Kitô giáo và các đối thủ ghê tởm của họ - vì một mục tiêu đại lượng siêu quốc gia): chúng ta đừng quên rằng chế độ của nền văn minh trung cổ là một chế độ thánh thiêng, trong đó chính trị là đồng minh và là dụng cụ của thể thánh thiêng. Theo quan điểm tôi vừa trình bày, vốn không tưởng, lịch sử của các cuộc Thập tự chinh xuất hiện như một bản anh hùng ca huy hoàng.

Nhưng theo quan điểm thực tại của các sự kiện và xem xét những người thi hành, lịch sử này vừa xuất hiện như một lịch sử anh hùng vừa xuất hiện như một lịch sử vấy bẩn một cách khủng khiếp. Thực thể, những ký ức mà người Franks để lại khi họ ở đó là những ký ức bạo lực và sách nhiễu của họ. Để khởi diễn các vụ sách nhiễu này, đã có cuộc tàn sát các khu định cư của người Do Thái tại các thành phố Đức bởi các băng đảng bình dân vô tổ chức theo chân Pierre l'Ermite, và những vụ cướp phá mà họ đã gây ra ở phương Đông. Các vụ sách nhiễu khác sau đó của các đội quân chính quy cũng đã diễn ra; cướp bóc, hãm hiếp, thảm sát đôi khi còn tồi tệ hơn cả những vụ người Hồi giáo gây ra (chẳng hạn như vụ thảm sát khủng khiếp xảy ra sau cuộc tấn công Giêrusalem năm 1099: máu của những tù nhân bị thảm sát lên đến đầu gối của những con ngựa {3}), - tất cả những điều này là số phận của con người bị bỏ rơi trong chiến tranh. "Những kẻ man rợ da trắng vĩ đại" đã đến đó với bàn tay ưa cướp bóc và tàn bạo, cũng như cướp đoạt những kho báu của một nền văn minh tinh tế. Họ kích động sự kinh hoàng nơi dân số Hồi giáo và khiến họ ghét danh thánh Chúa Kitô; họ xúc phạm những Kitô hữu theo nghi lễ Hy Lạp; và điều còn lại trong tâm trí của nhiều người Ả Rập theo Kitô giáo ngày nay về các cuộc Thập tự chinh, cũng như những người đồng hương Hồi giáo của họ, là ý niệm về một sự xâm phạm đầy tính đế quốc chủ nghĩa do phương Tây tiến hành một cách tàn bạo.

2. Louis Bréhier {4} nhận xét rằng cuộc thập tự chinh của Louis VII và của Conrad III, do Thánh Bernard và Đức Giáo Hoàng Eugène III phát động, "không có kết quả nào khác ngoài việc làm gia tăng sự thù hận giữa người Hy Lạp và người Tây Phương". Thánh Bernard đã kiên quyết phản đối cuộc tàn sát đe dọa tận diệt mọi người Do Thái ở Rhenanie khi người dân đen bị kích động bởi cuộc thập tự chinh đã muốn chứng tỏ họ cũng biết phải phụng sự Thiên Chúa ra sao. Nhưng Thánh Bernard không ở phương Đông để truyền giảng Tin Mừng cho những người mà ngài đã sai đến đó nhân danh Đấng toàn năng. Sau ngài, có chứng từ khó quên của Thánh Phanxicô Assisi tại Damiette, - vũ khí trong cuộc thập tự chinh của ngài là lời nói và tình yêu, và ngài đã thành công tiến vào thành phố và tự dẫn đường tới gặp Sultan của Ai Cập Malik-al Kâmil để nói với ông ta rằng ngài sẵn sàng trải qua thử thách lửa {5}, trước đây từng bị các Kitô hữu từ khước; cuộc trò chuyện thân mật và nhã nhặn này giữa đôi bên diễn ra ba tháng trước khi quân Thập tự chinh chiếm giữ Damiette (ngày 5 tháng 11 năm 1219) và vụ cướp bóc diễn ra sau đó, "quá dữ dội và khủng khiếp" đến nỗi Joergensen {6} thấy trong đó công trình của "những con thú hoang dã".

Thánh Bernard, Thánh Phanxicô... Có lẽ người ta sẽ hỏi: còn nhân sự cấp cao của Giáo hội thì sao? Họ có lên tiếng phản đối chống lại những hành động sách nhiễu mà tôi đã nói tới, và là những hành động làm ô nhục Thập giá không? Trong những cuốn sách mà tôi đã đọc, tôi thấy có nhắc đến sự hối tiếc, của Đức Innocentê III, về việc bị buộc phải đổ máu {7}. Nhưng theo tôi biết, không một lời nào được thốt ra liên quan đến các vụ thảm sát và những hành động quá lạm khác mà Thập tự quân nên tự kết tội mình. Những tâm hồn dũng cảm không hối hận, phải không, vì họ (theo quan niệm thông thường) là dụng cụ của Giáo hội? - Họ hoàn toàn không phải là dụng cụ của Giáo hội, họ là những người được các Giáo hoàng của thời Trung cổ phái đi, những vị mà họ đã phản bội ý định của các ngài. Và chính các vị Giáo hoàng này cũng không hề là tiếng nói của Giáo hội (trong tất cả vụ việc này, chắc chắn không có gì được coi là *ex cathedra*), các ngài đã hành động như các nguyên nhân chính được khoác cho thẩm quyền cao nhất trong Giáo hội trên trái đất: nhưng đó vẫn là nhân sự của Giáo hội mà chúng ta có ở đây trước mắt. Vẫn cần ngôi vị của Giáo hội phải khóc than vì những điều đó, và đên tội cho rất nhiều kẻ tội lỗi mình đã phái đi.

Thánh chiến

3. Một bỏ sót còn nghiêm trọng hơn liên quan đến ý niệm thánh chiến. Phải đợi Đức Gioanna XXIII và giáo huấn chung của Công đồng Vatican II nó mới tự thấy mình *tức khắc* bị đặt vào số cấm, và cuối cùng bị đuổi ra khỏi những tầng đất ngầm tối tăm nơi những bóng ma của quá khứ nằm trong linh hồn. Cho đến lúc đó, tôi không thấy các nhân sự cao cấp của Giáo hội làm bất cứ điều gì để ngăn

cán lương tâm Kitô hữu khỏi bị vấy bẩn bởi ý niệm thánh chiến, ý niệm không trong sáng chút nào vốn đầu độc hàng thế kỷ lịch sử, và tự nó đã là một thương tích vấy máu đối với Tin Mừng. Trả lời cho Giacôbê và Gioanna, những người xin Người cho phép lửa trên trời giáng xuống thành phố không chịu tiếp nhận Người, Chúa Giêsu đã phán những lời đáng sợ này: "Các người không biết mình thuộc thần khí nào", và nói thêm: "Con Người không đến để hủy diệt cuộc sống của con người, mà để cứu họ" {8}.

Ý niệm trong sáng của thập tự chinh đã bị xâm lược và vấy bẩn ngay từ đầu bởi ý niệm thánh chiến không trong sáng. Để hiểu hiện tượng này đã xuất hiện một cách quá tự nhiên như thế nào, tôi phải nhờ đến một bức thư của Thánh Bernard gửi cho Giám mục Spire {9}, trong đó, ngỏ lời với "các bản chất hiếu chiến", ngài nói với họ: "Tại sao hướng lòng nhiệt thành của các bạn hay đúng hơn sự giận dữ của các bạn chống lại người Do Thái? Họ là những hình ảnh sống động của Cuộc Khổ Nạn của Đấng Cứu Thế. Không được phép bách hại, tàn sát họ, thậm chí trục xuất họ... họ không phải là người cần tấn công, mà là những người ngoại giáo. *Những kẻ này mới là những kẻ đã tấn công.* {10} *Điều thích hợp là những người cầm gươm đáp ứng bạo lực bằng bạo lực*". Ở đây chính ý niệm chiến tranh chính nghĩa (một khái niệm có cơ sở đạo đức) bị đặt vào nguy cơ, - và là ý niệm chiến tranh chính nghĩa được tình yêu của Chúa Kitô dội hào quang; đó là ý niệm trong sáng của thập tự chinh khi được tách khỏi bản văn này.

Nhưng trong cùng bức thư này còn có những dòng khác: Thánh Bernard viết, "Hãy chiêm ngưỡng sự thăm thẳm của lòng thương xót của Người. Há không phải là một phát minh tuyệt diệu và xứng đáng với Người khi nhận cho những kẻ giết người, cướp bóc, ngoại tình, gian dâm và rất nhiều tội phạm khác vào phục vụ Người và cung cấp cho họ bằng cách này một dịp cứu rỗi hay sao? Hỡi những kẻ tội lỗi, hãy tin tưởng, Thiên Chúa rất tốt lành". Những dòng nguy hiểm {11}; Thánh Bernard, say sưa với chủ nghĩa duy tâm không tưởng của ngài, *đã không thấy* rằng câu kết luận mà những kẻ tội lỗi rút ra đơn giản sẽ chỉ là: "Vì vậy, chúng ta hãy giết những kẻ ngoại đạo, đó là phương tiện dễ dàng và chắc chắn để đạt được thiên đàng". Ngài không thấy rằng những gì ngài viết đã mở đường cho ý niệm thánh chiến: chiến tranh để trừng phạt và khuất phục những kẻ ngoại đạo, hoặc để cải đạo họ bằng vũ lực, hoặc để bảo vệ bằng bạo lực một đức tin bị đe dọa bởi những sai lạc mà họ loan truyền và bởi những lập luận của họ trong cuộc tranh cãi, kể cả bởi chính sự hiện hữu của họ. Ngài không thấy rằng chính việc đề cao động cơ tôn giáo, một việc đã truyền cảm hứng cho cuộc thập tự chinh, - để giải phóng các Địa điểm Thánh từ tay của người Hồi giáo, - có nguy cơ, nếu người ta không cảnh giác, xóa bỏ lý do duy nhất (đáp ứng bằng bạo lực những ai đã sử dụng nó trước) mà nhờ đó một cuộc chiến tranh có thể được biện minh về mặt đạo đức.

Thực vậy, việc cân nhắc về mặt đạo đức này ngay lập tức bị lãng quên, và ý niệm thập tự chinh bị nhầm lẫn với ý niệm thánh chiến. Quan tâm tới chiến tranh chính nghĩa không phải là chuyện của các Nam tước. Họ chỉ nghĩ đến việc chinh phục các Địa điểm Thánh để biến chúng thành lệ thuộc quyền lực của các Kitô hữu, và giành được sự cứu rỗi của họ bằng cách chiến thắng những kẻ ngoại đạo và bằng cách đổ máu cho Thiên Chúa. Khi Humbert của người Rôma bào chữa cho cuộc thập tự chinh, chính ý niệm thánh chiến trong sự quá trớn trần trụi của nó được ông đề cao. Quốc gia Hồi giáo là *summa culpabilis* [kẻ cực kỳ có tội]. Chiến tranh chống lại nó được chỉ huy bởi *thẩm quyền thần linh*. Các chiến binh của nó là quân đội của Thiên Chúa, và thanh gươm của Giáo Hội {12}...

4. Cuộc thập tự chinh của Thánh Louis là cuộc thập tự chinh cuối cùng được gọi đúng như vậy. Nhưng từ thế kỷ thứ mười một đến thế kỷ thứ mười sáu, cuộc chiến của người Tây Ban Nha chống lại người Hồi Giáo Châu Phi (Moor) là một cuộc thập tự chinh kéo dài. Và còn nhiều cuộc "thập tự chinh" khác, ở Pháp chống lại phái Albigeois, ở Bohême chống lại phái Jan Huss, - người ta có thể mở rộng danh sách này. Tất cả đều chuyên chở ý niệm thánh chiến. Ý niệm này đã đóng một vai trò lên men tâm lý - ở cả hai phía - trong các cuộc chiến tranh tôn giáo ở thế kỷ mười sáu. Vào đầu thế kỷ hiện tại, nó xuất hiện trở lại một cách công khai trong Nội chiến Tây Ban Nha {13}; một giám mục

nói lúc đó "phúc thay những khẩu đại bác{ 14}, nếu trong những tổn hại chúng gây ra, Tin Mừng được đem bông". Dưới những hình thức nhẹ nhàng hơn, trong suốt nửa chục thế kỷ, nó vẫn tiếp tục đi vào tiềm thức của lịch sử; - chưa nói đến kích thích bí mật mà nó đã thực hiện trong việc lựa chọn một số phương tiện vũ lực và cường chế nhằm đánh bại kẻ thù, kẻ thù không suy nghĩ đúng.

Cuộc thập tự chinh cuối cùng xứng với tên gọi của nó ít bị vấy bẩn nhất. Đó là ý niệm trong sáng về thập tự chinh phản ánh tinh thần và trái tim của Thánh Louis, và vị vua vĩ đại này (vị vua vĩ đại duy nhất trong lịch sử nước Pháp) đã tiến hành cuộc thập tự chinh của mình bằng bàn tay trong sạch. Tuy nhiên, há ngài không phải chịu một cuộc thanh tẩy cuối cùng hay sao? Ngài chết vì bệnh dịch ở ngoài khơi Tunis (ngày 25 tháng 8 năm 1270).

Bất kể kết quả mà *tình cờ* chúng có thể mang lại cho phương Tây và cho nền văn hóa của nó có phong phú đến đâu, các cuộc Thập tự chinh, xét về mục tiêu thiết yếu của chúng, là một thất bại hoàn toàn. Có vẻ như Chúa Quan Phòng không muốn xử phạt cuộc thánh chiến và dường như đã tha tội cho các thập tự quân.

"Chúa muốn thế!" những người nhận thập tự và gắn nó vào quần áo của họ đã hô lên như vậy. Mong mọi người cho phép tôi không chấp nhận điều này.

Ý muốn của Thiên Chúa là điều không thể dò thấu được. Những sự kiện duy nhất mà chúng ta biết hoàn toàn do Người muốn là những phép lạ do chính Người thực hiện, và những hành động do Chúa Giêsu và Đức Maria thực hiện. Đối với tôi, trong nền thần học tốt lành, dường như ta phải phân biệt giữa *ý muốn thuần túy* của Thiên Chúa và, tôi không nói chỉ là việc cho phép nào đó (chỉ liên quan đến điều ác), nhưng điều mà tôi gọi chung là *ý muốn cho phép* [volonté-permission] của Người, ý muốn "áp ký" [contresigne] hoặc đóng dấu "tốt để diễn ra" điều mà trong đó ý chí tự do của con người và của ma quỷ có góp phần vào. Lúc đó, vì các mục đích thần linh của nó, ý muốn của Thiên Chúa nói có với những gì *sắp xảy ra* trong lịch sử. Chính vì vậy, Leon Bloy từng nói: "Tất cả những gì xảy ra đều đáng tôn thờ". Nhưng điều xảy ra trên trái đất thường rất khủng khiếp.

Trên Thiên đàng không hề có ý chí cho phép; chỉ có ý muốn thuần túy của Thiên Chúa được thực hiện ở đó. Nói cho ngay, trong lời thỉnh cầu thứ ba của Kinh Lạy Cha (Ý Cha thể hiện "dưới đất cũng như trên Trời," - cũng như ở trên Trời!) Để chúng ta chỉ là các Kitô hữu, Chúa Giêsu đã khiến chúng ta cầu xin điều không thể có. Qua chính lời thỉnh cầu này, chúng ta tự tách mình ra khỏi thế giới, làm chứng rằng, giống như Người, chúng ta không thuộc thế giới này.

Chúa muốn thế! Thiên Chúa đã muốn (ý muốn cho phép) các cuộc Thập tự chinh như một sự kiện của thế giới này, và của thế giới này một cách khủng khiếp, chứ không phải như một điều được ý chí thuần túy của Người ước muốn. Đây là một sự phân biệt mà Humbert của người Rôma đã không làm.

II. Số phận bất công dành cho người Do Thái trong thế giới Kitô giáo

Giáo huấn của Thánh Phaolô về dân Chúa chọn

1. Mâu nhiệm Israel không thể tách rời mâu nhiệm Giáo hội.

Dân tộc Do Thái sẽ luôn bị nghi ngờ đối với các quốc gia trên trái đất và đây là vinh quang của nó: bởi vì đó là dân tộc được chọn lựa, được chăm sóc qua mọi đau khổ của lịch sử bởi Đấng bị nó quay lưng lại và là Đấng đối với Người nó luôn được yêu quý, và Người luôn ban ơn phúc cho nó một cách không hồi hận; dân của Môsê và của các tiên tri, dân mà từ đó Chúa Kitô xuất thân, và ơn cứu rỗi đến từ đó, *salus ex Judaeis est* [ơn cứu độ đến từ người Do Thái]. Ở đây có điều kích thích lòng ghen tị của người ta, bất cứ họ ở phía nào, thậm chí ngay cả khi họ là những người vô thần.



Người ta không kết án một dân tộc vì một tội ác tư pháp do một số người vi phạm ở một thời điểm nào đó. Thánh Phaolô không trách cứ người Do Thái về cái chết của Chúa Giêsu, một việc, về nguyên nhân thứ hai hoạt động trong lịch sử, của một thượng tế, một nhóm Biệt Phái và của một viên tổng trấn La Mã thời đó. Hơn nữa, về Nguyên nhân Thứ nhất, Chúa Giêsu đã đến để chết như thế, và Người tự nguyện hiến mạng sống Người để xóa tội trần gian. Thánh Phaolô chỉ khiển trách người Do Thái vì đã không nghe Tin mừng và đã bác bỏ Đấng Cứu Chuộc bị đóng đinh.

Đối với Israel, ngài có những lời lẽ vừa khắc nghiệt vừa tràn đầy yêu thương. Ngài nói gì trong Thư gửi tín hữu Rôma? (Người ta sẽ miễn thứ cho các trích dẫn quá dài này, nhưng tôi tin rằng chúng cần thiết).

Rm 9:2-5: "Lòng tôi rất đau đớn ưu phiền và đau khổ mãi không ngơi. Quả vậy, giả như vì anh em đồng bào của tôi theo huyết thống, mà tôi có bị nguyên rủa và xa lìa Chúa Kitô, thì tôi cũng cam lòng. Họ là người Israel, họ đã được Thiên Chúa nhận làm con, được Người cho thấy vinh quang, ban tặng các giao ước, lề luật, một nền phụng tự và các lời hứa; họ là con cháu các tổ phụ; và sau hết, chính Đức Kitô, xét theo huyết thống, cũng cùng một nòi giống với họ. Người là Thiên Chúa, Đấng vượt trên mọi sự. Chúc tụng Người đến muôn thuở muôn đời".

Rm 9:18, 30-32: "Vậy Thiên Chúa thương xót ai là tùy ý Người, và làm cho ai ra cứng cổ cũng tùy ý Người... Thiên Chúa thương xót người mà Người muốn, và người mà Người muốn làm cho mình phải vâng lời... Vậy phải nói sao? Phải nói rằng: các dân ngoại không tìm cách để được nên công chính, thì được nên công chính, mà được nên công chính là nhờ đức tin. Còn dân Israel tìm một luật làm cho họ nên công chính thì lại không đạt tới Luật đó. Tại sao thế? Tại vì họ không tìm cách nên công chính nhờ đức tin, nhưng nhờ việc làm. Họ đã vấp phải hòn đá làm cho vấp ngã".

Rm 10:19-21: " Trước hết, ông Môsê nói: Ta sẽ làm cho các ngươi ganh tị với một dân không đáng gọi là dân, tức giận một dân ngu dốt. Ông Isaia còn dám nói: 'Những kẻ không tìm Ta, lại được gặp Ta; những kẻ không hỏi Ta, Ta đã xuất hiện cho chúng thấy. Còn về dân Israel, ông nói: Suốt ngày Ta đang tay kêu gọi một dân không vâng lời và ngỗ nghịch'".

Rm 11: 1: " Vậy tôi xin hỏi: *Phải chăng Thiên Chúa đã ruồng bỏ dân Người? Không phải thế!... Thiên Chúa không ruồng bỏ dân Người, dân mà Người đã biết từ trước*" {16}.

Rm 11:11: " Phải chăng Israel đã vấp đến mức phải ngã quỵ? Không phải thế! Nhưng vì họ sa ngã mà Thiên Chúa cho các dân ngoại hưởng ơn cứu độ, khiến họ phải ganh tị. *Nếu vì người Do-thái sa ngã mà thế giới được ơn phúc dồi dào, nếu vì họ suy vi mà các dân ngoại được ơn phúc dồi dào, thì khi họ trở về đông đủ, tình trạng còn tốt đẹp hơn biết mấy!... 15:*Thật vậy, nếu vì họ bị gạt ra một bên mà thế giới được hoà giải với Thiên Chúa, thì việc họ được thâu nhận lại là gì, nếu không phải là từ cõi chết

bước vào cõi sống?”

"Bị gạt ra một bên" (ἀποβολή [apobolê]) này có nghĩa là gì, vốn không hề là một sự bác bỏ? { 17 } Theo tôi, đó là một việc 'bị gạt ra một bên' trong lịch sử cứu chuộc. Chẳng nào họ còn không tin vào Chúa Kitô, thì người Do Thái không còn là chi thể của Thân thể dành riêng cho công việc cứu chuộc, từ nay vốn là Giáo hội. Nhưng "Israel chân chính" từ nay trở thành Giáo hội của Chúa Kitô, và dân Israel xưa đã tự đặt mình ra ngoài lịch sử cứu độ, điều này không có nghĩa là Thiên Chúa sẽ thu hồi ơn gọi và sự tuyển chọn dân tộc này cách nào đó, vốn là những điều "không hối hận", và do đó kéo dài *mãi mãi*. Nói cách khác, từ nay chỉ có Giáo hội là dân Thiên Chúa, theo nghĩa các chữ này biểu thị những con người thực sự cam kết với sự cứu chuộc thế giới. Nhưng Israel mãi mãi vẫn là dân Thiên Chúa, theo nghĩa những chữ này muốn nói rằng, dù không trung thành với sứ mệnh của mình, nó vẫn luôn được kêu gọi và được chọn, luôn được "yêu dấu vì các tổ phụ".

Rm 11: 16-18, 23-24: Thánh Phaolô nói tiếp, “Nếu cái bánh đầu tiên mà thánh thì cả khối bột làm bánh cũng vậy; nếu rễ cây mà thánh, thì cành cây cũng vậy. Một số cành cây ô-liu đã bị chặt đi, còn bạn là ô-liu dại đã được tháp vào đó, và cùng được hưởng sự sống dồi dào từ rễ cây ô-liu chính. Vì thế, bạn đừng có lên mặt khinh để các cành khác. Thì bạn cứ lên mặt đi! Đâu phải bạn mang rễ, mà là rễ mang bạn !!... Còn người Do-thái, nếu họ từ bỏ thái độ ngoan cố chẳng chịu tin, thì họ sẽ được tháp vào, vì Thiên Chúa thừa sức tháp họ một lần nữa. Nếu bạn vốn là cành của cây ô-liu dại, mà còn được chặt đi và tháp vào cây ô-liu tốt, trái lẽ tự nhiên, thì phương chi họ vốn là những cành của cây ô-liu chính, họ lại càng có thể được tháp vào cây cũ”.

Rm 11: 25-26: “Thưa anh em, tôi không muốn anh em chẳng hay biết mầu nhiệm này, để anh em đừng tự cho mình là khôn, đó là: một phần dân Israel đã ra cứng lòng, cho đến khi các dân ngoại gia nhập đông đủ. Như vậy, toàn thể Israel sẽ được cứu độ”.

Rm 11: 28-29: “Đối chiếu với Tin Mừng thì họ là thù địch, điều đó có lợi cho anh em; nhưng theo ơn tuyển chọn, họ là những người được yêu thương, và đó là nhờ các tổ phụ. Quả thế, khi Thiên Chúa đã ban ơn và kêu gọi, thì Người không hề đổi ý”.

Rm 11:30-32: “Thật vậy, trước kia anh em đã không vâng phục Thiên Chúa, nhưng nay anh em đã được thương xót, vì họ không vâng phục; họ cũng thế: nay họ không vâng phục Thiên Chúa, vì Người thương xót anh em, nhưng đó là để chính họ cũng được thương xót. Quả thế, Thiên Chúa đã giam hãm mọi người trong tội không vâng phục, để thương xót mọi người” (18).

2. Thánh Phaolô đã không lường trước được tất cả sự kinh hoàng của những cuộc bách hại kéo dài mà dân tộc của ngài phải gánh chịu. Đối với tâm trí, quả là một mầu nhiệm đáng sợ khi nghĩ rằng tất cả những điều này đã được Thiên Chúa cho phép. Liệu một ông già lang thang không có tước hiệu gì có quyền bày tỏ ý kiến về điều này không? Tôi nghĩ rằng trong một ý chí cho phép đọc đáo, Thiên Chúa đã bao trùm cùng một lúc cả lòng trung thành kiên trì của dân Israel đối với sự trông đợi, đối với việc chưa ứng nghiệm, lẫn sự bỏ mặc họ cho cơn thịnh nộ của loài người và của ma quỷ vốn tự chúng là hoa trái của việc bác bỏ Đấng Được Tuyển Chọn bởi dân được tuyển chọn, sau cái chết trên Thập giá: vì quy luật của trật tự vũ trụ là mọi cây cối đều sinh trái, và khi không muốn Chúa Kitô thì đó chính là sự phó mặc mà tôi vừa nói tới đã được Israel mong muốn mà không biết. Nói ra thì thật là bi ối, nhưng tôi tin rằng điều này đúng: nó đã có được điều nó mong muốn, đây là dân tộc luôn được Thiên Chúa yêu thương vì các tổ phụ của nó, và Người không bao giờ ngừng yêu thương, và Người hằng trông đợi niềm khao khát bao la, và những dòng nước mắt mà dọc dài nhiều thế kỷ, Người vốn biến thành những viên ngọc tinh khiết trên Thiên đàng.

Thiên Chúa không phải là người yêu giận dữ, Đấng ghét bỏ người mình yêu và người đã phản bội mình. Thật là phạm thượng Người khi nghĩ rằng sự căm ghét và ác tâm của Người đã giáng xuống

Israel và Người đã trả thù cho Người như một kẻ bị sỉ nhục {19}. Người đã tôn trọng trật tự của vũ trụ, như Người vẫn luôn làm thế, Người đã để cây ngoan có đơm hoa kết trái. Trong khi vẫn yêu thương, hơn bao giờ hết, Israel bị bách hại, và cảm thông, bằng tất cả tình yêu của Người, đối với các đau khổ của nó.

Thời Kitô giáo cổ xưa

3. Trong thế kỷ thứ nhất, chính người Do Thái bách hại các Kitô hữu {20}. Và chính sự phản đối gay gắt của các thủ lĩnh tư tế, ghét bỏ điều họ cho là một giáo phái bất đạo, một giáo phái kiên quyết phát động việc truyền bá Tin Mừng cho tất cả những người ngoại giáo được Thiên Chúa mong muốn, và đã được tiên báo bằng Phép Rửa của Viên Bách Quân Corneliô.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi các Kitô hữu giữ một ký ức xấu xa về những cuộc bách hại này. Từ điều này đến việc chính họ trở thành những kẻ bách hại, và căm ghét dân Do Thái, đã có cả một thế giới.

Người ta sẽ sai lầm rất nhiều nếu họ coi là sự căm thù thực sự hiện diện trong lòng tất cả những gì được các Giáo phụ của Giáo hội nói chống lại người Do Thái, ngay cả những vị đã nói về họ một cách xúc phạm nhất. Đó là những bạo lực hùng biện, do sự đối đầu của hai chủ nghĩa cải đạo trái ngược nhau, và người ta biết rằng không có tài hùng biện nào thâm độc hơn thứ được khai triển trong các cuộc cãi cọ tôn giáo: thực thể người ta quả ở trong một trận chiến tâm linh bao la, trong đó không ai chịu tiết kiệm đòn đánh, và trong đó tiền đặt cọc là số phận của nhân loại và cuộc sống vĩnh cửu.

Trong những thế kỷ đầu tiên, người Do Thái vẫn có uy thế lớn, người ta ngưỡng mộ kiến thức của họ, và duy trì sự gắn bó lẫn nhau, vì trong cộng đồng Kitô giáo, tỷ lệ tân tòng từ Israel vẫn lớn nhất. Đối với các Giáo phụ, đây là vấn đề trước hết tránh các nguy cơ nảy sinh đối với đức tin từ sự pha trộn giữa các phong tục và tín ngưỡng mà người ta gọi là Do Thái-Kitô giáo {21}. Nếu Thánh Gioanna Kim Khẩu coi các hội đường Do Thái như ổ điểm {22}, và Nếu Thánh Giêrônimô, trong một cụm từ không xứng đáng với ngài (người mắc nợ rất nhiều đối với các giáo sĩ Do Thái), tuyên bố rằng nếu có dịp để căm ghét con người và ghê tởm một dân tộc, thì người Do Thái, trong các hội đường Satan của họ, đối với ngài, sẽ là của sự thù hận hạng nhất {23}, tôi chỉ thấy ở đây những sai lầm bút chiến và những cơn thịnh nộ bằng lời. Tuy nhiên, thậm chí chúng còn đi xa hơn nữa. Những vị trong số các Giáo phụ đã nhường bước cho chúng, không hề nghi ngờ rằng dù không muốn, các vị đã mở đường cho những ý nghĩ kinh tởm mà dưới một bầu không khí lịch sử và xã hội khác sẽ xâm nhập vào ý thức chung của những khoảnh khắc tươi đẹp thời Trung cổ Kitô giáo.

4. Từ một thời gian dài, đã có một khu định cư của người Do Thái tại Rome; những khu khác ở Tây Ban Nha và ở phía nam nước Gaul. Tuy nhiên, cuộc di cư ra khắp nơi tiếp theo cuộc tàn phá Giêrusalem và phá hủy Đền thờ vào năm 70 có tính quan trọng hơn; lúc đó, rất nhiều người Do Thái đã băng qua Tiểu Á để phân tán ở Châu Âu, về phía Đông, về phía Bắc, về phía Tây.

Không quên sự phân chia niên đại luôn ít nhiều tùy tiện, chúng ta hãy nói rằng trong giai đoạn đầu tiên, khoảng ba trăm năm (cuối Đế quốc La Mã, hay nói cách khác là "thời kỳ cổ xưa của Kitô giáo"), thân phận của người Do Thái ở châu Âu hơi khác so với thân phận những người cùng thời với họ. Đối với luật pháp La Mã, tôn giáo của người Do Thái được coi là *religio licita* [tôn giáo được phép]; và vào năm 313, Sắc lệnh Milan đã xác định quyền tự do tôn giáo. Cuộc tranh cãi về tôn giáo đã diễn ra sôi nổi ở cả hai phía, nhưng ngoại trừ cuộc đấu tranh chống hình thức Do Thái-Kitô giáo do các Giáo phụ và Giám mục tiến hành nhằm bảo tồn đức tin của những người tân tòng, không có yếu tố bất hòa nghiêm trọng nào trong lĩnh vực xã hội và diễn biến bình thường của cuộc sống làm xáo trộn mối liên hệ giữa người Do Thái và Kitô hữu.

Đúng là việc trở lại của Constantinô, khoảng năm 323, đánh dấu sự khởi đầu của một sự thay đổi căn bản trong tình hình của người Do Thái tha hương (*Diaspora*) cũng như trong lịch sử thế giới. Kitô giáo đã trở thành một tôn giáo của Nhà nước, và các luật gia cũng sẽ dần dần thâm nhập vào việc bảo vệ các Kitô hữu chống lại sự thu hút của người Do Thái.

5. Chẳng bao lâu sau đó, sớm xuất hiện chế độ thánh thiêng trong đó đức tin tôn giáo không tạo ra đô thị, như trong các chế độ thần quyền, nhưng trong đó nó là giá trị cao nhất được công nhận trong đô thị, và được yêu cầu ra qui định và cai trị trật tự xã hội-trần thế từ trên cao (không phải không có những phản đối rất sôi nổi đôi khi của các hoàng tử). Tự nó, luận lý học nội tại của chế độ thánh thiêng có xu hướng loại trừ hoặc khuất phục người bất đồng chính kiến. Do đó, người Do Thái đã được định sẵn để trở thành những người xa lạ trên cả cơ sở tôn giáo lẫn dân sự, những *alienigenae* [ngoại nhân] mà sự hiện diện của họ là do khoan dung, chứ không phải do quyền lợi {24}, và chỉ có thể hưởng những đặc quyền được ban cấp nhưng không và luôn có thể bị thu hồi.

Nhưng luận lý học nội tại của một chế độ phát triển rất chậm, và phong hóa của con người còn chậm cải thiện hơn nữa nếu chúng xấu xa hoặc ra xấu thêm nếu chúng đang tốt lành. Phải có những khốn cùng của toàn bộ thời thượng Trung cổ, những nỗi thất vọng do chúng gây ra và nhu cầu dữ dội cần một vật tế thần, nhờ cách nói năng hùng biện của các giáo sĩ cấp thấp, mới làm phát sinh một sự căm ghét tôn giáo như nhớp trong một dân Kitô giáo từ nay bao gồm hầu như hoàn toàn con cháu của những người ngoại giáo tân tòng vẫn còn bán khai.

Thời thượng trung cổ

Khoảng thời gian từ hậu bán thế kỷ thứ năm (Thánh Augustinô, qua đời năm 430, được coi như bản lề) một cách phỏng chừng, có thể được coi như giai đoạn thứ hai của lịch sử Cộng đồng Do Thái ở Châu Âu: một giai đoạn kéo dài cho đến thời thập tự chinh thứ nhất, nói cách khác, nó chiếm trọn thời thượng Trung cổ.

Sau cuộc xâm lăng của những kẻ man rợ, chế độ thánh thiêng vốn đặc trưng cho thời Trung cổ đã được thiết lập. Người Do Thái, vốn đã đông đảo ở Tây Ban Nha, ở Ý và ở Gaul, và dần dần rải rác khắp châu Âu, từ đó trở đi sẽ có tư thế ngoại nhân (dễ bị nghi ngờ giống như các hạ dân) trong một Kitô giáo đang mở rộng và trở nên mạnh mẽ hơn giữa những sóng gió. Trong khoảng thời gian tôi đang đề cập, họ thường bị sách nhiễu ít nhiều trầm trọng bởi chủ nghĩa cải đạo của Kitô giáo, trong khi ý tưởng ghê tởm cho người ta thấy nơi người Do Thái một kẻ thù của Chúa Giêsu Kitô và kẻ bị Thiên Chúa nguyên rủa từng chút từng chút thực hiện những bước đen tối đi vào quần chúng vô học. Nhưng chỉ đến đầu thế kỷ thứ mười một, lòng căm thù và sự bách hại mới bắt đầu được xô lồng chống lại họ. Tuy nhiên, Phép Rửa được áp đặt bởi cưỡng ép hoặc đe dọa trực xuất đã trở thành một thực hành thường xuyên, nhất là ở Tây Ban Nha, bất chấp việc Thánh Grêgôriô Cả {25} và Isidore of Seville lên án phép Rửa tội cưỡng bức này. Tuy nhiên, trong giai đoạn thứ hai này của lịch sử họ, người Do Thái được hưởng một thời gian nghỉ ngơi lâu dài {26}, và, không kể các luật gia, họ không còn là đối tượng của sự kỳ thị có hệ thống trong các mối liên hệ xã hội nữa. Người ta đã không hoàn toàn quên rằng họ là dòng dõi con trưởng.

Lúc ấy, điều rất đáng chú ý là một sự thân tình (*convivium*) nhân bản chân chính vẫn còn đó, bất chấp lẽ thường tình giữa người Do Thái và Kitô hữu. Như Bernhard Blumenkranz đã làm nổi bật {27} các mối liên hệ láng giềng tốt đẹp "được tạo điều kiện thuận lợi rất nhiều bởi sự kiện là ngoài tôn giáo, không có yếu tố quan trọng nào khác phân biệt người Do Thái với người không phải là Do Thái: không phải ngôn ngữ nói năng cũng như các ngành nghề được thi hành, cũng không phải nơi sinh sống. Một cách tích cực, tình láng giềng tốt được thể hiện qua việc nhập ngũ chung, qua những tiếp xúc thân thuộc trong cuộc sống hàng ngày, qua việc trao đổi trí thức thường xuyên" {28}. Tuy nhiên, cuộc cạnh tranh truyền giáo vẫn tiếp tục, cả hai bên đều hăng hái như nhau {29}, cũng như các cuộc

bút chiến tôn giáo, kèm theo các "cuộc trao đổi trí thức được theo đuổi một cách vô vị lợi và nhưng không, được thúc đẩy bởi một mình khát vọng hiểu biết," và chứng thực một cách rục rờ "sinh lực trí thức của thời thượng Trung Cổ" {30}.

Người Do Thái là những người bán hàng rong, thương gia (những người biết đường đến Phương Đông và là những người mà các chức sắc trong giáo hội đánh giá rất cao), bác sĩ, thủy thủ, nghệ nhân, - và những người làm nông nghiệp (cho đến cuối thế kỷ thứ mười, họ mới có được đất đai). Bất chấp sắc lệnh của Theodosiô II (438) và các ngăn cấm của các Công đồng, người ta thấy họ thường là những viên chức công (một quyền sau này sẽ bị tước bỏ hoàn toàn). Chưa có bất cứ khu biệt cư (ghettos) nào dành cho người Do Thái {31}.

Các giáo luật gia quả không thả lỏng chút nào trong sự thù địch của họ, nhưng các sắc lệnh của họ từ lâu vẫn chỉ là những tử ngữ. Tuy nhiên, chính họ là người chiếm thế thượng phong, bộ máy pháp luật quy định việc tước quyền hợp pháp của người Do Thái đã sẵn sàng khi sự rạn nứt tàn bạo trong liên hệ giữa người Do Thái và Kitô hữu diễn ra vào lúc có các cuộc Thập tự chinh.

Những thế kỷ cuối cùng của thời Trung cổ

Sự căm thù tôn giáo đối với người Do Thái phát triển, và sẽ tồn tại một thời gian dài trước khi qua đi

6. Như thế, người ta bước sang giai đoạn thứ ba, một giai đoạn thảm họa, của lịch sử Người Do Thái Tân Mạn Khấp Nơi thời trung cổ lúc này đang lan rộng khắp châu Âu. Quân chúng đã sẵn sàng thực hiện mọi hành động thái quá chống lại vật tế thần. Chính qua máu của dân tộc Chúa Giêsu mà các cuộc Thập tự chinh tiến về Đất Thánh.

Trong các đội quân Thập tự chinh, người Do Thái rõ ràng không thể có chỗ đứng; đây là lúc kết thúc nghĩa vụ quân sự chung, và kể từ thời điểm đó trở đi người Do Thái sẽ bị nghi ngờ thông đồng với kẻ thù. Các quyền mà họ được hưởng sẽ lần lượt bị bãi bỏ (cho đến khi bị trục xuất khỏi Anh năm 1290, khỏi Pháp năm 1306 {32} và năm 1394, khỏi Tây Ban Nha năm 1492).

Thế kỷ thứ mười một mở đầu một thời kỳ dài trong đó người ta sẽ thấy chế độ biệt cư {33}, và dấu hiệu kỳ thị {34} – biểu hiệu đui bê (rouelle) ở Pháp, chiếc mũ nhọn đầu ở Đức; - "Đó là việc loại trừ khỏi một chuỗi dài các ngành nghề, đó là những lời buộc tội vi phạm Minh Thánh, giết người theo nghi lễ, đầu độc giếng nước, và lý thuyết khủng khiếp về những cuộc bách hại đẫm máu đi kèm với những lời buộc tội này, là những cuộc thảo luận tôn giáo được tổ chức một cách thông minh với phán quyết có lợi cho Kitô hữu được chuẩn bị sẵn, đó là hình phạt xử thiêu Talmud, đó là những nông lê Do Thái làm việc cho các ông hoàng và lãnh chúa, chỉ đơn thuần là hàng hóa không có ý chí hay quyền lợi của riêng họ, những người mà người ta trao đổi ở tỷ giá tốt nhất, những người mà người ta bán cho ai trả giá cao nhất, đó là những người cho vay nặng lãi {35} bị đẩy tới hoạt động này do một nền kinh tế đóng cửa họ khỏi mọi khả thể khác, bị toàn bộ những con người đoan chính phi nhỏ và ghê tởm vì hoạt động này. Đó sẽ là một loại người dứt khoát bị đặt vào thế bị xã hội ngăn cấm, chuyên thức ép để gây lợi nhuận lớn nhất cho các ông hoàng, bị thúc ép theo thú vui của họ, tiền bạc trao đổi giữa những ông lớn, buông thả theo bản năng thấp hèn của những đám đông quá bị kích thích, quá mẫn cảm bởi hình ảnh sùng đạo và khát máu, bởi một nền văn học cảm hóa và đáng sợ" {36}. Vào thời điểm của Dịch hạch Đen (1348-1350), chính họ sẽ là người chịu trách nhiệm về tai họa, một tai họa sẽ tàn sát họ mọi nơi.

Một số nét quan trọng cho ta nhận ra những tình cảm từng kích động đa số dân Kitô giáo. Trước tiên, chúng ta hãy lưu ý đến việc không quỳ gối lúc đọc lời cầu nguyện *Pro Judaeis* [cho người Do Thái], tự nó rất đẹp, của Thứ Sáu Tuần Thánh {37}. Chỉ mang tính địa phương, tuy nhiên, các phong tục khác đặc biệt cho ta thấy nhiều điều: tại Béziers, chẳng hạn, một phong tục chỉ bị bãi bỏ vào năm

1160 (bởi giám mục Guillaume), đã cho phép các Kitô hữu ném đá nhà của người Do Thái từ những giờ đầu tiên của thứ Bảy trước Chúa Nhật Lễ Lá cho đến giờ cuối cùng của thứ Bảy sau Lễ Phục Sinh; hoặc ở nơi khác, có phong tục (hoàn toàn của giáo dân, nhưng hình như khá phổ biến) nạp thuế thân cầu đường bắt buộc đối với người Do Thái cũng như đối với động vật: "Trên mỗi con bò và con heo, và trên mỗi người Do Thái, phải nạp một xu" {38}; và lại một phong tục nữa (khá muộn, tôi tin vậy) tức phong tục tỏ lòng kính trọng vay mượn, vào ngày thứ Bảy đầu tiên của lễ hội hóa trang [carnaval], - và thật là một lễ hội phóng túng! - của những người Do Thái ở Rôma ngỡ với một chức sắc dân sự, người đã đặt chân lên gáy vị giáo sĩ trưởng, trước khi ông ta đứng dậy với lời nói: "Hãy đi"; và một lần nữa, có phong tục tát vào mặt [colaphisation], được thiết lập tại Toulouse vào đầu thế kỷ thứ mười một, và là sự kiện của các giáo sĩ: hàng năm, lễ vọng Phục sinh, một người Do Thái (thoạt tiên ông là chủ tịch của cộng đồng Do Thái) phải bị tát vào mặt một cách công khai bởi một Kitô hữu (người lúc đầu là Bá tước Toulouse). Sau đó, cái tát vào mặt trở thành một cái tát nhẹ nhàng hơn nhưng không kém phần là cái tát có ý nghĩa lễ nghi, với điều kiện cộng đồng Do Thái phải nộp thuế cho tập đoàn tu sĩ vừa đáng kính vừa khôn khéo.

Nhưng điều quan trọng hơn hết cần chỉ ra là vai trò của hình ảnh được trình bày cho các tín hữu trong các bài đọc ở Nhà thờ; (Những hình ảnh này được ghi ở mặt sau của sách cuộn mà vị linh mục đang sử dụng, để khi ngài đọc, mọi người có thể chiêm ngưỡng chúng). Chúng ta đừng quên rằng, như Cha Jean-Julien de Santo Tomas lưu ý {39}, thời Trung Cổ tôn giáo là một nền văn minh của hình ảnh.

"Chi thông qua một quá trình tiến hóa chậm chạp và trong tương quan qua lại với các sự kiện chính trị và tôn giáo của thế giới Kitô giáo, mà khuôn mạo người Do Thái đã trở thành rập khuôn. Nghệ thuật thời Charlemagne và thời Ottonien không có thuộc tính biểu tượng nào để phân biệt người Do Thái với Kitô hữu đến nỗi kèm theo hình ảnh là một lời thuyết minh nhằm để nhận diện các nhân vật. Sau năm 1096, niên biểu của cuộc thập tự chinh đầu tiên, do đó, của một thực hành Kitô giáo theo đó người Do Thái thấy mình bị loại trừ, đã xuất hiện các dấu hiệu đặc biệt" {40}; hoặc trên quần áo (biểu hiệu đuôi bê hoặc chiếc mũ nhọn), hoặc có tính biếm họa. Và những bức tranh nhỏ được Blumenkranz nghiên cứu cho chúng ta thấy điều gì? Những người lính La Mã (kể cả chính Philatô) đội mũ nhọn khi họ đánh đòn Chúa Kitô hoặc nhạo báng Người hoặc đóng đinh Người vào Thập giá, - điều cần thiết là một mình người Do Thái phải chịu tội. Người Do Thái "giữ vai trò kẻ thù của Giáo hội, kẻ ác, kẻ xấu xa, kẻ lạc giáo luôn ở vị trí đầu tiên trong mõm con quái vật địa ngục" {41}. Và làm thế nào lòng căm thù của mọi người đối với người Do Thái không dâng cao, khi những người Do Thái mà họ nhìn thấy đang đánh đòn Chúa Giêsu, đóng đinh vào tay Người và sỉ nhục Người trên Thập giá "ăn mặc giống hệt người bán hàng rong, chủ tiệm và người cầm đồ đương thời?" {42} Cuộc Khô nạn của Chúa Kitô được trình bày trước mắt khán giả "như một tội ác được vĩnh viễn lặp đi lặp lại, trong đó người hàng xóm Do Thái của họ luôn thấy mình tham gia vào" {43}. "Tin Mừng tình yêu đã trở thành, với sức mạnh mãnh liệt của hình ảnh, một trường học dạy khinh miệt và hận thù" {44}.

7. Điều này có nghĩa gì, nếu không phải là trong giai đoạn thứ ba, đang làm chúng ta bận tâm lúc này, lòng căm thù dân Do Thái đã dứt khoát chiếm chỗ trong lòng các Kitô hữu? Lòng hận thù có tính tôn giáo trong yếu tính (ngay cả lúc nó ngỡ với kẻ cho vay nặng lãi bị ghê tởm vì những lý do khác, - anh ta cũng như những người khác đều là kẻ bị nguyên rủa vì đã giết Chúa Giêsu); hận thù "Kitô giáo" sẽ còn lâu mới chấm dứt. Chúng ta hãy nhớ lại những lời nói tàn bạo của Bossuet, vào năm 1652, tại nhà thờ chính tòa Metz: "Người đã phân tán họ trên toàn trái đất. Vì lý do gì? Hệt như các quan tòa, sau khi đã đánh nhừ tử một số kẻ bất lương đã ra lệnh trưng bầy chúng ở một số nơi, trên các con đường chính, tứ chi của chúng bị xé nát, để gieo rắc nỗi sợ hãi cho những kẻ bất lương khác; sự so sánh này làm bạn kinh hoàng: Thiên Chúa cũng cư xử gần như cùng một cách... Người đã phân tán họ khắp đó đây giữa thế gian, mang từ phía đầu ấn báo thù của Người in rõ nơi họ; dân tộc quái dị, không có bếp lửa cũng không có nơi chôn..., bây giờ trở thành trò cười và sự căm ghét của mọi người, khôn khéo mà không được ai thương hại; trở thành trò cười cho những người ôn hòa nhất... Và Thiên Chúa bảo vệ người Do Thái không phải vì bất cứ lý do nào khác; mà chỉ để *tám gương báo thù của Người kéo dài*

mãi mãi". Nếu Bossuet có thể thốt ra những lời này với một vẻ điềm tĩnh bình thản, đó là vì ngài đã dựa vào một truyền thống vững chắc, có từ hậu bán thời Trung cổ.



Có tính tôn giáo từ trong yếu tính, lòng căm thù mà tôi đang nói đã có chỗ sưởi ấm ở tận đáy tâm hồn, một loại kính hội tụ nuôi dưỡng nó bằng ngọn lửa của lò sưởi này; tôi muốn nói tới ý niệm *dân giết Chúa*, - tính từ "giết Chúa" là một phần tạo ra bản thể, và chỉ một dấu hiệu của sự chúc dữ được in sâu mãi mãi và trở thành đồng bản thể: dân giết Chúa hôm qua, hôm nay, ngày mai; nó có giết Chúa trong da của nó, nó là dân giết Chúa y như nó là dân Do Thái.

Người ta thấy rằng các chữ "kẻ giết cha mẹ" {45} và "kẻ giết Chúa" {46} được áp dụng cho người Do Thái nơi một số Giáo phụ của Giáo hội, tuy nhiên, như tôi đã lưu ý ở trên, không có lòng căm thù thực sự nào trong lòng các vị. Đó chỉ là cuộc gây hấn bằng lời nói - vừa cực đoan vừa hùng hồn, do sự kịch liệt của các cuộc bút chiến truyền giáo, mà tôi gọi là 'ý tưởng phát ra bằng lời' hay 'ý tưởng phát ra trên giấy'. Nhưng cuối cùng công thức đã ở đó một cách tiềm ẩn, mặc dù bị lược bỏ ý nghĩa "có chất thể" mà tôi vừa trình bày. Nó hẳn đã thực hiện một cuộc hành trình ngàm rất dài, trong tận cùng linh hồn và trải qua nhiều khủng khiếp của lịch sử, sau năm hoặc sáu thế kỷ, mới vươn tới 'ý tưởng ma cà rồng' {47} mà tôi vừa đề cập và mang theo trong đó tội giết người và hận thù.

Trái tim và tinh thần phụ thuộc lẫn nhau. Bắt đầu từ thế kỷ thứ mười một, ý niệm về một dân tộc giết Chúa vĩnh viễn hẳn đã chuốc độc tinh thần của dân Kitô giáo tới tận những tầng sâu thẳm của con vật vô thức, vì trái tim của nó đã bị đầu độc bởi lòng căm thù người Do Thái. Ý niệm 'dân tộc giết Thiên Chúa' và lòng căm thù tôn giáo đối với người Do Thái nối kết với nhau như xương với thịt {48}.

Các vị Giáo Hoàng đã lên án bạo lực và hết sức bảo vệ người Do Thái

8. Lòng thù ghét dân Do Thái thời trung cổ là sự kiện của quần chúng và của nhiều người thuộc giới trưởng giả và quý tộc, và của nhiều người trong hàng giáo sĩ cấp thấp. Các nhân sự cao cấp của Giáo Hội, nhất là ngôi vị Giáo Hoàng, không hề mắc lỗi trong vấn đề này.

Việc Tòa Thánh đối xử với người Do Thái thay đổi theo từng thời kỳ. Các vị Giáo Hoàng, kể cả các vị nghiêm khắc nhất trong các luật lệ của mình, cũng không bao giờ biết đến sự thù ghét này. Các vị biết đọc Thánh Phaolô mà không yêu cầu ngài phải viết ngược lại với những điều ngài đã viết.

Tôi vừa nhắc đến việc ra luật lệ. Các luật gia cảm thấy dễ chịu hơn nhiều trong việc biểu lộ tính nghiêm khắc của chúng vì giữa việc soạn thảo chúng và việc thông qua chúng thành luật, họ biết có

một biên tế rất lớn. Dưới triều Đức Innôcentê III (1198-1216), sau đó, dưới triều Đức Phaolô IV (1555-1559), Piô V (1566-1572), Clémentê VIII (1592-1605), các mệnh lệnh nhằm bảo vệ các Kitô hữu khỏi lây nhiễm người Do Thái vừa gây phiền nhiễu vừa hết sức tỉ mỉ. Ngày nay, người ta phải dụi mắt khi đọc một sắc lệnh của Thánh bộ Trưng giáo (Inquisition) về chủ đề này {49} ngày 15 tháng 9 năm 1751, 38 năm trước khi có Tuyên ngôn nhân quyền (có thể chứ! nhưng chính nữ thần Lý Trí đòi quyền tác giả, mặc dù các nguồn xa xăm của nó quả có tính Tin Mừng {50}). Tuy nhiên, tính nghiêm khắc tôi vừa nhắc đến không liên quan gì tới lòng thù ghét người Do Thái, nó liên quan tới nguyên tắc này (mà người ta không chỉ sử dụng chống lại người Do Thái, và là điều chúng ta sẽ bận tâm sau này) là các giới hạn luật lệ phải được sử dụng để bảo vệ đức tin.

Lúc này, ta hãy tạm bỏ qua các luật gia, và hướng về thực tại hiện sinh và các chứng tử do đời thực mang lại. Thực vậy, chính trong các lãnh thổ Giáo Hoàng, người Do Thái ít bị đối xử tệ hại hơn cả (người ta biết khá rõ trường hợp “người Do Thái Avignon”) và điều này đúng cho cả các thời kỳ trong đó họ bị phiền nhiễu bởi các biện pháp luật pháp mà nhờ khôn khéo họ đã tránh được một số (tuy nhiên, họ vẫn phải tham dự một loạt bài giảng bắt buộc, trong các lãnh thổ Giáo Hoàng). Trong suốt thời Trung cổ và các thời kỳ tăm tối nhất của thời này {51}, chính các vị Giáo Hoàng là những người đã bảo vệ và bênh vực họ. Hoàn toàn cố gắng ngăn cản việc cải đạo họ, Đức Grêgôriô Cả (590-604) đã lên án các bạo lực chống lại họ, đã ra lệnh phải tôn trọng việc thờ kính của họ và tự do lương tâm của họ, đòi cho họ được hưởng công bình và sự dịu dàng. Há các ngài không phải là các chứng tá sống động của lịch sử cứu rỗi, và của các kế sách của Thiên Chúa đối với nhân loại đó sao? Sắc chỉ của Đức Calixtô II (1120) lên án các bạo lực chống người Do Thái và phép rửa cưỡng bách của họ đã được xác nhận ít nhất 22 lần cho tới tận giữa thế kỷ 18. Đức Innôcentê III nghiêm khắc (1198-1216) đã bảo vệ họ chống các quấy nhiễu bất công; thời có bệnh dịch đen, Đức Clémentê VI (1342-1352) đã vô vọng thực hiện nhiều cố gắng lớn để bảo vệ họ, và cung cấp nơi trú ẩn trong lãnh thổ Giáo Hoàng cho những người trốn thoát các vụ tàn sát tổng quát. Trước các nghiêm ngặt thời Phản Cải Cách, Đức Jules II (1503-1513) và Đức Lêô X (1513-1521) đã biểu lộ với họ cả lòng tin tưởng lẫn lòng nhân ái, Đức Clémentê VII (1523-1534) và Đức Phaolô III (1534-1549) đã ban phát cho họ nhiều ơn huệ.

Nhiều Giám Mục cũng là bằng hữu của họ; nhiều người Do Thái than khóc trong các tang lễ của các ngài. Nếu những vị khác có cùng tâm tư như Bossuet, thì toàn bộ Giám Mục đoàn xét chung không có những tâm tình thù ghét người Do Thái. Sự thù ghét này, ngược lại, hết sức mạnh mẽ nơi Luther. Thời Phục Hưng đánh dấu buổi đầu nó biến mất. Nhưng Voltaire đã chứng tỏ rằng sự tức giận chống người Do Thái không hề thuộc trật tự tôn giáo và người ta rất dễ dàng thế tục hóa lòng thù hận này. Về phía Giáo Hội, thì gió đang thổi về hướng các Kitô hữu thừa nhận phẩm giá của Israel và các sợi dây bằng hữu cần được thiết lập giữa họ và Giáo Hội. Trước khi Công đồng Vatican I bị gián đoạn, hầu như mọi nghị phụ đều đã ký văn kiện *Postulatum pro Hebraeis* (Thỉnh cầu cho Người Do Thái) do anh em Nhà Lémann trình bày, và ai cũng biết lời Đức Piô IX nói với họ: *Vos estis filii Abrahae, et ego* (các con quả là con cái Ápraham, và ta cũng thế).

Cuối cùng Công đồng Vatican II

Ngày nay, cuối cùng chúng ta hoàn toàn được giải thoát khỏi ý niệm dân giết Chúa và sự thù hận “Kitô giáo” đối với dân Do Thái. Chủ nghĩa phản Do Thái theo nghĩa tôn giáo mà lâu nay vốn làm vấy bẩn thế giới Kitô giáo dứt khoát đã biến mất. Và, giống như đối với ý niệm thánh chiến, đó là một trong các công phúc của Công đồng Vatican II. Ngôi vị của Giáo Hội, duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền, đã long trọng làm cho tiếng nói của mình được nghe biết, một tiếng nói từ lâu vốn bị các bất hạnh và tội ác lịch sử bóp nghẹt.

“ Giáo Hội Chúa Kitô nhận thực rằng, khởi điểm của đức tin Giáo Hội và việc Chúa tuyển chọn Giáo Hội đã được tìm thấy nơi các Tổ Phụ, Môsê và các Ngôn Sứ theo như mẫu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa. Giáo Hội tuyên xưng rằng mọi Kitô hữu đều là con cái Abraham theo đức tin (xem *Gl* 3:7),

hàm chứa trong ơn gọi của vị Tổ Phụ này... Giáo Hội tin rằng Chúa Kitô, Hòa Bình của chúng ta, đã giao hòa dân Do Thái và Chư Dân bằng thập giá và làm cho cả hai nên một nơi Người (xem *Ephêsô* 2:14-16)... Giáo Hội cũng luôn nhìn thấy trước mắt lời của Thánh Phaolô Tông Đồ viết về anh em đồng chủng của ngài 'là những người được thừa nhận làm nghĩa tử, được vinh quang, có giao ước, luật pháp, lễ nghi, lời hứa, có các tổ phụ, và Chúa Kitô, theo xác thịt cũng từ họ mà ra" (*Rm* 9,4-5), là con của Trinh Nữ Maria... Thánh Kinh làm chứng Giêrusalem không nhận biết thời gian Chúa thăm viếng mình (xem *Lc* 19:44) và phần lớn dân Do Thái không tiếp nhận Tin Mừng; trái lại nhiều người còn chống đối việc bành trướng Tin Mừng (xem *Rm* 11:28). Tuy thế, theo lời Thánh Tông Đồ, Thiên Chúa vẫn rất quý yêu người Do Thái vì Tổ Phụ họ và Ngài không ân hận vì đã ban hồng ân và kêu gọi họ (xem *Rm* 11:28-29)... Mặc dầu chính quyền Do Thái và thuộc hạ đã đưa đến cái chết của Chúa Kitô (xem *Ga* 19:6), nhưng không thể quy trách một cách hàm hồ những tội ác đã phạm trong khi Người bị khổ nạn cho hết mọi người Do Thái thời đó, cũng như cho người Do Thái thời nay. Dù Giáo Hội là dân mới của Chúa, nhưng việc Chúa phế thải và nguyên rủa người Do Thái không thể coi như là kết luận của Thánh Kinh... Giáo Hội luôn phi bác mọi cuộc đàn áp đối với bất cứ người nào. Hơn nữa, nhớ mình có di sản chung với người Do Thái, cũng như được thúc đẩy bởi đức ái đạo hạnh của Tin Mừng chứ không phải vì lý do chính trị, nên Giáo Hội rất lấy làm đau lòng vì sự ghen ghét, đàn áp, những hành động của chủ nghĩa bài Do Thái trong bất cứ thời nào và do bất cứ ai chống lại người Do Thái... Giáo Hội bác bỏ mọi sự kỳ thị hoặc đàn áp chủng tộc hay màu da, giai cấp hay tôn giáo, vì thái độ ấy đối nghịch với tinh thần Chúa Kitô" {52}.

Bàn rộng về Nhà nước Israel

9. Còn về chủ nghĩa bài Do Thái không vì tôn giáo mà vì chủng tộc thì vẫn chưa biến mất. Nhưng, 20 năm trước Công đồng, nó đã đưa ra các biện pháp trọn vẹn bằng các trại tử thần của Hitler. Chính vì bi kịch quái dị này, và việc diệt trừ 6 triệu người Do Thái mà lịch sử cuối cùng đã cung cấp cơ hội cho giấc mơ hồi hương về mảnh đất hứa, một lời hứa từng bao thế kỷ dài đằng đẵng hằng nuôi dưỡng lòng hy vọng của biết bao thế hệ những con người bị sỉ nhục và áp bức rải rác khắp các quốc gia. Máu dân Do Thái đã trả giá cho cuộc hồi hương này, chớ chi người ta đừng bao giờ quên điều này.



Như tôi đã viết trong *Le Mystère d'Israel* [Mầu nhiệm Israel] {53}, điều nghịch lý kỳ cục là thấy người tranh chấp với người Do Thái về "lãnh thổ duy nhất mà nếu xem xét toàn bộ khung cảnh lịch sử con người thì điều tuyệt đối và *thần linh* chắc chắn là một dân tộc có quyền hưởng một cách không thể tranh cãi: vì dân tộc Do Thái là dân tộc duy nhất trên thế

giới được Thiên Chúa chân thật, Thiên Chúa duy nhất và siêu việt, Đấng tạo dựng vũ trụ và loài người, ban cho một lãnh thổ, lãnh thổ Canaan. Và điều gì Thiên Chúa đã ban một lần thì được ban cho mãi mãi”.

Khi nói như thế, tôi không biến Nhà nước Israel thành một Nhà nước có thiên quyền, như một số người chủ trương {54}. Nhà nước Israel, như một Nhà nước, chỉ là một Nhà nước như các nhà nước khác. Nhưng việc hồi hương của một phần dân Do Thái và việc họ tái nhóm tại Đất Thánh (mà sự hiện hữu của Nhà nước này là một dấu hiệu và bảo đảm), theo chúng tôi, quả là một tái hoàn thành lời hứa hẹn của Thiên Chúa vốn không hề thay đổi. Tóm lại, tôi nhớ lại những gì đã được phán với Ápraham {55}, với Giacóp {56} và với Môsê {57}, và những gì Êdêkien đã công bố {58}: không phải tôi coi việc thành lập Nhà nước Israel như một loại bước mở đầu cho việc thể hiện lời tiên tri này (về việc này, tôi tuyệt đối không biết gì cả, mặc dù có thể có như vậy); nhưng chỉ để duy trì trong tâm trí tôi lòng tôn kính đối với các đường lối của Thiên Chúa. Và tôi không hoài nghi biến cố này, một biến cố hết sức bí ẩn đối với cả người Do Thái lẫn các Kitô hữu, mang trong nó dấu ấn của một tình yêu trung thành và lòng thương xót của Thiên Chúa đối với dân tộc luôn của riêng Người. Đối với tôi, xem ra từ lúc đó, từ lúc dân Do Thái đặt chân trở lại trên lãnh thổ Thiên Chúa đã ban cho họ, thì không ai có thể lấy nó ra khỏi họ được nữa; và muốn Nhà nước Israel biến mất là muốn ném trở lại hư vô việc hồi hương cuối cùng đã ban cho dân Do Thái, và là cuộc hồi hương cho phép họ có chỗ trú thân của riêng họ trong thế giới; nói cách khác, là muốn bất hạnh vẫn còn hành khổ dân tộc này và một lần nữa trở thành nạn nhân của một cuộc gây hấn bất công. “Chủ nghĩa bài Israel” {59} không hề hơn gì “chủ nghĩa bài Do Thái”.

Đàng khác, như tôi từng nói đến trên đây, chủ nghĩa sắc tộc bài Do Thái tiếp tục làm mù quáng rất nhiều cõi lòng, kể cả, và nhất là, sau bức màn sắt, chắc chắn vì quá khứ màu nhiệm, và do đó làm người ta lo lắng, mà dân tộc Do Thái luôn mang theo mình, và cũng vì, nói chung, họ thông minh hơn các *goyim* [dân ngoại], do đó, đáng sợ hơn đối với những con người chỉ biết nhìn trong trí thông minh một công cụ của quyền lực và thống trị.

Như tôi vừa đề cập, người ta có thể sợ rằng từ nay chủ nghĩa sắc tộc bài Do Thái sống dai dẳng như thế có thể được trộn lẫn (hay không được thay thế, cả nơi các Kitô hữu tin rằng mình không bài Do Thái) với một chủ nghĩa chính trị bài Israel đã được thiết lập vững chãi. Dân tộc Do Thái chưa ngưng chịu đau khổ.

Dân Chúa cũ và mới

1. Có lẽ đã đến lúc phải hướng mắt về hướng bí ẩn đáng lo ngại nhất của lịch sử, tôi muốn nói tới mối liên hệ giữa dân cũ của Thiên Chúa đang tiếp tục sống trong các hậu duệ của họ và dân mới của Người là Giáo Hội.

Điểm đầu tiên cần đưa ra ánh sáng là Thiên Chúa là Đấng trung thành; các ơn phúc và tình yêu của Người không hề thay đổi. Người, Đấng yêu thương mọi người, Người yêu Giáo Hội bằng một tình yêu sung ái. Nhưng vì điều này, Người vẫn không ngừng yêu Israel bằng tình yêu sung ái.

Phải chăng tình yêu Người dành cho Giáo Hội và tình yêu Người dành cho Israel là hai tình yêu khác nhau? Không, đó cũng là một tình yêu duy nhất, vì trong viễn kiến đời đời của Thiên Chúa, Israel và Giáo Hội chỉ là cùng một dân Thiên Chúa duy nhất như sẽ xảy ra vào những thời sau cùng của lịch sử nhân loại, ngày, không kém huy hoàng như “một cuộc phục sinh người chết” {60}, khi các nhánh Israel, “các nhánh tự nhiên”, sẽ lại được gộp vào “cây

ôliu của chính chúng”. Chính trên cây ôliu cũ có “rễ thánh thiện” này mà chúng ta, những người khác, những nhánh ôliu hoang dã, đã được gộp vào. Rễ của nó thánh thiện, và nó là Do Thái. Chính rễ này mang dân mới của Thiên Chúa, với tất cả Dân Ngoại lập thành ra dân mới này. Và há những bước đầu hợp nhất có tính thần linh cách kỳ diệu mà cuối cùng sẽ được hoàn tất giữa Israel và dân mới đã không chiếu sáng cả đất lẫn trời hay sao? Há Đáng mà chúng ta tôn thờ, Đáng duy nhất thánh thiện, Đáng duy nhất là Chúa, Đáng duy nhất là Đáng Tối cao, Chúa Giêsu Kitô không phải là một người Do Thái (vốn tuyệt hảo từ trong bản chất) như Léon Bloy từng nói hay sao? Há đáng diễm phúc hơn mọi phụ nữ, Đáng Vô nhiễm, Nữ vương Thiên đàng không phải là một phụ nữ Do Thái đó sao? Há mọi tông đồ và phần lớn các vị tử đạo tiên khởi không phải là người Do Thái hay sao? Há không phải là thịt Do Thái và máu Do Thái được chúng ta ăn và uống mỗi lần rước lễ đó sao? Đức Piô XI nói rằng “Về mặt thiêng liêng, chúng ta là người Do Thái”.

Tuy nhiên, tôi không quên điểm thứ hai: cùng một tình yêu duy nhất này của Thiên Chúa đối với dân mới và đối với dân cũ của Người nơi các hậu duệ ngày nay của họ được tỏ bày dưới các hình thức rất khác nhau, bởi vì việc đáp ứng đối với nó trên dương thế cũng rất khác nhau, và ở phía này, nó là tình yêu phi nguyên, ở phía kia, nó là tình yêu thương tồn. Thiên Chúa rất mực kiên nhẫn, Người không kết án dân Do Thái tội mà các Kitô hữu gọi là ương ngạnh nhưng dân Do Thái gọi là lòng trung thành, không phải do lỗi của họ mà chiếc khăn bịt ngày xưa đã được đặt vào mắt họ bởi các thượng tế của họ, và còn được tăng cường hơn nữa bởi các cuộc bách hại họ phải chịu từ các Kitô hữu. Nhưng trước mắt Người, Thiên Chúa luôn có điều có từ lúc họ bắt đầu khăng khăng chờ đợi Đáng Xức Dầu nay đã đến: tình yêu của Người từng bị nhà Israel phản bội và làm cho tức giận, khi Người sai Con của Người đến nhưng Giêrusalem không biết thời Người đến viếng thăm. Ai dám nói rằng nơi Người, tình yêu đã nhường chỗ cho cơn khát trả thù và trừng phạt? Điều ấy sẽ là một sự phạm thánh. *Thiên Chúa không bác bỏ dân của Người {61}. Họ luôn được yêu mến nhờ cha ông của họ (62).* Nhưng không phải với nhà Israel, mà là với Giáo Hội, Người đã ban cho linh hồn sự viên mãn của mọi ơn thánh. Và mọi tín hữu của hội đường đều được cứu rỗi theo cá nhân, miễn là họ trở thành thành phần vô hình của Giáo Hội và nhận được bất cứ sự trợ giúp nào từ gia đình thiêng liêng của họ.

Và tình yêu bị thương tổn có những cách đáng sợ không tự làm cho mình cảm thấy thừa thãi. Đối với việc này, chỉ cần để nó tự nhiên, và chờ đợi, cả nó nữa. Được Thiên Chúa yêu thương có thể có nghĩa là phải đổ máu. *Chính tình yêu Thiên Chúa đối với dân Do Thái* đã bỏ rơi họ hàng thế kỷ cho những đối xử tàn tệ của dân ngoại, chúng ta sẽ là những kẻ mù tột tột nhất nếu không chịu hiểu như thế. Và tình yêu đó vẫn luôn ở đó, người Do Thái vẫn có thể trông cậy nơi Người. Người luôn trông chừng dân của Người, Người khóc vì họ và với họ, Người sẽ luôn kéo họ ra khỏi những bước lỡ lầm. Người luôn củng cố họ. Nói cho ngay, dân tộc này vác thánh giá của Chúa Giêsu theo cách riêng của họ, bằng cách chịu đựng trong linh hồn bất khuất của nó mọi đau khổ của thế giới và cong lưng dưới mọi gánh nặng, *để sống còn*; giống như Giáo Hội mang nó theo cách riêng của mình, trong ánh sáng và nước mắt của hiệp thông các thánh, *để cứu chuộc thế giới* cùng với Chúa Giêsu và máu thánh Người.

2. Và nếu, bất kể các hình thức khác nhau nó dùng để tự tỏ mình ra, tình yêu Thiên Chúa dành cho dân mới của Người và cho dân cũ của Người trong các hậu duệ ngày nay của nó, như tôi đã trình bày, chỉ là tình yêu duy nhất và độc nhất vì trong viễn kiến đời đời của Thiên Chúa, cả hai chỉ là cùng một dân duy nhất của Thiên Chúa, thì vẫn có sự kiện này là trong lịch sử nhân loại vẫn diễn ra những sự việc tuy chỉ là một trong viễn kiến và trong tình yêu của Thiên Chúa, nhưng được trao cho phép biện chứng dưới thế, với những đối kháng đẫm máu vốn thuộc riêng nó và những tiến bộ khập khiễng khôn khổ của nó.

Thiên Chúa của Ápraham, của Môsê và của Đavít là Thiên Chúa của toàn thể thế gian và Giáo Hội chỉ dần dần mới tách mình ra khỏi Đền Thờ và những bổn phận nó áp đặt. Tuy nhiên, điều cần là Dân Ngoại có thể gia nhập một cách tự do, không lệ thuộc các thực hành Do Thái chuyên biệt. Thánh Phaolô, với sự giúp đỡ của Thánh Phêrô, đã đóng một vai trò có tính quyết định trong cuộc phiêu lưu vĩ đại này. Thế là, do việc kết án Chúa Giêsu, cuộc tranh chấp giữa dân cũ và dân mới của Thiên Chúa đã rất nhanh chóng được mở rộng. Hội đường đã khắc nghiệt bách hại các Kitô hữu đầu tiên. Như chúng ta đã ghi nhận trên đây, đến thời các giáo phụ, Hội đường, vì chưa bác bỏ ý niệm phổ quát hóa, đã theo đuổi một chiến dịch cải đạo hết sức hăng say, và thế là người ta bước vào một cuộc bút chiến công khai: Hội đường chống lại các giáo phụ, các giáo phụ chống lại Hội đường. Nhưng đây mới chỉ là bút chiến. Như chúng ta cũng đã ghi nhận, mãi sau này, qua thời hậu bán trung cổ, và trước nhất vì tư thế xã hội tồi tệ áp đặt lên người Do Thái, nên đã nở ra sự thù ghét và khinh bỉ của *Kitô hữu* đối với người Do Thái. Và thế là phát sinh ra chủ nghĩa bài Do Thái về phương diện sắc tộc. Thế kỷ 19 được chứng kiến cuộc tranh chấp biện chứng, cuộc tranh chấp mà chúng ta đang bàn, mang hình thức dữ dội nhất của nó. Một mặt, như thể lịch sử lúc đó cung cấp cho kẻ bị áp bức một cuộc trả thù, về phương diện tinh thần, trí thông minh Do Thái, mà người ta có thể kể ra những người rất danh tiếng, đã chiếu sáng một cách hết sức phi thường lên một nền văn minh trước đây vốn của Kitô giáo nhưng do hết bác bỏ này tới bác bỏ nọ nay đang tan rã hiển nhiên. Mặt khác, lịch sử lại đang chuẩn bị các trại tận diệt của Quốc Xã.



3. Và rồi đến lúc các chống đối biện chứng mù quáng cuối cùng hơi nới lỏng chút đỉnh, cho phép một tia sáng lọt qua. Đối với tôi điều xem ra có ý nghĩa là hai biến cố có tầm ý nghĩa lớn lao đã diễn ra hầu như cùng một thời điểm, về phía người Do Thái, là việc hồi hương về Đất Thánh một số dân, về phía Kitô giáo là Công đồng Vatican II, biến cố đầu diễn ra năm 1948, biến cố sau diễn ra trong các năm 1962-1965. Mỗi biến cố một cách, chúng đánh dấu một tái định hướng lịch sử. Theo quan điểm này, còn gì quan trọng hơn việc Công đồng nhấn mạnh tới tình bằng hữu cần khai triển và củng cố giữa người Do Thái và Kitô hữu?

Tôi không phải một tác giả có uy tín lớn, tôi vẫn có thể nói điều đôi mắt triết gia kém cỏi của mình tin là nhìn thấy trong sự chằng chịt rối bời của lịch sử. Đối với tôi, hình như để chân chính tình bạn đang bàn đòi hỏi trước nơi đôi bên một cuộc thanh tẩy tư duy: các Kitô hữu cần hiểu thực sự rằng Thiên Chúa không bác bỏ người Do Thái, nhưng luôn luôn yêu thương con cái Israel, và chính *tình yêu* của Người đã cho phép cuộc thống khổ dài đằng đẳng này; còn người Do Thái thì họ phải hiểu thực sự rằng không phải ý chí quyền năng, mà là *đức ái của Chúa Kitô* đã lên sinh lực các cố gắng của Giáo Hội hướng về con người. Ngoài ra, đối với tôi, nếu tình bạn này được củng cố, nó sẽ là điếm báo những điều lớn lao, và trước hết là

đi kèm một hành động chung nhằm cứu giúp một thế giới đang suy sụp nhưng trong nhiều ngõ ngách của nó vẫn có những linh hồn đang chết khát. *Thánh giá sống còn* mà dân Do Thái phải vác và *Thánh giá cứu chuộc* mà Giáo Hội phải vác vẫn còn rất xa nhau để sẵn sàng gặp nhau. Nhưng sau này, chắc chắn rất lâu sau này, khi đại họa lịch sử diễn ra mà từ đó xuất hiện trong một thời gian một vũ trụ nhân bản đổi mới, ngày ấy, giống như khúc dạo đầu dẫn tới việc phục sinh người chết, Thánh giá sống còn (vì chính cây ôliu cũ của Israel sẽ nở hoa trổ vụn, *πᾶς Ἰσραὴλ σωθήσεται*) và Thánh giá cứu chuộc (vì chính dân mới của Thiên Chúa sẽ mang tất cả trong ánh sáng Chúa Kitô) cuối cùng sẽ nhìn nhận lẫn nhau và chỉ làm thành một Thánh giá duy nhất, để cung hiến ơn cứu độ cho mọi người khắp mặt đất, và có lẽ để chính trái đất, trước tận thế, bước vào thời điểm hưởng được nền hòa bình của Chiên Thiên Chúa. Phép biện chứng lịch sử lúc đó sẽ hòa giải được mọi đối kháng của nó và bước vào sự hợp nhất mà Chúa Cha, Đấng ngự ở trên trời, vốn dự ứng từ thuở đời đời.

Ghi chú

{1} Julian Green, *Journal*, II, tr. 979.

{2} Trước ngài, Đức Grêgôriô VII đã ước mơ một cuộc viễn chinh tới Đất Thánh do chính ngài lãnh đạo, nhưng Cuộc chiến giành quyền chỉ định Giám Mục đã ngăn cản ngài thực hiện dự án này. Lời kêu gọi gia nhập thập tự chinh phát xuất từ ngôi Giáo hoàng thời Trung cổ. Chính từ tay của Đức Giáo Hoàng hoặc từ các đặc sứ của ngài mà những người đã tuyên khấn tham gia vào chiến dịch này đã nhận được Thánh giá.

{3} Điều làm cho Humbert của người Rôma vô cùng thích thú. Xem *Gesta Francorum*, tr. 202, trích dẫn bởi Norman Daniel, *Islam and the West* [Hồi giáo và phương Tây], Edinburgh, 1960, tr. 113. Tác giả viết thêm, vụ thảm sát này quả là "sự xúc phạm Đất Thánh tồi tệ nhất thời trung cổ mà chúng ta biết đến" (*sdd*, tr. 349, n. 12).

{4} Xem bài viết của ông *Croisades* (Dictionnaire d'Apologétique, tr. 823), vốn là một bản tóm tắt rất hay về tác phẩm *L'Église et l'Orient au moyen âge, Les croisades*, Paris, 1907 của ông.

{5} "Vào buổi tối cuộc thất bại tại Damietta, từ trại Thập tự chinh, Thánh Phanxicô qua trại Hồi giáo để thử lửa, vì tình yêu đối với một linh hồn Hồi giáo duy nhất, quốc vương Ayyubite Mohammad-Abi Bakr al Malik al-Kainil. Ý nghĩ thoáng qua về phúc tử đạo bị đẩy lui nhưng, nhờ một thị kiến, ngài biết rằng khi trở về Ý, ngài sẽ nhận một cái chết khác vì tình yêu: đó là việc được in 5 dấu của ngài tại Alverno, vào lễ Tôn vinh Thập giá. Lòng cảm thương của ngài đối với Hồi giáo, cuộc thập tự chinh tinh thần thực sự này, cuộc thập tự chinh đầu tiên, cuộc thập tự chinh mà vua Louis IX sẽ noi gương tại Carthage, đã giúp ngài trở thành người cùng chịu khổ hình đầu tiên đồng hình đồng dạng với Đấng bị đóng đinh, 'người trỗi dậy từ Hướng đông, mang dấu hiệu của Thiên Chúa hằng sống'. Thế là, bảy thế kỷ trước, đã mở ra đoàn lũ những người phát cò Khổ nạn". Louis Massignon, *Les trois prières d'Abraham, Seconde Prière*, Avrault, Tours, hết bán, tr. 56. Xem tr. 25.

{6} *Saint François d'Assise*, Paris, Perrin, 1954, tr. 307.

{7} Norman Daniel, *sdd.*, tr. 113.

{8} *Lc* 9: 54-56. - Xem *Ga* 18: 36.

{9} Xem cuốn sách hay của Robert Vallery-Radot, *Le Prophète de l'Occident* (1130-1153), Paris, Descleé, 1969.

{10} Đề cập đến việc chiếm Edessa bởi "atabeks [thống đốc]" của Mosul (1144). Và thực sự đúng là "mặc dù các cuộc Thập tự chinh thoạt đầu có vẻ như một cuộc tấn công táo bạo, nhưng trên thực tế, ngay từ đầu chúng đã là những cuộc chiến tranh phòng thủ." (Louis Bréhier, *sđđ.*, col. 837.) Cuộc xâm lược của người Hồi giáo đầu tiên là của ông hoàng Hakem thuộc triều Fatimid, người, vào năm 1099, đã phá hủy Mộ Thánh, do đó, kết liễu chế độ bảo hộ mà ông hoàng Haroun-al -Raschid đã ban cho Charlemagne vào năm 800. Sau đó, diễn ra cuộc xâm lược của Người Thổ Nhĩ Kỳ triều Seldjoute song song với việc đàn áp các Kitô hữu và đe dọa Byzantium.

{11} Thánh Bernard không nghi ngờ rằng họ đã lặp lại quan niệm của người Hồi giáo về *shuhâdâs*: những người chết "trên đường của Thiên Chúa" sẽ lên thẳng Thiên đàng. (Và "đường của Thiên Chúa" bao gồm chiến tranh, kể cả chiến tranh tấn công, để mở rộng Hồi giáo.) Đó thực sự là ý niệm thánh chiến, mặc dù cuộc thánh chiến Hồi giáo không hề tự gọi lên ý niệm giải thánh (*exécration*) và tận diệt.

{12} Norman Daniel, *sđđ.* tr. 112.

{13} Xem lời nói đầu của chúng tôi cho cuốn sách của Alfredo Mendizabel, *Aux Origines d'une Tragédie*, Paris, Desclée De Brouwer, 1937. Phần chính của lời nói đầu này đã xuất hiện dưới dạng một bài báo trong *Nouvelle Revue Française*.

{14} Giám mục Diaz Gomara, giám mục Carthagène.

{15} Điều đó có nghĩa là: đối tượng đẩy lùi đối với người yêu của tôi.

{16} Như cuốn Kinh Thánh Giêrusalem ghi nhận rất đúng ở đây (ghi chú e), "Israel, dù bất trung, 10: 21, vẫn là dân được chọn, 11: 2." Điều đó được xác nhận rõ ràng bởi 11:16 và 18; và 11:29.

{17} Người ta không thể dịch chữ *apobolê* bằng chữ "bác bỏ", vì Thánh Phaolô đã khẳng định một cách rõ ràng (11: 1 và 2) rằng Thiên Chúa không bác bỏ dân tộc của Người. Những từ "mise à l'écart" ["được đặt sang một bên"] mà cuốn Kinh thánh Giêrusalem sử dụng đã mang lại đầy đủ ý nghĩa. Bản Phổ thông dịch là: *amissio*, mà có lẽ người ta cũng có thể mô tả bằng chữ "suy yếu" với nghĩa: chừng nào họ vẫn còn hoài nghi thì những người Do Thái (luôn được chọn) thiếu sức sống trong "cây ô liu" đã được định sẵn của riêng họ, và trong gốc rễ của cây này, và họ bị cắt khỏi Thân thể được dành riêng cho công việc cứu chuộc, tất cả những chi thể này mà Thân thể đã mất đi (*amisit*) cho đến khi chúng được ghép trở lại.

Về câu 11:14: cho dù không tin, dân Chúa chọn vẫn là một dân tộc "thánh thiện", chắc chắn không phải do hành vi thực tế của họ đối với Tin Mừng (về mặt này, họ đã trở thành "kẻ thù", 11: 28), nhưng do việc họ được kêu gọi, vốn là việc không thể thu hồi, 11: 29. Đây là lý do tại sao "gốc rễ" (11: 18) tiếp tục "nâng đỡ" các nhánh trung thành, ngay cả những nhánh đã được ghép vào với dân ngoại, và những người Do Thái không tin Chúa vẫn được yêu thương nhờ các tổ phụ (11:28).

{18} *Rm.* 9-11. Tôi theo bản dịch Kinh Thánh Giêrusalem, nhưng có sửa chữa mỗi lần thấy cần.

{19} Tôi biết rõ rằng "sự nổi giận" và "sự báo thù" của Thiên Chúa, và thậm chí cả sự "căm ghét" của Người ("Người chúc lành cho Giacóp và căm ghét Esau") giữ một vị trí lớn trong Kinh thánh: cách nói phù hợp với ngữ nghĩa học Semitic, một điều làm cho điều Người chỉ cho phép (Người "làm mù quáng", và "làm cứng lòng" những kẻ Người muốn...) có tính tích cực (như được Thiên Chúa ước muốn). Được dịch sang tiếng Latinh hoặc sang tiếng bình dân của chúng ta, những cách diễn đạt này đã góp phần không nhỏ dẫn đường cho những tâm trí không chịu suy tư hoặc đầy đam mê.

{20} Một đám đông giận dữ ném đá Thánh Stêphanô (và Saulô trẻ tuổi đã nhất trí với). Vào năm 62, một đám đông khác đã ném Thánh Giacô bê hậu từ trên đỉnh của Đền thờ xuống và ném đá ngài, lúc đó đang là giám mục của Giêrusalem, trong khi tuân thủ rất tốt Luật Môsê đến nỗi người dân thường Do Thái tôn kính ngài (chính Tòa Công nghị Do Thái đã xúi giục vụ việc và kích động bạo loạn).

{21} Có ý nói đặc biệt tới cuộc đấu tranh chống lại xu hướng ăn chay vào cùng những ngày giống như người Do Thái và nghỉ việc như họ vào các ngày Sabát. Vào thế kỷ thứ sáu, Thánh Grêgôriô Cả vẫn phải bận tâm với vấn đề này.

{22} "Ở đâu có gái điếm hạng sang, nơi ấy [có nghĩa là Hội đường Do Thái là nơi hội họp để thờ phượng] được gọi là nhà thổ. Tôi đang nói gì đây? Không phải chỉ là nhà thổ hay nhà hát mà thôi, Hội đường còn là sào huyệt trộm cướp và sửa chữa các thú dữ..." Cũng bài giảng này tiếp tục: "Sống vì cái bụng của mình, miệng luôn mở ra, họ không tự xử tốt hơn heo và dê trong nôi, trong sự thô bỉ và thói háu ăn quá mức của họ. Họ chỉ có thể làm một việc: tự nhồi nhét cho mình, với thức ăn và say xin... *Adversus Judaeos Orationes*, Hom. I, P. G. XLVIII, col. 847-848.

{23} "Si expedit odisse homines et gentem aliquam detestari, miro odio aversor roundcisionem, usque hodie enim persequuntur Dominum nostrum Jesum Christum in synagogis Satanae (Nếu được phép ghét người và ghét một dân tộc nào đó, thì tôi căm ghét việc cắt bì, vì cho đến tận nay, họ đã bách hại Chúa Giêsu Kitô trong các hội đường của Satan)" (*Apopos du Psaume* 138, 22: Perfecto odio oderam illos.)

{24} Do đó, nó sẽ được hệ thống hóa rõ ràng sau này bởi Giáo luật. Năm 1179, điều giáo luật thứ 26 của Công đồng Latêranô thứ ba sẽ tuyên bố: *Judaeos subjacere christianis oportet et ab eis pro sola humanitate foveri* [điều thích đáng là người Do Thái phục tùng các Kitô hữu và được họ trân trọng chỉ vì lợi ích của nhân loại]. Trong khi duy trì nguyên tắc tự do tôn giáo của họ, Công đồng Latêranô thứ tư (1215) sẽ trói buộc cuộc sống của họ bằng nhiều hạn chế nhằm bảo vệ các Kitô hữu khỏi ảnh hưởng của họ.

Như tôi đã nói, chúng ta đừng quên rằng, nếu các Công đồng là tiếng nói của Giáo hội, thì điều này phải được hiểu rõ ràng về những gì liên quan đến giáo huấn mạc khải về đức tin và luân lý. Trong các biện pháp kỷ luật trong các vấn đề hoàn toàn ngẫu nhiên như những gì tôi ám chỉ ở đây, hoặc như qui định về thập tự chinh của Công đồng Latêranô thứ tư, các nghị phụ của một Công đồng đóng vai trò là "nguyên nhân chính" mà ta phải phục tùng, nhưng không phải như những cơ quan được sử dụng như dụng cụ làm cho tiếng nói của Giáo hội, cả Thiên đàng lẫn trái đất, được nghe thấy, nói cách khác là của ngôi vị Giáo hội.

{25} Khi, đồng thời, ngài không cho là sai khi ai đó cung cấp những lợi ích vật chất cho người Do Thái để họ trở lại đạo, thì "họ không hề bị lừa về lòng thành thực của đức tin đã có

được như vậy". Nhưng nếu những người vào đạo như vậy không hứa hẹn trở thành những Kitô hữu rất tốt, thì vẫn còn niềm hy vọng là con cái của họ sẽ như vậy.' "(*sđđ.*, tr. 115.) Tính toán tự nó rất có thể tranh cãi, nhưng không thiếu tính chính đáng thực tế, nếu ta chịu nhớ rằng một trong những người ông của Thánh Têrêsa thành Avila là người Marrane (người Do Thái bị buộc trở lại đạo).

{26} Xem Bernhard Blumenkranz, *Juifs et Chrétiens dans le Monde Occidental* (430-1096), Paris, 1960, tr. 380. Xem thêm Lời nói đầu, tr. xix: Trong suốt thời Charlemagne, không phong trào chống Do Thái giáo thường trực nào.

{27} Trong tác phẩm quan trọng mà tôi vừa trích dẫn.

{28} *Sđđ.*, Lời nói đầu, tr. xiv.

{29} Không phải không sử dụng phần này hay phần nọ các phương tiện gây áp lực hoặc dụ dỗ người ta có được. (Đây là lý do tại sao người ta cấm người Do Thái có nô lệ là Kitô hữu). Về phía Kitô giáo, người ta buộc người Do Thái phải hỗ trợ trong các bài giảng đôi khi được trình bày trong các hội đường.

{30} Cả tính khí tốt và sự hài hước đều không thiếu trong thời gian đó. Hãy xem câu chuyện vui về Charlemagne và một giám mục rất thích những điều tò mò được tu sĩ Saint-Gaul kể lại. Charlemagne yêu cầu một người bán hàng Do Thái tắm nước hoa cho một con chuột và dâng nó như một vật quý hiếm của phương Đông cho vị giám mục đang được đề cập, người đã mua nó với giá cao; tất cả những điều đó khiến cho Hoàng đế cười nhạo ngài và khiến ngài phải xấu hổ trong một thượng hội đồng (*sđđ.*, tr. 16).

{31} Vào cuối thế kỷ thứ mười, khi người Do Thái rút lui vào các thành phố, họ sẽ tự gom lại với nhau theo các khu mà họ lựa chọn. Vào cuối thế kỷ sau, vào năm 1084, giám mục của Spire, Rudiger, đã bao quanh khu Do Thái bằng một bức tường, ngài nói, "để tránh những người dân xác xược tấn công họ". Bức tường mà sau đó sẽ bao bọc họ, sẽ tự nhân đôi bằng một bức tường vô hình của thù ghét, và sẽ chỉ họ cho các cuộc tấn công của những kẻ bách hại (Xem *Sđđ.*, tr. 39.)

Các khu dành riêng đã tồn tại trong ba thế kỷ ở các nước Hồi giáo, nơi mà bộ phận chính trị theo thể chế thần quyền thoát đầu tỏ ra khá nhân từ đối với khách trú Do Thái giáo và Kitô giáo. Tại đó, như dấu hiệu khác biệt, người Do Thái phải đeo một bánh xe nhỏ màu vàng, các Kitô hữu phải đeo một bánh xe nhỏ màu xanh lam.

{32} Ở đó, Philip le Bel theo đuổi không mục đích nào khác ngoài tôn giáo; ông chỉ có quan điểm chiếm đoạt người Do Thái (giống như người Lombard hoặc các Hiệp sĩ).

{33} Du nhập từ Hồi giáo vào thế kỷ thứ mười hai (1179, Công đồng Latêranô thứ ba), được áp đặt tuyệt đối vào thế kỷ thứ mười sáu (1555, Phaolô IV), mất hiệu lực sau cuộc giải phóng, chính thức bị Đức Piô IX xóa khỏi Giáo luật.

{34} Cũng được du nhập từ Hồi giáo vào thế kỷ thứ mười ba (1215, Công đồng Latêranô thứ tư), tuyệt đối áp đặt cùng lúc với khu biệt cư (1555), không được sử dụng (ngoại trừ các nhà luật học của Văn phòng Thánh) vào thế kỷ mười tám, bị bãi bỏ ở các Quốc gia Giáo hoàng sau khi giải phóng.

{35} Người ta biết rằng Thánh Tôma (II-II, 1 ad 2) đã lên án việc cho vay lấy lãi, mà ngài coi là cho vay nặng lãi. Trên thực tế, các ông hoàng đã chiếm đoạt phần lớn tiền lời mà người Do Thái thu được từ những người dân nghèo, và tỷ lệ này do đó nhất thiết phải là quá mức.

Louis Massignon viết ("L'influence de l'Islam sur la fondation des banques juives," trong *Opera minora*, cuốn. I, tr. 247), "Vai trò tài chính của phần tử Do Thái trên thế giới là một vai trò tình cờ vốn chỉ được áp đặt lên nó khá muộn màng: bởi Nhà nước Hồi giáo. Quả thực, trong thời cổ đại, cả trong thời kỳ Byzantine, chúng ta đều không hề thấy ưu thế của các phần tử Do Thái trong số các chủ ngân hàng. Cả ở đầu thời Hồi Giáo, họ cũng chưa chiếm ưu thế; mãi tới đầu thế kỷ thứ chín, Jahiz vẫn không coi người Do Thái là người chuyên về ngân hàng; nghề này lúc đó được thực hiện bởi các Kitô hữu. Nhưng người ta biết rằng giáo luật Hồi giáo vốn ngăn cấm tín hữu của họ hành nghề buôn bán tiền bạc, và tại các nước Hồi giáo họ chỉ khoan dung các cộng đồng Kitô giáo và cộng đồng Do Thái, nên các quốc gia Hồi giáo nhất thiết phải quy kết độc quyền thương mại tiền tệ cho người Kitô giáo hoặc cho người Do Thái; và các nhà tài chính Kitô giáo hiển nhiên đáng bị nghi ngờ hơn trong mắt họ, như các gián điệp phục vụ các hoàng đế Kitô giáo của Byzance... Do đó, vào cuối thế kỷ thứ chín, Nhà nước Hồi giáo đã chuyên môn hóa phần tử Do Thái vào việc buôn bán tiền bạc, do đó, bêu xấu họ với một dấu ấn có tính xã hội đặc trưng, một kiểu tâm lý tương đương với bánh xe nhỏ".

{36} B. Blumenkranz, *sđđ.*, tr. 380.

{37} Lý do được các nhà phụng vụ học nài ra là người Do Thái đã quỳ gối trước Chúa Kitô để chế nhạo Người (sai lầm lịch sử: chính những người lính La Mã đã làm điều này). Nhưng trong luật chữ đỏ đang bàn, giáo dân chỉ thấy một dấu ác cảm thiêng liêng đối với họ vào chính khoảnh khắc đang cầu nguyện cho họ. Thậm chí, nếu chúng ta tin vào sách bí tích của giáo phận Saint-Vast, thì hình như nguyên nhân thực sự của luật chữ đỏ này là để tránh những phản ứng căm ghét của giáo dân Kitô giáo: *Hic nostrum nullus debet modo flectere corpus, ob populi noxiam ac pariter rabiem* [ở chỗ này, không ai trong chúng ta phải cúi mình, để khỏi bị thương và căm thù họ]

{38} Tờ thuế cầu đường của Malemort.

{39} Trong bài điểm sách của ông (*Revue Thomiste*, Tháng Giêng-Tháng Ba, 1970, trang 144) về cuốn sách của B. Blumenkranz, *Le Juif médiéval au miroir de l'art chrétien*, Paris, Etudes Augustiniennes, 1966.

{40} *Sđđ.*

{41} *Sđđ.*

{42} *Sđđ.*

{43} B. Blumenkranz, *Sđđ.*, tr. 135.

{44} J. J. De Santo Thomas, bài báo đã trích dẫn, tr. 144.

{45} Hilaire de Poitiers, Ambroise.

{46} Cyrille d'Alexandrie: Ngài đã viết trong Bài bình luận về Isaiah, "Họ đã tự cho thấy

mình là kẻ giết Thiên Chúa". Tôi không tin kiểu nói *dân giết Thiên Chúa* chính thức được tìm thấy ở nơi ngài.

Thánh Augustinô không dùng từ ngữ này, nhưng nhấn mạnh vào trách nhiệm tập thể của người Do Thái. Xem D. Judant, *Judaïsme et Christianisme*, Paris, Ed. du Cèdre, 1969, Ch. V

{47} Chúng ta hãy hy vọng rằng một nhà triết học xứng với tên gọi, một ngày nào đó, sẽ mang đến cho chúng ta một phương pháp phân tâm học tốt về lịch sử. Từ quan điểm của một tâm lý học cụ thể, tôi nghĩ rằng điều được chúng ta gọi là một ý tưởng, tự nó nằm dưới hai trạng thái hoàn toàn khác nhau vì nó thuộc về trật tự trí thức đơn thuần (một khái niệm được sử dụng bởi lý trí) hoặc xét như nó ảnh hưởng một cách sinh tử đến toàn bộ chủ thể con người. Trong trường hợp đầu, tôi sẽ gọi nó là "ý tưởng sáng" [idée-lumière] khi nó đúng và "ý tưởng chữ" [idée-mot] hoặc "ý tưởng giầy" khi nó sai. Trong trường hợp sau, tôi sẽ gọi nó là "ý tưởng mặt trời" [idée-soleil] khi nó phục vụ cho sự thật, và tỏa ra một cách khôn tả trong siêu ý thức của tinh thần để từ đó đến được trí hiểu và xâm chiếm toàn bộ linh hồn; và tôi sẽ gọi nó là "ý tưởng ma cà rồng" [idée-vampire] khi nó phục vụ cho sự giả dối và phát xuất từ con vật vô thức để chiếm hữu chủ thể con người.

{48} Từ một bức thư của một trong những người bạn Công Giáo của tôi, người trong thời gian ở Israel đã muốn học tiếng Do Thái và đã được học với một giáo sư vốn là "một phụ nữ Do thái trung bình thực thụ, quê ở trung Âu, tên là Esther," tôi xin trích những dòng sau: "Với một tính thẳng thắn và giản dị hoàn toàn của một người Do Thái, bà ấy không ngại trút hết bầu tâm sự của bà với tôi trước mặt cả lớp học (trong đó rõ ràng tôi là Kitô hữu duy nhất, giữa các bạn đồng học Do Thái xuất thân từ khoảng mười hai quốc gia của Châu Âu và Châu Á, Châu Phi và của hai Châu Mỹ) liên quan đến quá khứ nặng nề giữa người Do thái và Kitô hữu. Và tôi vô cùng biết ơn bà ấy vì điều đó. Tất cả những điều này đều là sự thật, tôi biết, ít nhất là đại khái, rất đại khái, và trừu tượng, tôi có thể nói như thế; nhưng tôi đã không nhận ra, cảm nhận, sống từ nội tâm, từ phía các nạn nhân, trong làn da của họ, tất cả những gì có thể đánh thức từ đau khổ, từ bạo tàn, từ tai tiếng cả một sự tích tụ những sai lầm như vậy trong suốt hai mươi thế kỷ. Ở đó, tôi đã có trước mặt tôi, sống động và buồn bã, hình ảnh mà một người Do Thái hay Nữ Do Thái được đào tạo bình thường có thể tự tạo cho mình về một Kitô giáo như họ đã nhìn thấy tại nơi làm việc, như họ đã trải nghiệm nó, chịu đựng nó, mảnh liệt trong xương trong thịt của mình, về phẩm giá con người và đức tin của họ, trong quá trình lịch sử...

"Đã bao nhiêu lần tôi nghe bà ấy nhắc đến số phận của dân tộc lang thang vĩnh viễn này, bị đuổi khỏi hết quốc gia Kitô giáo này, đến quốc gia Kitô giáo nọ. Một dân tộc, trong thế giới Kitô giáo, không ngừng bị công chúng khinh bỉ và chịu các luật trừ, phân biệt chủng tộc, thường xuyên nhất bị tước mất mọi khả thể việc làm bình thường, bị cần thận canh giữ biệt lập, cho đến khi bị đóng gói và xếp đóng với nhau trong các khu biệt cư của họ; thường xuyên phải đeo phù hiệu nhục nhã hoặc đội mũ đặc biệt. Một dân tộc bị tàn sát định kỳ, từ hàng trăm vụ thảm sát trở lên xảy ra ở Đức, vào thời Trung cổ, đến các cuộc chiến tranh gần đây ở Đông Âu, chưa kể các cuộc Thập tự chinh, trong đó các quán quân của Thập giá đã mạnh tay trên các cộng đồng Do Thái ở châu Âu trước khi giết Sarrazin và thiêu sống trong các hội đường ở Giêrusalem và các thánh địa khác, rất nhiều người Do Thái của Palestine....

"Hàng trăm, hàng trăm hội đường bị đốt cháy, với những cuốn sách thánh của họ (đôi khi cả Kinh thánh) bị phóng hỏa. Những lời buộc tội liên tục và bi thảm về việc "sát nhân theo nghi lễ", phạm thượng bánh thánh hoặc đầu độc giếng nước vào thời điểm xảy ra bệnh dịch, tất cả những điều này rõ ràng kết thúc trong bể máu. Nói chung, chủ nghĩa bài Do Thái ít nhiều ác liệt ở các quốc gia và môi trường Kitô giáo, thông thường theo mức họ tự xưng và tin mình là

Kitô hữu, theo mức lời giảng dạy bình thường trong các bài giảng hoặc giáo lý (dân tộc giết Chúa, dân tộc bị nguyên rủa, v.v.) có tất cả những gì cần thiết để kích động chủ nghĩa bài Do Thái này, một chủ nghĩa, hàng năm, lên đến cao điểm vào thời điểm Tuần Thánh, trong đó người Do Thái thời Trung Cổ đơn giản tự buộc mình ở trong nhà nếu họ không muốn bị tàn sát 'vì tình yêu của Đấng Cứu Rỗi bị đóng đinh.'

"Lịch sử đẫm máu lâu đời này, vào thời đại ta, kết thúc trong kinh hoàng nơi các trại tập trung, phòng hơi ngạt và lò thiêu của Đức Quốc xã... Dĩ nhiên, Esther và người Do Thái phân biệt giữa người Quốc xã và các Kitô hữu chân chính (nhiều người trong số họ đã liều mạng để cứu nhiều người trong số này); nhưng sự kiện vẫn là Đức Quốc xã hầu như đều là những người đã được rửa tội, do đó chính thức là các Kitô hữu, và những điều quái dị của họ chỉ có thể xuất hiện trên một địa hình đã được chuẩn bị kỹ lưỡng bởi chủ nghĩa bài Do Thái truyền thống.

"Tôi không muốn trình bày với các bạn những bài bình luận kinh ngạc và đau buồn về 'nền chính trị' gần đây của Vatican và việc họ cố chấp không chịu công nhận sự hiện hữu của Nhà nước Israel...

"Tôi sẽ chấm dứt chủ đề đáng buồn này về cụm từ của Esther, cụm từ mà tôi sẽ không bao giờ quên: 'Điều cần thiết là bạn phải hiểu rõ rằng thập giá đối với chúng tôi là biểu tượng đáng nguyên rủa của mọi bất hạnh của chúng tôi, tất cả các cuộc bách hại của chúng tôi, tất cả các cuộc thảm sát của chúng tôi'. Và, trên thực tế, ở Israel, không những Chữ thập đỏ trở thành Ngôi sao Đỏ của Đavít, mà ngay cả dấu '+' của phép cộng trong toán học cũng bị sửa đổi vì nó gợi lên dấu hiệu đáng nguyên rủa... Điều này thật nặng tính ý nghĩa đến đáng sợ.

"Nếu đúng là một ngày nào đó, một số ít người Do Thái, do lòng nhiệt thành tôn giáo chưa được khai sáng, chịu đóng góp vào việc đóng đinh Đấng Cứu Rỗi, 'do đó ứng nghiệm lời Kinh Thánh', thì người Kitô giáo, do lòng nhiệt thành không đúng lúc, đã kiên trì đáp ứng bằng việc đóng đinh toàn thể dân tộc Do Thái trong suốt lịch sử đau buồn của nó, giống một cách kỳ lạ với con đường Thập giá. Và đôi khi tôi tự nhủ trong văn kiện của Công đồng về Do Thái giáo, một cụm từ khiêm tốn nhận lỗi và xin được tha thứ, có lẽ sẽ không phải là một thứ xa xỉ vô ích" (Ngày 13 tháng 9 năm 1969).

{49} Sắc lệnh này liên quan đến người Do Thái của các Quốc gia Giáo hoàng. - Cấm sở hữu, viết, dịch bất cứ cuốn sách có nội dung nghịch đạo nào, chẳng hạn như sách nói tới Talmud hoặc truyền thống huyền bí Cabbala; cấm đặt gần mộ của họ bất cứ viên đá nào có khắc dòng chữ; cấm thực hành các nghi thức của họ bên ngoài hội đường của họ, chẳng hạn như hát thánh vịnh hoặc mang theo đuốc khi vận chuyển đến nghĩa trang thi hài của người đã khuất; cấm đến gần nhà của các dự tòng hơn khoảng cách ba mươi cây gậy; nghiêm cấm việc khuyến bất cứ ai đừng trở nên dự tòng tiếp nhận đức tin Công Giáo Thánh thiện, vì phạm sẽ bị phạt chèo thuyền và tịch thu hàng hóa; nghĩa vụ phải mang nhãn hiệu màu vàng để phân biệt họ với những người khác; cấm bán hoặc biếu các Kitô hữu thịt của bất cứ động vật nào mà họ đã tự giết; cấm có cửa hàng bên ngoài các khu biệt cư của họ; cấm sử dụng các nữ hộ sinh và các y tá Kitô giáo, thuê các nữ hộ sinh Kitô giáo hoặc tở gái Kitô giáo, v.v.

{50} Sắc lệnh giải phóng dân sự cho người Do Thái được Quốc hội lập hiến biểu quyết hai năm sau đó (ngày 27 tháng 9 năm 1791).

{51} Chúng ta hãy trích dẫn ở đây những dòng sau đây của một tác giả, ông Cecil Roth, người không bị nghi ngờ là có thiện cảm với Kitô giáo: "Đức Giáo Hoàng, bất kể điều gì có

thể là mong ước của ngài muốn ngăn chặn việc nền chính thống của Kitô giáo bị ô nhiễm do tiếp xúc với họ, đã luôn tuân theo nguyên tắc khoan dung chính thức; bất chấp các khuynh hướng chính trị của giáo hội, ngài không bao giờ chấp thuận những bạo lực chống người Do Thái, hoặc những hành động tàn bạo như cáo buộc giết người theo nghi thức hoặc cưỡng bức cải đạo. Mỗi lần như vậy, ngài đều tuyên bố mình đứng về phía lý trí và chừng mực trong những lĩnh vực này (và thậm chí cả Đức Innôcentô III, người đã truyền cảm hứng cho đạo luật phản động nhất thời Trung cổ, cũng không phải là ngoại lệ). Một sắc chỉ có tính che chở của Đức Calixtô II, *Sicut Judaeis*, đã lên án nghiêm khắc các cuộc tấn công nhằm vào người Do Thái và phép rửa tội cưỡng bức của họ, đã được xác nhận ít nhất hai mươi hai lần, kể từ khi ban hành vào năm 1120 đến giữa thế kỷ 15. Từ năm 1130 đến năm 1138, một trong những kẻ ngấp nghé ngai của Thánh Phêrô là một người mà Nguồn gốc Do Thái khá gần gũi - Anacletô II (Piero Pierleoni). Những người Do Thái thuộc các Quốc gia của Giáo hoàng gần như là những người duy nhất ở Châu Âu chưa bao giờ trải qua những vụ thảm sát và trục xuất trong sự kinh hoàng của họ; và các khu định cư nhỏ từ Rôma tràn vào lãnh thổ xung quanh. "(*Histoire du Peuple juif*, Paris, Editions de la Terre Retrouvée, 1963, trang 221-222.) - Tuy thế, đã có hai nỗ lực trục xuất (sắc lệnh của Đức Piô V năm 1569, bị Đức Sixtô V thu hồi năm 1586; sắc lệnh của Đức Clémentê VIII năm 1593, bị chính ngài thu hồi vài tháng sau đó).

{52} Tuyên ngôn *Nostra Aetate*, các số 4 và 5.

{53} *Le Mystère d'Israël*, Paris, Desclée De Brouwer, 1965.

{54} Tôi cũng không phủ nhận các quyền của người Ả Rập ở Palestine. Tôi sẽ nói ở bên dưới về những quyền này; Tôi xin lưu ý ngay rằng chúng hoàn toàn không có nghĩa, như một số tuyên truyền chính trị chống Israel đôi khi dường như muốn gợi ý, các quyền bị tổn thương một cách bất công của một quốc gia vốn đã bị xâm chiếm và tước đoạt bởi vũ lực.

Một chút lịch sử ở đây: Các khu định cư nông nghiệp của người Do Thái được thành lập vào cuối thế kỷ 19 và nhờ việc mua đất đai, bởi những người tiên phong theo chủ nghĩa Zionist với mục đích chuẩn bị cho những người Do Thái tản mạn khắp thế giới tạo ra một ngôi nhà quốc gia trên Vùng đất hứa (là ngôi nhà, cho đến khi Thổ Nhĩ Kỳ thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, và ủy mệnh được Vương quốc Anh tiếp nhận, thuộc quyền cai trị của Ottoman). Sau những thương thảo giữa Chaim Weizmann và chính phủ Anh, Tuyên bố Balfour (ngày 2 tháng 11 năm 1917) đã xác nhận quyền của người Do Thái đối với việc sáng lập này. Năm 1922, theo quyết định của Hội Quốc Liên, Palestine được chuyển giao cho sự ủy trị của Anh. Vào tháng 11 năm 1947, một quyết định khác của Liên Hợp Quốc, quy định việc phân chia Đất Thánh thành Nhà nước Ả Rập và Nhà nước Do Thái, và việc quốc tế hóa Giêrusalem, đã bị người Ả Rập bác bỏ, một điều đã phát động cuộc đấu tranh vũ trang giữa Liên đoàn Ả Rập và người Israel. Và vào đêm trước khi hết hạn ủy trị (ngày 15 tháng 5) của người Anh, Ben Gourion, Chủ tịch Ủy ban điều hành người Do Thái của Palestine, đã tuyên bố (ngày 14 tháng 5 năm 1948) nền độc lập của Nhà nước Israel, sớm được công nhận bởi các cường quốc chính trên thế giới. Nhà nước Israel không phát sinh từ bất cứ cuộc gây hấn và xâm lược nào mà người ta không biết Nhà nước Ả Rập nào ở Palestine là nạn nhân. Nó phát sinh ra từ một cuộc nhập cư với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng (không phải không có xích mích) tự tổ chức (phù hợp với nguyên tắc do Tổ chức Liên hợp quốc đặt ra vào năm 1947) thành một khối thống nhất chính trị độc lập trong một lãnh thổ dưới sự ủy trị của Anh, một cuộc nhập cư và một sự thống nhất chính trị độc lập được luật pháp quốc tế công nhận cả hai.

Các quyền của người Palestine, trước hết là quyền nhân vị trong mỗi chúng ta, cho dù họ ở bất cứ đâu và được Nhà nước Israel yêu cầu phải tôn trọng nơi người dân Ả Rập trên lãnh thổ của mình; và thứ hai, là quyền của họ (cho dù họ đã ở lại Israel hay qua Jordan hoặc qua các nước khác) được bồi thường bao nhiêu có thể vì những tổn thất gây ra cho họ, chắc chắn không do cuộc gây hấn bất công, nhưng do sự kiện của một sự thiết lập hợp pháp một khối thống nhất quốc gia và chính trị mới trong một phần của lãnh thổ mà cho đến lúc đó họ là những người duy nhất sinh sống. Việc bồi thường này không tùy thuộc các quốc gia Ả Rập hay Nhà nước Israel, mà tùy thuộc các cường quốc có nghĩa vụ phải cung cấp. Bị tàn phá bởi chủ nghĩa vị kỷ dân tộc và bởi sự cạnh tranh kinh tế và quân sự của họ, cho đến nay họ đã thất bại (tôi viết những dòng này vào tháng 4 năm 1970) trong nhiệm vụ này. Nó vẫn luôn là nghĩa vụ của họ. Việc này cần năng lực, trí thông minh và lòng đại lượng, một điều đòi hỏi nhiều, nhưng là một đòi hỏi không thể thiếu.

Tôi không thích đụng đến những vấn đề chính trị nằm trên một bình diện hoàn toàn khác với bình diện phù hợp với chủ đề của cuốn sách này. Tuy nhiên, tôi có nghĩa vụ phải làm như vậy trong ghi chú này để giải thích rõ ràng suy nghĩ của tôi. Hai nhận xét vẫn cần được đưa ra trong trật tự này.

Trước hết, mong muốn "tạo ra một Palestine thế tục, mở cửa cho tất cả mọi người, người Ả Rập và người Do Thái, người Hồi giáo, người Kitô giáo, người Israel và người vô thần," như một số người đã làm (xem *Témoignage chrétien*, ngày 11 tháng 12 năm 1969), là, ngầm hiểu, và không phải không có những lời bóng gió vu khống liên quan đến Nhà nước Israel, mong muốn Nhà nước này biến mất, hay nói cách khác là mong muốn cái mà tôi cho là tội ác.

Thứ hai, xác tín, cũng như tôi, rằng sự hiện hữu của Nhà nước Israel là một điều công bình và cần thiết, và có tâm tình yêu thương những người đang cùng nhau tập hợp ở đó, cũng như công trình họ được gọi thực hiện, hoàn toàn không ngụ ý rằng người ta coi trọng chủ nghĩa dân tộc cực đoan của một số người trong số này, cũng không có nghĩa là người ta sẵn sàng chấp thuận chính Quốc gia này trong mọi tình huống chính trị. Nhà nước Israel không vô ngộ hơn các nước khác. Sự thực vẫn là nó đơn độc giữa một thế giới thù địch, và đang làm những gì nó tin là tốt để tự vệ; và đối với tình hình ở Trung Đông, các cường quốc phải gánh một trách nhiệm vô cùng nặng nề. Than ôi, Pháp còn lâu mới tạo được một khuôn mặt tốt trong các sự kiện. Có vẻ như chỉ có người dân Hoa Kỳ mới giữ được tận đáy tâm hồn mình một ý thức liên đới nhân bản đủ mạnh để đối với những tính toán đụng đến lợi ích quốc gia đang chiếm ưu thế trong các chính trị gia của nó cũng như trên toàn thế giới, có sự tham gia nơi quần chúng vô danh một tình bạn chân thành và thực chất đối với Nhà nước Israel, cũng như đối với dân tộc Do Thái gần đây bị bách hại một cách thâm hiểm và khó quên.

{55} *St* 13:5; 15:18; 17:8.

{56} *St* 28:13.

{57} *Xh* 3:8; 6:8.

{58} *Edk.* 37:12, 14, 25.

{59} "Chủ nghĩa bài Israel" là từ ngữ chính xác. Ngày nay người ta thích nói "chủ nghĩa bài Sion". Điều luôn dễ dàng (trí tưởng tượng và niềm đam mê có đó cho việc này, chỉ cần là ngưng kiểm soát chúng, và cũng có thể dựa vào những câu chuyện phiếm vu vơ của một số kẻ cực đoan, những người không bao giờ thiếu) là tạo ra một huyền thoại chẳng hạn như

"Chủ nghĩa Sion" mà người ta tự hình dung cho mình như một phong trào có tổ chức với xu hướng muốn đặt người Do Thái trên toàn thế giới vào việc phục vụ Nhà nước Israel, và bị người ta chê trách (*Témoignage chrétien*, số được trích dẫn trong chú thích 54) "đặc tính phân biệt chủng tộc của nó, ý chí duy bành trướng của nó, sự hồ đồ được nó duy trì giữa thánh thiêng và trần thế, cách giải thích duy vật của nó về Kinh thánh và việc sử dụng các Sách Thánh vào mục đích chính trị". Trong bảng liệt kê bông lông này, chính lời buộc tội theo chính thể thần quyền ("nhằm lẫn giữa thánh thiêng và trần thế") là điều nực cười nhất, khi người ta biết rằng ở Israel, những người ít có thiện cảm nhất đối với Nhà nước của họ là những người Do Thái có tinh thần tôn giáo nhiều hơn, và mặt khác, chính trong Hội giáo, Nhà nước được quan niệm là thánh thiêng. Còn về việc "giải thích Kinh thánh theo chủ nghĩa duy vật" chắc chắn nó hệ ở việc tin điều được viết trong đó? Và khi người ta nói đến "tính cách chủng tộc", họ có muốn giảm lược cộng đồng tinh thần và di sản lịch sử to lớn vốn giải thích có một dân tộc Do Thái thành "chủng tộc" không? Cuối cùng, liệu Nhà nước Israel có "ý chí bành trướng" để bảo vệ sự hiện hữu đang bị đe dọa và quyền được hiện hữu ở đó không?

Các Kitô hữu từng tự tuyên bố là người bài Sion có thể đồng thời tuyên bố một cách rất thiện chí rằng họ không phải là người bài Do Thái, và hơn nữa họ đã chứng tỏ cho điều này trong thời gian bị chiếm đóng. Họ không thấy rằng những huyền thoại như "Chủ nghĩa Sion" đang được đề cập là những cách thức qua đó chủ nghĩa bài Do Thái thâm nhập một cách xảo trá nhất vào trí tưởng tượng và trái tim con người. Tuyên truyền bài Sion đang tiến hành ngày nay, và nguồn gốc chính trị của nó có thể dễ dàng nhận ra, trên thực tế là một tuyên truyền bài Do Thái được dàn dựng rất tốt.

Có lẽ không phải là vô ích khi trích dẫn ở đây một số dòng rút ra từ cuốn *Le Mystère d'Israël* (trang 245-246). Tôi viết năm 1964: "Về sự hình thành ra Nhà nước Israel, thân phận của Israel trên thế giới đã bước sang một giai đoạn hoàn toàn mới. Từ nay, thân phận này, tôi có thể nói, có tính lưỡng cực: nó đồng thời hàm nghĩa khối người tân mác giữa các dân ngoại, một điều vẫn chưa chấm dứt và được yêu cầu bởi chính ơn gọi của Israel, - và sự thống nhất chính trị của dân Israel tại một địa điểm nhất định trên thế giới, qua đó chúng ta thấy đã dứt khoát chấm dứt dấu tích của chế độ biệt cư, và dứt khoát bắt đầu những nền tảng đầu tiên của sự hiện thực hóa trong thời gian niềm hy vọng của Israel. Vì vậy, nó không còn chỉ là sự căng thẳng bi thảm kéo dài giữa Israel và thế giới mà triết gia của lịch sử cho đến nay vẫn phải xem xét. Nhưng, trong lòng chính Israel, nó còn là một sự căng thẳng huynh đệ giữa Nhà nước Do Thái ở Đất Thánh và dân Do Thái ở vùng Phân tán, có thể nói, vốn liên hệ đến hai trung tâm sức hút khác nhau, và các nhu cầu, các mục đích và số phận của cả hai đều khác biệt, nhưng trong chừng mực không kém phần quan trọng vẫn được liên kết và phụ thuộc lẫn nhau, theo trật tự vật chất và tinh thần".

{60} *Rm.* 11:15. Ở đây, tôi tham khảo toàn bộ chương này. - Những người, như Bà Judant, coi như huyền thoại niềm tin vào sự trở lại của dân tộc Do Thái trong một tương lai xa, đã cho thấy một sự uyên bác vừa rộng lớn vừa có dụng ý, tôi không phản đối việc đó, nhưng điều xem ra đáng ngờ là việc họ đọc kỹ Thư gửi tín hữu Rôma. " Nếu bạn vốn là cành của cây ô-liu dại, mà còn được chặt đi và tháp vào cây ô-liu tốt, trái lẽ tự nhiên, thì phương chi họ vốn là những cành của cây ô-liu chính, họ lại càng có thể được tháp vào cây cũ. Thưa anh em, tôi không muốn anh em chẳng hay biết mầu nhiệm này, để anh em đừng tự cho mình là khôn (*Cn* 3:7), đó là : một phần dân Israel đã ra cứng lòng, cho đến khi các dân ngoại gia nhập đông đủ. Như vậy, toàn thể Ít-ra-en sẽ được cứu độ" (11:24-26.)

{61} *Rm.* 11:1-2.

{62} Rm. 11: 28.

Chương XIII Nhìn lại lịch sử (*Tiếp theo*)

III Nghĩ gì về tòa Lạc giáo (Inquisition)?

Tòa lạc giáo thời Trung cổ



1. Ngay từ đầu, chúng ta hãy nhận xét rằng việc thành lập Tòa án Lạc giáo phụ thuộc vào sự kết hợp phức tạp giữa đặc điểm thiêng liêng và trần thế của chế độ thánh thiêng {1} thời Trung cổ Kitô giáo. Trên thực tế, nguồn gốc đầu tiên của nó là quyền lực hoàng gia hơn là ngôi Giáo hoàng. Nó xuất hiện như một hiện tượng của Kitô giáo cũng như một hiện tượng của Giáo hội. Và chỉ đến cuối đường cong nó mới tự tan hòa vào phạm vi các "dịch vụ" thừa tác hoặc các cơ quan thừa tác được đem vào hoạt trường bởi quyền lực thiêng liêng để phục vụ các mục đích riêng và duy nhất của nó.

Nói tóm lại, trong bi kịch Tòa lạc giáo, người ta phải đối mặt với bốn nhân vật: Đức tin của Giáo hội (không chỉ là đức tin của Giáo hội, mà còn là nguyên tắc thiêng liêng nhất và cao cả nhất của sự thống nhất của kinh thành trần gian); Lạc giáo (không chỉ là lỗi chống lại đức tin, mà còn là nguyên tắc sâu xa của sự tách biệt khỏi kinh thành trần gian); nhân sự của Giáo hội, trên hết là Đức Giáo Hoàng; và các nhân viên của kinh thành trần gian, trên hết là các vị Vua hoặc Hoàng đế, với những quan tâm chính trị, lòng thèm muốn và tham vọng của họ. Và trong bi kịch đang bàn, chính các vị Vua ngay từ đầu đã giữ vai trò hàng đầu; Robert le Pieux là người đầu tiên nổi lửa giàn thiêu chống lại những kẻ lạc giáo ở Pháp.

Từ thế kỷ thứ mười một này, lúc mà ý niệm thánh chiến đã xuất hiện, chính các vị vua của Pháp đã khởi xướng cuộc đấu tranh chống lại người Cathar. Nói cho ngay, họ theo đuổi một mục đích kép: bảo vệ cơ chế chính trị thánh thiêng chống lại tà giáo lấy cảm hứng từ Manikêô đặc biệt nguy hiểm đối với nó; và đồng thời giải quyết vấn đề của họ với các ước vọng độc lập của những người nói phương ngữ phía nam sông Loire [langue d'oc], những người có nền văn hóa cạnh tranh với nền văn hóa của phương Bắc, dù sao họ cũng đã hoàn toàn thành công trong việc tiêu diệt nền văn hóa tinh tế và thanh tao này.

Chúng ta đừng quên rằng trong chế độ thánh thiêng, các nhà lãnh đạo trần thế là chủ nhân trong ngôi nhà riêng của họ đối với các công việc của trái đất, nhưng, bao lâu các công việc này cũng là các công việc của Kitô giáo, thì họ phụ thuộc vào vị lãnh đạo tối cao của lãnh vực thiêng liêng, và đôi khi, các

công cụ của vị này; mặt khác, quyền lực thiêng liêng là người bảo đảm tối cao cho quyền lực trần thế và của kinh thành trần thế do vị này cai trị, đến nỗi quyền lực thiêng liêng có nhiệm vụ bảo vệ cao độ đối với quyền lực trần thế, không ngần ngại "pha mình", tôi có thể nói như thế, vào việc này. Ở đây, ta thấy có những yếu tố của một phép biện chứng nội tại mang nặng những mâu thuẫn, đôi khi âm ỉ, đôi khi gay gắt, giữa hai quyền lực. Trong vụ việc với người Cathar, các vị vua rất Kitô hữu của Pháp đã không bỏ lỡ việc nhắc lại cho quyền lực thiêng liêng nhớ những nhiệm vụ của họ đối với kinh thành như chính họ hiểu, và theo cách cuối cùng hàm ngụ một kiểu tổng tiền: một là Giáo hoàng sẽ đảm nhiệm việc đứng đầu một cuộc truy đuổi tà giáo đang tàn phá miền Nam nước Pháp (không phải là không lan rộng ra miền Bắc và thậm chí cả vùng Flanders), hai là chính các giám mục của vương quốc và các thẩm phán hoàng gia sẽ tự đảm nhiệm bảo vệ đức tin Công Giáo bất chấp Đức Giáo Hoàng, và lãnh đạo cuộc thánh chiến chống lại kẻ thù bên trong. Lúc đầu, các vị Giáo hoàng đã cố gắng chống lại, cảm nhận rõ ràng rằng sứ mệnh của Giáo hội là hoán cải các linh hồn hơn là thiêu sống các thân xác. Sau đó, các vị đã nhanh chóng nhượng bộ cuộc tổng tiền, và nhanh chóng phán đoán rằng phương pháp mạnh là phương pháp tốt, sự lo lắng lớn lao của các vị lúc đó trở thành người nắm trong tay quyền chỉ đạo chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy mà Tòa Lạc giáo thời trung cổ đã ra đời.

2. Đó là một bất hạnh cho Giáo hội. Đồng thời, trong khi phục vụ lợi ích của Vương quyền ở Pháp, nó đã bảo vệ Thế giới Kitô khỏi những mối đe dọa của một lạc giáo cực kỳ quyền rũ và độc hại hơn. Nhưng hoạt vụ này đã được tiến hành với cái giá cao xiết bao (và với biết bao hậu quả cho tương lai)!

Vào thế kỷ mười một và tiền bán thế kỷ mười hai, trong số các thánh và các nhà cầm quyền cấp cao của Giáo hội, không hề thiếu những vị nghĩ rằng cuộc đấu tranh chống lại lạc giáo chỉ có thể được tiến hành, bằng cách rao giảng và bằng các biện pháp trừng phạt thuộc trật tự thiêng liêng. Thánh Bênêđô nói: *Capiantur non armis, sed argumentis* [Hãy tiến hành chúng không phải bằng vũ khí mà bằng các luận điểm] {2}. Và ngay cả sau Công đồng Latêranô thứ hai (1139), Alexandrô III vẫn tuyên bố vào năm 1162: "Tốt hơn là nên tha tội cho những người có tội còn hơn là tấn công cuộc sống của những người vô tội bằng một mức độ nghiêm trọng quá mức... Khoan dung thích hợp với giáo phẩm hơn là nghiêm khắc" {3}.

Tuy nhiên, cũng chính vị Giáo hoàng đó, gặp nhiều khó khăn và khuất phục trước áp lực của Louis VII Trẻ, vào năm sau đó, đã kêu gọi các biện pháp vũ lực bằng cách ra lệnh cho các hoàng tử kết án người Cathar ngồi tù và tịch thu tài sản. Đó là bước đầu tiên.

Khoảng hai mươi năm sau, vào năm 1184, Công đồng Verona, do Đức Giáo Hoàng Luxiô III chủ trì, và được Hoàng đế Frédéric Barberousse tham dự, đã đánh dấu việc khởi đầu thực sự của Tòa lạc giáo, và địa vị của nó đã được xác lập ở Pháp, vào năm 1232-1235, bởi các sắc chỉ của Đức Grêgôriô IX {4}. Đức Alexandrô III đã khởi đầu việc sử dụng các hình phạt trần thế. Điều này giờ đây đã trở thành định chế. Và một khi cỗ máy pháp lý đã được thành lập, một số người, có lẽ là rất nhiều, ngoài những kẻ điên rồ như Robert le Bougre hay Conrad de Marbourg, sẽ được chỉ định làm cho nó hoạt động, đều là những con người, trong nội tâm của họ, gắn bó với các giới luật Tin Mừng, những người sẽ phục vụ nó một cách hoàn toàn trong trắng vô tội. Bản thân cỗ máy thì không hề có tính Tin Mừng.

3. Tôi nhận thức rõ ràng rằng liên quan đến chữ *Inquisition*, là cả một hình ảnh hoàn toàn phổ biến trong đó (đặc biệt là về các dè dặt pháp lý {5} phải tuân giữ trong các phiên tòa nhằm bảo vệ phần nào {6} bị cáo) tính chính xác lịch sử đã bị bỏ qua nhường chỗ cho sự kinh dị, và trong đó lòng nhiệt thành phản giáo sĩ cũ đã thống lĩnh hoàn toàn. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản mọi thứ diễn ra như chúng thực sự là.

Lãnh vực thích hợp của Giáo hội là đời sống nội tâm của các linh hồn trong mối liên hệ của họ với Thiên Chúa, trong đó điều quan trọng chủ yếu là họ tự do mở lòng mình cho chân lý và các ân sủng

thần linh. Lợi ích chung của Giáo hội hệ ở chính điểm này. Nếu cần có các biện pháp phẫu thuật nhằm cắt đứt khỏi Giáo hội những thành viên có những sai sót đe dọa lợi ích chung này, thì đó là vạ tuyệt thông. Nhưng những phương tiện tự nó phù hợp với Xêda, các phương tiện vật chất và áp chế thể lý, là những phương tiện xa lạ, không được thích nghi, tự chúng không cân xứng với mục đích chính cần được theo đuổi đối với những người lầm lạc vốn là thành viên của Giáo hội: tức là chữa lành họ. Đối với một mục đích như vậy, tự chúng, chúng không có hiệu quả gì, ngoại trừ nhờ sự can thiệp của một ngoại lệ.

Kể từ thời điểm một định chế được nhân viên của Giáo hội tạo ra nhằm chuyển chiếc gậy, ngục tối, việc tra tấn và giàn thiêu vào việc phục vụ lãnh vực thiêng liêng, người ta đã vướng vào một mối bồng bong chết người, trong đó bạo lực gia tăng không ngừng: người ta bắt giữ những kẻ lạc giáo để trừng phạt họ trong thân thể hoặc trong tài sản trần gian của họ; lúc đó, chúng giả mạo nên chính thống; lúc đó người ta *tìm lại* chúng, dùng mọi phương tiện để lục xét lương tâm người ta và vạch trần tư tưởng của họ; lúc đó sự cố chấp trở thành chai đá trong lòng người ta, cùng với sự căm ghét tất cả những gì mà những người theo đuổi chúng đại diện cho; lúc đó người ta theo đuổi họ và người ta đánh đập họ còn gay gắt hơn nữa; lúc đó, đối với những người thuộc giáo phái của họ, họ trở thành các vị tử đạo, mà tấm gương sẽ hết sức rạng rỡ...

Không thể tiến xa đến mức tận diệt (điều đã xảy ra với người Cathar và người Albigeois), Tòa Lạc giáo đã không thực sự ngăn chặn được bất cứ tà giáo nào; bởi vì tinh thần, ngay cả khi nó lầm lạc nghiêm trọng nhất, luôn mạnh hơn sức mạnh.

4. Tôi đã nói rằng Tòa Lạc giáo là một bất hạnh cho Giáo hội. Tôi không nói rằng nó là sự xấu xa trong ý hướng chính và trong mục đích của nó. Mục đích chính (để bảo vệ đức tin) là điều tốt; và mục đích (để loại bỏ lạc giáo) là điều tốt. Tuy nhiên, khi thành lập Tòa Lạc giáo, một lầm lỗi nào đó, một sai lầm nào đó trong phán đoán thực tế tự nó có tội một cách nghiêm trọng, hẳn đã diễn ra. Ở đây có một điểm quan trọng cần làm sáng tỏ, đó là trong khi cố gắng trung thành với sự thật khách quan, ta không vì thế mà bất công đối với chủ thể con người.

Trong sắc chỉ nổi tiếng *Unam Sanctam*, Đức Bonifaciô VIII tuyên bố rằng Giáo Hội có "hai thanh gươm." Hai thanh gươm do Giáo hội sở hữu này là gì? Theo cách giải thích tự do mà tôi cho phép mình đề xuất, chúng ta đừng nói rằng đó là thanh gươm thiêng liêng và thanh gươm trần thế; chúng ta hãy nói rằng trong Giáo Hội, thanh gươm đầu tiên là thẩm quyền *giảng dạy*, thẩm quyền Lời Chúa, lời từng nói: "đây là sự thật do Thiên Chúa mạc khải," từ đó đức tin của tôi tuân theo, và: "Thiên Chúa cấm không ai được làm điều này" do đó, tôi sẽ giữ mình không làm điều đó, hoặc tôi sẽ đi xưng tội nếu tôi làm điều đó? {7} Và chúng ta hãy nói rằng thanh gươm thứ hai là thẩm quyền *bắt buộc* hoặc *cưỡng chế* {8}, bất kể nó có sử dụng các biện pháp trừng phạt thiêng liêng thuộc vương quốc của Thiên Chúa hay không (và là những biện pháp có thể hoặc hoàn toàn thiêng liêng – thiêng liêng đối với mục đích tức khắc và thiêng liêng một cách nội tại hoặc tự trong chúng - như vạ tuyệt thông, hoặc thiêng liêng đối với mục đích tức khắc nhưng trong chính chúng và có tính trần thế từ trong nội tại) {9}, hoặc thậm chí, như trường hợp của mọi chế độ thánh thiêng, nó còn sử dụng các biện pháp trừng phạt trần thế vốn thuộc riêng cơ chế chính trị trần thế và quyền lực dân sự, quyền lực thiêng liêng lúc đó là người bảo đảm và bảo vệ tối cao những quyền lực này, và có thể yêu cầu chúng phục vụ mình nhân danh các mục đích và giá trị thiêng liêng, mà trong một chế độ như vậy, vốn được tích hợp trong lợi ích chung của kinh thành trần thế.

Bây giờ chúng ta hãy hướng về Tin Mừng, và hãy cầu xin chính lời Chúa hướng dẫn chúng ta.

Chúng ta đọc trong Thánh Luca (22:38): " Các ông nói: ‘Lạy Chúa, đã có hai thanh gươm đây’. *Người bảo họ: ‘Đủ rồi!’*"

Nhưng đó là thanh gươm thứ hai, thanh gươm trói buộc mà Simon Phêrô rút ra từ trong vỏ, khi Chúa Giêsu bị bắt, ông đã chặt tai phải của tôi tớ thầy thượng phẩm {10}. Và Chúa Giêsu nói gì với ông? "*Hãy xỏ gươm vào vỏ, vì tất cả những ai cầm gươm sẽ chết vì gươm*" {11}.

Quyền lực thiêng liêng sở hữu hai thanh gươm. Nhưng khi nó sử dụng thanh gươm thứ hai, - và nhất là khi, như ở thời Trung cổ, nó sử dụng lúc phải nhờ đến vũ lực trần thế, - nó phải xỏ nó trở lại vỏ bọc ngay lập tức. Đó là một thanh gươm chỉ nên *thỉnh thoảng* mới sử dụng, và càng họa hoằn, và càng ít càng tốt (cắt tai, - đó là điều người ta có thể làm, phải không, trong việc sử dụng một thanh gươm).

Do đó, trong mục đích chính của Tòa án lạc giáo (để bảo vệ đức tin) và trong mục đích của nó (để bài trừ tà giáo) không hề có sai lầm. Nhưng khi rút thanh kiếm ra *một cách không thể đặt nó trở lại trong vỏ*, đã có một sai lầm, một sai sót, - chắc chắn là do chế độ thánh thiêng và não trạng của thời đại kéo theo hầu như không thể tránh khỏi - nhưng tự nó gây tổn hại cho Thiên Chúa một cách nặng nề khủng khiếp. Sai lầm, sai sót tai hại trong việc phán đoán thực tế của các vị Giáo hoàng thế kỷ thứ mười hai và mười ba {12} là đã thiết lập việc sử dụng vũ lực và các phương tiện vũ lực trong các vấn đề thiêng liêng thành dịch vụ hoặc cơ quan thừa tác thường trực của quyền lực thiêng liêng, nói ngắn gọn là thành *định chế*, được cấu tạo để tồn tại mãi, và có tầm quan trọng lớn lao, và đã tin tưởng vào những điều này mà quên đi tinh thần nào mới là tinh thần của Giáo Hội và tinh thần nào mới là tinh thần của các tôi tớ của Giáo hội. Và, do đó, họ đã đưa nhân sự của Giáo hội trong nhiều thế kỷ đi vào một con đường không đúng đắn.

Như tôi đã trình bày ở trên, một định chế như vậy đặt lên hàng đầu một hành động dự phòng, một hành động bằng chính phương thức được nó sử dụng, đã phá hủy các điều kiện bình thường cần thiết để đạt được mục đích chính mà Giáo hội theo đuổi: chữa khỏi lạc giáo, và cả sự trở lại của những người không phải là Kitô hữu. Định chế này không có khả năng thực sự đạt được mục đích của riêng nó, ngoại trừ bằng cách trục xuất hàng loạt (không bao giờ chắc chắn), hoặc bằng cách tận diệt nhờ một cuộc thập tự chinh nào đó (điều này chỉ có thể hiếm hoi). Và trong khi cố gắng trở thành chính đáng (đã có những giáo luật gia ủng hộ điều này), nó phải tự làm cho mình ra khắt khe: do đó thất bại trong một cố gắng tuyệt đối chính yếu, vốn tương ứng với mong đợi của con người và bắt nguồn từ ý muốn của Chúa Kitô đối với các tôi tớ của Người: nghĩa là trong cách thức trong đó nhân sự của Giáo hội hành động, và ngay cả trong cách thức trong đó guồng máy tư pháp và hành chính, mà nó sử dụng, hàng động, luôn luôn xuất hiện tình bác ái thiêng liêng và tình yêu huynh đệ, vốn là chính sự sống của Giáo hội. *Trong chính nó*, Tòa lạc giáo là một tệ nạn làm vấy bẩn lịch sử nhân loại và là một sự xúc phạm lớn đối với Thiên Chúa.

Đó là điều tôi trả lời câu hỏi: nghĩ gì về Tòa lạc giáo? với việc xem xét sự việc một cách hoàn toàn khách quan, và theo điều chúng thực sự là.

Nhưng bây giờ, khi xem xét sự việc từ phía chủ thể con người, và từ phía các điều kiện cụ thể trong đó con người đang hiện hữu, tôi nghĩ rằng sẽ thật vô lý và có tinh thần biệt phái khi coi các vị Giáo hoàng của thế kỷ 12 và thế kỷ 13 có tội về phương diện luân lý vì đã làm những gì họ đã làm. Tôi xác tín rằng khi làm những gì họ đã làm, lương tâm của họ rất trong sáng. *Họ không nhìn thấy* sai lầm nặng nề của việc thể chế hóa các phương tiện vũ lực trần thế, và lý do dẫn đến sai lầm này. Thứ nhất, vì, để thấy được điều này như chúng ta thấy ngày nay, kinh nghiệm lịch sử hướng dẫn chúng ta đã không có ở thời Trung Cổ; nói cách khác vì họ là những người thuộc thời đại của họ. Các vị Giáo hoàng thuộc về thời đại của họ, cũng như thuộc về những ý tưởng thường nhận được chung và được họ tin tưởng mà không cần xem xét chúng. Dưới mắt người Trung Cổ, không gì tự nhiên hơn việc sử dụng vũ lực.

Và sau đó vì họ thấy mình rơi vào một tình huống bi thảm: cùng một lúc phải đấu tranh với các vị vua và Hoàng đế đang bao vây nền độc lập của Giáo hội, đấu tranh chống lại những rắc rối nội bộ xảy ra

sau này, và đấu tranh chống lại lạc giáo đe dọa Kitô giáo. Họ chỉ thấy rằng ý hướng chính của Tòa lạc giáo là điều tốt, và mục đích của nó là điều tốt. Phần còn lại không đáng kể. Vụ việc đối với họ là ơn cứu rỗi công cộng; và ta biết rằng thực hiện các biện pháp cứu rỗi công cộng luôn luôn đòi hỏi một sự mù quáng nào đó, điều này không nhất thiết làm hoen ố lương tâm của người thực hiện chúng.

5. Tất cả những gì tôi vừa nói về các vị Giáo hoàng của thế kỷ mười hai và mười ba, cả về lỗi lầm hoặc sai lầm trong phán đoán thực tế mà xét một cách khách quan họ đã phạm khi thành lập Tòa Lạc giáo lẫn về sự vô tội mà với nó, khi xem xét chủ thể con người, họ đã phạm sai lầm này, điều rõ ràng là cần phải nói rằng các Công đồng khác nhau trong cùng một thế kỷ cũng đã quy định thể chế này.

Những Công đồng này, ngay cả khi mang tính đại kết như các Công Đồng Latêranô, đã không làm chúng ta nghe thấy ở đây tiếng nói không thể sai lầm của Giáo hội Trái đất và Thiên đàng, đã không đem lại cho chúng ta một giáo huấn - có giá trị cho mọi thời đại - về vấn đề đức tin hoặc về luân lý, như họ đã làm trong một số nghị định khác của họ. Chính trong vấn đề ngẫu nhiên và đặc thù, về những gì phù hợp với một thời điểm nhất định và trong những hoàn cảnh nhất định, mà họ đã đưa ra các sắc lệnh đang bàn, chẳng hạn, những sắc lệnh liên quan đến tình trạng nô lệ của người Do Thái đối với các Kitô hữu, hoặc một cuộc thập tự chinh phải được thực hiện {13}. Các Nghị phụ của các Công đồng này và các vị Giáo hoàng đã phê chuẩn các quyết định của họ, khi đó đã hành động như những nguyên nhân chính, chứ không phải với như công cụ của ngôi vị Giáo hội; họ có thể sai lầm.

Người ta có nghĩa vụ tuân theo họ vì người ta có nghĩa vụ tuân theo bất cứ thẩm quyền hợp pháp nào, ngay cả khi nó sai lầm (trừ trường hợp lương tâm phản đối một cách bất khả kháng, một số chế tài nào đó mà người ta có thể phải chịu và có lẽ cần phải chịu một cách sẵn lòng). Nhưng liên quan đến các sắc lệnh mà tôi vừa nhắc đến, người ta đã tuân theo không phải chính ngôi vị của Giáo hội; chính những con người – lúc đó làm cho tiếng nói của họ được lắng nghe, và hành động theo sáng kiến riêng của họ - được Thiên Chúa giao quyền cai quản Giáo hội trên trái đất; nói cách khác, chính với nhân sự - với những nhân sự cao cấp nhất - của Giáo hội, hành động như nguyên nhân chính, mà người ta phải xử lý và chính họ là những người ta tuân theo.

6. Một điểm cuối cùng vẫn cần được thảo luận. Nó liên quan đến cách thức mà các tòa án của Tòa Lạc giáo hành xử trên thực tế. Về mặt này, có hai điều đặc biệt gây tai tiếng cho chúng ta và tự chúng không thể chấp nhận được. Tôi nghĩ đầu tiên đến thủ tục được các quan Tòa lạc giáo tuân theo khi họ tuyên án tử hình cho kẻ thù của đức tin, nghĩa là, lên giàn hỏa. Trước tiên, họ cần ý thức rằng Giáo hội tự cấm mình đổ máu; kết quả là họ đã trao người có tội cho cánh tay thế tục, vốn không ngăn cấm mình đổ máu và không gửi người tới giàn hỏa. Như vậy, người ta đã chơi trò lừa đảo; kẻ thù của đức tin đã bị thiêu sống; và các nhà thần học đã tự miễn bổn phận kép của họ đối với các Tòa Lạc giáo và các giáo phẩm.

Tiếp theo, tôi nghĩ đến việc thường sử dụng tới tra tấn (giá, cột treo người, đước rọc lửa; sau này, ở Ý và ở Tây Ban Nha, hình phạt kẹp chân và hình phạt nước) như một phương tiện để lấy được lời thú tội mà dựa vào giá trị của nó, người ta sẽ quyết định phải hành xử ra sao đối với bị cáo hoặc đối với những người mà anh ta tố cáo.

Ở đây một lần nữa, ta nên phân biệt giữa sự việc trong chính chúng hay về phía sự thật khách quan, và sự việc về phía chủ thể con người.

Xem xét sự việc theo bản thân chúng, hoặc theo sự thật khách quan, không cần phải nhấn mạnh tới giá trị đạo đức của hai thủ tục được đề cập: chúng cấu thành những lỗi nghiêm trọng.

Việc sử dụng tra tấn để lấy lời thú tội, - và lời thú tội được coi là hợp lệ, - tự nó là một lỗi nghiêm trọng chống lại công lý.

Việc trao người có tội cho cánh tay thế tục, tự nó đã là một hành vi đạo đức giả {14}. Vì chính các nhà thần học là quan tòa, đã tiến hành cuộc điều tra và tuyên bố bản án về lạc giáo chính thức hoặc yêu thuật. Do đó, họ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hình phạt tử hình do bản án đem lại; *trong thực tế*, cánh tay thế tục chỉ là một công cụ. Hơn nữa, chắc chắn người ta sẽ yêu cầu cánh tay này, trong một công thức đạo hạnh, có thể nói là cầu xin, tha cho kẻ có tội khỏi cái chết. Và nếu thỉnh thoảng xảy ra việc một hoàng tử thực hiện nghiêm túc công thức đạo hạnh này, thì chính ông ta sẽ bị vạ tuyệt thông. Trong chính nó, thủ tục này là một lỗi nghiêm trọng chống lại Giáo hội. Vì sau khi nhắc lại rằng Giáo Hội không nên đổ máu, thì bất chấp mưu mẹo hợp pháp của họ, các thẩm phán của Tòa lạc giáo đã đổ trách nhiệm đổ máu lên chính Giáo Hội, vì Tòa Lạc giáo là một tòa án của Giáo hội {15}, và vì người ta coi hành vi của tòa án này như hành vi “của Giáo Hội” (điều này sai, đến nỗi vết nhơ tung ra chống lại Giáo Hội hoàn toàn không chạm tới khuôn mặt của ngôi vị Giáo hội, của Nàng dâu Chúa Kitô; tuy nhiên họ vẫn cứ tung nó ra). Khi trao nộp kẻ lạc giáo cho cánh tay thế tục, để đưa anh ta đến cái chết, điều họ làm tự nó là một sự phản bội tinh thần của Giáo hội, người không đổ máu, vi phạm bởi những người muốn phục vụ Giáo Hội.

7. Sau điều trên, có cần phải nói rằng nếu xét sự việc về phương diện chủ thể con người, các thẩm phán của Tòa Lạc giáo, khi vi phạm điều tự chúng cấu thành lỗi nặng, trong hai trường hợp tôi vừa trình bày, có đáng qui tội về mặt luân lý và thực sự phạm tội trước mặt Thiên Chúa không? Chúng ta hãy cẩn thận ở đây để không phạm một sự đại dột. Vì đã có những vị thánh {16} trong số các quan tòa lạc giáo. Và cả những người không phải là thánh, nhưng nếu coi tất cả đều là những kẻ đạo đức giả và những kẻ man rợ, ta sẽ mắc lỗi lầm tương tự như lỗi lầm của chính họ.

Điều quan trọng cần xem xét ở đây là sự ngây thơ hoàn toàn và không thể cưỡng được của con người thời Trung Cổ (một sự ngây thơ mà dấu vết vẫn còn xuất hiện nơi những con người của thế kỷ XVII, khi họ không ngần ngại đưa tất cả những người không phải Công Giáo xuống Hỏa ngục); và cách riêng, là sự ngu dốt hoặc thờ ơ hoàn toàn và không thể cưỡng được, trong đó, - bất kể các quan điểm của họ về các khả năng của linh hồn được phân tích về phương diện triết học đúng đến đâu ở các khía cạnh khác, - họ thấy mình liên hệ đến vũ trụ của những điều chủ quan đúng nghĩa, hoặc của những điều mà trong sự thân mật của chủ thể vượt quá mô tả khách quan của họ và phủ nhận sự mô tả mà người ta tạo ra cho chính mình về chúng theo mô tả duy nhất này. (Chẳng hạn, họ buộc người Do Thái hoặc người Hồi giáo sống trong lãnh thổ Kitô giáo phải thường xuyên nghe các bài giảng về chân lý Kitô giáo, mà không thấy rằng chính điều này đủ làm họ nổi sùng chống lại các chân lý này. Đối với họ, những người Do Thái và Hồi giáo này sống *trong lầm lạc*: Lời sự thật phải giải thoát họ khỏi lầm lạc này.)

Liên quan đến việc trao kẻ có tội cho cánh tay thế tục, chúng ta cần xem xét cả sự ngây thơ thời trung cổ lẫn quan điểm riêng của chế độ thánh thiêng. Theo quan điểm này (và niềm tin của các bộ luật mọi thời vào tính hợp pháp của hình phạt tử hình), điều phù hợp là trật tự thế tục, cơ quan chính trị trong phạm vi riêng của nó, được đổ máu những kẻ lạc giáo, vốn đe dọa lợi ích chung của nó. Các thẩm phán của Tòa lạc giáo thuộc một lĩnh vực khác, lĩnh vực Giáo Hội vốn tự cấm việc đổ máu. Một khi họ đã đưa ra phán quyết của mình và tuyên bố: "Người này hoặc người nọ là một kẻ lạc giáo", họ đã hoàn thành nhiệm vụ của họ trong phạm vi của mình rồi. Phần còn lại không liên quan đến họ (và đây, chính là sự ngây thơ, vì trên thực tế, điều này quan tâm đến họ một cách đặc biệt, vì họ là *các thẩm phán*); họ nhắm mắt trước việc kết án tử hình, họ làm ngơ nó (trong thực tế, họ không làm ngơ và không thể làm ngơ nó: nhưng họ đã vạch một đường ranh giới trừu tượng, cho một bức tường ngăn cách thực sự giữa việc tuyên bố ai đó là lạc giáo và đưa anh ta vào giàn hỏa). Ý niệm cho rằng thủ tục của họ là đạo đức giả, và điều này làm Giáo hội ra sai trái làm thế nào có thể thâm nhập vào tâm trí họ được?

Liên quan đến việc tra tấn, cũng là một sự ngây thơ tương tự: nếu một người biết sự thật liên quan đến

một điều gì đó cố chấp từ chối tiết lộ sự thật này cho các thẩm phán đang thi hành đầy đủ quyền điều tra của họ, đó là bởi vì anh ta có trong mình những trở ngại mạnh mẽ: sợ bị trừng phạt, hoặc ý chí gian tà, gắn bó với giáo phái của mình và sợ làm hại nó, ấy là chưa nói tới quyền lực của ma quỷ luôn ngăn cản anh ta thú nhận sự thật đang được đề cập. Do đó, những người của luật pháp có quyền phá vỡ những trở ngại này! Tra tấn là một phương thuốc đặc biệt mạnh mẽ, nhưng cần thiết, để mở lưỡi của người bị thẩm vấn và lôi sự thật ra khỏi miệng anh ta. Cuối cùng, trong khi làm cho cuộc điều tra diễn tiến, nó đã giải thoát anh ta khỏi chứng tê liệt không thể chữa khỏi bằng cách khác. Làm sao những người chỉ nhìn một phía đeo như thế có thể thấy rằng khi tra tấn người này, họ không những đưa ra một điển hình tàn ác lạnh lùng, mà còn bạo hành đối với một lãnh vực thánh thiêng: tức phẩm giá và nhân cách, vũ trụ nội tâm, tự nó đòi hỏi sự tôn trọng tuyệt đối, của một hữu thể được tạo ra theo hình ảnh của Thiên Chúa, và được làm sinh động ngay cả những sợi nhỏ nhất của cơ thể họ bởi một linh hồn vốn là tinh thần? và thay vì sự thật, họ chỉ làm phun ra từ cửa miệng đầy hoảng sợ vì đau khổ của anh ta những lời thú nhận bất cứ điều gì và bằng lòng bất cứ điều gì miễn là chấm dứt được cơn cực hình?

Nền văn minh hiện đại của chúng ta được khai sáng hơn về tất cả những điều này so với thời Trung cổ, nhưng ở tất cả các xã hội tự do, việc thực hành tra tấn vẫn không được bãi bỏ {17}. Tuy nhiên, trong vấn đề này, bốn loại khác biệt làm nó khác biệt với thời Trung cổ: ngày nay người ta tra tấn với lương tâm xấu và một cách che giấu, nhờ các phương tiện, theo quốc gia, hoặc của cảnh sát Nhà nước hoặc của lực lượng cảnh sát "song song" và của các cơ quan mật vụ; ngày nay người ta có những kỹ thuật hoàn thiện hơn nhiều, và việc tra tấn tinh thần {18} tỏ ra cũng hữu hiệu đáng sợ như tra tấn thể xác; ngày nay người ta biết rằng những lời thú tội lấy được đôi khi cung cấp thông tin chính xác dưới sự đe dọa của điều tồi tệ nhất, nhưng người ta cũng có thể khiến người bị tra tấn nói tất cả những gì người ta muốn, điều này rất có lợi để đánh lừa dư luận hoặc để giáng đòn hạ cấp; ngày nay ai đã thú nhận vì bị tra tấn là một người hạ cấp, trong khi vào thời Trung cổ, anh ta là một người mà người ta áp dụng sức mạnh trong tình trạng thi hành nghĩa vụ, và là người, nếu sau đó anh ta trở lại đức tin chân chính, có thể tham vọng trở thành một quan tòa lạc giáo...

Cuối cùng, có một sự khác biệt thứ năm, và là một trong những điều có giá trị lớn thời nay: ngày nay một giáo phẩm không còn chơi trò chơi này nữa.

Tôi có thành công không (bắt chập những ghê tởm nhuộm màu đa cảm mà tôi xin thú nhận) trong việc cho thấy những người của thời Trung Cổ và các thẩm phán của Tòa Lạc giáo, khi họ thực hành tra tấn {19}, và khi họ giao nộp kẻ lạc giáo, mà máu của người này họ không muốn đổ ra, cho cánh tay thế tục khiến anh ta trở thành tro bụi, có thể làm một cách ngây thơ điều mà tự nó vốn là một lỗi nghiêm trọng, và do đó người ta tự giải thích với chính mình rằng có những vị thánh trong số các quan tòa lạc giáo? Các vị thánh cũng là những người thuộc thời đại của họ, những người không nhìn thấy điều những ý kiến người ta thường nhận được ở thời đại của họ và không ai nghĩ đến việc kiểm tra chúng {20}, đã ngăn cản họ nhìn ra. Thật không dễ chịu khi phải nói ra điều này; tuy nhiên, nó là sự thật.

8. Tòa lạc giáo thời trung cổ kéo dài bốn thế kỷ (thế kỷ thứ mười hai đến thế kỷ thứ mười lăm), không nhiều nếu người ta cho rằng Giáo hội sẽ tồn tại cho đến tận thế, nhưng vẫn là một khoảng thời gian đáng kể. Và sau khi trôi qua một chút thời gian nữa, nó vẫn còn đè nặng lên chúng ta, bởi vì chúng ta là những hữu thể được ban tặng một trí nhớ. Và nó đã được tiếp nối bằng các thời kỳ tòa lạc giáo khác, về điều này tôi sẽ nói sau đây một vài lời... Sự kiện vẫn là mỗi người trong chúng ta, bất kể họ có thể ghê tởm ra sao về cuộc phiêu lưu khủng khiếp của thời trung cổ này, đều cảm thấy đích thân bị dày vò và bối rối một cách khó hiểu bởi ý tưởng cho rằng Thiên Chúa đã cho phép điều này.

Tại sao Thiên Chúa đã cho phép điều này? Đối với một câu hỏi như vậy chắc chắn người ta chỉ có thể trả lời bằng những câu nói lấp bấp khiêm tốn. Do đó, chúng ta hãy lấp bấp thêm một lần nữa, vì chúng

ta là những cái đầu biết suy nghĩ.

Xem ra đối với tôi, người ta có thể nói rằng nếu Thiên Chúa cho phép Tòa Lạc giáo, - điều xấu xa này tự nó đã xúc phạm Người một cách nghiêm trọng, và là một trong những vết nhơ của một thế giới Kitô giáo bởi rất nhiều khía cạnh khác thân thiết với trái tim Người, - là bởi vì điều cần thiết là tại một thời điểm nhất định của lịch sử, cảm thức về sự Siêu việt tuyệt đối phải đi vào tâm thức con người, đi vào những lớp sâu thẳm nhất trong da thịt chúng ta – một cảm thức khôn nguôi, quá cao và quá thần linh để bất cứ tâm trí được tạo dựng nào cũng có thể tự hình thành cho mình một ý tưởng về nó, về Đức tin siêu nhiên trong tính thống nhất không thể phân chia và trong sự nghiêm khắc không tì vết của nó. Ở đây không phải là vấn đề của những mệnh đề chân thực chỉ được đọc trong một cuốn sách; đây là vấn đề của một sự thật hãn phải thiêu đốt chúng ta đến tận xương tủy.

Đằng sau những bày trò pháp lý và những cuộc tra tấn của Tòa lạc giáo còn có một mâu thuẫn thần linh vô cùng đáng sợ hơn - và vô cùng thương xót: đó là mâu thuẫn của những đòi hỏi của Đức tin, sẽ cứu, nơi người đã nhận được hồng phúc này, những đòi hỏi toàn diện, vô điều kiện, hoàn toàn không gì lay chuyển được, những điều mà con người bằng bất cứ giá nào cũng phải có được cảm thức, mặc dù Thiên Chúa đã, vì điều này, để cho diễn ra một sai lầm khủng khiếp nơi các nhân viên trong Giáo hội của Người, và một trò chơi tàn nhẫn trong đó điều ác và điều tốt, lỗi lầm và sự vô tội đã xáo trộn các lá bài của các thừa tác viên của Giáo Hội cũng như các đối thủ của họ. Đối với mâu thuẫn này của trật tự thần linh, các nạn nhân của Tòa lạc giáo là những nhân vật tê tái và biểu tượng đẫm máu. Tôi hy vọng rằng Thiên Chúa đã tiếp nhận hết thảy họ vào nước Thiên đường của Người. Họ đã hy sinh để có thể đóng một lần vĩnh viễn, bằng sắt nung, một kho tàng của cuộc sống vĩnh cửu: cảm thức về sự Siêu việt tuyệt đối của Đức tin thần học, vào các thành viên của Giáo hội trên trái đất, - vào tất cả những người sẽ đến sau thời các tông đồ (họ đã có máu của các vị tử đạo) và thời đầu Trung cổ.

Cho đến tận thế, Giáo hội sẽ lưu giữ và sẽ trân trọng kho báu này. Chúng ta hãy thương xót những kẻ yếu bóng vía ngày nay chỉ những muốn làm nó tan biến theo gió bốn phương.

Thời kỳ trong đó những ngọn lửa của giàn hoả được đốt lên ở khắp mọi nơi nhưng thấp sáng trên bầu trời hình ảnh tối cao của Đức Tin, được thiết lập trên chân lý tuyệt đối và tính tuyệt đối không thể phân chia của Lời Chúa, chắc chắn vĩ đại hơn thời kỳ trong đó, trong sự mù mờ của những hóc tường của họ, các thanh niên đáng thương tự tưởng tượng mình là Kitô hữu chiếu đèn pin của họ khắp Mười Điều Răn và Kinh Tin Kính để thực hiện các lựa chọn của họ, rồi sau đó, vừa bất mạch vừa tuyên bố: Tôi tin vào Tin mừng nhưng không tin vào Nguyên tội hoặc vào Địa ngục, và tôi rất nghi ngờ về sự sống lại của Chúa Giêsu, tôi tin rằng tôi bị cấm giết người nhưng tôi không hề tin chút nào rằng tôi bị cấm gian dâm v.v.

Liệu một thời kỳ như vậy có kéo dài được không? Nó không có sự ngây thơ của thời Trung cổ, nhưng nó có sự ngu ngốc, điều mà thời Trung cổ không hề có. Và sự ngu ngốc không phải là một bảo đảm tốt để chống lại những tai nạn của lịch sử.

Da mihi intellectum ...[xin ban cho con trí hiểu]

Viam veritatis elegi ...[con đã chọn đường chân lý] {21}

Si non credideritis, non permanebitis [nếu bạn không tin, thì đừng tuân giữ]{22}.

Tòa lạc giáo Tây Ban Nha

1. Người ta nói rất chính xác rằng ở Pháp vào thế kỷ XIV, Philip-le-Bel và Nogaret là tiền thân của Torquemada và của Philip II. Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha bắt đầu vào thế kỷ sau đó (để tồn tại trong một thời gian dài! Nó chỉ được chính thức và dứt khoát bãi bỏ vào năm

1820, bởi Cortès de Cadix).

Tương ứng với sự diễn tiến của thế kỷ thứ mười lăm, chế độ thánh thiêng đang bị giải thể đã tìm đường vào Tây Ban Nha để tạo nên một chế độ cạnh tranh vĩnh viễn giữa hai cường quốc nối kết với nhau bởi nhiều lợi ích chung (và bởi đức tin Kitô giáo thánh thiện), vốn đấu tranh không ngừng chống lại nhau để giành quyền tối cao: một quyền lực hoàng gia ngày càng say sưa với chủ nghĩa duy tuyệt đối, và một quyền lực giáo hoàng với những cánh tay thiêng liêng vẫn gây ra nỗi sợ hãi nhưng tận đáy lòng đã bị khinh thường và dễ dàng bị các vị Vua Công Giáo coi là không hữu hiệu. Những ông hoàng này chỉ nghĩ đến việc sở hữu Tòa lạc giáo - và họ gần như đã thành công làm được điều này - để phục vụ cho nền chính trị vương giả của họ và cho thiết kế vĩ đại của họ muốn tạo ra một khối thống nhất quốc gia hoàn hảo được thiết lập trên sự thống nhất hoàn hảo của đức tin tôn giáo.



Nếu con mắt không thể dễ dàng chịu đựng được bức tranh lịch sử của Tòa án Lạc giáo Tây Ban Nha, thì đó không những chỉ vì sự tàn ác của nó, mà còn vì sự pha trộn liên tục giữa chính trị và tôn giáo được nó cung ứng khung cảnh: các tham vọng chính trị, các mưu mô xảo quyệt, và tính hung dữ chính trị hòa quyện vô cùng chặt chẽ với lòng nhiệt thành tôn giáo ám đấm vốn phục vụ họ như một công cụ. Những thử thách lớn của Tòa án lạc giáo này là những thử thách chính trị được phóng đại thành những thử thách bảo vệ đức tin. Người Do Thái, những người đã sống ở Tây Ban Nha từ lâu trong tình trạng an ninh hoàn toàn, giờ đây bị chế độ quân chủ coi như một mối nguy hiểm quốc gia: năm 1492, sau khi chiếm được Grenada và chiến thắng cuối cùng của họ trước người Hồi giáo, các vua chúa đã ra lệnh trục xuất tổng quát mọi Người Do Thái khỏi Tây Ban Nha, trong vòng bốn tháng: sau thời gian này, họ sẽ bị truy tố bởi Tòa Lạc giáo...

Các vị Giáo hoàng đã "khuyến cáo sự điều độ" (một điều không thiếu thứ hài hước đạo đức: khuyến điều độ cho những người như Torquemada hay Ximenes, và hoàn toàn được khoác những nhân đức tốt lành!). Và họ đã làm tất cả những gì có thể làm để ngăn chặn những hành động thái quá, các hành động hung bạo và phát động bạo lực khắc nghiệt, những thứ làm mất uy tín của Kitô giáo, cũng như để duy trì hoặc chiếm lại trong tay định chế tòa lạc giáo. Họ đã rất ít thành công trong việc này, và những sự can thiệp của họ, dù rất nhiều, nhưng nhìn chung đều kết thúc bằng những thỏa hiệp chỉ giúp duy trì những hình thức bên ngoài. Tòa thánh đã được quyền cử nhiệm Tổng Quan tòa Lạc giáo đầu tiên ở Tây Ban Nha (ông ta là Torquemada, được Isabella và Ferdinand yêu cầu); nhưng Đức Sixtô IV đồng thời chấp nhận việc này: tất cả những người kế nhiệm vị Tổng Quan tòa Lạc giáo đầu tiên này sẽ do quyền lực dân sự bổ nhiệm. Cũng chính quyền lực dân sự chỉ định các thành viên của Hội đồng

Hoàng gia của Tòa lạc giáo do các vua chúa của Castille và Aragon tạo ra, và chịu trách nhiệm hỗ trợ Tổng Tổng Quan tòa Lạc giáo, - bằng cách khiến ông ta cảm thấy sức mạnh của bàn tay hoàng gia.

Chúng ta quả biết rằng ngôi Giáo hoàng sau đó đã phải đối đầu với vô số nguy cơ khiến sự thận trọng đầy lo lắng của nó trở thành một thử nghiệm gay go. Sự kiện vẫn là nhìn chung sự yếu kém của các vị Giáo hoàng thời đó là điều đáng đau lòng. Vị duy nhất thể hiện nghị lực cần thiết là, vào thế kỷ 16, nhân vụ kiện do Tòa lạc giáo đưa ra chống lại giáo chủ của Tây Ban Nha, Carranza, Đức Piô V đã đe dọa phạt Philip II và tuyệt thông và lệnh cấm trên toàn bộ Tây Ban Nha. Nhưng, chẳng bao lâu sau đó, ngài qua đời, trước khi được những kẻ kẻ được áp dụng{23}.

2. Để kết thúc những nhận xét này về Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha, xem ra đối với tôi, điều quan trọng cần lưu ý là tất cả mọi người, - tôi không chỉ nói những người bị bách hại, bị tra tấn, bị trục xuất, bị cầm tù, bị thiêu sống; tôi cũng nói chính những kẻ bách hại, các quan tòa lạc giáo cảm thấy mình được thúc đẩy bởi lòng nhiệt thành đối với Thiên Chúa, và các nhà cầm quyền tối cao xác tín rằng họ đang hoàn thành bổn phận của chức vụ họ và đang thực hiện chức năng của các vị vua, - mọi người trong đó đều là nạn nhân của hai ý niệm ma cà rồng, lúc đó vốn có được cơ hội lịch sử của chúng và tự biểu lộ dưới ánh sáng trọn vẹn.

Đầu tiên là ý tưởng cho rằng sự thống nhất của quốc gia hoặc của kinh thành trần thế, liên quan đến mỗi liên hệ của mỗi người với Thiên Chúa cũng như sự trung thành của họ với trật tự chính trị, hẳn phải là một sự thống nhất tuyệt đối, tất cả các thành viên của cơ chế chính trị, theo quan điểm này, phải là một người đơn nhất, chủ thể trung thành của nhà vua; và do đó sự thống nhất này trong lĩnh vực trần thế giả định và đòi hỏi sự thống nhất của đức tin tôn giáo.

Do đó, là một người Tây Ban Nha, và như thế theo định nghĩa, nhất thiết phải là một người Công Giáo. Và nhiệm vụ của các vị vua Tây Ban Nha là áp đặt bằng mọi cách đức tin Công Giáo lên thân dân của họ.

Một ý tưởng như vậy tự nó vốn là một ý tưởng sai lầm: vì sự thống nhất của một quốc gia, xét về yếu tính, là sự thống nhất trong đa dạng, và những gì nó đòi hỏi và giả định là lòng tận tụy chung đối với kinh thành trần thế, không hề là cùng một đức tin tôn giáo duy nhất nơi mọi người. Hơn nữa, đối với bất cứ ai hướng về Nguyên nhân đệ nhất, điều xem ra rõ ràng là trong toàn bộ thế giới, giữa mọi người trên trái đất, sự đa dạng trong quan niệm sống và về niềm tin tôn giáo trên thực tế là một điều được Thiên Chúa cho phép (điều mà Người "muốn-cho phép", trong việc Người tôn trọng quyền tự do của con người, trong khi Người sai Giáo hội của Người đi truyền bá khắp nơi việc rao giảng các Sự thật thần linh). Và cho mỗi quốc gia, cũng như cho toàn thể thế giới. Thiên Chúa đã ban trái đất cho mọi người; và mỗi người, không phân biệt chủng tộc hay tôn giáo, có quyền căn bản được hiện hữu ở bất cứ địa điểm nào trên trái đất, trong tư cách là công dân của bất cứ quốc gia nào do sinh ra ở đó hoặc do nhập tịch (hoặc cũng có thể, nhưng đây là một câu hỏi khác, như những ngoại kiều tôn trọng luật pháp của quốc gia này). Ở mỗi quốc gia trên trái đất, việc phục vụ sự sống con người của mỗi công dân, dù là tôn giáo nào đi nữa, đều là lợi ích chung của quốc gia. Các vị vua của Tây Ban Nha nghĩ ngược lại; họ biết hơn Thiên Chúa điều gì là cần thiết cho Tây Ban Nha...

Và ý tưởng sai lầm mà tôi nói tới đã có hậu quả tất yếu là đức tin Công Giáo, trên thực tế, đã trở thành một phương tiện để đạt được mục đích trần thế (sự thống nhất tuyệt đối của dân tộc). Trên thực tế, điều mà người ta đề xuất cho chính họ là một việc trần thế hóa thể thiêng

liêng, một việc, trên thực tế, luôn bỏ qua tính siêu việt của đức tin, cũng như phẩm giá và quyền độc lập tối cao của Giáo hội. Để thực sự là một người Tây Ban Nha thì cần phải thực sự là một người Công Giáo.

Chúng ta hãy nói thêm rằng ngày nay, một hiện tượng tương tự (tương tự nhưng ngược lại) có thể quan sát được nơi chủ nghĩa Mác, vốn là một loại tôn giáo thuần túy mang tính trần thế^{24}. Tự thân, nó vốn thuộc về trật tự trần gian và trần thế, không thuộc trật tự thiêng liêng, nó phù hợp với bản chất của nó được sắp đặt theo trần thế. Nhưng đã là một tôn giáo, nó không đòi được truyền bá chỉ trong dân tộc hay một quốc gia; tự thân, nó có xu hướng hướng tới tính phổ quát. Và bất cứ nơi nào nó giành được quyền lực, để thống nhất các bộ óc dưới thế giới quan (Weltanschauung) của nó, nó cần phải sử dụng các phương tiện đã được Tòa án Lạc giáo Tây Ban Nha đổi mới cùng với những cải tiến hiện đại.

3. Ý tưởng ma cà rồng khác - từ lâu đã ngự trị và được coi là không thể tranh luận trong hệ thống các ý kiến thường được tiếp nhận - là ý tưởng cho rằng để phục vụ lãnh vực thiêng liêng, các phương tiện vũ lực trần thế, để hạn chế thể lý, đe dọa và hù dọa thường phải được sử dụng và cần thiết ngay trong chúng. Tôi đã nói về điều này. Thanh gươm mà Chúa Giêsu đã truyền cho Phêrô đặt lại vào trong vỏ, - chính là thanh gươm lóe sáng trong tay các quan tòa lạc giáo hoàng gia, và trên thực tế, thanh kiếm này có vai trò đầu tiên trong việc bảo vệ đức tin.

Do đó, Phép Rửa bằng rẫy nước hàng ngàn người Do Thái và người Hồi giáo (Maures), - và đồng thời, đặc tính nghi ngờ và dễ bị nghi ngờ của đức tin được hàng ngàn người đã được rửa tội kiểu này tuyên xưng bằng miệng. Hai mươi đến ba mươi nghìn người Do Thái ở Tây Ban Nha đã bị coi là các Kitô hữu giả mạo và bị Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha buộc bước lên giàn hỏa. Sự kiện, Tòa lạc giáo này, vì không bằng lòng với việc dùng vũ lực bắt cải đạo, đã ném thanh gươm nặng của họ lên trên tất cả các người Do Thái ("kẻ vi phạm", đây là tên mà người ta đặt cho họ trong tiếng Do Thái) và những người Hồi giáo này là bằng chứng đủ cho thấy, xem xét tự trong nó, và nói một cách khách quan, ý tưởng được đề cập là sai lầm và ác độc.

Những con người của thế kỷ mười lăm (ngoại trừ các vị Giáo Hoàng trong một chừng mực nào đó) hầu như không tiếp cận được bằng chứng này. Các ý kiến thường nhận được đã ảnh hưởng đến mọi người. Người ta có lẽ chỉ ngạc nhiên trước việc số lượng hết sức lớn các nhân sự của Giáo Hội, và trên hết là các quan tòa lạc giáo của Tây Ban Nha, đã khuất phục một cách ngay lành trước ý tưởng ma cà rồng mà chúng ta đang nói, và - một cách ngây thơ nơi đa số (khi chính trị chưa làm hỏng mọi thứ) - đã làm những gì nó trình bày cho họ tự trong chúng là cần thiết, và là những điều, nói một cách khách quan, đều không tốt. Một số người có lẽ đã làm điều đó một cách miễn cưỡng (chẳng hạn như Manrique, bạn của Erasmus), nhưng họ cảm thấy mình có nghĩa vụ phải theo điều đó bởi vì lịch sử đã thêu dệt những điều mà bộ máy đàn áp bằng bạo lực, một khi đã được dựng lên và thiết lập, đòi hỏi phải hoạt động nếu không muốn nhìn thấy những phản ứng tức giận - chống lại chính niềm tin - bùng nổ trong các tâm trí.

Việc sử dụng vũ lực trong các vấn đề tôn giáo một lần nữa lại là một vận may rất rõ vào hậu bán thế kỷ XVI, lần này tại Rôma. Ý tưởng khiến nó được cho là bình thường và cần thiết tự trong nó, và được yêu cầu đầu tiên, luôn có mặt ở đó. Sau này, việc sử dụng sức mạnh vật chất đã nhường chỗ cho việc sử dụng các biện pháp trừng phạt thiêng liêng thuần túy. Nhưng vào thời điểm đang bàn, ý tưởng mà tôi đang nói (và là ý tưởng, trong những hoàn cảnh khác, có lẽ đã bắt đầu suy yếu) được củng cố bởi lệnh lạc đơn giản và tàn bạo do hoàn cảnh lịch sử.

Tòa lạc giáo La Mã

1. Chính vào thời điểm cuộc Cải cách Thệ phản đang đạt được những tiến bộ to lớn, và dưới sự thúc đẩy của Pierre Caraffa, Sứ thần tại Venice (lúc đó là Hồng Y, sau là Giáo hoàng dưới tên hiệu Phaolô IV), năm 1542, Đức Phaolô III đã thành lập một Thánh bộ tối cao phán xét Lạc giáo (tức Văn phòng Thánh) mà chính Đức Giáo Hoàng dành cho mình chức vụ chủ tịch và có quyền tài phán trên toàn thế giới. Đồng thời, trong các vương quốc đa dạng của Ý, các Tòa lạc giáo địa phương đã được hồi sinh. Chẳng bao lâu, dưới thời Đức Phaolô IV, vào năm 1557-1558, theo gương những gì đã được thực hiện ở Tây Ban Nha, Mục lục Sách Cấm cũng đã được thành lập. Tòa Lạc giáo được trao cho việc truy tố trước hết những kẻ lạc giáo, nhưng cả những kẻ phạm thượng, những kẻ kê gian (Sodomites), buôn thần bán thánh, những người sống bằng nghề mại dâm của con gái hoặc chị gái của họ. Vào ngày 11 tháng 1 năm 1566, chính quan tòa lạc giáo lớn Ghislieri được tôn lên ngôi Giáo hoàng, và lấy tên là Piô V. Và dưới sự chỉ đạo của ngài, Tòa lạc giáo đã tăng gấp đôi năng lực.

Các hình phạt đưa ra trước hết là tù giam hoặc chèo thuyền ga-le. Hình phạt tử hình dường như hiếm được áp dụng hơn, và nói chung những người bị kết án tử hình chỉ bị thiêu sau khi bị chặt đầu {25}. Người ta cũng truy tầm và kết án các tác giả của những lời tố cáo vu khống chống lại bị cáo được công nhận là vô tội.

Công đồng Trent (1545-1563) đã chấp thuận các biện pháp được thực hiện bởi Đức Phaolô III và Đức Phaolô IV. Nỗ lực của thời đại vẫn được coi là hoàn toàn bình thường về việc sử dụng vũ lực, tra tấn, chèo thuyền ga-le (galères), hành quyết để bảo vệ tôn giáo (Những người theo đạo Thệ phản cũng nghĩ như vậy: Calvin, trong *Ordonnances* năm 1541, đã tổ chức việc truy tầm những kẻ lạc giáo theo đức tin mới, bằng những lời tố cáo, gián điệp, tra tấn và kết án tử. Michel Servet đã bị thiêu sống tại Genève năm 1553). Trên thực tế, vào thế kỷ thứ mười sáu, các giáo sĩ Công Giáo, chưa nói tới nhiều giáo dân, đã bị các ảnh hưởng Thệ phản làm cho ô uế nặng nề; và đối với Đức Piô V cũng như các vị Giáo hoàng của thế kỷ mười hai và mười ba, đó là vấn đề liên quan đến ơn cứu rỗi công cộng, trong đó cần phải tiến hành một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Hơn nữa, ở đây một lần nữa, điều quan trọng là phải tính đến nỗ lực chung được các vị thánh chia sẻ {26}, và nhất là sự kiện này: được chấp nhận bởi bốn thế kỷ rưỡi hoạt động lịch sử, Tòa Lạc giáo từ lâu vốn đã được thành lập như nguồn lực duy nhất và có chủ quyền của quyền lực thiêng liêng trong thời khủng hoảng. Theo ý kiến của tôi, điều này hoàn toàn không bào chữa cho các phương tiện, được xem xét trong chính chúng, do Tòa này sử dụng, mà điều này hoàn toàn bào chữa cho vị Đại Quan tòa Lạc giáo trở thành Giáo hoàng. Ngài là một vị thánh vĩ đại mà tôi tôn kính (tuy nhiên, ít hơn Thánh Phillipe Néri). Ngài có tình yêu mến như điên như dại đối với Thiên Chúa; và các nghiêm ngặt của ngài, ngay cả khi quá mức (xin xem những dòng cuối cùng của chú thích 6), chỉ phát xuất từ một lòng trung thành hết sức trong sáng để phục vụ các chuẩn mực công lý tối cao của vương quốc không thuộc thế giới này.

2. Các cuộc chiến tranh tôn giáo làm nước Pháp đẫm máu trong hơn ba mươi năm (1562 đến 1598). Cuộc thảm sát ở Nhà thờ Thánh Barthélemy diễn ra vào ngày 24 tháng 8 năm 1572. Sau Sắc lệnh Nantes (1598), tâm trí người ta bình thản trở lại; điều cần là người Công Giáo và người Thệ phản phải chấp nhận sự thật lịch sử là *hiện hữu* với nhau. Đó vẫn chưa phải là sự khoan dung tôn giáo, và càng chưa phải là việc tìm kiếm một tình bạn huynh đệ thực sự trong ý thức rõ ràng về những khác biệt tín điều vốn được biểu lộ dưới những hình thức ít nhiều tinh rỗng sau Công đồng Vaticanô hai, và tự chúng đã là một tiến bộ to lớn. Nhưng ý tưởng đưa kẻ lạc giáo lên giàn hỏa đã mất đi sức lôi cuốn của nó; người ta bằng lòng với ngọn lửa vĩnh cửu mà họ cho là anh ta đáng phải chịu. Louis XIV đã thu hồi Sắc lệnh Nantes

vào năm 1685, nhiều người Thệ phản đã tự di cư ra nước ngoài sau đó, nhưng những người ở lại không bị thảm sát, cũng như hàng hóa của họ không bị tịch thu. Thế kỷ ánh sáng đã gần kề, với những khúc nến cuối cùng được lý trí mang theo đó đây trong khi người ta còn tin vào nó (không lâu), và là những khúc nến, trên thực tế, sẽ làm tốt hơn niềm tin vào Tin mừng và vào Ánh sáng đích thực của thế giới để ý thức được các tự do mà con người có quyền trong trật tự tự nhiên, - chúng cũng được thông điệp Tin mừng công bố cùng với quyền tự do tối cao và có tính thần linh.

Đối với Tòa lạc giáo Rôma, mọi điều cũng đã thay đổi. Cuộc chiến bảo vệ đức tin vẫn giữ được tính khẩn trương của nó. Cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa Jansénisme rất khó khăn, và tiếp theo đó là cuộc đấu tranh chống lại vô số những sai sót liên tục sẽ củng cố nhân sự của Giáo hội trong thế phòng thủ của họ, như trong một thành phố bị bao vây. Nhưng ở đây, có hai sự kiện mới đối với tôi dường như khiến ta phải lưu ý. Một mặt, không còn sự pha trộn giữa quyền lợi trần thế do quyền lực dân sự theo đuổi và quyền lợi tôn giáo được ngôi vị Giáo hoàng theo đuổi, một điều người ta thấy vào thời Tòa Lạc giáo thời trung cổ và nhất là vào thời Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha. Và Tòa Lạc giáo Rôma cũng đã tự giải nhiệm việc xử lý một số tội phạm thuộc thường luật mà nó có quyền tài phán vào thế kỷ XVI. Từ nay, mục đích của nó là hoàn toàn và duy nhất để bảo vệ đức tin.



Mặt khác, cũng mau chóng tới lúc kết thúc cả việc nhờ đến cánh tay thế tục lẫn việc sử dụng các phương tiện ràng buộc thể lý và vũ lực vật chất. Các biện pháp trừng phạt và các biện pháp ràng buộc mà Văn phòng Thánh có quyền sử dụng, do đó, chỉ là các phương tiện và biện pháp trừng phạt thuộc trật tự thiêng liêng của riêng Giáo hội.

Tuy nhiên, điều này có phải có nghĩa là ý tưởng cũ, tức ý tưởng cho rằng việc sử dụng vũ lực trong các vấn đề tôn giáo là bình thường và cần thiết, đã hoàn toàn biến mất? Nó đã mờ dần khỏi hiện trường, nó không còn đóng bất cứ vai trò hữu hình nào trong vũ trụ ý thức. Nhưng tôi nghĩ nó vẫn tiếp tục, trong nhiều thế kỷ, tiến hành ngầm trong vô thức, dưới những hình thức dấu mặt. Tôi đã viết ở trên rằng Tòa Lạc giáo thời trung cổ và sự tự tin của nó vào các phương tiện vũ lực đã khiến nhân sự của Giáo hội đi vào con đường không đúng trong một vài thế kỷ. Ý tôi muốn nói là dưới áp lực vô thức của những dấu tích vẫn còn hoạt động của ý tưởng cũ này, đã xảy ra việc các nhân sự cao cấp của Giáo hội, đặc biệt là Văn phòng Thánh, tin tưởng quá lâu vào các biện pháp trừng phạt hoàn toàn thiêng liêng và vào các phương tiện ràng buộc thuần túy thiêng liêng của riêng Giáo hội, nói cách khác tin vào thanh gươm thứ hai khi nó được sử dụng một cách thông thường (nhưng lúc đó việc sử dụng nó chỉ nên thỉnh thoảng, và càng ít thường xuyên càng tốt, và càng vừa phải càng hay). Sẽ không tốt nếu chỉ dựa vào thanh gươm này. Sẽ không tốt nếu bạn tự đặt mình vào thế hoàn toàn phòng thủ. Sẽ

không tốt nếu dựa một cách thường xuyên và thường trực, nhân danh một định chế mà trong cơ cấu luật pháp hoàn toàn giữ vị trí đầu tiên, vào những biện pháp khắc nghiệt bởi vì chúng là biện pháp dễ dàng và nhanh chóng nhất và vào các biện pháp cưỡng chế (là những thứ sẵn sàng trở thành thông lệ, cũng như sẵn sàng bỏ qua những mối quan tâm lành mạnh của trí hiểu): đưa vào Danh mục sách cấm, kết án hoặc đe dọa kết án ảnh hưởng đến các cuốn sách hoặc buộc tác giả phải im lặng, và những biện pháp gây khó chịu mà không khai sáng. Quả không tốt chút nào khi bầu không khí nghi ngờ thường xuyên đè nặng lên con người, - đặc biệt lên những người công hiến dù đúng dù sai cho các công trình trí thức, và rất nhiều người trong số này là những người có đầu óc ngay thẳng và những người tìm tòi vô tư một cách đáng ngưỡng mộ, hoàn toàn tận hiến trong tinh thần đức tin cho việc phục vụ sự thật, tuy rằng trong số đó cũng có rất nhiều người say sưa với chính mình, và có tư chất phù phiếm dễ làm mất lòng nhất.

Đối với tôi, xem ra một tình huống đặc biệt nguy hiểm hẳn đã phát triển như vậy trong suốt thế kỷ XIX và tiền bán thế kỷ XX. Nếu không có sự tích tụ lớn lao các phần uất thâm lặng bị kìm nén từ lâu, người ta sẽ không hiểu được việc biết bao nhà thần học và nhà chú giải, - trong số những người có nhu cầu phải được đưa trở lại con đường sự thật, vì quá tham lam muốn chứng tỏ bản thân của họ đối với thời đại của họ và để chứng minh cho những sai sót của nó, - cũng như biết bao giáo sĩ tội nghiệp không hiểu biết nhiều nhưng say mê theo dõi thời sự ngày nay, đã coi Công đồng Vatican II chỉ là một dịp để giải phóng một loại con thịnh nộ bệnh hoạn, chống lại thẩm quyền Rôma.

3. Sự kiện vẫn là Giáo hội có nhiệm vụ bất khả xâm phạm phải bảo vệ đức tin khỏi sai lầm; - và sai lầm đó ngày nay rất nhiều.

Sự kiện cũng vẫn là Giáo Hội đã nhận được từ Thiên Chúa hai thanh gươm, thẩm quyền giảng dạy mà Giáo Hội phải liên tục thực thi, và thẩm quyền ràng buộc, Giáo Hội phải đặt thanh kiếm thứ hai này càng nhanh bao nhiêu càng tốt trở lại vỏ của nó khi Giáo Hội cần phải sử dụng nó; cuối cùng, sự kiện vẫn là một thẩm quyền, nếu không hành động, sẽ có nguy cơ bị lãng quên hoặc bị khinh miệt.

Ngày nay không còn bất cứ Thánh bộ nào của Tòa Lạc giáo hay bất cứ Văn phòng Thánh nào nữa. Cơ quan mang tên này bây giờ là Bộ bảo vệ giáo lý đức tin. Chúng ta phải thương hại các vị giáo phẩm, những người trong thời kỳ hiện tại, đang đảm trách nhiệm vụ sau này, công việc của họ không phải là dễ dàng. Có vẻ như họ cần phải có một nỗ lực lớn của trí tưởng tượng, để tìm ra những cách hành động mới. Việc của Chúa Thánh Thần là trợ giúp họ trong việc này.

Tuy nhiên, có lẽ một giáo dân đơn thuần cũng được phép can thiệp vào những gì không liên quan đến anh ta, bằng cách khiêm tốn nói những gì anh ta nghĩ về vấn đề này.

Một mặt, há chẳng đáng ước ao hay sao việc ở đỉnh cao của cơ quan quản trị Giáo hội không có một, mà là *hai* Thánh bộ tối cao, thánh bộ đầu tiên (do đó hoàn toàn và đơn giản là tối cao) chịu trách nhiệm về tất cả những gì liên quan đến việc Tin mừng hóa trái đất, giáo huấn đức tin và sự rạn vỡ của chân lý thần linh trên thế giới, cũng như những gì liên quan đến việc nghiên cứu được hỗ trợ và được soi sáng; Thánh bộ thứ hai, giống như Thánh bộ từng thay thế Văn phòng Thánh, được trao cho việc bảo vệ đức tin khỏi sai lầm? Vì trong nguyên tắc, thế chinh phục và tiến bộ vẫn quan trọng hơn thế phòng thủ.

Mặt khác, và trong điều liên quan đến Thánh bộ thứ hai này, há người ta không thể mơ ước

rằng nó khai triển hoạt động của nó trên hai bình diện khác nhau, mà bình diện thứ nhất cũng liên quan đến thẩm quyền giảng dạy hay sao? Trong dịp những sai sót được phát động ra khắp thế giới bởi tác giả nổi tiếng này hay tác giả nổi tiếng nọ, có khả năng gây ảnh hưởng thực sự cho nhiều tâm trí, các nhà thần học lỗi lạc lúc đó sẽ được giao phó trách nhiệm đưa ra một cách hoàn toàn khách quan, và với sự quan tâm duy nhất để soi sáng, không để lên án, các sự thật bị tác giả đang bàn bỏ qua. Và những trình bày tín lý này, chỉ nhắm sự thật, sẽ được phân phối chính thức cho các chủng viện và các trường đại học Công Giáo với sự giám sát của Thánh bộ, trước khi được xuất bản thành sách nếu cần.

Bình diện thứ hai sẽ là bình diện của thẩm quyền ràng buộc, trong những trường hợp cần thiết phải thực thi nó, trong khi mọi biện pháp trừng phạt đã được thực hiện trước các cuộc tiếp xúc và trao đổi đích thân với người có liên quan, để ngay cả khi đó, phương thức tiếp cận vẫn trên hết là tình huynh đệ. Tôi hiểu rõ rằng trong cuộc đối thoại huynh đệ luôn có hai bên tham gia, và về phía một số người đối thoại, trên hết là khi họ bị ám ảnh bởi việc lo lắng tới tiếng tăm công cộng, thì tình bác ái huynh đệ của Thánh bộ Rôma vừa được đổi mới trong tinh thần cũng như trong tên của nó sẽ có nguy cơ gặp những tâm tư hoàn toàn khác nhau. Lúc đó, càng tệ hơn, nếu nó có thanh gươm thứ hai trong tay; và, nó thấy thực sự cần phải sử dụng thanh gươm này, cho dù hiếm khi, cho dù vừa phải đến đâu. Như Karl Rahner {27} nói, "Giáo hội sẽ phản bội Tin mừng, và huân quyền sẽ phản bội sứ mệnh của mình, nếu trong một số trường hợp nào đó, Giáo hội không có can đảm nói 'Không' một cách nhất quyết đối với một học thuyết xuất hiện trong Giáo hội nhưng lại muốn có quyền tự do của kinh thành ở đó".

Cuộc đổi mới vĩ đại

1. Giáo dân cũng phải bị phản nản trong hoàn cảnh hiện tại. Có nhiều người trong số họ hơn người ta nghĩ là những người, bị bối rối sâu xa trong điều thân yêu nhất đối với họ bởi hành vi và rất nhiều lời nói của các giáo sĩ "hợp thời", - và mặt khác, sẵn lòng chấp nhận cải cách phụng vụ, cũng như những cải cách khác, và việc sử dụng tiếng bản ngữ, nhưng chán ngán đối với các bản dịch không xứng đáng mà người ta bắt buộc họ phải nghe trong Thánh lễ, {28} - đã duy trì một cách chán ngán như nhau cả lòng nhiệt thành của chủ nghĩa bảo thủ quá khích (intégrisme), chủ nghĩa dạy họ "mọi điều đã được nói cả rồi" lẫn tính hờn hĩnh thái quá của chủ nghĩa tân hiện đại (néo-modernisme), một chủ nghĩa dạy họ "mọi điều cần phải được làm lại" và không còn muốn bất cứ điều gì là siêu nhiên và linh thiêng. Họ xao xuyến tự hỏi "Giáo hội" đang dẫn dắt họ đi đâu (thực sự không phải là Giáo hội, mà là một nhân sự của Giáo hội lúc này phần nào đang bị đánh thuốc mê).

Những giáo dân này hầu như không tìm thấy niềm an ủi nào trong tính lạc quan được nhiều mục tử của họ chính thức tuyên bố, hoặc trong các "tổ chức" đa dạng mà người ta muốn họ ghi danh gia nhập. Tuy nhiên, họ có Đức Giáo Hoàng, người cầu nguyện, người dạy dỗ, người đau khổ, người lo lắng cho tất cả và cho mọi điều, và là người đã ban cho họ một lời tuyên xưng đức tin nhắc cho họ rõ ràng điều họ phải tin và điều họ có thể lặp lại sau ngài và với với ngài. Và họ có Chúa Thánh Thần, Đấng không ngừng trợ giúp dân Thiên Chúa, và họ có các thiên thần (những thiên thần mà Thánh Ambrôsiô đã nói với chúng ta trong Kinh Sáng Lễ Giáng sinh) {29} và các thánh của Thiên đàng cùng với nữ vương của họ, - Giáo Hội Thiên đàng, vốn là Giáo Hội duy nhất với Giáo Hội của trái đất, và là người chỉ yêu cầu được trợ giúp họ. Và nếu các ngài muốn một cách kiên trì, chắc chắn các ngài sẽ tìm được một linh mục xứng đáng với tên gọi để khuyên bảo họ. Trong suốt cuộc đời trần thế của Người, Chúa Giêsu đã dẫn dắt một đoàn chiên nhỏ mà Người bảo đừng sợ hãi: *nolite timere, pusillus grex* [đừng sợ, hỡi đoàn chiên sợ hãi] {30}. Ngày nay, chính những bầy chiên nhỏ sống trong cầu

nguyện và trong tình yêu Thập giá nhận được sự nhẹ lòng này. (Có một số người đáng ngưỡng mộ đằng sau Bức màn sắt, những người bị mọi người bỏ rơi và sẵn sàng bị bách hại, họ khiến ta liên tưởng đến Giáo Hội của các hang toại đạo, họ chứng thực trên trái đất những ân sủng của Chúa Thánh Thần).

2. Sự đổi mới vĩ đại mà Công đồng Vaticanô II đã mời gọi dân Kitô giáo, - đối với tôi, dường như theo quan điểm mà chương này trình bày với chúng ta, chúng ta hiểu rõ hơn tầm rộng dài trong các chiều kích của nó. Công đồng đã tự trình bày như một diễn trình lâu dài dẫn đến sự định hướng lại hoàn toàn, dẫn đến một cuộc cách mạng liên quan đến lịch sử mười thế kỷ. Nói cho ngay, điều được kêu gọi ở đó chỉ đơn giản là trở về bằng một ý thức minh nhiên với điều mà, trong chính cuộc sống thực tế và kinh nghiệm sống sâu sắc của Giáo hội, luôn giữ vị trí hàng đầu: Há Giáo hội đã không có ơn thánh với những hồng ân nhưng không làm linh hồn, có đức ái làm sự sống đó sao? Nhưng sự sống sâu xa của một con người và ý thức mà họ có về các quy tắc mà họ sử dụng là một chuyện; một điều hoàn toàn khác là sự sống sâu xa của một kinh thành và điều đối với nó giữ vị trí hàng đầu trong các cơ cấu pháp lý và trong các mối quan tâm của những người quản trị nó. Đó là mối quan tâm chính mà kể từ thế kỷ thứ mười một, nhân sự của Giáo hội đã bận tâm trong việc quản trị Giáo Hội, và đó chính là bậc thang giá trị, mà, do đó, nó sử dụng trong thực hành pháp lý, từ nay đã thay đổi.

Việc phòng thủ chống lại lạc giáo, vốn mãi luôn là nhiệm vụ tối cao đối với Giáo hội, đã không còn là mối quan tâm thuần túy và đơn giản tối cao và tuyệt đối hàng đầu nữa. Theo giáo huấn của Công Đồng, đối với nhân sự của Giáo Hội, từ nay, mối quan tâm tuyệt đối hàng đầu là tình yêu của Chúa Kitô (tình yêu của Người đối với chúng ta, và tình yêu của chúng ta đối với Người) phải biểu lộ cho loài người, và sự thật của Chúa Kitô phải thông truyền cho họ.

Nếu xét đến sự mong manh của con người, những ham muốn vẫn đục và những phần uất dầy vò bản chất của chúng ta, thì không ngạc nhiên gì khi kết quả tức thì của một sự thay đổi có tầm quan trọng lớn lao như vậy nơi những đầu óc suy nghĩ ít lo lắng về sự thật hơn là về thời trang ngày nay, và nơi một số giáo sĩ trẻ không được chuẩn bị kỹ cho sự kiện này, là một sự rối loạn lớn về tín lý và luân lý, và một cuộc đổ xô chạy tới điều tự gọi là Kitô giáo nhưng không biết gì ngoài trái đất. Chúng ta phải tin rằng một hiện tượng như vậy tự nó sẽ chỉ là một điều thoáng qua. Những thế hệ sẽ đến, có lẽ sớm hơn người ta nghĩ, chắc chắn sẽ có những nhu cầu khác, và xứng đáng hơn với ơn gọi của những hữu thể được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa; lúc đó, vấn đề sẽ là việc sẵn sàng cung cấp cho họ những gì họ yêu cầu.

Trong khi chờ đợi, điều vẫn mãi đáng ước mong một cách đặc biệt là khi họ chạm tới những điều chỉ có ý nghĩa nhờ tình yêu của Chúa Kitô, - điều đã khiến Người chết trên Thập giá, - và nhờ sự thật của Chúa Kitô, - sự thật để làm chứng cho sự thật Người đã đến thế gian, - con người, và đặc biệt các vị giáo phẩm, biết chút đỉnh về những gì họ đang nói. Cuộc đổi mới vĩ đại được Công đồng kêu gọi trước hết và trên hết, và theo một cách thức hoàn toàn cần thiết, là một cuộc đổi mới nội tâm, trong đức tin sống động. Không có nó, không có gì để hy vọng. Đó là dấu hiệu khủng khiếp mà Công đồng đã ghi lên tường.

Chính từ linh hồn, nơi Thiên Chúa cư ngụ cách bí mật, nó cần phải bắt đầu, và vì điều này, trước tiên cần phải tin linh hồn. Điều cần thiết là phải khao khát sự viên mãn của đức ái siêu nhiên, và vì điều này, trước nhất phải tin vào trật tự siêu nhiên và vào ân sủng. Điều cần thiết là phải hết lòng tuân giữ sự thật giấu ẩn trong Thiên Chúa siêu việt, và được Chúa Kitô mạc khải cho Giáo hội của Người, và vì điều này, trước tiên cần phải tin vào sự siêu việt của

Thiên Chúa và vào Giáo hội của Chúa Kitô. Điều cần thiết trên hết là phải hiến mình cho việc cầu nguyện và cho đời sống cầu nguyện, và vì điều này, trước tiên cần phải tin thực sự vào lời cầu nguyện. Người ta cần phải ôm lấy Thập giá của Chúa Giêsu, và vì điều này, trước tiên cần phải tin thực sự vào sự Nhập thể của Ngôi Lời bất tạo, và vào ơn cứu chuộc nhờ Thập giá.

Ghi chú

{1} Về chế độ thánh thiêng xin xem Charles Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, cuốn 1, trang 280-425 ("Régime de la Chrétienté sacrale"); và cuốn *Humanisme Intégral* của tôi, trang 143-153.

{2} *In Cant.*, Bài giảng 64.

Thánh Hildegarde viết: "Hãy xua đuổi những kẻ lạc giáo ra khỏi Giáo hội; nhưng đừng giết họ; vì họ được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa giống như bạn".

{3} Thư gửi Tổng giám mục của Rheims, Henri, anh trai của Vua Louis VII Trẻ.

Chúng ta cũng nên trích dẫn lá thư được viết vào năm 1043 của Giám mục Liège, Wazon, gửi cho Giám mục của Châlons, Roger, người đã hỏi ý kiến ngài: "Thiên Chúa không muốn cái chết của tội nhân nhưng sự hoán cải của họ. Há Chúa Kitô đã không làm gương cho chúng ta về lòng nhân từ đối với những người lạc giáo, trong khi toàn năng, Người đã chịu đựng sự hà hiếp, sự sỉ nhục, sự tàn ác của người Do Thái và cuối cùng là sự hành hạ trên Thập giá đó sao? Và khi, trong dụ ngôn của Người, Người đã khuyên ta để cỏ dại mọc với lúa tốt cho đến mùa gặt, há Người đã không dạy chúng ta rằng kẻ ác phải sống với người công chính cho đến khi Chúa phán xét, chỉ có một mình Chúa mới phân rẽ họ đó sao?... Những người thế giới ngày nay coi là cỏ dại, có thể, khi mùa gặt tới, được Thiên Chúa thu lượm vào kho chứa của Người cùng với lúa mì... Những người mà chúng ta coi là kẻ thù của Thiên Chúa, có thể được Người đặt trên chúng ta trên Thiên đàng".

Bất kể chúng có thể đúng và cao quý đến đâu, những dòng này, giống những dòng của Alexander III được trích dẫn trong bản văn của tôi, cung cấp cho chúng ta bằng chứng về sự nhân từ của trái tim và sự cao thượng trong tư tưởng của người đã viết chúng, hơn cả nguyên tắc biện phân rõ ràng để giải quyết một vấn đề thực tế. Các vị vua và các cố vấn của họ chỉ thấy nơi chúng một chứng ngôn về sự yếu đuối.

{4} Do đó, những Sắc chỉ này đã khiến cho các quy định được Công đồng Latêranô thứ ba ban hành vào năm 1179 và Công đồng Verona ban hành vào năm 1184, và được Đức Innocentê III lập lại tại Công đồng Latêranô thứ tư vào năm 1215.

Các chức năng của các quan tòa lạc giáo lần đầu tiên được thực hiện bởi các đặc sứ Dòng Xitô. Đức Grêgôriô IX giao phó các Cha Dòng Đa Minh cho họ. Vị trưởng quan tòa lạc giáo đầu tiên của vương quốc Pháp là Robert le Bougre (bản thân là một người thuộc bè rối Cathare đã hoán cải, - người ta thường gọi là "bulgare" hoặc "bougre" thay cho "cathare"). Ngài đã hành động nhân danh cả Đức Giáo Hoàng lẫn nhà vua.

Để biết tường thuật lịch sử chi tiết về điều mà tôi đã tóm tắt trong đoạn này, xin xem Jean Guiraud, bài báo *Inquisition*, trong *Dictionnaire d'Apologétique*, cột 823 đến 853.

Tòa án Lạc giáo truy tố phái Cathares, phái Vaudois (xem Jean Marx, *L'Inquisition en Dauphiné*), các đệ tử Béguins của Joachim de Flore và của Jean d'Olive; và vào thế kỷ thứ mười lăm, các phù thủy; và ngay cả những người phạm tội nhẹ thuộc thường luật.

{5} Xem Jean Guiraud, *sđđ.*, cột 868 và tiếp theo; và Ch. Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, cuốn 1, tr. 378, chú thích 1.

{6} Rất ít: Bị cáo không được đối chất với các nhân chứng đã buộc tội họ, và không biết tên của họ; vào thời điểm người ta cấp cho họ luật sư, những người này chỉ có vai trò tư vấn cho họ trong việc bào chữa hoặc thúc giục họ thú tội, và không bao giờ xuất hiện trước tòa; một hệ thống thông báo vi phạm luật tự nhiên buộc người cha và người mẹ phải tố cáo con cái, người chồng tố cáo vợ, và hỗ tương. Xem E. Vacandard, *Dict. de théol.*, cột 2038-2041.

Sắc chỉ *Cum adversus*, của Đức Innocentê IV, ngày 31 tháng 10 năm 1243, đã phê chuẩn "hiến pháp *Commissi Nobis* của Frederick II, trong đó người ta nói rằng con trai của những kẻ lạc giáo sẽ thoát khỏi sự trừng phạt của luật pháp ngay cả khi chống lại họ - tức đoạt hàng hóa, không được giữ các chức vụ công cộng và các danh dự - nếu họ tố cáo lạc giáo bí mật của chính cha mình." Sau đó, một Sắc chỉ của Đức Piô V (*Bullarium romanum*, Turin, 1862, cuốn VII, tr. 430) cấm "các thầy thuốc không được đi thăm những người bệnh trong vòng ba ngày, không chịu xưng tội hoặc không ở vị thế có thể xuất trình giấy chứng nhận đã xưng tội" Ch. Journet, *sđđ.*, cuốn 1, tr. 297, ghi chú 2.

{7} Điều tôi gọi ở đây là thẩm quyền giảng dạy của Giáo hội trước hết bao gồm "quyền tuyên bố" của Giáo Hội, điều này có nghĩa làm cho người ta biết những gì Thiên Chúa mạc khải (và là những điều chúng ta tin dựa vào lời Thiên Chúa), nhưng cũng bao gồm "quyền quy điển" (*pouvoir canonique*) của Giáo hội, khi nó cho chúng ta biết điều phải được tin dựa vào lời của Giáo hội để bảo đảm việc bảo quản kho mạc khải trong tính toàn vẹn của nó qua các thế kỷ, xem thêm Ch. XIV, trang 203-206.

{8} Thánh Bernard, trong *De Consideratione*, cũng nói về hai thanh gươm, nhưng ngài hiểu thanh gươm thứ hai là thanh gươm vật chất, thanh gươm nằm "trong tay người lính", và có thể được rút ra theo lệnh của Phêrô, nhưng không bằng tay của ngài, *tuo forsitan nutu, etsi non tua manu* [bằng sự đồng ý của người chứ không bằng tay người] (IV, cap. 3, a. 7). Thánh Tôma lặp lại cùng quan điểm trong *In IV Sent.*, Dist. 37. Ngược lại, thanh gươm thứ hai, như tôi hiểu, thanh gươm của quyền lực cưỡng chế thuộc quyền sở hữu của Giáo hội, thường do tay Phêrô rút ra (và, trong trường hợp chế độ thánh thiêng, cũng được rút ra theo lệnh của ngài bởi bàn tay hoàng tử).

Do đó, nếu Giáo hội sở hữu thanh gươm của thẩm quyền cưỡng chế, cũng như thanh gươm của thẩm quyền giảng dạy, thì đó là bởi vì Giáo hội là một xã hội hoàn chỉnh và làm chủ chính mình (*societas perfecta* [xã hội hoàn hảo], theo thuật ngữ của các nhà triết học), và bao gồm những con người phạm trần, không phải thuần thần. Thẩm quyền giáo hội - trong lãnh vực riêng của nó và không cần nhờ đến quyền lực dân sự - do đó, vì mục đích tức khắc của trật tự tâm linh, có thể, áp đặt lên một trong các thành viên của mình, đặc biệt là một trong các thành viên thuộc nhân sự của mình, một hình phạt về bản chất và tự nó mang tính trần thế, chẳng hạn như "tiền phạt, hạn chế quyền tự do, tức bỏ một chức vụ hoặc một quyền lợi, v.v." (Ch. Journet, *L'Église du Verbe Incarné*, cuốn I, tr. 333, chú thích 1). Trong tòa giải tội, một linh mục có thể quy định cho hối nhân việc nộp tiền phạt.

Đối với từ vựng mà chúng tôi sử dụng: thẩm quyền cưỡng chế bao hàm cả thẩm quyền lập

pháp và thẩm quyền tư pháp (xem Charles Journet, *sđđ.*, cuốn I, các tr. 184-185), nhưng chính bởi sự ép buộc mà cuối cùng nó đã hoàn thành chính nó và đã thực hiện dứt khoát chức năng thanh gươm. Do đó, chúng ta phải gọi nó bằng kiểu nói "thẩm quyền trói buộc hoặc cưỡng chế".

Một nhận xét cuối cùng có tính tổng quát hơn nhiều: hai "thanh gươm" mà chúng ta đang bàn trong những trang này, cũng như các "quyền" đa dạng được Giáo hội (ngôi vị của Giáo hội) sở hữu, chỉ nền tảng nhờ đó, trong các lĩnh vực đa dạng được xem xét, nhân sự của Giáo hội, nhờ Thiên Chúa, hoặc có thẩm quyền thực thi hoạt động của mình như một nguyên nhân chính, hoặc có vai trò của nguyên nhân dụng cụ khi chính ngôi vị của Giáo hội nói và hành động qua họ.

{9} Xem *Bộ Giáo luật*, điều 2213 S 1; xem Charles Journet, *sđđ.* trang 260-263.

{10} *Ga* 18: 10.

{11} *Mt* 26, 52.

{12} Họ hoàn toàn có quyền sử dụng thanh gươm của thẩm quyền cưỡng bức, vì Giáo hội sở hữu thanh gươm này, và thậm chí sử dụng nó, một điều bình thường trong chế độ thánh thiêng, nhờ đến hành động của hoàng tử và cánh tay của thế tục.

Điều, tự nó và nói một cách khách quan, đã là một sai lầm nghiêm trọng (chắc chắn, về mặt lịch sử gần như không thể tránh khỏi, nhưng tự nó lãng nhục Thiên Chúa), khi tạo ra định chế Tòa Lạc giáo, đã sử dụng thanh gươm đang bàn một cách khác với cách Thiên Chúa đã cho phép, theo cách phản bội tinh thần của Người và vi phạm quy định đầu tiên của Luật Mới do Người đưa ra.

{13} Xem Charles Journet, *sđđ.* tr. 232: "Sau đó, các Công đồng Toledo đã được tổ chức, rất đáng chú ý vì các định nghĩa tín điều của chúng về Chúa Ba Ngôi và việc Nhập Thể, nhưng về chúng, đối với những điều liên quan đến các qui định thực tế, người ta nói rằng chúng 'ít là Công đồng hơn là các nghị viện quốc gia của chế độ quân chủ Tây Ban Nha hầu như chỉ đăng ký các sắc lệnh của các vua chúa của họ.'"

{14} Tôi sử dụng từ này một cách miễn cưỡng và có nguy cơ làm tổn thương các nhà thần học được tôi yêu quý. Nhưng *magis amica veritas* [sự thật quan trọng hơn bạn bè]. Và lại, đạo đức giả (hay "hư cấu hợp pháp" như E. Vacandard nói) rất lưu ý đến việc tự che giấu bằng lời nói. Người ta không "trao nộp"; họ chỉ phó mặc kẻ có tội cho cánh tay thế tục. Và khi làm điều này, người ta đã thúc đẩy đức ái đi xa đến mức sử dụng một công thức đạo đức mà tôi đã nhắc tới trong bản văn này, kêu gọi cánh tay thế tục tha cho kẻ có tội bị cắt xẻo và chết. Nhưng nếu một hoàng tử từ chối thiêu sống kẻ lạc giáo mà Tòa án lạc giáo đã "phó mặc" như thế, anh ta sẽ bị vạ tuyệt thông và phải chịu tất cả các hình phạt dành cho những kẻ xúi giục lạc giáo. Xem Vacandard, *Dict. de théol.*, cột 2051 và 2065. - Tương tự như vậy, người ta đã sử dụng tra tấn để buộc bị cáo phải thú tội, nhưng những lời thú tội được giả thiết là tự do (*sđđ.*, cột 2043).

{15} Tôi nói "Tòa án Giáo Hội" như tôi nói "nhân sự của Giáo hội." Định chế Tòa Lạc giáo liên quan đến nhân sự của Giáo hội. Nó không liên quan gì đến một định chế thiết yếu đối với ngôi vị của Giáo hội, chẳng hạn như định chế các Bí tích, và chúng liên quan đến Chúa Kitô, *caput super Ecclesiam* [đầu trên Giáo hội].

{16} Thánh Raymond de Peñafort, Thánh Pierre de Vérone (còn được gọi là Thánh Phêrô Tử đạo), Thánh Piô V...

{17} Xem cuốn sách can đảm của Pierre-Henri Simon, *Contre la torture* (chống tra tấn), Paris, éd. du Seuil, 1957. "Thực hành tra tấn là một trong những điều đáng hổ thẹn của nhân loại..." Tuy nhiên, "ngoại trừ dân tộc Do Thái, các quốc gia thuộc thế giới Địa Trung Hải, trong những thế kỷ mà nền văn hóa đẹp đẽ nhất của họ phát triển mạnh mẽ, đã biết, chấp nhận, thực hành tra tấn trừng phạt hoặc tra khảo. Cả Platông, Aristôt, Xixêrông lẫn Plini, Sênêca, đều không phản đối nguyên tắc này, nếu họ có dịp phàn nàn về sự tàn ác quá mức trong ứng dụng.." (trang 24-27). Năm 866, việc tra tấn đã bị Đức Giáo Hoàng Nicôla I lên án một cách tuyệt đối. P. H. Simon trích dẫn bản văn này công chính một cách đáng khen này, một bản văn đã không ngăn cản thời Trung cổ Kitô giáo, kể từ thời điểm họ khám phá ra Luật Rôma, quay trở lại việc sử dụng tra tấn hợp pháp với một lương tâm tốt đang hoảng sợ.

Cuốn sách của Pierre Henri-Simon là một tiếng kêu phẫn nộ chống lại việc sử dụng tra tấn của các sĩ quan và binh lính của quân đội Pháp trong Chiến tranh Algérie. Chúng ta nên cảm ơn tác giả đã làm nhân chứng cho công lý và đã phản đối vì danh dự của nước Pháp.

{18} Xem Arthur London, *L'Aveu* (Paris, Gallimard).

{19} Đối với giàn hỏa như một phương tiện giết người, nó ngoạn mục hơn, nhưng không tàn nhẫn và man rợ hơn bao nhiêu so với máy chém hoặc treo cổ. Theo tôi, chỉ trong trường hợp phòng vệ chính đáng hoặc chiến tranh phòng thủ thì việc giết một con người không phải là tội giết người, và hình phạt tử hình tự nó là một tội lỗi mà xã hội đã phạm phải. Xem cuốn sách của Albert Naud, *Tu ne tueras point*, Paris, Éd. de la Table Ronde. Về cuốn sách này, Julian Green viết: "Chúng ta hầu như không biết về những đau khổ của những người bị hành quyết. Điều xem ra chắc chắn là cái đầu tách ra khỏi cơ thể vẫn tiếp tục sống. Trong bao lâu? Người ta không biết. Nó sống và đau khổ một cách đáng sợ, vì tất cả đau khổ đều ở trong não, và chừng nào các trung tâm thần kinh không bị phá hủy, cỗ máy phi thường gây đau khổ vẫn tiếp tục hoạt động. Người ta biết rằng đôi khi treo cổ, do một tai nạn khiếm đảm, là một cuộc chặt đầu. Ghế điện chắc chắn là phương pháp khéo léo nhất và chậm nhất. Giá thất cổ Tây Ban Nha là kết quả của trí tưởng tượng bạo tàn. Trước đây, người ta đã biến giá thất cổ thành nhanh hơn hoặc chậm hơn tùy theo mức độ lớn nhỏ của tội ác. Tận nguồn gốc của hình phạt tử hình, có ý niệm chắc chắn lâu đời này là máu của người bị kết án tử hình sẽ làm giảm bớt cơn thịnh nộ của nạn nhân. Điều này vừa bán khai vừa ngu ngốc xiết bao" (*Journal*, cuốn II, Paris, Plon, 1969, p. 1473).

Tuy nhiên, tôi không ngạc nhiên khi vô số người mà tôi không nghi ngờ gì về sự man rợ và tàn ác, dựa trên đức tin của các ý kiến thông thường nhận được, đã coi tử hình và máy chém như những chuyện thông thường và cần thiết giống như thời Trung cổ, người ta coi giàn hỏa và cả việc tra tấn như những việc thông thường và cần thiết.

{20} Ngoại trừ các nhà thần học đê biện minh cho chúng. Khi giải thích (*Sum. Theol.*, II-II, 11, 3) tại sao những kẻ lạc giáo phải bị xử tử, Thánh Tôma đã chỉ ra rằng những người suy lý vĩ đại, khi tuyên bố về những điều cụ thể, có nguy cơ bị lạc lối bởi chế độ văn minh và não trạng của thời đại họ.

Vào thời điểm đó, lạc giáo được coi là tội ác tối cao đến mức hài cốt hoặc xác chết thối rữa của những người mà Tòa lạc giáo kết án là lạc giáo đã bị khai quật, kéo lê trên đường phố

qua đám đông, trong khi mõ phổ xướng to tên của những người có tội và bị thiêu cháy một cách trang trọng.

{21} "Xin ban cho con sự biện phân, - Con đường sự thật con đã chọn..." (Tv. 119: 34-35).

{22} " Nếu các người không vững tin, thì các người sẽ không đứng vững" (Is.7:9).

{23} Tiện đây, chúng ta hãy lưu ý rằng chính từ Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha, vào thời điểm diễn ra cuộc đấu tranh chống Thệ phản, đã diễn ra việc thiết lập Danh mục sách cấm, ngày nay đã được dẹp bỏ. Theo yêu cầu của Charles Đệ Ngũ, một danh sách từng phần đã được Đại học Louvain lập vào năm 1546. Danh mục chung đầu tiên được Văn phòng Tòa thánh Tây Ban Nha xuất bản vào năm 1559. "Thời đại của Gutenberg," theo kiểu nói của Marshall McLuhan, đã bắt đầu một thế kỷ trước.

{24} Đây là lý do tại sao John Bowker, trong cuốn sách tuyệt vời *Problems of Suffering in Religions of the World* (Những vấn đề đau khổ trong các tôn giáo của thế giới] (Cambridge, University Press, 1969), dành chỗ cho chủ nghĩa Mác trong số các tôn giáo đa dạng được ông nghiên cứu.

{25} Đó là điều mới mẻ: vào thế kỷ thứ mười lăm, Jean Hus đã bị thiêu sống (1415) bởi việc kết án của Công đồng Constance; Savonarole cũng bị thiêu sống vào năm 1498.

{26} Nơi ngài cũng như nơi các vị Giáo hoàng của thời Trung cổ, không hề có ý nhỏ nhen hay tính toán nhỏ nhặt nhất nào muốn thích ứng với não trạng chung của một thế giới tuy ý thức được các giá trị thiêng liêng nhưng vẫn nhuốm màu man rợ và đến mức không trong sạch về mặt đạo đức (thế giới, hơn nữa, đang trong diễn trình phát triển có tính lịch sử). Họ không cần phải thích nghi với não trạng chung này; họ vốn đã đắm mình trong nó và tham gia vào nó một cách chân thành (đó là cái cốt): khác với nhiều linh mục ngày nay, họ cũng là nạn nhân của thời đại họ, nhưng theo một cách khác: vì nói chung thiện ý của họ là điều không còn nghi ngờ gì nữa, nhưng đó là thiện ý của những nhà chiến lược ngây thơ lo lắng để tự thích nghi mình, nhằm tác động trên nó, với não trạng thối rữa của một thế giới đang suy đồi toàn diện và hoàn toàn chán ghét thiêng liêng, để nói ngôn ngữ của nó và suy nghĩ như nó. Diễn trình nội bộ tự hủy hoại của "xã hội tư sản" tệ đến mức có lẽ một ngày nào đó nó sẽ tìm kiếm sự cứu cứu cuối cùng của nó nơi Chủ nghĩa Cộng sản; đến nỗi những người Mác-xít thông minh sẽ sai lầm khi vội vàng, họ chỉ cần chờ đợi giờ của họ (lúc đó máy hơi nước lăn đường sẽ chạy qua sự thối rữa. Còn sự sống? Nó sẽ ở dưới lòng đất một thời gian). Liệu một Kitô giáo trung thành với chính mình có thể - như một phép lạ - dựng lại tiến trình lịch sử và khắc phục sự suy đồi đang bàn không? Hy vọng về nó ít nhất cũng là một nhiệm vụ. Một Kitô giáo không trung thành với chính nó chỉ có thể góp phần làm trầm trọng thêm sự suy đồi của một nền văn minh vốn phát sinh từ thời Trung cổ Kitô giáo (như nguồn gốc xa xôi) và từ chủ nghĩa nhân bản của thời Phục hưng (như nguồn gốc gần gũi), sau đó bị suy đồi bởi chủ nghĩa vật chất và tiền bạc, và nay đang đi vào thời đại kỹ trị phi nhân.

{27} Trong cuốn viết chung *Au service de la Parole de Dieu*, Mélanges offerts à Mgr. Charue, évêque de Namur, - Gembloux, 1969. (Xem *Revue Thomiste*, Avril-Juin, 1970, tr. 319.)

Điều này có phải muốn nói rằng những cải cách đa dạng về khả thể mà tôi vừa ám chỉ sẽ đủ để giải quyết cuộc khủng hoảng hiện nay? Tôi không nghĩ vậy. Theo ý kiến của tôi, người ta sẽ chỉ giải quyết được cuộc khủng hoảng này khi, trong một số ít hay nhiều năm, hoặc trong

nhiều thập niên, Đức Giáo Hoàng triệu tập một Công đồng mới, - lần này về tín lý, - một Công Đồng, không cần phải nêu tên hoặc lên án bất cứ ai, sẽ tuyên bố một cách long trọng về sự không tương ứng với đức tin Công Giáo của một loạt (có thể dài) các sai lệch triết học và thần học đáng với tuyên bố này.

{28} Chẳng hạn, tôi nghĩ tới Tin Mừng Chúa Nhật thứ tư Mùa Vọng, trong đó Đức Maria là *một cô gái trẻ* không còn đầy ân sủng nhưng *được Thiên Chúa ưu ái*, và không bối rối trong lòng nhưng *hoàn toàn đảo lộn* vì lời của Thiên thần, và không hỏi ngài "Làm thế nào điều này có thể có được vì tôi không biết đến người nam?" nhưng hỏi "Điều này sẽ xảy ra như thế nào vì tôi chưa kết hôn?" và cuối cùng không nói với ngài rằng "Hãy làm điều đó cho tôi theo lời của ngài," nhưng nói "*Hãy để nó được thực hiện cho tôi như ngài đã nói*". Không được phép thay đổi lời thánh lấy lý do để phiên dịch nó, - với một sự nhạt nhẽo khổ công tìm kiếm vốn phản bội ý nghĩa và giả thiết cho rằng dân Kitô là những người ngu ngốc.

{29} "Vì Thiên Chúa đã tấn phong làm những người chăn bầy chiên của Người không những các Giám mục, mà cả các các Thiên thần nữa" Kinh sáng Lễ Sinh Nhật, bài đọc 8.

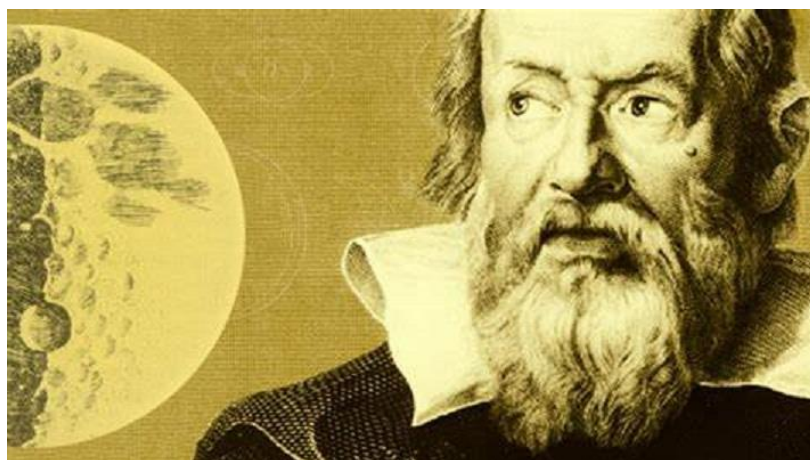
{30} Lc 12: 32.

Chương Mười Bốn: Nhìn Lại Lịch Sử (tiếp theo)

IV Việc kết án Galilêo

Đôi hàng lịch sử

1. Galilêo sinh năm 1564. Đến năm 1610, ông xuất bản cuốn *Sidereus Nuntius* và ông bắt đầu quan tâm tới hệ thống Copernic và thuyết mặt trời là trung tâm [héliocentrisme] (một ý tưởng cũ của Pythagore được hồi sinh). Khi đó ông đang cư trú tại Florence, 46 tuổi và là một người nổi tiếng toàn diện. Mọi người đều ngưỡng mộ ông, đặc biệt là Đức Giáo Hoàng Phaolô V. Nhưng một số nhà thần học đã nhanh chóng tấn công ông, nhân danh Kinh Thánh (trong khi quên những nguyên tắc do Thánh Augustinô đặt ra: Chúa Thánh Thần không muốn dạy loài người về việc cấu thành của những sự vật tự nhiên, nhưng là sự vật hữu ích cho phần rỗi, - và theo Thánh Tôma: Kinh thánh nói về thiên nhiên theo những biểu kiến khả giác).



Lẽ tự nhiên, ông lo lắng, rồi phản ứng. Ông viết cho Castelli (ngày 21 tháng 12 năm 1613),

"Trong khi Kinh thánh, tự điều chỉnh cho phù hợp với trí hiểu của những con người bình thường, đã nói, trong rất nhiều trường hợp và một cách hữu lý, theo những biểu kiến, và sử dụng các từ ngữ không nhằm nói lên chân lý tuyệt đối, thì thiên nhiên tuân thủ một cách chặt chẽ và bất biến các quy luật đã được ban cho nó.... " Há Baronius đã không có thói quen nói rằng "Thiên Chúa đã không muốn dạy chúng ta tầng trời đi chuyển ra sao, nhưng là chúng ta phải lên Thiên đàng cách nào?" Cha Caccini trả lời rằng lý thuyết của Copernic là "trái ngược với tâm tư chung của tất cả các nhà thần học và của tất cả các Giáo phụ thánh thiện."

Bellarmino khuyên Galilêô không nên dấn thân vào các cuộc tranh cãi thần học; tất cả diễn tiến tốt đẹp kể từ lúc Copernic không có ý định chứng minh rằng trái đất quay quanh mặt trời, mà chỉ đưa ra lý thuyết của ông như một giả thuyết toán học đơn thuần^{1}. Và Đức Cha Dini thì thăm vào tai ông (lá thư ngày 2 tháng 5 năm 1615): "Người ta có thể viết như một nhà toán học, và dưới hình thức giả thuyết, như người ta nói, Copernic đã làm; người ta có thể viết tự do, miễn là đừng đi vào phòng áo lễ".

Vào tháng Hai năm 1616, theo lệnh của Đức Phaolô V, các nhà thần học của Văn phòng Thánh được tham khảo ý kiến về hai mệnh đề sau: "1) mặt trời là trung tâm của thế giới và do đó, bất động đối với chuyển động cục bộ; 2) trái đất không phải là trung tâm của thế giới, cũng không phải là bất động, mà là chuyển động hoàn toàn trên chính nó bởi một chuyển động hàng ngày". Họ công bố câu trả lời của họ vào ngày 24 tháng 2: "Mệnh đề đầu tiên là vô nghĩa và vô lý trong triết học, và lạc giáo một cách chính thức, vì nó minh nhiên mâu thuẫn với rất nhiều đoạn Kinh thánh, theo đặc tính của các từ ngữ, và theo cách giải thích thông thường và ý nghĩa của các Giáo phụ thánh thiện và của các tiến sĩ thần học." Đối với mệnh đề thứ hai, "nó đáng bị chỉ trích tương tự trong triết học; và, liên quan với sự thật thần học, ít nhất, nó sai lầm trong đức tin".

Hai ngày sau, trước sự chứng kiến của Bellarmine, ủy viên của Văn phòng Thánh thông báo cho Galilêô việc kiểm duyệt chống lại ý kiến cho rằng mặt trời là trung tâm của thế giới và bất động và trái đất chuyển động. Ý kiến này không nên được duy trì hoặc bảo vệ, và Galilêô được cảnh cáo rằng nếu từ chối tuân theo, ông sẽ liệu mình bị phán xử và bỏ tù.

Galilêô là một người đồng thời bị chi phối cả bởi đức tin sâu sắc lẫn đức tính khoa học lỗi lạc, - đó chính là bi kịch của ông, trước những con người có uy quyền, nhưng không biết khoa học là gì cũng như mối liên hệ của nó với đức tin. Những dè dặt của ông đối với các biện pháp trừng phạt ghê gớm không hề loại trừ việc ông phải tôn trọng một thẩm quyền mà ngay cả trong vấn đề có thể sai lầm, sự phục tùng lương tâm vẫn phải có. Há ông đã không viết, trong một bức thư ngày 16 tháng 2 năm 1615 cho Giám mục Dini: "Con có thiên hướng mạnh mẽ thà móc mắt để không gây tai tiếng, hơn là chống lại cấp trên và làm tổn thương tâm hồn con bằng cách chủ trương chống lại các ngài điều mà hiện tại dường như hiển nhiên đối với con và con nghĩ con có thể chạm tay của mình vào" đó sao? Chúng ta hãy nói thêm rằng chắc chắn, ông thích việc bị hạn chế về tinh thần (thông thường lúc đó) hơn là chịu tử đạo. Trước sự chứng kiến của Bellarmine và ủy viên của Tòa lạc giáo, ông đã đồng ý với những gì đã được tuyên bố với ông và hứa sẽ tuân theo.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 1616, Thánh Bộ Danh mục Sách cấm công bố lệnh kết án chung chống lại lý thuyết Copernic và chống lại các công trình của Copernic. Người ta gọi đây là phiên tòa đầu tiên đối với Galilêô, mặc dù chính xác hơn phải nói là một lời cảnh cáo nghiêm trọng, vì bản thân ông ta không có tên trong sắc lệnh.

2. Nhưng con quý khoa học vốn nằm trong ông. Làm thế nào ông có thể không phá vỡ ít nhiều lời hứa của mình? Để trả lời cho một cuốn sách của Cha Horace Grassi tấn công

Copernic và ông, ông đã xuất bản năm 1623 cuốn *Il Saggiatore* [người xét nghiệm], trong đó việc ông bảo vệ thuyết mặt trời là trung tâm đã được che đậy kỹ lưỡng đến mức Đức Hồng Y Barberini, - giờ đây là Đức Giáo Hoàng Urbanô VIII - người mà ông có những liên hệ tuyệt vời, chấp nhận lời đề tặng; sau đó, vào năm 1632, ông xuất bản cuốn *Dialogue sur les deux principaux systèmes du monde* [Đối thoại về hai hệ thống chính về thế giới], trong đó dưới sự khôn khéo dễ nhận, ông dứt khoát ủng hộ lý thuyết của Copernic. Thế là con thịnh nộ được xô lỏng, và Đức Urbanô VIII phát cáo dữ dội (ngài nghĩ Galilêô và bạn bè của ông đã lừa ngài). Dù bị bệnh, Galilêô buộc phải đến Rome, nơi ông bị giam giữ, không phải trong một phòng giam của Văn phòng thánh, như trường hợp của tất cả những người bị buộc tội khác, mà là tại nhà của người bạn ông, Đại sứ Niccolini, ở cung điện Florence, sau này tại trụ sở tài chính của Tòa Lạc giáo, nơi họ chăm sóc ông rất tận tình và nơi ông được tiếp đón bạn bè một cách tự do.

Văn phòng Thánh thẩm vấn ông bốn lần, trong đó người ta khiển trách ông đã không trung thành với những lời hứa của ông, và trong đó, trên hết là một cuộc tra hỏi, với sự đe dọa tra tấn, liên quan đến suy nghĩ bản thân của ông (liên quan đến ý định của ông): ông có hay không hết lòng ủng hộ lý thuyết của Copernic, vốn bị các quan tòa lạc giáo lên án? Ông phủ nhận, bảo đảm chỉ muốn làm điều được cho phép, tức chứng minh giá trị của lý thuyết này như một giả thuyết toán học. Các thẩm phán chấp nhận lời phủ nhận của ông, và mỗi đe dọa tra tấn vẫn nằm trong tình trạng đe dọa mà thôi. (Trên thực tế, Galilêô chưa bao giờ bị tra tấn.)

Vào ngày 22 tháng 6 năm 1633, một người đọc cho ông nghe phán quyết của Văn phòng Thánh (thêm vào phán quyết này, có phần đóng góp của một báo cáo chính thức nhưng giả hiệu, được thêm vào trong hồ sơ, đề cập đến cuộc phỏng vấn ngày 26 tháng 2 năm 1616, với ủy viên của Tòa Lạc giáo, và cho rằng thông báo đơn thuần mà Galilêô nhận được lúc đó là một *lệnh triều* chính thức của Văn phòng Thánh). Galilêô bị tuyên bố là "bị nghi ngờ một cách mạnh mẽ là lạc giáo", tức là, "đã chủ trương và tin vào lý thuyết sai lầm và trái với Kinh Thánh rằng mặt trời là trung tâm của thế giới," cũng như "đã chủ trương và tin rằng một lý thuyết đã bị tuyên bố và xác định là trái với Kinh Thánh vẫn có thể được chủ trương và bênh vực như là có thể chứng minh được". Bản án đã miễn cho ông khỏi những hình phạt do việc này gây ra, với điều kiện là với tấm lòng chân thành "ông thề bỏ, nguyên rủa và ghét bỏ những lỗi lầm và lạc giáo nói trên." Nhưng mặt khác, để sự bất tuân trước đó của ông phải bị trừng phạt, người ta kết án tù ông, vào thời gian tùy Văn phòng Thánh quyết định theo quyết định của mình, và người ta quy định ông phải đọc ba lần một tuần, trong suốt ba năm, bảy thánh vịnh sám hối. Sau đó, Galilêô đọc và ký vào công thức từ bỏ.

Hình phạt của ông đã được giảm nhẹ bởi Đức Giáo Hoàng vào ngày ông bị kết án. Thay vì nhà tù của Văn phòng Thánh, ông phải cư trú trong biệt thự Medici; vài ngày sau, ông được phép đến Sienna, với tư cách là khách của Đức Tổng Giám Mục Piccolomini, và cuối cùng đến nơi giam giữ tại biệt thự Arcetri của riêng ông, gần Florence. Bị mù, ông được Đức Urbanô VIII cho phép cư trú tại Florence, nơi ông qua đời vào ngày 8 tháng 1 năm 1642, ở tuổi 77. Khi còn ở Arcetri, ông đã nhận được lệnh cấm rời khỏi biệt thự của mình (trong đó ông vẫn bị coi là người bị giam) vào ngày ông được tin con gái của mình, một nữ tu trong tu viện lân cận, đang hấp hối.

Các Thánh bộ Rôma

1. *Thay lời nói đầu: một vấn đề được tranh cãi.* - Trước khi nói đến các Thánh bộ Rôma, và để có thể làm như vậy một cách đủ rõ ràng, tôi, một người không phải là thần học gia, buộc

phải có một lập trường về một vấn đề được tranh cãi sôi nổi giữa các nhà thần học, - câu hỏi về điều, theo những thuật ngữ khá đáng tiếc, người ta gọi là "đức tin Giáo hội". Tôi sẽ làm như vậy một cách khiêm tốn, nhưng rõ ràng nhất có thể. Nhận xét sơ bộ: khái niệm này có tính lai tạp [hybride], bởi vì, theo cách nó được sử dụng bởi người này hay người nọ, nó liên hệ hoặc đến những khẳng định *vô ngộ* (lúc đó chữ "đức tin" là chính xác; chữ "giáo hội" thì không), hoặc đến các khẳng định *không vô ngộ* tuy nhiên cần phải coi là chắc chắn đến một mức nào đó (lúc đó chữ "đức tin" không chính xác; đây là vấn đề đồng ý cần được đưa ra – theo mức độ khác nhau - đối với các thẩm quyền đáng tin tưởng), hoặc hai loại khẳng định được nhóm lại với nhau.

Chính "đức tin giáo hội" được xem xét theo nghĩa thứ nhất hoặc theo quan điểm thứ nhất (tùy theo nó liên quan đến những khẳng định *vô ngộ*) mới liên quan đến chúng ta ở đây.

Có những điều cần phải coi là đúng một cách không thể sai lầm, không phải dựa *trên lời của Thiên Chúa*, hoặc bởi vì Giáo hội đề xuất chúng cho chúng ta như được Thiên Chúa mạc khải, nhưng dựa *trên lời của chính Giáo hội*, bởi vì chính Giáo hội bảo đảm với chúng ta rằng điều đó đúng một cách không thể sai lầm. Thí dụ: điều mà người ta gọi là "sự kiện tín điều"; khi Đức Innôcentê X lên án năm mệnh đề lấy từ cuốn *Augustinus* của Jansénius, những người theo chủ nghĩa Jansénius trả lời rằng nếu tách rời như thế, các mệnh đề này quả thực là lạc giáo, nhưng xét trong bối cảnh của Jansénius thì chúng là chính thống; lúc đó, Đức Alexandrô VII tuyên bố và định nghĩa một cách không thể sai lầm rằng năm mệnh đề này đã bị lên án theo đúng nghĩa mà chúng vốn có nơi Jansénius; đó là một "sự kiện tín điều" mà chúng ta tin dựa vào lời của Đức Giáo Hoàng nói như tiếng nói của Giáo hội, và không phải là một phần của dữ kiện được mạc khải chính thức{2}.

Không như Đức Hồng Y Journet, tôi không nghĩ rằng trong trường hợp tương tự như vậy chúng ta phải xử lý với *quyền tuyên bố* của Giáo hội liên quan đến việc công bố điều phải tin. Quyền này có đối tượng giúp cho chúng ta biết các sự thật do Thiên Chúa mạc khải: và phải hiểu điều này ra sao, nếu không phải là những sự thật được mạc khải một cách chính thức trong chính nội dung tín điều của chúng? Bất chấp sự khéo léo biện chứng của các nhà thần học vĩ đại, tôi vẫn không thấy làm thế nào những nhận định như sự kiện về năm mệnh đề của Jansénius có thể được hiểu như được Thiên Chúa mạc khải, dù là một cách mặc nhiên. Do đó, không phải với *quyền tuyên bố*, mà với *quyền qui điển* mà theo quan điểm của tôi, chúng ta phải xử lý trong các trường hợp được đề cập, liên quan đến việc ban hành nội dung cần phải tin.

Nhưng giống như Đức Hồng Y Journet và Cha Marin-Sola, tôi nghĩ rằng liên quan đến việc chúng ta tán thành nội dung này, chính nhờ đức tin đối thần của chúng ta mà chúng ta tin vào sự thật đang được đề cập: Tôi nói nhờ đức tin đối thần của chúng ta khi, trong lúc nó tuân theo một sự thật được mạc khải (màu nhiệm *Una Sancta* [duy nhất, thánh thiện]), nó cũng được áp dụng cùng một lúc vào một nội dung khác, không được Thiên Chúa mạc khải, nhưng được trí hiểu nắm bắt *một cách trực tiếp hiển nhiên* như một nhận thức đặc thù về dữ kiện mạc khải này; nói cách khác, chúng ta tin vào những sự thật đang bàn bởi đức tin đối thần của chúng ta vào Giáo hội *như được áp dụng một cách trực tiếp*.

Tôi tin vào Giáo hội, dựa vào lời Thiên Chúa. Và cùng một lúc, *ipso facto* [tức khắc], dựa vào lời của Giáo hội, tôi tin điều Giáo Hội nói với tôi khi chính Giáo Hội (ngôi vị của Giáo hội) nói với tư cách là nguyên nhân chính, với sự không thể sai lầm của Giáo Hội. Tôi tin điều đó từ trước, chỉ cần Giáo Hội nói ra điều đó: bởi vì ở đó tuyệt đối *không có bất cứ loại lý luận nào*, cũng không có tam đoạn luận nào, cũng không có lý luận hai mệnh đề nào, mà là

sự *hiển nhiên trực tiếp* đối với trí hiểu, một trí hiểu nhìn thấy điểm đang bàn (thí dụ: năm mệnh đề có trong Jansénius với nghĩa lạc giáo của chúng) như một điểm áp dụng đơn thuần tính không thể sai lầm của Giáo hội khi nó tự biểu lộ với tôi qua việc Đức Giáo Hoàng phán *ex cathedra*. Lúc đó, chính đức tin đối thần của tôi vào Giáo hội, một cách trực tiếp và trực quan, chuyển sang một nội dung khác không phải nội dung chính của nó, và khiến tôi tán thành sự thật đang bàn, sự thật không thể sai lầm mặc dù không được mạc khải. Nội dung - không được mạc khải - mà nó chuyển sang như vậy, kể từ thời điểm tôi biết Giáo hội coi nó là sự thật, ngay *lập tức được bao hàm* bởi nội dung được mạc khải - *Una, sancta, catholica et Apostolica* [duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền]- vốn là một trong các nội dung chính và chuyên biệt trong đức tin đối thần của tôi.

Do đó, không cần phải cầu viện đến một tập tính mới, một đức tính trí thức mới hoặc luân lý siêu nhiên mà cả các Giáo phụ lẫn Thánh Tôma đều không phỏng đoán được sự tồn tại của nó. Tôi nghĩ rằng "đức tin giáo hội" được phát minh ra vào thế kỷ XVI và được rửa tội vào thế kỷ XVII bởi các nhà thần học, những người đã đánh mất cảm thức về tính trực quan của trí hiểu, và đã làm cho các nhà thần học tốt hơn họ nhiều dần thân vào một vấn đề giả hiệu, liên quan đến một chủ đề mà họ chỉ có thể thấy mình bất đồng, sau khi hoang phí rất nhiều trong các tinh tế của họ. Do đó, tôi đã quyết định làm ngoa khái niệm đức tin giáo hội; và chính không đề cập đến khái niệm này, như người ta vẫn thường làm, mà tôi sẽ cố gắng làm rõ ý tưởng của chúng ta ở đây về vấn đề phải nhất trí với thẩm quyền tôn giáo khi nó phát biểu qua các cơ quan không phải là huân quyền thông thường hoặc huân quyền phi thường, nhưng vẫn cần thiết đối với việc cai quản Giáo hội, chẳng hạn như các Thánh bộ Rôma (chỉ được xem xét trong chính chúng, xem thêm ở trang 355). Điểm quan trọng đối với tôi là biết khi nào người ta liên hệ hoặc không liên hệ đến ngôi vị của Giáo hội sử dụng hay không sử dụng như công cụ các thừa tác viên của mình.

2. Điều người ta gọi là quyền qui điển (*pouvoir canonique* - xem Journet, *L'Eglise du Verbe Incarné*, I, ấn bản 2, trang 223 và tt) có đối tượng là hỗ trợ sứ mệnh tuyệt đối hàng đầu của Giáo hội, qua nhiều thế kỷ, để bảo đảm việc thực thi nó một cách cụ thể (ban các Bí tích bằng *quyền chức thánh*, và đề xuất bằng *quyền công bố* các chân lý đã được Thiên Chúa mạc khải, tín lý đức tin và luân lý) bằng cách ban hành các quyết định cần thiết để duy trì đức tin và điều hành cuộc sống của dân Chúa (một việc cấu thành *societas perfecta* [xã hội hoàn hảo], nghĩa là, hoàn toàn làm chủ chính mình).

Sau khi trình bày các chủ trương của tôi, tôi sẽ phân biệt trong quyền qui điển hai khu vực lớn khác nhau:

Một mặt, là khu vực trong đó, dựa vào lời của Giáo hội, - và, nếu các chủ trương của tôi có nền tảng vững chắc, thông qua đức tin đối thần của chúng ta vào Giáo hội *như được áp dụng một cách trực tiếp*, nhờ một bằng chứng tri nhận được một cách trực quan, - nó quy định cho chúng ta phải tin các khẳng định thuộc trật tự suy lý đúng một cách không thể sai lầm mà không cần được Thiên Chúa mạc khải (bất kể chúng liên quan đến "sự kiện giáo điều", hoặc các cuộc phong thánh, hoặc các sắc lệnh của các thánh bộ Rôma, trong các trường hợp, trong đó, chúng phải được coi như không thể sửa đổi); trong khi đó, trong trật tự thực tế, các quyết định của quyền qui điển tham gia một cách như công cụ vào sự khôn ngoan cao hơn của Giáo hội;

Mặt khác, là khu vực trong đó cũng một quyền qui điển này phụ thuộc vào ánh sáng riêng của những người thực thi nó, đến nỗi, trong các vấn đề tín lý và suy lý, các quyết định của họ, trong khi đòi hỏi nơi chúng ta sự vâng phục tôn giáo, không ngụ ý tính không thể sai lầm,

ngược lại trong những vấn đề mang tính kỹ luật hoặc thực tế, trong khi cũng đòi hỏi sự tuân phục tôn giáo, chúng cũng có thể không có sự khôn ngoan cao hơn của Giáo hội.

Trong khu vực đầu tiên, chúng ta đương đầu với ngôi vị của Giáo hội hành động qua tính công cụ của các thừa tác viên. Trong khu vực thứ hai, chúng ta đương đầu với tính nguyên nhân chính của các thừa tác viên {3}.

Các quyết định của các Thánh bộ Rôma thuộc khu vực thứ hai, trừ khi nhờ một số bảo đảm hoặc xác nhận đặc biệt từ Đức Giáo Hoàng, chúng phụ thuộc vào một điều gì đó cao hơn.

3. *Các Thánh bộ Rôma và Đức Giáo Hoàng.* – Trên thực tế có thể xảy ra việc này: một số quyết định nào đó của các Thánh bộ phải được coi là có sự tham gia của chính Giáo hội và ngôi vị của Giáo hội, - không phải vì Thánh bộ ban hành chúng mà vì Đức Giáo Hoàng, người phê chuẩn chúng, đặc biệt vì công thức ngài sử dụng để phê chuẩn chúng (đây là trường hợp được tôi quan tâm ở đây).

Các Thánh bộ Rôma là các cơ quan do Đức Giáo Hoàng lập ra và được ngài sử dụng để điều hành và giảng dạy. Nhưng Đức Giáo Hoàng có thể phê chuẩn quyết định của một Thánh bộ theo hai cách khác nhau: hoặc đơn giản *in forma communi* [hình thức thông thường], trong trường hợp này, quyết định này trực tiếp xuất phát từ chính Thánh bộ và được ban hành dưới danh xưng của nó; hoặc theo cách đặc biệt, *in forma specifica* [hình thức đặc biệt], trong trường hợp này, "Đức Giáo Hoàng minh nhiên tiếp nhận sắc lệnh và ban hành sắc lệnh đó với danh xưng của mình, như sử dụng các công thức sau: 'Bằng thẩm quyền riêng của ta, với sự hiểu biết chắc chắn của ta, trong sự viên mãn quyền lực tông đồ của ta'" {4}.

Thế nhưng, trong trường hợp trong đó một sắc lệnh tín lý do một Thánh bộ Rôma soạn thảo được Đức Giáo Hoàng phê chuẩn *in forma specifica* (sử dụng trọn vẹn *thẩm quyền tông truyền* của ngài; điều này hết sức giống với việc phán *ex cathedra*), tôi chắc chắn sắc lệnh tín lý này phải được coi là không thể sửa đổi. Và do đó, nhờ sự phê chuẩn như vậy, nó được chuyển sang điều tôi vừa gọi là khu vực thứ nhất của quyền qui điển.

Nhưng trong mọi trường hợp (những trường hợp thường xuyên nhất), trong đó một sắc lệnh tín lý chỉ được phê chuẩn *in forma communi* và do đó chỉ được ban hành bởi thẩm quyền riêng của chính Thánh bộ, thì sắc lệnh đó thuộc về khu vực thứ hai của quyền qui điển, nói cách khác, được coi là ban hành một cách có thể sai lầm.

Phán quyết của Văn phòng Thánh kết án Galilêo năm 1633 đã được phê chuẩn *in forma communi*.

Có tính kỹ luật chỉ vì các hình phạt áp đặt lên Galilêo, chứ tự nó, nó hiển nhiên là một sắc lệnh *tín lý*: nó dựa trên điều đã được các nhà thần học của Văn phòng thánh nói vào năm 1616 (chúng ta hãy nhắc lại điều này: cho rằng mặt trời là trung tâm của thế giới là điều "*vô nghĩa và phi lý về mặt triết học, và lạc giáo một cách chính thức*" {5}), và tuyên bố Galilêo "*bị mạnh mẽ nghi ngờ là lạc giáo*", tức đã tin "*một lý thuyết sai và trái với Kinh Thánh cho rằng mặt trời là trung tâm của thế giới*" và đã tin "*rằng một lý thuyết đã bị tuyên bố và xác định là trái với Kinh Thánh vẫn có thể được duy trì và bênh vực như có thể chứng minh được*" {6}.

Nhưng sắc lệnh này hoàn toàn không thể tự cho là không thể sai lầm, không một ủy ban hoặc hội đoàn chuyên gia về thần học nào có thể coi điều mình nói dựa vào thẩm quyền của chính

mình như là tiếng nói của Giáo hội. "Điều hiển nhiên đối với ngay các ý kiến đương thời là việc lên án lý thuyết này đã được ban hành trong vấn đề có thể sửa đổi và bởi một thẩm quyền có thể sai lầm"[7].

Việc tuyên thệ từ bỏ của Galilêo

1. Trong bản văn đọc lời thề từ bỏ trong khi quỳ gối, đặt tay trên các sách Tin Mừng, và được Galilêo ký tên trước Văn phòng Thánh, ông nhắc lại trước hết "bị mạnh mẽ nghi ngờ là lạc giáo, tức đã chủ trương và tin rằng mặt trời là trung tâm của thế giới và bất động, và trái đất không phải là trung tâm, và chuyển động", rồi ông nói thêm: "Vì vậy, mong muốn làm cho sự nghi ngờ kịch liệt này từng được cấu thành cách chính đáng chống lại tôi, biến khỏi tâm trí của các Đức Ngài và của mọi Kitô hữu, tôi thề bỏ, tôi lên án và tôi ghê tởm các sai lầm và lạc giáo nói trên... "

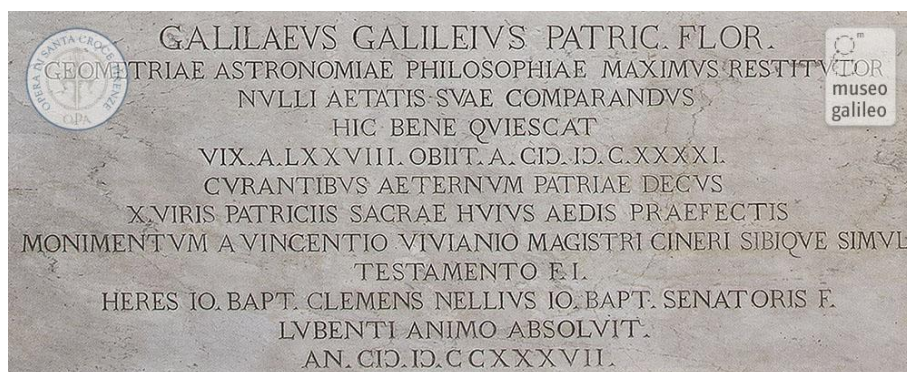
Chúng ta nghĩ gì về việc thề từ bỏ này, trong những gì liên quan tới chính Galilêo? Sự hãi chắc chắn đã đóng một vai trò trong đó, nhưng nếu nghĩ rằng Galilêo ký giả vào văn bản này, thì đây là một lầm lẫn nghiêm trọng. Trên đây, tôi đã nhắc đến lòng chân thành tôn trọng phẩm trật và đức vâng lời tôn giáo của ông ("Tôi có thiên hướng muốn móc mắt để khỏi gây tai tiếng hơn là chống lại các bề trên của tôi" {8}). Việc ông thề bỏ là một hành vi bạo lực đối với lương tâm của ông, bị phân rẽ giữa đức vâng lời tôn giáo và niềm tin khoa học của ông ("điều xem ra hiển nhiên đối với tôi và tôi nghĩ tay tôi đã chạm vào nó" {9}), vì giờ đây, người ta buộc ông lấy điều đầu tiên bác bỏ và hy sinh điều thứ hai, tuy nhiên điều thứ hai này vẫn còn đó. Sự mâu thuẫn trong hành vi sống, đó chính là điều hành khổ tinh thần.

Eppur si muove [nó vẫn chuyển động], câu nói có lẽ đã trở thành huyền thoại, nhưng vẫn có ý nghĩa. Nó vẫn chuyển động. Nhưng tôi thề trên sách Tin Mừng rằng nó không chuyển động.

2. Đối với các thẩm phán của Văn phòng Thánh, tôi không thấy một thuật ngữ nào khác ngoài thuật ngữ *lạm dụng quyền hành*, và là một thuật ngữ đặc biệt nghiêm trọng, để chỉ điều họ đã làm khi áp đặt sự thề bỏ này lên Galilêo bằng một cưỡng bức tinh thần bạo lực nhất. Vì (nếu đúng, - và điều này chắc chắn đúng, - như Đức Hồng Y Journet viết, tất cả những người đương thời đều cho là hiển nhiên "việc lên án tín lý này đã được ban hành trong một vấn đề có thể thu hồi được, bởi một thẩm quyền có thể sai lầm"), thì những người đương thời này chắc chắn là những người đầu tiên biết rằng họ có thể sai lầm {10}. Chính do xác tín bản thân của họ mà thuyết lấy mặt trời làm trung tâm là một lạc giáo: niềm xác tín này không phải là không thể sai lầm, cả sắc lệnh mà do đó, nó được phát biểu cũng thế. Họ không có quyền bắt buộc Galilêo, như thể ông bị ràng buộc vào đó bởi chân lý đức tin, áp đặt lên tinh thần một cách không thể sai lầm, một bác bỏ nội tâm *tuyệt đối* thuyết mặt trời là trung tâm và thề trên sách Tin Mừng rằng ông đã "thề bỏ, nguyện rửa và ghê tởm" "lạc giáo" do lý thuyết này tạo ra. Trong bản kết án, họ tuyên bố rằng quan điểm của Copernic đã được *định tín* là "trái với Kinh thánh." Định tín bởi ai? Bởi Giáo hội, bởi Đức Giáo Hoàng phát biểu *ex cathedra*? Không hề. Chỉ do họ định tín, những con người có thể sai lầm. Bằng một phán đoán thuộc phạm vi khôn ngoan, họ có thể khiến Galilêo thề không tuyên truyền ý kiến này {11}. Họ không thể bắt ông thề rằng ông coi nó là lạc giáo và trái với Kinh thánh, và ông nguyện rửa và ghê tởm nó trong trái tim ông.

Sự lạm dụng quyền hành như vậy cho chúng ta thấy rằng vào thế kỷ XVII, các nhân sự cao cấp của Giáo hội vẫn tiếp tục tiến bước (theo cách khác, chắc chắn thế, nhưng chỉ theo cách khác thôi) theo con đường được Tòa Lạc giáo thời trung cổ mở ra: ưu tiên sử dụng các

phương tiện cưỡng chế thể lý và bạo lực (giờ đây đã trở thành bạo lực tâm lý); và chủ yếu tin tưởng vào các phương tiện này để bảo vệ đức tin.



Những điều này khó bị diệt trừ: một nhân sự tự phán đoán mình được trao cho phẩm giá của chính ngôi vị Giáo hội thì khó có thể sẵn sàng nhìn nhận công khai rằng mình sai lầm. Chỉ đến năm 1822, Văn phòng Thánh mới cho phép in ở Rôma các tác phẩm dạy về việc trái đất chuyển động quanh mặt trời. Nhưng vào năm 1734, chỉ một trăm năm sau vụ kết án, Văn phòng Thánh đã cho phép Đại Công tước Florence chuyển tro cốt của Galilêo đến một ngôi mộ được dựng lên để vinh danh ông ở Vương cung thánh đường Santa-Croce, và trên ngôi mộ ấy có dòng chữ ca ngợi ông như sau "nhà cải cách vĩ đại của thiên văn học," *nulli aetatis suae comparandus* [không ai thời ông sánh bằng]. Và năm 1744, Đức Bênêđictô XIV đã cho phép xuất bản một ấn bản *Dialogue* (Đối thoại) được sửa đổi và sửa chữa (sửa chữa rất ít). "Chủ nghĩa duy luật" không hoàn toàn loại trừ cảm thức tốt.

Sai lầm của Văn phòng Thánh

1. Việc kết án Galilêo là một sai lầm đặc biệt nghiêm trọng nơi các nhân sự cao cấp của Giáo hội (hành động như một nguyên nhân chính): một sai lầm đã làm vấy bẩn ngôi vị của Giáo hội trong một thời gian dài, và gây nguy hiểm cho nhiều linh hồn tin rằng lời kết án này là một hành vi của chính *Giáo hội*, của *Una, sancta, catholica* [duy nhất, thánh thiện, Công Giáo].

Tuyên bố rằng nghĩ rằng trái đất xoay quanh mặt trời là *điều vô nghĩa và phi lý về mặt triết học* {12}, và là *lạc giáo một cách chính thức*, như các nhà thần học của Văn phòng Thánh đã làm vào năm 1616; và tuyên bố, như họ đã làm vào năm 1633, rằng thuyết coi mặt trời là trung tâm là một lý thuyết *sai lầm và trái với Kinh Thánh, một sai lầm và lạc giáo*, mà nếu người ta muốn rửa sạch mỗi nghi ngờ đã tin vào nó, thì cần phải *thề bỏ, ghé tởm và nguyện rửa*, - là phạm một "sai lạc" ở mức cao nhất, một sai lầm nhanh chóng được nhìn nhận như vậy trong toàn bộ thế giới văn hóa.

Và sở dĩ các thẩm phán của Văn phòng Thánh đã sai lầm nghiêm trọng như thế, thì đó là vì, qua một lỗi lầm nguyên tắc còn nguy hiểm hơn vì với ý nghĩa tổng quát, họ coi khoa học về các hiện tượng trong diễn trình phát triển của nó như thuộc quyền xét xử của thần học và của lối giải thích theo nghĩa đen về Kinh thánh, một điều đã được Thánh Augustinô và Thánh Tôma cảnh cáo trước. Như Đức Hồng Y Journet viết, sai lầm lớn {13} là "đã thiếu lòng can đảm cần thiết để tách ngay tức khắc Kinh thánh ra khỏi cuộc tranh cãi về việc ủng hộ hay chống đối thuyết trái đất là trung tâm".

Cuối cùng, khi nói các sự vật như chúng là trong sự kiện và cụ thể, họ đã sai lầm, không còn ở trong đầu họ và các phán đoán của trí hiểu của họ nữa, mà trong tâm lý sâu xa và những phản xạ vô thức cũng như trong tác phong thực tế của họ, bằng cách tự huyễn hoặc về bản thân và về vị thế của họ (chỉ dưới Giáo hoàng, ở đỉnh của phẩm trật), và bằng cách thực tế *coi mình là Giáo hội*. Từ đó, sự sự kiêu ngạo và độc đoán nơi những người vốn có lòng khiêm tốn bản thân sâu xa có thể biểu lộ trong chức năng của họ, và sự huy hoàng vinh dự mà họ mong muốn nó được bao quanh. Một sai lầm như trong mơ, nếu tôi được phép nói như thế, và còn dai dẳng hơn, và không chỉ các quan tòa của Galilêô mới sa vào.

Nếu Văn phòng Thánh quá chậm chạp trong việc nhận ra lỗi lầm của họ, và nếu họ làm như vậy một cách lén lút {14}, đó là vì họ tin rằng sắc lệnh kết án của họ (công việc của các nhân sự Giáo hội đóng vai trò nguyên nhân chính) là một hành vi *của chính Giáo hội* (của ngôi vị Giáo hội).

2. Việc kết án Galilêô diễn ra vào thời điểm nó diễn ra, và việc Văn phòng Thánh lúc đó sa vào một lỗi lầm đáng kể - và thật nhục nhã - như thế, há điều này không có ý nghĩa lịch sử cao, và giá trị của một cảnh cáo độc đáo hay sao?

Để bảo vệ đức tin, đã đến lúc các nhân sự của Giáo hội phải sử dụng một nẻo đường khác ngoài nẻo đường vũ lực do Tòa Lạc giáo trung cổ mở ra. Sự kiên nhẫn của Thiên Chúa bền lâu hơn chúng ta nghĩ nhiều; tuy nhiên nó vẫn có giới hạn. Sai lầm mà Văn phòng Thánh đã mắc phải khi kết án Galilêô đã đánh dấu giới hạn của một sự kiên nhẫn lâu đời.

Nhưng để hiểu được lời cảnh cáo, nhân sự của Giáo hội vẫn mất tròn ba thế kỷ, - cho đến khi chính ngôi vị của Giáo hội làm cho tiếng nói của mình được người ta nghe qua Công đồng Vatican thứ hai.

V. Giàn hỏa Rouen

Hỡi nữ tử Thiên Chúa, hãy đi, hãy đi, hãy ra đi!



1. Câu chuyện về Gioanna thành Arc là câu chuyện phi thường nhất trong thời Kitô giáo: chói lọi nhất và bí mật nhất. Người ta có thể cố gắng hình thành cho mình một ý tưởng về nó, càng chính xác càng tốt; để hiểu nó, với những lý luận xương nghèo nàn của chúng ta? Nó quá phi thường và quá cao cả. Mỗi người đều biết đại khái. Tuy nhiên, ta nên nhắc lại các sự kiện, và sau đó nhấn mạnh vào một số điểm quan trọng đặc biệt.

Tại Domrémy, việc canh giữ bầy chiên chung được phân chia cho mỗi gia đình, luân phiên nhau; và khi cha mẹ cô đến lượt, Gioanna chắc chắn tháp tùng họ. Nhưng hoàn toàn không đúng khi cho rằng cô là một nữ chăn chiên, bất chấp Catherine thành Pisa và "nghề vui vẻ" [joli mestier] mà bà ấy gán cho cô trong các câu thơ của mình và làm lưu truyền trong truyền thuyết. "Thời trẻ, cô có học nghề gì không? - Có, cháu học may và kéo sợi. Trong nghề may và kéo sợi, cháu không sợ phụ nữ nào ở Rouen. Khi ở nhà với cha, cháu thấy những công việc bình thường trong nhà. Cháu không ra ngoài đồng để chăm sóc cừu và các động vật khác" {1}.

Cô sinh vào ngày 6 tháng 1 năm 1412. Năm mười ba tuổi, cô bắt đầu nghe được các Tiếng nói với cô. Lần đầu tiên cô rất hoảng sợ. "Đó là khoảng một giờ trưa, vào mùa hè, và ở trong vườn của cha cháu". Có một ánh sáng ở bên cạnh mà từ đó "Tiếng Nói tuyệt vời" đã phát xuất. Đó là Thánh Micae, cô chỉ biết điều này {2} vào lúc xảy ra một trong những lần hiện ra sau đó (chắc chắn là lần thứ ba), trong đó cô đã dấn thân vào đức tin của mình {3}. Ngài đã thông báo với cô rằng Thánh Catherine và Thánh Margaret {4} cũng sẽ đến để "giúp cô định hướng chính mình". Ở lần hai thánh này đến thăm lần đầu, các vị đã nói cho cô biết tên các vị; sau đó, các vị quay trở lại không ngừng để giáo huấn cô và hướng dẫn cô. Chắc chắn, cô đã hỏi ý kiến các vị trước khi thực hiện lời khẩn giữ mình đồng trinh.

"Không bao giờ cháu cần đến các vị mà các vị không đến". Cứ như thế bao lâu Gioanna còn sống, và bất kể cô ở đâu.

Ba vị tạo thành "ban khuyên bảo" cô - cô nhìn thấy các vị một cách "thực sự và trong thân xác", họ giống như chúng ta về mặt thể chất trong không gian. Thánh Micae xuất hiện vì những chỉ thị lớn liên quan đến sứ mệnh của cô, hai vị thánh thì hàng ngày. Cô lặp lại không mệt mỏi "rằng các Tiếng nói với cô phát xuất từ Thiên Chúa, cô nghe thấy chúng hàng ngày, vài lần trong ngày, cô nhìn thấy các vị bằng mắt, nghe thấy các vị bằng tai của mình, 'giống như cháu nhìn thấy quý ngài, thưa các quan tòa, xin vui lòng tin cháu!'" Cô quỳ gối trước Thánh Catherine và Thánh Margaret, "hôn họ và ôm lấy họ, - ôm đầu gối họ giữa hai cánh tay cô; cô ngửi thấy mùi thơm của họ; làn mào hình dáng của họ, không biến mất khi chạm vào" {5}.

Giọng nói của các vị rất "tươi đẹp, dịu dàng và khiêm tốn": Con gái của Thiên Chúa, Con gái có trái tim vĩ đại, các vị gọi Gioanna như thế. Các vị hứa với cô Nước Thiên đàng.

Trong cuộc điều tra sơ bộ cho phiên tòa phục hồi, Dunois sẽ làm chứng rằng một ngày nọ, nhà vua, ông và Bá tước Harcourt hỏi Gioanna: "Khi cháu nói rằng cháu phải nhờ đến ban khuyên bảo của cháu, điều gì xảy ra trong cháu?" Cô trả lời: "Rất đơn giản: Cháu lui ra một nơi, cháu cầu nguyện với Thiên Chúa, và sau khi cầu nguyện với Thiên Chúa, cháu nghe thấy một giọng nói: *hỡi Con gái của Thiên Chúa, hãy đi, hãy đi, hãy đi, ta sẽ giúp con, hãy ra đi!*" Và khi cô nghe thấy điều này, cô từng ước nó sẽ kéo dài mãi mãi.

2. Tại Domrémy, đứa trẻ được tiếng nói với em chỉ dẫn liên quan đến hành vi cần được tuân theo bởi một nữ Kitô hữu tốt lành yêu Thiên Chúa trên hết mọi sự. Cô lớn lên. Và rồi kia, Tổng lãnh thiên thần, trong nhiều dịp và với sự hết sức nhấn mạnh, bắt đầu tiết lộ cho Gioanna thoát đầu rất sợ hãi về sứ mệnh đáng kinh ngạc của mình: là cô, một cô gái nông dân nghèo nàn dốt nát, đến giúp đỡ cảnh đáng thương to lớn của Vương quốc Pháp, trở thành người lãnh đạo chiến tranh, giúp Thái Tử được xức dầu và lên ngôi, giải phóng Orleans, đánh đuổi người Anh.

Vào tháng 3 năm 1429, cô được Thái Tử tiếp đón tại Chinon, người mà cô nhận ra trong số các lãnh chúa của triều đình ngài (ông đã cải trang thành một trong số họ), - giống như cô đã nhận ra Baudricourt tại Vaucouleurs, - và là người cô cho biết nhân danh Thiên Chúa rằng ông là người thừa kế thực sự và là con trai của Charles VI. Một ủy ban do Regnault thành Chartres, Tổng giám mục Rheims chủ trì, đã tra khảo Gioanna. (Sau đó, với Thầy Seguin, hỏi cô tiếng nói với cô dùng ngôn ngữ nào, cô trả lời: "Tiếng Pháp hay hơn của ngài" – ngài trả lời "Đúng như vậy, vì tôi nói giọng limosin")

Cô không ước có thanh kiếm nào khác ngoài thanh kiếm mà giọng nói với cô đã tiết lộ cho cô biết sự hiện hữu, - được chôn giấu trong Nhà thờ Thánh Catherine de Fierbois. Người ta đặt cho cô một lá cờ như những vị Thánh của cô mong muốn, và được cô luôn mang theo trong các trận chiến. (Bản thân cô chưa bao giờ đổ máu, "Cháu chưa bao giờ giết bất cứ ai". Hơn nữa, như cô đã tuyên bố nhiều lần, trong lòng cô không có hận thù đối với người Anh. Cô muốn họ trở về đất nước của họ; và cô cần thận yêu cầu họ trước việc tự nguyện làm điều này. Nhưng họ chế giễu những lá thư của cô, và cô đã chiến đấu chống lại họ).

Ngày 8 tháng 5, Orleans được giải thoát.

Ngày 17 tháng 7, Charles VII đăng quang tại Rheims.

Gioanna lúc đó đúng mười bảy tuổi.

Sau khi được xúc dầu và lên ngôi, nhà vua vội vàng chuyển sang các biện pháp ngoại giao, làm ngơ Gioanna trong khi, được hỗ trợ không tốt về mặt quân sự, cô tiếp tục cuộc chiến. Cô thất bại trước Paris. Cô đến bảo vệ Compiègne; vào ngày 24 tháng 5 năm 1430, cô bị người Burgundi bắt ở đó. Từ nhân trong Lâu đài Beaufort, cô cố gắng trốn thoát, "nhảy vọt" từ đỉnh tháp nơi cô bị giam giữ, ngã xuống đất ngất xỉu; họ lại nhốt cô trở lại.

Vua Anh và Công tước Bedford lập kế hoạch của họ: cần phải xử cô ấy trước tòa án giáo hội, để hạ nhục Charles VII và chiếc vương miện mà ông ta nắm giữ từ một kẻ lạc giáo và từ một phù thủy" người bị "Giáo hội" đưa lên giàn hỏa. Người của họ sẽ là Pierre Cauchon, Giám mục Beauvais, và là người bảo tồn các đặc quyền của Đại học Paris, nơi rất sùng bái tiếng Anh. Vào tháng 11, qua cơ quan của Cauchon, Gioanna bị người Burgundi bán cho người Anh với giá 10,000 phật lạng thành Tours, và đưa đến Rouen, nơi họ giam cô trong một nhà tù giáo hội và nhốt cô vào lồng sắt.

Việc kết án

1. Phiên tòa Rouen, bắt đầu vào ngày 9 tháng 1 năm 1431, hoàn toàn bất thường. Đó là một "phiên tòa của Đấng Bản Quyền" không phải của Tòa Lạc giáo; và Cauchon, người chủ tọa nó với cái cờ Gioanna đã bị bắt trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình, hoàn toàn không phải là Đấng Bản Quyền của Gioanna. Ông được chỉ định bởi Vua Anh, chứ không phải bởi Đức Giáo Hoàng, người mà họ không hề thông báo và người mà họ cố gắng giấu giếm. Ông không ngần ngại sử dụng các tài liệu bị sửa sai hoặc giả mạo. Các thẩm phán đều là bạn của nước Anh và là kẻ thù của Gioanna, những người chỉ nghĩ đến việc gài bẫy cô (nhưng để đáp lại cô có sự khéo léo tuyệt vời của mình). Cô yêu cầu thêm các nhà thần học thuộc cánh Pháp vào số các giám định viên, - điều này đương nhiên bị bác bỏ. Trong số một trăm mười ba giám định viên, - luật gia, nhà giáo luật, v.v., linh mục triều hoặc linh mục dòng, - những người đã trả lời lệnh triệu tập của Cauchon, tám mươi là tiến sĩ do Đại học Paris cử đến. Tại

sáu cuộc thẩm vấn công khai đối với Gioanna, khoảng năm mươi hoặc khoảng sáu mươi giám định viên này đã có mặt. Sau đó, cô phải trải qua chín cuộc thẩm vấn khác trong tù.

Phiên tòa này là một phiên tòa mang tính giáo hội được dàn dựng một cách phô trương, do Vua nước Anh chủ động và được thúc đẩy bởi một lòng căm thù chính trị khôn nguôi, nhưng, dù bất thường và gian lận, vẫn hoàn toàn mang tính giáo hội trong toàn bộ thủ tục của nó. Tất cả các người tố cáo đều hoàn toàn là người tôn giáo.

Để trả lời cho mười hai điều cáo buộc tổng hợp, Đại học Paris đã coi Gioanna là công cụ của quỷ dữ, kẻ nói dối, kẻ phạm thượng, kẻ bội giáo, v.v... Tuy nhiên, để kết án tử hình và thiêu sống cô, cách an toàn nhất là kết cô vào tội tái lạc giáo. Do đó, điều quan trọng hơn hết là phải dẫn cô ấy đến chỗ thề bỏ trước, sau đó người ta thực sự mong đợi cô sẽ tái lạc giáo. Tại sân nhà thờ Saint-Ouen, vào ngày 24 tháng 5, người ta đã hứa với cô đủ thứ lời hứa, và họ đã đưa cho cô một bản ghi nhớ mà cô không hiểu gì cả. Chắc chắn cô không phủ nhận tiếng nói với mình và sứ mệnh của mình, nhưng, khi cạn kiệt năng lực thể chất và *nhỗi sợ hãi bị hỏa thiêu*, như cô sẽ nói sau này, "Cháu thích ký hơn là bị thiêu sống," cô đồng ý từ bỏ quần áo đàn ông, do đó, không vâng lời các Thánh của cô {6}, và ký tên vào bản ghi nhớ bằng một dấu thánh giá trong khi tuyên bố cô không thu hồi điều gì ngoại trừ với điều kiện điều này làm hài lòng Thiên Chúa. Sau lời thề từ bỏ giả hiệu này, cô bị kết án tù vĩnh viễn.

Do đó, khi được đưa trở lại nhà tù của mình, cô mặc quần áo phụ nữ; nhưng trong khi cô ngủ, lính canh cô đã đánh cắp chúng từ cô, đến nỗi lúc buộc phải đứng dậy khỏi giường bởi sự cần thiết của tự nhiên, cô phải mặc lại quần áo đàn ông trong giây lát (*lời khai của Jean Massieu tại phiên tòa phục hồi*). Ngày hôm sau hoặc ngày hôm sau nữa một lãnh chúa người Anh đã toan tính hãm hiếp cô. Sau đó, cô quyết định mặc lại quần áo đàn ông (*lời khai của Isambart de la Pierre và Martin Ladvenu*). Đó! Tội tái lạc giáo đó! Ngày 29 tháng 5, phiên tòa tái lạc giáo: kết án bị thiêu vào ngày hôm sau.

Sau khi tuyên bố rằng cô đã sa vào tội ly giáo, thờ ngẫu tượng, kêu cầu ma quỷ, và nhiều tội ác khác, và sau khi thề từ bỏ những hành vi sai trái này, cô lại đã rơi trở lại cùng những sai lạc như trước, như con chó trở lại ăn thứ nó đã mửa ra, bản án kết luận: "Người là một kẻ tái lạc giáo và là một kẻ lạc giáo: Thành viên của Satan, bị cắt rời khỏi Giáo hội, bị nhiễm bệnh phong lạc giáo, các quan tòa chúng ta phán xử và phán quyết rằng để người không lây nhiễm cho người khác, người phải bị bỏ rơi vào cánh tay thế tục, và chúng ta bỏ rơi người cho nó" {7}.

Vào đầu giờ đầu tiên của buổi sáng ngày thứ Tư, 30 tháng Năm, Tu sĩ Martin Ladvenu, người giải tội của Gioanna, đến nhà tù của cô để thông báo với cô rằng cô sẽ bị thiêu trên giàn hỏa. Cô kêu lớn tiếng và phản đối trước mặt Thiên Chúa, xé tóc. "Cơ thể tôi vốn trong sáng, đã biến thành tro tàn!"

Sau đó Cauchon đến với bảy giám định viên. Gioanna nói với ông, "thưa Giám mục, tôi chết vì ngài. Nếu ngài đưa tôi vào nhà tù của Giáo hội, điều này đã không xảy ra; đó là lý do tại sao tôi kháng án ngài trước mặt Thiên Chúa".

Sau khi Giám Mục đi khỏi, Gioanna đã đến xưng tội hai lần với Tu sĩ Ladvenu, và lãnh nhận Bí tích Thánh Thể.

2. Không phải là không có mưu kế khi Cauchon đến thăm Gioanna trước khi cô bị hành quyết. Há cô đã không hy vọng đến cùng ngược với mọi hy vọng việc giải thoát mà Tiếng nói

với cô vốn hứa hẹn đó sao? {8} Kẻ đáng thương này muốn chiến thắng cô, dày vò đến tận cùng linh hồn cô hiện đang đau đớn thống khổ. "Không phải các Tiếng nói với cháu đã hứa với cháu là cháu sẽ được giải cứu sao? Nhưng cháu sắp chết. Bây giờ cháu thấy chúng đã lừa dối cháu như thế nào" - đó là những điều ông ta đến để nói với cô {9}.

Lúc đó, hai vị Thánh của cô có đến an ủi Gioanna không? Tôi nghĩ rằng có đến chẳng nữa, họ cũng sẽ giữ im lặng. Gioanna biết rõ cô "sẽ bị trầm luân nếu cô nói rằng Thiên Chúa không sai cô đi". Cô hoàn toàn một mình phải bước vào đêm vĩ đại của Thiên Chúa, vào một thảm họa hoàn toàn. Tất cả các bảo đảm, mà ban khuyến bảo của cô đã đưa ra cho cô, trong một bình minh tuyệt diệu của lòng phấn khởi, táo bạo và tin tưởng hân hoan cô thấy đã hoàn thành trong suốt một năm đầy những sự kiện phi thường, những tiên đoán được thể hiện từng chữ, những trận chiến khó khăn đã chiến thắng {10}. Còn, như cô tuyên bố vào ngày 14 tháng 3, khi các Tiếng nói nói với cô rằng cô sẽ được giải phóng "nhờ một chiến thắng vĩ đại", và không nên băn khoăn về cuộc tử đạo của cô, và cuối cùng cô sẽ lên Thiên đàng, cuộc tử đạo này là gì? Chắc chắn, là "nổi đau đớn và nghịch cảnh mà cô sẽ phải chịu trong tù". Có cần phải chịu đựng nhiều hơn nữa không? Cô không biết điều này và tin tưởng vào Chúa của chúng ta {11}. Và ngay cả khi (như cô nói vào ngày 8 tháng 5, trong Tháp Lớn, trước các công cụ tra tấn), cô đã hỏi các Tiếng nói với cô rằng liệu cô có "bị hỏa thiêu" không, và câu trả lời là: "Hãy tin cậy nơi Chúa chúng ta, Người sẽ giúp con", thì chúng ta cũng đừng tưởng tượng rằng cô hiểu tất cả những gì mà câu trả lời này ngụ ý; cô vẫn tin rằng cô sẽ được tha ngọn lửa, cô tin theo nghĩa đen vào những gì cô đã nghe, và sự giải cứu và "chiến thắng vĩ đại" là cho sự sống ở đây trên trái đất này, - hãy đi, con gái của Thiên Chúa, ta sẽ giúp con, hãy đi, - hy vọng trần thế đã không rời bỏ cô. Bây giờ mọi sự đã kết thúc; phải hiểu sự giải cứu và chiến thắng vĩ đại và sự ưu ái tối cao của Thiên Chúa, - chính là ngọn lửa không biết thương hại, và "cơ thể cô vốn tinh khiết, nay biến thành tro".

Ở đây, chúng ta đứng trước một phương pháp thông thường của Thiên Chúa. Những lời hứa của Người mang một ý nghĩa kép, sự thật của chúng quá cao cả, sự huy hoàng của chúng có tính quá hiển sinh đến nỗi chúng ta khó có thể nắm bắt được ngay ý nghĩa cuối cùng và quyết định của chúng. Thiên Chúa giấu nó trong bóng tối của cuộc đời này. Và Người thu xếp cho bạn bè của Người bằng cách chuẩn bị cho họ từng chút một...

Chính Đức Trinh Nữ Maria, vào ngày Lễ Thăm viếng, khi nói với bà Êlisabét: "Người đã ôm Israel tôi tớ của Người trong vòng tay, hằng nhớ đến lòng thương xót của Người", có phải lúc đó ngài nghĩ đến đời Canvê, đến Giáo hội của Con ngài bị đóng đinh, và đến dân mới của Thiên Chúa không? Không, nhưng đến dân Israel xưa, nơi đã duy trì mãi dòng dõi Ápraham. Và khi ông già Simêông thông báo với ngài rằng thanh gươm sẽ xuyên qua ngài, ngài đã giữ lời nói này trong lòng, nhưng chỉ dưới chân Thánh giá, ngài mới hiểu được tất cả sự thật.

Ở đó có một định luật mà cách này hay cách khác, vào một ngày nào đó, sẽ được áp dụng trong đời sống của mỗi Kitô hữu.

3. Sáng nay, ngày 30 tháng Năm, trước chín giờ, Gioanna ngồi cùng với Tu sĩ Martin Ladvenu trong chiếc xe đẩy đưa cô đến Vieux-Marché. Mũ ông khói (mitre) mà cô đội trên đầu có dòng chữ: lạc giáo, tái phạm, bội giáo, thờ ngẫu thần. Một bài giảng khác cần phải nghe, do Nicolas Midi giảng, và trong lúc đó cô kêu cầu các Tiếng nói của cô. Rồi, cô bước lên giàn hỏa, cùng với Tu sĩ Ladvenu, với người này cô nói, khi nhìn thấy ngọn lửa: "Thưa thầy Martin, đi xuống! Ngọn lửa!" Cô đã yêu cầu người ta nâng cây Thánh giá có hình Chúa Giêsu bị đóng đinh lên, để cô có thể nhìn thấy "cho đến tận ngưỡng cửa sự chết". Tu sĩ Isambart cầm Thánh giá trước mặt cô; cô kêu lên "Lạy Chúa Giêsu, lạy Chúa Giêsu, lạy Chúa

Giêsu," cầu khẩn các Thánh; cô chết trong tiếng kêu: "lạy Chúa Giêsu!"

Lúc ấy, cô mới mười chín tuổi.



4. "Cơ thể tôi vốn trong trắng, giờ biến thành tro bụi..."

Tại cuộc điều tra sơ bộ cho phiên tòa phục hồi, Tu sĩ Isambart sẽ làm chứng rằng sau khi hành quyết, tên đao phủ đã đến với ông và với người bạn đồng hành của ông là Tu sĩ Martin Ladvenu, "bị đánh động và xúc động đến phải ăn năn một cách huyền diệu và đau đớn một cách khủng khiếp, hết sức tuyệt vọng, lo sợ không bao giờ được Thiên Chúa tha thứ và khoan dung cho những gì hắn đã làm với người phụ nữ thánh thiện này; và đã nói và khẳng định với tên đao phủ này rằng bất chấp dầu, lưu huỳnh và than củi mà hắn đã bôi lên lòng và tim của Gioanna, nhưng bất cứ cách nào, hắn cũng đã không thể tiêu hao hay biến thành tro cả lòng lẫn tim; hắn rất ngạc nhiên khi nghe thấy vậy coi như một phép lạ tỏ tường" (12).

Phục hồi

1. Năm 1451, Đức Hồng Y Guillaume d'Estouteville, đặc sứ của Đức Giáo Hoàng Nicôla V bên cạnh Charles VII, mở cuộc điều tra theo giáo luật liên quan đến việc kết án, chắc chắn, theo yêu cầu của nhà vua, lo lắng muốn tẩy rửa vương miện của mình khỏi sự ô nhục vốn phản chiếu lên nó về việc đã làm nhục Gioanna. Ngài được sự trợ giúp của cha dòng Đa Minh Jean Bréhal, Tổng Quan tòa lạc giáo của Pháp, một nhân vật vĩ đại và cao quý, người sẽ trở thành linh hồn của phiên tòa phục hồi. Tuy nhiên, Đức Giáo Hoàng do dự trong việc can thiệp và đứng về phía nào trong cuộc tranh luận giữa Anh và Pháp, hai cường quốc Công Giáo. Để giúp ngài thoát khỏi khó khăn này, Bréhal đề nghị mở phiên tòa mới theo yêu cầu của mẹ và hai anh em của Gioanna, những người đã gửi đến Tòa thánh một bản kiến nghị về việc đó. Trong khi đó, Đức Nicôla V qua đời, và người kế nhiệm ngài là Đức Calixtô III, trong một chỉ dụ ngày 11 tháng 6 năm 1455, đã mở phiên tòa mới {13}.

Phiên tòa này, - phiên tòa phục hồi, - là một phiên tòa Giáo Hội hoàn toàn bình thường, trong đó, trong nhiều cuộc thẩm vấn, tất cả các nhân chứng sống sót đã làm chứng, và nhờ họ, chúng ta có được những thông tin quý giá liên quan đến Gioanna, cũng như những lời giải thích đáng chú ý về tín lý. Nó được tiến hành bởi những con người chắc chắn có thể sai lầm nhưng chính trực, và chắc chắn là những người có gắn bó chính trị, - với Pháp lần này (giờ đây đã hoàn toàn được giải phóng như Gioanna đã dự đoán), - nhưng trước hết và trên hết là

niềm đam mê đối với công lý và sự thật, và ý thức về bổn phận của họ trước Thiên Chúa và trước Giáo Hội.

Phán quyết được đưa ra vào ngày 7 tháng 7 năm 1456, tại Điện Tổng Giám mục Rouen. Các quyết định và phán quyết của các thẩm phán năm 1431 được tuyên bố ở trong đó là "nhuốm màu lừa dối, vu khống, bất công, mâu thuẫn, sai lầm rõ ràng trên thực tế và luật pháp," và do đó "vô hiệu, không có giá trị, không có hiệu lực, và bị bác bỏ" {14}. Phán quyết phục hồi này được ban hành cùng ngày tại Quảng trường Saint-Ouen và vào ngày hôm sau tại Quảng trường Vieux-Marché, với một bài giảng trọng thể và việc trồng cây Thánh giá đền tội.

2. Ký ức về Gioanna thành Arc do đó đã được báo đền, và sự thật lịch sử được tái lập trước con người. Điều này có đủ đối với Đấng là Người được Gioanna yêu cho đến chết, và tên của của Người được cô kêu lớn trên giàn hỏa?

Năm thế kỷ trôi qua.

Đức Lêô XIII đã mở án phong chân phước cho Gioanna vào ngày 29 tháng 2 năm 1894.

Cô được Đức Piô X phong chân phước vào ngày 18 tháng 4 năm 1909.

Gioanna được Đức Bênêđictô XV phong thánh vào ngày 16 tháng 5 năm 1920. Đó là đoạn kết của một đường cong, điểm cuối cùng hướng tới việc phục hồi, việc khắc lên các lá cờ Thiên đàng việc hoàn thành trọn vẹn số phận của Gioanna và của các mục đích của Thiên Chúa liên quan đến cô.

Phong thánh là một hành động không thể sai lầm của Đức Giáo Hoàng. Kẻ "lạc giáo, tái phạm, bội giáo, thờ ngẫu thần" bị Cauchon và các thẩm phán của Rouen kết án thiêu sống, với sự xác tín không thể sai lầm, là một vị thánh, được Thiên Chúa yêu quý, và là người mà giờ đây toàn thể dân Chúa đang cầu khẩn. Các Tiếng nói của cô đã nói đúng với cô rằng cô sẽ lên thẳng Thiên đàng.

3. Việc kết án Galilêô là lỗi lớn nhất do các nhân viên của Giáo hội hành động một cách hợp lệ, nhưng như nguyên nhân chính, và do đó có thể sai lầm.

Việc kết án Gioanna thành Arc là tội ác tồi tệ nhất do một nhân viên của Giáo hội hành động *một cách bất hợp lệ và gian lận*, và như *nguyên nhân chính*, và do đó có thể sai lầm.

Việc phong thánh cho Gioanna, việc phục hồi cô đã thành toàn trong vinh quang các thánh, - chính là Giáo hội hoàn vũ, *Una, sancta, catholica, apostolica*, Thân thể huyền nhiệm của Chúa Kitô và Hiền thê của Người, chính là ngôi vị của Giáo hội và tính không thể sai lầm của Giáo Hội đã tự làm cho mình được nghe thấy ở đó, qua Đức Giáo Hoàng hành động *một cách như công cụ và không thể sai lầm*, như *tiếng nói của ngôi vị* Giáo hội dưới thế và trên thiên đàng được xem xét trong tính toàn vẹn của nó.

VỀ CÁC MẠC KHẢI TƯ

1. Khi họ bàn đến mạc khải theo nghĩa chung nhất của hạn từ này, các nhà thần học đưa ra hai phân biệt: họ phân chia mạc khải thành *thần học* và *phi thần học* tùy theo đối tượng nó đề cập được sắp xếp hay không nhằm *ad fidem deitatis* [tin vào thần tính], đạt tới chính sự thật về Thiên Chúa như đối tượng đầu tiên của niềm tin; và họ chia nó thành *Công Giáo* (hoặc

công cộng) và *tư riêng* tùy theo cơ quan thông truyền nó hoặc "đề xuất" nó cho con người là thẩm quyền công khai của Giáo hội hay chỉ là con người tư riêng tiếp nhận nó.

Thánh Tôma dạy rằng kể từ khi Chúa Con duy nhất xuống thế, không có mặc khải nào từ đó về sau có thể là *thần học*, nghĩa là dạy chúng ta bất cứ điều gì mới, mà lại không chứa đựng trong kho Đức tin, liên quan đến Thiên Chúa hoặc liên quan đến chân lý về Thiên Chúa như đối tượng đầu tiên của đức tin.

Những điều mặc khải mới được thực hiện trong Giáo Hội không liên hệ đến điều Thiên Chúa là gì, mà liên quan đến những gì Thiên Chúa muốn nơi chúng ta, chúng thuộc về trật tự thực tế và đề hướng dẫn các hành vi của con người, *ad directionem actuum humanorum*.

2. Đó là điều các nhà thần học nói với chúng ta: các mặc khải tư liên quan đến hướng ứng xử của con người. Tuy nhiên, há các bậc thầy linh đạo không cho chúng ta biết điều hoàn toàn ngược lại đó sao? Họ cảnh cáo các môn đệ của họ rằng đừng bao giờ nên hành động theo các mặc khải tư mà bản thân họ có thể đã tiếp nhận được hoặc những người khác có thể đã tiếp nhận được và được họ nghe biết. Thánh Têrêsa và Thánh Gioan Thánh Giá không mệt mỏi nhấn mạnh đến điều này, có khi mạnh mẽ hơn, vì bản thân họ, trong nhiều trường hợp, cũng đã được soi sáng bởi những mặc khải tư như vậy, những điều tỏ ra rất hữu ích trong tác phong thực tế của họ. Nhưng có ai biết với các thánh bao giờ không? Và với biện pháp của các ngài vốn không giống như biện pháp của chúng ta, và được các ngài sử dụng như một máy rà bí mật? Thánh Philip Néri là người đầy tràn các ân sủng phi thường, và đủ để một linh hồn được tràn đầy các ân sủng như vậy bày tỏ mỗi nghi ngờ rõ ràng nhất và mức độ nghiêm trọng nhất liên quan đến nó.

Quả thực, sự mâu thuẫn biểu kiến có thể được giải tỏa một cách dễ dàng. Nói chung, người ta sẽ tự chường mình cho sai lầm và ảo tưởng nếu họ coi một mặc khải tư như *một quy tắc hành động* trực tiếp. Quy tắc cho các hành vi của con người là lý trí, được nâng cao bởi đức tin (và bởi các ơn của Chúa Thánh Thần), và chúng ta phải bắt các hành vi của mình suy phục chính quy tắc này, chứ không phải các thị kiến và mặc khải. Nhưng những mặc khải tư giống như những đóm sáng hoặc pháo sáng trên bầu trời *thu hút sự chú ý* của chúng ta và phóng chiếu một tia sáng mờ mờ vào một khía cạnh nào đó của tình huống có lẽ đã thoát khỏi lý trí yếu ớt và mất tập trung của con người. Lúc đó, được cảnh cáo như thế, con người có thể sử dụng sự phán đoán khôn ngoan, vốn là công việc của lý trí và đức tin, làm quy tắc hành động có độ chính xác hiếm có và đáng ngạc nhiên, trong những trường hợp đặc biệt khó khăn. Quả theo cách thức này, các bậc thầy linh đạo vĩ đại, trong cách ứng xử của mình, đã áp dụng học thuyết của các nhà thần học đối với các mặc khải tư, được đưa ra *ad directionem actuum humanorum* [nhằm hướng dẫn các hành vi của con người].

3. Tuy nhiên vẫn có những trường hợp đặc biệt, trong đó trường hợp của Gioanna thành Arc là một thí dụ điển hình. Có thể phân biệt các trường hợp ngoại lệ này nhờ hai đặc điểm đặc thù: trước hết, mặc khải tư mà nó đề cập đến lúc đó là mặc khải "*hoàn hảo*" hoặc mặc khải "*hiển nhiên*" từ bên trong, và do đó, linh hồn được chỉ dẫn như thế biết một cách hoàn toàn chắc chắn rằng chính Thiên Chúa là Đấng chỉ dạy điều đó; thứ hai, mặc khải này, mặc dù tự nó là một mặc khải tư, nhưng liên quan tới (theo sự phân biệt của Cajetan và của Đức Bênêđictô XIV) không phải lợi ích riêng của một cá nhân mà là lợi ích chung của cơ chế xã hội, và trên hết là của Giáo Hội hoặc của thế giới Kitô giáo {15}.

Các mặc khải tư liên quan đến lợi ích chung của cơ chế xã hội, và trên hết của Giáo Hội hoặc của thế giới Kitô giáo, tự trao cho mình *một sứ mệnh* và là một sứ mệnh công cộng. Chúng cử

người tiếp nhận chúng vào một chức năng nhất định có những đòi hỏi riêng của nó; chúng làm cho họ trở thành một đại sứ của Thiên Chúa, một sứ giả, một "thiên thần". Từ đó, theo quan điểm của các điều kiện chủ quan mà họ được đặt vào, họ thấy mình nằm trong trường hợp tương tự như các nhà tiên tri của Luật cũ: mặc khải nhận được liên kết họ với một nhiệm vụ thần linh. Đồng thời, nó trở thành *quy tắc có tính chất ra lệnh*, - một quy tắc chắc chắn không hủy bỏ quyền tự do phán đoán thực tiễn (Gioanna luôn giữ quyền tự do phán đoán này, đến mức đã hai lần không tuân theo các vị thánh của cô), nhưng là quy tắc mà phán đoán thực tiễn có nghĩa vụ đem đến chỗ có hiệu lực.

4. Hơn nữa, linh hồn sẽ mất đức tin nếu nó từ khước hoặc không còn tin vào sự mặc khải đã nhận được. Đây là hệ quả của đặc điểm phi thường khác mà chúng ta đã ghi nhận trong các mặc khải tư đang bàn: chúng là những mặc khải minh nhiên hoặc "hoàn hảo", được đi kèm bởi sự chắc chắn rằng chính Thiên Chúa là Đấng truyền dạy, nói cách khác là được đưa ra với *bằng chứng*, - một bằng chứng nói về *người mặc khải (evidentia in attestante)* và về sự kiện mặc khải đã nhận được.

Do đó, và tôi tin rằng về điểm này, tất cả các nhà thần học đều nhất trí với nhau, những điều mà Thiên Chúa truyền dạy linh hồn trong một mặc khải như vậy sẽ làm nảy sinh, cho chính người tiếp nhận nó, một hành vi đức tin không phải nhân bản mà là thần linh.

Hành vi đức tin này, theo giáo huấn của trường phái Tôma, không phát xuất từ đức tin đối thần, bởi vì chỉ những điều được Thiên Chúa mặc khải liên quan đến các màu nhiệm của chính thiên tính như đối tượng đầu tiên của niềm tin mới là đối tượng của đức tin đối thần; thế mà các mặc khải tư theo Luật Mới không có đối tượng là sự thật của những điều giấu ẩn trong Thiên Chúa, mà là hướng hành động của con người. Hành vi đức tin dựa trên một mặc khải tư khi người tiếp nhận nó, nhờ một ánh sáng siêu nhiên hiển nhiên, biết chắc nó phát xuất từ Thiên Chúa, do đó phát xuất từ một loại đức tin khác ngoài đức tin đối thần; các nhà thần học của Salamanca nói với chúng ta rằng nó phát xuất từ "đức tin" được Thánh Phaolô kể vào số các đặc sủng hoặc ân sủng *gratis datae* [ban cho nhưng không].

Nhưng, và đây là điểm quan trọng, các nhà thần học cũng dạy rằng nếu linh hồn nhận được sự mặc khải hiển nhiên là của Thiên Chúa mà từ khước hoặc không còn tin những gì Thiên Chúa đã nói với họ, không những họ mất đức tin thuộc trật tự đặc sủng mà họ đã nhận được nhờ mặc khải tư này, nhưng cả mọi đức tin siêu nhiên, và do đó cả đức tin đối thần nữa. Vì quả thực, khi chủng [genre] bị tiêu diệt, tất cả các loài [épecies] thuộc chủng này cũng sẽ bị tiêu diệt. Thế nhưng, điều tạo nên *chủng đức tin siêu nhiên* (bất kể *đối tượng được mặc khải* có thể là gì) chính là lý do mô thức, tức tính chân thật của Thiên Chúa mặc khải, mà vì nó người ta tin, và động cơ mô thức này là hoàn toàn không thể phân chia được. Do đó, từ khước việc tuân theo một mặc khải tư mà họ biết là của Thiên Chúa, đối với linh hồn đã nhận được một mặc khải như vậy, đã hoài nghi thẩm quyền không thể sai lầm của Thiên Chúa mặc khải, đã tiêu diệt lý do mô thức của đức tin siêu nhiên, và do đó, cũng đánh mất loại đức tin siêu nhiên này vốn là đức tin đối thần, đức tin cứu rỗi.

Đó là lý do tại sao Gioanna biết rằng nếu cô từ khước các Tiếng nói của mình, "cô sẽ chịu trầm luân". "Nếu tôi nói rằng Thiên Chúa không sai tôi, tôi sẽ phải chịu trầm luân. Quả đúng là Chúa đã sai tôi".

"Đối với điều phải tin vào những mặc khải của tôi, tôi không hỏi ý kiến giám mục, linh mục hay bất cứ ai khác."

"Cô tin chắc những lời nói và việc làm của Thánh Micae, người đã hiện ra với cô, cũng như tin rằng Chúa Giêsu Kitô của chúng ta đã phải chịu chết và thống khổ vì chúng ta".

Phục vụ Thiên Chúa trước nhất

1. Gioanna, cháu có phục tùng Giáo hội không? Chính với câu hỏi này, các quan tòa Rouen đã sách nhiễu cô hơn cả.



Như tôi vừa lưu ý, cô có bằng chứng cho thấy các mạc khải của cô phát xuất từ Thiên Chúa: *evidentia in attestante*, bằng chứng mạnh mẽ đến nỗi Gioanna đã tiến xa đến mức tuyên bố những gì cô nghe được phát xuất từ Thiên Chúa *không nhờ các phương tiện khác (sine alio modo)*, - không có trung gian {16}. Các Tiếng nói với cô không truyền cho cô một lời nào được Thiên Chúa nói qua họ cho cô; cô đã nghe chính lời của Thiên Chúa nói trực tiếp với cô; các Tiếng nói với cô không phải là trung gian, những phương tiện truyền thông; chúng là chính sự rung động trong các lỗ tai cô, sự diễn đạt bằng ngôn ngữ của con người chính Lời Thiên Chúa.

Đây là lý do chính của câu mà cô không quên thêm vào các câu trả lời của mình: Cháu sẵn sàng vâng lời Giáo hội, nhưng *Thiên Chúa phải được phục vụ trước nhất* {17}, hoặc *nếu người ta không ra lệnh cho cháu bất cứ điều gì bất khả* {18}.

2. Nếu đó là vấn đề kho mạc khải do Giáo hội thông truyền, và thẩm quyền kỷ luật của phẩm trật, thì ở đó, không có vấn đề gì cả: "Nếu trong câu trả lời của cô có bất cứ điều gì trái với đức tin Kitô giáo do Chúa chúng ta truyền lệnh, cô sẽ không muốn duy trì và cô sẽ rất nổi giận chống lại".

"Cô tin rằng Đức Thánh Cha của chúng ta, Đức Giáo Hoàng của Rôma, các Giám mục và những người khác trong Giáo hội có nhiệm vụ bảo vệ đức tin Kitô giáo và trừng phạt những ai lỗi phạm..."

Nhưng nếu đó là vấn đề "những lời nói và việc làm" của cô, như thực tế đã xảy ra, hay nói cách khác là những mạc khải cô nhận được, - ở đây "cô sẽ không thu hồi, vì bất cứ điều gì trên đời, cũng như vì bất cứ người nào đang sống, những gì cô đã nói và làm đối với Thiên Chúa". Không ai trên thế giới này có thể khiến cô phủ nhận điều mà cô biết chính Thiên Chúa đã nói với cô. Không ai trên thế giới, kể cả Đức Giáo Hoàng? Ngày 24 tháng 5 năm 1431, chính cô đã yêu cầu: "Đối với mọi việc cháu đã hoàn thành, và những lời cháu đã nói, hãy gửi

chúng đến Rôma cho Đức Thánh Cha của chúng ta, vị Giáo hoàng, Đấng và trước hết Thiên Chúa là những vị cháu tín thác trước nhất".

Tuy nhiên, ở đây, người ta vẫn nhận thấy một số dè dặt nào đó (do cụm từ *Thiên Chúa trước nhất*). Điều cô mong muốn là được đích thân gặp Đức Giáo Hoàng và có thể trả lời với ngài. "Được hỏi liệu cô có muốn phục tùng Đức Thánh Cha là Giáo hoàng không, cô trả lời: Hãy đưa cháu đến gặp ngài và cháu sẽ trả lời ngài". "Cháu yêu cầu được dẫn đến trước mặt ngài và sẽ trả lời trước mặt ngài mọi điều cháu phải trả lời". Chính vì Gioanna chắc chắn không sợ bị Đức Giáo Hoàng phán định là mất trí, hoặc ngài sẽ ra lệnh cho cô *đừng tin vào những mạc khải của cô*{19}. Nhưng ai biết được liệu ngài, vì hoàn cảnh này hay hoàn cảnh nọ, lại không thích cô hành động cách khác? Tốt hơn là được dẫn trước mặt ngài, lắng nghe ngài và có thể trả lời ngài (các Tiếng nói với cô có lẽ sẽ khuyên cô điều này).

3. Do đó, tại nhà thờ Saint-Ouen, cô đã kháng án lên Đức Giáo Hoàng. Nhưng người ta trả lời cô rằng Đức Giáo Hoàng ở quá xa; cô phải phục tùng các giám mục chịu trách nhiệm về cô (như Giám mục của Beauvais, người mà cô từng nói: "Về phần ngài, cháu không muốn phục tùng ngài, bởi vì ngài là kẻ tử thù của cháu"){20}. Người ta nói với cô rằng không thể đi xa như thế để tìm gặp Đức Thánh Cha, cũng vì các vị Bản quyền là những thẩm phán, mỗi vị trong giáo phận riêng của mình; và vì điều cần là cô phải phục tùng mẹ thánh Giáo Hội và cô phải tuân theo những gì *các giáo sĩ dòng và những người uyên bác khác* đã nói và đã ấn định về những lời nói và việc làm của cô"{21}.

Trong bản án tử hình ngày 30 tháng 5, các giáo sĩ dòng và những người uyên bác khác sẽ được gọi là các *scientifici doctores* [các tiên sĩ khoa học] mà cô gái cố chấp bị nguyên rủa này không chịu phục tùng. "Licet debite et sufficienter tam per nos quam, pro parte nostra, per nonnullos scientificos et expertos doctores ac magistros salutem animae tuae zelantes saepe et saepius admonita fueris...[Mặc dù cháu đã được cả chúng tôi khuyên nhủ đúng mức và đầy đủ, và về phần chúng tôi, bởi một số tiến sĩ và chuyên viên khoa học và các thẩm phán, những người nhiệt thành đối với sự an toàn của linh hồn cháu, cháu vẫn thường xuyên và thường xuyên hơn được khuyên nhủ]"{22}.

Các thẩm phán của Gioanna đã có một ý tưởng hồ đồ về Giáo hội. Và sự hồ đồ này bị họ làm cho tự ý trở nên tồi tệ hơn, hoàn toàn không thể vượt qua, bằng cách trục lợi từ sự thiếu hiểu biết hoàn toàn về *mặt con người* của cô gái có tấm lòng cao cả để làm cô choáng váng với những từ ngữ bác học mà cô không hiểu, trong câu hỏi của họ và điều gọi là giải thích liên quan đến Giáo hội chiến đấu và Giáo hội chiến thắng. Gioanna cảm thấy họ làm mọi điều khiến cô phải bối rối. Sự mơ hồ không thể khắc phục được của chữ Giáo Hội chẳng hạn như họ đã sử dụng nó, để biến nó trở thành lãnh vực độc chiếm của các chuyên gia và các tiến sĩ khoa học, những người đòi hỏi sự tuân phục trong việc đánh giá và "xác định" liên quan đến bí mật của cõi lòng và những lời lẽ nhận được từ Thiên Chúa, - đây là lý do thứ hai của cụm từ *phụng sự Thiên Chúa trước nhất* mà Gioanna không bao giờ quên sử dụng.

4. Như Bréhal nói trong *Recollectio* [hoài niệm] của mình{23}, về các thẩm phán ở Rouen, *clarum est quid per Ecclesiam isti intenderunt, non quidem Ecclesiam romanam aut universalem, sed potius semetipsos* [điều họ muốn nói về Giáo Hội rất rõ ràng, không phải Giáo Hội Rôma và hoàn vũ, mà là chính họ]. Điều họ hiểu chữ "Giáo hội" là *chính họ*.

Do đó, chính với đầy đủ lý lẽ và một sự chính thống hoàn toàn trong sáng, Gioanna đã không ngần ngại trả lời (liên quan đến sự đơn sơ mà Bréhal và bạn bè của ngài, những tiến sĩ như ngài, nhấn mạnh khá nhiều, - cô không hiểu gì về biệt ngữ của các chuyên gia ở Rouen,

nhưng, theo cách riêng của mình, cô được thông tri tốt hơn họ nhiều liên quan đến Giáo hội): "Cháu tin rằng Giáo hội chiến đấu không thể có lỗi hoặc sai phạm, nhưng đối với những câu nói và việc làm của cháu, cháu đặt chúng và quy chiếu chúng tất cả về Thiên Chúa, Đấng đã khiến cháu làm tất cả những gì cháu đã làm" {24}. "Trả lời rằng cô thực sự tin Đức Thánh Cha là Giáo hoàng của Rôma, các giám mục và những người khác trong Giáo hội có nhiệm vụ bảo vệ đức tin Kitô giáo và trừng phạt những ai sai phạm; nhưng về phần cô, phần những việc làm của cô, cô sẽ chỉ phục tùng Giáo Hội Thiên đàng, điều đó có nghĩa là phục tùng Thiên Chúa, Đức Trinh Nữ Maria và các thánh của Thiên đàng" {25}.

Điều đáng ngạc nhiên là về chủ đề này, một quan niệm sai lầm to lớn vẫn bị vi phạm bởi nhiều nhà sử học và nhà phê bình, và nó vẫn tìm được đường đi vào những bộ óc tuyệt hảo nhất {26}. Người ta đã tin rằng cô đã biến Giáo hội Thiên đàng thành một Giáo hội khác, một Giáo hội *tách biệt* với Giáo Hội của trái đất, và là Giáo Hội được cô kêu gọi *chống lại* Giáo hội của trái đất, trong khi trên thực tế, đối với cô, đó là cùng một Giáo hội duy nhất, nhưng trên đó thấy Thiên Chúa còn dưới thế này đã không thấy Người; đến nỗi cô tin vào Giáo hội trên mặt đất cũng như vào Giáo hội trên thiên đàng, và hoàn toàn không kêu gọi Giáo hội trên thiên đàng chống lại Giáo hội trên mặt đất, mà chỉ nhắc đến một vấn đề (các mạc khải của cô), một điều, hoàn toàn liên quan đến những gì chính cô phải làm theo lệnh của Thiên Chúa, chứ không có điểm nào về tín lý, vốn không thuộc *lĩnh vực của Giáo Hội trên mặt đất* (trừ Đức Giáo Hoàng, và Thiên Chúa phải được *phụng sự trước nhất*) {27}.

Cô đã nói tất cả mọi điều ở bên trên trong một câu trả lời đầy ý nghĩa khôn thấu: "Cô trả lời: 'Cháu tuân theo Chúa chúng ta, Đấng đã sai cháu đến với Đức Trinh Nữ và tất cả các vị thánh trên thiên đàng. Và cháu quan điểm rằng *tất cả đều là một và cùng là một, Chúa chúng ta và Giáo hội* [trong các dị bản khác: *tất cả đều là một và cùng là một, Chúa và Giáo hội*], và điều đó sẽ không gây khó khăn gì. Tại sao các ngài lại gây khó khăn cho điều đó?" {28}.

Thiên Chúa và Giáo hội, Tất cả chỉ là một

1. Trong câu trả lời sáng chói và là một tia sáng của trực giác này, Gioanna, người không thể giải thích bằng lời lẽ của các nhà thần học, đã nói tất cả những gì mà những lời này có thể nói và sẽ có khả năng nói điều đúng nhất liên quan đến mầu nhiệm Giáo hội.

Khi nói: Thiên Chúa và Giáo hội - tất cả là một và cùng là một điều, Gioanna muốn nói rằng Giáo hội không phải là Thiên Chúa bởi vì Giáo hội được tạo ra, nhưng Giáo hội là vũ trụ của các tinh thần được tạo dựng sống bằng chính sự sống của Thiên Chúa qua ân sủng (ân sủng *in via* [đi đường] ở đây trên trái đất, ân sủng viên mãn trên Thiên đàng). Cô muốn nói rằng Giáo hội bao gồm các thiên thần cũng như con người. Noi gương Thánh Phaolô, cô muốn nói rằng Giáo Hội là Thân Thể Chúa Kitô, là Hiền Thê của Chúa Kitô và là sự viên mãn của Chúa Kitô. Cô muốn nói rằng Giáo hội trên trời và dưới đất không phải là hai Giáo hội khác nhau, mà xét về yếu tính, là Giáo hội đơn nhất, cùng là một và duy nhất dưới hai trạng thái khác nhau {29}. Cô muốn nói, - Tôi dám nghĩ như thế, điều mà một triết gia ngốc nghếch tội nghiệp cô gắng chứng tỏ trong cuốn sách này, - rằng Giáo hội đơn nhất, cùng là một và duy nhất này, cùng một lúc ở trên trời và dưới đất, và chỉ là một với Chúa Kitô như Nàng dâu với Chàng Rể, là một ngôi vị được tạo dựng trong khi Người là một ngôi vị bất tạo, và tư cách ngôi vị độc đáo của Giáo Hội là một tư cách ngôi vị bao trùm, trong tính hiệp nhất siêu nhiên và tính cá thể siêu nhiên, một đám đông vô kể mọi chi thể của Chúa Kitô, bất kể họ đang nhìn thấy yếu tính Thiên Chúa hay đang lữ thứ trên nẻo đường đức tin của mình.

2. Và khi nói rằng Thiên Chúa và Giáo hội - tất cả đều là một và cùng là một điều, cô muốn

nói rằng khi dựa vào các vị thánh của Thiên đàng để làm những việc làm và nói những lời nói của mình, cô đã mắc nợ mọi sự nơi Giáo Hội trên trái đất. Cô muốn nói rằng các ngôi vị của Giáo hội Thiên đàng nhờ ánh sáng Hường Nhan Chúa, như chính cô nhờ bằng chứng thần linh, biết rằng các mạc khải cô nhận được đều phát xuất từ Thiên Chúa, trong khi các ngôi vị của Giáo hội trên trái đất, những người sống bằng đức tin, chỉ có thể phán đoán từ những gì phù hợp hoặc trái ngược với đức tin chung của tất cả các Kitô hữu, điều mà chính cô cũng tuyên xưng trọn vẹn với cả trái tim của mình. Và trong khi phó thác các việc làm và lời nói của cô cho các Thánh trên Thiên Đàng, đồng thời cũng phó thác chúng cho Giáo Hội trên mặt đất về các sự thật được Chúa Kitô mạc khải cho mọi người, thì vẫn là và luôn luôn phó thác cho cùng một ngôi vị Giáo Hội, và không phải là không biểu lộ lòng tôn trọng đối với Giáo hội trên mặt đất, vì cô đã sẵn sàng, và yêu cầu, được đặt các việc làm và lời nói của cô dưới quyền của người lãnh đạo Giáo hội trái đất, - với điều kiện phải phục vụ Thiên Chúa trước nhất - và ngay cả dưới quyền của Công đồng, những người duy nhất, trong trường hợp ít thông thường như vậy, có thể đại diện cho Giáo hội trong tính phổ quát của nó, và quyết định và phán xét nhân danh nó.

Hai sai lầm liên quan đến sứ mệnh của Gioanna

1. Đầu tiên là sai lầm "ngoan đạo". Trong thế kỷ trước, người Pháp, và trên hết là những người Công Giáo Pháp "cánh hữu", đã tôn kính nơi Gioanna thành Arc một vị thánh được Thiên Chúa sai đến để chứng thực rằng Pháp là quốc gia được lựa chọn trong số các quốc gia. Gioanna, thần tượng của tính tự cao tự đại quốc gia: tốt hơn, không nên làm hoen ố ký ức về cô. Như thể dân duy nhất được chọn không phải là dân Israel^{30}, và như thể Thiên Chúa đã không chăm sóc tất cả các quốc gia trên thế giới một cách giống như nhau! Những người Pháp trẻ tuổi ngày nay không còn giản lược sứ mệnh của Gioanna vào việc tôn vinh quê hương của họ, nhưng, ngay cả khi họ là Kitô hữu, họ không còn muốn nghe về các vị thánh và về các thiên thần, và mặt khác, họ không cảm thấy tự hào lắm về đất nước của họ.

Tuy nhiên, quả thực, sứ mệnh hiển hiện trước mắt của Gioanna, và một cách kỳ diệu!, là giải phóng nước Pháp và giúp nó khôi phục nền độc lập chính trị của nó. Nhưng điều này không hề nhằm chứng tỏ rằng Pháp là quốc gia thứ nhất trong số các quốc gia; đó chỉ là vì, vào thời điểm nhất định của lịch sử, nước Pháp, một nước mà các tước hiệu trong thế giới Kitô giáo thời trung cổ đã được thiết lập rất vững chắc, đã phải chịu sự bất công tàn nhẫn, và vì sự bất công này phải chấm dứt. "Và Thiên thần nói với cô điều đáng thương đang diễn ra ở vương quốc Pháp". Đây chỉ là vấn đề công lý và lòng cảm thương đối với những người bị áp bức, - "Cháu đã được sai đến với những người nghèo khó và những người bần cùng" - và để tái lập một đất nước với các quyền và sự tự do của nó.

2. Sai lầm khác vốn là sai lầm "thông thái". Người ta đã thấy một số tác giả nghiêm túc tự hỏi kết quả thảm hại nào chắc chắn sẽ xảy ra trong lịch sử thế giới nếu Gioanna không thành công trong việc đánh đuổi người Anh. Họ chắc chắn đã tưởng tượng Thiên Chúa là một nhà lãnh đạo chính phủ trên đất, vạch ra các kế hoạch cho tương lai, và quên rằng Người nắm trong tay mọi nguyên nhân thứ hai, và khiến chúng thay đổi theo ý muốn của Người.

Tự nó, việc phong thánh cho Gioanna đã chấm dứt hai sự sai lệch trên, bằng cách cho thấy rằng sứ mệnh thực sự của Gioanna, sứ mệnh vô hình vĩ đại của cô, là một sứ mệnh hoàn cầu.

Sứ mệnh đích thực của Gioanna

1. Bất kể điều này có thể liệu lĩnh ra sao, điều thực sự cần phải cố gắng làm, tốt nhất có thể,

là khuôn đúc một ý niệm về sứ mệnh thực sự của Gioanna, một sứ mệnh xuất hiện nhiều tầng trên một số bình diện khác nhau, và là sứ mệnh được cho là vừa bao la vừa màu nhiệm.

Trước hết, đối với tôi, dường như đầu hết và trên hết, Gioanna (sống và chịu tử đạo trong thế kỷ mười lăm) đã được sai đến như một *lời từ biệt* huyền diệu của Chúa với thế giới Kitô giáo thời trung cổ đang đến hồi kết liễu.

Bất chấp những dấu tích của sự man rợ mà nó vẫn còn mang theo, thế giới Kitô giáo này là đỉnh cao nhất của nền văn minh Kitô giáo trong lịch sử nhân loại. Chúng ta hãy nghĩ đến đức tin đáng ngưỡng mộ của toàn thể người dân thường theo Kitô giáo thời đó, và thậm chí của những vĩ nhân trên thế giới này (mặc dù họ có thể đã mất tất cả do tham vọng và sự yếu kém đạo đức của đa số họ). Người ta hãy nghĩ tới công trình to lớn của lý trí, - trong những lĩnh vực cao nhất của tư tưởng, và dưới ánh sáng của đức tin, - đã được hoàn thành vào thời điểm này; tới di sản trí thức và luân lý mà chúng ta vốn nợ nó, tới các nhà huyền nhiệm của nó, tới các vị thánh của nó, tới những người xây dựng các thánh đường, tới ý niệm danh dự, tới phẩm giá con người, tới việc phục vụ người nghèo, mà dù nó có thể đã phản bội trong thực hành đến đâu, nó vẫn đã truyền lại cho chúng ta. Người ta hãy tưởng nghĩ tới Thánh Louis và Thánh Tôma Aquinô đang ngồi ăn cùng một bàn...

Thiên Chúa yêu thích thế giới Kitô giáo thời trung cổ này, và vui mừng vì tất cả sự tốt lành và thánh thiện có trong nó. Trong giây phút nó sắp qua đi, trong con người Gioanna, Người đã ban một hồng phúc hoàn toàn phi thường, - không như một phần thưởng (thưởng ai đây?) Nhưng như một *dấu chỉ*, dấu chỉ của tình yêu và của lòng biết ơn. Như thể Thiên đàng đã ban tặng cho trái đất một hình tượng xanh lam và vàng không gì có thể so sánh được, trong một khung hình được trang trí bằng những bông hoa Thiên đàng tươi đằm bằng Máu quý giá và bằng những giọt nước mắt của Trinh Nữ Diễm Phúc.

Nhưng hình tượng diễm phúc này là của một cô gái tội phạm bị hành quyết, - bị hành quyết bởi các linh mục của Chúa Kitô: và món quà của Thiên đàng cũng mang đến cho trái đất một dấu hiệu về sự nghiêm khắc của Thiên Chúa đối với những kẻ sai lầm và bạo lực đã vấy máu thế giới Kitô giáo thời trung cổ, - - đặc biệt là đối với Tòa Lạc giáo, mà bức biếm họa tàn bạo của nó, vốn được trưng bày rõ bởi phiên tòa ở Rouen, đã được ký bằng con thịnh nộ của Thiên Chúa. *Causae ad invicem sunt causae* [nguyên nhân là nguyên nhân của nhau]. Sự kết thúc của thế giới Kitô giáo thời trung cổ kéo theo sự kết thúc của Tòa Lạc giáo thời trung cổ; và Tòa lạc giáo thời trung cổ là một trong những sai lầm lịch sử không thể sửa chữa mà vì nó, thế giới Kitô giáo thời trung cổ đã bị diệt vong.

Sự từ biệt của Vua Thiên đàng với thế giới Kitô giáo thời trung cổ, - khía cạnh ban đầu trong sứ mệnh của Gioanna và hành trình của cô trên trái đất, - đồng thời là một sự từ biệt đầy lòng biết ơn tuyệt vời và là một sự từ biệt đầy trừng phạt không thể tránh khỏi.

2. Trong sứ mệnh này của Gioanna, điều làm chúng ta có ấn tượng đầu tiên là sứ mệnh hiển hiện trước mắt, mà tôi đã nói vài lời ở trên: giải phóng nước Pháp, và là sứ mệnh đã thành công hoàn toàn (nó hoàn thành rất nhanh sau khi Gioanna qua đời).

Nhưng ở đó, trên cùng một bình diện của công việc trần thế cần phải hoàn thành, cũng có một sứ mệnh bí mật, và là một sứ mệnh có tầm ý nghĩa lớn hơn, mà về nó, trong suốt sinh thời của Gioanna, một điều gì đó đã được biểu lộ. Tôi nghĩ đến cảnh tượng đáng kinh ngạc diễn ra tại Chinon vào năm 1429. Tác giả cuốn *Breviarium historiale* [lịch sử sách nguyện] kể lại, "Một ngày nọ, Trinh Nữ yêu cầu nhà vua tặng cho cô một món quà. Lời yêu cầu đã được

chấp nhận. Do đó cô xin chính vương quốc Pháp như một món quà. Sau một lúc do dự, Nhà vua ngạc nhiên đã trao nó cho cô, và cô gái trẻ đã nhận nó. Cô thậm chí còn muốn việc này được long trọng viết ra và được 4 thư ký của nhà vua đọc lên. Văn kiện được soạn thảo và được đọc lớn tiếng, nhà vua hơi sững sốt khi cô gái chỉ vào ngài và nói với những người hiện diện: 'đây là hiệp sĩ nghèo nhất của vương quốc của ngài'.

"Và sau một thời gian ngắn, trước sự chứng kiến của cùng các công chứng viên, với tư cách chủ nhân của vương quốc Pháp, cô đã trả lại nó trong tay Thiên Chúa Toàn năng. Rồi, vào cuối một vài khoảnh khắc khác, hành động nhân danh Thiên Chúa, cô đã trao vương quốc Pháp cho Vua Charles; và tất cả những điều này, cô muốn rằng một văn kiện trang trọng sẽ được soạn thảo bằng văn bản" {31}.

Đối với Gioanna, những gì diễn ra ở đây có tầm quan trọng lớn. Cô không chỉ được sai đến để giải phóng nước Pháp. Cô cũng được sai đến để khôi phục "vương quốc thánh thiện" trở lại với thiên chức thực sự của nó: phục vụ Vua Thiên đàng. Chính theo các ý tưởng thời đó, và theo quan điểm của chế độ thánh thiêng, và chế độ quân chủ, một chế độ qua việc xúc dầu đã được giao, một cách gần như bí tích, một nhiệm vụ trần thế nhưng trong yếu tính có tính Kitô giáo, mà Gioanna đã quan niệm ý nghĩa của điều vào ngày đó cô đã thực hiện cho Charles VII, và nhiệm vụ bí mật mà chính cô đã được giao phó. Dưới một chế độ khác không phải là chế độ thánh thiêng, các vị vua thực sự là Kitô hữu trong tâm hồn không phải là không thể hành động theo tinh thần mà cô yêu cầu. Trong thực tế, nhìn cách hành xử của các vị vua kể từ Charles VII (và nói chung nền chính trị của tất cả các nhà cầm quyền của chúng ta), cần phải nói rằng sứ mệnh bí mật của Gioanna là một thất bại hoàn toàn. Tuy nhiên, nếu người ta nghĩ tới một cách thức hoàn toàn khác, trong đó tinh thần Kitô giáo không còn là của vua chúa mà là của dân trung thành hơn bao giờ hết phải nỗ lực để làm sống lại trật tự trần thế, thì có nên tin rằng trên Thiên đàng Gioanna đã quên một sứ mệnh rất yêu quý đối với cô không?

3. Chúng ta hãy chuyển sang một sự suy xét hoàn toàn khác, trong đó lần này sẽ là vấn đề về sứ mệnh của Gioanna, theo như nó vẫn tiếp tục trong lịch sử nhân loại trên bình diện tinh thần (tự bản chất của nó là bình diện vũ trụ).

Tôi nhận xét ngay từ đầu rằng không có vị thánh nào thu hút được nhiều sự chú ý của các nhà văn và nhà thơ, bên ngoài cũng như bên trong biên giới của đất nước chúng ta, và bất cứ gia đình tâm linh nào mà họ có thể thuộc về. Đầu tiên là Villon và Christine thành Pisa. Voltaire ghét cô; chắc chắn vì cô làm ông vô cùng khó chịu. Anatole France yêu cô trái với ý muốn của ông. Trong số những người yêu mến cô một cách hân hoan, những người nổi tiếng nhất là Schiller và Bernard Shaw.

Mặt khác, có những người mà trong họ người ta có thể biện phân được mối liên hệ họ hàng tinh thần với cô (đôi khi không được chính họ biết đến), hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thiên tài của cô: Thí dụ từ Pascal (người, theo như tôi biết, chưa bao giờ nói về cô, nhưng cũng là người ở dưới dấu hiệu "phục vụ Thiên Chúa trước nhất") tới Villiers de l'Isle-Adam, Léon Bloy, Charles Péguy, có lẽ Claudel, và, theo một nghĩa nào đó, có lẽ cả André Breton, nhưng chắc chắn, một đại họa sĩ như Georges Rouault....

Nhưng điều quan trọng nhất ở đây là chính bình diện linh đạo. Môi trường mà từ đó, Thánh Têrêsa thành Lisieux và tính tình tự nhiên của bà phát xuất, không có điểm gì giống như của Gioanna. Tuy nhiên, thánh nữ không những chỉ yêu cô như một người chị gái, và, ngay giữa lòng tu viện, đã sống tinh thần của cô, mà người ta còn có thể nói rằng trong lĩnh vực của đời

sống nội tâm thuần túy, sứ mệnh của thánh nữ giữa chúng ta đã được đóng dấu bằng một dấu ấn đặc biệt kết thân nó với Gioanna: tự do phi thường, giản dị phi thường, can đảm phi thường, và trên hết, hoàn toàn hiến thân để giúp đỡ một cách anh dũng cho những người đáng thương đang ở trong vương quốc trái đất {32}. Câu nói được ca tụng của Thánh nữ Têrêsa: "Tôi sẽ dành Thiên đàng của tôi để làm điều tốt trên đất", có âm hưởng của câu trả lời của Gioanna {33}. Và nó mang lại cho chúng ta xiết bao ánh sáng! Rất nhiều Kitô hữu, hiểu sai kiểu nói *Requiem aeternam* [an nghỉ đời đời], đã nghĩ trong một thời gian dài rằng các Thánh đã dành thiên đàng của họ để nghỉ ngơi ở đó và ngủ ở đó một giấc ngủ phước hạnh! Thực ra, hưởng nhan Thiên Chúa không ngừng đề cao trong họ một lòng nhiệt thành không thể tưởng tượng nổi - và một sự nhiệt thành sẽ kéo dài cho đến ngày tận thế - muốn đến giúp đỡ những người đang lữ thứ ở đây trên trái đất này. Đức Trinh Nữ nói với hai người chăn cừu nhỏ của La Salette, trong thông điệp gửi mọi người, "Kể từ thời điểm Mẹ chịu đau khổ vì các con". Và một lần nữa: "Nếu mẹ muốn Con của mẹ không bỏ rơi các con, mẹ được dạy phải không ngừng cầu nguyện với Người. Còn đối với các con, về phần các con, các con không biết đánh giá cao việc này. Các con có cầu nguyện, có làm gì đi nữa cũng không thể bù đắp nỗi đau mà mẹ đã chấp nhận vì lợi ích của các con".

4. Ở đây, xin cho phép tôi nhận xét một chút - để lấy lại hơi thở - ở một bình diện thấp hơn nhiều, - một lạc đề nhỏ, trong ngoặc, trong đó tôi muốn quay lại những mối quan tâm nghề nghiệp cũ của mình trong tư cách một triết gia. Các bậc thầy Kinh viện của tôi đã dạy tôi một học thuyết mà tôi rất yêu mến. Nhưng tôi luôn nghĩ rằng phương thức trình bày, thái độ và phong cách gọi là "Kinh viện" đã hết thời rồi, bởi vì chúng đã trở thành một trở ngại cho cuộc sống và cho sự tiến bộ của học thuyết vĩ đại này trong lịch sử nhân loại. Những gì nó cần không còn là một cách tiếp cận bác học và thẩm quyền, ghi vào đá cẩm thạch một *sed contra* (nhưng trái lại) hùng vĩ và những câu trả lời hết cãi nổi cho những phản chứng được đánh số; đó là một cách tiếp cận tự do, có tính cách tìm hiểu, vừa khiêm tốn vừa tự hào cùng một lúc; đó là tiến bước dưới lá cờ của Gioanna. (Có một chút gì thuộc điều này trong phong cách của Bergson).

Tôi mơ ước có những sinh viên thần học và những chủng sinh hết lòng cầu nguyện mỗi ngày với thánh Tôma Aquinô để ngài soi sáng và giúp họ tuân theo sự thật, và với thánh Gioanna thành Arc để cô có thể mang lại cho điều họ sẽ phải nói và phải làm giữa những con người một thái độ và phong cách được yêu cầu ngày nay.

5. Suy xét thứ ba và cuối cùng, liên quan đến những điều đặc biệt quan trọng, nhưng tôi sẽ trình bày theo cách ngắn gọn nhất (sẽ mất cả một cuốn sách để khai triển nó một cách thích đáng).

Tôi nghĩ Gioanna thành Arc - người đã thất bại, nhưng không phải mãi mãi, trong sứ vụ bí mật đã bàn ở trên - là vị thánh tuyệt vời và là người bảo trợ cho sứ mệnh trần thế của Kitô hữu; nói cách khác, vị thánh và người bảo trợ của giáo dân Kitô giáo: vì sứ mệnh trần thế này là việc của giáo dân, được tiến hành theo sáng kiến của họ và với rủi ro nguy hiểm cho họ {34}, với điều kiện là khi cộng tác với những người thuộc mọi tín ngưỡng và mọi quốc gia khác cho một công việc trần thế chung, họ giữ trong lòng một đức tin trong sáng, toàn vẹn và tuyệt đối như đức tin của Gioanna. (Không những được đòi hỏi bởi lòng trung thành đối với Thiên Chúa, mà còn bởi lòng trung thành - và sự hữu hiệu - của một tình bạn thực sự với người không phải là Công Giáo và không phải là Kitô hữu). Chúng ta nên lưu ý: trong công việc trần thế đang bàn, không phải là vấn đề mang lại hạnh phúc cho con người trên trái đất. Trong một nền văn minh ngày càng mất nhân tính hơn bởi chế độ kỹ trị, rất có thể công việc trần thế này, công việc mà ngày nay, cuối cùng chúng ta đã ý thức được sự cần thiết của nó,

diễn ra đúng lúc, trong thời đại lịch sử của chúng ta, để bù đắp những tệ nạn lớn lao nhất và tránh những sự hủy diệt lớn lao nhất đang đe dọa thế giới.

Tôi cũng nghĩ rằng Gioanna là vị thánh tuyệt vời của những trận đánh cuối cùng của Giáo hội; và chính nhờ những bày chiên nhỏ trung thành với Thiên Chúa được phục vụ trước nhất, mà những trận đánh này sẽ được tiến hành; và từ những cực hình tối cao của thế giới, mà giữa chúng, Giáo hội sẽ bị tấn công từ mọi phía, Giáo hội sẽ xuất hiện rạng rỡ và từ đạo. Đó sẽ là giờ của Gioanna.

Ghi chú trọn chương mười bốn

Việc kết án Galilêô

{1} Với việc này, Galilêô không bỏ lỡ mà không trả lời: "Nói rằng Copernic phát biểu bằng giả thuyết chứ không phải bằng xác tín rằng lý thuyết của ông phù hợp với thực tại, là đã không đọc ông".

Chúng ta hãy lưu ý ở đây rằng chữ 'giả thuyết' (giả thuyết toán học) không có cùng ý nghĩa đối với các nhà thần học thời đó và đối với các nhà khoa học. Đối với các nhà khoa học, một giả thuyết là một quan điểm của tâm trí cần được chứng minh, và là điều người ta tìm cách chứng minh là phù hợp với thực tại. Đối với các nhà thần học, đó là một quan điểm của tâm trí và là quan điểm để mang lại niềm vui cho tâm trí và người ta đã *kiềm chế không tìm cách chứng minh là phù hợp với thực tại*.

Chính việc tin hay không tin thuyết mặt trời là trung tâm phù hợp với thực tại là mối quan tâm lớn, và chính trong điều này mà vào năm 1633, Galilêô bị coi là "bị nghi ngờ mãnh liệt là lạc giáo." (Đó cũng là lý do tại sao tôi đã dịch - xem trang 203 và 207 – chữ *probabilis* [cái nhiên] dùng trong bản kết án là *prouvable* [có thể chứng minh được]) Về phía họ, các nhà khoa học vẫn chưa học cách phân biệt giữa khoa học về hiện tượng và triết học về thiên nhiên. Như Santillana nhận xét (trang 47 trong cuốn sách của ông), Galilêô "luôn nhắc lại rằng ông đã dành nhiều năm cho việc nghiên cứu triết học hơn nhiều tháng cho việc nghiên cứu toán học". Và khi ông tuyên bố rằng "*cuốn sách về Thiên nhiên* được viết bằng các ký hiệu toán học" (*sđđ*, tr. 93), như thế, những gì ông chủ trương có nghĩa, trong mắt ông cũng như những người cùng thời, các ký hiệu toán học tiết lộ cho chúng ta điều Thiên nhiên đang nói một cách tuyệt đối, hoặc trong yếu tính khả niệm và tính thực tại đầu hết của nó: triết học về thiên nhiên, mà, trong một góc nhìn hoàn toàn khác, Descartes, đối thủ đầu mặt của ông, đã dẫn nhập theo cách của ông ta vào hiện trường, và trái ngược với tất cả những gì người ta đã dạy trong các trường học. Không có gì ngạc nhiên khi người ta tìm thấy các kẻ thù kiên trì nhất và xảo quyệt nhất của ông trong các trường đại học và trong số các giáo sư của chúng. Ông đã bị kết án như nhà triết học về thiên nhiên.

Để tóm lược toàn bộ câu chuyện này, câu chuyện trong đó không thiếu những điều tối tăm, điều an toàn nhất đối với tôi dường như là tuân theo sự trình bày rất khách quan của Vacandard trong *Dictionnaire de théologie*, đồng thời sửa đổi và hoàn thiện nó theo điều được Giorgio de Santillana cung cấp cho chúng ta trong cuốn *Procès de Galilée* [vụ án Galilêô] của ông (Paris, Club du meilleur livre, 1955), đặc biệt là (*sđđ.*, trang 135-166 và 325-340) liên quan đến báo cáo chính thức nhưng giả mạo được lên lút đưa vào hồ sơ, chắc chắn rất sớm từ năm 1616 (xem ở trên, trang 346-347 và 349). Galilêô luôn phủ nhận việc đã nhận được một *lệnh* chính thức vào năm 1616, và một bản chứng thực của Bellarmine (ngày 26 tháng 5 năm 1616) xác nhận rằng vào thời điểm đó chỉ có một thông báo. (Cố ý vi phạm

lệnh của Văn phòng Thánh trong các vấn đề đức tin dẫn đến việc kết án lạc giáo).

{2} Tương tự như vậy, chính trong điều đúng một cách không thể sai lầm, mà chúng ta tin *lời của Giáo hội* trong trường hợp phong hiến thánh.

Tại Công đồng Vatican thứ nhất, một khoản giáo luật đã được soạn thảo nhằm định nghĩa như thuộc về đức tin bất cứ học thuyết nào khẳng định rằng sự bất khả ngộ của Giáo hội không "chỉ giới hạn trong những gì chứa đựng trong mạc khải của Thiên Chúa", nhưng "còn mở rộng đến các sự thật khác *nhất thiết phải có* để bảo đảm tính toàn vẹn của kho tàng mạc khải" Cf Ch. Journet, *sđđ.*, tr. 343.

Chính lý do chính thức của đức tin đối thần của tôi: Chân lý đầu tiên *in dicendo* (tôi nói tới đức tin đối thần của tôi vào *sự không thể sai lầm của Giáo hội*) khiến tôi tin vào những chân lý không được mạc khải nhưng được giảng dạy bởi một Giáo hoàng phán *ex cathedra* (như Đức Alexandrô VII đã khẳng định nội dung lạc giáo của năm mệnh đề của Jansénius): hiển nhiên, không phải *trong chính chúng* (vì chúng không được mạc khải) chúng có thể viện dẫn lý do chính thức này, nhưng bởi vì, *trong chừng mực được tri nhận một cách trực quan* như những điểm áp dụng đức tin của tôi vào sự không thể sai lầm của Giáo hội, chúng chính là đức tin này được đặc thù hóa một cách trực giác.

Một thí dụ khác được các nhà thần học viện dẫn trong cuộc thảo luận của họ về "đức tin giáo hội" (Đức Phaolô VI, giống như mọi vị Giáo hoàng được bầu hợp pháp, là vị đại diện của Chúa Giêsu Kitô) thuộc về một phạm trù hoàn toàn khác. Đây cũng là một sự thật không được mạc khải trực tiếp, nhưng là một điểm hiển nhiên ngay lập tức áp dụng một sự thật được mạc khải (và sự thật này, do đó, cũng là một đối tượng của đức tin đối thần của tôi); nhưng sự thật được mạc khải mà nó nói tới không phải là *Una Sancta* và việc không thể sai lầm của nó; nhưng là sự thật của đức tin thần linh, tin rằng người kế vị hợp pháp của Phêrô trên tòa Rôma là đại diện của Chúa Giêsu Kitô.

Nếu sau đó là vấn đề về những hành vi của huấn quyền mà tiếng nói không thể sai lầm của ngôi vị Giáo hội không đi qua đó, nhưng vẫn đòi hỏi sự nhất trí nội tâm vì lý do thẩm quyền (ít hay nhiều) mà từ đó chúng phát xuất, thì sự nhất trí này chắc chắn được "điều khiển" bởi đức tin đối thần, bao lâu nó bảo đảm với chúng ta rằng - ở những mức độ rất đa dạng - huấn quyền được trợ giúp trong chức vụ của mình; nhưng sự nhất trí lần này không thể viện dẫn lý do chính thức của đức tin đối thần, cũng như không được nó tạo ra. Và chính nó được đo lường một cách chính xác bởi mức độ thẩm quyền của giáo huấn đang bàn.

{3} Khi Đức Giáo Hoàng phán *ex cathedra*, hoặc khi một Công đồng chung công bố một sắc lệnh liên quan đến giáo lý đức tin và luân lý, người ta phải xử lý với một quyết định không thể sai lầm. – Khi, trong cùng một vấn đề, một Thánh bộ Rôma phát biểu dựa trên thẩm quyền của mình, thì người đó phải xử lý với một quyết định có thể sai lầm (trừ khi nó được Đức Giáo Hoàng chấp thuận *in forma specifica* [bằng hình thức đặc biệt]). - Liên quan đến các quyết định khôn ngoan, xem ở trên, Ch. IV, ghi chú 18.

{4} Ch. Journet, *sđđ.*, cuốn 1, tr. 458.

{5} Xem ở trên, tr. 346

{6} Xem ở trên, tr. 349

{7} Charles Journet, *sđđ.*, cuốn I tr. 462.327

{9} Cùng một lá thư – việc Galilêô không thực sự chứng minh chuyển động của trái đất không được bàn ở đây. Trên thực tế, chỉ với Newton, thuyết mặt trời là trung tâm mới tự áp đặt lên tất cả những người làm khoa học. Những bằng chứng do [Galilêô] viện dẫn không có tính chứng minh và không có giá trị bao nhiêu. Nhưng trước khi chứng minh và chưa ở trạng thái chứng minh, trong tâm trí của nhà thông thái vĩ đại đã có một lượng giá trực giác đủ để ông xác tín về điều đó (đúng hay sai, đó là chuyện khác, và liên quan đến sự tiến bộ của khoa học) ông tuyệt đối không nghi ngờ gì. Đó là thiên tài trực giác của Galilêô.

{10} Xem ở trên, trang 356 và chú thích 7.

{11} Lúc đó, đức vâng lời tôn giáo đòi hỏi nơi Galilêô là chuyện thông thường; và nó sẽ đòi ông (như những lời hứa được đưa ra vào năm 1616, - và được tuân giữ một cách tồi tệ) phải nhìn nhận từ nội tâm rằng việc ngăn cản truyền bá thuyết mặt trời là trung tâm, - không được lương tâm bác học của ông thúc đẩy tốt, - dù sao, tự nó, là điều khôn ngoan, theo nghĩa nó buộc ông phải im lặng tìm kiếm những bằng chứng khoa học tốt hơn, và nó cho thời gian để các nhà thần học hiểu được tính độc lập, đối với Kinh Thánh, của khoa học về các hiện tượng mà từ thời đó, đã bước vào giai đoạn phát triển trọn vẹn. Tuy nhiên, trên thực tế, các thẩm phán xử Galilêô đã vượt quá xa sự ngăn cấm mà tôi đang giả thiết ở đây. Họ lạm dụng sự tuân phục tôn giáo đòi hỏi nơi Galilêô.

Thông thường, đối với các quyết định của thẩm quyền giáo hội, cả các quyết định có thể sai lầm và trong những vấn đề có thể thu hồi, sự vâng lời tôn giáo đòi phải có sự tín phục từ nội tâm. Nhưng, như Jaugey viết (*Le procès de Galilée et la théologie*, trang 118, trích dẫn bởi Vacandard, *Dict. De Théol.*, cột 1085), *assensus religiosus* [sự tín phục tôn giáo] đang bàn, "trong trường hợp một phán quyết tín lý tạm thời, không phải là sự tín phục tuyệt đối, giống như sự tín phục phải có đối với các phán quyết không thể sai lầm và loại trừ mọi nỗi sợ có thể bị sai lầm: nó là sự tín phục tạm thời, tương ứng với ý nghĩ cho rằng có lẽ điều người ta thừa nhận một ngày nào đó sẽ bị nhìn nhận là sai. Do đó, sự phục tùng trí thức được đòi hỏi này tương xứng với lý do nó dựa vào".

Khi nó hoạt động không phải như một công cụ của ngôi vị Giáo hội, mà là một nguyên nhân chính, - do đó, có thể sai lầm, - nhân sự của Giáo hội có ân sủng bậc sống của họ, ân sủng mà họ sẽ trượt khỏi một cách trầm trọng chỉ trong trường hợp lỗi lầm tự nó trầm trọng, giống như lỗi lầm của các thẩm phán trong vụ án Galilêô.

{12} Điều "vô lý trong triết học" này đối với chúng ta ngày nay có vẻ khá hài hước. Tuy nhiên, kiểu nói này đáng được chú ý. Nếu các nhà thần học của Văn phòng Thánh sử dụng một cách tài tình như thế, thì đó không những chỉ vì lý do họ đánh giá Copernic vô lý so với Ptolémée; nhưng cũng và trên hết, theo tôi, vì ý tưởng cho rằng trái đất quay, đối với họ, rõ ràng là trái ngược với chứng cứ của các giác quan. Há chúng ta không thấy bằng mắt thường mặt trời mọc vào mỗi buổi sáng và lặn vào mỗi buổi chiều hay sao? Và tôi thú nhận, bất kể nó bất hạnh ra sao trong trường hợp này, rằng sự tin tưởng vào chứng cứ của các giác quan đã làm tôi xúc động nơi những người là tiền sĩ của cõi vô hình. Một sự tin tưởng tự nó "vô lý" và "kỳ cục" trong chứng cứ của các giác quan vẫn tốt hơn, "trong triết học," hơn là chủ nghĩa duy tâm.

{13} *Sđđ.*, cuốn I tr. 460.

14. Bằng phép in đơn giản năm 1822 (xem ở trên, trang 358).

Giàn hỏa ở Rouen

{1} Olivier Leroy, *Sainte Jeanne d'Arc*, Les Voix, Paris, Alsatia, 1954, tr. 23 (Quicherat I, 51).

{2} St. Michel đã không nói tên của mình cho cô. Các thiên thần không cần tên hay thẻ căn cước như chúng ta; họ biết nhau bằng trực giác. Cũng nhờ trực giác mà Gioanna biết rằng đó là ngài; cô "chắc chắn về điều đó cũng như cô chắc chắn sự hiện hữu của Thiên Chúa". Thánh Têrêsa, "nói về những thị kiến của các vị thánh mà bà vốn có trước đây, nhận xét rằng bà hiểu nhiều điều mà các ngài đã diễn đạt không cần lời nói, *bắt đầu với danh tính của họ*" (*Château Intérieur, 6ème demeure*[Lâu đài Nội tâm, Lâu đài VI], Ch. V, [O. Leroy, tr. 35]). Người ta có thể nghĩ rằng một phẩm chất tuyệt đối độc đáo nào đó của cảm xúc, của niềm vui thiêng liêng được cô cảm nghiệm một cách khôn tả đã đồng hóa cô với chính bản thân các vị thánh cô nhìn thấy; và đối với Gioanna điều này cũng đúng đối với người mà cô đã biết, qua sự dạy dỗ của mẹ cô, như thủ lĩnh các thiên thần và đáng chiến thắng tối cao, và với tên của người mà cô cảm thấy, mặc dù yếu hơn rất nhiều, cùng một âm điệu cảm xúc hoàn toàn độc đáo giống như cảm xúc vốn đã thấm nhập vào cô trước lúc hiện ra. Đây là lý do tại sao cô đã áp dụng tên này một cách trực giác, với một sự chắc chắn hoàn toàn và dưới một nguồn cảm hứng lôi cuốn, vào người mà cô nhìn thấy và là người đang nói chuyện với cô lúc đó. *Cô nhận ra ngài.*

Trở lại với tên của Mi-kê-El (*Quis ut Deus*=Ai như Thiên Chúa), tôi lưu ý thêm rằng đó là sự thật căn bản nhất liên quan đến Thiên Chúa mà ngài biểu lộ. Để từ thời xa xưa, nó đã được con người, - những con người của Israel, - gán cho thiên thần bảo vệ dân tộc của họ, thì cần phải có một bản năng tiên tri lơ mờ nào đó mới làm họ chỉ định tinh thần cao quý nhất trong các tinh thần làm vị chứng kiến xuất sắc của Đấng Siêu việt thần linh. Với tôi, dường như đây là điều mà Olivier Leroy muốn chỉ ra trong các trang (trang 134, 135, 139) không phải là những trang thành công nhất trong cuốn sách xuất sắc của ông.

{3} Cho đến lúc đó, cô đã cân nhắc kỹ lưỡng với chính mình, cân nhắc ý nghĩa của những lời đã nghe và sự khôn ngoan mà chúng tràn đầy. "Làm thế nào cháu biết, như cháu nói, đó là ngôn ngữ của một thiên thần? - Cháu có ý chí tin vào điều này".

{4} Tại thời điểm này, nếu người ta biết rõ một chút các tác phẩm hiện đại (và nếu người ta đánh giá chúng mà không có sự cân nhắc kỹ lưỡng), có lẽ người ta sẽ ngăn tôi lại và hỏi: Làm sao Gioanna thành Arc lại có thể nhìn thấy Thánh Catarêna thành Alexandria và Thánh Margaret thành Antiokia, vì khoa phê bình hiện đại đã chứng minh các ngài không hiện hữu? Có vẻ như chắc chắn lịch sử của hai vị thánh này là huyền thoại. Nhưng nếu người ta có thể dễ dàng chứng minh rằng điều người ta kể về một người nào đó là huyền thoại, thì việc chứng minh rằng người đó không hiện hữu không dễ dàng như thế. Và giả sử đúng như thế, thì người ta có thể nghĩ một cách hợp lý, với Edmond Richer, tốt nghiệp từ Sorbonne thế kỷ mười tám, rằng chính các thiên thần đã hiện ra với Gioanna dưới hình dáng và khuôn mặt của hai vị thánh này, những vị thánh mà truyền thuyết chắc chắn là điều quen thuộc với đứa trẻ, không phải là không có liên hệ gì với số phận của nó. (Cả hai đều là đồng trinh và tử đạo, và bị lên giàn hỏa sau khi thảo luận lâu giờ, Margaret với Thống đốc, Catarêna với năm mươi tiến sĩ. Với vị sau, Thánh Micae đã nói đến việc "nói một cách không sợ hãi" (Xem Jean Guilton, *Problème et Mystère de Jeanne d'Arc*, Paris, Fayard, 1961, các tr. 148-150.) Trước đây các vị không hiện hữu là điều ít quan trọng; nhờ các thiên thần mang khuôn mặt của họ,

bây giờ họ hiện hữu trước Gioanna và nói chuyện với cô.

Thánh Tôma dạy rằng các thiên thần có thể “mang thân xác” (*Sum. theol.*, I, 51, 2) cho thấy tất cả nét bề ngoài của một con người (hữu hình, rờ mó được, có thể nhìn thấy). Hơn nữa, không vị thánh nào, - ngoại trừ chính Chúa và Mẹ của Người, - ở trên Thiên đàng với thân xác của mình. Giả sử rằng Thánh Catarêna và Thánh Margaret đã từng hiện hữu ở Alexandria và ở Antiôkia, và linh hồn của các vị bây giờ được hưởng Nhan Chúa, thì những linh hồn này cũng phải mang tất cả hình dáng của một con người, cũng như quần áo mặc của họ, để xuất hiện với Gioanna "thực sự và có thân xác".

Olivier Leroy viết: “Dù hai vị thánh của bà có phải là lịch sử hay không, Gioanna chỉ có một kiến thức vô giá trị về đời sống các vị. Tuy nhiên, điều cô biết về các vị, điều cô tôn trọng và tôn kính nơi các vị có một sự thật trường cửu, một sự thật nằm ngoài việc nắm bắt của lịch sử quá khứ hoặc tương lai. Trong con người của Catarêna hoặc Margaret, cô tôn kính đức đồng trinh, tình yêu Thiên Chúa, sự khôn ngoan Kitô giáo và việc hi sinh tử đạo, và cô đã tôn vinh họ bằng cách bắt chước họ đến mức chết như họ. Đó không phải là những thực tại có thể tan biến như một lịch sử hư cấu” (*sđđ.*, tr. 138.)

{5} Xem Olivier Leroy, *sđđ.*, trang 132, 133-134.

{6} Cô chỉ không vâng lời họ hai lần. Đây là lần thứ hai. Lần đầu tiên là "cú nhảy" từ tháp phòng ngự Beaurevoir. Vì đã ký vào bản cung khai, cô đã rất ăn năn, và các vị thánh của cô đã khiển trách cô vì đó là "sự phản bội" trước khi tha lỗi cho cô. (Hơn nữa, các vị đã cảnh cáo trước với cô rằng cô sẽ phạm phải sai lầm này.)

{7} Xem J. B. J. Ayroles, *La Vraie Jeanne d'Arc, La Pucelle devant l'Eglise de son temps* [Gioanna Đích thực: Trinh nữ trước Giáo hội Thời bà], Paris, Gaume, 1890, trang 176, 597, 689.

{8} Trong cuộc thẩm vấn ngày 14 tháng 3, được đề cập bên dưới một chút, cô nhắc lại rằng Thánh Catarêna đã hứa sẽ giúp đỡ cô. - Xem dưới đây, chú thích 11.

{9} Xem đoạn có tên *Information Posthume* [Thông tin Di cáo], và được Cauchon chế tác sau phiên xử. Đó là một tài liệu giả mạo và phỉ báng mà cả nhân chứng lẫn lục sự đều không ký tên (một trong những lục sự, Manchon, nói rõ rằng ông ta đã từ chối đặt chữ ký của mình vào đó). Liên quan đến chuyện thăm Gioanna của Cauchon, và liên quan đến những lời ông nói với cô, người ta không thể nghi ngờ. Nhưng câu trả lời được cho là của Gioanna (của Jean Toutmouillé và của Thomas de Courcelles – ông này nói "có vẻ như đối với tôi, Gioanna nói thêm: "Tôi thấy quả thật là tôi đã bị lừa dối") chắc chắn là một sự bịa đặt hoặc một sự giả mạo. Ngày 30 tháng 5, khi cô ở trên đài giảng kinh nơi cô nghe bài giảng của Nicolas Midi trước khi bị thiêu ở giàn hỏa, cô đã cầu khẩn Thánh Micae và các vị thánh của cô, như cô đã cầu khẩn họ tại nhà thờ Saint-Ouen. Xem lời khai của Thầy Ladvenu tại phiên tòa xét xử phục hồi: "nói và trình rằng luôn luôn cho đến cuối đời, cô vẫn duy trì và khẳng định rằng Tiếng nói của cô phát xuất từ Thiên Chúa, và tất cả những gì cô đã làm, cô đã làm theo lệnh truyền của Thiên Chúa, và cô không nghĩ rằng mình đã bị lừa dối bởi Tiếng nói nói với cô; và mặc khải mà cô ấy đã có được đều phát xuất từ Thiên Chúa"(Trích dẫn bởi Olivier Leroy, *sđđ.*, trang 150.) Chúng ta hoàn toàn không biết điều cô trả lời Cauchon, cũng như không trả lời ông trong nhà tù.

{10} Về những lời tiên tri của Gioanna, xin xem Olivier Leroy, *sđđ.*, Ch. XII, "Prophétie";

Jean Guitton, *sđđ.*, trang 163-164; và bài "Jeanne d'Arc" của Ph. Dunand, trong *Dictionnaire d'Apologétique*.

{11} Olivier Leroy, *sđđ.*, tr. 108. Đây là bản văn cho rằng ghi lại thư trả lời của Gioanna: "Respond que sainte Katherine luy a dit qu'elle aurait secours, et qu'elle ne sçait se ce sera à estre délivrée de la prison, ou quant elle seroit au jugement, s'il y viendroit aucun trouble, par quel moien elle pourroit estre délivrée. Et pense que ce soit ou l'un ou l'autre. Et de plus luy dient ses voix qu'elle sera délivrée par grande victoire; et après lui dient ses voix: 'Pran tout en gré, ne te chaille pas de ton martire; tu t'en viendras enfin en royaume de paradis'. Et ce luy dient ses voix simplement et absolument, c'est assavoir sans faillir; et appelle ce, martire, pour la paine et adversité qu'elle souffre en prison, et ne sçait se plus grand souffrera; mais s'en actend à Nostre Seigneur." (Q.I., tr. 155; và 254.). Tạm dịch "Trả lời rằng Thánh Catarêna nói với cô rằng cô sẽ được giúp đỡ, và cô ấy không biết liệu cô có được giải thoát khỏi nhà tù hay không, hoặc khi nào cô bị phán xét, liệu có bất cứ rắc rối nào xảy ra, thì cô có thể được giải cứu bằng cách nào. Và nghĩ rằng nó là một trong hai. Và hơn nữa, các giọng nói nói với cô rằng cô sẽ được giải cứu bằng chiến thắng vĩ đại; và sau đó, nói với cô: 'an tâm đi, đừng lo lắng vì sự tử vì đạo của con; cuối cùng con sẽ đến vương quốc thiên đường. Và điều mà các giọng nói của cô nói với cô một cách đơn giản và tuyệt đối là phải biết chắc chắn; và gọi nó, sự tử đạo, là nỗi đau và nghịch cảnh mà cô phải chịu đựng trong tù, và không biết mình sẽ phải chịu đựng nhiều hơn thế nào; nhưng hãy tin tưởng Chúa của chúng ta"

{12} Xem M. J. Belon và F. Balme, *Jean Bréhal et la Réhabilitation de Jeanne d'Arc*, Paris, Lethielleux, 1893, tr. 2.

{13} Xem *sđđ.*, tr. 5 và trang 66-69.

{14} Xem *Sđđ.*, trang 157-162.

{15} Đó là điều xuất hiện chẳng hạn trong trường hợp Chân phước Julienne du Mont Cornillon, nhân danh Chúa Giêsu yêu cầu và cuối cùng nhận được việc thiết lập Lễ Minh Thánh Chúa; trong trường hợp của Thánh Catarêna thành Sienna hoặc của Thánh Bridgitte, được phái tới vị Lãnh đạo của Giáo hội để truyền cho ngài những điều Thiên Chúa uy nghi mong muốn; trong trường hợp của Thánh Marguerite-Marie, sứ giả của những ước muốn và những lời hứa của Thánh Tâm. Điều này cũng xuất hiện một cách nổi bật trong trường hợp Gioanna thành Arc.

{16} Xem Olivier Leroy, *sđđ.*, tr. 125 (Q. I, 395-396).

Chính điều này cũng được cô ám chỉ trong một câu trả lời khác: "Interrogée s'elle croist que ses voix soient sainte Marguerite et Sainte Katherine: response que ouil, et de Dieu [bị tra vấn cô có tin rằng những lời nói với cô là các thánh Margarita và thánh Catêrina: cô trả lời là đúng, và của Thiên Chúa]" (Q. I, 457.)

{17} "Interrogée s'elle a commandement de ses voix qu'elle ne se submect point à l'Eglise militante, qui est en terre, ne au jugement d'icelle: respond... [elles] ne commandent point qu'elle ne obéisse à l'Eglise, nostre Sire premier servi [được tra vấn cô có nhận được lệnh của các tiếng nói với cô là đừng phục tùng Giáo Hội chiến đấu, ở dưới đất này, và sự phán xét của Giáo Hội này: cô trả lời... [các tiếng nói này] không hề ra lệnh cô đừng vâng lời Giáo Hội, nhưng phải phục vụ Chúa trước nhất]" (Q. I, 326.)

Trích dẫn lời chú giải (của Thánh Augustinô) về Thư Rôma 13:2 (xem *Sum. Theol.*, II-II, 104, 5), Bréhal viết trong *Recollectio* của mình: "Et ad hoc directe tensit illud verbum Johanna, ubi dixit quod erat subita Ecclesiae ac Domino Papae et allis prelati, Deo primitus servato [và với điều này, ông áp dụng trực tiếp lời của Gioanna trong đó cô nói rằng phải vâng phục Giáo Hội và Đức Thánh Cha cũng như các giáo phẩm, nhưng trước hết phải phục vụ Thiên Chúa]".

{18} "Cô cũng nói rằng cô phục tùng Giáo hội chiến đấu với điều kiện là Giáo hội này không ra lệnh cho cô bất cứ điều gì bất khả, tức là thu hồi điều cô đã nói và làm nhân danh Thiên Chúa. Cô sẽ không thu hồi nó vì bất cứ điều gì trên đời, cũng không phải cho người sống. Cô phục tùng Chúa của chúng ta, Đấng mà cô sẽ luôn tuân theo điều răn của Người" Ayroles, *sđđ.*, tr. 252.

{19} Một nhà thần học giỏi có thể giải thích cho cô lý do tại sao. Có lẽ đây là điều mà hai linh mục dòng Đaminh đã làm khi muốn giải thích cho cô, lần này rõ ràng, về Giáo hội chiến đấu và Giáo hội chiến thắng, và là điều Cauchon đã bác bỏ một cách dữ dội.

Một nhân chứng khác nói rằng Gioanna không phân biệt đâu là Giáo hội chiến đấu và đâu là Giáo hội chiến thắng. Cô phân biệt chúng rất rõ, nhưng cô biết rằng chúng là một Giáo hội duy nhất và cùng là một Giáo Hội.

{20} Lời khai của Isambart de la Pierre.

{21} Xem Ayroles, *sđđ.*, tr. 168.

{22} *Sđđ.*, tr. 689. - Tôi giữ lại những chữ *các tiến sĩ khoa học* này (chúng giải trí tôi và chúng soi sáng cho tôi). Vào thời đó, khoa học đang bàn là thần học truyền thống mâu thuẫn giữa tạo của các bậc thầy tại Đại học Paris, và nó phục vụ họ để bảo vệ đức tin chống lại sự lây nhiễm của lạc giáo mà Gioanna bội giáo và thờ ngẫu thần là kẻ mang theo. Ngày nay, chúng ta cũng thấy cùng một chủng tộc trí thức ấy đang hành động; nó chỉ bước qua phía đối diện của hàng rào; và khoa học của các *scientifici doctores* mới này là "khoa học nhân văn và triết học thời nay, mà với chúng, họ đang tạo ra điều tự gọi là thần học (cũng có tính khoa học) hoàn toàn hướng về thế giới, khoa học của các nhà thần học giả mạo mà tôi đã ám chỉ trong Lời nói đầu.

Một bản năng khó hiểu và mạnh mẽ thuyết phục họ một cách chính đáng rằng thần học phải tiến hành một nỗ lực to lớn trong việc tích hợp và giải thích những kiến thức mới có được liên quan đến con người và liên quan đến thế giới, nhưng với điều kiện vẫn là chính nó, và thực hiện một nỗ lực biện phân không kém phần lớn lao: điều mà họ không thấy, vì họ không còn biết thần học là gì nữa. Họ cho rằng khoa học nhân văn, phân tâm học, thuyết tiến hóa, dân tộc học, xã hội học, v.v. là những "cứ điem thần học."

Và họ tưởng tượng rằng chức năng cốt yếu của thần học là "chỉ trích Giáo hội," - vì họ không biết Giáo hội là gì. Hơn nữa, há họ không ở trên Giáo Hội đó sao, vì giờ đây họ đã tạo nên huân quyền thực sự, nhờ thẩm quyền của "Khoa học", trong khi công việc của phẩm trật, vốn có thẩm quyền dựa trên thẩm quyền của Thiên Chúa, của Chúa Kitô và của Các tông đồ, trong mắt các *scientifici Doctores*, chỉ là việc quản trị?

Họ cũng tưởng tượng rằng chính họ đã lập ra Công đồng Vatican thứ hai. Ảo tưởng rất đáng chú ý này khiến người ta cho rằng vai trò đáng kể - nhưng hoàn toàn có tính tư vấn - mà các

nhà thần học (và một số người trong số những người gần đây bị nghi ngờ) đã đóng trong các ủy ban chuyên gia được thành lập để chuẩn bị trước đó đã được nâng lên đứng đầu các nhà cải cách mới của chúng ta, và làm họ tin rằng vai trò do "các nhà thần học" đóng này là vai trò quyết định và cốt chính. Có lẽ họ đã có ấn tượng nhẹ nhàng rằng hàng giám mục được thành lập nói chung chỉ gồm những người bất tài và gần như dốt nát về thần học chẳng? Thế nhưng, cho rằng ấn tượng hết sức cao ngạo này có cơ sở đôi chút đi chẳng nữa, họ vẫn thiếu đức tin, và thiếu ánh sáng thần học xác thực, để hiểu rằng trong một Công đồng đại kết, chính nhờ hàng giám mục tập hợp với nhau trong sự hợp nhất với Đức Giáo Hoàng, - chính nhờ ngài, chứ không nhờ các nhà thần học phục vụ ngài, - mà, ngay cả trong những thời đại mà ngài không tỏa sáng trong hiểu biết nhân bản tức thần học, chân lý thần linh đã được phát biểu và làm sáng tỏ dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, Đấng đã được hứa ban cho Giáo hội, và Đấng làm cho nó trở thành tiếng nói của chính Giáo hội.

{23} Belon và Balme, *sđđ.*, tr. 104.

{24} Xem *sđđ.*, tr. 42, chú thích 7 (Q. I, 392).

{25} Xem *sđđ.*, tr. 43, chú thích 3 (Q. I, 205). - Và một lần nữa (Ayroles, tr. 251): "Về việc phục tùng Giáo hội, cô nói rằng cô muốn dành tất cả danh dự và sự tôn kính đối với Giáo hội chiến đấu; nhưng để có thể tín thác Giáo hội này, trong các việc làm của cô, điều cần thiết là tôi phải tín thác nơi Chúa của chúng ta, Đấng đã khiến tôi làm chúng".

{26} Xem Julien Green, *Journal*, cuốn II, tr. 1407: "Tôi thấy các tuyên bố của vị thánh này khá hàm hồ, khi vị này đưa ra sự khác biệt giữa Giáo Hội dưới mặt đất và Giáo Hội ở trên cao, Giáo Hội 'duy nhất mà cô tuyên bố sẽ tuân theo'. Julien Green, mà trong mắt ông, vị thánh này "luôn là người vĩ đại nhất vì bà là người bị bỏ rơi nhiều nhất" nói vấn đề với một linh mục thuộc hàng bạn hữu của ông; vị linh mục này đã trả lời ông một cách hết sức khinh suất đến không thể tha thứ được.

{27} Như Julien Green lưu ý (*sđđ.*, tr. 1409), cô cũng đã sẵn sàng trình diện trước Công đồng, nhưng khi một Cha Dòng Đaminh hỏi liệu cô có đồng ý đến Công đồng Bâle không và khi cô ấy nói có, Cauchon đã hét vào mặt linh mục dòng Đaminh: "im cái mồm, đồ quỷ ám!"

{28} Xem Belon và Balme, *sđđ.*, tr. 41, chú thích 3 (Q. I, 175).

{29} Trong *Recollectio* của mình, Jean Bréhal viết rất chính xác: "Fideliter et pie sensisse apparet de unitate ecclesiae. Nam catholica veritas nullam difficultatem inducit, quin regnancium seu fruencium in celis ac militantium in terris una sit societas et unica ecclesia. Ut autem dicit sanctus Doctor (III, q. 8, a. 3 and 4), multitudo ordinata in unum secundum distinctos actus et officia unum corpus similitudinarie dicitur. Corpus vero mysticum ecclesie non solum consistit ex hominibus, sed etiam ex angelis; quoniam ad unum finem, qui est gloria divine fruicionis, ordinantur et homines et angeli. Unde secundum statum dumtaxat accipitur hujusmodi distinctio. Secundum enim statum vie, congregacio fidelium est in qua comprehenduntur omnes homines a principio mundi usque ad finem ejus, cujuscumque condicionis sint, justi vel injusti, fideles et infideles, qui, quamdiu viatores existunt, ad congregacionem ecclesie sive actu sive potentia pertinent. Secundum autem statum patrie, est congregatio comprehendencium et fruencium, que dignior pars est, eo quod illi Deo actu uniuntur. Unde non est mirum, si Johanna, de hils que ex inspiracione et revelacione dixit et gessit, Deo in primis et huic summe congregacioni se otissimum retulit; quoniam ex ea parte procedebant, et ideo illud summum judicatorium maxime exigebant" [Có vẻ như ngài cảm

thấy một cách trung thành và ngoan đạo về sự hợp nhất của Giáo Hội. Vì sự thật Công Giáo không dẫn nhập bất cứ khó khăn nào, trừ khi Giáo Hội hiển trị hoặc vui hưởng trên trời và Giáo Hội chiến đấu dưới mặt đất là một xã hội và một Giáo Hội duy nhất. Nhưng như thánh Tiến sĩ nói (III, q. 8, a. 3 và 4), đám đông được tổ chức thành một theo các hành vi và chức vụ khác biệt được gọi tương tự là một cơ thể. Nhưng nhiệm thể của Giáo Hội không chỉ bao gồm con người, mà còn bao gồm cả các thiên thần nữa; vì cả con người và thiên thần đều hướng đến một cùng đích, tức là vinh quang của việc được hưởng thụ Thiên Chúa. Do đó, sự phân biệt loại này được thực hiện tùy theo trạng thái hiện tại. Vì theo trạng thái lữ hành, có một cộng đoàn tín hữu, trong đó có tất cả mọi người từ lúc bắt đầu có thế giới cho đến ngày tận cùng của thế giới, bất kể trạng thái của họ, công chính hay bất chính, trung thành hay bất trung, những người, bao lâu những người hành hương còn hiện hữu, thuộc về cộng đoàn Giáo Hội trong thực thể hoặc trong tiềm thể. Nay tùy theo tình trạng quê hương, có sự tập hợp của những người hiểu biết và được hưởng ơn ích, vốn là bộ phận xứng đáng hơn, vì họ đã thực sự được kết hiệp với Thiên Chúa. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Gioanna, liên quan tới những điều cô nói và làm nhờ sự linh hứng và mạc khải, đã đề cập đến Thiên Chúa trước nhất và đến Giáo Hội tối cao này hơn hết; vì chúng phát xuất từ phía đó, và do đó chúng yêu cầu nhất nhất từ thẩm phán tối cao đó] *sđđ.*, tr. 101.)

Tất cả điều này đều là sự thật, trong nhiều phát biểu. Và theo cách riêng của cô, Gioanna biết điều đó tốt hơn Bréhal.

{30} Tôi thấy cụm từ này trong sách của Belon và Balme, rất xuất sắc về các khía cạnh khác: "Gioanna thành Arc thực sự là một Guđitha mới, được gửi tới dân Israel khi nó gần như tuyệt vọng về ơn cứu rỗi của mình" (trang 104). Đó là nước Pháp được thăng lên hàng dân được tuyển chọn! Cuốn sách này xuất hiện năm 1893.

Người ta ngạc nhiên trước việc Giáo hội chờ đợi 5 thế kỷ trước khi phong thánh cho Gioanna thành Arc. Nhưng nếu việc phong thánh này diễn ra sớm hơn, người ta tin rằng sự hiểu sai về nó theo tình cảm dân tộc sẽ có nguy cơ nhập vào nó mãi mãi.

{31} Xem Ayroles, *sđđ.*, các tr. 57-58.

{32} Xem Jean Guittou, *sđđ.*, các tr. 207-214. – Thánh Têrêsa "nghĩ rằng nhiệm vụ của Gioanna chưa hoàn thành". Và điều gây ấn tượng, "đó là Thánh Têrêsa, trong một vài khoảnh khắc táo bạo tội độ, trong tình trạng 'vô thức - siêu thức', gần như đã tự đồng nhất với Gioanna thành Arc, ít nhất đã liên kết với Gioanna bằng một sự đồng hóa mẫu nhiệm và huyền nhiệm '... Đối với Merejkovsky, Gioanna và Têrêsa là hai vị thánh hiện đại nhất và cách mạng nhất - và thuộc một cuộc cách mạng vừa bắt đầu, đưa chúng ta vào một thời đại mới".

{33} Xem *sđđ.*, tr. 212: "Cô nghĩ rằng khi chết, người ta được trang bị làm hiệp sĩ để bắt đầu các chức năng của Thiên thần Thiên Chúa. Cũng như lễ đăng quang ở Rheims, lễ đăng quang mà Gioanna đã thúc đẩy và chủ trì, là một hành động hiệp sĩ như thế nào, thì Têrêsa cũng được vào Thiên đàng, nơi của hành động xuất sắc trong đó, cuối cùng thánh nữ sẽ có thể làm việc theo tất cả các chiều kích của ơn gọi của mình như vậy. Lúc còn sống đời tử sinh và thoáng qua, thánh nữ tìm thấy, trong tình yêu, sự tóm lược mọi ơn gọi khác nhau, không thể cùng thực hiện với nhau dưới thế gian, cho dù thánh nữ là một siêu Gioanna. – Từ nay, được giải phóng khỏi lớp áo xác thịt vốn giới hạn mọi hành động này, bà sẽ dang rộng đôi cánh của mình. Người ta vẫn chưa có thể chứng minh được điều này nghịch lý, độc đáo và thiên tài xiết bao".

Jean Guilton sau đó đã trích dẫn những dòng đáng kinh ngạc này của Thánh nữ Têrêsa: "Ý nghĩ về hạnh phúc thiên đàng không mang lại cho tôi bất cứ niềm vui nào, nhưng đôi khi tôi vẫn tự hỏi làm thế nào để tôi có thể hạnh phúc mà không đau khổ. Chúa Giêsu chắc chắn sẽ thay đổi bản chất của tôi, nếu không tôi sẽ nuối tiếc đau khổ và nước mắt".

{34} Cuộc khủng hoảng hiện nay là một cuộc khủng hoảng tổng quát của nền văn minh gây nhiều vang dội đối với Giáo hội, và ảnh hưởng trước nhất đến các giáo sĩ vốn quen khuấy cuộc cải cách nội tâm cần thiết hơn cả. Với các giáo sĩ này, những người hiện đang quỳ lạy thế gian, tinh thần cũ của chủ nghĩa giáo sĩ trị (đã bị đảo ngược, nhưng vẫn còn tồn tại) có thể làm họ tin rằng nếu không được họ hướng dẫn và hỗ trợ thì giáo dân Kitô giáo không thể hoàn thành một cách đúng đắn những gì họ phải làm cho thế gian. Và điều này sẽ không có giá trị gì cho những người này hoặc cho thế gian.

Tôi xin nói thêm rằng trong cuộc đấu tranh chống lại việc làm mất nhân tính của thế gian bằng tiến bộ khoa học, dù bản thân nó có thể đáng ngưỡng mộ đến đâu, và bởi một nền văn minh làm nô lệ cho chế độ kỹ trị, dường như đối với tôi, vai trò hạng nhất thường thuộc về những nhà kỹ thuật và kỹ nghệ nào biết quan tâm đến con người và tâm linh. (Xem các chủ trương được tiếp nhận bởi M. Fernand Lapland, Chủ tịch Bộ phận, trong *Bulletin de l'Association Française pour le Développement de l'Enseignement technique, Section du Vaucluse* [Thông tin của Hiệp hội Pháp nhằm Phát triển Việc Giảng dạy Kỹ thuật, Khu Vaucluse])

Chương mười lăm: Tìm kiếm một ngôn ngữ chính xác

Một sai lầm của ngôn ngữ ngày nay

1. "Người của Giáo hội sẽ không bao giờ là *Giáo hội*" {1}. Người ta biết rõ điều này và họ cũng biết rõ điều này. Tuy nhiên, đôi khi xảy ra việc họ hành động hoặc dường như hành động *như thể* mình là Giáo hội. Và cách mà ngôn ngữ hiện tại sử dụng hạn từ "Giáo hội" khiến chúng ta phạm sự nhầm lẫn tương tự. Ở đây, dường như đối với tôi, có một điểm cần phải xem xét kỹ lưỡng.



Khi đề cập tới bất cứ xã hội loài người nào, thí dụ chúng ta hãy nói về một nhà nước hoặc một quốc gia, ngôn ngữ thường gán cho xã hội đang bàn điều được nhân viên chỉ đạo của nó

thực hiện. Khi một Đại sứ của Pháp đến thăm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của nước mà ông được cử đến, ông nói với vị bộ trưởng chẳng hạn như thế này: "Pháp không thể chịu đựng một sự sỉ nhục như vậy" hoặc "Pháp từ chối tham gia vào một thỏa thuận như vậy" Pháp! Đâu phải là nước Pháp; đó chỉ là Quay d'Orsay [Bộ Ngoại giao Pháp] và là chính phủ Pháp, không ai nhầm lẫn về điều này. Ngôn ngữ không chính xác, nhưng sự không chính xác này - "Pháp" thay vì "nhân viên chỉ đạo của Pháp" - là bình thường và không có nguy hiểm gì cả, bởi vì nó đề cập đến tính tập thể, đến Quốc gia Pháp, vốn chắc chắn có những đặc điểm tâm lý và đạo đức, nhưng chính nó không phải là một ngôi vị theo nghĩa bản thể học hoặc siêu hình học của hạn từ này.

Ngược lại, nếu nói tới một ngôi vị, thí dụ về một giáo sư rất bận rộn, và về viên thư ký phụ trách thư từ của ông ta, sẽ không hiếm khi người thư ký này trả lời một người nào đó yêu cầu một cuộc hẹn với vị giáo sư: "Giáo sư không thể tiếp bạn" và câu trả lời này có thể sai và trái với mong muốn của chính giáo sư, trong trường hợp thí dụ, người yêu cầu cuộc hẹn có một số thông tin hữu ích để cung cấp cho công việc của ông; trong khi giáo sư viết một báo cáo mà thư ký của ông đọc cho học viện nào đó, người ta chắc chắn đã được nghe các suy nghĩ của chính giáo sư và các quan điểm ông muốn truyền đạt.

2. Liên quan tới Giáo hội hiện nay, một định chế, giống như một quốc gia, vốn là một tập thể nhân bản, nhưng không giống như tất cả các tập thể nhân bản khác, đã nhận được từ Thiên Chúa một tư cách ngôi vị siêu nhiên, từ nhiều thế kỷ qua, người ta đã có thói quen nói "một quyết định của Giáo hội" hoặc "một hành động của Giáo hội" mỗi khi nhân viên chỉ đạo của Giáo hội đưa ra một hành động hoặc đạt tới một quyết định nào đó.

Đó là vì người ta theo xu hướng tự nhiên của ngôn ngữ (như trong trường hợp một đại sứ nói "Pháp" dựa trên quyết định của chính phủ Pháp), và cũng vì điều này làm cho việc thực thi thẩm quyền dễ dàng hơn và tạo uy tín hơn cho những người thực thi nó. Nhưng lúc đó ngôn ngữ được sử dụng không những thiếu chính xác trong công thức của nó; tính không chính xác mà nó bao gồm tự nó nguy hiểm và có khả năng dẫn đến sai lầm. Nó có nguy cơ khiến người ta quên rằng không giống như tất cả các tập thể hay xã hội đơn thuần tự nhiên, Giáo hội, Thân thể của Chúa Kitô, Hiền thể của Chúa Kitô, Sự Viên mãn của Chúa Kitô, có đời sống riêng và tư cách ngôi vị của mình vượt lên trên các hoạt động của nhân sự mình và chỉ phát biểu qua các nhân sự này khi chính Giáo Hội sử dụng họ một cách như công cụ, tóm lại, sự thiếu chính xác của ngôn ngữ đang bàn có nguy cơ khiến chính mầu nhiệm của Giáo hội bị coi thường trên thực tế.

Chỉ cần đọc lịch sử của Giáo hội hoặc sách giáo khoa thần học là thấy thường xuyên xiết bao việc sử dụng hiện nay đã gán cho "Giáo hội" một hành động hoặc một quyết định của nhân viên chỉ đạo của mình, mà không phân biệt liệu người này hành động như nguyên nhân chính hay như tác nhân được Giáo Hội sử dụng như công cụ, được ngôi vị của Giáo hội sử dụng. Điều này không làm phiền các sử gia của Giáo hội. Nhưng đối với tôi, dường như, trong một thời gian dài, điều này đã gây phiền phức cho các nhà thần học không ít: ít nhất có ý tưởng mơ hồ và trong tiềm thức cho rằng các hành động và quyết định của các nhân sự trong Giáo hội, ngay cả khi người này hoạt động như một nguyên nhân chính, và do đó, có thể sai lầm, là những hành vi và quyết định của chính "Giáo hội" và tạo trách nhiệm cho Giáo Hội, há chúng không có khuynh hướng, nếu không bào chữa cho những sai lầm và những sai sót của nhân

sự Giáo hội, ít nhất cũng đã trình bày chúng dưới góc độ ít bất lợi nhất có thể, mà không tuyên bố thẳng thắn rằng chúng là những sai lầm và sai sót được xác định chính xác, và đôi khi là những lỗi rất nghiêm trọng đó sao? Có lẽ vì cùng một lý do mà, theo hiểu biết của tôi, cả những nhóm dân cư từng là nạn nhân của các cuộc Thập tự chinh, cũng như dân tộc con trưởng, tức dân tộc của Chúa Giêsu và của Mẹ Maria chưa được những người có thẩm quyền trong Giáo hội lên tiếng cầu xin một cách long trọng sự tha thứ cho các Kitô hữu về tội ác mà những người này đã phạm đối với họ.

3. Hôm nay tình hình đã hoàn toàn đảo ngược. Nhưng hơn bao giờ hết, người ta vẫn tiếp tục gây ra sự nhầm lẫn giữa chính Giáo hội và nhân sự của Giáo hội; và, lần này, là để nói rằng cuối cùng Giáo hội nhận ra mình sai lầm, cuối cùng Giáo hội thú nhận tính có thể sai lầm của mình, cuối cùng người ta có thể tuyên bố rằng Giáo hội đã không ngừng tích lũy những sai lầm trong các thời đại đa dạng của lịch sử của mình; và nếu Công đồng Vatican II tuyên bố Giáo Hội là thánh thiện bất khả khuyết, thì trên thực tế, Giáo Hội vẫn thường xuyên mắc lỗi lầm, thậm chí còn là một tội nhân. Một cách dứt khoát, Giáo Hội là một xã hội loài người giống như những xã hội khác, một xã hội chỉ có tính nhân bản mà đôi khi được Chúa Thánh Thần nâng đỡ, phần lớn nhờ các nhà thần học được ban tặng đặc sủng tiên tri, những người đã tự xây dựng mình thành một huấn quyền, - một huấn quyền "khoa học", - mà với nó, huấn quyền thực sự duy nhất sẽ được nhân thừa.

Do đó, sự thiếu chính xác của ngôn ngữ mà người ta cố tình sử dụng để quy cho "Giáo hội" những sai lầm và những sai sót do nhân sự của Giáo hội phạm phải không chỉ nguy hiểm và có khả năng dẫn đến sai lầm; nó đã trở nên độc hại một cách rõ ràng, bởi vì nó làm sai lạc sự suy nghĩ bằng cách làm nó mù quáng trước điều Giáo hội thực sự là trong thực tại.

Giáo hội, - duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền, - Giáo hội phổ quát được xem xét trong tính toàn vẹn của nó, như chúng ta đã thấy, cùng là một ngôi vị duy nhất dưới hai trạng thái khác nhau, - lữ hành trên trái đất và hạnh phúc trên Thiên đàng. Và một mặt, trong toàn thể trật tự bí tích (trong đó linh mục hành động dưới sự điều động trực tiếp của Thiên Chúa toàn năng, đồng thời, dưới một mối liên hệ khác, cũng là công cụ của ngôi vị Giáo hội), mặt khác, khi (do các nhân sự cao cấp của Giáo hội giảng dạy, dưới sự trợ giúp không thể sai lầm của Chúa Thánh Thần, với tư cách là tác nhân công cụ của ngôi vị Giáo hội), huấn quyền phát biểu với một thẩm quyền tuyệt đối và bất phản hồi, - nói cách khác khi Đức Giáo Hoàng "giảng dạy một mình (huấn quyền long trọng, không thể thông truyền cho các thánh bộ Rôma)", hoặc "kết hợp với các giám mục tụ tập trong Công đồng chung (huấn quyền long trọng)", hoặc "đồng thời với các giám mục phân tán khắp thế giới (huấn quyền thông thường)" {2} - chỉ trong những hoạt động đa dạng này, chúng ta mới được cung cấp một cách dứt khoát và hoàn toàn rõ ràng để thấy ngôi vị Giáo Hội hành động và nghe chính Giáo hội lên tiếng. Và Giáo Hội này, - mặc dù ở đây trên trái đất này, gồm các chi thể tội lỗi, cũng như một nhân sự nắm giữ thẩm quyền của mình, nhưng có thể sai lầm khi nó chỉ hoạt động như một nguyên nhân chính, - theo tôi, chính Giáo hội này có những đặc tính không thể mất là vô ngộ cũng như thánh thiện.

Đó là điều bị nhiều tác giả và diễn giả ngày nay coi thường hơn bao giờ hết; họ là những người tự tin ở mình, những *scientifici doctores* mới, những người, khi tiếp tục nhầm lẫn trong ngôn ngữ của họ, giống như tổ tiên của họ, ngôi vị và nhân sự, và là các nạn nhân, một cách

còn nghiêm trọng hơn tổ tiên của họ nhiều, của cùng sự nhầm lẫn này trong suy nghĩ của họ, giờ đây đã chuyển sang phía bên kia hàng rào, cố gắng hủy hoại càng nhiều càng tốt thẩm quyền của Rôma, - một thẩm quyền, như Jean Bréhal đã nhận xét, không là gì khác mà là chính thẩm quyền của Giáo Hội hoàn vũ.

Ngày nay, đối với bất cứ ai mong muốn thực sự duy trì trong tâm trí mình cảm thức về Giáo hội, và niềm tin vào Giáo hội, tôi nghĩ, trước hết và trên hết trong suy nghĩ của họ, nhưng cũng trong cả ngôn ngữ của họ nữa, họ cần dứt khoát chấm dứt sự nhầm lẫn giữa ngôi vị của Giáo hội và nhân sự của Giáo hội, một điều mà người ta đã bảo vệ sai lầm trong một thời gian dài.

Nếu đó không phải chỉ là sự kiện của những con người thuộc Giáo hội, các vị Giáo hoàng và các nhà thuyết giáo (hành động như các nguyên nhân chính), mà là sự kiện của chính *Giáo hội*, vào thời Trung cổ, đã khuấy động trong tâm hồn các Kitô hữu lòng nhiệt thành đối với Thánh chiến, trong khi bỏ qua việc lên án các vụ tống tiền và cướp bóc của các cuộc Thập tự chinh; nếu cùng thời kỳ đó không phải là các hoàng tử và Giáo chủ, mà chính *Giáo hội* là người đã khiến người Do Thái phải chịu một chế độ vô nhân đạo, nếu chính *Giáo hội* là người thiết lập Tòa Lạc giáo thời trung cổ, và chịu trách nhiệm về Tòa Lạc giáo Tây Ban Nha, về tất cả các phán quyết của Tòa Lạc giáo Rôma và của các thánh bộ Rôma; nếu chính *Giáo hội* lên án Galileo; nếu chính *Giáo hội*, mặc dù phiên tòa diễn ra không hợp lệ, là người đã đưa Gioanna thành Arc lên giàn hỏa, dù phải phong thánh cho cô sau này; nếu phải quy cho chính *Giáo hội* các thói quen của tòa án và sự liên đới rõ ràng với các quyền lực của thế giới này, vốn che khuất khuôn mặt thực sự của ngôi vị Giáo hoàng vào những thời điểm mà nó có chủ quyền trần thế để thực thi {3}; nếu chính *Giáo Hội* đã thiêu sống Savonarola và Giordano Bruno, và "tra khảo" Campanella tận tình đến mức ông ta chỉ thoát khỏi bị lên án bằng cách giả điên; nếu chính *Giáo hội* đã làm tất cả những điều này, thì lúc đó, vâng, người ta có thể hài lòng khi coi Giáo hội là một nữ hoàng già nua kiêu kỳ và khá tàn ác, cũng thủ cựu, sách nhiễu, say mê các đặc quyền của mình và bị ám ảnh bởi mối quan tâm đến quyền lực, hoặc vẻ ngoài của quyền lực, người mong muốn bằng bất cứ giá nào được phục tùng trong khi thường xuyên đưa ra các quyết định sai lầm và các mệnh lệnh thường đầy sai lầm, - tất cả những phán xét cao ngạo, vô dụng này được đưa ra từ một hiểu lầm vô lý và gây hại một cách bất xứng cho người thực sự vốn là vương quốc của Thiên Chúa đã bắt đầu ở giữa chúng ta.

Chỉnh sửa ngôn ngữ càng nhiều càng tốt, và, dù sao, chỉnh sửa suy nghĩ

1. Điều tự nó được yêu cầu là chỉnh sửa ngôn ngữ của chúng ta để diễn đạt chính xác, hay nói cách khác chỉ sử dụng những chữ "Giáo hội", "một quyết định của Giáo hội", "một hành động của Giáo hội," khi chúng ta nói về ngôi vị của Giáo hội *tự hành động* ở đây trên trái đất *qua tính công cụ* của các thừa tác viên của mình.

Tôi nghĩ một cách tổng quát rằng điều này không phải là không thể, và trong những trường hợp mà nhân sự của Giáo hội không phải là tác nhân công cụ của Giáo hội, thì, để chỉ ra điều mà nhân sự này làm, người ta có thể sử dụng những hạn từ khác ngoài hạn từ "Giáo hội": người ta có thể nói, thí dụ, hoặc "thẩm quyền giáo hội", hoặc "hàng linh mục" hoặc "hàng giáo phẩm" hoặc "các vị Giáo hoàng" hoặc "vị Giáo hoàng này hay vị Giáo Hoàng nọ"

(Pastor đã viết cuốn *Histoire des Papes* [Lịch sử các vị Giáo hoàng], hoặc "Thánh bộ Rôma" hoặc "Giáo triều Rôma", hoặc "Hàng Giám mục của quốc gia này hay của quốc gia nọ", hoặc "các nhà lãnh đạo tôn giáo", hoặc "hàng giáo sĩ cao cấp", v.v., chưa kể hạn từ "cha sở" thân thương đối với Péguy, người từng đặt vào đó sự dục dăng đồng thời một sự thiếu tin tưởng nào đó của nông dân.

Việc tìm kiếm chữ thích hợp trong trường hợp đặc thù này hoặc trường hợp đặc thù nọ chắc chắn sẽ đòi hỏi một nỗ lực chú ý rất lớn và một cuộc đấu tranh thường xuyên chống lại các dễ dãi về ngôn ngữ, nhưng sẽ rất đáng công.

Tôi hiểu rõ rằng đôi khi người ta sẽ không thành công trong việc phá bỏ những thói quen cũ và cách sử dụng từ vựng đã thành thánh thiêng do quen dùng, và cứ thế, người ta sẽ luôn luôn nói "Giáo hội và Nhà nước." Có điều việc sử dụng hạn từ "Giáo hội" ở những chỗ trong đó điều đang được bàn không phải là *Una, sancta, catholica et apostolica* [Duy nhất, thánh thiện, Công Giáo và tông truyền] trong tính phổ quát của nó, - là chính Giáo hội hoặc ngôi vị của Giáo hội, - mà là nhân sự của Giáo hội hành động như một nguyên nhân chính, và do đó có thể sai lầm, là một sự lạm dụng ngôn ngữ có khả năng làm lạc hướng tinh thần người ta, và là điều ta hết sức cần thiết phải cố gắng chấm dứt {4}.

2. Tuy nhiên, bất kể từ vựng cuối cùng có ra sao, và bất cứ điều gì có thể xảy ra cho các gọi ý mà tôi trình bày ở đây về ngôn ngữ, và điều mà tôi muốn la lên từ mái nhà (nhưng tôi biết rõ rằng sự chính xác của nó sẽ không ngăn cản nó vẫn là hư ảo), trong yếu tính, điều quan trọng là phải duy trì *trong tư tưởng* sự phân biệt giữa chính Giáo hội, hoặc ngôi vị của Giáo hội, và nhân sự của Giáo hội.

Những cuốn sách tựa đề "Lịch sử Giáo hội" nói với chúng ta về nhân sự của Giáo hội nhiều hơn là về chính ngôi vị của Giáo hội. Tuy nhiên, thuật ngữ "Lịch sử của Giáo hội" tự nó là bình thường và chính đáng, vì Giáo hội trên trái đất hiện hữu trong thời gian, và vì Giáo hội là ngôi vị của Giáo hội dưới một trong hai trạng thái của nó, nên ngôi vị của Giáo Hội thấy mình luôn ở hậu cảnh của những điều các tác phẩm có tên như thế kể cho chúng ta biết. Bôn phận của các tác giả của chúng và độc giả của chúng là phải cảnh giác, và không bao giờ quên sự khác biệt giữa chính Giáo hội và nhân sự của Giáo hội trong suy nghĩ của họ.

Ngôi vị của Giáo hội ở trong thời gian như thế nào

1. Xét theo trạng thái vinh quang hoặc ân sủng viên mãn, ngôi vị của Giáo hội sống trong vĩnh cửu, đối với việc Hưởng Nhan Thiên Chúa (vision béatifique), còn, đối với các sự kiện cũng xảy ra ở đó, trong khoảng thời gian mà người ta gọi là *aevum* (*) hoặc *éviternité* [hữu thủy vô chung]. Xét theo trạng thái lữ hành, Giáo Hội ở trong thời gian, - giống như chúng ta, với chúng ta trên trái đất.

Theo mức thời gian tiến tới, Giáo Hội cũng tiến theo, qua các định nghĩa tín điều mới mà các Công đồng và các Giáo hoàng phán ban hành *ex cathedra*, trong việc minh nhiên hóa chính chân lý thần linh mà Giáo Hội có trách nhiệm đề xuất với chúng ta. Giáo Hội thanh tẩy chính mình, không phải về sự thánh thiện của mình, vốn ở điểm cao nhất vào thời Đức Trinh Nữ vô nhiễm nhận Thánh Gioan làm con, vào thời các tông đồ và vào thời các vị tử đạo, nhưng,

trong khi số lượng các thành viên của Giáo Hội nối tiếp nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác phát triển không ngừng, về phần sự tiến bộ trong họ của việc đức tin soi sáng các hoạt động cao hơn của lý trí, và các hoạt động đa dạng của cuộc sống con người, - cũng như về phần sự tiến bộ và làm sâu sắc hơn, nơi những người tốt hơn trong số họ (mặc dù tất cả, một cách nào đó, đều là những người tội lỗi), việc ý thức được các đòi hỏi của Tin Mừng và bản chất của việc làm phải được các Kitô hữu hoàn tất ở dưới thế này.

Đúng là cùng một lúc, những dịp phạm tội cũng mang các hình thức mới cho con người. Trong Thời Đại Các Tông Đồ, người ta cho rằng Ngày Tái Lâm sắp đến gần. Há người ta lại không thể nghĩ rằng Ngày Tái Lâm bị trì hoãn từ thế kỷ này sang thế kỷ nọ nhờ sự đền tội mà Giáo hội không ngừng phải làm vì tội lỗi của con người đó sao?

2. Đòi sống của Giáo hội trên trái đất thuộc một trật tự vượt trên trật tự của văn hóa hoặc văn minh, nhưng nó liên hệ chặt chẽ và thường xuyên trao đổi với các nền văn hóa hoặc nền văn minh đa dạng đang phân chia thế giới; và khi trải qua các thời đại văn hóa đa dạng của nền văn hóa, nó mang lại nhiều điều cho mỗi nền văn hóa và nhận được nhiều điều từ nó.

Vào thời Trung cổ, nền văn hóa của thời đại đã tạo cho Giáo hội và nhân sự của Giáo hội một tặng phẩm quý giá với việc nghiên cứu phê bình các nền triết học Hy Lạp và các nền triết học Ả Rập cần được thần học đồng hóa và biến đổi. Nhưng nó đã mang đến cho Giáo hội và nhân sự của Giáo hội một tặng phẩm rất tồi tệ với ý tưởng, thịnh hành lúc đó, cho rằng các phương tiện vũ lực, và các biện pháp trừng phạt trần thế, và sự cưỡng bức thể lý phải được sử dụng để phục vụ tôn giáo.

Trong thời hiện đại, nền văn hóa của thời đại đã mang đến cho Giáo hội và nhân sự của Giáo hội một tặng phẩm rất đẹp đẽ với cảm thức tôn trọng của nó đối với các nghiên cứu khoa học và với việc nó công bố quyền tự do lương tâm; nhưng nó cũng đã mang đến cho Giáo hội và nhân sự của Giáo Hội một tặng phẩm rất tồi tệ với những nền triết lý sai lầm của nó, và hơn nữa, những năm cuối cùng, với việc hạ nhân phẩm đầy quý quai có cao ngạo thay thế máy tính và máy điện tử bằng trí hiểu *trong chính linh vực suy nghĩ và tự do*: để soạn một bản giao hưởng chẳng hạn hoặc một kế hoạch kiến trúc, hoặc để soạn các tác phẩm xã hội học tôn giáo, - tại sao không phải là sách giáo khoa thần học đa nguyên? - thậm chí để trình bày trên một tấm thiệp, cho một cô gái hay một cậu trai, những đặc điểm của người chồng hoặc người vợ được chọn, thậm chí, trong một số trường hợp nhất định, để đưa ra phán đoán về giá trị của một ơn gọi...

3. Ngôi vị của Giáo hội ở đó, trước mắt chúng ta, hiển nhiên đang làm việc, qua huấn quyền khi giảng dạy một cách không thể sai lầm. Giáo Hội ở đó, trước mắt chúng ta, hiển nhiên đang làm việc - và một cách tuyệt vời! - qua Hy tế Thánh lễ, Giáo Hội ở đó qua các Bí tích, qua mỗi Bí tích Rửa tội, mỗi phép giải tội được lãnh nhận, mỗi việc hiệp thông trong Mình và Máu Chúa Kitô. Và Giáo Hội cũng ở đó, trước mắt chúng ta, dưới một phương thức biểu lộ không xác định và không hoàn hảo, nhờ ân sủng và lòng bác ái mà Thiên Chúa ban cho một cách vô hình khi con người không rời bỏ nó, và là sự tham dự vào linh hồn và sự sống của Giáo hội, và tự diễn dịch một cách ít nhiều có thể nhận thấy thành những hành vi được chúng khiến thực hiện. Ngôi vị của Giáo hội ở đó trước mắt chúng ta, dưới một hình thức biểu lộ không xác định và không hoàn hảo, mỗi khi hoàn thành một công việc tốt, một hành động

công lý hoặc thương xót, một lời soi sáng và an ủi, phát ra từ một trái tim có Thiên Chúa ngự. Ngôi vị của Giáo hội ở đó trước mắt chúng ta dưới một phương thức biểu lộ không hoàn hảo, mỗi khi, trong cuộc sống hàng ngày, và trong chừng mực mà chúng ta có thể đánh giá nó, một thành viên trong nhân sự của Giáo hội, - cho dù người này, dưới sự thúc đẩy đặc biệt của Chúa Thánh Thần, hành động trong tư cách công cụ của Giáo hội, hoặc cả khi họ hành động trong tư cách nguyên nhân chính, - thực hiện tốt thừa tác vụ của mình và sử dụng tốt thẩm quyền của mình.

Cuối cùng, ngay cả khi một trong những thành viên nhân sự của Giáo Hội sử dụng không tốt thẩm quyền pháp lý hoặc thẩm quyền đạo đức của họ, thì ngôi vị của Giáo hội vẫn ở đó một cách phần nào gián tiếp, không hoàn toàn khiến Giáo Hội phải chịu trách nhiệm về điều mà họ thực hiện nhưng phản bội tinh thần của Giáo Hội (thậm chí chính đức tin của Giáo Hội, như trong một số trước tác rôm ngày nay), Giáo Hội ở đó theo nghĩa: chính Giáo Hội, bằng một Bí tích, đã phong ban cho họ thẩm quyền họ đang nắm giữ. Từ đó, chúng ta có nghĩa vụ lương tâm phải tuân theo (trừ trường hợp đó là hành vi bị Thiên Chúa cấm đoán nhưng đã được quy định ở đó) các quy định được ban hành cho chúng ta bởi các nhân viên của Giáo hội thực thi thẩm quyền pháp lý của mình một cách hợp lệ, cả khi, hành động như một nguyên nhân chính, xảy ra việc họ sai lầm trong trường hợp này hoặc trường hợp nọ.

4. Điểm cốt yếu vẫn cần được nói tới, và tôi cảm thấy rất không xứng đáng để nói về nó. Nếu trong tư cách Giáo hội của trái đất, ngôi vị của Giáo hội ở trong thời gian, thì, trước hết, chính là để Giáo Hội, Nhiệm thể của Chúa Kitô và Hiền thể của Chúa Kitô, tiếp tục trong đó, mọi thời, công trình cứu chuộc mà Chúa Kitô đã hoàn thành một lần và mãi mãi trên Thập giá. Đó là mâu nhiệm vĩ đại của việc đồng cứu chuộc. Cho đến tận thế, Cuộc Thương Khó của Chúa vẫn tiếp tục ở đây trên thế gian nơi các vị tử đạo của Người, nơi các Thánh của Người, nơi các bạn hữu của Người, ngay cả nơi những người bạn bất toàn nhất của Người, miễn là họ yêu mến Người thật sự. Hợp nhất bằng tình yêu với những đau khổ của Người và với tình yêu của Người, chúng kết hợp thành một với Người để áp dụng từng chút một, từng bước của lịch sử nhân loại, những công phúc vô hạn của Chúa Giêsu. Như vậy đau khổ của họ là đau khổ của Người, và tình yêu của họ là tình yêu của Người.

Kết luận của cuốn sách này: Một vài nhận xét liên quan đến nó

1. Tôi có ý tưởng này là cuốn sách này sẽ làm hài lòng tất cả mọi người, ý tôi là tất cả những người ngày nay đã có chủ trương đứng về "bên phải" hoặc đứng về "bên trái." (Và điều này không làm tôi phật lòng, mặc dù tôi chắc chắn không có ý định này khi viết nó.) Nó sẽ làm một số người không hài lòng vì tầm quan trọng hàng đầu mà tôi vốn gán cho ngôi vị của Giáo hội, những người khác vì tính tự do được tôi dùng nói đến nhân sự của Giáo Hội.

Và, tuy nhiên, về tư cách ngôi vị mà Thiên Chúa đã ban cho Giáo hội của Người một cách siêu nhiên (và về điểm này, theo ý kiến của tôi, đa số các nhà thần học đã không khẳng định đủ), người ta có thể nói, bằng các từ ngữ tương đương, điều Jean de Saint-Thomas {5} nói liên quan đến một điểm gây tranh luận khác: mặc dù trong những người trung thành (chúng ta đừng nói đến những kẻ hiểu biết giả mạo) nhiều người không lưu ý hoặc ít lưu ý đến nó hoặc ít quan tâm đến nó *speculative et in actu signato* (một cách suy lý và bằng hành vi biểu tượng), trong sự phản tỉnh suy lý của họ và cách trong đó họ tự phát biểu, tuy nhiên không ai

hoài nghi nó *in ipso exercitio et quasi practice* (trong thực hành và gần như thực hành), trong chuyển động tự phát của tư tưởng và trong thực tiễn sống thực sự.

Còn đối với nhân sự của Giáo hội, mỗi người sẵn sàng ghi nhận, qua loa, rằng, theo câu nói được trích dẫn ở đầu chương này, "Người của Giáo hội sẽ không bao giờ là Giáo hội". Nhưng khi đụng tới việc phản tỉnh suy lý và những tuyên bố lịch sử, người ta thường do dự lưu ý một cách đủ chắc chắn tâm ý nghĩa thực sự của sự khác biệt này, đặc biệt trong điều liên quan tới mức độ nghiêm trọng của những rủi ro mà khi họ hành động như một nguyên nhân chính, người của Giáo Hội cũng bị giáp mặt như mỗi người chúng ta; tuy nhiên, lúc đó, khi mỗi quan tâm đến sự thật và chính việc chú ý đến màu nhiệm thánh thiêng của Giáo hội phải dẫn đến việc người ta nói thẳng, bỏ qua những bức màn tôn kính e ngại mà những phong tục truyền thống tốt đẹp đòi hỏi người ta phải che chở chúng, về những lỗi lầm và sai lầm mà người của Giáo hội, khi họ hành động như nguyên nhân chính, có thể phạm phải, và trên thực tế, họ thường đã phạm phải và hiện tại họ vẫn còn phạm phải vì những lý do hoàn toàn ngược lại với những lý do trước đây - và đó không phải là những lỗi lầm và sai lầm của chính Giáo hội.

2. Tôi đã viết những trang này trong khi làm việc chống lại đồng hồ (ở tuổi của tôi thực sự có nghĩa vụ phải làm như vậy). Về những điểm đặc thù này nọ, rất có thể chúng chứa những lỗi lầm mà tôi chỉ có thể yêu cầu được sửa chữa. Nhưng liên quan đến các chủ đề chính mà chúng xoay chung quanh, - khái niệm về ngôi vị của Giáo hội, vốn là một ngôi vị duy nhất và như nhau ở trên trời và ở dưới đất, và trong đó sự thánh thiện và không thể sai lầm vốn cố hữu; sự khác biệt giữa ngôi vị của Giáo hội và nhân sự của Giáo hội; sự khác biệt giữa nhân sự của Giáo hội hành động như nguyên nhân công cụ của Giáo Hội (mà tiếng nói được nó làm cho người ta lắng nghe và qua đó chính Giáo hội hành động) và nhân sự của Giáo hội hành động như nguyên nhân chính (khi đó nó có nguy cơ có thể sai lỗi và sai lầm), - liên quan đến những chủ đề đa dạng này, các xác tín của tôi hoàn toàn chắc chắn: đến mức tôi dám hy vọng sẽ làm một số người chia sẻ chúng- trong số những người - nhiều hơn người ta nghĩ, nhưng là những người mà *các phương tiện truyền thông đại chúng* hầu như không tiết lộ sự hiện hữu cho chúng ta - ở giữa cơn bão ý tưởng ngu xuẩn được lan truyền rộng rãi, phải chịu đựng nhiều đau khổ trong đức tin của họ, và mong muốn chấm dứt chúng với việc phi huyền thoại hóa các tín điều và việc thể tục hóa, hoặc phàm tục hóa, một Kitô giáo mà các tiến sĩ và linh hướng mới của chúng ta muốn giao phó trong tay các nhà xã hội học, các nhà phân tâm học, các nhà cấu trúc luận, các người theo chủ nghĩa Herbert Marcuse (**), các nhà hiện tượng học, và các nhà tiên phong của chế độ kỹ trị.

3. Những gì tôi cố gắng cung cấp ở đây là chứng từ cuối cùng của một ông già neo đơn đã được giúp đỡ trong sự yếu đuối của mình bởi người đàn bà luôn truyền cảm hứng cho công việc của mình.

Như tôi đã viết ở trên, tôi có ý tưởng là ngày nay nó sẽ làm nhiều người hài lòng. Nhưng ai biết được? Trong năm mươi năm nữa, có lẽ người ta sẽ thấy rằng tất cả những điều này đã được nói ra một cách rất kém cỏi, nhưng, xét cho cùng, nó không ngu ngốc đến như vậy.

(*) **Aevum.** 1. Từ điển Đức tin Kitô giáo Pháp Việt dịch là “Một kiếp, một đời. (Do từ Hy Lạp *aiôn* = quãng thời gian. Thời gian tồn tại của một hữu thể, không thay đổi về bản thể nhưng có thể có biến đổi về tùy thể và có những hành động kế tiếp nhau. Đó là thời gian tồn tại của bản thể tinh thần (*Sum.theol.* I.10.5)// Trong văn chương giáo phụ và phụng vụ, có thể dùng theo nghĩa rộng và được hiểu là tính vĩnh viễn”. 2. Từ điển Triết Thần của các Cha Ngô Minh, Nguyễn Thế Minh và Vũ Kim Chính, Dòng Tên, định nghĩa ngắn gọn hơn: “Nơi có bắt đầu mà không có cùng tận, cảnh huống của tạo vật vượt không gian và thời gian”, nói tóm lại là *hữu thủy vô chung*.

(**) **Marcusiste:** theo tôn giáo cá nhân chủ nghĩa của Herbert Marcuse. Theo thuyết này, niềm tin vào việc theo sát qui luật là sai, người ta được phép làm và nói điều họ muốn một cách hợp lý.

{1} Ph. Dunand, mục "Jeanne d'Arc," *Dict. d'Apol.*, cột 1251.

{2} Charles Journet, *Sdd.*, Tập I, Ấn bản 2, các tr. 451-452. Xem ở trên, Ch. XI, trang 247, và chú thích 15 của Ch. VII.

{3} Người ta thường nghe nói rằng vào thời kỳ nắm quyền trần thế, một số vị Giáo hoàng đã không ngần ngại sử dụng các biện pháp thiêng liêng như vạ tuyệt thông trong các cuộc xung đột chính trị hoặc chiến tranh với một số kẻ thù. Tôi muốn lưu ý ở đây rằng nếu chúng ta xem xét mọi điều một cách chặt chẽ, thì lịch sử sẽ không đưa ra bất cứ điển hình nào về một lỗi lầm như vậy; trái lại, người ta quan sát thấy sự chú ý cực độ của các vị Giáo hoàng luôn luôn tôn trọng sự khác biệt giữa hai lĩnh vực. Tính ưu tiên dành cho các phương tiện đàn áp đã gây ra một số lượng lớn các phán quyết và vạ tuyệt thông mà người ta có quyền phán xét là quá đáng, nhưng không liên quan gì đến việc qui hướng các cánh tay thiêng liêng để phục vụ lợi ích trần gian.

Về các Giáo hoàng Nicôla I (858-867) và Gioanna VIII, những vụ tượng trưng cho tuyệt đỉnh của ngôi vị Giáo hoàng trong Thời Đầu Trung Cổ, xem W. Ullemann, *The Growth of Papal Government in the Middle Ages* [Sự lớn mạnh của Chính phủ Giáo hoàng trong thời Trung cổ], 1962.

{4} Giả sử rằng người ta sẽ giải quyết được sự mơ hồ nguy hiểm này, thì, trong các mối liên hệ khác, hạn từ "Giáo Hội" sẽ vẫn giữ nguyên sự mơ hồ mà Jean Bréhal đã lưu ý từ lâu, và điều này không gây bất lợi, vì nó không gây rủi ro khiến tâm trí ta ra sai lạc. Hạn từ này, trước hết, chỉ rõ Giáo hội hoàn vũ trong mầu nhiệm riêng của nó, vốn là đối tượng đức tin của chúng ta và là điều được cuốn sách này nhấn mạnh rất nhiều. Nhưng nó cũng chỉ "Giáo hội" (Công Giáo) này hay Giáo Hội (Công Giáo) nọ của một nghi lễ nào đó; và "Giáo Hội" địa phương này hay "Giáo Hội" địa phương nọ, "Giáo Hội Lyon" chẳng hạn; và "Giáo hội" bất đồng này hay "Giáo Hội" bất đồng nọ, như "Giáo Hội Anh giáo" chẳng hạn.

Khi nói theo cách riêng của mình về sự mơ hồ của hạn từ "Giáo Hội", Bréhal thậm chí cho rằng sự đơn sơ của Gioanna thành Arc có nguy cơ khiến cô hiểu lầm "Giáo Hội" mà các thẩm phán của Rouen đã yêu cầu cô phục tùng là "Nhà thờ" mà người ta thường đến vào mỗi Chúa nhật. Nhưng ở đây, Bréhal hơi phóng đại một chút.

{5} *Curs. theol.*, II-II, q. 1, a. 7; disp. 2, a. 2, số 10 và 40; t. VII, các trang 233 và 248. Cf. Ch. Journet, *sđđ.*, I, tr. 444.